VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH

KINH TẾ TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

1970-2000

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
Hà Nội: 2 - 2000

VIỆN NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH
NGUYỄN CÔNG NGHIỆP - HOÀNG THÁI SƠN

KINH TẾ TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

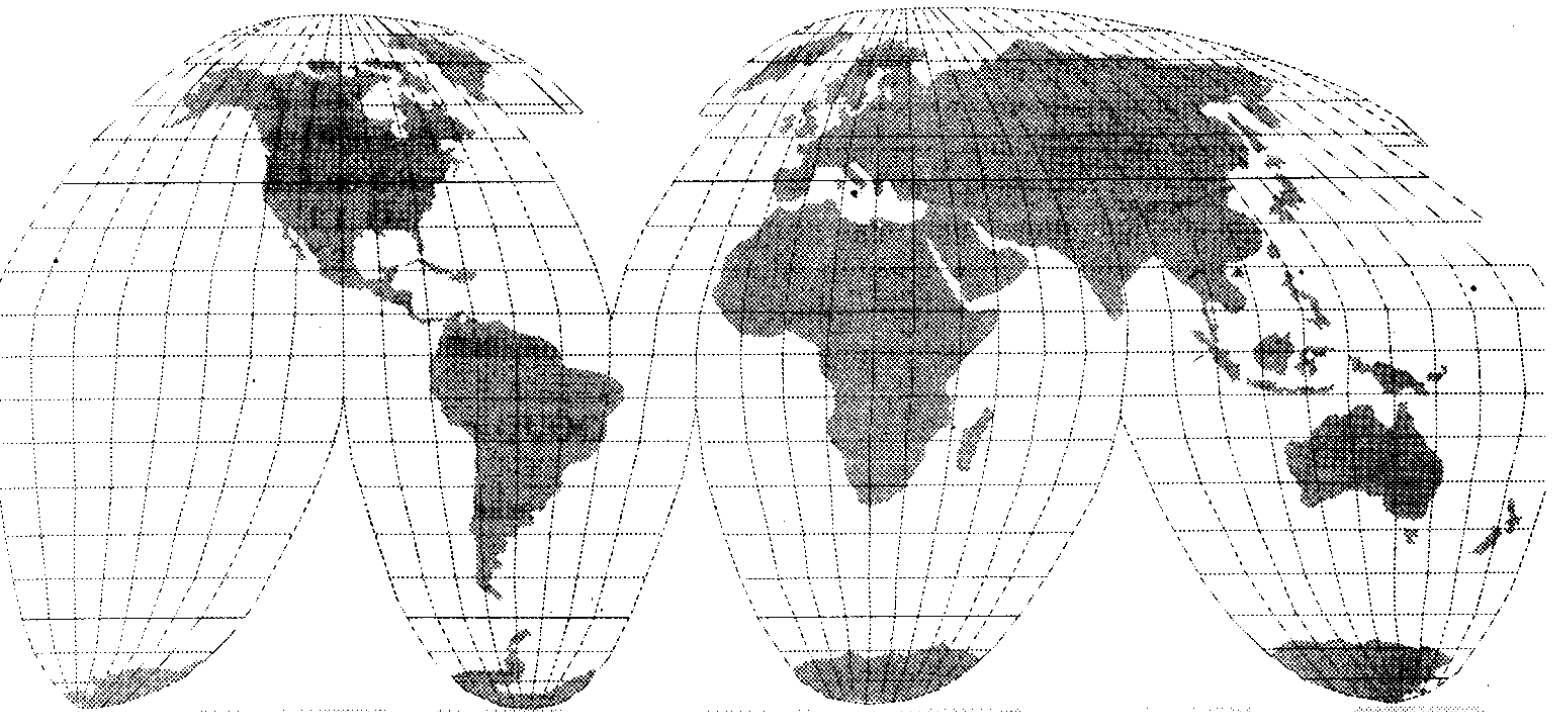

1970-2000

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
Hà Nội: 2-2000

MỤC LỤC

----------&----------

Lời nói đầu

Phần thứ nhất
KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI
SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG:

1. Tổng quan chung 7
2. Dân số 8
2.1. Qui mô dân số 8
2.2. Tỷ trọng % trong tổng dân số thế giới 8
3. Tốc độ tăng dân số 8
4. Diện tích và mật độ dân số 9
5. Lao động 9
5.1. Qui mô lực lượng lao động 9
5.2. Tỷ lệ thất nghiệp 9
6. Năng suất lao động 10
7. Năng lực xuất khẩu 10

II. TÀI KHOẢN QUỐC GIA:

1. Tổng sản phẩm trong nước 13
1.1. Qui mô 13
1.2. Tỷ trọng % trong GDP 13
1.3. Tốc độ tăng GDP 14
1.4. GDP bình quân đầu người 14
2. Tiêu dùng 15
2.1. Tổng tiêu dùng 15
2.1.1. Qui mô 15
2.1.2. Tỷ trọng % trong GDP 15
2.2. Tiêu dùng Chính phủ 16
2.2.1. Qui mô 16
2.2.2. Tỷ trọng % trong GDP 16
2.3. Tiêu dùng tư nhân 17
2.3.1. Qui mô 17
2.3.2. Tỷ trọng % trong GDP 17
3. Đầu tư 18

3.1. Qui mô tổng vốn đầu tư 18
3.2. Tỷ trọng % trong GDP 18
4. Hoạt động xuất, nhập khẩu 19
4.1. Hoạt động xuất khẩu 19
4.1.1. Quy mô kim ngạch xuất khẩu 19
4.1.2. Tỷ trọng % trong GDP 19
4.2. Hoạt động nhập khẩu 20
4.2.1. Quy mô kim ngạch nhập khẩu 20
4.2.2. Tỷ trọng % trong GDP 20

III. TỔNG QUAN TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ THẾ GIỚI:

1. Tổng quan chung về hoạt động tài chính - tiền tệ 23
1.1. Tổng dự trữ 23
1.2. Cán cân thanh toán 23
1.3. Vay nợ quốc tế 23
1.4. Tổng quĩ tín dụng và cho vay chưa trả 23
2. Tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền các nước so với đô la Mỹ 25

Phần thứ hai
KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI
SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC NƯỚC

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 1998: 33

II. DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG:

1. Qui mô dân số 39
2. Tốc độ tăng dân số 43
3. Diện tích và mật độ dân số 47
4. Lực lượng lao động 51
5. Tỷ lệ thất nghiệp 55
6. Năng suất lao động 59

III. CHỈ TIÊU KINH TẾ:

1. Tổng sản phẩm trong nước 67
1.1. Qui mô 67
1.2. Tốc độ tăng trưởng 71
1.3. GDP bình quân đầu người 75
2. Tiêu dùng - Đầu tư 81
2.1. Tiêu dùng 81
2.1.1 Tổng tiêu dùng 81

2.1.1.1. Qui mô 81
2.1.1.2. Tỷ trọng % trong GDP 85
2.1.1.3. Tốc độ tăng trưởng 89
2.1.2. Tiêu dùng Chính phủ 93
2.1.2.1. Qui mô 93
2.1.2.2. Tỷ trọng % trong GDP 97
2.1.2.3. Tốc độ tăng trưởng 101
2.1.3. Tiêu dùng tư nhân 105
2.1.3.1. Qui mô 105
2.1.3.2. Tỷ trọng % trong GDP 109
2.1.3.3. Tốc độ tăng trưởng 113
2.2. Đầu tư 117
2.2.1. Qui mô tổng vốn đầu tư 117
2.2.2. Tỷ trọng % trong GDP 121
2.2.3. Tốc độ tăng trưởng 125
3. Giá cả 129
3.1. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng 129
3.2. Tốc độ giảm phát GDP 133
4. Thương mại quốc tế 139
4.1. Hoạt động xuất, nhập khẩu 141
4.1.1. Hoạt động xuất khẩu 141
4.1.1.1. Kim ngạch xuất khẩu 141
4.1.1.2. Tỷ trọng % trong GDP 145
4.1.1.3. Tốc độ tăng 149
4.1.2. Hoạt động nhập khẩu 153
4.1.2.1. Kim ngạch nhập khẩu 153
4.1.2.2. Tỷ trọng % trong GDP 157
4.1.2.3. Tốc độ tăng 161
4.2. Cán cân xuất, nhập khẩu 165
4.3. Cán cân thanh toán vãng lai 169
4.4. Cán cân vốn và tài chính 173
4.5. Cán cân thanh toán 177

IV. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ:

1. Hoạt động ngân sách Nhà nước (NSNN) 185
1.1. Thu ngân sách của Chính phủ trung ương 185
1.1.1. Qui mô 185
1.1.2. Tỷ trọng % trên GDP 189
1.1.3. Tốc độ tăng 193
1.2. Chi ngân sách của Chính phủ trung ương 197
1.2.1. Qui mô 197
1.2.2. Tỷ trọng % trên GDP 201
1.2.3. Tốc độ tăng 205
1.3. Thâm hụt ngân sách Chính phủ trung ương 209
1.3.1. Qui mô 209
1.3.2. Tỷ trọng % trên GDP 213
1.4. Tổng nợ Chính phủ 217

1.4.1. Qui mô 217
1.4.2. Tỷ trọng % trên GDP 221
1.4.3. Tỷ trọng nợ nước ngoài trong tổng nợ Chính phủ 225
2. Dự trữ quốc gia 231
2.1. Tổng dự trữ 231
2.2. Dự trữ ngoại tệ 235
3. Tiền tệ - Hoạt động ngân hàng 241
3.1. Tốc độ tăng tiền cung ứng - M1 241
3.2. Tỷ trọng M1 trên GDP 245
3.3. Tốc độ tăng tiền cung ứng - M2 249
3.4. Tỷ trọng M2 trên GDP 253
3.5. Độ sâu thị trường tiền tệ (M2/M1) 257
3.6. Tiền gửi không kỳ hạn (tại các ngân hàng thương mại) 261
3.6.1. Qui mô 261
3.6.2. Tỷ trọng % trên GDP 265
3.6.3. Tốc độ tăng 269
3.7. Tiền dự trữ của các NH nhận tiền gửi 273
3.8. Lãi suất 277
3.8.1. Tiền gửi 277
3.8.2. Cho vay 281
3.8.3. Chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi 285
3.8.4. Tái chiết khấu 289

Phần thứ ba
GIỚI THIỆU MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Các tổ chức tiền tệ quốc tế 293
Các tổ chức thương mại quốc tế 293
Hiệp hội và diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực 293

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 1970 - 2000 thực sự là giai đoạn phát triển nhanh của nền kinh tế thế giới, bên cạnh sự phát triển vững chắc của các nước công nghiệp phát triển, thì hàng loạt các mô hình công nghiệp mới đã xuất hiện và đạt được những kết quả thần kỳ trong phát triển kinh tế, như : mô hình phát triển của các nước công nghiệp mới (NICs), mô hình công nghiệp hoá của các nước ASEAN (ASEAN-4) , mô hình của các nước Nam Mỹ... Mỗi mô hình có những điểm chung và cũng có những nét riêng, các nước trong từng mô hình cũng không phải hoàn toàn giống nhau mà đều chủ động phát huy được các lợi thế so sánh, cũng như tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi và hạn chế các tác động do bối cảnh kinh tế - chính trị trong và ngoài nước mang lại. Để hình dung được quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung và từng nước nói riêng bằng ngôn ngữ định lượng, chúng tôi đã tiến hành biên soạn cuốn "**kinh tế - tài chính thế giới 1970 - 2000**". Nội dung cuốn sách gồm 3 phần:

Phần thứ nhất - Giới thiệu các số liệu tổng hợp về kinh tế - tài chính toàn cầu có chia theo khối nước.

Phần thứ hai - Giới thiệu các số liệu chi tiết về kinh tế - tài chính của từng nước trên thế giới .

Phần thứ ba - Giới thiệu một số tổ chức quốc tế.

Đặc điểm cơ bản xuyên suốt cuốn sách chính là khả năng so sách cao của các số liệu. Số liệu thế giới, khối nước và từng nước được qui đổi theo cùng một đơn vị thống nhất để bạn đọc có thể thấy ngay được vấn đề mà mình quan tâm sau khi nghiên cứu các số liệu.

Về nguồn số liệu, sau khi thu thập, phân loại, nghiên cứu nhiều nguồn số liệu khác nhau, chúng tôi quyết định lựa chọn nguồn số liệu chủ yếu từ các tài liệu của Quĩ tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) vì hai cơ quan này có chung một hệ thống cơ sở dữ liệu, chuỗi số dài, các số liệu đã công bố là tương đối khớp nhau và số liệu nguồn của các tổ chức này đều do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của các quốc gia cung cấp. Số liệu của các quốc gia và vùng lãnh thổ mà hai tổ chức này không công bố, chúng tôi sử dụng các tài liệu công bố của Chính phủ và các cơ quan quản lý trực tiếp của các nước này. Số liệu ước tính năm 1999 và dự báo năm 2000 được sử dụng trong các tài liệu dự báo của IMF và WB tới thời điểm tháng 9 năm 1999. Riêng số liệu kinh tế - tài chính của Việt Nam không phải là số liệu do các cơ quan Nhà nước công bố, mà là số liệu công bố của Quĩ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới.

Trong gần 2 năm xây dựng và biên soạn, cuốn sách đã được kiểm tra nhiều lần trước khi xuất bản, nhưng chắc chắn không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc lượng thứ và vui lòng thông báo cho chúng tôi biết những thiếu sót được phát hiện, để kịp thời điều chỉnh, bổ sung. Nhân dịp này, chúng tôi cũng xin chân thành cám ơn Văn phòng đại diện của Quĩ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và Tổng cục thống kê đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình biên soạn cuốn sách, cám ơn sự hợp tác trực tiếp của đồng chí Đặng Ngọc Tú trong việc cập nhật số liệu, cám ơn các đồng chí trong bộ phận chế bản và các phòng có liên quan của Viện Nghiên cứu Tài chính.

Cuối cùng, chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho tất cả bạn đọc, nhất là bạn đọc là các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các giáo viên và học sinh các trường đại học kinh tế, tài chính.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà nội, ngày 1 tháng 1 năm 2000

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN THỨ NHẤT

***

KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

SỐ LIỆU TỔNG HỢP

----------&----------

DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

TỔNG QUAN TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

----------&----------

1. Tổng quan chung

2. Dân số

3. Tốc độ tăng dân số

4. Diện tích và mật độ dân số

5. Lao động

6. Năng suất lao động

7. Năng lực xuất khẩu

1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

Chỉ tiêu	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Diện tích (triệu km2)	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**	**133.6**
Dân số													
Quy mô (triệu người)	4444	5285	6096	5367	5450	5544	5610	5673	5741	5820	5897	6003	6096
Tốc độ tăng (%)	_	2.90	1.44	1.55	1.55	1.72	1.19	1.12	1.20	1.38	1.32	1.80	1.55
Lao động													
Lực lượng lao động (Triệu người)	2028	2489	2728	2534	2587	2616	2655	2695	2736	2784	2847	2897	2950
Tốc độ tăng (%)	_	2.00	1.72	1.82	1.30	1.90	1.50	1.50	1.51	1.77	2.26	1.75	1.85
Năng suất lao động (USD/người)	5394	8989	9697	8987	9112	9183	9409	9613	9878	10114	10135	10190	10345
Năng lực xuất khẩu của người lao động (USD/người)	946	1368	1756	1382	1458	1431	1604	1901	1957	1988	1913	1907	2016

2. DÂN SỐ

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	2.1. Quy mô dân số - triệu người					
1970	_	551.3	323.2	1672.8	1535.4	282.2
1980	4444.0	596.8	341.6	1991.8	1805.2	355.8
1990	5285.0	636.4	349.3	2300.5	2055.2	438.8
1991	5366.9	656.3	366.2	2331.7	2096.0	448.4
1992	5450.1	661.2	368.0	2359.1	2117.9	455.4
1993	5544.0	666.0	369.7	2385.7	2140.7	463.2
1994	5610.0	669.9	370.9	2411.8	2162.3	471.0
1995	5673.0	673.8	372.1	2435.3	2186.2	480.8
1996	5741.0	677.6	373.1	2463.3	2204.3	489.0
1997	5820.0	680.7	373.3	2485.9	2223.8	496.9
1998	5897.0	684.2	374.1	2513.6	2245.1	505.7
1999	6003.1	688.1	375.2	2542.6	2267.5	515.4
2000	6096.2	692.0	376.2	2571.9	2290.0	525.1
	2.2. Tỷ trọng % trong tổng dân số thế giới					
1970	_	_	_	_	_	_
1980	100.0	13.4	7.7	44.8	40.6	8.0
1990	100.0	12.0	6.6	43.5	38.9	8.3
1991	100.0	12.2	6.8	43.4	39.1	8.4
1992	100.0	12.1	6.8	43.3	38.9	8.4
1993	100.0	12.0	6.7	43.0	38.6	8.4
1994	100.0	11.9	6.6	43.0	38.5	8.4
1995	100.0	11.9	6.6	42.9	38.5	8.5
1996	100.0	11.8	6.5	42.9	38.4	8.5
1997	100.0	11.7	6.4	42.7	38.2	8.5
1998	100.0	11.6	6.3	42.6	38.1	8.6
1999	100.0	11.5	6.2	42.4	37.8	8.6
2000	100.0	11.4	6.2	42.2	37.6	8.6

3. TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ

Phần trăm thay đổi so với kỳ trước

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
1971-1980	_	0.80	0.56	1.76	1.63	2.35
1981-1990	_	0.65	0.22	1.45	1.31	2.12
1991-2000	1.44	0.61	0.32	1.10	1.00	1.78
1991	1.55	0.76	0.48	1.19	1.08	1.89
1992	1.55	0.75	0.49	1.18	1.05	1.57
1993	1.72	0.73	0.48	1.13	1.07	1.72
1994	1.19	0.59	0.32	1.10	1.01	1.68
1995	1.12	0.58	0.32	0.97	1.06	2.09
1996	1.20	0.56	0.28	1.15	0.87	1.69
1997	1.38	0.45	0.03	0.92	0.89	1.62
1998	1.32	0.52	0.23	1.11	0.96	1.77
1999	1.80	0.57	0.29	1.15	1.00	1.91
2000	1.55	0.56	0.27	1.15	0.99	1.89

4. MẬT ĐỘ DÂN SỐ

	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	Diện tích - Triệu km2					
	133.60	21.17	3.25	62.38	4.48	16.71
Năm	**Mật độ dân số** - người/km2					
1970	_	26.0	99.5	26.8	342.6	16.9
1980	33.3	28.2	105.2	31.9	402.8	21.3
1990	39.6	30.1	107.6	36.9	458.5	26.3
1991	40.2	31.0	112.8	37.4	467.6	26.8
1992	40.8	31.2	113.3	37.8	472.5	27.3
1993	41.5	31.5	113.9	38.2	477.6	27.7
1994	42.0	31.6	114.2	38.7	482.4	28.2
1995	42.5	31.8	114.6	39.0	487.5	28.8
1996	43.0	32.0	114.9	39.5	491.8	29.3
1997	43.6	32.2	115.0	39.8	496.2	29.7
1998	44.1	32.3	115.2	40.3	500.9	30.3
1999	44.9	32.5	115.6	40.8	505.9	30.8
2000	45.6	32.7	115.9	41.2	510.9	31.4

5. LAO ĐỘNG

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	5.1. Lực lượng lao động - Triệu người					
1980	_	290.0	157.2	998.6	903.4	151.2
1990	_	320.2	166.7	1175.2	1065.3	194.0
1991	_	322.2	167.4	1191.8	1078.6	197.3
1992	_	323.9	166.5	1209.7	1092.1	203.6
1993	_	323.9	165.0	1223.2	1101.9	206.4
1994	_	327.5	165.7	1237.7	1114.7	209.7
1995	_	331.4	168.4	1254.1	1131.6	216.0
1996	_	333.5	168.7	1272.5	1147.5	222.1
1997	_	336.9	169.3	1290.8	1161.3	227.3
1998	_	339.1	170.2	1307.7	1174.2	232.4
1999	_	341.6	170.7	1325.2	1187.2	237.7
2000	_	343.9	171.4	1342.7	1200.7	243.1
	5.2. Tỷ lệ thất nghiệp - %					
1981-1990	_	7.7	8.3	5.3	5.2	4.3
1991-2000	_	8.4	9.4	5.2	4.9	4.7
1991	_	8.2	8.6	4.8	4.9	3.9
1992	_	9.0	9.6	5.0	4.8	4.1
1993	_	8.9	10.9	5.1	4.8	4.6
1994	_	9.0	11.3	5.1	4.8	4.7
1995	_	8.7	10.8	5.2	5.1	4.7
1996	_	8.8	10.6	5.0	4.8	4.6
1997	_	8.2	9.2	5.0	4.7	4.5
1998	_	7.8	8.3	5.5	5.0	5.4
1999	_	7.7	7.7	5.5	5.0	5.4
2000	_	7.8	7.4	5.4	4.9	5.3

6. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Đô la Mỹ cho một người lao động

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
1971-1980	_	_	_	_	_	_
1981-1990	_	32037	25448	7549	6967	1902
1991-2000	_	54619	47680	13251	12058	3305
1991	_	48638	45136	10280	11377	2095
1992	_	48371	42051	10619	10947	2279
1993	_	50055	39952	11470	11106	2578
1994	_	54512	45872	12199	12477	3058
1995	_	56518	50565	12640	13272	3438
1996	_	56401	50679	12805	12955	3819
1997	_	54577	46658	12441	11607	3009
1998	_	58320	50723	12803	12614	3047
1999	_	58271	54920	12896	13144	3241
2000	_	59712	49774	13111	12442	3463

7. NĂNG LỰC XUẤT KHẨU

Đô-la Mỹ hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu cho một người lao động

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
1971-1980	_	_	_	_	_	_
1981-1990	_	3846	5757	805	1322	520
1991-2000	_	6899	10979	1856	2426	1426
1991	_	5705	8946	1242	1966	837
1992	_	6017	9518	1329	2080	913
1993	_	5907	8928	1406	2014	1026
1994	_	6525	10144	1619	2292	1248
1995	_	7564	12239	1874	2738	1484
1996	_	7686	12572	1915	2746	1530
1997	_	7861	12509	2018	2763	1554
1998	_	7801	12868	1906	2740	1411
1999	_	_	_	_	_	_
2000	_	_	_	_	_	_

II. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

----------&----------

1. Tổng sản phẩm trong nước

2. Tiêu dùng

3. Đầu tư

4. Hoạt động xuất, nhập khẩu

1. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	1.1. Quy mô GDP - Tỷ USD					
1971-1980	10939.5	4023.7	1901.8	3291.6	2907.9	286.9
1981-1990	22373.5	9774.3	4120.1	8204.9	6858.1	328.3
1991-2000	26515.4	18154.1	8025.5	15404.0	13863.7	634.2
1991	22776.2	15670.3	7557.2	12251.9	12271.5	413.3
1992	23391.2	15667.2	7002.6	12845.6	11954.7	463.9
1993	24022.7	16214.3	6591.5	14030.5	12237.8	532.2
1994	24983.6	17851.6	7600.0	15099.7	13908.1	641.2
1995	25908.0	18728.8	8517.4	15859.0	15018.9	742.6
1996	27022.1	18807.5	8547.9	16294.0	14866.3	848.4
1997	28157.0	18389.5	7898.2	16059.5	13480.3	683.8
1998	28854.0	19773.8	8631.3	16743.1	14811.4	708.2
1999	29517.7	19906.3	9376.6	17090.2	15604.4	770.5
2000	30521.3	20532.1	8532.0	17605.2	14939.4	842.0
	1.2. Tỷ trọng % trong tổng GDP thế giới					
1971-1980	100.0	36.8	17.4	30.1	26.6	2.6
1981-1990	100.0	43.7	18.4	36.7	30.7	1.5
1991-2000	100.0	68.5	30.3	58.1	52.3	2.4
1991	100.0	68.8	33.2	53.8	53.9	1.8
1992	100.0	67.0	29.9	54.9	51.1	2.0
1993	100.0	67.5	27.4	58.4	50.9	2.2
1994	100.0	71.5	30.4	60.4	55.7	2.6
1995	100.0	72.3	32.9	61.2	58.0	2.9
1996	100.0	69.6	31.6	60.3	55.0	3.1
1997	100.0	65.3	28.1	57.0	47.9	2.4
1998	100.0	68.5	29.9	58.0	51.3	2.5
1999	100.0	67.4	31.8	57.9	52.9	2.6
2000	100.0	67.3	28.0	57.7	48.9	2.8

1.3. TỐC ĐỘ TĂNG GDP

Đơn vị %

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
1971-1980	3.9	3.5	3.4	-	-	-
1981-1990	3.4	2.9	2.6	4.5	6.1	5.0
1991-2000	3.5	2.1	2.6	4.8	5.0	5.4
1991	2.5	0.8	1.4	5.0	6.0	4.9
1992	3.2	1.8	1.2	4.6	5.7	5.8
1993	3.6	1.1	0.2	5.6	5.5	5.6
1994	4.8	2.9	3.5	5.5	6.4	6.4
1995	4.3	2.1	3.3	6.6	6.1	7.0
1996	4.6	3.0	2.7	6.2	6.1	6.4
1997	4.2	3.0	3.7	5.0	4.6	4.8
1998	2.5	2.2	3.8	1.0	0.6	0.2
1999	2.3	1.9	2.7	3.0	4.0	2.9
2000	3.4	2.0	3.2	4.1	4.2	4.5

1.4. GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Đô-la Mỹ trên đầu người

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
1971-1980	-	7010	5721	1796	1741	899
1981-1990	4599	15852	11926	3823	3553	826
1991-2000	4635	26896	21581	6287	6321	1307
1991	4244	23878	20638	5255	5855	922
1992	4292	23696	19030	5445	5644	1019
1993	4333	24346	17828	5881	5717	1149
1994	4453	26647	20489	6261	6432	1361
1995	4567	27794	22890	6512	6873	1544
1996	4707	27755	22908	6615	6744	1735
1997	4838	27017	21161	6460	6062	1376
1998	4893	28901	23072	6661	6597	1400
1999	4917	28930	24991	6722	6882	1495
2000	5007	29672	22678	6845	6524	1603

2.1. TỔNG TIÊU DÙNG

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
2.1.1. Quy mô tổng tiêu dùng - Tỷ USD						
1971-1980	8314.0	3141.9	1461.1	2405.2	2013.7	159.8
1981-1990	17227.6	7678.7	3225.8	6180.9	5045.2	207.3
1991-2000	20615.7	13842.6	6052.9	11408.1	9924.7	460.7
1991	17765.4	12305.9	5938.4	9413.0	9032.7	287.0
1992	18011.2	12350.3	5543.2	9923.1	8825.5	325.4
1993	18737.7	12764.3	5248.2	10745.3	9020.2	392.0
1994	19737.1	13949.7	5977.3	11516.2	10264.2	466.5
1995	20208.3	14696.6	6659.3	12069.2	11091.6	539.1
1996	21077.2	14823.6	6732.2	12457.7	11024.4	629.1
1997	21680.9	14484.0	6170.6	12328.7	9955.0	536.3
1998	22217.6	15405.0	6205.8	12894.3	10431.3	514.8
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-
2.1.2. Tỷ trọng % trong tổng GDP						
1971-1980	75.9	78.1	76.8	73.1	69.2	55.7
1981-1990	77.3	78.6	78.3	75.3	73.6	63.2
1991-2000	77.3	76.3	75.4	74.1	71.6	72.6
1991	77.5	78.5	78.6	76.8	73.6	69.4
1992	77.6	78.8	79.2	77.2	73.8	70.2
1993	77.8	78.7	79.6	76.6	73.7	73.7
1994	77.2	78.1	78.6	76.3	73.8	72.8
1995	77.1	78.5	78.2	76.1	73.9	72.6
1996	77.2	78.8	78.8	76.5	74.2	74.2
1997	76.9	78.8	78.1	76.8	73.8	78.4
1998	77.0	77.9	71.9	77.0	70.4	72.7
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-

2.2. TIÊU DÙNG CHÍNH PHỦ

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	2.2.1. Quy mô tiêu dùng Chính phủ - Tỷ USD					
1971-1980	1750.3	736.0	334.5	576.7	504.3	11.3
1981-1990	3579.8	2009.4	747.3	1623.2	1413.0	26.6
1991-2000	3977.3	4113.8	1547.2	3352.9	3415.0	63.2
1991	3416.4	3569.1	1456.1	2772.4	2868.5	42.6
1992	3508.7	3623.0	1379.1	2908.8	2906.9	47.8
1993	3603.4	3795.4	1317.9	3167.0	3086.0	52.6
1994	3747.5	4185.3	1490.1	3462.8	3525.7	62.6
1995	3886.2	4430.8	1733.4	3573.5	3811.7	74.1
1996	4053.3	4405.8	1745.0	3586.8	3739.6	87.3
1997	4223.6	4209.6	1562.9	3498.4	3424.8	68.7
1998	4328.1	4691.4	1693.0	3853.8	3956.6	70.2
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-
	2.2.1. Tỷ trọng % trong tổng tiêu dùng					
1971-1980	21.1	23.4	22.9	24.0	25.0	15.3
1981-1990	20.8	26.2	23.2	26.3	28.0	12.8
1991-2000	19.3	29.7	25.6	29.4	34.4	13.7
1991	19.2	29.0	24.5	29.5	31.8	14.8
1992	19.5	29.3	24.9	29.3	32.9	14.7
1993	19.2	29.7	25.1	29.5	34.2	13.4
1994	19.0	30.0	24.9	30.1	34.3	13.4
1995	19.2	30.1	26.0	29.6	34.4	13.7
1996	19.2	29.7	25.9	28.8	33.9	13.9
1997	19.5	29.1	25.3	28.4	34.4	12.8
1998	19.5	30.5	27.3	29.9	37.9	13.6
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-

2.3. TIÊU DÙNG TƯ NHÂN

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
2.3.1. Quy mô tiêu dùng tư nhân - Tỷ USD						
1971-1980	6563.7	2405.9	1126.6	1828.5	1509.4	148.5
1981-1990	13647.8	5669.3	2478.5	4557.8	3632.2	180.8
1991-2000	16638.4	9728.8	4505.7	8055.2	6509.7	397.5
1991	14349.0	8736.8	4482.3	6640.6	6164.2	244.4
1992	14502.5	8727.4	4164.1	7014.3	5918.6	277.7
1993	15134.3	8969.0	3930.3	7578.3	5934.2	339.5
1994	15989.5	9764.4	4487.2	8053.4	6738.5	404.0
1995	16322.1	10265.8	4925.8	8495.6	7279.9	465.0
1996	17023.9	10417.8	4987.1	8871.0	7284.8	541.9
1997	17457.3	10274.5	4607.7	8830.2	6530.2	467.6
1998	17889.5	10713.7	4512.8	9040.5	6474.7	444.6
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-
2.3.2. Tỷ trọng % trong tổng tiêu dùng						
1971-1980	78.9	76.6	77.1	76.0	75.0	84.7
1981-1990	79.2	73.8	76.8	73.7	72.0	87.2
1991-2000	80.7	70.3	74.4	70.6	65.6	86.3
1991	80.8	71.0	75.5	70.5	68.2	85.2
1992	80.5	70.7	75.1	70.7	67.1	85.3
1993	80.8	70.3	74.9	70.5	65.8	86.6
1994	81.0	70.0	75.1	69.9	65.7	86.6
1995	80.8	69.9	74.0	70.4	65.6	86.3
1996	80.8	70.3	74.1	71.2	66.1	86.1
1997	80.5	70.9	74.7	71.6	65.6	87.2
1998	80.5	69.5	72.7	70.1	62.1	86.4
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-

3. TỔNG ĐẦU TƯ

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
	3.1. Quy mô tổng đầu tư - Tỷ USD					
1971-1980	2734.9	931.7	448.6	727.4	710.9	23.7
1981-1990	5369.6	2118.7	879.9	1833.0	1705.0	78.0
1991-2000	5999.1	3491.6	1521.1	3292.9	3325.0	192.4
1991	5238.5	3318.1	1622.3	2783.6	3185.1	142.0
1992	5380.0	3235.8	1431.9	2893.1	3017.0	153.5
1993	5525.2	3310.(	1222.8	3249.4	3013.9	165.0
1994	5746.2	3755.1	1471.5	3562.5	3407.9	202.9
1995	5958.8	3908.6	1697.9	3729.1	3721.9	244.7
1996	6485.3	3918.6	1658.8	3876.8	3694.1	268.3
1997	6194.5	2994.5	1542.2	2934.9	3257.4	193.5
1998	5770.8	4096.3	1634.4	3904.1	2293.5	176.7
1999	–	–	–	–	–	–
2000	–	–	–	–	–	–
	3.2. Tỷ trọng % trong tổng GDP					
1971-1980	25.0	23.2	23.6	22.1	24.4	8.3
1981-1990	24.0	21.7	21.4	22.3	24.9	23.8
1991-2000	22.6	19.2	19.0	21.4	24.0	30.3
1991	22.7	21.2	21.5	22.7	26.0	34.3
1992	22.4	20.7	20.4	22.5	25.2	33.1
1993	22.4	20.4	18.6	23.2	24.6	31.0
1994	22.7	21.0	19.4	23.6	24.5	31.6
1995	22.9	20.9	19.9	23.5	24.8	33.0
1996	22.7	20.8	19.4	23.8	24.8	31.6
1997	22.7	16.3	19.5	18.3	24.2	28.3
1998	22.5	20.7	18.9	23.3	15.5	24.9
1999	–	–	–	–	–	–
2000	–	–	–	–	–	–

4.1. HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
4.1.1. Quy mô kim ngạch xuất khẩu - Tỷ USD						
1971-1980	972.8	483.9	402.1	312.9	516.2	30.6
1981-1990	2265.8	1173.3	932.0	875.1	1301.7	96.3
1991-2000	4588.0	2275.1	1840.5	2087.0	2730.4	271.1
1991	3501.4	1838.1	1497.8	1479.7	2121.1	165.6
1992	3743.2	1948.9	1585.0	1607.9	2271.7	186.1
1993	3744.1	1913.3	1473.0	1719.3	2219.4	212.4
1994	4260.0	2136.9	1680.6	2003.8	2555.2	262.0
1995	5122.9	2506.6	2061.6	2349.9	3098.0	320.9
1996	5352.3	2563.0	2120.4	2437.1	3151.0	340.5
1997	5534.8	2648.8	2117.5	2605.3	3208.6	353.0
1998	5444.9	2644.9	2188.1	2492.9	3217.8	328.0
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-
4.1.2. Tỷ trọng % trong GDP						
1971-1980	8.9	12.0	21.1	9.5	17.8	10.7
1981-1990	10.1	12.0	22.6	10.7	19.0	29.3
1991-2000	17.9	12.9	23.6	14.0	20.1	43.1
1991	15.4	11.7	19.8	12.1	17.3	40.1
1992	16.0	12.4	22.6	12.5	19.0	40.1
1993	15.6	11.8	22.3	12.3	18.1	39.9
1994	17.1	12.0	22.1	13.3	18.4	40.9
1995	19.8	13.4	24.2	14.8	20.6	43.2
1996	19.8	13.6	24.8	15.0	21.2	40.1
1997	19.7	14.4	26.8	16.2	23.8	51.6
1998	18.9	13.4	25.4	14.9	21.7	46.3
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-

4.2. HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU

Năm	thế giới	nhóm G7	EU	APEC	ASEM	ASEAN
4.2.1. Quy mô kim ngạch nhập khẩu - Tỷ USD						
1971-1980	1001.0	507.6	442.2	334.2	556.1	28.7
1981-1990	2355.2	1220.3	946.9	936.4	1271.9	89.4
1991-2000	4670.1	2516.8	1797.3	2201.9	2583.2	286.2
1991	3619.8	1884.4	1585.4	1703.1	2139.9	184.3
1992	3859.0	1968.5	1653.5	1817.8	2231.5	200.8
1993	3802.4	3697.4	1434.1	1767.1	2069.6	231.2
1994	4317.5	2131.2	1621.6	2082.6	2393.5	281.2
1995	5179.7	2484.5	1964.1	2426.4	2916.2	355.0
1996	5422.2	2576.9	2011.4	2579.3	3022.0	375.5
1997	5626.7	2675.7	2008.9	2716.2	3002.2	371.7
1998	5533.7	2716.1	2099.2	2529.1	2890.7	281.8
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-
4.2.2. Tỷ trọng % trong GDP						
1971-1980	9.2	12.6	23.3	10.2	19.1	10.0
1981-1990	10.5	12.5	23.0	11.4	18.5	27.2
1991-2000	17.6	13.9	22.4	14.3	18.6	45.0
1991	15.9	12.0	21.0	13.9	17.4	44.6
1992	16.5	12.6	23.6	14.2	18.7	43.3
1993	15.8	22.8	21.8	12.6	16.9	43.5
1994	17.3	11.9	21.3	13.8	17.2	43.9
1995	20.0	13.3	23.1	15.3	19.4	47.8
1996	20.1	13.7	23.5	15.8	20.3	44.3
1997	20.0	14.5	25.4	16.9	22.3	54.4
1998	19.2	13.7	24.3	15.1	19.5	39.8
1999	-	-	-	-	-	-
2000	-	-	-	-	-	-

III. TỔNG QUAN TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

----------&----------

1. Tổng quan chung về hoạt động tài chính - tiền tệ

1.1. Tổng dự trữ
1.2. Cán cân thanh toán
1.3. Vay nợ quốc tế
1.4. Tổng quĩ tín dụng và cho vay chưa trả

2. Tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền các nước so với đô la mỹ

1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1.1. Tổng dự trữ													
+ Qui mô - tr. USD	272689	604234	1404733	1037338	1034778	1139971	1300629	1516203	1680222	1732212	1796511	–	–
+ %/GDP	2.5	2.7	5.5	4.6	4.4	4.7	5.2	5.9	6.2	6.2	6.2	–	–
- Tổng dự trữ trừ vàng													
+ Qui mô - Tr. USD	230136	564039	1359023	990315	990078	1095592	1253670	1468872	1634546	1690168	1748940	–	–
+ Tuần nhập khẩu	12.6	12.4	15.4	14.5	13.7	15.4	15.5	15.0	16.0	16.0	16.9	–	–
+ %/tổng dự trữ	84.4	93.3	96.7	95.5	95.7	96.1	96.4	96.9	97.3	97.6	97.4	–	–
Dự trữ ngoại tệ - tr.USD	204540	504461	1279595	923888	925770	1030464	1184350	1384978	1553322	1599007	1634978	–	–
- Vàng + Giá trị - Tr. USD	42553	40195	45711	47023	44700	44380	46959	47332	45677	42044	47571	–	–
+ %/tổng dự trữ	15.6	6.7	3.3	4.5	4.3	3.9	3.6	3.1	2.7	2.4	2.6	–	–
1.2. CC T/Toán-Tr.USD		3315	61646	10470	3909	58327	63021	129457	158217	62956	6813	–	–
Cán cân vãng lai		-85333	-67253	-121956	-111054	-74962	-49112	-45050	-42693	-9287	-83908	–	–
Cán cân vốn		88648	128899	132426	114963	133289	112133	174507	200910	72243	90721	–	–
1.3. Vay nợ QT - Tr.USD													
Cho vay		606	1120	1118	748	373	1329	2128	1019	986	1262	–	–
Trả nợ		397	445	72	32	183	326	556	697	818	874	–	–
1.4. Tổng quĩ tín dụng - cho vay chưa trả-Tr.USD	8885	34423	56000	38166	38213	40053	44178	61892	60480	70993	94029	–	–
Quĩ tín dụng	8242	31471	48962	33441	32955	34610	37391	53409	51951	62822	85115	–	–
Cho vay chưa trả	643	2951	7039	4725	5258	5443	6787	8483	8529	8171	8914	–	–

2. TỈ GIÁ TRAO ĐỔI GIỮA ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC VỚI ĐÔLA MỸ

Tỷ giá chính thức ở thời điểm cuối kỳ (giá 1 đô-la Mỹ tính bằng nội tệ)

Tên nước	Nội tệ	1970	1975	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 d/báo
Các nước phát triển																
Ai-len	pound	0.4	0.5	0.5	0.8	0.6	0.6	0.6	0.7	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Ai-xơ-len	krona	0.9	1.7	6.2	42.1	55.4	55.6	63.9	72.7	68.3	65.2	66.9	72.2	69.3	72.8	73.4
Anh	pound	0.4	0.5	0.4	0.7	0.5	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Áo	schilling	25.9	18.5	13.8	17.3	10.7	10.7	11.4	12.1	11.0	10.1	11.0	12.6	11.7	12.8	13.0
Bỉ	franc	49.7	39.5	31.5	50.4	31.0	31.3	33.2	36.1	31.8	29.4	32.0	36.9	34.6	37.5	38.0
Bồ-đào-nha	escudo	28.8	27.5	53.0	157.5	133.6	134.2	146.8	176.8	159.1	149.4	156.4	183.3	171.8	186.2	188.9
Ca-na-đa	dollar	1.0	1.0	1.2	1.4	1.2	1.2	1.3	1.3	1.4	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5
Đài loan - TQ	dollar	40.1	38.1	36.1	39.9	27.1	25.7	25.4	26.6	26.2	27.3	27.5	32.6	34.6	31.8	..
Đan-mạch	krona	7.5	6.2	6.0	9.0	5.8	5.9	6.3	6.8	6.1	5.5	5.9	6.8	6.4	1.0	7.0
Đức	mark	3.6	2.6	2.0	2.5	1.5	1.5	1.6	1.7	1.5	1.4	1.6	1.8	1.7	1.8	1.8
Hà Lan	guilder	3.6	2.7	2.1	2.8	1.7	1.7	1.8	1.9	1.7	1.6	1.7	2.0	1.9	2.0	2.1
Hàn Quốc	won	316.7	484.0	659.9	890.2	716.4	760.8	788.4	808.1	788.7	774.7	844.2	1695.0	1204.0	1188.7	1186.0
Hi Lạp	drachma	30.0	35.7	46.5	147.8	157.6	175.3	214.6	249.2	240.1	237.0	247.0	282.6	282.6	302.8	308.4
Hoa Kỳ	dollar	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
Hồng Công - TQ	dollar	6.1	5.0	5.1	7.8	7.8	7.8	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.8	..
I-xra-en	new sheqel	0.0	0.0	0.0	1.5	2.0	2.3	2.8	3.0	3.0	3.1	3.3	3.5	4.2	72.8	73.4
I-ta-li-a	lira	623.0	683.6	930.5	1578.5	1130.2	1151.1	1470.9	1704.0	1629.7	1584.7	1530.6	1759.2	1653.1	1798.0	1824.0
Luých-xăm-bua	franc	49.7	39.5	31.5	50.4	31.0	31.3	33.2	36.1	31.8	29.4	32.0	36.9	34.6	37.5	38.0
Na Uy	krone	7.1	5.6	5.2	7.6	5.9	6.0	6.9	7.5	6.8	6.3	6.4	7.3	7.6	7.8	7.8
Nhật Bản	yen	357.7	305.2	203.0	200.5	134.4	125.2	124.8	111.9	99.7	102.8	116.0	130.0	115.6	118.5	119.2
Niu-di-lân	dollar	0.9	1.0	1.0	2.0	1.7	1.8	1.9	1.8	1.6	1.5	1.4	1.7	1.9	1.8	1.8
Ô-xtrây-li-a	dollar	0.9	0.8	0.8	1.5	1.3	1.3	1.5	1.5	1.3	1.3	1.3	1.5	1.6	1.5	1.5
Pháp	franc	5.6	4.5	4.5	7.6	5.1	5.2	5.5	5.9	5.3	4.9	5.2	6.0	5.6	6.1	6.2
Phần Lan	marka	4.2	3.9	3.8	5.4	3.6	4.1	5.2	5.8	4.7	4.4	4.6	5.4	5.1	5.5	5.6
Xin-ga-po	dollar	3.1	2.5	2.1	2.1	1.7	1.6	1.6	1.6	1.5	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7	..
Tây Ban Nha	peseta	69.7	59.8	79.3	154.2	96.9	96.7	114.6	142.2	131.7	121.4	131.3	151.7	142.6	154.5	156.8
Thụy Điển	krona	5.2	4.4	4.4	7.6	5.7	5.5	7.0	8.3	7.5	6.7	6.9	7.9	8.1	8.3	8.4
Thụy Sĩ	franc	4.3	2.6	1.8	2.1	1.3	1.4	1.5	1.5	1.3	1.2	1.3	1.5	1.4	1.5	1.5
Các nước đang phát triển																
Châu Phi																
An-giê-ri	dinar	4.9	4.1	4.0	4.8	12.2	21.4	22.8	24.1	42.9	52.2	56.2	58.4	60.4	67.8	..
Ăng-gô-la	kwanza	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	..	0.6	6.5	509.3	5.7	202.0	262.4	696.5	696.5	..
Bê-nanh	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4	..
Bốt-soa-na	pula	0.7	0.9	0.7	2.1	1.9	2.1	2.3	2.6	2.7	2.8	3.6	3.8	4.5	4.7	..
Buốc-ki Pha-sô	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4	..
Bu-run-đi	franc	87.5	78.8	90.0	112.0	165.4	191.1	236.6	264.4	246.9	277.9	322.4	408.4	505.2	544.4	..
Ca-mo-run	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4	..
Cáp-ve	escudo	28750.0	27472.0	42490.0	85375.0	66085.0	66470.0	73089.0	85992.0	81140.0	77455.0	85165.0	96235.0	94255.0	103.3	..
Cô-mô-rô	franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	421.7	..	..

Tên nước	Nội tệ	1970	1975	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 d/báo	
Công-gô	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Cốt-đi-voa	CFA franc	6.6	8.6	8.6	53.7	103.6	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
CHDC Công-gô	new zaire	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	35.0	3250.0	14831.0	-	-	-	-		
Dăm-bi-a	kwacha	0.7	0.6	0.8	5.7	42.8	89.0	359.7	500.0	680.3	1000.0	1282.1	1449.3	2298.9	2403.1		
Ê-ti-ô-pi	birr	2.6	2.1	2.1	2.1	2.1	2.1	5.0	5.0	6.0	6.3	6.4	6.9	7.5	-		
Ga-bông	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Gam-bi-a	dalasi	2.1	2.0	1.7	3.5	7.5	9.0	9.2	9.5	9.6	9.6	9.9	10.5	11.0	11.2		
Ga-na	cedi	1.0	1.2	2.8	60.0	344.8	390.6	520.8	819.7	1052.6	1449.3	1754.4	2272.7	2325.6	2439.0		
Ghi-nê	franc	24.7	21.1	19.4	22.5	680.0	803.0	922.4	972.4	981.0	998.0	1039.1	1145.0	-	-		
Ghi-nê-bít-sao	CFA franc	0.4	0.4	0.5	2.7	38.6	76.3	133.2	176.4	236.5	337.4	537.5	598.8	562.2	627.4		
Gim-ba-bu-ê	dollar	1.4	1.6	1.6	0.6	0.4	5.1	5.5	6.9	8.4	9.3	9.9	11.9	21.4	38.2		
Kê-ni-a	shilling	7.1	8.3	7.6	16.3	24.1	28.1	36.2	68.2	44.8	55.9	55.0	62.7	61.9	70.5		
Lê-sô-tô	loti	0.7	0.9	0.7	2.6	2.6	2.7	3.1	3.1	3.5	3.6	4.7	4.9	5.9	6.2		
Ma-đa-ga-xca	franc	276.0	224.3	225.8	635.8	1465.8	1832.7	1910.2	1962.7	3871.1	3423.0	4328.5	5284.7	5402.2	6047.0		
Ma-la-uy	kwacha	0.8	0.9	0.8	1.7	2.6	2.7	4.4	4.5	15.3	15.3	15.3	21.2	43.9	43.6		
Ma-li	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	569.4	627.4		
Ma-rốc	dirham	5.0	4.2	3.9	9.6	8.0	8.2	9.0	9.7	9.0	8.5	8.8	9.7	9.3	9.9		
Mô-dăm-bích	metical	28.7	27.5	32.8	41.2	1038.1	1845.4	2951.4	5343.2	6651.0	10890.0	11377.0	11543.0	11366.0	12509.0		
Mô-ri-ta-ni-a	ouguiya	55.2	45.2	46.0	77.1	77.8	77.8	115.1	124.2	128.4	137.1	142.5	168.4	205.8	208.6		
Mô-ri-xơ	ruppee	5.6	6.6	7.8	14.3	14.3	14.8	17.0	18.7	17.9	17.7	18.0	21.9	24.0	25.2		
Nam-mi-bi-a	dollar	0.7	0.9	0.7	2.6	2.6	2.7	3.1	3.4	3.5	3.6	4.7	4.9	5.9	6.2		
Nam Phi	rand	0.7	0.9	0.7	2.6	2.6	2.7	3.1	3.4	3.5	3.6	4.7	4.9	5.9	6.2		
Ni-giê	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Ni-giê-ri-a	naira	0.7	0.6	0.5	1.0	9.0	9.9	19.6	21.9	22.0	21.9	21.9	21.9	21.9	86.2		
Ru-an-đa	franc	100.0	92.8	92.8	93.5	121.1	119.8	146.3	146.4	138.3	299.8	304.2	304.7	320.3	338.8		
Sát	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Sê-nê-gan	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	leone	0.8	1.0	1.1	5.2	188.7	434.8	526.3	577.6	613.0	943.4	909.1	1333.3	1587.3	1666.7		
Soa-di-lân	lilangeni	0.7	0.9	0.7	2.6	2.6	2.7	3.1	3.4	3.5	3.6	4.7	4.9	5.9	6.2		
Su-đăng	pound	0.4	0.4	0.5	2.5	4.5	15.0	135.1	217.4	400.0	526.3	1449.3	1722.0	2378.0	2540.0		
Tan-da-ni-a	shilling	7.1	8.3	8.2	16.5	196.6	233.9	335.0	479.9	523.5	550.4	595.6	624.6	681.0	708.5		
Tô-gô	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Trung Phi	CFA franc	276.0	224.3	225.8	378.1	256.5	259.0	275.3	294.8	534.6	490.0	523.7	598.8	562.2	627.4		
Tuy-ni-di	dinar	0.5	0.4	0.4	0.8	0.8	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.2		
U-gan-đa	shilling	0.1	0.1	0.1	14.0	540.0	915.0	1217.0	1130.2	926.8	1009.5	1029.6	1140.1	1376.8	1377.2		
Châu á																	
Áp-ga-ni-xtan	afghani	45.0	45.0	45.9	50.6	50.6	50.6	50.6	50.6	500.0	1000.0	3000.0	3000.0	-	-		
Ấn-độ	rupee	7.6	8.9	7.9	12.2	18.1	25.8	26.2	31.4	31.4	35.2	35.9	39.3	42.5	42.8		
Băng-la-đét	taka		14.8	16.3	31.0	35.8	38.6	39.0	39.9	40.3	40.8	42.5	45.5	48.5	48.5		
Bru-nêy	dollar	-	-	-	-	-	-	1.7	1.6	1.5	1.4	1.4	1.7	-	-		
Bu-tan	ngultrum	7.6	8.9	7.9	12.2	18.1	25.8	26.2	31.4	31.4	35.2	35.9	39.3	42.5	42.8		
Ca-pu-chia	riel	55.5	-	-	-	600.0	520.0	2000.0	2305.0	2575.0	2526.0	2713.0	3452.0	3770.0	3800.0		

Tên nước	Nội tệ	1970	1975	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 d/báo
In-đô-nê-si-a	rupee	378.0	415.0	626.8	1125.0	1901.0	1992.0	2062.0	2110.0	2200.0	2308.0	2383.0	4650.0	8025.0	8105.0	_
Lào	kip	240.0	750.0	10.0	95.0	695.5	711.5	717.0	718.0	719.0	923.0	935.0	2634.5	4274.0	7680.0	_
Ma-lay-si-a	ringit	3.1	2.6	2.2	2.4	2.7	2.7	2.6	2.7	2.6	2.5	2.5	3.9	3.8	3.8	_
Man-đi-vơ	rufiyaa	4.8	6.1	7.6	7.1	9.6	10.3	10.5	11.1	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	11.8	_
Mi-an-ma	kyat	4.8	6.7	6.8	7.8	6.1	6.0	6.2	6.2	5.9	5.8	6.0	6.4	6.1	6.4	_
Nê-pan	rupee	10.1	12.5	12.0	20.7	30.4	42.7	43.2	49.2	49.9	56.0	57.0	63.3	67.7	68.2	_
Pa-ki-xtan	rupee	4.8	9.9	9.9	16.0	21.9	24.7	25.7	30.1	30.8	34.2	40.1	44.0	46.0	46.0	_
P.Niu Ghi-nê	kina	0.9	0.8	0.6	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.3	1.3	1.8	2.1	2.2	_
Phi-lip-pin	peso	6.4	7.5	7.6	19.0	28.0	26.7	25.1	27.7	24.4	26.2	26.3	40.0	39.1	38.1	_
Sri-lan-ca	rupee	6.0	7.7	18.0	27.4	40.2	42.6	46.0	49.6	50.0	54.0	56.7	61.3	67.8	70.4	_
Thái Lan	batth	20.8	20.4	20.6	26.7	25.3	25.3	25.5	25.5	25.1	25.2	25.6	47.2	36.7	37.1	_
Tông-ga	pa'anga	0.9	0.8	0.8	1.5	1.3	1.3	1.4	1.4	1.3	1.3	1.2	1.4	1.6	_	_
Trung Quốc	yuan	2.5	2.0	1.5	3.2	5.2	5.4	5.8	5.8	8.4	8.3	8.3	8.3	8.3	8.3	_
Va-nu-a-tu	vatu	84.4	72.5	73.0	100.3	109.3	110.8	119.0	120.8	112.1	113.7	110.8	124.3	129.8	129.6	_
Việt Nam	dong	_	_	_	_	5133.0	9274.0	11150.0	10640.0	10955.0	10970.0	11100.0	11175.0	12985.0	14100.0	14700.0
Các nước chuyển đổi																
A-déc-bai-dăng	manat	_	_	_	_	_	_	48.6	118.0	4182.0	4440.0	4098.0	3888.0	3890.0	3942.0	_
Ác-mê-ni-a	dram	_	_	_	_	_	_	2.1	75.0	405.5	402.0	435.1	495.0	522.0	543.2	_
An-ba-ni	lek	_	_	_	_	_	_	102.9	98.7	95.6	94.2	103.1	149.1	140.6	147.7	_
Ba-lan	zloty	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	1.1	1.6	2.1	2.4	2.5	2.9	3.5	3.5	4.0	4.2
Bê-la-rút	rubel	_	_	_	_	_	_	15.0	699.0	10600.0	11500.0	15500.0	30740.0	220000	244000	_
Bun-ga-ri	lev	_	_	_	1.0	2.8	21.8	24.5	32.7	66.0	70.7	487.4	1776.5	1675.1	1870.5	_
CHLB Nga	ruble	_	_	_	_	_	_	0.4	1.2	3.6	4.6	5.6	6.0	20.7	24.4	_
Crô-va-ti-a	kuna	_	_	_	_	_	_	0.8	6.6	5.6	5.3	5.5	6.3	6.2	7.3	_
Ê-xtô-ni-a	kroon	_	_	_	_	_	_	12912.0	13878.0	12390.0	11462.0	12440.0	14336.0	13410.0	15.0	_
Gru-di-a	lary	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	forint	60.0	43.5	32.2	47.3	61.4	75.6	84.0	100.7	110.7	139.5	164.9	203.5	219.0	236.9	250.4
Ka-dắc-xtan	tenge	_	_	_	_	_	_	_	6.3	54.3	64.0	73.3	75.6	83.8	128.0	_
Ki-rơ-gi-xtan	som	_	_	_	_	_	_	_	8.0	10.7	11.2	16.7	17.4	29.4	43.1	_
Lát-vi	lat	_	_	_	_	_	_	0.8	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	_
Lít-va	litai	_	_	_	_	_	_	3.8	3.9	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	_
Mác-xây-đô-nia	denar	_	_	_	_	_	_	_	44.5	40.6	38.0	41.4	55.4	51.8	57.9	_
Môn-đô-va	lei	_	_	_	_	_	0.0	0.4	3.6	4.3	4.5	4.7	4.7	8.3	11.6	_
Mông Cổ	tugrik	_	_	_	_	14.0	39.4	105.1	396.5	414.1	473.6	693.5	813.2	902.0	1041.2	_
Ru-ma-ni	leu	6.0	20.0	18.0	15.7	34.7	189.0	460.0	1276.0	1767.0	2578.0	4035.0	8023.0	10951.0	15622.0	_
Séc	koruna	_	_	_	_	_	_	_	30.0	28.0	26.6	27.3	34.6	30.0	34.9	35.6
Síp	pound	_	_	_	_	_	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	_
Slô-va-ki-a	koruna	_	_	_	_	_	_	_	33.2	31.3	29.6	31.9	34.8	36.9	42.4	_
Slô-ven-ni-a	tolar	_	_	_	_	_	56.7	98.7	131.8	126.5	126.0	141.5	169.2	161.2	183.8	_
Tác-dích-ki-xtan	rouble	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	lira	15.0	15.0	90.0	577.0	2930.0	5080.0	8564.0	14473.0	38726.0	59650.0	107775	205605	314464	410475	544995
Tuốc-mê-ni-xtan	manat	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	404.4	_	_	_

Tên nước	Nội tệ	1970	1975	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 d/báo
U-dơ-bếch-ki-stan	som	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	hryvnia	–	–	–	–	–	–	–	0.1	1.0	1.8	1.9	1.9	3.4	3.9	–
Trung Đông																
Ai-cập	pound	0.4	0.4	0.7	0.7	2.0	3.3	3.3	3.4	3.4	3.4	3.4	3.4	3.4	3.4	–
Ả-rập xê-út	riyal	4.5	3.5	3.3	3.6	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	–
Ả-rập thống nhất	dirham	4.8	4.0	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.8	–
Ba-ranh	dinar	0.5	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	–
Cô-oét	dinar	0.4	0.3	0.3	0.3	–	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	–
Gioóc-đa-ni	dinar	0.4	0.3	0.3	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	–
I-ran	rial	76.4	69.3	72.3	84.2	65.3	64.6	67.0	1758.6	1736.0	1747.5	1749.1	1754.3	1750.9	3000.0	–
Li-băng	pound	3.3	2.4	3.6	18.1	842.0	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.7	0.7	–	–
Man-ta	lira	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	–
Ô-man	rial	0.4	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	–
Qua-ta	riyal	4.8	3.9	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	–
Sy-ri	pound	3.8	3.7	3.9	3.9	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	11.2	–
Y-ê-men	rial	–	–	–	–	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	50.0	126.9	130.5	141.7	148.2	–
Nước Tây Bán Cầu																
Ác-hen-ti-na	peso	–	–	–	–	0.6	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	–
Ba-ha-ma	dollar	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	–
Bô-li-vi-a	boliviano	–	–	–	1.7	3.4	3.7	4.1	4.5	4.7	4.9	5.2	5.4	5.6	5.8	–
Bra-xin	real	–	–	–	–	–	–	–	0.1	0.9	1.0	1.0	1.1	1.2	1.7	–
Chi-lê	peso	100.0	8.5	39.0	183.7	336.9	374.9	382.3	431.0	404.1	407.1	426.0	439.8	473.8	486.0	–
Cô-lôm-bi-a	peso	19.1	33.0	50.9	172.2	568.7	706.9	811.8	917.3	831.3	987.7	1006.3	1293.6	1507.5	1682.1	–
Cốt-xta-ri-ca	colon	6.6	8.6	8.6	53.7	103.6	135.4	137.4	151.4	165.1	194.9	220.1	244.3	271.4	283.9	–
Đô-mi-nich	EC dollar	2.0	2.4	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	–
Đô-mi-ni-can	peso	1.0	1.0	1.0	2.9	11.4	12.7	12.6	12.8	13.1	13.5	14.1	14.4	15.8	15.9	–
En San-va-đo	colon	2.5	2.5	2.5	2.5	8.0	8.1	9.2	8.7	8.8	8.8	8.8	8.8	8.8	8.8	–
Ê-cu-a-đo	sucre	25.0	25.0	25.0	95.8	878.2	1270.6	1844.3	2043.8	2269.0	2923.5	3635.0	4428.0	6825.0	10067.0	–
Gia-mai-ca	dollar	0.8	0.9	1.8	5.5	8.0	21.5	22.2	32.5	33.2	39.6	34.9	36.3	37.1	38.2	–
Grê-na-đa	EC dollar	2.0	2.4	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	–
Goa-tê-ma-la	quetzal	1.0	1.0	1.0	1.0	5.0	5.0	5.3	5.8	5.6	6.0	6.0	6.2	6.8	7.4	–
Guy-a-na	dollar	2.0	2.6	2.6	4.2	45.0	122.0	126.0	130.8	142.5	140.5	141.3	144.0	162.3	177.3	–
Hai-i-ti	gourde	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	8.2	11.0	12.8	12.9	16.2	15.1	17.3	16.5	16.7	–
Hôn-đu-rát	lempira	2.0	2.0	2.0	2.0	5.4	5.4	5.8	7.3	9.4	10.3	12.9	13.1	13.8	–	–
Mê-hi-cô	peso	0.0	0.0	0.0	0.4	2.9	3.1	3.1	3.1	5.3	7.6	7.9	8.1	9.9	9.5	9.3
Ni-ca-ra-goa	gold córdoba	0.0	0.0	0.0	0.0	0.6	5.0	5.0	6.4	7.1	8.0	8.9	10.0	11.2	11.6	–
Pa-na-ma	balboa	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	–
Pa-ra-goay	guarani	126.0	126.0	126.0	320.0	1258.0	1380.0	1630.0	1880.0	1940.0	1995.0	2130.0	2450.0	2865.0	2965.0	–
Pê-ru	new sol	–	–	–	–	0.5	1.0	1.6	2.2	2.2	2.3	2.6	2.7	3.2	3.3	–
...ay	peso	3998.4	366.2	0.0	0.1	1.6	2.5	3.5	4.4	5.6	7.1	8.7	10.0	10.8	11.2	–
...xu-ê-la	bolivar	4.5	4.3	4.3	7.5	50.4	61.6	79.5	105.6	170.0	290.0	476.5	504.3	564.5	598.5	–

PHẦN THỨ HAI

***

KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC NƯỚC

----------&----------

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 1998

II. DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

III. CHỈ TIÊU KINH TẾ

IV. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA NĂM 1998

Nền kinh tế	Dân số	Diện tích	Mật độ dân số	GNP bình quân đầu người		Tổng GDP năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng dự trữ quốc gia
	Tr.người	*nghìn km²*	*người/km²*	*USD*	*Xếp thứ*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Triệu USD*
Thụy Sĩ	7	41	180	40080	1	278	75.4	73.9	45295
Na Uy	4	324	14	34330	2	145	39.6	36.2	18665
Đan-mạch	5	43	125	33260	3	183	47.1	45.0	15370
Nhật Bản	126	378	335	32380	4	4301	387.9	280.5	216665
Xin-ga-po	3	1	5186	30060	5	83	109.9	104.7	74928
Hoa Kỳ	270	9,364	29	29340	6	8511	682.5	944.4	83607
Áo	8	84	98	26850	7	223	62.8	68.3	31907
Đức	82	357	235	25850	7	2209	540.6	467.3	79887
Thụy Điển	9	450	22	25620	9	223	84.7	68.4	14331
Bỉ	10	33	311	25380	10	262	176.7	162.7	18741
Pháp	59	552	107	24940	11	1529	305.4	287.7	49357
Hà Lan	16	41	463	24760	12	395	199.6	185.1	23085
Phần Lan	5	338	17	24110	13	131	42.1	31.4	9793
Hồng Công - TQ	7	1	6755	23670	14	167	174 0	184.5	89606
Anh	59	245	244	21400	15	1396	271.9	314.1	33345
Ô-xtrây-li-a	19	7,741	2	20300	16	337	55.9	64.7	15533
I-ta-li-a	58	301	193	20250	17	1231	242.3	215.9	33995
Ca-na-đa	31	9,971	3	20020	18	597	214.3	206.2	23430
Ai-len	4	70	53	18340	19	80	64.0	44.4	9420
I-xra-en	6	21	290	15940	20	88	23.3	29.3	22675
Niu-di-lân	4	271	14	14700	21	53	12.1	12.5	4204
Tây Ban Nha	39	506	79	14080	22	513	109.2	133.1	56221
Hi Lạp	11	132	82	11650	23	126	8.6	28.8	17637
Bồ-đào-nha	10	92	109	10690	24	112	24.2	37.0	16815
Slô-ven-ni-a	2	20	99	9760	25	18	9.0	10.1	3866
Ác-hen-ti-na	36	2,780	13	8970	26	298	25.2	31.4	24770
Hàn Quốc	46	99	470	7970	27	373	132.3	93.3	51996
U-ru-guay	3	177	19	6180	28	20	2.8	3.8	2161
Séc	10	79	133	5040	29	59	26.3	30.2	..
Chi-lê	15	757	20	4810	30	71	14.9	18.8	15723
Bra-xin	166	8,547	20	4570	31	746	51.1	65.0	42806
Crô-va-ti-a	5	57	82	4520	32	19	4.5	8.4	2816
Hung-ga-ri	10	93	110	4510	33	46	20.6	25.9	9324
Mê-hi-cô	96	1,958	50	3970	34	384	117.5	130.8	31810

Nền kinh tế	Dân số	Diện tích	Mật độ dân số	GNP bình quân đầu người		Tổng GDP năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng dự trữ quốc gia
	Tr.người	*nghìn km²*	*người/km²*	*USD*	*Xếp thứ*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Triệu USD*
Ba-lan	39	323	127	3900	36	149	37.2	48.2	26595
Slô-va-ki-a	5	49	112	3700	36	19	10.7	13.6	2933
Bốt-soa-na	2	582	3	3600	37	5	1.1	1.1	6025
Ma-lay-si-a	22	330	68	3600	38	71	73.3	58.3	25675
Li-băng	4	10	412	3560	39	17	1.9	*8.1*	7011
Vê-nê-xu-ê-la	23	912	26	3500	40	92	17.0	*14.6*	12401
Ê-xtô-ni-a	1	45	34	3390	41	5	3.1	4.6	811
Thổ Nhĩ Kỳ	63	775	82	3160	42	190	25.9	140.3	19673
Pa-na-ma	3	76	37	3080	43	9	0.8	3.4	955
Nam Phi	41	1,221	34	2880	44	110	26.3	29.3	4554
Cốt-xta-ri-ca	4	51	69	2780	45	10	5.5	6.2	1063
Cô-lôm-bi-a	41	1,139	39	2600	46	91	15.5	*15.4*	8312
Pê-ru	25	1,285	19	2460	47	58	5.7	*10.3*	9620
Lít-va	4	65	57	2440	48	11	3.7	5.8	1418
Lát-vi	2	65	39	2430	49	7	1.8	3.2	800
CHLB Nga	147	17,075	9	2300	50	130	74.2	59.0	8527
Bê-la-rút	10	208	49	2200	51	3	7.0	8.5	339
Thái Lan	61	513	120	2200	51	154	54.5	43.0	28948
Tuy-ni-di	9	164	60	2050	53	20	5.6	8.3	1852
Nam-mi-bi-a	2	824	2	1940	54	3	2.0	*1.9*	–
En San-va-đo	6	21	292	1850	55	12	2.8	3.1	1636
Đô-mi-ni-can	8	49	171	1770	56	15	0.8	4.8	503
I-ran	62	1,633	38	1770	56	199	*23.3*	*18.1*	–
Pa-ra-goay	5	407	13	1760	58	8	*1.1*	*3.4*	776
Gia-mai-ca	3	11	238	1680	59	7	1.3	3.3	710
Goa-tê-ma-la	11	109	100	1640	60	18	2.6	4.7	1346
An-giê-ri	30	2,382	2382	1550	61	50	14.4	*8.6*	7120
Ê-cu-a-đo	12	284	44	1530	62	20	4.1	5.5	1640
Gioóc-đa-ni	5	89	51	1520	63	7	3.5	5.0	1791
Ru-ma-ni	22	238	98	1390	64	31	8.3	11.8	3026
Ka-dắc-xtan	16	2,717	6	1310	65	21	5.3	4.2	1547
Ai-cập	61	1,001	62	1290	66	83	14.1	*18.3*	18244
Mắc-xây-đô-ni-a	2	26	79	1290	66	2	1.0	*1.9*	311
Ma-rốc	28	447	62	1250	68	37	7.2	10.3	4469
Bun-ga-ri	8	11	75	1230	69	10	*6.3*	5.0	3127
Ô-pn	75	300	252	1050	70	68	27.8	30.7	9493

Nền kinh tế	Dân số	Diện tích	Mật độ dân số	GNP bình quân đầu người		Tổng GDP năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng dự trữ quốc gia
	Tr.người	*nghìn km²*	*người/km²*	*USD*	*Xếp thứ*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Triệu USD*
Sy-ri	15	185	83	1020	71	68	19.8	3.9	–
Bô-li-vi-a	8	1,099	7	1000	72	8	1.1	2.0	931
Gru-di-a	5	70	78	930	73	5	*0.6*	*1.2*	192
Pa-pua Niu Ghi-nê	5	463	10	890	74	5	1.7	1.2	196
U-dơ-bếch-ki-stan	24	447	58	870	75	14	*4.0*	*4.4*	–
U-crai-na	50	604	87	850	76	50	20.4	*21.9*	793
An-ba-ni	3	29	29	810	77	2	0.3	*0.8*	382
Sri-lan-ca	19	66	290	810	77	15	4.7	5.9	1998
Trung Quốc	1,239	9,597	133	750	79	961	183.6	140.3	149814
Hôn-đu-rát	6	112	55	730	80	5	1.5	2.5	819
Cốt-đi-voa	14	322	46	700	81	11	4.7	*2.7*	855
Công-gô	3	342	8	690	82	2	*1.8*	*1.4*	1
In-đô-nê-si-a	204	1,905	112	680	83	123	48.8	27.3	22866
Ca-mo-run	14	475	31	610	84	9	2.4	*1.4*	1
Gim-ba-bu-ê	12	391	30	610	84	7	2.9	*3.7*	162
Lê-sô-tô	2	30	68	570	86	1	0.3	*1.1*	574
Ghi-nê	7	246	29	540	87	4	0.8	*0.8*	122
Sê-nê-gan	9	197	47	530	88	5	1.5	1.2	431
A-déc-bai-dăng	8	87	91	490	89	4	1.0	*2.1*	447
Ác-mê-ni-a	4	30	135	480	90	2	0.3	0.9	317
Pa-ki-xtan	132	796	171	480	90	60	8.5	9.3	1626
Ấn-độ	980	3,288	330	430	92	383	32.9	42.2	30647
Hai-i-ti	8	28	277	410	93	4	0.2	0.8	*78*
Môn-đô-va	4	34	130	410	93	2	1.0	*1.4*	144
Mô-ri-ta-ni-a	3	1,026	2	410	93	1	0.4	*0.4*	203
Mông Cổ	3	1,567	2	400	96	1	0.6	*0.4*	103
Ga-na	18	239	81	390	97	8	1.9	*2.3*	457
Bê-nanh	6	113	54	380	98	2	0.6	*0.6*	261
Băng-la-đét	126	144	965	350	99	32	3.8	7.0	1936
Ki-rơ-gi-xtan	5	199	24	350	99	1	0.4	*0.8*	168
Tác-đích-ki-xtan	6	143	43	350	99	2	*0.8*	*0.8*	–
Ăng-gô-la	12	1,247	10	340	102	7	3.8	*5.4*	206
Dăm-bi-a	12	391	13	330	103	3	0.8	*0.8*	69
Kê-ni-a	29	580	51	330	103	9	2.0	3.3	783
Lào	5	237	22	330	103	1	0.4	0.6	117

Nền kinh tế	Dân số	Diện tích	Mật độ dân số	GNP bình quân đầu người		Tổng GDP năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng dự trữ quốc gia
	Tr.người	*nghìn km²*	*người/km²*	*USD*	*Xếp thứ*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Tỷ USD*	*Triệu USD*
Tô-gô	4	57	82	330	103	2	0.5	*0.4*	118
Việt Nam				330	103				
U-gan-da	21	241	105	320	108	7	0.5	1.4	725
Ni-giê-ri-a	121	924	133	300	109	41	37.0	43.8	4329
Trung Phi	3	623	6	300	109	1	0.2	*0.2*	146
Y-ê-men	16	528	31	300	109	6	*2.5*	*2.0*	998
Căm-pu-chia	11	181	61	280	112	3	*0.9*	*1.3*	324
Ma-đa-ga-xca	15	587	25	260	113	4	0.2	0.5	172
Ma-li	11	1,240	9	250	114	3	0.6	*0.7*	403
Buốc-ki-na Pha-sô	11	274	39	240	115	3	0.4	*0.5*	373
Ru-an-đa	8	26	329	230	116	2	0.1	0.3	169
Sát	7	1,284	6	230	116	2	0.3	0.2	120
Mô-dăm-bích	17	802	22	210	118	4	0.5	*1.0*	608
Nê-pan	23	147	160	210	118	4	0.5	1.2	800
Tan-da-ni-a	32	945	36	210	118	8	0.7	1.5	600
Ma-la-uy	11	118	112	200	121	1	0.4	*1.3*	270
Ni-giê	10	1,267	8	190	122	2	0.3	*0.4*	53
Bu-run-đi	7	28	256	140	123	1	0.1	0.2	66
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	5	72	68	140	123	1	0.1	0.1	44
CH dân chủ Công-gô	48	2,345	21	110	125	7	_	_	83
Ê-ti-ô-pi	61	1,104	61	100	126	7	1.1	*1.7*	520
Thế giới	**5,897**	**133,567**	**44**	**4890**		**28854**	**5444.9**	**5533.7**	**1796511**
Thu nhập thấp	3 515	42,695	82	520		1811	*410.5*	*407.2*	
Thu nhập trung bình	1,496	58,789	25	2950		4421	*1282.7*	*1335.4*	
Thu nhập trung bình lớp dưới	908	36,729	25	1710		1705	*476.6*	*496.0*	
Thu nhập trung bình lớp trên	588	22,060	27	4860		2816	*805.6*	*838.2*	
Thu nhập thấp và trung bình	5,011	101,484	49	1250		6251	*1693.4*	*1742.6*	
Đông Á và Thái bình dương	1,817	16,384	111	990		1688	*662.0*	*640.9*	
Châu Âu và Trung Á	473	24,208	20	2190		1138	*347.9*	*371.2*	
Mỹ Latinh và Caribê	502	20,462	25	3940		2077	*337.0*	*377.4*	
Trung Đông và Bắc Phi	285	11,000	26	2050		_	*177.8*	*155.9*	
Nam Á	1,305	5,140	254	430		518	*66.5*	*90.6*	
Nam Xahara châu Phi	628	24,290	26	480		317	*100.8*	*106.4*	
nhập cao	885	32,082	28	25510		22561	*5195.3*	*5022.9*	

chú : số in nghiêng là số liệu năm 1997

II. DIỆN TÍCH - DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

----------&----------

1. Qui mô dân số

2. Tốc độ tăng dân số

3. Diện tích và mật độ dân số

4. Lực lượng lao động

5. Tỷ lệ thất nghiệp

6. Năng suất lao động

1. QUY MÔ DÂN SỐ

Triệu người dân (giữa năm)

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	**774.3**	**832.5**	**907.1**	**880.6**	**887.4**	**894.0**	**899.6**	**905.3**	**910.7**	**915.3**	**920.5**	**926.2**	**931.7**
Ai-len	3.2	3.5	3.6	3.5	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.7	3.7	3.7	3.8
Ai-xơ-len	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Anh	55.9	56.8	58.4	57.8	58.0	58.2	58.4	58.6	58.8	58.2	58.4	58.7	59.0
Áo	7.5	7.6	8.0	7.8	7.9	8.0	8.0	8.1	8.1	8.1	8.1	8.1	8.1
Bỉ	9.8	9.9	10.1	10.0	10.1	10.1	10.1	10.1	10.2	10.2	10.2	10.3	10.3
Bồ-đào-nha	9.4	9.9	9.9	9.9	9.9	9.9	9.9	9.9	9.9	9.8	9.9	9.9	9.9
Ca-na-đa	22.8	25.7	29.7	28.1	28.5	29.0	29.3	29.6	30.0	30.3	30.3	30.6	30.9
Đài loan - TQ	16.4	19.3	21.4	20.6	20.8	20.9	21.1	21.3	21.5	21.7	21.9	22.1	22.3
Đan-mạch	5.1	5.1	5.2	5.2	5.2	5.2	5.2	5.2	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3
Đức	61.6	61.5	81.5	80.0	80.6	81.2	81.4	81.7	81.9	82.1	82.0	82.1	82.1
Hà Lan	13.7	14.6	15.5	15.1	15.2	15.3	15.4	15.5	15.5	15.6	15.7	15.8	15.9
Hàn Quốc	35.5	40.9	45.3	43.3	43.7	44.2	44.6	45.1	45.5	46.0	46.4	46.9	47.3
Hi Lạp	9.2	9.9	10.5	10.3	10.3	10.4	10.4	10.5	10.5	10.5	10.6	10.6	10.6
Hoa Kỳ	217.3	239.7	264.2	252.6	255.4	258.1	260.6	263.0	265.5	267.9	270.6	273.1	275.6
Hồng Công - TQ	4.5	5.5	6.3	5.8	5.8	5.9	6.1	6.2	6.3	6.5	6.7	6.8	7.0
I-xra-en	3.5	4.3	5.6	5.0	5.1	5.3	5.4	5.5	5.7	5.8	6.0	6.1	6.3
I-ta-li-a	55.4	57.1	57.3	56.8	56.9	57.1	57.2	57.3	57.4	57.5	57.7	57.8	57.9
Luých-xăm-bua	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Na Uy	4.0	4.2	4.4	4.3	4.3	4.3	4.3	4.4	4.4	4.4	4.4	4.5	4.5
Nhật Bản	111.8	120.9	125.6	123.9	124.4	124.8	125.2	125.5	125.8	126.1	126.4	126.8	127.1
Niu-di-lân	3.0	3.3	3.6	3.4	3.4	3.5	3.5	3.5	3.6	3.8	3.8	3.8	3.9
Ô-xtrây-li-a	13.9	16.0	18.2	17.3	17.5	17.7	17.9	18.1	18.3	18.5	18.8	19.0	19.2
Pháp	52.7	55.3	58.2	57.1	57.4	57.7	57.9	58.1	58.4	58.6	58.9	59.1	59.3
Phần Lan	5.0	4.9	5.1	5.0	5.0	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1	5.2	5.2	5.2
Xin-ga-po	2.3	2.6	3.6	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	3.7	3.7	3.9	4.0	4.1
Tây Ban Nha	35.8	38.4	39.2	38.9	39.0	39.1	39.2	39.2	39.3	39.3	39.4	39.4	39.5
Thụy Điển	8.2	8.4	8.8	8.6	8.7	8.7	8.8	8.8	8.8	8.9	8.9	8.9	8.9
Thụy Sĩ	6.4	6.5	7.0	6.8	6.9	6.9	7.0	7.0	7.1	7.1	7.1	7.1	7.1
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	16.9	22.1	28.4	25.6	26.3	26.9	27.5	28.1	28.6	29.1	29.8	30.6	31.4
Ăng-gô-la	6.6	8.4	11.1	9.5	10.6	10.1	10.5	10.8	11.2	11.6	12.0	12.4	12.8
Bê-nanh	3.1	4.1	5.6	4.9	5.1	5.2	5.2	5.4	5.6	5.8	6.1	6.3	6.6
Bốt-soa-na	0.7	1.1	1.5	1.3	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5	1.6	1.6	1.7
Buốc-ki-na Pha-sô	5.8	8.0	10.3	9.2	9.4	9.7	10.2	10.2	10.8	11.1	10.7	10.9	11.1
Bu-run-đi	3.9	4.8	6.1	5.6	5.8	5.8	5.9	6.0	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5
Ca-mo-run	7.7	10.3	13.4	11.8	12.1	12.5	12.8	13.3	13.6	13.9	14.3	14.7	15.1
Cáp-ve	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Cô-mô-rô	0.3	4.6	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	1.4	2.0	2.6	2.3	2.4	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.8	2.9	3.0
Cốt-đi-voa	6.9	10.1	14.0	12.2	12.7	13.2	13.7	14.2	14.8	14.3	14.6	14.9	15.1
CH dân chủ Công-gô	23.9	31.3	45.6	36.7	40.6	42.3	43.9	45.5	46.8	48.0	49.3	50.6	51.9
Dăm-bi-a	5.0	6.9	8.3	7.4	7.6	7.7	7.9	9.4	8.3	8.5	8.7	8.9	9.1
Ê-ti-ô-pi	30.9	43.9	56.4	50.0	51.6	53.2	54.9	54.7	56.4	58.1	59.9	61.7	63.6
Ga-bông	1.0	0.9	1.1	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.3
Gam-bi-a	0.5	0.8	1.1	1.0	0.9	1.0	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.3
Ga-na	10.0	13.0	17.6	15.5	15.9	16.4	16.9	17.3	17.8	18.3	18.9	19.4	20.0
Ghi-nê	3.8	4.9	7.2	6.1	6.4	6.8	7.1	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9
Ghi-nê-bít-sao	0.7	0.9	1.1	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2
Gim-ba-bu-ê	6.5	8.3	11.7	10.1	10.4	10.8	11.2	11.5	11.9	12.3	12.7	13.1	13.5
Kê-ni-a	13.8	21.0	31.3	25.9	25.7	28.1	29.3	30.5	31.8	33.1	34.5	36.0	37.5
Lê-sô-tô	1.2	1.6	2.1	1.8	1.9	1.9	2.0	2.0	2.1	2.1	2.2	2.2	2.3
Ma-đa-ga-xca	7.8	10.6	15.0	11.5	13.5	14.0	14.4	14.9	15.4	15.9	16.4	16.9	17.4
Ma-la-uy	5.3	7.2	10.6	8.6	8.8	9.1	9.5	9.8	10.1	10.4	10.7	11.1	11.4
Ma-li	6.1	7.8	11.0	9.5	9.8	10.1	10.5	10.8	11.1	11.5	11.8	12.2	12.6
Ma-rốc	17.6	22.2	26.7	25.0	25.1	25.6	26.1	26.4	26.9	27.3	27.8	28.3	28.7
Mô-dăm-bích	8.2	13.6	16.0	14.5	14.8	15.1	15.5	15.8	16.2	16.5	16.9	17.3	17.7
Mô-ri-ta-ni-a	1.4	1.8	2.3	2.0	2.1	2.2	2.2	2.3	2.4	2.4	2.4	2.5	2.5
Mô-ri-xơ	0.9	1.0	1.1	1.0	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2
Nam-mi-bi-a	–	–	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5	1.6	1.6	1.6	1.7	1.7
Nam Phi	25.7	33.3	41.1	38.0	38.8	39.6	40.4	41.2	42.4	43.3	42.1	42.5	42.9
Ni-giê	4.7	6.7	9.3	8.0	8.3	8.4	8.9	9.2	9.5	9.8	10.1	10.5	10.8
Ni-giê-ri-a	75.9	96.4	113.6	99.1	102.1	105.3	108.5	111.7	115.0	118.4	121.8	125.4	129.0
Ru-an-đa	4.4	5.2	6.0	6.7	6.2	5.7	5.3	5.2	5.4	5.9	6.2	6.5	6.9
Sát	4.1	5.1	6.5	5.8	6.0	6.1	6.2	6.3	6.5	6.7	6.9	7.1	7.3
Sê-nê-gan	5.0	6.6	8.6	7.5	7.7	7.9	8.1	8.6	8.8	9.0	9.3	9.5	9.8
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	3.0	3.6	4.4	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.3	4.4	4.6	4.7	4.8
Soa-di-lân	0.5	0.7	0.9	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.8
Su-đăng	16.3	22.5	28.0	26.5	27.3	28.1	29.0	26.7	27.3	27.9	28.5	29.2	29.8
Tan-da-ni-a	15.4	22.2	30.3	26.4	27.3	28.3	29.2	30.3	30.8	31.5	32.2	33.0	33.7
Tô-gô	2.3	3.1	4.1	3.6	3.7	3.9	3.9	4.1	4.2	4.3	4.4	4.6	4.7
Trung Phi	2.1	2.7	3.4	3.0	3.1	3.1	3.0	3.3	3.3	3.6	3.8	4.0	4.3
Tuy-ni-di	5.7	7.3	9.0	8.3	8.5	8.7	8.8	9.0	9.1	9.2	9.3	9.4	9.6
U-gan-da	11.8	15.2	19.7	17.2	17.8	18.4	19.1	19.3	19.9	20.4	21.0	21.6	22.3
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	15.8	16.7	20.6	16.4	16.3	17.3	18.5	19.7	20.9	22.2	23.6	25.0	26.6
Ấn-độ	610.0	760.5	928.9	851.7	867.8	883.9	900.0	916.0	939.4	955.2	970.9	986.9	1,017.3
Băng-la-đét	72.6	99.8	119.3	109.9	113.2	114.8	116.5	118.2	120.1	122.0	124.0	126.0	128.0
Bru-nêy			0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Bu-tan	0.1	1.4	1.8	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.8	1.9	1.9	2.0	2.0
Căm-pu-chia	7.1	7.6	10.0	8.8	9.1	9.3	9.6	9.8	10.3	10.5	10.8	11.0	11.3

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	134.5	166.5	196.4	182.9	184.5	187.6	190.7	194.8	196.8	199.9	204.4	209.1	213.8
Lào	3.3	3.7	5.0	4.3	4.5	4.6	4.7	4.9	5.0	5.2	5.3	5.5	5.7
Ma-lay-si-a	12.2	15.9	20.4	18.3	18.8	19.2	19.7	20.1	21.2	21.7	21.4	21.8	22.1
Man-đi-vơ	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mi-an-ma	30.6	38.5	45.4	42.7	43.7	43.8	43.9	45.1	45.9	46.4	46.9	47.4	47.9
Nê-pan	12.7	16.7	21.0	19.3	18.9	19.3	20.9	21.5	21.1	22.6	21.8	22.1	22.5
Pa-ki-xtan	77.7	98.3	128.3	115.8	119.2	122.8	126.5	130.3	134.2	138.2	130.6	132.1	133.4
Pa-pua Niu Ghi-nê	2.7	3.4	4.1	3.8	3.9	3.9	4.0	4.1	4.4	4.2	4.3	4.4	4.5
Phi-lip-pin	43.0	55.4	71.1	63.7	65.3	67.0	68.6	70.3	71.9	73.5	75.2	76.8	78.5
Sri-lan-ca	13.6	16.0	18.2	17.3	17.4	17.6	17.9	18.1	18.3	18.6	18.8	19.0	19.3
Thái Lan	42.3	52.0	59.6	56.6	57.3	58.0	58.7	59.4	60.0	60.6	61.2	61.8	62.4
Tông-ga	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Trung Quốc	927	1080.1	1225.8	1170.1	1183.6	1196.4	1208.8	1221.5	1232.1	1243.7	1255.41	1267.23	1279.16
Va-nu-a-tu	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Việt Nam	49.5	60.5	73.2	67.5	68.8	70.1	71.3	72.6	73.8	75.1	76.3	77.6	78.9
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	7.5	_	7.3	7.4	7.4	7.5	7.6	7.6	7.6	7.7	7.7
Ác-mê-ni-a	_	_	3.7	_	_	3.7	3.8	3.8	3.8	3.6	3.7	3.7	3.8
An-ba-ni	_	_	3.6	3.3	3.4	3.5	3.6	3.6	3.7	3.7	3.8	3.9	3.9
Ba-lan	34.2	37.2	38.6	38.2	38.4	38.5	38.5	38.6	38.6	38.7	38.7	38.7	38.7
Bê-la-rút	_	_	10.3	_	10.3	10.4	10.3	10.3	10.3	10.2	10.2	10.2	10.2
Bun-ga-ri	8.7	9.0	8.4	9.0	8.5	8.5	8.4	8.4	8.4	8.3	8.3	8.3	8.2
CHLB Nga	_	_	147.3	_	148.3	148.2	148.0	148.1	147.7	147.1	146.5	146.0	145.4
Crô-va-ti-a	_	_	4.6	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.5	4.2	4.3	4.4	4.5
Ê-xtô-ni-a	_	_	1.5	_	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
Gru-di-a	_	_	5.0	_	_	_	_	5.0	_	5.0	_	_	_
Hung-ga-ri	10.6	10.5	10.2	10.4	10.3	10.3	10.3	10.2	10.2	10.2	10.1	10.0	10.1
Ka-dắc-xtan	_	_	17.0	_	16.9	16.9	16.7	16.5	16.5	16.8	17.1	17.4	17.8
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	4.6	_	4.5	4.5	4.5	4.5	4.6	4.6	4.7	4.8	4.9
Lát-vi	_	_	2.5	_	2.6	2.6	2.6	2.5	2.5	2.5	2.5	2.4	2.4
Lít-va	_	_	3.7	_	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	2.0	_	_	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
Môn-đô-va	_	_	4.3	4.4	4.4	4.4	4.4	4.4	4.3	4.3	4.3	4.3	4.4
Mông Cổ	1.5	1.9	2.3	2.2	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.5
Ru-ma-ni	21.3	22.8	22.7	23.2	22.8	22.8	22.7	22.7	22.6	22.6	22.5	22.5	22.6
Séc	_	_	10.3	_	_	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3
Síp	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8	0.8	0.9
Slô-va-ki-a	_	_	5.4	_	_	5.3	5.4	5.4	5.4	5.4	5.4	5.4	5.4
Slô-ven-ni-a	_	_	2.0	_	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
Tác-dích-ki-xtan	_	_	5.9	_	_	_	_	5.8	_	6.0	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	40.4	50.8	61.1	57.1	57.9	58.8	59.7	60.6	61.5	62.5	63.5	64.4	65.4
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	4.8	_	_	_	_	4.5	_	5.0	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	23.5	–	–	–	–	23.0	–	24.0	–	–	–
U-crai-na	–	–	51.2	–	52.2	52.2	51.9	51.6	51.1	50.9	50.5	50.4	50.4
Trung Đông													
Ai-cập	37.7	47.2	60.1	53.9	55.7	56.5	57.9	59.2	60.6	62.0	63.5	64.9	66.4
Ả-rập xê-út	7.6	12.6	18.8	16.5	17.0	17.4	17.8	18.3	18.8	19.5	20.2	20.9	21.6
Ả-rập thống nhất	0.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.1	2.2	2.3	2.3	2.6	2.7	2.9	3.0
Ba-ranh	0.3	0.4	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Cô-oét	1.1	1.8	1.8	2.1	1.4	1.6	1.6	1.8	1.9	2.0	2.0	2.1	2.1
Gioóc-đa-ni	2.7	3.7	5.5	4.4	4.7	4.9	5.2	5.4	5.6	5.8	6.0	6.2	6.4
I-ran	33.8	48.1	60.4	55.8	57.2	58.5	59.8	68.4	61.1	60.7	61.6	–	–
Li-băng	2.7	2.6	3.0	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2	3.2	3.3	3.4
Man-ta	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Ô-man	0.8	1.5	2.3	1.9	1.9	2.0	2.1	2.1	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7
Qua-ta	0.2	0.4	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Sy-ri	7.6	10.5	14.3	12.5	13.0	13.4	13.8	14.2	14.6	15.0	15.3	15.6	16.0
Y-ê-men	–	–	15.1	11.6	12.0	12.3	14.9	15.4	15.9	16.5	17.1	17.7	18.3
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	26.1	30.6	35.0	33.0	33.4	33.9	34.3	34.8	35.2	35.7	36.1	36.6	37.0
Bô-li-vi-a	5.0	6.1	7.5	6.7	6.9	7.1	7.2	7.4	7.6	7.8	8.0	8.1	8.3
Ba-ha-ma	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Bra-xin	106.6	134.6	156.6	147.1	149.4	151.5	153.7	155.3	157.9	159.9	161.8	163.7	165.7
Chi-lê	10.3	12.2	14.3	13.4	13.5	13.8	14.0	14.2	14.4	14.6	14.8	15.0	15.2
Cô-lôm-bi-a	23.6	29.9	39.0	35.7	36.4	37.1	37.9	38.5	39.3	40.1	40.8	41.6	42.4
Cốt-xta-ri-ca	2.0	2.6	3.3	2.9	2.9	3.0	3.3	3.3	3.4	3.5	3.5	3.6	3.7
Đô-mi-ních	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Đô-mi-ni-can	4.8	6.5	8.7	7.3	7.5	7.6	7.8	7.9	8.1	8.1	9.3	10.7	12.4
En San-va-đo	4.1	4.9	5.8	5.4	5.5	5.4	5.5	5.7	5.8	5.9	6.0	6.2	6.3
Ê-cu-a-đo	7.1	9.3	11.6	10.5	10.7	11.0	11.2	11.5	11.7	11.9	12.2	12.4	12.6
Gia-mai-ca	2.0	2.3	2.5	2.4	2.4	2.4	2.5	2.5	2.5	2.6	2.6	2.6	2.6
Grê-na-đa	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Goa-tê-ma-la	6.2	8.1	10.4	9.6	9.7	10.0	10.3	10.0	10.2	10.5	10.9	11.1	11.4
Guy-a-na	0.8	0.8	0.8	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Hai-i-ti	4.6	5.9	7.3	6.6	6.8	6.9	7.0	7.2	7.3	7.5	7.7	7.8	8.0
Hôn-đu-rát	3.2	4.5	6.1	5.3	5.4	5.6	5.8	6.0	6.1	6.3	6.5	6.8	7.0
Mê-hi-cô	61.0	79.8	95.8	87.8	89.5	91.2	93.0	70.5	96.6	96.4	100.2	104.2	108.4
Ni-ca-ra-goa	2.2	3.3	4.4	4.0	4.1	4.3	4.4	4.5	4.2	4.4	4.5	4.6	4.7
Pa-na-ma	1.7	2.2	2.6	2.4	2.5	2.5	2.6	2.6	2.7	2.7	2.8	2.8	2.8
Pa-ra-guay	2.7	3.7	4.9	4.3	4.5	4.6	4.7	4.9	5.0	5.1	5.2	5.4	5.5
Pê-ru	15.4	19.6	23.8	22.0	22.5	22.6	23.1	23.5	24.0	24.4	24.8	25.2	25.7
U-ru-guay	2.8	3.0	3.2	3.1	3.1	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.3	3.4	3.4
Vê-nê-xu-ê-la	12.7	17.4	22.1	19.8	20.3	20.7	21.2	21.8	22.3	22.8	23.4	24.1	24.8

2. TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ

% thay đổi hàng năm

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	**0.80**	**0.65**	**0.67**	**0.90**	**0.77**	**0.74**	**0.63**	**0.63**	**0.60**	**0.51**	**0.57**	..	..
Ai-len	1.43	0.29	0.70	0.57	0.85	0.56	0.56	0.28	0.83	0.83	1.09	..	..
Ai-xơ-len	0.93	0.85	0.98	4.00	0.00	0.00	3.85	0.00	0.00	0.00	0.00	..	..
Anh	0.16	0.22	0.18	0.43	0.35	0.31	0.34	0.38	0.32	-1.02	0.34	..	..
Áo	0.16	0.24	0.56	1.03	1.28	1.01	0.50	0.25	0.12	0.12	0.12	..	..
Bỉ	0.20	0.12	0.31	0.10	0.70	0.30	0.10	0.50	0.20	0.30	0.29	..	..
Bồ-đào-nha	0.79	0.13	-0.06	-0.30	0.00	0.10	0.20	0.20	0.10	-1.31	0.51	..	..
Ca-na-đa	1.21	1.47	1.09	1.19	1.49	1.44	1.07	1.23	1.18	1.07	0.03	..	..
Đài loan - TQ	2.00	1.37	0.99	1.67	0.95	0.93	0.87	0.84	0.78	0.99	0.91	..	..
Đan-mạch	0.38	0.04	0.38	0.19	0.39	0.39	0.19	0.58	0.57	0.38	0.38	..	..
Đức	0.14	0.27	0.42	0.80	0.74	0.77	0.27	0.31	0.29	0.21	-0.06	..	..
Hà Lan	0.82	0.56	0.61	0.80	0.73	0.72	0.59	0.46	0.52	0.45	0.58	..	..
Hàn Quốc	1.69	1.18	1.00	1.00	1.02	1.03	1.02	1.01	1.00	0.99	0.96	..	..
Hi Lạp	0.93	0.53	0.47	0.89	0.68	0.58	0.48	0.19	0.19	0.48	0.29	..	..
Hoa Kỳ	1.06	0.93	1.00	1.08	1.10	1.07	0.96	0.94	0.92	0.92	0.99	..	..
Hồng Công - TQ	2.49	1.20	1.95	0.88	1.04	1.89	2.36	2.15	1.94	3.01	2.31	..	..
I-xra-en	2.71	1.85	3.15	6.22	3.43	2.73	2.66	2.59	2.89	2.28	2.40	..	..
I-ta-li-a	0.50	0.22	0.00	-1.58	0.19	0.33	0.26	0.17	0.14	0.24	0.24	..	..
Luých-xăm-bua	0.58	0.55	1.27	2.63	0.00	2.56	0.00	2.50	2.44	0.00	0.00	..	..
Na Uy	0.53	0.36	0.55	0.47	0.70	0.47	0.23	0.93	0.46	0.68	0.45	..	..
Nhật Bản	1.14	0.56	0.29	0.31	0.40	0.33	0.28	0.23	0.23	0.25	0.27	..	..
Niu-di-lân	1.02	0.78	1.02	1.49	0.88	0.29	1.16	1.43	0.85	1.30	0.80	..	..
Ô-xtrây-li-a	1.63	1.50	1.19	1.29	1.22	1.03	1.02	1.23	1.33	1.20	1.19	..	..
Pháp	0.60	0.52	0.46	0.56	0.56	0.49	0.43	0.41	0.40	0.41	0.41	..	..
Phần Lan	0.36	0.43	0.40	0.40	0.60	0.60	0.39	0.39	0.20	0.39	0.19	..	..
Xin-ga-po	1.53	2.58	2.86	2.91	2.52	3.07	3.27	4.03	3.60	0.00	3.48	..	..
Tây Ban Nha	1.06	0.34	0.17	0.18	0.23	0.21	0.15	0.15	0.15	0.13	0.13	..	..
Thụy Điển	0.33	0.30	0.42	0.70	0.58	0.58	0.69	0.57	0.11	0.11	0.00	..	..
Thụy Sĩ	0.21	0.60	0.71	1.34	1.18	0.87	0.72	0.72	0.43	0.28	0.14	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	2.69	2.97	2.21	2.48	2.46	2.36	2.27	2.04	1.82	1.68	2.58	..	..
Ăng-gô-la	..	..	3.41	..	3.45	3.52	3.36	3.34	3.42	3.40	3.40	..	..
Bê-nanh	2.44	3.20	3.17	3.16	3.27	3.37	0.38	3.24	3.33	4.29	4.29	..	..
Bốt-soa-na	4.44	3.86	2.39	2.31	2.26	2.21	2.16	2.82	2.74	2.00	2.61	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	2.61	2.68	2.20	2.11	2.61	2.65	5.17	0.20	5.69	2.88	-3.70	..	..
Bu-run-đi	1.31	2.86	1.81	2.93	2.85	-0.17	1.73	1.87	1.84	1.64	1.78	..	..
Ca-mơ-run	2.29	3.10	2.77	2.52	2.79	2.80	2.80	3.51	2.11	2.80	2.80	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	2.70	2.63	2.56	2.50	2.50	..	..
Cô-mô-rô	3.50	3.10	2.75	0.00	3.70	1.79	3.51	3.39	3.28	3.17	3.17	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	2.46	3.88	3.03	3.14	3.04	2.95	3.28	2.78	3.09	3.00	3.00	_	_
Cốt-đi-voa	4.15	3.48	2.81	4.01	3.94	4.03	3.95	3.87	3.87	-3.25	2.10	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	4.21	3.90	3.46	2.99	2.63	2.63	_	_
Dăm-bi-a	_	_	_	_	_	2.25	2.33	18.61	-11.63	2.42	2.42	_	_
Ê-ti-ô-pi	4.88	2.26	2.71	3.29	3.24	3.24	3.19	-0.53	3.15	3.10	3.03	_	_
Ga-bông	-1.30	1.59	3.13	3.23	3.13	3.03	2.94	2.86	2.78	2.70	4.39	_	_
Gam-bi-a	2.70	4.38	3.58	4.35	-8.33	17.05	4.85	2.78	2.70	2.63	2.63	_	_
Ga-na	2.24	3.42	2.89	3.00	2.91	2.89	2.93	2.85	2.83	2.86	2.86	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	5.79	5.62	4.88	3.67	2.31	1.20	1.20	_	_
Ghi-nê-bít-sao	3.96	2.10	2.06	2.08	3.06	1.98	1.94	1.90	1.87	1.83	1.83	_	_
Gim-ba-bu-ê	4.07	2.82	3.87	8.22	2.66	3.55	3.43	3.41	3.30	3.19	3.17	_	_
Kê-ni-a	4.04	3.58	4.93	9.88	-0.81	9.38	4.20	4.20	4.19	4.21	4.21	_	_
Lê-sô-tô	2.37	2.71	2.79	4.57	2.73	2.66	2.59	2.53	2.46	2.40	2.40	_	_
Ma-đa-ga-xca	2.59	2.60	4.96	2.59	17.49	3.33	3.30	3.19	3.23	3.26	3.26	_	_
Ma-la-uy	3.15	3.20	3.30	3.26	3.04	3.51	3.61	3.49	3.58	2.96	2.96	_	_
Ma-li	3.50	1.45	4.85	16.54	3.26	3.16	3.26	3.15	3.15	3.14	3.14	_	_
Ma-rốc	2.74	2.03	1.59	2.16	0.40	1.83	1.92	1.23	1.74	1.71	1.72	_	_
Mô-dăm-bích	3.90	1.56	2.26	2.26	2.28	2.23	2.25	2.26	2.28	2.22	2.30	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	2.18	2.68	2.34	0.99	3.43	1.90	2.79	3.17	3.07	1.70	1.70	_	_
Mô-ri-xơ	1.50	0.92	1.50	0.97	0.96	0.95	1.89	0.93	3.67	1.77	0.87	_	_
Nam-mi-bi-a		2.71	2.47	2.96	2.16	2.82	2.74	2.67	2.60	1.90	1.90	_	_
Nam Phi	2.33	2.76	1.63	2.54	2.13	2.09	2.04	1.98	2.79	2.24	-2.79	_	_
Ni-giê	2.82	3.84	3.43	3.36	3.38	1.21	5.98	3.27	3.50	3.38	3.38	_	_
Ni-giê-ri-a	2.50	2.55	1.53	-8.71	3.07	3.06	3.05	3.00	2.95	2.91	2.91	_	_
Ru-an-đa	3.46	3.37	-1.61	-7.10	-7.05	-8.23	-6.85	-2.26	4.25	8.89	5.44	_	_
Sát	2.10	2.42	2.41	2.28	2.41	2.18	1.97	1.93	3.00	2.76	2.76	_	_
Sê-nê-gan	2.93	2.56	3.00	2.73	2.26	2.73	2.78	5.41	2.68	2.73	2.65	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	1.94	2.07	1.69	2.25	2.44	2.63	2.33	2.50	-4.66	3.02	3.02	_	_
Soa-di-lân	2.74	3.43	1.74	3.90	3.75	2.41	3.53	3.41	3.30	-3.19	-3.19	_	_
Su-đăng	2.86	3.26	1.35	3.03	2.98	2.96	2.92	-7.74	2.17	2.24	2.24	_	_
Tan-da-ni-a	3.43	3.27	2.91	2.85	3.57	3.48	3.26	4.01	1.52	2.31	2.31	_	_
Tô-gô	2.67	3.31	2.92	2.83	3.03	3.21	1.81	3.82	2.94	2.86	2.86	_	_
Trung Phi	2.41	2.70	2.94	-0.33	2.00	2.29	-4.15	9.00	2.14	6.29	6.29	_	_
Tuy-ni-di	2.22	2.46	1.71	2.09	1.92	2.12	1.73	1.70	1.45	1.43	1.19	_	_
U-gan-đa	2.96	2.43	2.97	3.24	3.55	3.60	3.47	0.94	3.06	2.97	2.89	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	2.60	1.88	4.89	1.92	-0.91	6.39	6.64	6.44	6.21	6.21	6.21	_	_
Ấn-độ	2.27	2.15	1.91	2.03	1.90	1.85	1.81	1.78	2.56	1.68	1.64	_	_
Băng-la-đét	2.57	2.01	1.72	1.55	3.04	1.43	1.44	1.49	1.56	1.62	1.62	_	_
Bru-nêy	3.57	3.10	3.13	2.69	2.69	3.37	3.08	4.04	3.04	3.08	3.08	_	_
Bu-tan	_	2.17	2.78	1.95	0.64	1.27	0.63	1.86	10.37	2.76	2.76	_	_
Cam-pu-chia	-2.05	2.98	2.91	2.80	2.72	2.87	2.79	2.82	4.37	2.43	2.43	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	2.14	1.97	1.65	2.03	0.85	1.68	1.65	2.13	1.06	1.55	2.28	_	_
Lào	0.91	2.73	3.06	3.10	3.00	3.14	3.04	2.95	3.28	2.98	2.98	_	_
Ma-lay-si-a	2.81	2.63	2.37	3.21	2.35	2.40	2.34	2.29	5.27	2.36	-1.29	_	_
Man-đi-vơ	3.23	3.94	3.09	0.00	4.55	4.35	4.17	0.00	4.00	3.85	3.85	_	_
Mi-an-ma	2.21	2.21	1.44	2.20	2.18	0.34	0.23	2.71	1.80	1.05	1.05	_	_
Nê-pan	2.07	2.62	2.46	6.46	-2.07	2.07	8.46	2.68	-1.54	6.91	-3.32	_	_
Pa-ki-xtan	-1.73	3.13	1.93	3.00	2.99	2.99	3.00	2.99	2.99	2.98	-5.48	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	2.11	2.19	1.91	1.89	2.12	1.82	2.04	1.75	8.11	-4.32	1.90	_	_
Phi-lip-pin	2.75	2.44	2.54	3.59	2.59	2.51	2.45	2.40	2.32	2.27	2.20	_	_
Sri-lan-ca	1.65	1.42	1.27	1.53	0.93	1.21	1.36	1.40	1.10	1.31	1.31	_	_
Thái Lan	2.54	1.84	1.10	0.87	1.27	1.26	1.21	1.18	1.01	1.00	0.99	_	_
Tông-ga	1.25	1.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	_	_
Trung Quốc	1.84	1.49	1.04	1.28	1.15	1.08	1.04	1.05	0.87	0.94	0.94	_	_
Va-nu-a-tu	4.27	2.36	3.09	0.00	0.00	6.67	0.00	6.25	0.00	5.88	5.88	_	_
Việt Nam	2.87	2.12	1.79	1.95	1.90	1.83	1.80	1.74	1.71	1.70	1.70	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	1.34	0.82	1.12	-0.14	2.35	0.81	0.67	0.53	1.06	0.13	_	_
Ác-mê-ni-a	_	1.06	0.57	1.98	2.22	1.08	0.54	0.27	0.27	-3.45	1.65	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	3.07	3.57	2.01	1.69	1.66	1.63	1.61	_	_
Ba-lan	0.90	0.69	0.18	0.31	0.31	0.26	0.21	0.13	0.08	0.08	0.05	_	_
Bê-la-rút	_	_	_	_	_	0.48	-0.48	-0.29	-0.29	-0.29	-0.29	_	_
Bun-ga-ri	0.43	0.15	-1.01	-0.11	-4.90	-0.82	-0.35	-0.36	-0.59	-0.60	-0.36	_	_
CHLB Nga	_	_	_	_	_	-0.11	-0.12	0.11	-0.27	-0.43	-0.38	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	0.00	0.00	0.00	-5.86	-5.78	1.42	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	-1.30	-1.32	-1.33	-0.68	-0.68	-0.68	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	0.35	-0.33	-0.30	-0.10	-0.29	-0.29	-0.29	-0.39	-0.29	-0.39	-0.39	_	_
Ka-dắc-xtan	_	0.37	0.59	0.61	0.43	-0.24	-1.09	1.47	-0.06	1.81	1.81	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	1.73	0.89	2.28	0.00	-0.22	-0.22	0.89	1.55	1.31	1.53	_	_
Lát-vi	_	_	_	_	_	-1.52	-1.54	-1.57	-0.80	-0.80	-0.81	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	-0.27	-0.27	-0.27	0.00	0.00	-0.27	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	_	_	_	_	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	_	_
Môn-đô-va	_	_	_	_	-0.23	0.23	-0.23	0.00	-0.46	-0.46	-0.23	_	_
Mông Cổ	2.88	2.96	0.99	-2.25	1.38	1.36	1.79	1.32	1.74	1.28	1.27	_	_
Ru-ma-ni	0.92	0.45	-0.38	-0.09	-1.72	-0.13	-0.09	-0.26	-0.31	-0.27	-0.18	_	_
Séc	_	_	_	_	_	_	0.10	-0.10	-0.10	-0.19	-0.10	_	_
Síp	0.41	0.78	2.08	1.47	2.90	1.41	1.39	0.00	1.37	4.05	4.05	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	_	_	_	_	0.56	0.19	0.19	0.19	0.19	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	_	_	_	-0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.50	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	2.86	2.01	3.02	2.01	1.26	1.77	1.74	1.54	2.36	2.36	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	2.33	2.35	1.56	1.77	1.52	1.52	1.53	1.51	1.53	1.58	1.50	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	2.48	3.22	2.45	7.18	6.95	2.32	2.49	1.77	1.30	1.30	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	2.06	2.04	2.14	2.39	2.28	1.96	1.83	1.93	1.89	1.89	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	0.06	-0.50	-0.54	-1.07	-0.39	-0.77	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	2.37	2.27	2.35	2.33	3.38	1.35	2.41	2.39	2.31	2.33	2.33	_	_
Ả-rập xê-út	4.22	4.75	3.92	11.23	2.54	2.30	2.36	2.76	3.23	3.45	3.45	_	_
Ả-rập thống nhất	16.08	6.73	4.54	3.13	3.03	2.94	2.86	6.94	-2.16	14.16	5.43	_	_
Ba-ranh	4.54	3.95	2.33	2.00	1.96	3.85	3.70	3.57	3.45	3.33	-3.23	_	_
Cô-oét	6.35	4.56	0.31	-3.27	-31.40	2.82	10.96	11.11	5.00	4.76	2.53	_	_
Gioóc-đa-ni	2.43	3.91	4.31	4.23	5.18	5.78	5.26	4.62	2.57	3.41	3.41	_	_
I-ran	3.21	3.33	1.75	2.46	2.35	2.34	2.21	14.35	-10.58	-0.72	1.55	_	_
Li-băng	3.42	4.16	-1.96	-37.11	3.45	4.07	3.56	3.44	2.33	2.27	2.27	_	_
Man-ta	0.71	0.91	1.04	2.86	0.00	0.00	0.00	2.78	0.00	0.00	2.70	_	_
Ô-man	4.20	9.32	2.94	-7.00	4.30	2.58	5.53	1.43	7.98	4.35	4.35	_	_
Qua-ta	7.70	7.93	2.21	2.04	6.00	5.66	5.36	-6.78	1.82	1.79	1.79	_	_
Sy-ri	3.35	3.37	2.95	3.38	3.43	3.32	3.36	2.53	3.03	2.26	2.26	_	_
Y-ê-men	_	3.12	5.46	2.93	2.93	2.93	20.81	3.43	3.58	3.52	3.52	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	1.75	1.42	1.32	1.35	1.36	1.35	1.33	1.31	1.29	1.28	1.26	_	_
Bô-li-vi-a	2.04	1.64	2.41	2.44	2.53	2.46	2.40	2.35	2.43	2.37	2.32	_	_
Ba-ha-ma	2.17	2.18	1.82	0.00	0.00	3.85	0.00	3.70	0.00	3.57	3.45	_	_
Bra-xin	2.75	1.78	1.40	1.62	1.56	1.48	1.43	1.36	1.32	1.27	1.19	_	_
Chi-lê	1.75	1.69	1.49	1.67	1.12	1.70	1.60	1.50	1.55	1.39	1.37	_	_
Cô-lôm-bi-a	2.35	2.24	3.01	10.50	2.02	1.98	1.94	1.82	1.97	1.93	1.92	_	_
Cốt-xta-ri-ca	2.67	2.24	2.96	2.50	2.44	2.04	9.00	1.83	2.10	1.76	2.02	_	_
Đô-mi-ních	0.18	0.18	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	2.97	2.81	3.44	2.09	2.05	2.01	1.97	1.80	1.77	0.62	15.19	_	_
En San-va-đo	2.75	1.11	2.31	6.36	2.43	-1.64	2.60	2.35	2.47	1.90	2.03	_	_
Ê-cu-a-đo	3.14	2.37	2.16	2.34	2.29	2.23	2.19	2.14	2.09	2.05	1.93	_	_
Gia-mai-ca	1.31	1.25	0.86	-1.66	1.27	0.83	1.65	1.22	1.20	1.19	1.19	_	_
Grê-na-đa	2.52	-1.71	-2.96	_	_	_	_	_	11.11	-10.00	-10.00	_	_
Goa-tê-ma-la	2.77	2.89	2.05	2.93	2.85	2.98	2.89	-3.29	2.61	2.73	2.66	_	_
Guy-a-na	2.20	-0.76	1.04	_	1.25	1.23	0.00	1.22	1.20	1.19	1.19	_	_
Hai-i-ti	1.68	2.64	2.08	2.00	2.11	2.07	2.03	1.99	2.23	2.04	2.14	_	_
Hôn-đu-rát	3.41	3.31	3.15	2.94	3.23	2.95	3.22	3.12	3.19	3.26	3.26	_	_
Mê-hi-cô	3.23	2.15	1.94	1.96	1.94	1.87	1.97	-2.71	6.73	-0.19	3.98	_	_
Ni-ca-ra-goa	4.10	3.55	1.85	3.36	3.25	3.15	3.29	3.18	-6.61	2.59	2.59	_	_
Pa-na-ma	3.21	2.05	1.76	1.67	2.05	1.61	1.98	1.94	1.52	1.87	1.47	_	_
Pa-ra-goay	3.20	2.97	2.69	2.61	2.77	2.70	2.84	2.77	2.69	2.62	2.55	_	_
Pê-ru	2.55	2.22	1.77	2.09	2.05	0.85	1.99	1.91	1.78	1.75	1.76	_	_
U ru-guay	0.64	0.63	0.75	0.32	0.64	0.64	0.63	0.63	0.31	0.63	2.17	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	3.88	2.56	2.44	2.38	2.32	2.27	2.27	3.12	2.15	2.11	2.90	_	_

3. DIỆN TÍCH - MẬT ĐỘ DÂN SỐ

Người/km2

Tên nước	Diện tích 1000 km2	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	**31598**	**25**	**26**	**29**	**28**	**28**	**28**	**28**	**29**	**29**	**29**	**29**	**29**	**29**
Ai-len	70	46	50	52	50	51	51	51	51	52	52	53	53	54
Ai-xơ-len	103	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Anh	245	228	232	238	236	237	238	238	239	240	238	238	240	241
Áo	84	90	90	95	93	94	95	96	96	96	96	96	96	96
Bỉ	33	296	299	307	302	305	305	306	307	308	309	310	311	312
Bồ-đào-nha	92	102	108	107	107	107	107	108	108	108	107	107	108	108
Ca-na-đa	9971	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Đài loan - TQ	36	454	536	595	571	576	582	587	592	596	602	608	614	619
Đan-mạch	43	118	119	122	120	120	121	121	122	122	123	123	124	124
Đức	357	173	172	228	224	226	227	228	229	229	230	230	230	230
Hà Lan	41	334	355	378	368	370	373	375	377	379	380	383	385	388
Hàn Quốc	99	359	413	458	437	442	446	451	455	460	465	469	474	478
Hi Lạp	132	69	75	79	78	78	79	79	79	79	80	80	80	80
Hoa Kỳ	9364	23	26	28	27	27	28	28	28	28	29	29	29	29
Hồng Công - TQ	1	4471	5477	6294	5750	5810	5920	6060	6190	6310	6500	6650	6800	6950
I-xra-en	21	166	204	267	236	244	250	257	264	271	278	284	291	298
I-ta-li-a	301	184	190	191	189	189	190	190	190	191	191	192	192	192
Luých-xăm-bua	3	137	143	157	150	150	154	154	158	162	162	162	162	162
Na Uy	324	12	13	13	13	13	13	13	13	14	14	14	14	14
Nhật Bản	378	296	320	332	328	329	330	331	332	333	334	334	335	336
Niu-di-lân	271	11	12	13	13	13	13	13	13	13	14	14	14	14
Ô-xtrây-li-a	7741	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Pháp	552	96	100	106	103	104	104	105	105	106	106	107	107	107
Phần Lan	338	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
Xin-ga-po	1	2770	2618	3638	3180	3260	3360	3470	3610	3740	3740	3870	4005	4144
Tây Ban Nha	506	71	76	78	77	77	77	77	77	78	78	78	78	78
Thụy Điển	450	18	19	20	19	19	19	20	20	20	20	20	20	20
Thụy Sĩ	41	155	159	171	166	168	169	170	172	172	173	173	173	174
Các nước đang phát triển														
Châu Phi														
An-giê-ri	2382	7	9	12	11	11	11	12	12	12	12	13	13	13
Ăng-gô-la	1247	5	7	9	8	9	8	8	9	9	9	10	10	10
Bê-nanh	113	28	37	50	43	45	46	46	48	49	52	54	56	59
Bốt-soa-na	582	1	2	3	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3
Buốc-ki-na Pha-sô	274	21	29	38	34	34	35	37	37	39	40	39	40	41
Bu-run-đi	28	138	172	216	201	206	206	210	214	218	221	225	229	233
Ca-mơ-run	475	16	22	28	25	26	26	27	28	29	29	30	31	32
Cáp-vẹ		–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	2	177	248	335	290	301	306	317	328	339	349	361	372	384

Tên nước	Diện tích 1000 km2	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	342	4	6	8	7	7	7	7	8	8	8	8	9	9
Cốt-di-voa	322	21	31	43	38	39	41	43	44	46	44	45	46	47
CH dân chủ Công-gô	2345	10	13	19	16	17	18	19	19	20	20	21	22	22
Dăm-bi-a	753	7	9	11	10	10	10	10	12	11	11	12	12	12
Ê-ti-ô-pi	1104	28	40	51	45	47	48	50	50	51	53	54	56	58
Ga-bông	258	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	5	5	5
Gam-bi-a	11	47	68	98	85	78	91	96	98	101	104	106	109	112
Ga-na	239	42	54	74	65	67	69	71	73	75	77	79	81	84
Ghi-nê	246	15	20	29	25	26	27	29	30	31	31	31	32	32
Ghi-nê-bít-sao	28	23	31	39	35	36	37	38	38	39	40	40	41	42
Gim-ba-bu-ê	391	17	21	30	26	27	28	29	29	30	31	32	33	35
Kê-ni-a	580	24	36	54	45	44	48	51	53	55	57	60	62	65
Lê-sô-tô	30	40	52	69	61	63	64	66	68	69	71	73	74	76
Ma-đa-ga-xca	587	13	18	26	20	23	24	25	25	26	27	28	29	30
Ma-la-uy	118	45	61	84	73	75	77	80	83	86	88	91	94	97
Ma-li	1240	5	6	9	8	8	8	8	9	9	9	10	10	10
Ma-rốc	447	39	50	60	56	56	57	58	59	60	61	62	63	64
Mô-dăm-bích	802	10	17	20	18	18	19	19	20	20	21	21	22	22
Mô-ri-ta-ni-a	1026	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Mô-ri-xo		–	–		–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	824	–	–	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Nam Phi	1221	21	27	34	31	32	32	33	34	35	35	35	35	35
Ni-giê	1267	4	5	7	6	7	7	7	7	7	8	8	8	9
Ni-giê-ri-a	924	82	104	123	107	111	114	117	121	124	128	132	136	140
Ru-an-đa	26	168	240	231	257	238	219	204	199	208	226	238	251	265
Sát	1284	3	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	6
Sê-nê-gan	197	26	34	44	38	39	40	41	44	45	46	47	48	50
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	72	42	51	62	57	58	60	61	63	60	62	63	65	67
Soa-di-lân		–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Su-đăng	2506	6	9	11	11	11	11	12	11	11	11	11	12	12
Tan-da-ni-a	945	17	24	32	28	29	30	31	32	33	33	34	35	36
Tô-gô	57	40	54	73	64	66	68	69	72	74	76	78	80	82
Trung Phi	623	3	4	6	5	5	5	5	5	5	6	6	6	7
Tuy-ni-di	164	35	45	55	51	52	53	54	55	55	56	57	58	58
U-gan-đa	241	49	63	82	71	74	77	79	80	82	85	87	90	92
Châu Á														
Áp-ga-ni-xtan	652	24	26	32	25	25	27	28	30	32	34	36	38	41
Ấn-độ	3288	186	231	283	259	264	269	274	279	286	291	295	300	309
Băng-la-đét	144	504	693	828	763	786	798	809	821	834	847	861	875	889
Bru-nây	6	–	–	52	45	46	48	49	51	53	54	56	58	59
Bu-tan	47	3	30	38	34	34	34	35	35	39	40	41	42	43
Căm-pu-chia	181	39	42	56	49	50	51	53	54	57	58	60	61	62

Tên nước	Diện tích 1000 km2	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	1905	71	87	103	96	97	98	100	102	103	105	107	110	112
Lào	237	14	16	21	18	19	19	20	21	21	22	23	23	24
Ma-lay-si-a	330	37	48	62	56	57	58	60	61	64	66	65	66	67
Man-đi-vơ	0	443	628	870	738	772	805	839	839	872	906	941	977	1015
Mi-an-ma	677	45	57	67	63	65	65	65	67	68	69	69	70	71
Nê-pan	147	87	114	143	131	128	131	142	146	144	154	149	150	153
Pa-ki-xtan	796	98	123	161	145	150	154	159	164	169	174	164	166	168
Pa-pua Niu Ghi-nê	463	6	7	9	8	8	8	9	9	10	9	9	9	10
Phi-lip-pin	300	143	185	237	212	218	223	229	234	240	245	251	256	262
Sri-lan-ca	66	207	242	276	261	264	267	271	274	277	281	285	288	292
Thái Lan	513	83	101	116	110	112	113	114	116	117	118	119	120	122
Tông-ga	1	126	136	143	143	143	143	143	143	143	143	143	143	143
Trung Quốc	9597	97	113	128	122	123	125	126	127	128	130	131	132	133
Va-nu-a-tu	12	8	11	14	12	12	13	13	14	14	15	16	17	18
Việt Nam	332	149	182	221	203	207	211	215	219	222	226	230	234	238
Các nước chuyển đổi														
A-déc-bai-dăng	87	_	_	87	_	84	85	85	86	87	88	88	88	88
Ác-mê-ni-a	30	_	_	124	_		124	125	125	126	121	123	124	125
An-ba-ni	29	_	_	125	112	116	120	122	124	127	129	131	133	133
Ba-lan	323	106	115	119	118	119	119	119	119	120	120	120	120	120
Bê-la-rút	208	_	_	49	_	50	50	50	49	49	49	49	49	49
Bun-ga-ri	111	79	81	76	81	77	76	76	76	75	75	75	74	74
CHLB Nga	17075	_	_	9	_	9	9	9	9	9	9	9	9	9
Crô-va-ti-a	57	_	_	80	84	84	84	84	84	79	74	75	77	79
Ê-xtô-ni-a	45	_	_	33	_	34	34	33	33	33	32	32	32	33
Gru-di-a	70	_	_	71	_	_	_	_	71	_	71	_	_	_
Hung-ga-ri	93	113	113	110	111	111	111	110	110	110	109	109	108	109
Ka-dắc-xtan	2717	_	_	6	_	6	6	6	6	6	6	6	6	7
Ki-rơ-gi-xtan	199	_	_	23	_	23	23	22	23	23	23	24	24	24
Lát-vi	65	_	_	39	_	40	40	39	39	38	38	38	37	38
Lít-va	65	_	_	57	_	58	57	57	57	57	57	57	57	57
Mắc-xây-đô-ni-a	26	_	_	77	_	_	77	77	77	77	77	77	77	77
Môn-đô-va	34	_	_	128	128	128	128	128	128	127	127	126	127	128
Mông Cổ	1567	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2
Ru-ma-ni	238	90	96	95	97	96	96	96	95	95	95	95	95	95
Séc	79	_	_	130	_	_	131	131	131	131	130	130	130	130
Síp	9	67	71	82	75	77	78	79	79	80	83	87	90	94
Slô-va-ki-a	49	_	_	110	_	_	109	109	109	110	110	110	110	110
Slô-ven-ni-a	20	_	_	100	_	100	100	100	100	100	100	99	100	100
Tát-dích-ki-xtan	143	_	_	41	_	_	_	_	41	_	42	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	775	52	66	79	74	75	76	77	78	79	81	82	83	84
Tuốc-mê-ni-xtan	488	_	_	10	_	_	_	_	9	_	10	_	_	_

Tên nước	Diện tích 1000 km2	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	447	–	–	53	–	–	–	–	51	–	54	–	–	–
U-crai-na	604	–	–	85	–	86	86	86	85	85	84	84	84	83
Trung Đông														
Ai-cập	1001	38	47	60	54	56	56	58	59	61	62	63	65	66
Ả-rập xê-út	2150	4	6	9	8	8	8	8	8	9	9	9	10	10
Ả-rập thống nhất	84	7	17	29	24	24	25	26	28	27	31	32	34	36
Ba-ranh	113	2	4	5	5	5	5	5	5	5	6	5	5	5
Cô-oét	18	59	98	103	115	79	81	90	100	105	110	113	116	119
Gioóc-da-ni	89	30	41	61	50	52	56	58	61	63	65	67	69	72
Iran	1633	21	29	37	34	35	36	37	42	37	37	38	–	–
Li-băng	10	269	262	302	261	270	281	291	301	308	315	322	329	337
Man-ta	0	1003	1066	1168	1139	1139	1139	1139	1171	1171	1171	1203	1203	1203
Ô-man	212	4	7	11	9	9	9	10	10	11	11	12	12	13
Qua-ta														
Sy-ri	185	41	57	78	68	70	72	75	77	79	81	83	85	86
Y-ê-men	528	–	–	29	22	23	23	28	29	30	31	32	33	35
Nước Tây Bán Cầu														
Ác-hen-ti-na	2780	9	11	13	12	12	12	12	13	13	13	13	13	13
Bô-li-vi-a	1099	5	6	7	6	6	6	7	7	7	7	7	7	8
Ba-ha-ma	14	14	17	20	19	19	19	19	20	20	21	21	22	23
Bra-xin	8547	12	16	18	17	17	18	18	18	18	19	19	19	19
Chi-lê	757	14	16	19	18	18	18	18	19	19	19	20	20	20
Cô-lôm-bi-a	1139	21	26	34	31	32	33	33	34	35	35	36	37	37
Cốt-xta-ri-ca	51	39	52	65	56	58	59	64	65	67	68	69	71	72
Đô-mi-ních	1	96	103	93	93	93	93	93	93	93	93	93	93	93
Đô-mi-ni-can	49	98	132	177	149	152	156	159	161	164	165	190	219	253
En San-va-đo	21	193	233	274	255	261	257	263	270	276	281	287	293	299
Ê-cu-a-đo	284	25	33	41	37	38	39	40	40	41	42	43	44	45
Gia-mai-ca	11	185	210	228	215	218	220	224	226	229	232	235	237	240
Grê-na-đa	0	302	267	250	262	262	262	262	262	291	262	235	212	191
Goa-tê-ma-la	109	57	74	95	87	89	92	95	92	94	97	99	102	104
Guy-a-na	215	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Hai-i-ti	28	166	212	260	236	241	246	251	256	262	268	273	279	285
Hôn-đu-rát	112	28	40	54	47	48	50	52	53	55	57	58	60	62
Mê-hi-cô	1958	31	40	49	45	46	47	48	46	49	49	51	53	55
Ni-ca-ra-goa	130	17	26	34	31	32	33	34	35	33	33	34	35	36
Pa-na-ma	76	22	29	35	32	33	33	34	35	35	36	36	37	37
Pa-ra-goay	407	7	9	12	11	11	11	12	12	12	13	13	13	13
Pê-ru	1285	12	15	19	17	17	18	18	18	19	19	19	20	20
U-ru-guay	177	16	17	18	18	18	18	18	18	18	18	19	19	19
Vê-nê-xu-ê-la	912	14	19	24	22	22	23	23	24	24	25	26	26	27

4. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Nghìn người lao động (trung bình trong kì)

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	**9904**	**403840**	**444869**	**428246**	**431769**	**431691**	**437086**	**442692**	**446284**	**451316**	**448784**	**450067**	**453618**
Ai-len	_	1379	1573	1410	1446	1477	1497	1550	1494	1539	1738	1682	1738
Ai-xơ-len	_	136	148	139	141	143	144	149	148	147	152	154	156
Anh	_	27976	28527	28692	27903	27918	27890	27863	28552	28716	28979	29095	29211
Áo	_	3452	3374	3667	3740	3277	3286	3284	3278	3289	3315	3325	3335
Bỉ	_	3969	4248	4040	4161	4246	4296	4234	4254	4271	4294	4311	4328
Bồ-đào-nha	_	4724	4841	5065	4528	4708	4799	4777	4809	4868	4892	4936	4981
Ca-na-đa	_	13378	15193	14408	14482	14664	14833	14928	15145	15354	15631	15897	16151
Đài loan - TQ	9904	14496	15815	14496	14771	15087	15401	15687	15932	16170	16452	16657	16906
Đan-mạch	_	2887	2897	2943	2970	2933	2898	2895	2873	2856	2876	2873	2879
Đức	_	36911	39302	39128	39044	39139	39218	40083	39455	39416	39297	39179	39062
Hà Lan	_	6352	7408	6830	6933	6863	7185	7359	7460	7616	7723	7838	7956
Hàn Quốc	_	16383	20800	19048	19426	19803	20326	20798	21189	21605	21389	21710	22122
Hi Lạp	_	3891	4215	3933	4035	4118	4194	4245	4314	4293	4293	4314	4336
Hoa Kỳ	_	116968	133752	125505	127211	128040	131057	132304	133945	136297	137673	139876	141694
Hồng Công - TQ	_	2803	2974	2803	2793	2873	2972	3069	3094	3216	_	_	_
I-xra-en	_	1770	2069	1770	1858	1946	2029	2110	2157	2210	2272	_	_
I-ta-li-a	_	23854	23134	24248	24258	22787	22660	22735	22851	22891	22960	23029	23098
Luých-xăm-bua	_	156	160	165	167	169	170	172	175	177	180	182	184
Na Uy	_	2099	2232	2126	2130	2131	2152	2186	2246	2285	2319	2322	2331
Nhật Bản	_	60494	66951	65050	65780	66156	66449	66664	67108	67870	67930	67794	67726
Niu-di-lân	_	1582	1774	1628	1636	1653	1697	1743	1798	1859	1865	1876	1900
Ô-xtrây-li-a	_	7598	9052	8491	8562	8619	8777	9001	9127	9220	9347	9469	9611
Pháp	_	24493	26128	25151	25217	25226	25373	26803	26404	26404	26589	26748	26909
Phần Lan	_	2572	2516	2559	2527	2485	2480	2498	2504	2560	2507	2520	2530
Xin-ga-po	_	1554	1847	1554	2619	1636	1693	1749	1802	1876	_	_	_
Tây Ban Nha	_	14165	15837	15073	15155	15319	15468	15626	15936	16121	16266	16412	16560
Thụy Điển	_	4426	4324	4530	4442	4320	4266	4320	4310	4263	4256	4286	4312
Thụy Sĩ	_	3373	3776	3794	3834	3955	3876	3860	3925	3928	3590	3583	3604
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	5916	5605	6227	_	_	_	_	_	_	_	_
ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	_	193	193	193	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	_	59	59	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ca-mơ-run	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cốt-di-voa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CH dân chủ Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dăm-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê-ti-ô-pi	-	-	315	99	100	746	-	-	-	-	-	-	-
Ga-bông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gam-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ga-na	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê-bít-sao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gim-ba-bu-ê	-	-	3502	-	3502	-	-	-	-	-	-	-	-
Kê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lê-sô-tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-da-ga-xca	-	-	317	295	302	320	326	340	-	-	-	-	-
Ma-la-uy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-li	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-rốc	-	-	4470	4095	4144	4341	-	4863	4906	-	-	-	-
Mô-dăm-bích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-ta-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-xo	-	-	298	296	300	297	299	298			-	-	-
Nam-mi-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Phi	-	-	5943	-	-	-	6159	6067	5804	5741	-	-	-
Ni-giê	-	-	49	49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ni-giê-ri-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ru-an-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sê-nê-gan	-	-	144	144	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Soa-di-lân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Su-đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tan-da-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tô-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Phi	-	-	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuy-ni-di	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U-gan-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Châu á													
áp-ga-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ấn-độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Băng-la-đét	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bru-nêy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bu-tan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Căm-pu-chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	_	83929	78455	80303	81447	83848	85663	88187	89603	_	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	_	_	7927	7302	7405	7700	7966	8036	8440	8640	_	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	_	_	17001	15923	16240	16987	17358	_	_	18499	_	_	_
Nê-pan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-ki-xtan	_	_	33676	31730	32678	33936	34979	35056	_	_	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	_	_	27665	25241	26180	26816	27478	28039	29637	30265	_	_	_
Sri-lan-ca	_	_	6082	5979	5922	6016	6134	6102	6209	6213	_	_	_
Thái Lan	_	_	32427	32006	32839	32644	30729	32887	32543	33339	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	_	676543	651512	659143	667931	676754	684666	694028	701768	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Việt Nam	19197	25596	35738	30974	31815	32718	33664	34590	35792	36994	38200	39445	40731
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	2911	_	2922	2936	2875	2866	2927	2938	_	_	_
ác-mê-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	_	17349	18441	17526	17368	17004	17076	17476	17101	17112	17232	17387
Bê-la-rút	_	_	4756	_	4800	4714	4810	4852	4692	4667	_	_	_
Bun-ga-ri	_	_	2820	3624	3240	2868	2520	2334	2331	_	_	_	_
CHLB Nga	_	_	70418	_	73008	71580	69770	69469	68264	_	_	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	1317	_	1426	1359	1304	1268	1273	1274	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	718	_	711	705	719	736	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	4108	_	4242	4346	4144	4095	4048	4008	4024	4056	4096
Ka-dắc-xtan	_	_	7048	_	8500	6833	6364	6667	6878	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	1724	_	1836	1684	1658	1692	1729	1744	_	_	_
Lát-vi	_	_	1280	_	1367	1320	1300	1324	1182	1186	_	_	_
Lít-va	_	_	1792	_	1879	1859	1741	1753	1784	1774	1774		
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	580	_	_	_	_	581	582	577	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	1792	_	2065	1702	1702	1698	_	_	_	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	_	_	11233	11329	11202	11182	11110	10436	9987	9860	_	_
Séc	_	_	5337	_	_	5211	6147	5284	5199	5215	5236	5246	5262
Síp	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	2494	_	_	2509	2511	2481	2496	2473	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	938	_	896	934	934	952	946	967	_	_	_
Tác-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	22007	21239	21704	20384	22136	22078	22259	21818	22429	22631	22970
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	26043	–	–	–	–	25661	26289	26180	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	–	16519	15599	15962	16494	17174	17365	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Giooc-đa-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	–	–	142	135	137	138	140	154	142	144	145	–	–
Ô-man	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–		–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	5585	5029	5323	5671	5786	6116	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	1206	1050	1075	1161	1234	1304	1414	–	–	–	–
Ba-ha-ma	–	–	135	130	135	137	138	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	–	72049	–	69969	70966	–	74139	73120	–	–	–	–
Chi-lê	–	–	5266	4794	4990	5219	5300	5274	5601	5684	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	5788	5662	5286	5783	5261	6019	6153	6452	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	–	–	1160	1066	1063	1119	1160	1238	1199	1277	–	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	2825	2800	3018	3016	1858	3008	2920	3156	–	–	–
En San-va-đo	–	–	1835	939	1683	–	2010	2051	2140	2188	–	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	3010	2720	2956	2892	2905	3105	3169	3326	–	–	–
Gia-mai-ca	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	–	820	789	798	824	831	857	–	–	–	–	–
Guy-a-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	–	–	1878	1566	1729	–	–	1865	2074	2157	–	–	–
Mê-hi-cô	–	–	34370	31229	–	33652	–	34309	35444	37217	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	–	1422	1299	–	–	–	1385	1441	1564	–	–	–
Pa-na-ma	–	–	963	857	912	940	964	1007	1014	1045	–	–	–
Pa-ra-goay	–	–	810	529	547	588	1091	–	1293	–	–	–	–
Pê-ru	–	–	2821	2513	2662	2896	2930	3103	–	–	–	–	–
U-ru-guay	–	–	1283	1239	1259	1261	1304	1353	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	–	–	7815	7418	7538	7546	8027	8545	–	–	–	–	–

5. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP

% trên tổng lực lượng lao động (trung bình trong kì)

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	15.0	12.3	19.0	16.3	16.7	15.1	14.1	11.9	9.8	7.7	6.5	6.2
Ai-xo-len	_	1.0	3.3	1.5	3.0	4.3	4.7	4.9	4.4	3.7	3.0	1.7	1.7
Anh	_	8.5	7.4	8.1	9.9	10.4	9.4	8.3	7.5	5.7	4.7	4.8	5.3
Áo	_	4.2	5.6	5.8	5.9	6.8	6.5	6.6	7.0	4.4	4.7	4.3	4.2
Bỉ	_	11.3	11.3	10.2	11.2	12.9	13.9	14.1	13.8	9.4	9.5	9.2	9.2
Bồ-đào-nha	_	7.3	5.6	4.1	4.2	5.6	6.9	7.2	7.3	6.7	5.0	4.6	4.6
Ca-na-đa	_	9.6	9.6	10.4	11.3	11.2	10.4	9.6	9.7	9.2	8.3	8.0	8.1
Đài loan - TQ	_	_	2.8	_	_	_	_	_	_	2.7	2.8	3.0	2.7
Đan-mạch	_	9.0	9.2	10.6	11.3	12.4	12.2	10.3	8.7	7.8	6.3	6.0	6.2
Đức	_	7.4	9.9	_	_	9.8	10.6	10.4	11.5	9.9	9.4	9.1	8.6
Hà Lan	_	8.5	5.4	4.5	5.3	6.5	7.6	7.0	6.6	5.5	4.1	3.6	3.7
Hàn Quốc	_	3.4	3.6	2.3	2.4	2.8	2.4	2.0	2.0	2.6	6.8	7.0	6.0
Hi Lạp	_	7.4	9.7	7.7	8.7	9.7	9.6	10.0	10.3	10.3	10.1	10.3	10.2
Hoa Kỳ	_	7.1	5.7	6.8	7.5	6.8	6.1	5.6	5.4	5.0	4.6	4.3	4.5
Hồng Công - TQ	_	_	3.2	1.8	2.0	2.0	1.9	3.2	2.8	2.2	4.7	6.1	5.4
I-xra-en	_	_	8.8	10.6	11.2	10.0	7.8	6.9	6.7	7.7	8.6	9.3	8.8
I-ta-li-a	_	9.1	11.5	10.9	11.4	10.2	11.3	12.0	12.1	11.7	11.8	11.7	11.4
Luých-xăm-bua	_	1.5	2.6	1.4	1.6	2.1	2.8	3.0	3.3	3.4	3.1	2.9	2.8
Na Uy	_	3.3	4.8	5.5	5.9	6.0	5.4	4.9	4.9	4.1	3.2	3.6	4.0
Nhật Bản	_	2.5	3.5	2.1	2.2	2.5	2.9	3.2	3.4	3.4	4.1	5.0	5.8
Niu-di-lân	_	5.1	7.9	10.3	10.3	9.5	8.2	6.3	6.1	6.6	7.5	7.2	7.0
Ô-xtrây-li-a	_	7.8	8.9	9.6	10.8	10.9	9.7	8.5	8.6	8.6	8.0	7.2	7.0
Pháp	_	9.5	11.3	9.4	10.1	11.1	12.4	11.6	12.1	12.5	11.6	11.3	10.7
Phần Lan	_	4.7	13.4	7.5	13.0	17.9	18.4	17.2	16.3	12.6	11.4	10.3	9.2
Xin-ga-po	_	_	2.9	1.9	2.7	2.7	2.6	2.7	3.0	1.8	3.2	4.3	4.2
Tây Ban Nha	_	18.4	19.6	16.4	18.4	22.7	24.2	22.9	22.2	20.8	18.8	15.7	14.6
Thụy Điển	_	2.5	6.6	3.2	5.9	8.2	8.0	7.7	8.0	8.0	6.5	5.4	5.1
Thụy Sĩ	_	0.7	3.7	1.1	2.5	4.5	4.7	4.2	4.7	5.2	3.9	3.0	2.9
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	24.5	21.1	23.8	23.1	24.4	28.1	_	26.4	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ca-mo-run	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cốt-đi-voa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CH dân chủ Cộng-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dăm-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê-ti-ô-pi	-	53.2	59.4	44.3	70.9	62.9	-	-	-	-	-	-	-
Ga-bông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gam-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ga-na	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê-bít-sao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gim-ba-bu-ê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lê-sô-tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-đa-ga-xca	-	6.4	1.7	3.1		1.6	1.2	0.9	-	-	-	-	-
Ma-la-uy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-li	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-rốc	-	15.1	17.8	17.0	16.0	15.7	-	22.3	17.8	-	-	-	-
Mô-dăm-bích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-ta-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-xơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam-mi-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Phi	-	-	4.9	-	-	-	4.4	4.5	5.1	5.4	-	-	-
Ni-giê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ni-giê-ri-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ru-an-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sê-nê-gan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Soa-di-lân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Su-đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tan-da-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tô-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Phi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuy-ni-di	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U-gan-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ấn-đô	-	30.2	36.9	36.3	36.8	36.4	36.4	36.9	37.2	38.4	-	-	-
Băng-la-đét	-	-	-	-	-	-	-	-	2.5	-	-	-	-
Bru-nây	-	-	4.8	4.7	-	-	-	4.9	-	-	-	-	-
Bu-tan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Căm-pu-chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	2.6	4.1	2.6	2.7	2.8	4.4	7.2	4.9	_	_	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	_	6.8	3.1	4.3	3.7	3.0	2.9	2.8	2.5	2.7	_	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	_	2.5	3.0	_	3.1	3.0	3.1	_	_	2.9	_	_	_
Nê-pan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-ki-xtan	_	3.3	5.4	6.3	5.9	4.7	4.8	5.4	_	_	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	_	8.1	8.4	9.0	8.6	8.9	8.4	8.4	7.4	7.9	_	_	_
Sri-lan-ca	_	_	13.4	14.1	14.1	14.7	13.6	12.5	11.3	_	_	_	_
Thái Lan	_	3.3	1.4	2.7	1.4	1.5	1.3	1.1	1.1	0.9	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	2.2	2.7	2.3	2.3	2.6	2.8	2.9	3.0	3.0	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	5.8	_	5.7	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	0.7	0.1	0.2	0.7	0.8	1.0	1.1	1.3	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
An-ba-ni	_	_	9.1	9.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	13.5	11.8	13.6	15.0	16.5	15.2	14.3	11.5	10.0	_	_
Bê-la-rút	_	_	2.2	_	0.5	1.4	2.1	2.7	3.9	2.7	_	_	_
Bun-ga-ri	_	_	13.2	11.1	15.3	16.4	12.4	11.1	12.5	13.7	_	_	_
CHLB Nga	_	_	7.8	_	4.7	5.5	7.4	8.8	9.3	10.8	_	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	17.2	16.8	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	4.5	7.8	8.9	8.7	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	10.2	_	9.8	11.9	10.7	10.2	9.9	8.7	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	1.4	0.1	0.4	0.6	1.1	2.1	4.1	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	1.6	_	0.1	0.2	0.7	2.9	4.3	_	_	_	_
Lát-vi	_	_	5.9	_	2.3	5.8	6.4	6.3	7.0	7.4	_	_	_
Lít-va	_	_	4.4	0.3	1.3	4.4	3.6	6.1	7.1	5.9	6.4	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	0.9	_	0.7	0.7	1.1	1.0	_	_	_	_	_
Mông Cổ	_	4.0	7.1	6.5	6.3	8.5	8.7	5.4	6.5	7.6	_	_	_
Ru-ma-ni	_	_	8.4	3.0	8.2	10.4	11.0	10.0	7.8	7.5	9.3	_	_
Séc	_	_	4.0	_	_	3.8	3.9	3.5	4.0	4.8	_	_	_
Síp	_	2.9	2.6	3.0	1.8	2.6	2.7	2.6	3.1	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	12.4	_	_	_	13.7	13.2	11.1	11.6	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	8.6	_	11.5	9.1	9.0	7.4	7.3	7.1	_	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	1.6	_	0.4	1.2	1.7	2.0	2.6	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	7.3	8.4	8.0	8.0	7.6	6.6	5.8	6.9	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	2.5	2.4	2.4	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	0.3	–	0.2	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	–	–	–
U-crai-na	–	–	7.4	–	–	–	–	5.6	7.6	8.9	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	–	10.4	9.6	9.0	10.9	11.0	11.3	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-ran	–	14.9	–	–	–	–	–	–	9.1	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	–	5.2	4.3	3.6	4.0	4.2	4.2	3.5	4.4	5.0	5.1	–	–
Ô-man	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	6.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	5.9	11.1	6.3	7.2	9.1	11.7	15.9	16.3	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	4.7	5.9	5.5	6.0	3.1	3.6	4.2	–	–	–	–
Ba-ha-ma	–	–	13.4	12.3	14.8	13.1	13.3	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	3.5	5.4		6.5	5.3	5.1	4.6	–	–	–	–	–
Chi-lê	–	7.7	6.0	5.3	4.4	4.5	7.9	7.3	6.4	6.1	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	10.1	–	10.3	8.7	8.9	8.8	11.2	12.4	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	–	5.4	5.0	5.5	4.1	4.1	4.2	5.2	6.2	5.7	–	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	17.8	19.7	20.3	19.9	16.0	15.9	16.7	15.9	–	–	–
En San-va-đo	–	10.5	8.1	7.5	7.9	9.9	7.7	7.7	7.7	8.0	–	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	8.1	5.8	8.9	8.3	7.1	6.9	10.4	9.2	–	–	–
Gia-mai-ca	–	20.2	15.8	15.7	15.9	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	2.5	1.4	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	–	–	–	–	–
Guy-a-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	–	–	3.7	4.6	3.1	–	–	3.2	4.3	3.2	–	–	–
Mê-hi-cô	–	–	3.1	2.2	–	2.4	–	4.7	3.7	2.7	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	6.5	14.8	14.0	–	–	–	16.9	14.9	13.3	–	–	–
Pa-na-ma	–	13.4	14.3	16.1	14.7	13.3	14.0	14.0	14.3	13.4	–	–	–
Pa-ra-goay	–	5.7	5.6	5.1	5.3	5.1	4.4	–	8.2	–	–	–	–
Pê-ru	–	–	8.0	5.8	9.4	9.9	8.9	7.1	7.0	–	–	–	–
U-ru-guay	–	9.0	9.1	9.0	9.0	8.3	9.2	10.2	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	–	10.0	8.4	9.5	7.5	6.4	8.5	10.3	–	–	–	–	–

6. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

USD/người lao động

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	_	**29106**	49737	**44582**	**43904**	**44944**	**49403**	**51863**	**51704**	**49122**	**53087**	**55528**	**53232**
Ai-len	_	20110	41422	35026	33946	30988	36410	40723	48320	44837	46070	47971	49931
Ai-xơ-len	_	29425	49758	51349	44119	39558	44232	46459	49008	49687	55590	57127	60454
Anh	_	22788	41597	37533	32454	33478	37484	39172	44132	45303	48174	48180	50059
Áo	_	29369	60731	49642	48448	53409	62135	70461	67440	60575	67345	63392	64457
Bỉ	_	31244	56962	54357	52310	48329	56750	64684	61005	55006	61050	57540	58589
Bồ-đào-nha	_	7509	20167	16232	18701	16160	18992	21844	21973	20066	22898	22067	22737
Ca-na-đa	_	30253	38893	40630	37490	36717	35913	38668	39548	39017	38202	40682	42064
Đài loan - TQ	1957	13626	15414	12889	14225	14624	15779	16114	17073	15413	15245	17369	_
Đan-mạch	_	29733	94516	49279	47787	45668	54582	63124	62396	57497	63509	438843	62472
Đức	_	26060	53091	48107	48806	46702	54692	60210	57707	51623	56202	52870	53987
Hà Lan	_	30052	48370	46413	45010	43467	48802	53757	50879	45785	51155	48811	49624
Hàn Quốc	_	8056	17756	14887	15696	16694	19086	21845	21792	11496	17455	18680	19927
Hi Lạp	_	12028	25971	23544	21674	20594	23818	26728	28022	27221	29406	28855	29847
Hoa Kỳ	_	37020	56326	47143	49087	51179	52921	54914	57008	59307	61818	63979	65902
Hồng Công - TQ	_	15854	42829	30674	36021	40411	43962	45387	49801	53550	_	_	_
I-xra-en	_	16023	37220	33331	31306	31823	36447	39483	43325	43227	38819	_	_
I-ta-li-a	_	27064	48442	51147	42109	39926	44374	49192	53540	48441	53606	50474	51609
Luých-xăm-bua	_	34639	91266	79505	81118	80055	88501	101060	95070	89863	101314	96496	99678
Na Uy	_	37941	61829	59960	53219	51414	59619	67236	70495	64894	62446	63152	65860
Nhật Bản	_	33447	63092	56273	57404	64245	72312	70491	64212	57516	63318	62261	62887
Niu-di-lân	_	19365	30121	24023	23445	27310	32779	34385	37623	31132	28452	30351	31711
Ô-xtrây-li-a	_	24915	37758	34226	32020	32944	39538	39452	44105	37554	36025	39623	42090
Pháp	_	31481	53856	52014	50409	47587	54479	58343	56927	51465	57521	54357	55465
Phần Lan	_	30650	45877	46412	35972	33559	43355	50502	49365	44830	52142	50248	52386
Xin-ga-po	_	14195	40897	29705	18788	35817	43876	48949	52580	56566	_	_	_
Tây Ban Nha	_	18804	32862	37688	34026	27979	31794	36771	35167	31807	31523	30445	31417
Thụy Điển	_	31931	51780	57781	46083	40317	48101	57361	57007	51784	52481	52927	53961
Thụy Sĩ	_	43790	69567	64887	61337	59780	70327	81852	69031	64743	77557	72805	73351
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	7202	7037	7367	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	_	16028	16454	15603	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	_	18178	18178	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ca-mơ-run	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	–	–	67625	93666	41584	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	29106	47932	44582	43904	44944	49403	51863	51704	49122	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	–	1786	–	1786	–	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lê-sô-tô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	9574	9089	9695	10271	7236	11581	–	–	–	–	–
Ma-la-uy	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	–	–	6787	7262	6478	5949	–	6840	7405	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	–	–	10998	10120	9733	10210	11804	13124	–	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	–	–	20728	–	–	–	19752	21900	19971	21288	–	–	–
Ni-giê	–	–	51730	51730	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-an-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	41557	41557	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Soa-di-lân	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Su-đăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	69629	72973	66284	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-gan-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Băng-la-đét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bru-nây	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bu-tan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	–	–	1947	1599	1705	1919	2072	2299	2534	1501	–	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	–	–	8888	6655	7640	7942	9331	10708	11702	8239	–	–	–
Man-đi-vơ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mi-an-ma	–	–	4298	1951	2461	3396	4614	–	–	9070	–	–	–
Nê-pan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Pa-ki-xtan	–	–	1417	1301	1442	1313	1460	1568	–	–	–	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	–	–	2266	1855	2057	1985	2523	2594	2819	2027	–	–	–
Sri-lan-ca	–	–	1876	1463	1561	1675	1889	2025	2182	2339	–	–	–
Thái Lan	–	–	4089	3098	3378	3803	4709	5056	5517	3065	–	–	–
Tông-ga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	–	–	936	601	682	891	824	1043	1204	1309	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	569	267	312	402	484	603	685	759	729	703	747
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	955	–	180	696	284	1213	1561	1798	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	–	6871	4003	4160	4951	5446	6907	7700	7919	9301	8994	9331
Bê-la-rút	–	–	1509	–	1278	299	349	2147	2532	2447	–	–	–
Bun-ga-ri	–	–	2913	1721	2533	3187	3162	5333	1540	–	–	–	–
CHLB Nga	–	–	3147	–	627	1927	2467	4917	5796	–	–	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	2978	–	1433	2254	3397	4828	–	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	–	10263	–	8261	8108	9516	9738	10253	10387	11525	11949	12633
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	829	–	–	–	681	852	778	1004	–	–	–
Lát-vi	–	–	2969	–	998	1646	2806	3360	4344	4660	–	–	–
Lít-va	–	–	3397	–	478	1599	2427	3437	4424	5383	6027	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	6308	–	–	–	–	7077	6668	5178	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	505	–	224	294	652	848	–	–	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	–	–	2183	1038	1157	1402	2519	2519	2574	3117	3136	–	–
Séc	–	–	9288	–	–	6421	6662	9595	10785	9132	11309	9982	10419
Síp	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	6384	–	–	4431	5609	7045	7232	7602	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	15773	–	11936	11654	15688	18521	19073	17765	–	–	–
Tác-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	–	6932	5914	6076	6990	4696	5992	5980	6403	7728	9524	10021
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	1562	–	–	–	–	1184	1642	1860	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–		2813	2139	2610	2828	3005	3482	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-rainh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Giócc-đa-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	–	–	20750	19559	17065	17239	19616	21102	23677	22780	24959	–	–
Ô-man	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	41395	35971	42616	41704	44494	42190	–	–	–	–	–
Ba-ha-ma	–	–	2039	2245	2170	2006	2020	1921	1872	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	40417	39298	39821	39896	42654	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	–	–	9949	6734	7959	7990	9990	12051	11989	12929	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	10847	6640	7811	8275	13258	12366	14473	13105	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	–	–	6433	4781	6205	6311	6819	6721	7095	7098	–	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	3933	2718	2970	3163	5611	3962	4419	4690	–	–	–
En San-va-đo	–	–	4572	5614	3229	–	4023	4630	4818	5121	–	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	4715	3558	3561	4644	5534	5068	5272	5367	–	–	–
Gia-mai-ca	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	–	14095	11887	12826	13407	15908	16446	–	–	–	–	–
Guy-a-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	–	–	1938	1929	1865	–	–	1944	1790	2163	–	–	–
Mê-hi-cô	–	–	9689	9897	–	12019	–	7006	8998	10527	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	–	1237	1143	–	–	–	1291	1293	1219	–	–	–
Pa-na-ma	–	–	7727	6816	7286	7717	8020	7850	7998	8404	–	–	–
Pa-ra-goay	–	–	9447	11334	10843	10844	7069	–	7147	–	–	–	–
Pê-ru	–	–	14920	13646	11985	13092	17286	18591	–	–	–	–	–
U-ru-guay	–	–	9532	6572	8185	9785	11211	11905	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	–	–	6453	6652	6899	6842	6357	5513	–	–	–	–	–

III. CHỈ TIÊU KINH TẾ

----------&----------

1. Tổng sản phẩm trong nước

2. Tiêu dùng - Đầu tư

3. Giá cả

4. Thương mại quốc tế

1.1. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Theo giá hiện hành - triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	9831	27729	65057	49386	49086	45769	54506	63120	72190	69004	80052	80693	86763
Ai-xơ-len	1532	3988	7353	7137	6221	5657	6369	6922	7253	7304	8450	8796	9420
Anh	271084	637538	1187508	1076906	905567	934637	1045422	1091448	1260069	1300912	1396033	1401797	1462288
Áo	45037	101395	204311	182038	181196	175023	204175	231394	221070	199232	223250	210774	214960
Bỉ	71813	123997	241832	219603	217661	205206	243797	273874	259491	234913	262150	248047	253576
Bồ-đào-nha	14582	35474	97602	82216	84678	76081	91143	104348	105667	97681	112026	108930	113247
Ca-na-đa	175470	404715	589791	585393	542931	538414	532692	577234	598949	599069	597133	646713	679379
Đài loan - TQ	19379	197528	241636	186842	210125	220631	243007	252780	272000	249225	250805	289307	..
Đan-mạch	41706	85840	272864	145029	141928	133944	158179	182744	179263	164210	182650	1260846	179849
Đức	492323	961884	2087447	1882322	1905576	1827868	2144897	2413394	2276820	2034766	2208588	2071412	2108829
Hà Lan	101145	190886	357434	317002	312056	298315	350643	395600	379660	348701	395053	382601	394808
Hàn Quốc	30878	131971	369118	283562	304911	330585	387942	454337	461754	248370	373340	405544	440830
Hi Lạp	23332	46802	109611	92598	87455	84807	99892	113462	120885	116861	126240	124492	129418
Hoa Kỳ	1835180	4330220	7543238	5916700	6244400	6553000	6935700	7265400	7636000	8083400	8510700	8949154	9337923
Hồng Công - TQ	13503	44438	136666	85979	100607	116101	130654	139291	154085	172218	167403	163653	..
I-xra-en	12627	28360	72540	58996	58166	61928	73951	83309	93452	95532	88196	54100	57770
I-ta-li-a	236323	645574	1121287	1240205	1021483	909800	1006522	1118382	1223442	1108856	1230779	1162347	1192060
Luých-xăm-bua	2768	5405	15922	13137	13538	13495	15070	17382	16597	15908	18240	17546	18306
Na Uy	33108	79637	137724	127475	113355	109564	128299	146977	158331	148282	144830	146614	153513
Nhật Bản	639632	2023328	4218503	3660535	3776064	4250165	4805093	4699212	4309147	3903586	4301194	4220940	4259095
Niu-di-lân	14444	30630	53393	39109	38355	45143	56626	59933	67646	57874	53051	56932	60256
Ô-xtrây-li-a	93433	189310	341606	290616	274159	283942	347028	355112	402543	346251	336730	375169	404507
Pháp	373732	771072	1406366	1308205	1271152	1200424	1382286	1563755	1503093	1358878	1529411	1453961	1492494
Phần Lan	29050	78847	115495	118768	90902	83395	107520	126155	123609	114766	130719	126602	132516
Xin-ga-po	6269	22059	75921	46161	49207	58596	74283	85612	94749	106118	83084	85477	..
Tây Ban Nha	113846	266354	518462	568073	515660	428613	491794	574590	560420	512762	512762	499670	520274
Thụy Điển	75202	141322	224292	261747	204703	174168	206200	247800	245699	220757	223360	226836	232653
Thụy Sĩ	63335	147720	263519	246182	235165	236431	272589	315950	270945	254312	278430	260828	264361
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	18857	51542	43013	39440	45876	48174	34304	37598	43018	44677	47484	46543	..
Ăng-gô-la	..	..	5779	..	..	..	..	3722	4976	8624	5796	..	..
Bê-nanh	596	1383	2004	2045	2068	2023	1555	2047	2157	2120	2494	..	..
Bốt-soa-na	399	1635	4092	3607	3710	3558	4090	4441	4015	4729	4582	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	740	1853	2517	3176	3011	2961	1782	2223	2296	2146	2545	..	..
Bu-run-đi	487	1076	954	1072	955	1001	1020	1086	858	838	801	..	..
Ca-mo-run	3141	10080	9707	12816	11529	10526	6406	8432	8675	8925	10260	9792	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	32	135	209	264	251	256	150	172	162	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	772	2282	2392	2968	2817	2579	1837	2137	2358	2229	2212	_	_
Cốt-đi-voa	5197	8827	10400	11429	10547	9996	7737	10180	10462	10025	11794*	11430	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	2992	2227	2661	769	1906	2700	_	7691	_	_	_
Dăm-bi-a	131	224	1539	294	320	264	301	4073	3096	2243	1725	_	_
Ê-ti-ô-pi	2961	6377	5815	9273	4158	5334	4753	5362	5904	6041	5693	_	
Ga-bông	2085	4056	5303	5885	5376	5192	4352	5204	5532	5164	5723	_	
Gam-bi-a	2657	2578	2970	2454	1583	2964	3294	2998	3096	3557	3814	_	_
Ga-na	6412	10013	5988	6216	5382	4484	4703	5118	6061	6210	7464	8259	_
Ghi-nê	_	_	6983	7464	7464	7464	7464	7464	7464	7464	3615	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	426	943	441	372	532	367	259	265	230	_	_
Gim-ba-bu-ê	3507	6396	6870	5865	6256	6126	6649	6594	8546	8388	6533	_	_
Kê-ni-a	3888	6848	8222	7881	7316	4894	8937	8324	9596	9596	8989	8462	_
Lê-sô-tô	184	372	795	597	618	738	760	847	790	1091	916	_	_
Ma-đa-ga-xca	1882	2658	3267	2681	2928	3287	2359	3938	3748	3422	3770	_	_
Ma-la-uy	722	1559	1670	2292	1523	1973	670	1466	2275	1965	1194	_	_
Ma-li	733	1706	2454	2646	2591	2401	1924	2413	2527	2391	2741	_	_
Ma-rốc	10011	17862	32144	29737	26844	25823	31174	33262	36322	32869	37480	35783	_
Mô-dăm-bích	13771	1834	1523	1114	1059	1022	1301	1242	1842	2150	2451	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	459	843	978	1153	839	923	967	1002	1061	980	903	_	_
Mô-ri-xơ	653	1568	3581	2996	2920	3032	3529	3911	4301	3919	4040	_	_
Nam-mi-bi-a	2370	1092	2919	2579	2713	2608	3100	3362	2966	3160	2867	_	_
Nam Phi	38450	76516	116849	113042	111944	112494	121656	132862	115908	122210	110122	111400	_
Ni-giê	1153	2031	1908	2535	2254	2133	1623	1681	1643	1540	1858	_	_
Ni-giê-ri-a	42486	51801	65774	32854	27986	32057	41566	74064	101899	114872	129501	37162	_
Ru-an-đa	696	1843	1673	1998	1858	1943	1194	1160	1404	1843	1985	_	_
Sát	560	757	1121	1440	1275	991	862	1031	1085	1043	1242	_	_
Sê-nê-gan	1849	3737	4960	5984	5857	5389	3751	4520	4696	4427	5059	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	659	852	736	443	622	809	887	753	1010	631	734	_	_
Soa-di-lân	263	562	1107	893	956	1203	1127	1180	1135	1234	1129	_	_
Su-đăng	5900	10298	7459	12686	3019	3841	4200	9181	7050	9298	8288	9569	_
Tan-da-ni-a	2984	4776	5861	4644	4089	3596	4392	5488	6325	7530	8033	8649	_
Tô-gô	648	1095	1374	1600	1611	1195	1019	1332	1417	1365	1453	_	_
Trung Phi	419	1041	1135	1459	1326	1184	889	1124	1041	962	1096	_	_
Tuy-ni-di	4635	9159	16712	13914	14417	14010	15947	17892	19024	18296	20199	_	_
U-gan-đa	59521	32003	5168	2429	3030	3561	5580	5922	6446	6614	6090	6840	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	103628	227091	341164	238756	269436	258063	303913	318067	355405	397850	438984	490014	_
Băng-la-đét	7035	15323	28012	21628	23244	23791	25699	28718	30662	30870	31772	35824	_
Bru-nêy	_	2224	5249	4062	4003	4090	4580	5207	6918	7886	_	_	_
Bu-tan	14	213	288	213	242	226	271	283	326	354	386	_	_
Căm-pu-chia	_	43040	2448	2685	1307	2632	2346	2771	2959	2637	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	223513	134266	157703	125486	136952	156292	173736	196930	223486	134517	123311	148611	-
Lào	298	631	1450	1015	1177	1325	1541	1537	1829	2176	997	-	-
Ma-lay-si-a	12280	32096	73638	48598	56579	61153	74326	86045	98768	71182	80836	85259	-
Man-đi-vơ	11	90	261	163	193	214	237	271	303	341	367	-	-
Mi-an-ma	3891	10681	99396	31063	39960	57692	80090	104606	132084	167778	181894	-	-
Nê-pan	1360	2596	3888	2819	3460	3482	3995	3914	4365	4433	4636	-	-
Pa-ki-xtan	13164	31109	52836	41286	47135	44543	51075	54951	54119	56827	59980	65612	-
Pa-pua Niu Ghi-nê	15784	59088	4373	3786	4277	5016	4487	4511	5165	3904	3843	-	-
Phi-lip-pin	18081	33154	65170	46829	53857	53233	69330	72721	83559	61343	68160	77493	-
Sri-lan-ca	2996	5913	12394	8745	9245	10080	11586	12355	13546	14530	14963	16500	-
Thái Lan	17541	50138	132559	99153	110929	124131	144711	166292	179551	102169	130843	135253	-
Tông-ga	24	86	159	145	143	146	171	178	189	164	140	-	-
Trung Quốc	56968	308728	719722	391608	449668	594845	557791	714260	835936	918827	982702	1031859	-
Va-nu-a-tu	127	102	219	184	181	197	223	234	251	236	243	-	-
Việt Nam	-	-	20655	8271	9913	13163	16297	20865	24508	28065	27837	27630	30004
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	-	-	3507	-	525	2045	817	3475	4569	5284	5763	5578	-
Ác-mê-ni-a	-	-	4042	-	12520	11374	461	1299	1518	1613	1754	1792	-
An-ba-ni	-	-	2087	-	629	1329	1841	2192	2464	2110	2918	3210	-
Ba-lan	-	-	118963	73819	72902	85995	92596	117949	134570	135421	159159	154974	162246
Bê-la-rút	-	-	7141	-	6133	1411	1681	10419	11882	11420	3011	11173	-
Bun-ga-ri	-	18967	9092	6236	8207	9141	7967	12447	3589	9627	12986	11627	-
CHLB Nga	-	-	213285	53548	45783	137931	172113	341595	395683	436577	130020	206312	-
Crô-va-ti-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê-xtô-ni-a	-	-	3492	-	1019	1590	2443	3651	4216	4540	5460	5116	-
Gru-di-a	-	-	2325	-	-	-	-	2325	-	-	-	-	-
Hung-ga-ri	12988	24394	41234	33038	35043	35236	39433	39879	41505	41625	46373	48463	51747
Ka-dắc-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ki-rơ-gi-xtan	-	-	1315	-	-	-	1129	1442	1345	1752	1154	1066	-
Lát-vi	-	-	4438	-	1365	2173	3648	4449	5134	5527	6632	6576	-
Lít-va	-	-	6652	-	899	2972	4226	6026	7892	9550	10692	10960	-
Mác-xây-đô-ni-a	-	-	3142	-	-	1330	3351	4112	3881	2988	3374	2960	-
Môn-đô-va	-	-	2692	15235	463	500	1109	1440	1647	1857	1056	920	-
Mông Cổ	-	-	712	480	450	419	684	906	768	906	906	886	-
Ru-ma-ni	45735	48599	23868	11661	13107	15702	28168	27981	26863	31129	30920	29283	-
Séc	-	-	49402	-	-	33460	40950	50699	56073	47624	59210	52371	54826
Síp	1113	3300	7745	6090	6424	6300	7662	8709	8805	8670	9300	-	-
Slô-va-ki-a	-	-	16794	-	-	11117	14084	17478	18050	18800	19442	18587	-
Slô-ven-ni-a	-	-	16058	-	10691	10885	14653	17632	18043	17179	20213	19171	-
Tác-dích-ki-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ Nhĩ Kỳ	-	37132	152805	125616	131879	142485	103951	132281	133101	139690	173322	215537	230182
Tuốc-mê-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	21590	–	–	–	–	21590	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	26108	–	7859	11758	11552	30388	43155	48701	29340	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	14881	52965	61118	33371	41664	46652	51607	60472	67385	75502	82710	90702	–
Ả-rập xê-út	59939	97515	133169	118035	123204	118515	120168	125266	138197	147949	154002	153186	–
Ả-rập thống nhất	11772	27622	39999	33914	35413	35522	36666	40044	44620	47542	46271	–	–
Ba-ranh	1267	3576	5037	4242	4494	4648	4860	5054	5361	5731	5910	–	–
Cô-oét	13632	22007	25620	11014	19247	24231	24590	26568	30935	30707	31894	31396	–
Giócoc-đa-ni	1723	4978	6335	4230	5055	5400	5993	6565	7259	7142	7537	7833	–
I-ran	55159	252406	291508	775770	991393	53231	73954	102361	133061	160025	198926	134853	–
Li-băng	16240	27458	15103	32806	30286	8813	9291	11143	12208	7680	8601	–	–
Man-ta	548	1473	2952	2640	2338	2379	2746	3250	3362	3280	3619	–	–
Ô-man	2294	8384	13853	11341	12452	12493	12919	13753	14728	16153	16986	–	–
Qua-ta	3083	6618	8322	6884	7646	7157	7374	7515	8473	10041	11487	–	–
Sy-ri	61852	205615	48407	27756	33107	36860	45087	50866	60262	64926	68395	–	–
Y-ê-men	–	–	11717	12158	15219	18339	22380	8948	5163	5677	5853	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	109532	97733	256637	180898	226847	236505	257440	258032	272150	292859	298131	286874	–
Ba-ha-ma	309	1721	2537	2358	2332	2329	2492	2506	2647	2760	2871	–	–
Bô-li-vi-a	2784	2412	6368	5109	5376	5466	5886	6532	7048	7654	7871	–	–
Bra-xin	151368	162486	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	8907	22284	57044	32281	39717	41701	52946	63557	67148	73489	70860	71694	–
Cô-lôm-bi-a	16283	33602	68504	36934	41286	47854	69751	74430	89049	84552	86292	86384	–
Cốt-xta-ri-ca	2522	3688	7778	5096	6596	7062	7911	8320	8507	9064	9669	–	–
Đô-mi-ních	78	141	217	177	192	200	215	223	236	243	251	–	–
Đô-mi-ni-can	3793	6886	12109	7609	8962	9541	10426	11917	12905	14802	15322	17499	–
En San-va-đo	2217	4701	8578	5272	5435	6962	8085	9495	10310	11204	11863	–	–
Ê-cu-a-đo	5469	10237	14582	9677	10526	13431	16077	15736	16706	17850	15793	15444	–
Gia-mai-ca	2398	2895	4624	2104	3471	3304	4299	4658	6312	6076	6769	–	–
Grê-na-đa	42	139	279	242	251	250	262	276	295	318	338	–	–
Goa-tê-ma-la	4416	8185	14164	9379	10235	11047	13219	14095	16008	17471	17749	18274	–
Guy-a-na	416	429	551	319	371	452	529	628	701	735	672	–	–
Hai-i-ti	816	1928	2404	1932	1371	1554	2389	2178	2874	2989	3943	–	–
Hôn-đu-rát	1444	3585	3702	3021	3225	3125	3070	3626	3712	4665	5172	–	–
Mê-hi-cô	96802	176340	334600	309068	361217	404455	266697	240369	318921	391770	384307	–	–
Ni-ca-ra-goa	1540	2580	1780	1485	1843	1741	1731	1788	1864	1907	1879	–	–
Pa-na-ma	2018	4908	7686	5842	6641	7253	7734	7906	8110	8780	9220	–	–
Pa-ra-goay	1949	4962	7600	6001	5933	6379	7711	8871	9239	8545	8122	–	–
Pê-ru	12556	12399	50104	34293	31905	37916	50648	57687	57502	63622	58178	59188	–
U-ru-guay	1600	5492	15363	8142	10305	12339	14624	16107	17493	18778	20199	20277	–
Vê-nê-xu-ê-la	31291	53672	65505	49347	52001	51627	51031	47111	61559	84768	92170	99927	–

1.2. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THỰC TẾ

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	_	**3.1**	**2.4**	**1.2**	**1.9**	**1.2**	**3.2**	**2.6**	**3.2**	**3.2**	**2.2**	**2.8**	**2.7**
Ai-len	4.6	3.9	6.9	2.0	4.2	3.1	7.3	11.1	7.4	10.7	8.9	7.5	7.0
Ai-xơ-len	6.6	2.7	3.0	1.1	-3.3	1.0	3.6	1.0	5.6	5.4	5.1	5.6	4.7
Anh	2.0	2.7	2.0	-1.5	0.1	2.3	4.4	2.8	2.6	3.5	2.2	1.1	2.4
Áo	3.6	2.2	2.2	3.4	1.3	0.5	2.4	1.7	2.0	2.5	3.3	2.0	2.5
Bỉ	3.3	1.9	1.8	1.6	1.5	-1.5	2.6	2.3	1.3	3.0	2.9	1.4	2.5
Bồ-đào-nha	4.9	2.9	2.5	2.3	1.9	-1.4	2.4	2.4	3.6	3.8	3.9	3.0	3.2
Ca-na-đa	4.6	2.8	2.3	-1.9	0.9	2.2	4.7	2.6	1.2	4.0	3.1	3.6	2.6
Đài loan - TQ	9.8	7.9	6.1	7.6	6.8	6.3	6.5	6.0	5.7	6.8	4.9	5.0	5.1
Đan-mạch	2.3	2.0	2.4	1.4	1.3	0.8	5.8	3.0	3.3	3.1	2.9	1.3	1.5
Đức	_	2.3	1.9	5.0	2.2	-1.2	2.7	1.2	1.3	1.8	2.3	1.4	2.5
Hà Lan	2.9	2.2	2.6	2.3	2.0	0.8	3.2	2.3	3.1	3.6	3.8	2.6	2.5
Hàn Quốc	8.3	9.1	5.6	9.1	5.1	5.8	8.6	8.9	7.1	5.0	-5.8	6.5	5.5
Hi Lạp	4.8	1.6	2.3	3.1	0.7	-1.6	2.0	2.1	2.4	3.2	3.7	3.3	3.6
Hoa Kỳ	2.8	2.9	2.7	-0.9	2.7	2.3	3.5	2.3	3.4	3.9	3.9	3.7	2.6
Hồng Công - TQ	9.5	6.5	3.6	5.1	6.3	6.1	5.4	3.9	4.5	5.3	-5.1	1.2	3.6
I-xra-en	9.0	3.5	4.3	5.2	6.8	3.4	6.9	6.8	4.6	2.7	2.0	1.7	3.0
I-ta-li-a	3.6	2.2	1.3	1.1	0.6	-1.2	2.2	2.9	0.9	1.5	1.3	1.2	2.4
Luých-xăm-bua	2.7	4.6	4.9	5.4	5.8	8.5	4.1	3.5	3.5	4.8	5.7	3.5	4.4
Na Uy	4.8	2.4	3.4	3.1	3.3	2.7	5.5	3.8	5.5	4.3	2.1	1.0	2.8
Nhật Bản	4.6	4.0	1.3	3.8	1.0	0.3	0.6	1.5	5.0	1.4	-2.8	1.0	1.5
Niu-di-lân	2.1	1.6	2.5	-1.7	0.9	5.1	6.0	4.0	3.1	2.1	-0.3	2.6	3.3
Ô-xtrây-li-a	3.4	3.3	3.3	-1.0	1.6	3.8	5.1	4.2	3.6	3.9	5.1	4.0	3.0
Pháp	3.3	2.4	1.8	0.8	1.2	-1.3	2.8	2.1	1.6	2.3	3.2	2.5	3.0
Phần Lan	3.5	3.1	2.0	-7.1	-3.6	-1.2	4.5	5.1	3.6	5.6	5.6	3.6	3.8
Xin-ga-po	9.1	7.3	7.0	7.3	6.2	10.4	10.5	8.9	7.5	9.0	0.3	4.5	5.0
Tây Ban Nha	3.6	3.0	2.4	2.3	0.7	-1.2	2.1	2.9	2.4	3.7	4.0	3.4	3.5
Thụy Điển	2.0	1.9	1.4	-1.4	-1.4	-2.2	3.3	3.9	1.3	1.8	2.6	3.2	3.0
Thụy Sĩ	2.0	2.1	0.7	-0.8	-0.1	-0.5	0.5	0.6	-0.1	1.7	2.1	1.2	1.9
Các nước đang PT	_	**4.2**	**5.5**	**4.9**	**6.7**	**6.5**	**6.8**	**6.1**	**6.5**	**5.8**	**3.2**	**3.5**	**4.8**
Châu Phi	_	**2.5**	**2.9**	**1.8**	**0.2**	**0.7**	**2.2**	**3.1**	**5.8**	**3.1**	**3.4**	**3.2**	**5.1**
An-giê-ri	_	2.3	1.9	-1.2	1.6	-2.2	-1.1	3.9	3.8	1.1	3.4	4.6	5.4
Ăng-gô-la	_	2.1	-0.4	0.7	-1.0	-27.0	1.4	11.3	11.7	6.6	0.4	_	_
Bê-nanh	_	0.7	4.6	4.7	4.0	3.5	4.4	4.6	5.6	5.6	4.4	_	_
Bốt-soa-na	16.1	10.9	4.8	7.5	3.0	2.0	3.6	5.1	6.9	7.1	4.0	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	0.2	2.8	3.5	10.0	2.5	-0.8	1.2	4.0	6.0	5.5	6.3	_	_
Bu-run-đi	3.4	4.5	-3.2	5.0	0.7	-5.9	-3.7	-7.3	-8.4	0.4	4.5	_	_
Ca-mo-run	5.2	3.3	1.5	-3.8	-3.1	-3.2	-2.5	3.3	5.0	5.1	5.0	4.4	4.8
Cáp e	_	2.6	1.8	-2.1	-2.0	2.1	2.4	5.2	3.2	4.5	4.8	_	_
Co-mô-rô	_	2.4	-0.3	-5.4	8.5	3.0	-5.3	-3.9	-0.4	_	1.0	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	_	5.2	1.0	2.4	2.6	-1.0	-5.5	4.0	6.3	-1.9	4.1	_	_
Cốt-đi-voa	_	1.0	3.9	_	-0.2	-0.2	2.0	7.1	6.8	6.0	5.7	5.5	5.8
CH dân chủ Công-gô	-2.0	0.7	-6.1	-8.4	-10.5	-13.5	-3.9	0.7	0.9	-5.7	-5.7	_	_
Đăm-bi-a	1.3	1.0	1.0	_	-1.7	6.8	-8.6	-4.3	6.4	3.5	-2.0	_	_
Ê-ti-ô-pi	2.6	1.9	4.9	-4.7	-5.3	13.4	3.5	6.2	11.0	7.0	0.5	_	_
Ga-bông	_	1.6	3.2	6.1	-3.3	2.4	3.4	7.0	3.8	4.1	2.0	_	_
Gam-bi-a	12.8	3.4	3.4	2.2	4.4	6.1	3.8	-3.4	5.3	0.8	7.8	_	_
Ga-na	1.3	2.1	4.7	5.3	3.9	5.0	3.8	4.5	4.6	4.2	4.5	5.5	6.0
Ghi-nê	_	3.1	5.0	2.4	3.5	4.9	4.0	4.4	4.6	4.8	4.6	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	2.4	0.6	5.1	1.1	2.1	3.2	4.4	4.6	5.2	-21.0	_	_
Gim-ba-bu-ê	2.1	4.4	2.0	5.5	-9.0	1.3	6.8	-0.6	7.3	3.2	1.6	_	_
Kê-ni-a	6.5	4.3	2.1	1.4	-0.8	0.4	2.6	4.4	4.1	2.1	1.5	2.1	3.5
Lê-sô-tô	_	3.9	7.2	1.5	3.8	6.0	11.9	10.0	10.2	0.8	-5.8	_	_
Ma-đa-ga-xca	1.1	0.5	1.3	-6.3	1.2	2.1		1.7	2.1	3.6	3.9	_	_
Ma-la-uy	6.9	2.2	3.9	8.7	-7.3	9.7	-10.2	14.7	10.7	5.1	3.6	_	_
Ma-li	0.3	2.0	3.7	-0.9	8.4	-2.4	2.3	6.4	4.0	6.7	4.6	_	_
Ma-rốc	5.5	3.9	2.8	6.9	-4.0	-1.0	10.4	-6.6	12.1	-2.0	6.3	0.6	5.1
Mô-băm-bích	_	0.1	5.7	4.9	-8.1	8.7	7.5	4.3	7.1	11.3	11.6	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	4.5	4.2	2.6	1.7	5.5	4.6	4.6	4.6	4.5	4.2	_	_
Mô-dăm-bích	5.4	4.9	5.2	6.4	4.8	6.7	4.3	3.5	5.1	5.5	5.6	_	_
Nam-mi-bi-a	_	-0.6	3.5	5.7	9.5	-2.0	6.7	3.4	2.9	1.8	1.7	_	_
Nam Phi	3.4	1.5	1.3	-1.0	-2.2	1.3	2.7	3.4	3.2	1.7	0.1	0.7	3.5
Ni-giê	_	-0.1	1.9	2.5	-6.5	1.4	4.0	2.6	3.4	3.3	8.4	_	_
Ni-giê-ri-a	_	2.0	2.9	6.0	2.6	2.2	-0.6	2.6	6.4	3.9	2.3	0.5	3.3
Ru-an-đa	3.0	2.2	-3.3	-4.3	6.6	-8.3	-49.5	36.9	12.1	10.9	8.9	_	_
Sát	_	5.0	4.6	10.4	2.4	-1.8	5.7	0.9	3.7	4.1	7.0	_	_
Sê-nê-gan	_	2.5	3.0	-0.4	2.2	-2.2	2.9	4.8	5.7	5.2	5.7	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	1.8	0.8	-4.7	-8.0	-9.6	0.1	3.5	-10.0	5.0	-20.2	0.7	_	_
Soa-di-lân	_	6.6	2.9	2.5	1.3	3.3	3.5	3.0	3.6	3.7	2.0	_	_
Su-đăng	_	2.5	4.7	7.0	5.0	2.8	1.5	3.5	4.7	6.6	5.2	5.5	5.2
Tan-da-ni-a	3.7	3.3	2.9	2.1	0.6	1.2	1.6	3.6	4.5	3.5	3.3	3.9	5.1
Tô-gô	_	1.1	2.3	-0.7	-4.0	-16.4	16.8	6.8	9.7	4.3	-1.0	_	_
Trung Phi	_	2.0	1.5	-0.6	-6.4	0.3	4.9	6.0	-1.5	5.1	5.0	_	_
Tuy-ni-di	8.3	3.6	4.4	3.9	7.8	2.2	3.3	2.4	7.0	5.4	5.1	_	_
U-gan-đa	-1.7	3.6	5.1	3.9	7.8	2.2	3.3	2.4	7.0	5.4	5.1	7.0	7.0
Châu á	_	**7.1**	**7.3**	**6.6**	**9.5**	**9.3**	**9.6**	**9.1**	**8.2**	**6.6**	**3.8**	**4.7**	**5.7**
Áp-ga-ni-xtan	_	-2.0	5.0	0.8	1.0	-3.1	-3.0	26.2	6.0	6.0	6.0	_	_
Ấn-đô	3.3	5.9	5.6	1.7	4.2	5.1	7.2	8.0	7.4	5.5	5.6	5.7	5.6
Băng-la-đét	_	4.3	4.7	4.1	4.8	4.2	4.7	5.3	5.4	5.7	4.2	4.5	4.5
Bru-nây	_	_	2.1	4.0	-1.1	0.5	1.8	3.0	3.6	4.1	1.0	_	_
Bu-tan	_	7.6	5.2	3.9	4.4	5.0	5.1	6.9	6.0	5.7	4.6	_	_
Căm-pu-chia	_	_	5.5	7.6	7.0	4.1	4.0	7.6	7.0	1.0	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	8.0	5.4	4.0	8.9	7.2	7.3	7.5	8.2	8.0	4.6	-13.7	-0.8	2.6
Lào	_	5.6	6.7	4.0	7.0	5.9	8.1	7.1	6.9	6.6	5.0	_	_
Ma-lay-si-a	8.0	6.0	4.2	4.4	4.8	3.4	3.7	5.3	3.5	2.7	5.3	2.4	6.5
Man-đi-vơ	_	10.2	6.6	7.6	6.3	6.2	6.6	7.2	6.5	6.2	6.0	_	_
Mi-an-ma	5.7	1.3	6.3	-0.7	9.7	5.9	6.8	7.2	7.0	7.0	7.0	_	_
Nê-pan	2.1	4.4	4.8	4.6	3.3	7.9	2.9	5.4	3.8	4.5	4.5	_	_
Pa-ki-xtan	4.8	6.0	4.1	5.5	7.8	1.9	3.9	5.2	4.7	-0.4	5.4	3.1	4.0
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	1.5	5.7	9.5	11.8	16.6	4.4	-2.9	3.5	-5.4	3.8	_	_
Phi-lip-pin	6.2	1.7	2.7	-0.6	0.3	2.1	4.4	4.7	5.8	5.2	-0.5	2.2	3.5
Sri-lan-ca	4.1	4.3	5.3	4.6	4.3	6.9	5.6	5.5	3.8	6.4	5.0	5.0	6.2
Thái Lan	6.8	7.9	4.7	8.1	8.2	8.5	8.6	8.8	5.5	-0.4	-8.0	4.0	4.0
Tông-ga	_	1.6	1.6	6.4	0.3	3.7	5.0	4.8	-1.4	-4.4	-1.5	_	_
Trung Quốc	_	9.1	9.9	9.2	14.2	13.5	12.6	10.5	9.6	8.8	7.8	6.6	6.0
Va-nu-a-tu	_	2.8	2.7	4.3	-0.7	4.5	1.3	3.8	3.5	2.7	2.1	_	_
Việt Nam	_	_	7.5	6.0	8.6	8.1	8.8	9.5	9.3	8.2	5.8	4.9	5.5
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	-5.4	-0.7	-22.7	-23.1	-19.7	-11.8	1.3	5.8	10.0	3.8	2.8
Ác-mê-ni-a	_	_	-4.4	-12.4	-52.6	-14.1	5.4	6.9	5.8	3.1	5.5	3.5	5.0
An-ba-ni	_	1.2	1.9	-28.0	-7.2	9.6	9.4	8.9	9.1	-7.0	8.0	8.0	8.0
Ba-lan	_	-0.2	3.8	-7.0	2.6	3.8	5.2	7.0	6.1	6.9	4.8	3.7	5.0
Bê-la-rút	_	_	-2.1	-1.2	-9.7	-7.0	-13.2	-10.4	2.8	11.4	8.3	-2.0	0.0
Bun-ga-ri	_	2.1	-2.5	-11.7	-7.3	-1.5	1.8	2.1	-10.9	-6.9	4.0	1.5	4.0
CHLB Nga	_	_	-5.0	-5.0	-14.5	-8.7	-12.6	-4.1	-3.5	0.8	-4.8	0.0	2.0
Crô-va-ti-a	_	_	2.5	_	_	-8.0	5.9	6.8	6.0	6.5	2.4	-2.0	2.5
Ê-xtô-ni-a	_	2.2	-1.0	-7.9	-21.6	-8.2	-1.8	4.3	4.0	11.4	4.0	0.5	5.0
Gru-di-a	_	0.4	-6.7	-20.6	-44.8	-25.4	-11.4	2.4	10.5	11.0	4.0	2.0	5.0
Hung-ga-ri	5.0	1.1	0.8	-11.9	-3.1	-0.6	2.9	1.5	1.3	4.6	5.0	3.7	4.5
Ka-dắc-xtan	_	_	-4.5	-11.0	-5.3	-9.2	-12.6	-8.2	0.5	1.7	-2.5	-1.5	3.0
Ki-rơ-gi-xtan	_	2.0	-4.7	-7.8	-13.9	-15.5	-20.1	-5.4	7.1	9.9	2.0	2.7	3.5
Lát-vi	_	3.5	-4.0	-11.1	-35.2	-16.1	2.1	0.3	3.3	6.5	3.8	2.0	4.0
Lít-va	_	_	-3.0	-5.7	-21.3	-16.2	-9.8	3.3	4.7	6.1	4.4	0.5	4.0
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	-0.7	_	_	-9.1	-1.8	-1.2	0.8	1.5	5.0	-4.0	3.0
Môn-đô-va	_	3.0	-9.7	-17.5	-29.7	-1.2	-31.2	-1.4	-7.8	1.3	-5.0	-5.0	1.0
Mông Cổ	_	5.3	0.5	-9.2	-9.5	-3.0	2.3	6.3	2.6	4.0	3.5	3.5	4.0
Ru-ma-ni	_	0.6	-1.9	-12.9	-8.8	1.5	3.9	6.9	3.9	-6.6	-5.5	-3.5	2.5
Séc	_	1.7	8.7	_	_	20.8	10.0	9.1	8.8	8.4	10.7	0.0	1.5
Síp	4.4	6.2	2.1	_	_	0.6	2.7	6.4	3.9	1.0	-2.2	_	_
Slô-va-ki-a	_	2.0	3.9	_	_	-3.7	4.9	6.9	6.6	6.5	4.4	0.7	4.9
Slô-ven-ni-a	_	_	3.7	_	_	2.8	5.3	4.1	3.1	3.8	3.9	3.0	3.8
Tác-đích-ki-xtan	_	_	-6.7	-7.1	-28.9	-11.1	-21.4	-12.5	-4.4	1.7	5.3	5.5	6.0
Thổ Nhĩ Kỳ	_	5.2	3.8	0.8	5.0	7.7	-4.7	8.1	6.9	7.6	2.8	1.2	2.6
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	-5.9	-4.7	-5.3	-10.0	-18.8	-8.2	-7.7	-25.9	4.5	18.5	-1.0

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	-0.8	-0.5	-11.1	-2.3	-4.2	-0.9	1.6	2.4	2.8	2.1	2.0
U-crai-na	_	_	-9.4	-10.6	-17.0	-14.2	-22.9	-12.2	-10.0	-3.0	-1.7	-2.5	0.0
Trung Đông													
Ai-cập	_	5.9	3.4	-3.2	3.3	1.6	2.9	3.0	4.3	5.0	5.3	6.0	5.4
Ả-rập xê-út	12.2	1.6	1.8	8.4	2.8	-0.6	0.5	0.5	1.4	1.9	4.3	-2.0	1.1
Ả-rập thống nhất	_	0.6	2.1	0.2	2.7	-0.9	2.2	6.1	10.1	2.1	-5.6	_	_
Ba-ranh	_	2.1	4.2	4.6	7.8	8.3	2.4	2.1	3.1	3.1	2.1	_	_
Cô-oét	-0.3	-2.7	8.6	-41.0	77.4	34.2	8.4	1.0	2.1	2.5	2.2	-1.1	0.7
Gioóc-đa-ni	7.2	1.8	4.5	1.8	16.1	4.6	8.5	5.9	0.8	2.2	0.5	2.0	2.5
I-ran	3.1	3.1	3.6	10.6	6.1	2.1	0.9	2.9	5.5	3.0	1.7	1.0	2.5
Li-băng	_	-5.8	9.7	38.2	4.5	7.0	8.0	6.5	4.0	4.0	5.0	_	_
Man-ta	10.6	3.9	5.1	5.9	6.7	4.0	3.1	9.2	4.1	3.7	4.1	_	_
Ô-man	4.8	8.6	5.0	6.0	8.5	6.1	3.8	4.8	3.5	3.6	3.6	_	_
Qua-ta	_	-1.9	5.8	-0.4	9.3	-0.4	2.3	-1.1	10.0	15.5	11.5	_	_
Sy-ri	10.0	2.2	5.4	7.1	10.6	5.9	4.9	4.6	3.6	1.9	4.3	_	_
Y-ê-men	_	_	3.7	0.3	4.9	2.9	-0.5	8.6	5.6	5.2	2.7	_	_
Nước Tây Bán Cầu	**_**	**1.6**	**3.2**	**3.9**	**3.3**	**3.9**	**5.2**	**1.3**	**3.6**	**5.2**	**2.3**	**-0.5**	**3.5**
Ác-hen-ti-na	2.6	-1.2	4.6	10.5	10.3	6.3	8.5	-5.8	4.8	8.6	4.2	-3.0	1.5
Ba-ha-ma	_	2.8	1.0	-2.7	-2.0	1.7	0.9	0.3	4.2	3.0	2.2	_	_
Bô-li-vi-a	4.5	0.1	4.3	5.3	1.6	4.3	4.7	4.7	4.7	4.2	4.7	_	_
Bra-xin	8.7	1.5	2.5	1.0	-0.5	4.9	5.9	4.2	2.8	3.2	0.2	-1.0	4.0
Chi-lê	2.8	3.1	6.6	8.0	12.3	7.0	5.7	10.6	7.4	7.1	3.3	-0.4	5.5
Cô-lôm-bi-a	5.5	3.4	3.1	2.0	4.0	5.4	5.8	5.8	2.1	3.1	0.2	0.0	2.6
Cốt-xta-ri-ca	5.7	2.8	4.1	2.3	7.7	6.3	4.5	2.4	-0.6	3.7	6.2	_	_
Đô-mi-ních	_	5.4	1.8	0.7	2.1	0.8	1.8	1.4	3.3	1.8	2.5	_	_
Đô-mi-ni-can	7.0	2.4	5.8	1.0	8.0	3.0	4.3	4.8	7.3	8.1	7.0	7.0	7.0
En San-va-đo	3.3	2.1	_	3.6	7.4	7.4	6.0	6.3	2.0	4.0	4.0	_	_
Ê-cu-a-đo	9.1	2.1	1.7	5.0	3.6	2.0	4.4	2.4	1.9	3.5	0.2	-7.0	1.5
Gia-mai-ca	-0.7	3.1	-0.1	0.8	1.8	1.3	1.0	0.5	-1.9	-2.4	-1.9	_	_
Grê-na-đa	_	5.6	2.6	3.6	1.1	-1.2	3.3	3.1	3.5	3.6	3.6	_	_
Goa-tê-ma-la	5.7	0.9	4.2	3.7	4.8	3.9	4.0	4.9	3.0	4.1	4.9	3.9	4.5
Guy-a-na	0.6	-2.5	6.0	6.0	7.8	8.2	8.5	5.0	7.9	6.2	-1.5	_	_
Hai-i-ti	4.8	-0.5	-1.0	4.8	-13.2	-2.4	-8.3	4.4	2.7	1.1	3.0	_	_
Hôn-đu-rát	4.8	2.4	3.9	3.3	5.6	6.2	-1.4	4.3	3.7	4.9	5.0	_	_
Mê-hi-cô	6.6	1.9	17.0	22.7	15.5	9.8	7.0	35.0	34.4	20.6	16.7	3.0	5.0
Ni-ca-ra-goa	1.4	-1.4	2.7	-0.2	0.4	-0.2	3.3	4.2	4.5	4.5	5.0	_	_
Pa-na-ma	5.5	1.4	4.8	9.4	8.2	5.5	2.9	1.8	2.4	4.4	4.0	_	_
Pa-ra-goay	8.3	2.8	3.1	2.5	1.8	4.1	3.1	4.7	1.3	3.5	3.5	_	_
Pê-ru	3.9	-0.8	4.8	2.9	-1.6	6.4	13.1	7.3	2.5	7.2	1.5	3.0	5.5
U-ru-guay	2.9	0.5	3.4	3.2	7.9	3.0	6.3	-1.8	5.3	5.1	4.5	-2.0	2.5
Vê-nê-xu-ê-la	4.1	0.9	1.7	9.7	6.1	0.3	-2.4	4.0	-0.2	5.9	-0.4	-7.6	1.6

1.3. GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Đô la Mỹ bình quân đầu người

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	3077	7896	17901	14030	13827	12820	15183	17533	19887	18854	21636	21573	22945
Ai-xơ-len	6995	16477	27539	27452	23926	21757	23590	25639	26864	27052	31295	32578	34889
Anh	4850	11221	20330	18628	15611	16062	17904	18622	21430	22352	23905	23881	24785
Áo	5974	13343	25478	23308	22907	21905	25427	28745	27428	24688	27630	26054	26538
Bỉ	7341	12548	23835	22004	21658	20358	24162	27009	25540	23053	25651	24176	24643
Bồ-đào-nha	1551	3575	9874	8330	8579	7700	9206	10519	10641	9967	11373	10992	11416
Ca-na-đa	7691	15755	19888	20818	19024	18598	18205	19488	19985	19778	19707	21134	21986
Đài loan - TQ	1185	10230	11285	9089	10126	10534	11503	11865	12668	11494	11463	13091	–
Đan-mạch	8246	16759	52034	28161	27452	25808	30419	34942	34080	31100	34462	237001	33680
Đức	7992	15628	25614	23535	23651	22513	26347	29554	27800	24793	26927	25246	25686
Hà Lan	7389	13110	23077	21035	20557	19510	22799	25605	24440	22353	25179	24215	24831
Hàn Quốc	869	3224	8146	6549	6971	7481	8690	10076	10140	5401	8041	8647	9320
Hi Lạp	2549	4706	10484	9034	8474	8170	9577	10858	11546	11108	11966	11767	12209
Hoa Kỳ	8445	18064	28547	23421	24450	25386	26614	27621	28766	30173	31456	32769	33882
Hồng Công - TQ	3020	8114	21714	14953	17316	19612	21560	22503	24419	26495	25173	24067	–
I-xra-en	3624	6631	11127	11918	11360	11773	13695	15038	16395	16386	14773	8850	9230
I-ta-li-a	4264	11299	19553	21854	17965	15947	17579	19518	21322	19278	21345	20109	20573
Luých-xăm-bua	7776	14529	38929	33685	34714	33737	37675	42396	39518	37876	43428	41777	43586
Na Uy	8260	19111	31530	29924	26423	25421	29699	33710	36149	33624	32693	32946	34341
Nhật Bản	5721	16733	33589	29540	30349	34048	38385	37453	34265	30964	34026	33301	33512
Niu-di-lân	4765	9410	14782	11469	11150	13085	15939	16930	18948	15392	13998	14903	16648
Ô-xtrây-li-a	6727	11867	18757	16818	15675	16069	19441	19652	21985	18686	17959	19774	21070
Pháp	7088	13940	24149	22931	22157	20823	23874	26896	25751	23185	25988	24606	25155
Phần Lan	5800	16085	22620	23706	18036	16449	21124	24688	24142	22328	25382	24535	25631
Xin-ga-po	2762	8426	20870	14516	15094	17439	21407	23715	25334	28374	21469	21345	–
Tây Ban Nha	3182	6934	13218	14596	13219	10965	12562	14654	14271	13041	13024	12675	13181
Thụy Điển	9164	16836	25528	30365	23610	19973	23371	28063	27794	24944	25238	25631	26288
Thụy Sĩ	9958	22702	37570	36203	34181	34068	38997	44879	38323	35869	39215	36685	37129
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	1119	2329	1516	1538	1746	1792	1247	1340	1506	1538	1593	1523	–
Ăng-gô-la	–	–	519	–	–	–	–	344	445	745	484	–	–
Bê-nanh	190	334	367	418	410	388	297	378	386	364	410	–	–
Bốt-soa-na	567	1471	2760	2712	2728	2560	2880	3042	2677	3091	2919	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	127	231	244	346	319	306	175	218	213	193	238	–	–
Bu-run-đi	126	224	158	191	165	173	174	182	141	135	127	–	–
Ca-mo-run	410	978	723	1085	950	843	499	636	640	640	716	665	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	97	29	336	488	448	449	255	281	257	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	561	1164	906	1290	1188	1057	729	825	883	810	781	_	_
Cốt-di-voa	753	874	745	938	832	758	565	715	708	701	808	767	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	66	61	66	18	43	59	_	160	_	_	_
Dăm-bi-a	26	32	185	40	42	34	38	435	374	264	199	_	_
Ê-ti-ô-pi	96	145	103	186	81	100	87	98	105	104	95	_	_
Ga-bông	2130	4334	4787	6130	5431	5090	4145	4818	4984	4530	4809	_	_
Gam-bi-a	4986	3370	2684	2556	1799	2878	3060	2701	2716	3041	3176	_	_
Ga-na	644	772	340	402	338	274	279	295	340	339	396	426	_
Ghi-nê	3077	7896	17901	14030	13827	12820	16183	17533	19887	18854	469	_	_
Ghi-nê-bít-sao	78	_	395	962	436	362	507	343	238	239	204	_	_
Gim-ba-bu-ê	540	767	585	578	601	568	596	572	718	683	515	_	_
Kê-ni-a	283	325	263	304	285	174	305	273	302	290	260	235	_
Lê-sô-tô	152	240	386	326	329	382	384	417	380	512	420	_	_
Ma-đa-ga-xca	242	252	218	233	217	236	164	265	244	216	230	_	_
Ma-la-uy	137	216	168	268	173	216	71	150	224	188	111	_	_
Ma-li	120	219	223	278	264	237	184	224	227	208	231	_	_
Ma-rốc	568	804	1203	1189	1069	1010	1196	1260	1353	1204	1349	1266	_
Mô-dăm-bích	1672	135	95	77	72	68	84	79	114	130	145	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	321	469	426	565	398	429	438	439	451	410	371	_	_
Mô-ri-xơ	751	1583	3223	2880	2781	2861	3268	3588	3806	3408	3483	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	1881	1855	1911	1786	2067	2183	1877	1963	1747	_	_
Nam Phi	1493	2299	2840	2974	2884	2839	3008	3222	2734	2820	2614	2621	_
Ni-giê	247	302	205	317	273	255	183	184	173	157	184	_	_
Ni-giê-ri-a	560	537	579	332	274	305	383	663	886	970	1063	296	_
Ru-an-đa	160	296	279	299	300	341	225	224	260	313	320	_	_
Sát	137	149	173	247	214	163	139	163	166	156	180	_	_
Sê-nê-gan	366	564	575	795	761	681	461	527	534	490	545	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	217	234	166	108	148	188	202	167	235	145	161	_	_
Soa-di-lân	533	832	1276	1116	1152	1415	1280	1297	1208	1356	1282	_	_
Su-đăng	363	459	266	478	111	137	145	344	258	333	291	328	_
Tan-da-ni-a	187	215	194	176	150	127	151	181	205	239	249	262	_
Tô-gô	286	355	331	441	431	310	259	326	337	316	327	_	_
Trung Phi	201	388	330	486	433	378	296	344	312	271	290	_	_
Tuy-ni-di	809	1246	1860	1672	1700	1618	1810	1997	2093	1984	2165	_	_
U-gan-đa	5064	2106	262	141	170	193	292	307	325	324	290	316	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	170	299	367	280	310	292	338	347	378	417	452	497	_
Băng-la-đét	97	154	235	197	205	207	220	243	255	253	256	284	_
Bru-nây	_	_	17466	15623	14993	14819	16097	17592	22681	25083	_	_	_
Bu-tan	113	152	164	136	153	141	168	173	180	190	202	_	_
Căm-pu-chia	_	5651	244	305	144	272	245	282	288	241	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	1662	807	803	686	742	833	911	1011	1136	673	603	711	_
Lào	90	171	291	234	264	288	325	315	363	419	186	_	_
Ma-lay-si-a	1011	2017	3606	2651	3016	3183	3781	4279	4665	3285	3779	3911	_
Man-đi-vơ	82	484	1007	743	837	893	948	1084	1164	1264	1310	_	_
Mi-an-ma	127	277	2191	727	915	1317	1824	2319	2876	3616	3880	_	_
Nê-pan	107	155	185	146	183	181	191	182	207	196	212	_	_
Pa-ki-xtan	170	317	412	357	395	363	404	422	403	411	459	497	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	5769	17523	1057	1004	1111	1279	1122	1108	1174	927	896	_	_
Phi-lip-pin	421	598	917	735	824	795	1010	1035	1162	834	907	1009	_
Sri-lan-ca	220	370	680	507	531	572	649	682	740	783	796	867	_
Thái Lan	414	964	2224	1753	1936	2140	2465	2800	2993	1686	2138	2188	_
Tông-ga	274	900	1592	1451	1426	1457	1707	1777	1887	1635	1397	_	_
Trung Quốc	61	286	587	335	380	497	461	585	678	739	783	814	_
Va-nu-a-tu	1319	751	1252	1224	1207	1230	1392	1377	1477	1312	1273	_	_
Việt Nam	_	_	282	122	144	188	228	288	332	374	365	356	380
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	466	_	72	277	110	464	604	692	754	729	_
Ác-mê-ni-a	_	_	1084	_	_	3049	123	346	403	443	474	482	_
An-ba-ni	_	_	577	_	187	382	519	607	671	566	770	833	_
Ba-lan	_	_	3085	1930	1900	2236	2403	3056	3484	3504	4116	4006	4188
Bê-la-rút	_	_	697	_	595	136	163	1013	1159	1117	295	1100	_
Bun-ga-ri	_	2118	1079	694	961	1079	944	1480	429	1159	1568	1409	_
CHLB Nga	_	_	1448	_	309	931	1163	2306	2678	2968	887	1413	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	433088	_	662	1046	1629	2400	2868	3109	3766	3504445	_
Grư-di-a	_	_	465	_	_	_	_	465	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	1231	2313	4043	3192	3396	3424	3843	3902	4073	4101	4587	4846	5123
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	285	_	_	_	252	320	294	378	245	223	_
Lát-vi	_	_	1771	_	519	839	1430	1773	2062	2238	2707	2706	_
Lít-va	_	_	1790	_	240	797	1136	1624	2127	2574	2890	2964	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	1571	_	_	665	1675	2056	1940	1494	1687	1480	_
Môn-đô-va	_	_	621	3494	106	115	255	331	380	431	246	213	_
Mông Cổ	_	_	307	221	205	188	301	394	328	382	378	364	_
Ru-ma-ni	2143	2133	1052	503	575	690	1239	1234	1188	1380	1374	1300	_
Séc	_	_	4795	_	_	3239	3960	4908	5433	4624	5754	5099	5349
Síp	1801	5023	10201	8827	9047	8750	10496	11930	11898	11259	11608	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	3126	_	_	2090	2632	3261	3361	3494	3607	3442	_
Slô-ven-ni-a	_	_	8065	_	5345	5470	7363	8860	9067	8633	10208	9634	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	730	2499	2201	2277	2423	1741	2183	2163	2235	2732	3347	3821
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	919	–	–	–	–	939	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	509	–	151	225	223	588	845	957	581	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	394	1123	1018	619	747	826	892	1021	1112	1218	1303	1397	–
Ả-rập xê-út	7845	7730	7091	7136	7264	6831	6766	6864	7335	7591	7638	7344	–
Ả-rập thống nhất	19489	18816	16638	17129	17359	16915	16975	17335	19743	18427	17011	–	–
Ba-ranh	4590	8375	8880	8317	8642	8607	8679	8713	8935	9244	9650	–	–
Cô-oét	12921	12434	13860	5321	13554	16597	15179	14760	16368	15508	15712	15085	–
Giócc-đa-ni	645	1349	1161	953	1082	1093	1153	1207	1301	1238	1263	1270	–
I-ran	1631	5250	4828	13893	17347	910	1237	1497	2177	2637	3228	–	–
Li-băng	6033	10472	5008	12669	11217	3136	3193	3702	3964	2438	2670	–	–
Man-ta	1728	4372	8000	7335	6494	6608	7628	8783	9087	8866	9524	–	–
Ô-man	2861	5665	6139	6098	6419	6278	6152	6457	6404	6731	6783	–	–
Qua-ta	17619	17983	14777	13767	14427	12780	12499	13664	15131	17616	19799	–	–
Sy-ri	8163	19607	3376	2215	2555	2763	3258	3585	4122	4343	4474	–	–
Y-ê-men	–	–	773	1047	1274	1491	1506	582	324	344	343	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	4191	3197	7333	5487	6788	6983	7501	7421	7727	8210	8254	7843	–
Ba-ha-ma	62	283	338	350	338	329	344	338	349	356	361	–	–
Bô-li-vi-a	14426	10307	22410	19649	20676	20243	21801	23328	25171	26392	26236	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	863	1821	3989	2411	2933	3028	3785	4476	4657	5027	4781	4772	–
Cô-lôm-bi-a	689	1125	1757	1035	1134	1289	1843	1931	2266	2111	2113	2076	–
Cốt-xta-ri-ca	1260	1393	2352	1776	2243	2354	2419	2499	2502	2620	2739	–	–
Đô-mi-ních	1077	1835	3103	2530	2740	2863	3078	3181	3378	3467	3586	–	–
Đô-mi-ni-can	787	1065	1397	1040	1200	1252	1342	1507	1603	1827	1642	1628	–
En San-va-đo	547	961	1490	985	992	1292	1462	1678	1778	1896	1967	–	–
Ê-cu-a-đo	766	1106	1260	922	980	1223	1433	1373	1428	1495	1298	1245	–
Gia-mai-ca	1179	1256	1846*	888	1446	1365	1747	1871	2505	2383	2623	–	–
Grê-na-đa	400	1510	3248	2684	2788	2782	2915	3070	2952	3537	4173	–	–
Goa-tê-ma-la	715	1009	1368	990	1051	1101	1281	1412	1563	1661	1643	1648	–
Guy-a-na	524	545	657	399	458	551	645	757	834	865	781	–	–
Hai-i-ti	176	324	330	292	203	225	339	303	392	399	515	–	–
Hôn-đu-rát	455	806	609	574	594	559	532	609	605	736	790	–	–
Mê-hi-cô	1587	2239	3493	3519	4034	4434	2867	2656	3302	4064	3834	–	–
Ni-ca-ra-goa	687	772	408	371	446	409	394	394	440	438	421	–	–
Pa-na-ma	1189	2236	2904	2394	2667	2867	2998	3006	3037	3228	3341	–	–
Pa-ra-goay	713	1337	1551	1386	1333	1396	1641	1837	1863	1679	1556	–	–
Pê-ru	816	632	2107	1559	1421	1675	2193	2452	2401	2611	2346	2345	–
U-ru-guay	567	1821	4763	2618	3292	3917	4613	5049	5466	5832	6139	6032	–
Vê-nê-xu-ê-la	2455	3083	2961	2494	2568	2493	2409	2157	2759	3721	3932	4143	–

2. TIÊU DÙNG - ĐẦU TƯ

----------&----------

2.1. Tiêu dùng

2.1.1. Tổng tiêu dùng
2.1.2. Tiêu dùng Chính phủ
2.1.3. Tiêu dùng tư nhân

2.2. Đầu tư

2.1.1.1. TỔNG TIÊU DÙNG (tiêu dùng tư nhân và chính phủ)

Qui mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	8140	21510	41251	37237	37305	33915	40443	44500	49811	45543	..	..	..
Ai-xo-len	1267	3243	5639	5874	5145	4576	5070	5621	5926	5902	6996	..	..
Anh	220460	519732	918282	886294	748904	756121	832156	886256	1029476	1051137	1156915	..	..
Áo	32675	76739	152818	134708	136078	133717	155990	177016	169782	149823	165428	..	..
Bỉ	56561	98607	181977	169095	166293	157393	186261	206501	197213	176185	196875	..	..
Bồ-đào-nha	12229	29530	78079	70294	72908	66418	78930	89009	90345	83127	73601	..	..
Ca-na-đa	132439	313267	454483	481778	445204	437192	418696	446202	465982	469071	471735	..	..
Đài loan - TQ	13645	75362	169183	131256	175244	162870	174090	141835	207155	191829	..	..	..
Đan-mạch	33366	67347	122918	108772	106872	102869	121956	140348	136599	125293	140641	..	..
Đức	371812	725233	1584849	1441859	1469199	1429393	1647281	1846246	1762259	1558630	1523926	..	..
Hà Lan	77593	143877	254634	233947	233730	224930	261930	289975	281633	256295	..	..	..
Hàn Quốc	23223	86218	240675	178077	198192	219178	264189	313038	325999	178081	248644	..	..
Hi Lạp	18763	40555	93325	80930	77573	76072	89004	102683	108071	103071	109198	..	..
Hoa Kỳ	1530780	3623486	6006892	5058779	5326473	5550391	5812117	6110201	6398968	6717305	7080902	..	..
Hồng Công - TQ	9153	29108	90467	56918	66602	75930	87407	96807	106781	117280	116010	..	..
I-xra-en	10054	26656	69538	53155	51651	56293	67444	75894	85041	86743	80082	..	..
I-ta-li-a	179607	510958	869038	992164	826380	732389	806429	881285	965296	879323	..	..	..
Luých-xăm-bua	1956	3979	9940	9078	8840	8637	10353	11629	11104	..	..	..	..
Na Uy	23133	54916	94670	89870	82069	78667	91606	103325	107665	100387	102974	..	..
Nhật Bản	426457	1376930	2907007	2423274	2529963	2890112	3329930	3284749	2999166	2736414	3062450	..	..
Niu-di-lân	10980	23814	40276	31444	30531	34399	42053	45729	52290	45489	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	70082	145185	258016	230749	219327	224314	270682	278052	312373	267998	260629	..	..
Pháp	280379	609129	1102012	1021708	1004210	968742	1103064	1241622	1202475	1072155	1202117	..	..
Phần Lan	21105	58133	85114	95134	74449	66966	83866	95878	94808	84697	..	..	..
Xin-ga-po	4262	12630	37891	24927	26965	31232	38553	42464	48038	53059	..	..	..
Tây Ban Nha	87229	208724	411060	446506	413044	345890	391960	452777	439930	400467	397903	..	..
Thụy Điển	59255	111744	178452	210706	167447	144733	167648	193532	193366	174177	176008	..	..
Thụy Sĩ	47080	108539	196659	180205	175198	176905	202806	235698	204834	191751	206873	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	11543	33734	28133	22375	30212	34986	25452	27638	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	582	1337	1855	1949	1988	1960	1399	1820	1952	1919	..	..	..
Bốt-soa-na	311	1018	2419	2243	2311	2388	2487	2620	2252	2440	2612	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	731	1811	2319	3030	2921	2727	1655	2049	2087	1884	2201	..	..
Bu-run-đi	467	1029	966	1091	994	920	1092	1112	823	846	848	..	..
Ca-mo-run	2552	7807	7695	9625	9731	8674	5246	6745	6966	6881	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	643	1527	1726	2336	2262	2094	1310	1472	1474	1487	1372	_	_
Cốt-đi-voa	103999	40115	8433	10366	9788	9026	6143	8113	8024	7569	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	4004	6363	1885	2073	2408	738	_	2319	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	1891	2244	2163	2098	702	2579	2787	2240	2115	2622	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	2754	5740	5572	8958	4034	5035	4516	5002	5514	5540	5977	_	_
Ga-bông	847	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	21301	43937	5251	5905	5258	4537	4557	4852	5921	5725	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	473	982	468	377	587	393	243	259	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	1078	15906	5447	4939	5586	4839	5246	5525	6547	_	_	_	_
Kê-ni-a	3530	6146	6663	6305	6073	3798	6935	7001	8032	8502	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	1704	2516	3156	2689	2843	3217	2286	3757	3520	3309	3627	_	_
Ma-la-uy	596	1135	1638	2111	1497	2048	635	1388	2293	1947	1182	_	_
Ma-li	_	1646	2284	2530	2433	2310	1842	2305	2431	2140	_	_	_
Ma-rốc	8611	15242	27569	25366	23327	22363	27340	29570	31854	28465	32270	_	_
Mô-săm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	413	_	895	1065	815	908	886	802	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	511	1208	2708	2250	2158	2289	2707	3000	3269	2967	3026	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	2546	2339	2391	2347	2536	3036	2630	_	_	_	_
Nam Phi	_	_	95737	89190	91570	91683	98785	107485	94234	101434	91511	_	_
Ni-giê	983	1853	1843	2345	2232	2112	1565	1550	1580	1515	_	_	_
Ni-giê-ri-a	29853	42316	40625	23524	19170	19811	27766	71102	90588	28830	44206	_	_
Ru-an-đa	474	1745	1726	1944	1780	1893	1619	1256	1530	1865	2019	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	_	3526	4504	5523	5453	5023	3451	4095	4137	3843	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	614	772	580	379	492	673	720	637	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	204	484	855	730	778	886	834	838	922	993	_	_	_
Su-đăng	5256	_	11608	11608	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	2573	4398	4897	4235	3770	3761	4159	5318	5958	7079	_	_	_
Tô-gô	518	911	1261	1308	1403	1195	963	1313	1349	1298	_	_	_
Trung Phi	_	_	1126	1400	1287	1124	799	1022	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	3598	7317	12939	10992	11202	10970	12487	14171	14553	13869	15270	_	_
U-gan-da	_	_	4261	2405	3009	3493	5218	5525	5917	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	85190	177260	224062	174769	194263	195346	224896	230917	259801	288441	_	_	_
Băng-la-đét	_	14868	25126	20741	21895	22125	23705	26363	28362	28554	29262	_	_
ây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
ın	_	181	175	164	189	151	167	167	214	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	25262	59147	108134	80437	84636	105497	117793	136669	156217	92817	91004	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	8435	21385	42931	32318	35928	38099	45487	52057	56693	39933	_	_	_
Man-đi-vơ	_	81	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	3873	11601	110283	32833	46514	73846	92745	115904	162953	202676	164796	_	_
Nê-pan	_	2328	3288	2548	3087	3009	3408	3335	3762	3865	_	_	_
Pa-ki-xtan	11921	27801	43504	34103	40536	38040	42545	46324	46434	49667	50383	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	1343	4142	3257	3123	3186	3461	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	13680	25837	54457	39056	45832	45887	59000	62176	71359	52571	59776	_	_
Sri-lan-ca	2613	5126	9676	7625	7858	8467	9825	10465	11473	12016	_	_	_
Thái Lan	13659	35746	84365	63657	71771	79940	92615	105263	114374	62936	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	199876	377139	242014	277445	347984	322403	414985	494874	540270	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	160	155	148	153	171	173	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	16858	7436	8548	10970	13513	17068	20291	22424	22311	22147	23874
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	5371	_	14035	12580	488	1526	1718	1878	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	39140	178137	60531	87386	118715	159577	212369	273510	334871	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	5058	_	4079	1069	1350	8304	9434	8816	2357	_	_
Bun-ga-ri	_	_	7039	4558	7050	8437	7266	10692	3176	8097	_	_	_
CHLB Nga	_	_	169439	_	22113	85793	118930	236042	283309	337038	102846	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	2	_	1	1	2	3	4	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	8928	17572	30401	26595	29507	31078	33242	31145	30838	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	1208	_	_	547	1098	1362	1410	1510	1318	_	_
Lát-vi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	2045	_	_	1231	2858	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	2428	11061	266	280	836	1194	1578	1779	_	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	30880	19052	8851	10092	11934	21774	22749	22296	26647	28075	_	_
Séc	_	_	34247	_	_	23957	29484	35692	40093	34099	42158	_	_
Síp	_	_	5730	5116	5235	4775	5678	6619	6956	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	11919	_	_	8693	10098	12199	13104	13461	13959	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	12211	_	_	8665	11268	13806	14001	13314	_	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	103978	100870	105240	112421	81498	107148	108078	112590	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	19803	_	4999	7525	7833	23217	34481	40763	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	12954	43734	48405	27999	34581	38861	43815	50252	57614	64479	69641	_	_
Ả-rập xê-út	24131	72096	88454	89116	88830	85924	81594	83552	93698	96463	_	_	_
Ả-rập thống nhất	_	14200	23357	19738	21991	22094	23136	25788	27397	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-oét	5335	_	21948	32415	18073	19215	18516	19714	22737	22969	_	_	_
Gioóc-đa-ni	1714	5289	5558	4120	4979	5071	5370	5771	6845	6749	_	_	_
I-ran	37525	194918	239141	573294	717769	37102	50806	75542	97534	121939	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	492	1220	2411	2099	1859	1898	2183	2655	2895	2719	2979	_	_
Ô-man	1202	5204	10012	8699	9277	9682	9818	10494	10825	11291	_	_	_
Qua-ta	_	4054	4769	4612	4886	4924	4749	4674	_	_	_	_	_
Sy-ri	5425	18830	37843	24897	29201	32105	37152	40540	49716	51292	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	68219	52696	210104	151412	192593	197009	213933	212618	224524	242487	246256	_	_
Ba-ha-ma	_	1517	2493	2573	2374	2394	2565	2560	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	2151	3101	5782	4593	4962	5067	5368	5840	6407	6788	7228	_	_
Bra-xin	91517	119747	345338	123318	111841	92371	319898	527978	609928	632030	_	_	_
Chi-lê	7530	17789	41379	23565	29708	31651	39498	46015	50563	55116	54917	_	_
Cô-lôm-bi-a	13010	26523	48688	28291	33401	38810	56429	61107	74089	_	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	2122	2824	5712	3863	5013	5459	6075	6382	6440	6753	_	_	_
Đô-mi-ních	_	129	180	154	161	172	192	190	198	193	_	_	_
Đô-mi-ni-can	3115	5750	9497	6544	7761	7699	8497	9724	10775	12241	12733	_	_
En San-va-đo	1846	4401	8279	5161	5315	6697	7730	9125	10073	10745	11389	_	_
Ê-cu-a-đo	4174	7991	11094	7374	7895	10517	12540	12636	12630	14066	_	_	_
Gia-mai-ca	2029	2394	3864	1569	2541	2746	3533	4011	5441	5365	5706	_	_
Grê-na-đa	_	126	230	201	216	221	202	232	253	283	_	_	_
Goa-tê-ma-la	3763	7409	12501	8413	9365	10031	12109	12840	14743	16038	16471	_	_
Guy-a-na	348	382	340	214	237	288	337	391	436	479	_	_	_
Hai-i-ti	780	1836	2255	1852	1399	1667	2417	2354	2992	3100	_	_	_
Hôn-đu-rát	1194	3070	2828	2369	2518	2360	2223	2640	2773	3531	4210	_	_
Mê-hi-cô	68035	116648	263798	246018	295114	335293	221625	186286	237915	289910	298222	_	_
Ni-ca-ra-goa	1314	5846	1861	1627	2098	1876	1801	1795	1836	1993	_	_	_
Pa-na-ma	1526	3677	5149	4493	4815	5135	5290	5305	5352	5654	_	_	_
ıoay	1534	4026	6900	4992	5197	5613	7341	8206	8574	7921	7358	_	_
	8608	12709	39048	29252	27311	32001	41126	46496	46634	50516	_	_	_
U-ru-guay	1405	4633	12730	6783	8841	10599	12708	14046	15324	16431	17108	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	20228	40515	46767	37602	40977	42076	39447	36087	42045	61796	74105	_	_

2.1.1.2. TỔNG TIÊU DÙNG (tiêu dùng tư nhân và chính phủ)

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	82.5	78.4	72.2	75.4	76.0	74.1	74.2	70.5	69.0	66.0	..	..	..
Ai-xơ-len	82.5	81.1	81.5	82.3	82.7	80.9	79.6	81.2	81.7	80.8	82.8	..	..
Anh	81.5	81.5	81.5	82.3	82.7	80.9	79.6	81.2	81.7	80.8	82.8	..	..
Áo	71.8	75.8	75.6	74.0	75.1	76.4	76.4	76.5	76.8	75.2	74.1	..	..
Bỉ	77.8	80.7	76.0	77.0	76.4	76.7	76.4	75.4	76.0	75.0	75.1	..	..
Bồ-đào-nha	83.4	83.9	83.4	85.5	86.1	87.3	86.6	85.3	85.5	85.1	65.7	..	..
Ca-na-đa	75.6	77.3	79.6	82.3	82.0	81.2	78.6	77.3	77.8	78.3	79.0	..	..
Đài loan - TQ	65.5	77.8	72.6	70.3	83.4	73.8	71.6	56.1	76.2	77.0	..	..	..
Đan-mạch	79.2	79.5	76.3	75.0	75.3	76.8	77.1	76.8	76.2	76.3	77.0	..	..
Đức	74.9	76.0	76.0	76.6	77.1	78.2	76.8	76.5	77.4	76.6	69.0	..	..
Hà Lan	75.8	75.8	65.2	73.8	74.9	75.4	74.7	73.3	74.2	73.5	1.9	..	..
Hàn Quốc	77.5	67.4	67.5	62.8	65.0	66.3	68.1	68.9	70.6	71.7	66.6	..	..
Hi Lạp	80.2	86.3	88.7	87.4	88.7	89.7	89.1	90.5	89.4	88.2	86.5	..	..
Hoa Kỳ	82.8	83.5	84.2	85.5	85.3	84.7	83.8	84.1	83.8	83.1	83.2	..	..
Hồng Công - TQ	68.6	66.5	67.6	66.2	66.2	65.4	66.9	69.5	69.3	68.1	69.3	..	..
I-xra-en	96.5	94.3	90.6	90.1	88.8	90.9	91.2	91.1	91.0	90.8	90.8	..	..
I-ta-li-a	75.9	79.1	79.8	80.0	80.9	80.5	80.2	78.8	78.9	79.3	..	..	..
Luých-xăm-bua	69.2	74.2	66.8	69.1	65.3	64.0	68.7	66.9	66.9	..	..	..	..
Na Uy	70.5	68.4	70.4	70.5	72.4	71.8	71.4	70.3	68.0	67.7	71.1	..	..
Nhật Bản	65.6	68.4	68.9	66.2	67.0	68.0	69.3	69.9	69.6	70.1	71.2	..	..
Niu-di-lân	75.5	77.6	77.7	80.4	79.6	76.2	75.6	76.3	77.3	78.6	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	74.5	77.0	78.4	79.4	80.0	79.0	78.0	78.3	77.6	77.4	77.4	..	..
Pháp	74.4	79.3	79.3	78.1	79.0	80.7	79.8	79.4	80.0	78.9	78.6	..	..
Phần Lan	72.3	73.8	78.1	80.1	81.9	80.3	78.0	76.0	76.7	73.8	..	..	..
Xin-ga-po	70.1	57.5	52.0	54.0	54.8	53.3	51.9	49.6	50.7	50.0	..	..	..
Tây Ban Nha	76.0	78.6	79.0	78.6	80.1	80.7	79.7	78.8	78.5	78.1	77.6	..	..
Thụy Điển	78.0	79.5	80.2	80.5	81.8	83.1	81.7	78.1	78.7	78.9	78.8	..	..
Thụy Sĩ	73.3	74.0	74.6	73.2	74.5	74.4	74.4	74.6	75.6	75.4	74.3	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	63.5	65.2	69.9	64.3	69.1	71.9	72.9	71.4	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	95.9	97.2	92.6	95.3	96.1	96.9	90.0	88.9	90.5	90.5	..	..	..
Bốt-soa-na	78.1	66.1	59.5	62.2	62.3	67.1	60.8	59.0	56.1	51.6	57.0	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	98.6	99.5	91.9	95.4	97.0	92.1	92.9	92.2	90.9	87.8	86.5	..	..
Bu-run-đi	96.6	95.6	101.3	101.7	104.1	91.9	107.1	102.4	96.0	100.9	105.9	..	..
Ca-mo-run	82.0	77.1	80.2	75.1	84.4	82.4	81.9	80.0	80.3	77.1	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	89.4	66.2	71.5	78.7	80.3	81.2	71.3	68.9	62.5	66.7	62.0	_	_
Cốt-đi-voa	74.3	80.3	83.6	90.7	92.8	90.3	79.4	79.7	76.7	75.5	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	83.0	87.2	91.3	93.1	90.5	96.0	90.8	85.9	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	70.2	85.8	81.1	85.5	93.6	87.0	84.6	74.7	68.3	73.7	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	92.3	89.5	94.1	96.6	97.0	94.4	95.0	93.3	93.4	91.7	91.0	_	_
Ga-bông	44.0	53.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	90.3	94.0	96.5	95.0	97.7	101.2	96.9	94.8	97.7	92.2	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	107.0	103.4	105.7	103.6	101.4	107.4	102.9	102.7	100.3	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	79.5	76.1	82.0	84.2	89.3	79.0	78.9	83.8	76.6	_	_	_	_
Kê-ni-a	89.2	90.7	82.1	80.0	83.0	77.6	77.6	84.1	83.7	88.6	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	90.0	94.6	96.8	100.3	97.1	97.9	96.9	95.4	93.9	96.7	96.2	_	_
Ma-la-uy	83.6	87.2	97.8	92.1	98.3	103.8	94.7	94.7	100.8	99.1	99.0	_	_
Ma-li	82.7	96.8	94.7	95.6	93.9	96.2	95.7	95.5	96.2	89.5	_	_	_
Ma-rốc	85.8	85.8	87.0	85.3	86.9	86.6	87.7	88.9	87.7	86.6	86.1	_	_
Mô-dăm-bích	100.0	100.7	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	85.6	103.1	91.9	92.3	97.1	98.4	91.6	80.1	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	76.8	78.3	75.6	75.1	73.9	75.5	76.7	76.7	76.0	75.7	74.9	_	_
Nam-mi-bi-a	_	83.4	88.3	90.7	88.1	90.0	81.8	90.3	88.7	_	_	_	_
Nam Phi	70.2	136.5	81.5	78.9	81.8	81.5	81.2	80.9	81.3	83.0	83.1	_	_
Ni-giê	88.6	91.2	96.2	92.5	99.0	99.0	96.4	92.2	96.2	98.4	_	_	_
Ni-giê-ri-a	66.7	79.8	79.9	71.6	68.5	61.8	66.8	96.0	88.9	78.9	106.9	_	_
Ru-an-đa	77.8	94.7	104.8	97.3	95.8	97.4	127.3	108.3	109.0	101.2	101.7	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	93.7	95.0	90.9	92.3	93.1	93.2	92.0	90.6	88.1	86.8	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	92.2	89.9	82.8	85.7	79.2	83.2	81.2	84.6	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	72.3	90.4	77.7	81.8	81.4	73.7	74.0	71.0	81.2	80.5	_	_	_
Su-đăng	84.4	93.3	_	91.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	85.8	93.2	95.4	91.2	92.2	104.6	94.7	96.9	94.2	94.0	_	_	_
Tô-gô	81.2	83.7	93.2	81.7	87.1	100.0	94.5	98.6	95.2	95.1	_	_	_
Trung Phi	91.4	96.2	93.7	95.9	97.1	94.9	89.9	90.9	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	78.3	79.8	77.6	79.0	77.7	78.3	78.3	79.2	76.5	75.8	75.6	_	_
U-gan-đa	_	101.4	95.8	99.0	99.3	98.1	93.5	93.3	91.8	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	82.4	78.5	73.3	73.2	72.1	75.7	74.0	72.6	73.1	72.5	_	_	_
Băng-la-đét	95.9	97.0	93.1	95.9	94.2	93.0	92.6	91.8	92.5	92.5	92.1	_	_
êy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
an	92.1	86.3	68.0	77.1	78.1	66.7	61.7	58.9	65.5	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	77.7	68.1	67.9	64.1	61.8	67.5	67.8	69.4	69.9	69.0	73.8	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	70.9	66.9	61.1	66.5	63.5	62.3	61.2	60.5	57.4	56.1	–	–	–
Man-đi-vơ	95.4	91.7	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mi-an-ma	100.4	102.0	113.0	105.7	116.4	128.0	115.8	110.8	115.8	120.8	90.6	–	–
Nê-pan	88.2	89.6	87.1	90.4	89.2	86.4	85.3	85.2	86.2	87.2	–	–	–
Pa-ki-xtan	89.9	89.7	84.9	82.6	86.0	85.4	83.3	84.3	85.8	87.4	84.0	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	83.9	157.5	–	82.5	74.5	69.0	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	76.3	77.8	85.5	83.4	85.1	86.2	85.1	85.5	85.4	85.7	87.7	–	–
Sri-lan-ca	86.8	86.8	84.7	87.2	85.0	84.0	84.8	84.7	84.7	82.7	–	–	–
Thái Lan	78.2	72.9	63.7	64.2	64.7	64.4	64.0	63.3	63.7	61.6	–	–	–
Tông-ga	105.2	113.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	64.9	64.9	59.4	61.8	61.7	58.5	57.8	58.1	59.2	58.8	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	92.4	79.0	84.4	81.9	77.7	76.9	73.9	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	82.7	89.9	86.2	83.3	82.9	81.8	82.8	79.9	80.1	80.2	79.6
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	66.9	107.4	75.9	112.1	110.6	105.8	117.5	113.2	116.4	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	70.8	70.0	82.5	82.0	83.3	83.5	83.1	80.6	82.6	82.5	–	–	–
Bê-la-rút	–	71.2	75.6	67.3	66.5	75.8	80.3	79.7	79.4	77.2	78.3	–	–
Bun-ga-ri	–	70.2	85.9	73.1	85.9	92.3	91.2	85.9	88.5	84.1	–	–	–
CHLB Nga	–	–	68.1	–	48.3	62.2	69.1	69.1	71.6	77.2	79.1	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	72.9	67.8	71.0	43.1	63.4	86.6	105.2	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	68.4	72.0	81.6	80.5	84.2	88.2	84.3	78.1	74.3	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	96.4	85.9	92.1	96.0	97.3	94.5	104.8	86.2	114.2	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lít-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	86.1	88.6	86.9	89.4	92.6	85.3	–	–	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	76.6	72.6	57.5	55.9	75.4	82.9	95.8	95.8	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	63.0	64.4	80.9	75.9	77.0	76.0	77.3	81.3	83.0	85.6	90.8	–	–
Séc	–	65.7	70.5	63.3	72.1	71.6	72.0	70.4	71.5	71.6	71.2	–	–
Síp	87.4	78.1	78.4	84.0	81.5	75.8	74.1	76.0	79.0	–	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	72.4	67.6	75.7	78.2	71.7	69.8	72.6	71.6	71.8	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	78.0	–	–	79.6	76.9	78.3	77.6	77.5	–	–	–
Tát-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	76.6	80.0	80.3	79.8	78.9	78.4	81.0	81.2	80.6	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-do-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	72.6	_	63.6	64.0	67.8	76.4	79.9	83.7	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	88.6	82.2	84.2	83.9	83.0	83.3	84.9	83.1	85.5	85.4	84.2	_	_
Ả-rập xê-út	37.1	76.8	69.7	75.5	72.1	72.5	67.9	66.7	67.8	65.2	_	_	_
Ả-rập thống nhất	26.6	52.3	61.9	58.2	62.1	62.2	63.1	64.4	61.4	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-oét	39.4	72.4	109.3	294.3	93.9	79.3	75.3	74.2	73.5	74.8	_	_	_
Gioóc-đa-ni	98.0	105.9	93.7	97.4	98.5	93.9	89.6	87.9	94.3	94.5	_	_	_
I-ran	69.0	76.9	72.6	73.9	72.4	69.7	68.7	73.8	73.3	76.2	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	91.9	83.4	81.4	79.5	79.5	79.8	79.5	81.7	86.1	82.9	82.3	_	_
Ô-man	51.5	62.1	74.9	76.7	74.5	77.5	76.0	76.3	73.5	69.9	_	_	_
Qua-ta	35.3	62.8	65.3	67.0	63.9	68.8	64.4	62.2	_	_	_	_	_
Sy-ri	88.1	89.4	84.1	89.7	88.2	87.1	82.4	79.7	82.5	79.0	_	_	_
Y-ê-men	115.9	114.0	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	75.1	78.1	83.2	83.7	84.9	83.3	83.1	82.4	82.5	82.8	82.6	_	_
Ba-ha-ma	68.0	67.0	84.7	89.1	83.1	83.9	84.0	83.4	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	81.5	84.4	89.7	89.9	92.3	92.7	91.2	89.4	88.5	87.0	86.4	_	_
Bra-xin	76.2	76.9	79.4	79.5	78.6	77.7	77.5	79.5	81.4	81.4	_	_	_
Chi-lê	86.3	79.9	74.8	73.0	74.8	75.9	74.6	72.4	75.3	75.0	77.5	_	_
Cô-lôm-bi-a	80.3	78.9	80.8	76.6	80.9	81.1	80.9	82.1	83.2	_	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	84.4	76.3	76.1	75.8	76.0	77.3	76.8	76.7	75.7	74.5	_	_	_
Đô-mi-ních	105.2	91.7	85.0	87.2	84.2	85.7	89.1	85.5	83.6	79.6	_	_	_
Đô-mi-ni-can	82.3	83.1	83.2	86.0	86.6	80.7	81.5	81.6	83.5	82.7	83.1	_	_
En San-va-đo	83.7	94.4	96.7	97.9	97.8	96.2	95.6	96.1	97.7	95.9	96.0	_	_
Ê-cu-a-đo	77.9	78.5	77.5	76.2	75.0	78.3	78.0	80.3	75.6	78.8	_	_	_
Gia-mai-ca	83.7	83.1	82.3	74.6	73.2	83.1	82.2	86.1	86.2	88.3	84.3	_	_
Grê-na-đa	95.1	92.6	84.8	83.1	86.1	88.4	77.1	84.0	85.7	88.9	_	_	_
Goa-tê-ma-la	85.4	90.5	91.4	89.7	91.5	90.8	91.6	91.1	92.1	91.8	92.8	_	_
Guy-a-na	83.1	87.8	64.0	67.0	64.0	63.7	63.6	62.3	62.2	65.1	_	_	_
Hai-i-ti	96.0	95.8	103.2	95.9	102.0	107.3	101.2	108.1	104.1	103.7	_	_	_
Hôn-đu-rát	83.5	85.7	76.1	78.4	78.1	75.5	72.4	72.8	74.7	75.7	81.4	_	_
Mê-hi-cô	78.3	74.7	78.9	79.6	81.7	82.9	83.1	77.5	74.6	74.0	77.6	_	_
Ni-ca-ra-goa	86.0	94.6	105.5	109.6	113.8	107.8	104.0	100.4	98.5	104.5	_	_	_
Pa-na-ma	75.4	74.7	69.4	76.9	72.5	70.8	68.4	67.1	66.0	64.4	_	_	_
goay	80.2	80.9	90.3	83.2	87.6	88.0	95.2	92.5	92.8	92.7	90.6	_	_
	82.3	76.6	82.5	85.3	85.6	84.4	81.2	80.6	81.1	79.4	_	_	_
U-ru-guay	88.0	84.1	86.1	83.3	85.8	85.9	86.9	87.2	87.6	87.5	84.7	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	63.8	75.6	76.5	76.2	78.8	81.5	77.3	76.6	68.3	72.9	80.4	_	_

2.1.1.3. TỔNG TIÊU DÙNG (tiêu dùng tư nhân và chính phủ)

Phần trăm thay đổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	19.5	9.7	6.8	6.1	7.6	5.0	8.7	6.0	6.9	7.5	.	_	_
Ai-xo-len	45.5	37.2	6.6	11.4	0.6	1.2	4.0	5.9	8.1	7.5	13.9	_	_
Anh	16.5	9.0	5.8	6.8	4.5	3.1	4.3	7.4	6.0	4.8	9.1	_	_
Áo	11.1	6.2	4.7	6.6	7.3	5.1	5.4	4.4	4.1	1.8	2.7	_	_
Bỉ	11.6	5.9	4.0	6.4	4.4	3.0	4.3	2.4	3.9	3.1	4.6	_	_
Bồ-đào-nha	22.0	22.8	6.4	18.1	13.4	9.8	6.9	5.9	6.2	7.9	-17.0	_	_
Ca-na-đa	13.0	8.6	4.0	5.1	1.6	2.3	1.5	3.7	4.8	5.0	7.7	_	_
Đài loan - TQ	31.4	32.6	6.2	-33.2	31.7	-2.6	5.3	-15.3	47.3	9.9	_	_	_
Đan-mạch	12.9	7.2	4.8	4.5	3.9	4.2	6.5	4.9	4.3	5.3	5.0	_	_
Đức	9.1	4.5	5.0	23.9	8.5	4.0	3.4	3.8	3.5	1.9	-8.7	_	_
Hà Lan	11.5	3.6	-8.1	5.9	6.0	3.0	4.1	2.4	5.5	5.3	-97.3	_	_
Hàn Quốc	29.0	14.5	13.3	21.3	15.3	13.4	17.6	16.4	13.5	9.7	-0.8	_	_
Hi Lạp	19.0	23.9	13.1	22.0	17.3	13.9	12.7	13.9	9.7	9.1	5.9	_	_
Hoa Kỳ	10.7	8.0	4.8	3.7	5.3	4.2	4.7	5.1	4.7	5.0	5.4	_	_
Hồng Công - TQ	19.2	14.9	11.7	18.3	16.4	13.8	15.3	10.7	10.4	10.0	-1.1	_	_
I-xra-en	53.3	124.0	16.9	25.8	17.6	17.7	21.1	16.9	16.2	10.9	8.6	_	_
I-ta-li-a	19.9	13.4	5.8	9.6	6.4	2.7	5.3	6.3	5.8	4.7	_	_	_
Luých-xăm-bua	11.6	8.0	9.1	31.4	3.3	6.3	5.7	3.8	3.9	_	_	_	_
Na Uy	13.7	9.6	5.6	5.8	5.9	4.1	4.7	5.4	6.2	5.9	6.6	_	_
Nhật Bản	14.3	5.7	2.6	5.3	4.0	2.4	2.7	1.7	3.0	2.2	-0.4	_	_
Niu-di-lân	16.4	12.3	4.4	0.2	2.2	3.7	6.3	6.9	5.8	5.6	_	_	_
Ô-xtrây-li-a	15.5	102.7	4.9	4.8	4.9	4.0	5.2	7.1	5.1	4.7	3.3	_	_
Pháp	14.2	8.9	3.7	4.8	4.5	3.3	3.3	3.2	3.5	2.0	5.3	_	_
Phần Lan	15.6	10.6	2.8	3.9	-0.7	-0.8	2.7	5.1	5.4	4.3	_	_	_
Xin-ga-po	12.9	9.4	13.4	8.3	9.1	13.2	12.1	6.6	12.0	32.2	_	_	_
Tây Ban Nha	20.0	12.6	4.9	10.4	9.7	3.9	5.0	6.5	5.1	5.2	-6.6	_	_
Thụy Điển	12.8	9.6	3.7	9.4	1.2	1.9	4.1	3.0	3.1	3.3	3.4	_	_
Thụy Sĩ	8.0	5.3	3.0	8.1	4.4	2.0	2.2	2.0	1.7	1.2	2.0	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	19.4	16.7	29.3	18.5	43.8	22.6	29.4	32.1	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	14.5	7.5	13.9	7.4	8.4	5.6	29.4	19.2	14.7	12.4	_	_	_
Bốt-soa-na	25.9	22.6	13.8	11.5	12.2	17.4	10.4	9.4	11.0	13.3	25.3	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	11.2	11.9	6.6	4.8	2.5	0.0	10.1	13.5	8.8	3.2	9.7	_	_
Bu-run-đi	17.2	9.4	10.6	3.4	12.8	3.4	10.9	14.6	-14.1	30.1	24.0	_	_
Ca-mơ-run	16.7	9.9	6.5	-8.6	7.5	-4.6	9.7	17.8	10.4	12.9	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	12.1	10.9	4.5	8.7	2.9	-0.9	13.5	3.0	7.0	15.4	-13.4	..	..
Cốt-di-voa	18.8	3.0	10.8	18.7	0.4	-1.3	23.4	21.0	5.7	7.9	..	..	..
CH dân chủ Công-gô	62.4	68.2	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Dăm-bi-a	13.7	47.5	96.1	100.4	35.2	411.0	47.0	18.2	21.0	40.2	..	..	..
Ê-ti-ô-pi	7.7	8.4	14.4	19.7	8.8	24.8	6.9	17.5	12.1	7.3	17.9	..	..
Ga-bông	22.7	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Gam-bi-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ga-na	37.2	130.3	15.9	-91.7	18.7	35.8	29.0	46.6	47.7	25.3	..	..	..
Ghi-nê	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ghi-nê-bít-sao	..	..	5.2	-75.0	-16.9	6.8	108.6	-4.4	-1.4	18.5	..	..	..
Gim-ba-bu-ê	13.3	21.6	26.5	40.6	22.8	9.6	31.1	16.9	37.9	..	..	..	..
Kê-ni-a	18.7	12.3	19.0	11.9	24.3	17.7	20.1	25.9	12.8	20.6	..	..	..
Lê-sô-tô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-da-ga-xca	11.7	21.4	21.3	13.3	10.2	16.3	40.1	45.3	18.5	14.8	12.1	..	..
Ma-la-uy	13.9	19.0	39.0	22.2	17.0	39.9	5.5	118.9	65.4	17.6	25.5	..	..
Ma-li	..	9.8	11.6	4.9	2.2	1.7	44.6	14.7	12.7	0.7	..	..	..
Ma-rốc	14.4	10.4	7.5	21.1	2.1	2.2	13.5	2.2	11.9	-1.4	8.0	..	..
Mô-dăm-bích	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mô-ri-ta-ni-a	15.6	..	7.8	..	13.2	20.2	0.9	-3.3	..	..	..	..	..
Mô-ri-xơ	25.0	14.6	11.7	10.9	10.2	16.4	13.2	9.6	10.9	10.8	11.6	..	..
Nam-mi-bi-a	..	..	14.5	17.0	13.7	9.3	12.7	23.2	11.2	..	..	..	..
Nam Phi	..	..	11.9	..	14.3	11.4	12.4	12.0	12.5	11.9	8.6	..	..
Ni-giê	15.7	3.7	6.4	-1.7	1.2	1.3	34.4	-9.2	9.0	9.6	..	..	..
Ni-giê-ri-a	30.2	16.2	41.6	46.9	62.3	15.1	40.9	154.8	27.4	-68.2	53.3	..	..
Ru-an-đa	8.0	112.2	18.6	16.3	11.8	6.4	-24.1	79.2	23.6	22.1	13.8	..	..
Sát	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Sê-nê-gan	..	8.4	7.3	0.2	4.9	-1.4	24.6	8.8	8.0	6.2	..	..	..
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	14.9	59.0	50.4	95.2	57.2	50.0	13.6	36.1	..	..	..	..	..
Soa-di-lân	23.6	17.0	15.7	10.1	18.6	26.7	-1.9	3.4	41.3	12.0	..	..	..
Su-đăng	24.3	..	72.0	72.0	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Tan-da-ni-a	17.7	38.0	28.5	28.2	27.5	42.9	20.6	34.4	21.3	24.6	..	..	..
Tô-gô	11.6	6.6	13.2	-3.9	14.1	-8.8	46.2	24.9	9.8	10.0	..	..	..
Trung Phi	..	..	6.7	-3.8	-2.2	-6.5	28.9	17.3	..	..	..	..	..
Tuy-ni-di	15.4	12.5	8.7	9.8	12.1	7.8	7.8	8.9	7.9	9.5	5.6	..	..
U-gan-đa	..	..	26.6	38.1	66.4	7.8	22.5	15.3	9.2	..	..	..	..
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ấn-độ	12.2	13.3	16.4	15.2	12.7	20.4	15.1	15.1	14.9	21.4	..	..	..
Băng-la-đét	..	14.1	8.9	11.5	6.7	3.3	8.2	12.6	12.1	7.8	9.4	..	..
[illegible]ây	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
	..	13.4	14.5	21.1	17.0	-4.7	10.9	11.9	30.7	..	..	..	..
Căm-pu-chia	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	27.5	15.4	24.7	19.9	8.9	27.5	16.4	21.7	18.0	15.9	69.2	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	14.4	8.2	10.6	14.2	6.6	9.7	13.1	13.6	8.3	8.4	–	–	–
Man-đi-vơ	–	13.7	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mi-an-ma	14.5	21.9	27.9	20.8	47.0	58.9	18.7	22.4	36.7	40.8	-21.9	–	–
Nê-pan	–	16.5	14.5	14.2	22.5	11.1	14.7	9.9	14.9	14.0	–	–	–
Pa-ki-xtan	18.3	13.2	15.5	13.9	23.6	9.8	14.5	20.9	17.4	17.4	6.1	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	12.2	82.7	9.7	15.3	5.8	7.9	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	18.7	17.7	13.1	18.8	10.5	10.5	13.3	13.1	15.1	12.0	11.1	–	–
Sri-lan-ca	18.2	16.8	15.1	17.7	11.3	16.1	17.0	15.2	15.0	13.2	–	–	–
Thái Lan	15.9	10.9	11.0	11.7	13.8	11.5	13.8	14.1	10.5	1.5	–	–	–
Tông-ga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	–	14.5	21.9	15.8	21.3	26.5	34.9	26.8	19.0	8.9	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	–	3.8	5.2	2.8	4.7	3.9	2.5	–	–	–	–	–
Việt Nam													
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	645.3	–	547.2	3,147.5	-79.0	210.1	21.8	24.4	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	98.5	66.1	76.2	107.7	83.9	53.5	34.8	50.1	49.8	–	–	–
Bê-la-rút	–	–	655.3	–	853.8	1,121.6	1,814.1	567.5	53.1	86.3	91.4	–	–
Bun-ga-ri	–	–	199.6	198.5	73.7	59.8	73.8	57.6	104.8	829.3	–	–	–
CHLB Nga	–	–	266.2	–	–	1,065.8	294.6	159.4	43.8	27.5	5.7	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	179.2	–	652.1	1.8	101.8	83.7	56.5	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	8.5	11.4	22.7	33.7	23.2	26.3	17.6	18.1	17.1	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	251.4	–	781.2	668.4	166.2	30.5	54.3	11.4	47.5	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lít-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	212.5	–	–	313.0	112.0	–	–	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	276.7	–	486.8	822.6	250.8	50.4	36.6	13.0	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	–	5.9	124.0	146.2	177.5	228.0	152.7	52.4	53.4	137.6	43.8	–	–
Séc	–	–	17.5	–	–	44.9	15.2	14.8	15.4	7.8	7.1	–	–
Síp	–	–	7.9	–	12.6	-1.8	8.9	11.8	8.2	–	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	14.0	–	–	22.4	9.4	14.2	15.9	12.0	10.1	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	18.6	–	–	–	24.7	22.1	13.9	13.7	–	–	–
Tát-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	–	85.4	64.0	75.9	80.5	94.0	102.5	82.2	98.7	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	822.4	–	–	2,866.3	760.1	410.3	56.4	18.8	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	17.5	19.6	14.6	17.0	23.7	13.5	13.4	14.7	14.6	11.9	8.0	–	–
Ả-rập xê-út	36.9	3.9	4.3	20.9	-0.3	-3.3	-5.0	2.4	12.1	3.0	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	8.8	7.1	8.4	11.4	0.5	4.7	11.5	6.2	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	20.1	–	-2.4	–	-40.6	4.8	-3.1	6.0	15.7	2.7	–	–	–
Giooc-đa-ni	19.5	8.7	9.2	5.3	23.7	3.8	5.5	8.7	18.6	-1.4	–	–	–
I-ran	23.5	19.3	33.8	31.6	29.9	35.6	35.2	49.7	29.2	25.4	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	13.6	6.5	8.4	8.7	8.4	7.9	7.1	16.4	11.3	2.1	5.7	–	–
Ô-man	44.5	9.7	7.7	27.4	6.6	4.4	1.4	6.9	3.2	4.3	–	–	–
Qua-ta	–	5.4	1.0	3.2	5.9	0.8	-3.5	-1.6	–	–	–	–	–
Sy-ri	22.7	18.2	14.7	25.3	17.3	9.9	15.7	9.1	22.6	3.2	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	263.9	738.8	28.2	173.4	26.2	3.1	8.7	-0.5	5.5	8.0	1.6	–	–
Ba-ha-ma	–	11.3	2.3	11.2	-7.7	0.8	7.1	-0.2	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	26.1	1,370.1	14.7	25.7	18.1	11.6	11.2	14.3	15.3	9.6	12.0	–	–
Bra-xin	53.4	619.2	856.7	428.0	951.2	2,074.2	2,423.4	85.9	23.4	11.3	–	–	–
Chi-lê	197.3	22.4	18.9	33.4	28.6	20.1	17.0	17.4	14.7	12.8	7.3	–	–
Cô-lôm-bi-a	28.1	28.3	30.2	30.6	35.6	31.3	31.8	28.7	23.4	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	20.2	28.8	21.9	25.7	31.7	20.0	21.3	24.0	14.0	16.4	–	–	–
Đô-mi-ních	–	1.0	4.6	9.0	4.6	6.4	11.8	-0.8	3.8	-2.3	–	–	–
Đô-mi-ni-can	15.9	24.8	20.6	69.0	17.8	0.7	12.9	17.9	15.7	16.1	14.3	–	–
En San-va-đo	13.3	17.0	13.7	15.7	16.9	19.1	16.5	18.1	10.4	6.7	6.0	–	–
Ê-cu-a-đo	22.0	40.9	39.0	48.1	55.4	47.6	32.4	29.8	24.3	35.7	–	–	–
Gia-mai-ca	17.3	19.0	33.5	45.1	67.1	58.2	31.6	35.4	19.4	2.8	8.4	–	–
Grê-na-đa	–	9.6	6.8	10.5	7.6	2.5	-8.6	14.7	9.0	11.9	–	–	–
Goa-tê-ma-la	15.5	17.0	17.7	36.8	16.4	18.1	17.3	13.4	13.4	12.6	13.9	–	–
Guy-a-na	13.6	28.2	32.9	123.7	14.6	25.9	27.3	14.7	12.0	11.9	–	–	–
Hai-i-ti	13.1	7.5	23.0	15.9	0.4	39.3	46.6	21.5	18.7	18.8	–	–	–
Hôn-đu-rát	13.3	9.0	24.7	27.8	14.8	16.7	22.0	30.7	30.7	29.6	25.7	–	–
Mê-hi-cô	25.6	70.2	22.8	31.1	21.7	13.3	13.3	20.6	31.2	25.5	25.5	–	–
Ni-ca-ra-goa	17.9	6,746.0	74.6	424.7	28.9	13.6	7.5	11.7	14.5	21.7	–	–	–
Pa-na-ma	12.6	5.1	5.2	12.7	7.2	6.6	3.0	0.3	0.9	5.6	–	–	–
-goay	21.3	29.3	18.9	27.6	23.0	24.6	35.0	15.0	11.5	6.3	8.6	–	–
[illegible]	36.8	983.5	88.7	431.0	58.5	55.3	29.7	19.8	12.9	13.7	–	–	–
U-ru-guay	213.4	61.4	50.5	107.9	82.3	52.2	52.4	40.0	33.7	23.5	12.2	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	17.5	26.3	51.2	44.0	40.7	36.5	50.9	56.1	91.4	55.5	34.2	–	–

2.1.2.1. TIÊU DÙNG CHÍNH PHỦ

Quy mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	1787	4505	6526	7839	7891	7352	8617	9426	10297	3188	3566	3478	3603
Ai-xo-len	315	821	1507	1405	1257	1166	1309	1442	1500	1494	1777	1810	1906
Anh	55764	128349	237810	232173	199403	204050	225109	231276	263801	243274	253933	257252	267829
Áo	6991	17883	39589	34409	35080	35378	41481	46531	43847	37853	42002	39461	39852
Bỉ	14311	21978	50132	47554	46594	42204	48935	56162	52429	49052	54346	51675	52363
Bồ-đào-nha	2262	5699	18891	15226	15822	14326	17003	19671	20476	18988	22674	22004	22721
Ca-na-đa	34098	79260	119402	125381	118315	114924	107350	117887	123751	121237	115655	122356	127158
Đài loan - TQ	3004	13090	36035	32499	35740	35288	36617	36765	39370	35966	–	–	–
Đan-mạch	9745	20802	70110	37284	36637	35568	41147	46736	46031	41488	46610	323660	45940
Đức	87345	174732	406850	367414	382404	365991	417442	471155	450990	393583	424447	396907	398163
Hà Lan	16082	28358	50239	45545	45753	43640	49853	55535	52994	48285	54108	52761	53913
Hàn Quốc	3502	13106	39018	29140	33118	35572	41112	46581	49423	27662	40650	41793	45128
Hi Lạp	3440	8421	15782	13338	12181	12292	13933	17627	17539	17119	18456	17619	17715
Hoa Kỳ	335120	796740	1194702	1086300	1105300	1097900	1117500	1149300	1204700	1245600	1277200	1318392	1344827
Hồng Công - TQ	850	3206	11383	6554	8266	9449	10856	12157	13444	14717	15621	–	–
I-xra-en	4845	11440	22443	17527	16564	17812	20753	24625	27851	28133	26281	–	–
I-ta-li-a	36172	104612	189658	221440	182949	162676	174572	182306	202862	183663	203315	190872	191927
Luých-xăm-bua	376	803	2136	1583	1603	1592	1885	2465	2400	2286	2565	2455	2527
Na Uy	6045	15303	29205	27117	25068	23935	27592	30785	32110	29910	31159	31543	32834
Nhật Bản	125099	586773	1757886	1293690	1391423	1608762	1870664	1891763	1783362	1683801	2048529	2002345	2004521
Niu-di-lân	2292	5071	8062	6639	6522	7029	8054	8635	9715	8684	7904	8722	8713
Ô-xtrây-li-a	18001	41172	66758	60024	56768	57669	68708	68823	77165	66223	64914	70586	76697
Pháp	62409	138939	316759	242683	243167	241082	272615	387122	376380	338421	368314	346728	351080
Phần Lan	4971	18136	40055	26443	24456	27563	38482	47547	47144	45692	49480	46488	47253
Xin-ga-po	635	2408	6336	4508	4845	5074	6124	6972	8823	8008	–	–	–
Tây Ban Nha	13530	37040	87970	91861	88056	75248	83217	95956	93358	82960	91361	87737	89942
Thụy Điển	19314	37060	59180	71325	57149	48895	56780	63921	64488	57039	57859	57507	57836
Thụy Sĩ	6892	19187	39768	37551	36676	36161	41784	47805	42038	38617	40973	38080	37990
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	2486	8161	6529	5675	7032	8241	5761	5938	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	3	–	–	–	–	–	–	4	2	–	–
Bê-nanh	59	183	218	247	239	235	169	204	207	190	249	–	–
Bốt-soa-na	93	409	1128	918	893	1012	1170	1277	1146	1293	1317	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	103	271	325	471	465	434	222	250	253	235	268	–	–
Bu-run-đi	69	204	151	211	188	199	113	102	141	127	128	–	–
Ca-mo-run	334	993	914	1592	1406	1164	482	612	582	555	923	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	193	398	510	719	699	618	376	386	361	563	354	_	_
Cốt-di-voa	23824	7723	1390	1869	1719	1652	1121	1237	1168	1058	1297	_	_
CH dân chủ Công-gô	840	497	282	296	579	119	_	133	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	648	448	480	781	238	546	432	464	528	547	301	_	_
Ê-tiô-pi	404	1079	703	1529	422	564	529	581	647	668	681	_	_
Ga-bông	291	637	568	_	_	_	_	_	_	568	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	853	526	724	753	768	683	669	636	767	767	746	_	_
Ghi-nê	_	_	297	_	_	_	_	_	_	297	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	1038	62	165	73	49	66	30	20	30	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	210	3092	1072	945	1515	916	1118	1192	1338	916	637	_	_
Kê-ni-a	728	1284	1284	1340	1173	709	1354	1235	1490	1620	1348	_	_
Lê-sô-tô	36	77	156	121	129	148	153	176	131	186	202	_	_
Ma-đa-ga-xca	311	250	241	230	243	258	162	264	228	261	282	_	_
Ma-la-uy	114	230	265	320	282	317	213	266	302	247	169	_	_
Ma-li	41	226	404	456	473	419	346	417	402	362	356	_	_
Ma-rốc	1774	2856	5458	4625	4514	4668	5340	5785	6055	5889	6789	_	_
Mô-dăm-bích	476	249	220	205	203	171	262	155	_	322	221	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	128	144	171	199	152	200	202	219	_	127	99	_	_
Mô-ri-xơ	95	195	430	351	335	366	440	472	526	468	479	_	_
Nam-mi-bi-a	_	649	913	840	939	886	931	997	885	_	_	_	_
Nam Phi	5275	13670	24303	22300	22953	23484	25495	26537	23597	26084	23972	_	_
Ni-giê	118	287	302	369	394	337	272	280	274	247	242	_	_
Ni-giê-ri-a	4366	2427	5749	1287	1040	1261	4024	_	_	12636	14245	_	_
Ru-an-đa	89	227	173	241	241	225	98	103	140	164	170	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	73	87	_	_
Sê-nê-gan	314	611	592	810	752	692	498	514	509	451	506	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	64	48	67	43	53	82	95	67	_	69	59	_	_
Soa-di-lân	57	113	237	173	161	230	247	261	253	337	_	_	_
Su-đăng	780	1280	_	632	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	470	658	707	452	803	697	752	840	731	662	723	_	_
Tô-gô	86	143	176	211	202	183	144	162	190	153	160	_	_
Trung Phi	63	183	148	261	232	187	146	0	_	87	131	_	_
Tuy-ni-di	676	1530	2685	2305	2307	2279	2605	2921	2980	2853	3233	_	_
U-gan-đa	_	298	483	225	264	376	514	572	642	661	609	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	9644	26718	36307	26887	30000	30669	34152	36106	40092	44262	48288	_	_
Băng-la-đét	501	1416	3799	2974	3204	3370	3659	3946	4185	4361	4692	_	_
ây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
...an	34	43	62	39	46	44	67	78	96	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	59	210	458	128	133	191	164	187	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	3828	8716	12542	11461	13035	14103	14097	15418	16911	923.	6073	_	_
Lào	_	_	70	_	_	_	_	_	_	_	70	_	_
Ma-lay-si-a	1886	5002	8806	6759	7391	7998	9350	10872	11303	7883	8892	_	_
Man-đi-vơ	6	23	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	537	1436	13058	4585	4997	5999	9249	14285	19759	22297	23293	_	_
Nê-pan	127	233	343	260	276	303	321	362	404	404	417	_	_
Pa-ki-xtan	1419	4371	6311	5890	6054	5809	6140	6407	6693	6566	6930	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	423	703	991	895	1018	1222	_	_	_	937	884	_	_
Phi-lip-pin	1671	2944	7230	4649	5200	5383	7486	8278	9871	7887	9084	_	_
Sri-lan-ca	276	582	1206	860	891	928	1120	1417	1429	1504	1496	_	_
Thái Lan	1950	5713	12915	9142	10980	12373	14125	15756	17528	9975	13439	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	31178	40865	83562	52079	60711	77534	70874	80450	94625	104471	127751	_	_
Va-nu-a-tu	_	40	51	53	50	56	62	34	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	1622	545	686	966	1345	1708	2047	2282	2120	2210	2308
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	528	_	_	_	_	_	_	423	634	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	469	_	_	2010	52	145	188	191	228	_	_
An-ba-ni	_	_	298	_	_	_	_	_	_	274	321	_	_
Ba-lan	16168	7063	25211	16146	15107	14246	15383	20584	22058	21837	76329	_	_
Bê-la-rút	_	_	1263	_	933	250	338	2014	2363	2357	586	_	_
Bun-ga-ri	_	_	1376	1192	1674	1712	1363	1895	425	1191	1558	_	_
CHLB Nga	_	_	46925	_	7229	24058	38592	64440	80216	91275	22663	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	1239	2598	4334	3500	4006	4880	4762	4514	4213	4162	4637	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	225	_	_	135	213	282	259	305	226	154	_
Lát-vi	_	_	998	_	150	545	749	972	1101	1061	1744	1662	_
Lít-va	_	_	1929	_	_	_	_	_	_	1719	2138	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	456	_	_	281	601	_	_	538	405	_	_
Môn-đô-va	_	_	586	2706	74	78	249	373	427	504	275	_	_
Mông Cổ	_	_	145	_	_	_	_	_	_	145	145	_	_
Ru-ma-ni	1884	2590	3065	1767	1872	1938	3878	3831	3538	3028	4546	3187	_
Séc	_	_	10164	_	_	7398	9109	10582	11840	9643	11878	10695	_
Síp	_	_	1284	1123	1223	1063	1277	1435	1586	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	3661	_	_	2780	3002	3656	4142	4203	4191	3650	_
Slô-ven-ni-a	_	_	3336	_	_	2295	2960	3557	3659	3502	4043	_	_
Tốc-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	19114	16146	15405	16416	17832	11636	14036	15857	17188	20799	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	2806	_	578	862	1046	2486	3780	4434	6455	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	3170	7338	5933	3736	4343	4745	5308	6342	6966	7689	8338	_	_
Ả-rập xê-út	10668	31423	38291	44059	39778	34120	31925	32804	37458	39984	46201	_	_
Ả-rập thống nhất	1389	5276	6497	5748	6211	6374	6592	6919	7137	_	_	_	_
Ba-ranh	291	796	1178	1080	1149	1158	1170	1219	1235	1237	_	_	_
Cô-oét	1546	5006	10557	22141	10694	8689	8340	8738	8573	8350	8930	_	_
Gioóc-đa-ni	463	1283	1473	1099	1144	1219	1406	1567	1698	1763	1884	_	_
I-ran	11503	33557	36783	83093	103326	7759	9319	13192	18241	22553	_	_	_
Li-băng	_	_	1	_	_	_	_	_	_	1	1	_	_
Man-ta	94	249	600	481	439	478	569	667	750	676	736	_	_
Ô-man	627	2320	3487	2991	3389	3467	3717	3802	3576	3469	_	_	_
Qua-ta	1416	2187	2518	2454	2543	2574	2541	2475	_	_	_	_	_
Sy-ri	1283	3663	6157	4239	4774	5010	6060	6834	7244	7572	7523	_	_
Y-ê-men	_	1841	2004	2398	3096	3787	2297	1479	768	921	1288	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	5094	_	34226	_	_	32017	33982	34446	34057	35360	35492	_	_
Ba-ha-ma	114	309	458	451	435	408	511	484	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	352	444	867	617	692	731	799	887	965	1073	1170	_	_
Bra-xin	14464	33393	83058	27765	24279	20998	72208	130166	143930	140707	104407	_	_
Chi-lê	1713	2484	5610	3121	3842	4185	5269	6246	6866	7549	7805	_	_
Cô-lôm-bi-a	1673	3510	8150	3798	4884	5568	9206	11193	14325	8455	7766	_	_
Cốt-xta-ri-ca	431	652	2596	826	1051	11784	1354	1462	1483	1547	1257	_	_
Đô-mi-ních	11	24	44	38	38	42	43	46	49	51	_	_	_
Đô-mi-ni-can	259	296	639	192	277	423	512	619	680	1160	1250	_	_
En San-va-đo	269	629	780	524	509	599	679	821	964	1017	1124	_	_
Ê-cu-a-đo	741	899	1553	737	763	1036	1510	1980	1966	2066	2369	_	_
Gia-mai-ca	456	463	666	269	348	418	498	581	913	1094	1205	_	_
Grê-na-đa	13	29	48	51	47	46	47	46	48	51	_	_	_
Goa-tê-ma-la	312	549	853	538	1229	714	791	777	813	862	1104	_	_
Guy-a-na	105	80	272	38	51	65	83	499	581	586	_	_	_
Hai-i-ti	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	173	462	368	328	372	331	296	338	354	391	532	_	_
Mê-hi-cô	9962	14953	34974	28057	35871	44613	30828	25120	31042	38922	36202	44109	_
Ni-ca-ra-goa	113	969	286	297	353	298	277	272	269	279	244	_	_
Pa-na-ma	393	965	1270	1025	1056	1098	1449	1194	1271	1405	1660	_	_
ra-goay	123	283	556	396	386	427	522	640	718	691	673	_	_
ru	1383	753	3644	1984	2152	2510	2390	4796	4743	5423	5150	_	_
U-ru-guay	_	801	1954	1097	1286	1629	1846	2039	2404	2565	2764	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	4286	4685	4572	4763	4775	4411	3688	3361	3097	5518	6958	_	_

2.1.2.2. TIÊU DÙNG CHÍNH PHỦ

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	17.2	17.6	11.1	15.9	16.1	16.1	15.8	14.9	14.3	4.6	4.5	4.3	4.2
Ai-xơ-len	15.7	18.1	20.5	19.7	20.2	20.6	20.6	20.8	20.7	20.4	21.0	20.6	20.2
Anh	20.3	21.1	20.3	21.6	22.0	21.8	21.5	21.2	20.9	18.7	18.2	18.4	18.3
Áo	16.7	19.1	19.4	18.9	19.4	20.2	20.3	20.1	19.8	19.0	18.8	18.7	18.5
Bỉ	21.3	18.7	20.8	21.7	21.4	20.6	20.1	20.5	20.2	20.9	20.7	20.8	20.7
Bồ-đào-nha	14.1	15.6	19.3	18.5	18.7	18.8	18.7	18.9	19.4	19.4	20.2	20.2	20.1
Ca-na-đa	19.0	19.8	20.3	21.4	21.8	21.3	20.2	20.4	20.7	20.2	19.4	18.9	18.7
Đài loan - TQ	15.3	15.8	15.6	17.4	17.0	16.0	15.1	14.5	14.5	14.4	_	_	_
Đan-mạch	23.6	26.1	25.7	25.7	25.8	26.6	26.0	25.6	25.7	25.3	25.5	25.7	25.5
Đức	19.1	19.8	19.5	19.5	20.1	20.0	19.5	19.5	19.8	19.3	19.2	19.2	18.9
Hà Lan	17.0	16.1	14.1	14.4	14.7	14.6	14.2	14.0	14.0	13.8	13.7	13.8	13.7
Hàn Quốc	10.2	10.4	10.6	10.3	10.9	10.8	10.6	10.3	10.7	11.1	10.9	10.3	10.2
Hi Lạp	13.9	17.9	14.4	14.4	13.9	14.5	13.9	15.5	14.5	14.6	14.6	14.2	13.7
Hoa Kỳ	18.4	18.4	16.0	18.4	17.7	16.8	16.1	15.8	15.8	15.4	15.0	14.7	14.4
Hồng Công - TQ	6.5	7.2	8.5	7.6	8.2	8.1	8.3	8.7	8.7	8.5	9.3	_	_
I-xra-en	37.6	34.5	29.2	29.7	28.5	28.8	28.1	29.6	29.8	29.4	29.8	_	_
I-ta-li-a	14.5	16.9	16.9	17.9	17.9	17.9	17.4	16.3	16.6	16.6	16.5	16.4	16.1
Luých-xăm-bua	14.0	16.1	13.3	12.0	11.8	11.8	12.5	14.2	14.5	14.4	14.1	14.0	13.8
Na Uy	18.9	19.6	21.3	21.3	22.1	21.8	21.5	20.9	20.3	20.2	21.5	21.5	21.4
Nhật Bản	20.5	31.8	41.6	35.3	36.8	37.9	38.9	40.3	41.4	43.1	47.6	47.4	47.1
Niu-di-lân	14.9	16.7	15.2	17.0	17.0	15.6	14.5	14.4	14.4	15.0	14.9	15.3	14.5
Ô-xtrây-li-a	18.5	38.1	19.6	20.7	20.7	20.3	19.8	19.4	19.2	19.1	19.3	18.8	19.0
Pháp	16.7	19.1	22.4	18.6	19.1	20.1	19.7	24.8	25.0	24.9	24.1	23.8	23.5
Phần Lan	16.8	24.2	34.4	22.3	26.9	33.1	35.8	37.7	38.1	39.8	37.9	36.7	35.7
Xin-ga-po	10.9	11.2	8.8	9.8	9.8	8.7	8.2	8.1	9.3	7.5	_	_	_
Tây Ban Nha	10.9	14.7	17.0	16.2	17.1	17.6	16.9	16.7	16.7	16.2	17.8	17.6	17.3
Thụy Điển	25.1	27.6	26.4	27.2	27.9	28.1	27.2	25.8	26.2	25.8	25.9	25.4	24.9
Thụy Sĩ	12.4	13.9	15.1	15.3	15.6	15.3	15.3	15.1	15.5	15.2	14.7	14.6	14.4
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	14.1	16.0	16.2	16.3	16.1	16.9	16.5	15.3	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	10.7	14.0	10.7	12.1	11.6	11.6	10.8	10.0	9.6	9.0	_	_	_
Bốt-soa-na	19.4	24.3	27.5	25.4	24.1	28.4	28.6	28.8	28.5	27.3	28.7	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	13.3	16.4	12.6	14.8	15.4	14.7	12.4	11.2	11.0	11.0	10.5	_	_
Bu-run-đi	13.2	18.8	15.9	19.6	19.7	19.9	11.1	9.4	16.4	15.2	16.0	_	_
Ca-mo-run	11.4	10.2	9.1	12.4	12.2	11.1	7.5	7.3	6.7	6.2	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	28.5	17.9	21.0	24.2	24.8	24.0	20.4	18.1	15.3	25.3	16.0	–	–
Cốt-đi-voa	16.4	16.8	13.9	16.4	16.3	16.5	14.5	12.1	11.2	10.6	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	19.7	9.4	13.9	13.3	21.8	15.4	–	4.9	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	24.1	22.6	20.4	31.8	31.7	18.4	13.1	15.5	17.0	15.4	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	13.3	16.7	11.4	16.5	10.1	10.6	11.1	10.8	11.0	11.1	10.4	–	–
Ga-bông	13.6	15.8	–	–	–	–	–	–	–	11.1	–	–	–
Gam-bi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	3.0	2.1	13.3	12.1	14.3	15.2	14.2	12.4	12.6	12.4	–	–	–
Ghi-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	17.3	12.5	17.8	16.2	13.1	12.1	7.8	8.5	11.7	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	14.9	20.8	16.7	16.1	24.2	14.9	16.8	18.1	15.7	10.9	–	–	–
Kê-ni-a	18.2	18.2	15.7	17.0	16.0	14.5	15.2	14.8	15.5	16.9	–	–	–
Lê-sô-tô	17.8	21.9	19.8	20.3	20.9	20.0	20.1	20.8	16.6	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	17.1	10.7	7.4	8.6	8.3	7.9	6.9	6.7	6.1	7.6	7.5	–	–
Ma-la-uy	15.1	17.3	17.3	14.0	18.5	16.1	31.8	18.1	13.3	12.6	14.2	–	–
Ma-li	4.1	13.6	17.0	17.2	18.3	17.4	18.0	17.3	15.9	15.1	–	–	–
Ma-rốc	17.0	16.3	17.2	15.6	16.8	18.1	17.1	17.4	16.7	17.9	18.1	–	–
Mô-dăm-bích	17.9	21.8	17.4	18.4	19.1	16.7	20.1	12.5	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	26.4	24.2	20.0	17.2	18.2	21.7	20.8	21.9	–	–	–	–	–
Mô-ri-xo	13.9	12.4	12.0	11.7	11.5	12.1	12.5	12.1	12.2	11.9	11.9	–	–
Nam-mi-bi-a	–	29.3	31.8	32.6	34.6	34.0	30.0	29.7	29.9	–	–	–	–
Nam Phi	–	–	20.7	19.7	20.5	20.9	21.0	20.0	20.4	21.3	21.8	–	–
Ni-giê	11.0	14.6	16.3	14.6	17.5	15.8	16.8	16.7	16.7	16.0	–	–	–
Ni-giê-ri-a	10.1	9.3	5.3	3.9	3.7	3.9	9.7	–	–	–	–	–	–
Ru-an-đa	23.0	12.8	10.1	12.1	13.0	11.6	8.2	8.9	10.0	8.9	8.6	–	–
Sát	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	16.8	17.9	12.1	13.5	12.8	12.8	13.3	11.4	10.8	10.2	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	9.6	7.7	9.6	9.6	8.5	10.1	10.7	8.8	–	–	–	–	–
Soa-di-lân	20.0	21.7	21.3	19.4	16.8	19.1	21.9	22.1	22.3	27.3	–	–	–
Su-đăng	13.1	7.9	5.0	5.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	15.4	15.8	14.5	9.7	19.6	19.4	17.1	15.3	11.6	8.8	–	–	–
Tô-gô	12.7	14.0	13.1	13.2	12.6	15.3	14.1	12.1	13.4	11.2	–	–	–
Trung Phi	19.8	15.9	16.7	17.2	17.5	15.8	16.4	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-đi	14.8	16.4	16.1	16.6	16.0	16.3	16.3	16.3	15.7	15.6	16.0	–	–
U-gan-đa	–	9.7	9.6	9.3	8.7	10.6	9.2	9.7	10.0	–	–	–	–
Châu á													
Ác-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	9.3	11.1	11.3	11.3	11.1	11.9	11.2	11.4	11.3	11.1	–	–	–
Băng-la-đét	4.8	8.0	14.0	13.8	13.8	14.2	14.3	13.7	13.6	14.1	14.8	–	–
Mỹ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	24.8	20.6	23.1	18.4	19.1	19.5	24.8	27.4	29.4	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	8.7	17.0	9.8	5.2	8.2	5.9	6.3	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	10.2	10.2	7.9	9.1	9.5	9.0	8.1	7.8	7.6	6,9	4.9	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	16.3	15.7	12.3	13.9	13.1	13.1	12.6	12.6	11.4	11.1	–	–	–
Man-đi-vơ	12.1	21.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mi-an-ma	12.1	15.2	13.0	14.8	12.5	10.4	11.5	13.7	15.0	13.3	12.8	–	–
Nê-pan	7.5	8.5	8.8	9.2	8.0	8.7	8.0	9.2	9.2	9.1	–	–	–
Pa-ki-xtan	10.9	13.0	12.4	14.3	12.8	13.0	12.0	11.7	12.4	11.6	11.6	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	27.9	25.8	23.9	23.7	23.8	24.4	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	9.1	8.6	11.2	9.9	9.7	10.1	10.8	11.4	11.8	12.9	13.3	–	–
Sri-lan-ca	9.3	9.2	10.1	9.8	9.6	9.2	9.7	11.5	10.5	10.4	–	–	–
Thái Lan	10.9	11.8	9.6	9.2	9.9	10.0	9.8	9.5	9.8	9.8	8.7	–	–
Tông-ga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	14.8	13.2	12.4	13.3	13.5	13.0	12.7	11.3	11.3	11.4	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	34.7	25.5	28.9	27.8	28.4	27.7	14.7	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	7.7	6.6	6.9	7.3	8.3	8.2	8.4	8.1	7.6	8.0	7.7
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	12.9	–	–	17.7	11.3	11.2	12.4	11.8	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	–	10.6	21.9	14.4	10.0	8.0	7.8	6.7	5.4	–	–	–
Bê-la-rút	–	–	18.9	–	15.2	17.7	20.1	19.3	19.9	20.6	19.5	–	–
Bun-ga-ri	–	–	16.4	19.1	20.4	18.7	17.1	15.2	11.8	12.4	–	–	–
CHLB Nga	–	–	19.0	–	15.8	17.4	22.4	18.9	20.3	20.9	17.4	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	20.2	13.2	15.8	20.3	22.4	25.4	24.1	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	10.2	10.4	11.6	10.6	11.4	13.8	12.1	11.3	10.1	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	19.7	26.7	25.5	23.7	18.9	19.5	19.3	17.4	19.6	14.5	12.0
Lát-vi	–	–	19.4	0.0	11.0	25.1	20.5	21.8	21.4	19.2	26.3	25.3	23.6
Lít-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	19.5	–	–	21.1	17.9	–	–	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	21.5	17.8	16.0	15.5	22.5	25.9	25.9	27.1	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	5.0	5.6	12.7	15.2	14.3	12.3	13.8	13.7	13.2	9.7	14.7	10.9	9.1
Séc	–	–	20.9	–	–	22.1	22.2	20.9	21.1	20.2	20.1	20.4	20.2
Síp	–	–	17.6	18.4	19.0	16.9	16.7	16.5	18.0	–	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	21.4	–	–	25.0	21.3	20.9	22.9	22.4	21.6	19.6	17.5
Slô-ven-ni-a	–	–	20.4	–	–	21.1	20.2	20.2	20.3	20.4	–	–	–
Tác-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	9.8	11.9	12.3	12.4	12.5	11.2	10.6	11.9	12.3	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	8.3	–	7.4	7.3	9.1	8.2	8.8	9.1	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	22.9	14.7	10.4	11.2	10.4	10.2	10.3	10.5	10.3	10.2	10.1	–	–
Ả-rập xê-út	17.3	33.3	29.3	37.3	32.3	28.8	26.6	26.2	27.1	27.0	–	–	–
Ả-rập thống nhất	11.0	19.3	17.3	16.9	17.5	17.9	18.0	17.3	16.0	–	–	–	–
Ba-ranh	14.4	22.4	24.1	25.5	25.6	24.9	24.1	24.1	23.0	21.6	–	–	–
Cô-oét	12.0	–	59.2	201.0	55.6	35.9	33.9	32.9	27.7	27.2	–	–	–
Gioóc-đa-ni	27.8	27.0	23.8	26.0	22.6	22.6	23.5	23.9	23.4	24.7	–	–	–
I-ran	20.7	15.1	12.7	10.7	10.4	14.6	12.6	12.9	13.7	14.1	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	18.1	17.7	20.2	18.2	18.8	20.1	20.7	20.5	22.3	20.6	20.3	–	–
Ô-man	29.0	27.6	26.2	26.4	27.2	27.8	28.8	27.6	24.3	21.5	–	–	–
Qua-ta	19.6	34.3	34.5	35.7	33.3	36.0	34.5	32.9	–	–	–	–	–
Sy-ri	20.0	19.6	13.4	15.3	14.4	13.6	13.4	13.4	12.0	11.7	–	–	–
Y-ê-men	–	17.9	16.9	19.7	20.3	20.7	10.3	16.5	14.9	16.2	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	10.2	–	12.8	–	–	13.5	13.2	13.3	12.5	12.1	11.9	–	–
Ba-ha-ma	11.1	14.0	15.5	15.6	15.2	14.3	16.7	15.8	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	12.1	11.8	13.3	12.1	12.9	13.4	13.6	13.6	13.3	13.7	14.0	–	–
Bra-xin	10.0	11.9	18.1	17.9	17.1	17.7	17.5	19.6	19.2	18.1	–	–	–
Chi-lê	14.6	12.4	10.1	9.7	9.7	10.0	10.0	9.8	10.2	10.3	11.0	–	–
Cô-lôm-bi-a	9.2	10.5	13.0	10.3	11.8	11.6	13.2	15.0	16.1	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	15.7	15.8	38.3	16.2	15.9	166.9	17.1	17.6	17.4	17.1	–	–	–
Đô-mi-ních	11.5	16.9	20.6	21.4	19.9	20.7	20.2	20.5	20.6	20.9	–	–	–
Đô-mi-ni-can	7.2	6.6	5.2	2.5	3.1	4.4	4.9	5.2	5.3	7.8	8.2	–	–
En San-va-đo	11.7	14.2	9.1	9.9	9.4	8.6	8.4	8.6	9.3	9.1	9.5	–	–
Ê-cu-a-đo	12.8	11.9	9.7	7.6	7.2	7.7	9.4	12.6	11.8	11.6	–	–	–
Gia-mai-ca	18.0	16.8	13.7	12.8	10.0	12.6	11.6	12.5	14.5	18.0	17.8	–	–
Grê-na-đa	23.9	20.9	17.8	21.0	18.8	18.3	17.9	16.6	16.3	16.0	–	–	–
Goa-tê-ma-la	7.0	7.4	6.5	5.7	12.0	6.5	6.0	5.5	5.1	4.9	6.2	–	–
Guy-a-na	24.0	29.7	42.5	11.8	13.7	14.4	15.7	79.5	83.0	79.7	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	11.8	13.5	10.0	10.8	11.5	10.6	9.6	9.3	9.5	8.4	10.3	–	–
Mê-ni-cô	9.8	9.2	9.9	9.1	9.9	11.0	11.6	10.5	9.7	9.9	9.4	9.1	8.9
Ni-ca-ra-goa	11.3	30.8	16.6	20.0	19.1	17.1	16.0	15.2	14.4	14.6	–	–	–
Pa-na-ma	19.1	19.6	16.3	17.5	15.9	15.1	18.7	15.1	15.7	16.0	–	–	–
-goay	6.6	6.5	7.2	6.6	6.5	6.7	6.8	7.2	7.8	8.1	8.3	–	–
	12.4	9.2	7.2	5.8	6.7	6.6	4.7	8.3	8.2	8.5	8.9	–	–
U-ru-guay	12.2	14.0	13.2	13.5	12.5	13.2	12.6	12.7	13.7	13.7	13.7	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	13.6	11.5	7.6	9.7	9.2	8.5	7.2	7.1	5.0	6.5	7.5	–	–

2.1.2.3. TIÊU DÙNG CHÍNH PHỦ

Phần trăm thayđổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	23.0	8.3	-0.2	10.2	8.1	7.6	6.9	5.4	4.3	-63.6	7.5	6.1	5.2
Ai-xơ-len	46.7	40.6	7.2	11.7	2.8	5.5	5.4	5.2	6.7	7.4	14.3	6.9	6.3
Anh	18.6	8.5	4.0	9.9	6.3	4.5	4.6	3.6	4.1	-5.3	3.6	4.3	4.4
Áo	12.9	6.2	4.4	8.8	8.3	7.9	5.9	3.2	2.3	-0.4	3.2	2.2	2.4
Bỉ	9.8	8.2	2.8	-2.4	4.0	-1.4	2.2	6.0	1.6	7.9	3.8	3.0	2.8
Bồ-đào-nha	22.7	24.1	10.5	27.4	13.7	9.1	6.8	8.7	8.9	8.7	11.9	5.2	4.8
Ca-na-đa	13.7	8.7	3.4	7.2	3.8	1.2	-1.0	6.9	5.3	2.2	2.2	2.7	3.2
Đài loan - TQ	19.2	12.2	6.9	13.1	8.5	3.5	2.3	4.3	8.0	8.5	_	_	_
Đan-mạch	15.5	7.9	4.3	4.6	3.9	5.1	3.9	3.6	5.6	3.5	5.1	4.4	3.5
Đức	10.9	4.1	5.4	25.4	10.8	2.3	2.3	4.5	3.8	0.6	0.7	1.5	1.8
Hà Lan	12.5	2.2	4.1	4.1	6.5	2.0	2.1	3.0	3.7	5.4	4.9	5.7	3.6
Hàn Quốc	33.5	15.4	11.5	21.9	17.8	10.1	12.8	11.3	15.6	12.4	4.4	1.5	7.7
Hi Lạp	18.2	29.3	10.7	16.5	11.8	17.2	9.2	24.9	3.7	11.7	7.8	2.3	2.4
Hoa Kỳ	9.2	7.6	2.6	4.5	1.7	-0.7	1.8	2.8	4.8	3.4	2.5	3.2	2.0
Hồng Công - TQ	17.7	17.1	13.9	18.6	25.5	14.1	15.1	11.9	10.6	9.6	6.1	_	_
I-xra-en	58.5	120.9	16.8	26.1	14.4	16.2	17.8	23.3	17.3	9.9	9.9	_	_
I-ta-li-a	20.7	15.1	4.2	9.2	5.6	3.0	2.6	1.5	7.5	4.1	4.0	2.1	2.0
Luých-xăm-bua	14.5	8.3	7.0	0.4	7.5	8.1	4.3	20.8	5.9	9.9	5.0	3.7	4.4
Na Uy	14.0	10.3	5.5	7.9	7.2	3.7	3.7	4.3	6.3	5.8	8.2	3.3	4.6
Nhật Bản	14.0	10.3	4.8	7.9	7.2	3.7	3.7	4.3	6.3	5.8	8.2	0.2	0.7
Niu-di-lân	18.4	11.7	2.7	-0.2	3.4	-0.8	-0.3	5.4	4.1	8.5	0.5	6.9	-0.6
Ô-xtrây-li-a	17.7	11.1	4.8	7.2	4.4	3.3	3.9	4.4	4.9	4.7	4.2	3.3	7.7
Pháp	15.9	8.8	6.5	5.8	6.5	6.1	2.5	30.2	3.9	2.8	2.2	2.0	2.7
Phần Lan	18.1	14.9	8.7	-8.0	17.4	24.3	14.5	13.5	5.6	13.1	1.8	1.8	3.1
Xin-ga-po	13.6	11.2	10.4	8.4	8.4	2.4	9.6	10.2	25.3	8.6	_	_	_
Tây Ban Nha	23.3	14.6	6.2	13.7	13.6	6.0	2.4	6.3	5.2	2.7	3.5	4.0	4.0
Thụy Điển	15.5	9.3	2.7	6.0	2.1	0.9	2.5	2.3	4.1	1.4	3.8	1.8	2.0
Thụy Sĩ	9.5	7.1	2.2	9.7	4.9	0.2	2.4	0.4	2.9	-0.7	0.4	0.6	1.3
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	19.2	14.2	30.4	46.4	32.0	24.1	24.3	25.4	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	9.6	21.6	8.5	-3.3	3.0	5.3	29.8	11.1	8.2	5.1	_	_	_
Bốt-soa-na	29.7	25.8	19.5	32.5	6.0	28.7	22.5	13.3	15.9	18.0	19.2	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	22.0	10.1	2.9	0.8	4.9	0.0	-7.4	3.3	8.3	6.3	7.0	_	_
Bu-run-đi	21.6	10.9	10.9	4.9	10.4	18.3	-46.7	0.9	60.9	14.7	24.3	_	_
Ca-mơ-run	13.5	12.6	-2.7	-3.6	-6.1	-11.4	-24.9	16.5	1.7	8.9	_	_	_
Cáp-ve	22.3	22.7	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	14.2	9.9	7.6	21.4	3.3	-5.2	10.1	-5.9	0.1	78.4	-41.0	..	..
Cốt-đi-voa	19.2	3.5	3.8	-3.0	-2.2	2.9	23.1	1.1	0.9	3.6	..	..	..
CH dân chủ Công-gô	29.5	80.3	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Dăm-bi-a	15.1	47.5	84.7	221.8	23.0	219.5	7.5	58.0	45.8	17.1	..	..	..
Ê-ti-ô-pi	12.1	9.4	7.7	-2.0	-33.4	33.7	11.9	16.5	13.1	10.3	11.4	..	..
Ga-bông	31.1	91.2	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Gam-bi-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ga-na	34.7	50.0	34.4	32.4	36.1	40.0	25.7	31.0	45.9	29.7	..	..	..
Ghi-nê	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ghi-nê-bít-sao	..	-2.6	15.2	19.7	-22.8	-12.1	82.5	-35.9	8.6	66.4	..	..	..
Gim-ba-bu-ê	18.4	21.2	25.6	14.2	74.0	-23.6	47.6	18.4	30.6	17.7	..	..	..
Kê-ni-a	19.1	13.2	15.9	2.7	12.9	13.7	25.7	13.7	18.7	23.9	..	..	..
Lê-sô-tô	29.2	12.7	18.2	41.8	18.4	16.3	18.3	18.7	-4.3	..	..	..	..
Ma-đa-ga-xca	9.3	12.3	20.1	14.9	9.8	9.3	24.1	43.8	9.0	39.8	10.4	..	..
Ma-la-uy	17.3	15.2	36.6	10.3	45.6	14.7	128.9	24.9	13.9	13.1	41.7	..	..
Ma-li	18.2	30.7	13.6	23.5	10.2	-5.2	50.0	10.5	3.0	2.9	..	..	..
Ma-rốc	20.0	9.4	8.4	14.3	8.4	10.3	6.2	2.4	8.8	7.4	9.8	..	..
Mô-dăm-bích	..	40.1	47.6	39.5	58.2	53.0	90.2	-3.0	..	..	..	..	..
Mô-ri-ta-ni-a	20.0	3.5	18.8	..	13.4	41.4	4.3	16.2	..	..	..	..	..
Mô-ri-xơ	22.8	14.6	12.2	12.4	9.7	19.8	15.2	6.1	13.3	8.5	12.1	..	..
Nam-mi-bi-a	..	18.8	14.5	23.8	24.4	4.9	9.6	10.2	14.0	..	..	..	..
Nam Phi	18.6	20.6	13.1	16.1	14.6	13.9	13.2	7.1	14.2	14.9	10.6	..	..
Ni-giê	15.4	7.8	5.6	-14.4	13.5	-8.5	46.6	-5.6	4.5	3.0	..	..	..
Ni-giê-ri-a	25.8	9.1	81.9	10.6	61.0	35.0	220.9	..	..	..	..	..	..
Ru-an-đa	26.8	7.9	22.7	33.8	21.8	-6.5	-58.7	127.2	37.5	17.4	9.2	..	..
Sát	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Sê-nê-gan	14.9	5.1	3.1	-7.9	-1.4	-1.5	30.6	-5.3	5.8	1.3	..	..	..
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	15.3	70.1	59.5	146.4	50.0	69.4	23.9	7.6	..	..	..	..	..
Soa-di-lân	26.6	15.9	23.1	15.1	3.2	59.4	11.9	8.8	24.7	38.2	..	..	..
Su-đăng	16.5	39.1	21.7	21.7	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Tan-da-ni-a	17.0	42.7	25.0	-28.4	154.4	24.3	17.6	17.5	-5.8	-5.0	..	..	..
Tô-gô	22.6	4.6	9.1	1.5	2.0	-3.1	42.8	2.7	25.9	-7.9	..	..	..
Trung Phi	9.9	0.4	-13.1	8.3	-1.5	-14.1	41.8	-99.9	..	..	..	..	..
Tuy-ni-di	15.0	13.5	9.1	12.7	10.0	8.8	8.3	7.6	7.2	10.0	8.7	..	..
U-gan-đa	..	116.9	32.8	60.7	56.0	32.1	12.2	21.1	14.4	..	..	..	..
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ấn-độ	13.1	16.8	16.0	12.4	13.2	22.4	11.4	18.5	13.4	20.7	..	..	..
Băng-la-đét	33.0	26.7	10.4	11.2	8.9	7.5	9.7	9.2	10.5	11.6	14.8	..	..
ây	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
n	..	11.9	28.5	29.6	19.7	13.8	52.3	29.5	26.3	..	..	..	..
Căm-pu-chia	..	..	90.7	449.7	7.1	20.0	61.0	-16.1	22.6	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	32.9	15.4	12.6	20.5	17.7	10.7	4.2	14.7	13.3	6.6	13.5	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mc-lay-si-a	16.4	6.5	9.6	13.6	4.8	11.9	10.8	15.5	3.4	7.3	..	..	..
Man-đi-vơ	..	27.6	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mi-an-ma	23.1	15.7	27.2	23.5	13.1	20.1	45.7	51.3	43.3	19.9	0.3	..	..
Nê-pan	5.7	26.4	16.4	24.7	7.4	25.1	7.3	26.8	13.6	11.0	..	..	..
Pa-ki-xtan	17.6	18.9	12.0	12.3	6.9	12.3	8.2	15.9	22.4	7.7	10.4	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	10.5	7.5	16.3	11.6	17.8	19.3	..	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	20.6	17.4	16.0	13.9	5.3	14.3	22.6	18.7	19.6	21.5	12.5	..	..
Sri-lan-ca	17.5	19.0	17.0	16.6	11.8	12.2	21.8	36.8	5.8	13.8	..	..	..
Thái Lan	17.4	9.8	11.7	12.5	21.2	12.8	12.2	12.0	13.1	5.0	4.6	..	..
Tông-ga	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	17.6	13.2	21.5	25.7	23.4	28.8	33.1	11.8	17.4	10.2	..	..	..
Va-nu-a-tu	..	5.3	-2.0	16.1	2.0	13.0	2.0	-43.3	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	28.0	59.8	51.4	34.3	43.4	27.2	21.2	12.2	7.9	13.2	8.9
Các nước chuyển đổi													
A-đéc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	36.6	..	..	..	-86.0	176.7	40.0	15.8	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	183.2	26.5	68.7	34.6	27.7	23.3	35.5	24.9	21.1	13.7	8.8	7.1
Bê-la-rút	..	..	..	..	..	..	1,946.3	546.7	68.2	97.8	78.0	..	..
Bun-ga-ri	..	..	196.8	..	57.7	36.6	60.7	48.9	54.5	922.2	..	..	..
CHLB Nga	..	..	238.7	..	..	900.0	356.7	118.2	49.2	22.0	-14.0	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	201.1	..	764.7	114.7	51.8	52.4	22.0	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	8.1	11.9	18.8	19.3	27.1	46.1	7.3	19.4	10.4	20.1	17.2	11.2	10.2
Ka-dắc-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..		
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	214.7	..	684.2	585.7	109.2	38.8	37.4	22.5	25.2		
Lát-vi	..	..	48.4	..	..	158.5	26.7	27.1	17.3	2.3	58.4		
Lít-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..		
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	95.7	..	..	..	95.7	..	..	..	..		
Môn-đô-va	..	..	293.2	..	567.4	820.8	276.8	57.6	18.4	18.2	..		
Mông Cổ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..		
Ru-ma-ni	..	22.4	122.4	193.0	157.8	187.2	177.1	44.1	44.5	70.2	105.0		
Séc	..	..	8.7	..	..	..	15.3	10.2	15.0	3.2	6.7	4.9	5.6
Síp	17.2	15.9	9.4	11.3	19.7	-6.5	10.1	7.7	13.7	..	..		
Slô-va-ki-a	..	..	11.1	..	..	..	1.7	15.1	22.2	10.7	5.8		
Slô-ven-ni-a	..	..	18.3	..	..	..	23.7	19.7	15.5	14.4	..		
Tác-đích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..		
Thổ Nhĩ Kỳ	..	95.7	82.4	81.6	79.6	83.6	74.6	85.8	104.1	106.8	93.8	68.4	45.1
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	825.6	_	_	2,837.8	902.8	309.2	60.1	17.9	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	13.1	15.7	12.8	14.7	16.5	10.3	12.5	19.4	9.8	10.4	8.4	_	_
Ả-rập xê-út	40.1	5.4	4.4	37.4	-9.7	-14.2	-6.4	2.8	14.2	6.7	_	_	_
Ả-rập thống nhất	40.9	7.5	4.5	5.0	8.1	2.6	3.4	5.0	3.1	_	_	_	_
Ba-ranh	19.1	10.2	2.8	5.4	5.0	2.2	1.0	4.2	1.3	0.2	_	_	_
Cô-oét	20.6	9.3	19.4	206.1	-48.6	-19.9	-3.5	4.4	-1.6	-1.0	_	_	_
Gioóc-đa-ni	20.1	7.2	9.5	11.8	6.5	8.5	14.9	12.8	8.4	3.8	_	_	_
Iran	28.0	11.7	40.3	32.4	29.1	97.0	18.6	42.5	38.4	24.0	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	13.4	7.6	10.2	13.9	11.7	15.0	10.9	12.3	14.7	-2.1	5.0	_	_
Ô-man	51.5	10.0	1.8	-3.9	13.3	2.3	7.2	2.3	-6.0	-3.0	_	_	_
Qua-ta	_	53.4	0.5	1.5	3.6	1.2	-1.3	-2.6	_	_	_	_	_
Sy-ri	26.6	12.8	12.2	23.6	12.6	4.9	20.9	12.8	6.0	4.5	_	_	_
Y-ê-men	_	_	37.9	30.2	29.1	22.3	-39.4	168.3	31.7	23.2	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	142.3	_	2.1	_	_	_	6.2	1.5	-1.2	3.8	0.4	_	_
Ba-ha-ma	12.6	9.3	3.8	9.0	-3.6	-6.1	25.1	-5.3	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	29.0	974.4	17.6	27.3	22.6	15.4	14.7	16.7	14.4	15.0	14.8	_	_
Bra-xin	49.5	682.2	858.0	384.3	913.5	2,176.7	2,405.5	103.0	18.1	5.0	_	_	_
Chi-lê	209.3	21.1	19.4	29.7	25.6	22.8	18.0	19.4	14.7	13.8	11.4	_	_
Cô-lôm-bi-a	29.7	29.4	38.4	29.3	47.7	28.8	49.8	44.5	30.3	_	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	25.0	29.3	164.7	17.8	29.1	1,135.5	-87.5	27.5	14.5	15.8	_	_	_
Đô-mi-ních	22.2	7.9	5.9	11.5	0.7	8.7	4.6	4.9	6.7	4.0	_	_	_
Đô-mi-ni-can	15.0	15.8	36.5	37.8	43.0	55.1	24.0	24.5	14.7	74.4	18.4	_	_
En San-va-đo	16.6	11.6	13.4	17.1	10.2	11.3	14.4	20.9	17.5	5.6	10.4	_	_
Ê-cu-a-đo	28.8	32.8	45.1	32.6	50.3	50.5	61.9	68.9	23.4	28.0	_	_	_
Gia-mai-ca	22.0	16.3	35.0	34.2	33.7	75.8	21.8	39.1	38.4	24.8	12.3	_	_
Grê-na-đa	15.7	12.5	1.1	6.4	-7.0	-3.0	2.3	-2.3	5.3	5.5	_	_	_
Goa-tê-ma-la	15.8	15.1	23.4	16.8	138.8	-36.0	7.6	5.0	3.4	9.7	42.0	_	_
Guy-a-na	18.4	19.6	105.7	116.1	38.5	33.6	38.6	493.5	17.1	2.7	_	_	_
Hai-i-ti	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	15.1	9.6	21.3	9.1	22.7	10.8	15.6	25.7	30.4	12.3	43.6	_	_
Mê-hi-cô	30.3	66.2	22.8	39.1	29.7	24.0	18.5	16.9	26.9	29.1	13.5	17.1	13.4
Ni-ca-ra-goa	24.0	7,675.0	37.0	191.9	18.8	7.2	4.1	10.3	10.5	16.4	_	_	_
Pa-na-ma	16.4	6.4	6.4	6.5	3.0	4.0	31.9	-17.6	6.4	10.6	_	_	_
ra-goay	18.3	30.0	21.9	36.0	15.1	27.5	26.3	26.0	19.8	10.8	13.9	_	_
-ru	38.2	840.7	85.3	393.5	84.1	54.5	-3.9	112.6	11.3	20.1	9.9	_	_
U-ru-guay	64.6	63.7	49.1	100.5	64.0	60.8	44.0	40.0	44.4	22.9	16.1	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	18.0	19.7	47.0	52.9	29.4	22.8	34.5	55.5	51.4	88.6	41.2	_	_

2.1.3.1. TIÊU DÙNG TƯ NHÂN

Qui mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	6405	16821	33449	29398	29414	26563	31826	35074	39514	42354	..	..	..
Ai-xơ-len	1022	2506	4220	4469	3887	3410	3761	4179	4426	4408	5219	..	..
Anh	164782	386861	686655	654121	549501	552071	607046	654980	765675	807863	901982	..	..
Áo	24876	57338	113245	100299	100998	98339	114509	130486	125935	111969	123426	..	..
Bỉ	41309	74416	132317	121541	119699	115189	137325	150339	144784	127133	142529	..	..
Bồ-đào-nha	10153	23955	60056	55069	57086	52092	61927	69339	69869	64139	50927	..	..
Ca-na-đa	98993	233338	336420	356398	326889	322268	311346	328314	342231	347834	356080	..	..
Đài loan - TQ	10586	61238	133148	98757	139504	127581	137473	105070	167785	155862	..	..	..
Đan-mạch	23280	45131	81481	71487	70235	67301	80808	93611	90568	83804	94030	..	..
Đức	276168	536730	1175671	1074444	1086795	1063402	1229839	1375092	1311268	1165048	1099479	..	..
Hà Lan	60097	113694	174277	188402	187977	181290	212077	234440	228639	208011	-46623	..	..
Hàn Quốc	19980	72790	202768	148937	165075	183606	223077	266458	276575	150419	207995	..	..
Hi Lạp	15460	32496	78014	67592	65391	63781	75070	85056	90532	85952	90741	..	..
Hoa Kỳ	1195660	2826746	4846417	3972479	4221173	4452491	4694617	4960901	5194268	5471705	5803702	..	..
Hồng Công - TQ	8288	25947	79084	50363	58336	66482	76552	84650	93337	102563	100389	..	..
I-xra-en	6118	17311	47094	35628	35087	38480	46690	51269	57190	58610	53801	..	..
I-ta-li-a	145274	400817	681828	770724	643431	569713	631857	698979	762434	695660	..	..	..
Luých-xăm-bua	1550	3107	8019	7495	7237	7044	8469	9164	8704	..	..	..	..
Na Uy	16819	39177	66111	62753	57002	54732	64013	72540	75555	70478	71815	..	..
Nhật Bản	289627	710541	1210508	1129584	1138540	1281351	1459266	1392986	1215804	1052612	1013921	..	..
Niu-di-lân	8756	18694	32380	24805	24009	27371	33999	37094	42576	36805	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	52396	104205	192979	170725	162559	166645	201974	209229	235209	201775	195715	..	..
Pháp	216215	462885	793288	779024	761043	727660	830449	854499	826095	733734	833802	..	..
Phần Lan	16088	38906	48353	68690	49993	39403	45383	48331	47665	39006	..	..	..
Xin-ga-po	3601	10185	31555	20419	22121	26158	32429	35492	39214	45051	..	..	..
Tây Ban Nha	74174	169092	323308	354646	324988	270643	308743	356821	346572	317507	306542	..	..
Thụy Điển	39659	73244	118895	139382	110298	95838	111869	129610	128877	117138	118149	..	..
Thụy Sĩ	39051	87860	156458	142655	138522	139744	161022	187893	162796	153134	165900	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	8979	25403	22031	18928	24322	26478	19347	21078	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	522	1146	1642	1702	1748	1725	1231	1615	1745	1729	..	..	..
Bốt-soa-na	268	632	1291	1326	1418	1376	1317	1343	1107	1147	1295	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	624	1525	1995	2559	2456	2293	1434	1800	1834	1649	1933	..	..
Bu-run-đi	399	827	815	880	806	721	979	1010	682	718	720	..	..
Ca-mơ-run	2208	6755	6782	8033	8325	7510	4765	6133	6384	6326	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	424	1114	1216	1616	1563	1476	934	1086	1112	923	1017	_	_
Cốt-di-voa	645	2114	7029	8497	8069	7374	5022	6876	6857	6511	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	3226	5679	1603	1777	1829	620	_	2187	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	1251	1658	1658	1317	464	2032	2355	1776	1587	2075	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	2345	4661	4869	7428	3612	4472	3986	4421	4867	4872	5296	_	_
Ga-bông	1610	1955	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	20555	43108	4530	5152	4490	3854	3888	4216	5155	4958	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	7109	411	829	385	329	507	350	244	235	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	866	11729	4276	3993	4071	3924	4129	4333	5209	_	_	_	_
Kê-ni-a	2806	4897	5389	4965	4900	3089	5581	5766	6542	6881	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-da-ga-xca	1386	2230	2915	2459	2601	2959	2123	3492	3292	3048	3345	_	_
Ma-la-uy	481	913	1373	1791	1215	1732	422	1123	1990	1700	1013	_	_
Ma-li	833	1408	1874	2074	1960	1891	1495	1887	2029	1778	_	_	_
Ma-rốc	6790	12351	22111	20741	18813	17695	21999	23786	25799	22575	25482	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	283	575	701	866	662	708	684	583	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	420	1015	2279	1899	1823	1924	2267	2527	2743	2499	2547	_	_
Nam-mi-bi-a	_	1000	1633	1499	1451	1461	1605	2039	1745	_	_	_	_
Nam Phi	_	_	71434	66890	68617	68199	73290	80949	70637	75351	67539	_	_
Ni-giê	862	1553	1532	1976	1837	1775	1292	1269	1306	1268	_	_	_
Ni-giê-ri-a	25350	36832	20665	22237	18130	18551	23743	_	_	_	_	_	_
Ru-an-đa	386	1563	1553	1702	1540	1668	1421	1153	1390	1702	1849	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	1463	2869	3900	4713	4701	4331	2953	3581	3628	3392	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	552	706	513	337	440	591	625	570	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	148	369	617	557	618	667	587	577	669	656	_	_	_
Su-đăng	4511	10808	_	10976	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	2112	3653	4192	3783	2967	3064	3407	4478	5228	6416	_	_	_
Tô-gô	429	761	1083	1097	1201	1012	819	1151	1158	1145	_	_	_
Trung Phi	223	1034	963	1149	1056	937	653	1022	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	2905	5810	10254	8687	8895	8691	9882	11250	11573	11015	12038	_	_
U-gan-da	_	2827	3829	2180	2745	3117	4703	4953	5276	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	75537	151731	189466	147882	164263	164677	190744	194811	219709	244179	_	_	_
Băng-la-đét	8005	13548	21327	17767	18692	18755	20046	22417	24177	24193	24569	_	_
[illegible]y	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
[illegible]n	94	138	114	125	143	107	100	89	118	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	21750	50268	95592	68976	71601	91394	103696	121252	139306	83580	84931	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	6474	16398	34137	25559	28537	30101	36137	41185	45390	32050	_	_	_
Man-đi-vơ	35	59	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	3362	10110	97225	28249	41517	67847	83496	101619	133193	180379	141503	_	_
Nê-pan	1283	2107	2955	2289	2811	2706	3087	2973	3359	3461	_	_	_
Pa-ki-xtan	10509	23677	37193	28213	34482	32230	36406	39917	39741	43101	43453	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	912	3431	2212	2228	2168	2239	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	12041	22956	47227	34406	40632	40504	51514	53898	61488	44684	50693	_	_
Sri-lan-ca	2339	4573	8512	6765	6968	7539	8705	9047	10045	10512	_	_	_
Thái Lan	11709	30052	71525	54515	60791	67567	78490	89507	96846	52961	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	142738	159321	299890	189934	216734	270450	251529	334535	400249	435799	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	67	109	102	98	97	110	139	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	15237	6891	7862	10004	12168	15359	18244	20142	20192	19938	21566
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	3121	_	_	10570	436	1381	1530	1687	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	31824	160228	44385	72279	104469	144194	191785	251451	313033	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	3795	_	3145	819	1012	6290	7071	6459	1771	_	_
Bun-ga-ri	_	_	5689	3366	5376	6725	5903	8797	2751	6906	_	_	_
CHLB Nga	_	_	122514	_	14884	61735	80338	171602	203094	245762	80182	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	1504	_	562	363	1001	2172	3420	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	7601	15030	26088	23095	25500	26199	28480	26632	26625	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Kí-rơ-gi-xtan	_	_	1082	_	_	_	885	1081	1151	1205	1091	_	_
Lát-vi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	1604	_	_	951	2257	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	1797	8355	192	202	587	821	1150	1275	_	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	28334	16002	7083	8221	9996	17896	18918	18758	23619	23529	_	_
Séc	_	_	24172	_	_	16560	20375	25110	28253	24456	30279	_	_
Síp	_	_	4445	3993	4012	3712	4401	5183	5370	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	8257	_	_	5913	7096	8544	8962	9257	9768	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	9016	_	_	6369	8308	10249	10342	9812	_	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	62886	88496	85465	88824	94589	69862	93112	92221	95402	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-do-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	17605	_	4420	6663	6787	20731	30701	36329	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	9767	36125	42472	24262	30238	34116	38506	43910	50648	56790	61303	_	_
Ả-rập xê-út	12913	40539	51293	45057	49052	51803	49669	50748	56240	56479	_	_	_
Ả-rập thống nhất	2222	8924	16861	13990	15780	15720	16544	18869	20260	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-oét	3737	_	11159	10274	7379	10526	10176	10976	14164	14618	_	_	_
Gioóc-đa-ni	1237	3949	4144	3021	3835	3852	3964	4203	5147	4986	_	_	_
I-ran	25934	160029	202358	490201	614442	29343	41488	62350	79293	99386	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	396	960	1811	1618	1420	1420	1614	1988	2145	2043	2243	_	_
Ô-man	561	2902	6525	5708	5888	6215	6102	6692	7249	7822	_	_	_
Qua-ta	1235	1868	2251	2158	2342	2350	2208	2199	_	_	_	_	_
Sy-ri	4153	14722	31882	20658	24427	27095	31092	33707	42472	43720	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	53563	_	188579	_	_	164992	179951	178172	190467	207127	210764	_	_
Ba-ha-ma	572	1208	1662	1733	1583	1621	1676	1695	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	1820	2673	4839	3976	4270	4336	4570	4953	5298	5606	5700	_	_
Bra-xin	79839	101467	265330	95552	87562	71373	247690	397812	465998	491323	_	_	_
Chi-lê	6295	15048	35769	20444	25866	27466	34229	39769	43696	47568	47111	_	_
Cô-lôm-bi-a	11528	23006	40525	24493	28516	33241	47222	49914	59764	_	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	1708	2235	2925	3037	3962	-6326	4721	4920	4957	5205	_	_	_
Đô-mi-ních	82	105	136	116	123	130	148	145	149	143	_	_	_
Đô-mi-ni-can	2856	5269	8858	6352	7484	7277	7985	9105	10096	11081	11483	_	_
En San-va-đo	1577	3749	7500	4637	4806	6098	7051	8304	9109	9727	10265	_	_
Ê-cu-a-đo	3433	6753	9657	6637	7132	9481	11029	10656	10664	12000	_	_	_
Gia-mai-ca	1586	1910	3198	1301	2193	2328	3035	3430	4528	4271	4501	_	_
Grê-na-đa	38	97	182	150	169	176	155	186	205	232	_	_	_
Goa-tê-ma-la	3450	6802	11648	7875	8136	9317	11318	12064	13930	15177	15368	_	_
Guy-a-na	245	251	68	176	187	223	254	-108	-145	-107	_	_	_
Hai-i-ti	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	1021	2581	2460	2041	2146	2028	1927	2302	2419	3141	3678	_	_
Mê-hi-cô	59124	102478	229966	217961	259243	290680	190796	161166	206873	250987	262021	_	_
Ni-ca-ra-goa	1135	3641	1569	1331	1745	1579	1524	1522	1567	1714	_	_	_
Pa-na-ma	1133	2712	3935	3467	3759	4037	3841	4111	4082	4250	_	_	_
[illegible]-goay	1411	3701	6344	4596	4811	5187	6819	7567	7856	7230	6685	_	_
[illegible]u	7323	11159	35620	27267	25158	29491	38736	41700	41891	45093	_	_	_
U-ru-guay	1211	3866	10776	5686	7555	8970	10862	12006	12919	13866	14344	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	15936	34127	42195	32839	36202	37665	35758	32726	38948	56278	67146	_	_

2.1.3.2. TIÊU DÙNG TƯ NHÂN

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	65.3	60.8	61.1	59.5	59.9	58.0	58.4	55.6	54.7	61.4	..	..	..
Ai-xo-len	20.6	63.0	61.0	62.6	62.5	60.3	59.0	60.4	61.0	60.4	61.8	..	..
Anh	20.6	60.4	61.2	60.7	60.7	59.1	58.1	60.0	60.8	62.1	64.6	..	..
Áo	15.5	56.7	56.2	56.1	55.7	56.2	56.1	56.4	57.0	56.2	55.3	..	..
Bỉ	19.9	61.9	55.2	55.3	55.0	56.1	56.3	54.9	55.8	54.1	54.4	..	..
Bồ-đào-nha	15.5	68.3	64.1	67.0	67.4	68.5	67.9	66.4	66.1	65.7	45.5	..	..
Ca-na-đa	19.4	57.4	59.3	60.9	60.2	59.9	58.4	56.9	57.1	58.1	59.6	..	..
Đài loan - TQ	14.9	62.0	57.1	52.9	66.4	57.8	56.6	41.6	61.7	62.5	..	..	..
Đan-mạch	23.4	53.3	50.6	49.3	49.5	50.2	51.1	51.2	50.5	51.0	51.5	..	..
Đức	17.7	56.2	56.5	57.1	57.0	58.2	57.3	57.0	57.6	57.3	49.8	..	..
Hà Lan	15.9	59.6	51.1	59.4	60.2	60.8	60.5	59.3	60.2	59.7	-11.8	..	..
Hàn Quốc	11.3	57.0	56.9	52.5	54.1	55.5	57.5	58.6	59.9	60.6	55.7	..	..
Hi Lạp	14.7	68.5	74.3	73.0	74.8	75.2	75.2	75.0	74.9	73.6	71.9	..	..
Hoa Kỳ	18.3	65.0	68.2	67.1	67.6	67.9	67.7	68.3	68.0	67.7	68.2	..	..
Hồng Công - TQ	6.3	59.3	59.2	58.6	58.0	57.3	58.6	60.8	60.6	59.6	60.0	..	..
I-xra-en	38.4	59.8	61.4	60.4	60.3	62.1	63.1	61.5	61.2	61.4	61.0	..	..
i-ta-li-a	15.3	62.2	62.9	62.1	63.0	62.6	62.8	62.5	62.3	62.7	..	..	..
Luých-xăm-bua	13.6	58.1	53.5	57.1	53.5	52.2	56.2	52.7	52.4	..	..	..	..
Na Uy	18.3	48.8	49.1	49.2	50.3	50.0	49.9	49.4	47.7	47.5	49.6	..	..
Nhật Bản	19.6	36.6	27.3	30.9	30.2	30.1	30.4	29.6	28.2	27.0	23.6	..	..
Niu-di-lân	15.9	60.8	62.5	63.4	62.6	60.6	61.1	61.9	62.9	63.6	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	19.3	38.9	58.8	58.7	59.3	58.7	58.2	58.9	58.4	58.3	58.1	..	..
Pháp	16.7	60.2	56.9	59.5	59.9	60.6	60.1	54.6	55.0	54.0	54.5	..	..
Phần Lan	17.1	49.6	43.7	57.8	55.0	47.2	42.2	38.3	38.6	34.0	..	..	..
Xin-ga-po	10.1	46.2	43.3	44.2	45.0	44.6	43.7	41.5	41.4	42.5	..	..	..
Tây Ban Nha	11.9	63.9	62.0	62.4	63.0	63.1	62.8	62.1	61.8	61.9	59.8	..	..
Thụy Điển	25.7	51.9	53.8	53.3	53.9	55.0	54.5	52.3	52.5	53.1	52.9	..	..
Thụy Sĩ	10.9	60.0	59.5	57.9	58.9	59.1	59.1	59.5	60.1	60.2	59.6	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	13.2	49.2	53.7	48.0	53.0	55.0	56.4	56.1	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	9.9	83.2	81.9	83.2	84.5	85.3	79.2	78.9	80.9	81.5	..	..	..
Bốt-soa-na	23.3	41.7	32.0	36.8	38.2	38.7	32.2	30.2	27.6	24.3	28.3	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	14.0	83.0	79.2	80.6	81.6	77.4	80.5	81.0	79.9	76.8	76.0	..	..
Bu-run-đi	14.2	76.8	85.3	82.1	84.4	72.0	96.0	93.0	79.6	85.7	89.9	..	..
Ca-mo-run	10.6	66.9	71.1	62.7	72.2	71.3	74.4	72.7	73.6	70.9	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	25.0	48.3	50.4	54.5	55.5	57.2	50.9	50.8	47.2	41.4	46.0	_	_
Cốt-đi-voa	16.4	63.4	69.7	74.3	76.5	73.8	64.9	67.6	65.5	64.9	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	12.1	77.8	77.4	79.8	68.7	80.6	_	81.0	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	14.0	63.1	60.6	53.7	61.9	68.6	71.5	59.2	51.3	58.3	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	13.7	72.7	82.6	80.1	86.9	83.8	83.9	82.5	82.4	80.6	80.6	_	_
Ga-bông	14.0	37 3	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	13.3	91.9	83.2	82.9	83.4	86.0	82.7	82.4	85.1	79.8	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	89.7	91.0	87.9	87.4	88.3	95.3	95.1	94.2	88.6	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	6.0	55.3	65.3	68.1	65.1	64.1	62.1	65.7	60.9	_	_	_	_
Kê-ni-a	18.7	72.4	66.4	63.0	67.0	63.1	62.4	69.3	68.2	71.7	_	_	_
Lê-sô-tô	19.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	16.5	83.8	89.4	91.7	88.8	90.0	90.0	88.7	87.8	89.1	88.7	_	_
Ma-la-uy	15.8	69.9	80.5	78 1	79.8	87.7	62.9	76.6	87.5	86.5	84.8	_	_
Ma-li	5.7	83.3	77.6	78.4	75.6	78.8	77.7	78.2	80.3	74.4	_	_	_
Ma-rốc	17.7	69.5	69.8	69.7	70.1	68.5	70.6	71.5	71.0	68.7	68.0	_	_
Mô-dăm-bích	3.5	78.9	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	27.8	78.9	71.9	75.1	78.9	76.7	70.8	58.2	_	_	_	_	_
Mô-ri-xo	14.5	65.8	63.6	63.4	62.4	63.4	64.2	64.6	63.8	63.8	63.0	_	_
Nam-mi-bi-a	_	54.1	56.5	58.1	53.5	56.0	51.8	60.6	58.8	_	_	_	_
Nam Phi	13.7	_	60 8	59.2	61.3	60.6	60.2	60.9	60.9	61.7	61.3	_	_
Ni-giê	10.2	76.6	80.0	77.9	81.5	83.2	79.6	75.5	79.5	82.4	_	_	_
Ni-giê-ri-a	10.2	70.5*	74.6	67.7	64.8	57.9	57.1	_	_	_	_	_	_
Ru-an-đa	12.7	81.8	94.6	85.2	82.8	85.8	119.1	99.4	99.0	92.3	93.1	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	17.0	77.1	78.7	78.8	80.3	80.4	78.7	79.2	77.3	76.6	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	9.5	82.3	73.2	76.1	70.7	73.1	70.5	75.8	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	21 7	68.7	56.4	62.4	64.6	54.6	52.1	48.9	58.9	53.2	_	_	_
Su-đăng	13.2	85.4	_	86.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	15.7	77.5	80.9	81.5	72.6	85.2	77.6	81.6	82.6	85.2	_	_	_
Tô-gô	13.3	69.7	80.0	68.5	74.5	84.7	80.4	86.5	81.8	83.9	_	_	_
Trung Phi	15.1	80.2	77.0	78.7	79.6	79.1	73.5	_	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	14.6	63.4	61.5	62.4	61.7	62.0	62.0	62.9	60.8	60.2	59.6	_	_
U-gan-đa	_	91.6	86.3	89.7	90.6	87.5	84.3	83.6	81.8	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	9.3	67.3	62.0	61.9	61.0	63.8	62.8	61.2	61.8	61.4	_	_	_
-la-đét	7.1	89.0	79.0	82.1	80.4	78.8	78.3	78.1	78.9	78.4	77.3	_	_
ay	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	24.8	65.7	44.9	58.7	59.0	47.2	36.9	31.5	36.1	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	10.6	57.9	60.0	55.0	52.3	58.5	59.7	61.6	62.3	62.1	68.9	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	15.4	51.1	48.7	52.6	50.4	49.2	48.6	47.9	46.0	45.0	_	_	_
Man-đi-vơ	18.2	70.2	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	13.5	86.8	100.0	90.9	103.9	117.6	104.3	97.1	100.8	107.5	77.8	_	_
Nê-pan	9.3	81.1	78.3	81.2	81.2	77.7	77.3	76.0	77.0	78.1	_	_	_
Pa-ki-xtan	10.8	76.7	72.4	68.3	73.2	72.4	71.3	72.6	73.4	75.8	72.4	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	26.8	131.7	_	58.8	50.7	44.6	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	9.2	69.2	74.3	73.5	75.4	76.1	74.3	74.1	73.6	72.8	74.4	_	_
Sri-lan-ca	9.2	77.5	74.6	77.4	75.4	74.8	75.1	73.2	74.2	72.3	_	_	_
Thái Lan	11.1	61.0	54.1	55.0	54.8	54.4	54.2	53.8	53.9	51.8	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	15.6	51.6	47.1	48.5	48.2	45.5	45.1	46.8	47.9	47.4	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	57.7	53.5	55.5	54.1	49.3	49.2	59.2	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	75.0	83.3	79.3	76.0	74.7	73.6	74.4	71.8	72.5	72.2	71.9
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	94.5	_	_	92.9	94.5	106.3	100.8	104.6	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ian	_	_	71.9	60.1	68.9	73.5	75.1	72.8	75.9	77.1	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	56.7	_	51.3	58.1	60.2	60.4	59.5	56.6	58.8	_	_
Bun-ga-ri	_	_	69.5	54.0	65.5	73.6	74.1	70.7	76.7	71.7	_	_	_
CHLB Nga	_	_	49.1	_	32.5	44.8	46.7	50.2	51.3	56.3	61.7	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	52.6	54.6	55.2	22.8	41.0	61.2	81.1	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	9.5	61.6	70.0	69.9	72.8	74.4	72.2	66.8	64.2	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	76.6	59.2	66.6	72.3	78.4	75.0	85.5	68.8	94.6	_	_
Lát-vi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	69.0	_	_	71.5	67.4	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	55.0	54.8	41.5	40.4	52.9	57.0	69.9	68.7	_	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	4.4	58.7	68.2	60.7	62.7	63.7	63.5	67.6	69.8	75.9	76.1	_	_
Séc	_	_	49.5	_	_	49.5	49.8	49.5	50.4	51.4	51.1	_	_
Síp	_	_	60.8	65.6	62.5	58.9	57.4	59.5	61.0	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	42.3	_	_	53.2	50.4	48.9	49.7	49.2	50.2	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	57.6	_	_	58.5	56.7	58.1	57.3	57.1	_	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	66.8	68.1	68.0	67.4	66.4	67.2	70.4	69.3	68.3	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971-1980	1981-1990	1991-1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	64.3	–	56.2	56.7	58.7	68.2	71.1	74.6	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	21.3	67.5	73.8	72.7	72.6	73.1	74.6	72.6	75.2	75.2	74.1	–	–
Ả-rập xê-út	17.8	43.5	40.3	38.2	39.8	43.7	41.3	40.5	40.7	38.2	–	–	–
Ả-rập thống nhất	11.8	33.0	44.6	41.3	44.6	44.3	45.1	47.1	45.4	–	–	–	–
Ba-ranh	23.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	11.3	–	50.2	93.3	38.3	43.4	41.4	41.3	45.8	47.6	–	–	–
Gioóc-đa-ni	26.9	78.9	69.9	71.4	75.9	71.3	66.1	64.0	70.9	69.8	–	–	–
I-ran	20.9	61.8	59.9	63.2	62.0	55.1	56.1	60.9	59.6	62.1	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	17.1	65.7	61.2	61.3	60.7	59.7	58.8	61.2	63.8	62.3	62.0	–	–
Ô-man	27.3	34.5	48.7	50.3	47.3	49.7	47.2	48.7	49.2	48.4	–	–	–
Qua-ta	45.9	28.4	30.8	31.3	30.6	32.8	29.9	29.3	–	–	–	–	–
Sy-ri	23.4	69.8	70.7	74.4	73.8	73.5	69.0	66.3	70.5	67.3	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	4.7	–	70.4	–	–	69.8	69.9	69.1	70.0	70.7	70.7	–	–
Ba-ha-ma	15.5	53.0	69.2	73.5	67.9	69.6	67.3	67.6	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	12.6	72.6	76.4	77.8	79.4	79.3	77.6	75.8	75.2	73.3	72.4	–	–
Bra-xin	9.6	65.0	61.2	61.6	61.5	60.0	60.0	59.9	62.2	63.3	–	–	–
Chi-lê	19.2	67.4	64.7	63.3	65.1	65.9	64.6	62.6	65.1	64.7	66.5	–	–
Cô-lôm-bi-a	10.3	68.5	67.8	66.3	69.1	69.5	67.7	67.1	67.1	–	–	–	
Cốt-xta-ri-ca	17.1	60.5	37.8	59.6	60.1	-89.6	59.7	59.1	58.3	57.4	–	–	–
Đô-mi-ních	14.2	74.8	64.4	65.8	64.3	65.0	68.9	65.0	63.0	58.7	–	–	–
Đô-mi-ni-can	6.8	76.4	78.0	83.5	83.5	76.3	76.6	76.4	78.2	74.9	74.9	–	–
En San-va-đo	12.1	80.2	87.5	88.0	88.4	87.6	87.2	87.5	88.4	86.8	86.5	–	–
Ê-cu-a-đo	13.5	66.6	67.8	68.6	67.8	70.6	68.6	67.7	63.8	67.2	–	–	–
Gia-mai-ca	19.0	66.3	68.5	61.8	63.2	70.5	70.6	73.6	71.7	70.3	66.5	–	–
Grê-na-đa	23.8	71.7	66.9	62.1	67.3	70.1	59.2	67.4	69.4	72.9	–	–	–
Goa-tê-ma-la	7.1	83.1	84.9	84.0	79.5	84.3	85.6	85.6	87.0	86.9	86.6	–	–
Guy-a-na	25.3	58.2	21.5	55.2	50.3	49.3	47.9	-17.2	-20.8	-14.6	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	11.9	72.2	66.1	67.6	66.6	64.9	62.8	63.5	65.2	67.3	71.1	–	–
Mê-hi-cô	10.3	65.6	69.0	70.5	71.8	71.9	71.5	67.0	64.9	64.1	68.2	–	–
Ni-ca-ra-goa	12.4	63.8	88.9	89.6	94.7	90.7	88.0	85.2	84.1	89.9	–	–	–
Pa-na-ma	19.5	55.2	53.1	59.4	56.6	55.7	49.7	52.0	50.3	48.4	–	–	–
[illegible]a-goay	6.3	74.4	83.1	76.6	81.1	81.3	88.4	85.3	85.0	84.6	82.3	–	–
[illegible]	11.0	67.4	75.3	79.5	78.9	77.8	76.5	72.3	72.9	70.9	–	–	–
U-ru-guay	12.5	70.0	72.9	69.8	73.3	72.7	74.3	74.5	73.9	73.8	71.0	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	13.7	64.0	68.9	66.5	69.6	73.0	70.1	69.5	63.3	66.4	72.9	–	–

2.1.3.3. TIÊU DÙNG TƯ NHÂN

Phần trăm thay đổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len •	18.7	10.1	9.4	5.0	7.4	4.3	9.3	6.2	7.6	26.0	..	..	..
Ai-xo-len	45.3	36.3	6.3	11.3	0.0	-0.2	3.6	6.1	8.6	7.5	13.7	..	..
Anh	15.9	9.2	6.4	5.7	3.9	2.6	4.2	8.8	6.7	8.3	10.8	..	..
Áo	10.6	6.1	4.6	5.8	7.0	4.1	5.2	4.8	4.8	2.5	2.5	..	..
Bỉ	12.3	5.2	4.6	10.2	4.5	4.7	5.1	1.1	4.8	1.3	5.0	..	..
Bồ-đào-nha	21.9	22.5	4.8	15.8	13.4	9.9	7.0	5.2	5.5	7.6	-25.6	..	..
Ca-na-đa	12.8	8.6	4.2	4.4	0.9	2.7	2.4	2.6	4.6	6.1	9.6	..	..
Đài loan - TQ	39.1	44.4	7.3	-41.2	39.4	-4.1	6.2	-20.6	61.0	10.3	..	..	..
Đan-mạch	11.9	6.9	5.1	4.4	3.9	3.7	7.8	5.6	3.7	6.2	5.0	..	..
Đức	8.6	4.7	4.6	23.4	7.7	4.6	3.7	3.5	3.4	2.4	-11.9	..	..
Hà Lan	11.3	4.0	-11.0	6.3	5.8	3.2	4.6	2.2	6.0	5.3	-121.0	..	..
Hàn Quốc	28.5	14.4	13.3	21.2	14.9	14.0	18.6	17.3	13.1	9.2	-1.8	..	..
Hi Lạp	19.4	23.4	13.1	23.1	18.4	13.3	13.4	11.9	10.9	8.6	5.6	..	..
Hoa Kỳ	11.3	8.1	5.3	3.5	6.3	5.5	5.4	5.7	4.7	5.3	6.1	..	..
Hồng Công - TQ	19.5	14.7	11.4	18.3	15.3	13.7	15.3	10.5	10.3	10.0	-2.1	..	..
I-xra-en	51.2	126.5	16.9	25.6	19.2	18.5	22.6	14.1	15.7	11.5	8.0	..	..
I-ta-li-a	19.7	12.9	6.1	9.7	6.7	2.6	6.1	7.6	5.4	4.9	..	..	..
Luých-xăm-bua	10.9	7.9	9.7	40.6	2.5	5.9	6.0	0.0	3.3	..	..	..	..
Na Uy	13.6	9.4	5.4	4.9	5.3	4.2	5.2	5.9	6.2	5.9	5.9	..	..
Nhật Bản	14.5	2.5	-1.9	2.5	0.4	0.9	1.6	-1.6	-1.5	-3.0	-14.3	..	..
Niu-di-lân	15.9	12.5	4.8	0.3	1.8	4.9	8.0	7.3	6.2	4.9	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	14.9	-65.8	5.0	4.0	5.1	4.3	5.6	8.0	5.1	4.7	3.1	..	..
Pháp	13.7	9.0	2.5	4.4	3.8	2.4	3.5	-5.7	3.3	1.6	6.7	..	..
Phần Lan	14.9	9.9	-2.6	9.4	-7.6	-13.1	-5.6	-2.1	5.1	-4.5	..	..	..
Xin-ga-po	12.8	9.2	14.1	8.2	9.3	15.6	12.6	6.0	9.4	37.5	..	..	..
Tây Ban Nha	19.4	12.1	4.4	9.6	8.6	3.3	5.7	6.5	5.0	5.9	-9.2	..	..
Thụy Điển	11.5	9.8	4.1	11.3	0.8	2.4	4.9	3.4	2.6	4.2	3.2	..	..
Thụy Sĩ	7.7	4.9	3.1	7.7	4.3	2.5	2.1	2.4	1.4	1.7	2.5	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	19.6	17.6	29.2	11.3	47.8	22.2	30.9	34.1	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	15.3	6.6	14.6	9.1	9.2	5.6	29.4	20.3	15.5	13.3	..	..	..
Bốt-soa-na	25.4	22.1	10.2	0.4	16.5	10.3	1.4	5.9	6.4	8.4	32.1	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	10.2	12.6	7.2	5.5	2.0	-0.1	13.4	15.1	8.9	2.8	10.1	..	..
Bu-run-đi	17.2	9.2	11.9	3.1	13.4	0.0	26.7	16.2	-21.6	33.3	23.9	..	..
Ca-mo-run	17.2	9.5	7.8	9.5	10.2	-3.4	15.1	18.0	11.2	13.3	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	10.9	11.5	4.6	3.9	2.8	1.1	14.9	6.6	9.4	-5.1	3.5	_	_
Cốt-đi-voa	18.7	2.9	12.5	24.9	0.9	-2.2	23.5	25.5	6.6	8.6	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	73.2	67.2	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	13.5	49.7	106.6	63.8	42.4	509.1	57.6	10.8	14.6	47.8	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	7.1	8.7	16.0	25.4	17.5	23.8	6.3	17.6	11.9	6.9	18.8	_	_
Ga-bông	29.0	11.6	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	37.7	135.0	15.7	-92.7	16.2	35.1	29.5	49.3	48.0	24.6	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	48.8	5.7	-78.5	-15.7	10.3	112.5	-0.4	-2.2	14.2	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	12.2	23.4	27.5	48.8	10.7	21.9	27.3	16.5	39.9	_	_	_	_
Kê-ni-a	18.7	12.1	20.0	14.7	27.3	18.7	18.8	28.9	11.6	19.8	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	12.4	22.9	21.5	13.1	10.2	16.9	41.5	45.4	19.2	13.0	12.2	_	_
Ma-la-uy	13.1	20.1	43.8	24.5	11.9	45.8	-17.1	166.3	77.5	18.3	23.1	_	_
Ma-li	16.2	8.5	11.3	1.5	0.5	3.3	43.4	15.7	14.9	0.2	_	_	_
Ma-rốc	13.5	10.6	7.3	22.7	0.7	0.3	15.4	2.2	12.7	-3.4	7.5	_	_
Mô-dăm-bích	_	6.4	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	14.7	11.0	4.8	_	13.2	15.3	-0.1	-9.0	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	25.6	14.6	11.6	10.6	10.3	15.8	12.8	10.3	10.4	11.2	11.5	_	_
Nam-mi-bi-a	_	22.6	14.7	13.4	7.8	12.1	14.5	30.8	9.9	_	_	_	_
Nam Phi	_	_	11.6	_	14.2	10.6	12.1	13.7	12.0	10.9	7.9	_	_
Ni-giê	16.0	3.0	6.6	1.1	-1.1	3.4	32.1	-10.0	10.0	11.0	_	_	_
Ni-giê-ri-a	31.6	17.1	38.7	49.7	62.4	14.0	28.7	_	_	_	_	_	_
Ru-an-đa	5.3	-309.2	18.6	14.1	10.4	8.4	-19.5	75.8	22.4	22.6	14.2	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	9.4	9.3	8.0	1.7	6.0	-1.4	23.6	11.2	8.3	6.9	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	15.0	58.4	49.7	90.2	58.1	47.6	12.2	40.5	_	_	_	_	_
Soa-di-len	24.7	17.6	13.6	8.6	23.4	18.3	-6.7	1.2	48.8	2.0	_	_	_
Su-đăng	26.2	49.6	76.1	76.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	18.0	37.3	30.9	41.6	12.3	47.9	21.3	38.2	26.3	28.7	_	_	_
Tô-gô	10.2	7.1	14.0	-4.9	16.4	-9.8	46.8	28.8	7.5	13.0	_	_	_
Trung Phi	10.5	0.7	11.3	-6.1	-2.4	-4.9	26.4	43.5	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	15.5	12.3	8.6	9.1	12.6	7.6	7.7	9.2	8.0	9.4	4.9	_	_
U-gan-đa	_	133.3	26.0	36.1	67.5	5.5	23.7	14.7	8.6	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-đô	12.1	12.8	16.5	15.7	12.7	20.1	15.8	14.5	15.2	21.5	_	_	_
ng-a-đét	29.2	13.1	8.7	11.6	6.4	2.5	8.0	13.2	12.4	7.1	8.4	_	_
u-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	_	14.4	8.7	18.7	16.1	-10.7	-6.2	0.2	34.4	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 1998	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	27.0	15.5	26.2	19.8	7.5	30.6	18.3	22.7	18.6	17.1	75.4	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	13.9	8.8	10.8	14.4	7.1	9.1	13.8	13.2	9.6	8.7	–	–	–
Man-đi-vơ	–	9.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mi-an-ma	13.5	23.7	28.4	20.3	52.5	63.5	16.3	19.2	35.8	43.9	-24.7	–	–
Nê-pan	7.2	16.3	14.3	13.3	24.3	9.7	15.6	8.1	15.1	14.4	–	–	–
Pa-ki-xtan	18.5	12.4	16.1	14.2	27.1	9.4	15.7	21.7	16.6	19.1	5.4	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	13.1	131.8	6.8	16.8	0.9	2.6	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	18.4	17.8	12.6	19.6	11.2	10.0	12.1	12.3	14.4	10.5	10.8	–	–
Sri-lan-ca	19.0	16.6	14.9	17.9	11.3	16.6	16.4	12.4	16.5	13.1	–	–	–
Thái Lan	15.7	11.2	10.7	11.5	12.6	11.2	14.1	14.5	10.0	0.9	–	–	–
Tông-ga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	15.5	14.8	22.1	13.3	20.8	25.8	35.4	31.0	19.4	8.6	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	12.7	7.4	0.3	3.2	0.5	5.0	28.3	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	24.8	70.1	37.2	21.4	25.2	26.4	20.2	11.1	16.5	7.2	12.8
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	45.4	–	–	–	-77.7	214.0	19.9	25.4	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	92.6	72.3	79.0	134.3	95.7	57.6	34.7	52.8	52.3	–	–	–
Bê-la-rút	–	–	615.0	–	–	1,113.2	1,773.6	574.5	51.5	81.2	96.3	–	–
Bun-ga-ri	–	–	202.3	–	79.3	67.1	77.2	59.6	116.6	814.9	–	–	–
CHLB Nga	–	–	280.1	–	–	1,146.3	270.5	179.2	41.8	29.7	13.0	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	182.5	–	625.0	-30.6	146.3	100.8	70.8	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	8.6	11.4	22.9	36.2	22.6	23.2	19.5	17.8	18.2	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	265.6	–	625.1	700.1	184.9	28.4	58.8	8.9	53.2	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lít-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mắc-xây-đô-ni-a	–	–	116.8	–	–	–	116.8	–	–	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	271.4	–	460.7	823.2	240.8	47.4	44.8	11.1	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	–	5.0	125.0	136.8	182.5	237.3	147.9	54.2	55.2	150.4	36.0	–	–
Séc	–	–	12.9	–	–	–	15.2	16.9	15.6	9.7	7.3	–	–
Síp	–	–	7.7	–	10.5	-0.4	8.6	12.9	6.6	–	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	12.9	–	–	–	13.0	13.8	13.2	12.6	12.0	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	18.7	–	–	–	25.1	22.9	13.3	13.5	–	–	–
Tác-dích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	74.4	85.1	61.2	75.2	80.0	97.6	105.3	79.0	97.4	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	_	650	655	608	608	493	849	895	693	506	354	_	_
Cốt-di-voa	36234	7935	1094	720	591	830	936	1527	1444	1614	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	1088	831	144	125	184	14	_	254	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	736	399	733	270	89	445	652	905	1390	1380	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	291	937	855	964	383	757	722	879	1128	1154	1327	_	_
Ga-bông	966	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	2043	4432	871	839	743	708	705	711	861	1528	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	47	46	48	_	_	_	_	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	259	3330	1439	1120	1270	1397	1576	1286	1983	_	_	_	_
Kê-ni-a	1096	1824	1587	1679	1236	861	1725	1815	1958	1833	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	325	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-la-uy	218	249	277	461	286	243	195	239	275	240	166	_	_
Ma-li	_	339	512	505	562	418	470	579	526	526	_	_	_
Ma-rốc	2421	4314	6602	6721	6228	5810	6609	6885	7192	6771	8208	_	_
Mô-dăm-bích	_	521	821	677	683	670	904	863	1129	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	165	_	199	224	211	172	185	204	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	184	412	1000	860	856	928	1136	1009	1067	1144	1002	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	578	477	575	417	719	689	587	_	_	_	_
Nam Phi	_	_	20289	19104	17463	17662	21168	25244	21095	20287	17950	_	_
Ni-giê	270	300	179	233	122	122	198	225	177	174	_	_	_
Ni-giê-ri-a	10139	6527	3662	3581	2659	2693	2868	4296	6216	3325	4135	_	_
Ru-an-đa	146	280	239	258	312	338	100	167	219	276	_	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	321	546	904	904	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	90	102	51	38	64	40	73	42	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	88	137	325	184	250	320	362	402	342	418	_	_	_
Su-đăng	637	_	1294	1294	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	713	973	1094	1221	1112	903	1080	1087	1050	1205	_	_	_
Tô-gô	226	270	230	347	383	109	151	229	198	190	_	_	_
Trung Phi	_	_	147	184	164	125	104	159	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	1299	2401	4274	3618	4210	4091	3923	4419	4775	4885	5575	_	_
U-gan-đa	_	_	689	398	445	577	770	971	973	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn Độ	21275	53345	71251	64197	64664	53675	69596	81425	82099	93097	_	_	_
Ba-la-đét	_	1843	3657	2487	2812	3402	3533	4767	5274	4723	4607	_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	_	79	114	66	113	100	131	130	145	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	6689	26672	52464	44548	49029	46106	54032	62821	68610	42104	22813	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	3273	9755	28550	18078	19859	23116	30028	37430	41087	30252	_	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	657	1754	14515	5840	7233	10385	12975	19038	21133	24999	24010	_	_
Nê-pan	_	506	900	586	734	804	895	975	1192	1113	_	_	_
Pa-ki-xtan	2267	5821	9534	7844	9474	9220	9908	10111	10066	10115	10377	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	362	683	964	1037	996	858	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	5065	8102	11494	12831	12549	9103	_	_	_	_	_	_	_
Sri-lan-ca	583	1454	2851	2003	2247	2580	3128	3175	3278	3545	_	_	_
Thái Lan	4711	16041	52656	42438	44371	49528	58463	70342	73616	29833	_	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	109759	249273	138238	164578	258758	228136	287132	323507	344560	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	5719	1241	1749	3197	4152	6203	7150	8668	8151	7839	8841
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	371	_	200	1115	108	239	276	287	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	15032	41226	14690	15946	22179	30533	47427	66887	90922	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	1943	_	1963	578	553	2615	2911	3038	786	_	_
Bun-ga-ri	_	_	1226	1409	1633	1399	749	1954	301	1136	_	_	_
CHLB Nga	_	_	60755	_	16665	37241	43889	76859	89029	100849	24054	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	268	_	_	114	251	347	361	_	_	_	_
Lát-vi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	279	_	_	213	623	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	930	4418	277	279	319	359	402	453	_	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	15622	5456	3265	2805	4538	6986	6799	6984	6817	5473	_	_
Séc	_	_	14926	_	_	8967	12326	17288	19906	16144	17822	_	_
Síp	_	_	1883	1571	1844	1518	1954	2203	2210	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	5130	_	_	3046	3253	4964	7112	7276	7660	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	3517	_	_	2101	3062	4126	4222	4071	_	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	31086	28138	30464	37759	21414	30954	33675	35202	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	6458	–	2704	4268	4078	8114	9796	9789	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	3795	15978	10722	8009	8250	9190	10476	11611	12871	14647	18362	–	–
Ả-rập xê-út	13444	22816	26464	25023	27351	28681	24154	24928	26257	28850	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	7248	10063	7427	8570	10408	10780	11412	11780	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	1986	–	6190	2412	4658	7100	7230	7572	8167	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	515	1416	1925	1096	1749	2020	2062	2212	2308	2028	–	–	–
I-ran	14298	59758	103423	257556	350953	15437	17897	20063	27810	34245	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	138	432	839	834	643	709	843	1043	962	840	811	–	–
Ô-man	654	1912	2353	1701	2042	2186	2028	2063	2592	3861	–	–	–
Qua-ta	–	1229	1601	1315	1575	1417	1807	1894	–	–	–	–	–
Sy-ri	1668	5233	11425	6079	8012	10800	13256	14497	15909	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	20333	12520	44708	26411	37883	45172	51231	46188	49259	56815	59328	–	–
Ba-ha-ma	–	–	647	653	663	559	647	712	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	529	470	1023	797	898	907	848	993	1173	1545	1907	–	–
Bra-xin	29536	32468	91735	30713	26893	24727	91223	148100	155105	165384	–	–	–
Chi-lê	1589	4323	13531	7295	9453	11051	12760	16398	18063	19695	18778	–	–
Cô-lôm-bi-a	3032	6647	12164	5909	7101	10145	16252	16300	17276	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	823	947	1994	1274	1926	2104	2088	1947	2144	2474	–	–	–
Đô-mi-ních	–	46	67	58	59	56	61	76	74	84	–	–	–
Đô-mi-ni-can	885	1498	2465	1651	2025	2528	2481	2586	2725	3256	3953	–	–
En San-va-đo	428	605	1406	812	1005	1295	1593	1899	1567	1669	1969	–	–
Ê-cu-a-đo	1385	2101	2815	2148	2232	2834	3055	2943	2890	3606	–	–	–
Gia-mai-ca	505	687	1456	562	1145	1143	1423	1602	2190	2127	1963	–	–
Grê-na-đa	–	51	97	99	78	83	99	93	109	120	–	–	–
Goa-tê-ma-la	795	1061	1966	1341	1873	1900	2075	2128	2033	2411	2751	–	–
Guy-a-na	181	184	156	113	199	–	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	124	291	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	329	638	1067	746	838	1050	1154	1146	1129	1409	1308	–	–
Mê-hi-cô	21649	34866	74678	72013	84163	84935	57873	47593	74309	101860	93771	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	–	416	301	356	322	383	436	498	614	–	–	–
[illegible]-ma	590	815	2068	1122	1574	1791	2078	2396	2449	3064	–	–	–
Pa-ra-goay	494	1201	1773	1488	1359	1461	1804	2120	2162	2017	1884	–	–
Pê-ru	2063	3926	10313	5693	5296	7052	11092	14076	13398	15587	–	–	–
U-ru-guay	277	718	1854	1099	1371	1802	2018	2078	2204	2404	3191	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	10079	10676	10552	9228	12324	9706	7246	8527	10219	16615	18065	–	–

2.2.2. ĐẦU TƯ (hình thành tài sản cố định và thay đổi hàng tồn kho)

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	27.2	21.2	18.0	19.6	16.4	15.3	16.1	18.2	19.5	20.7	..	..	..
Ai-xơ-len	28.2	20.0	17.5	19.0	17.4	15.8	15.1	15.1	17.7	18.6	21.6	..	..
Anh	19.6	17.7	15.6	16.1	15.3	15.0	15.5	16.1	15.8	15.7	..	..	..
Áo	27.9	22.2	22.9	23.8	22.5	21.5	22.4	22.5	22.4	24.0	24.3	..	..
Bỉ	22.1	18.4	20.4	21.0	20.8	19.7	19.5	20.6	20.0	20.5	21.0	..	..
Bồ-đào-nha	28.9	28.6	25.0	26.7	25.9	23.2	23.8	24.3	24.3	25.6	26.5	..	..
Ca-na-đa	24.0	21.2	18.5	19.0	17.9	17.9	18.5	17.7	17.3	19.9	19.6	..	..
Đài loan - TQ	29.7	22.8	23.5	23.3	24.9	25.2	23.9	23.7	21.2	22.2	..	..	..
Đan-mạch	22.8	18.8	18.9	19.1	18.1	16.4	17.6	19.0	19.1	20.5	21.3	..	..
Đức	23.3	22.7	22.3	23.5	23.0	21.4	22.7	22.4	22.6	22.6	19.8	..	..
Hà Lan	22.7	20.2	20.1	21.4	20.6	18.9	20.0	20.1	19.4	20.4	..	..	..
Hàn Quốc	28.6	30.7	34.8	38.9	36.6	35.1	36.1	37.0	38.4	35.0	20.9	..	..
Hi Lạp	28.9	21.4	20.4	23.4	20.9	19.8	18.7	18.7	19.4	20.1	21.8	..	..
Hoa Kỳ	19.4	18.4	15.6	14.8	15.2	16.2	17.4	17.1	17.4	8.1	18.5	..	..
Hồng Công - TQ	26.8	27.3	31.0	27.2	28.5	27.6	31.9	34.8	32.1	35.4	30.3	..	..
I-xra-en	28.4	20.9	24.0	25.4	24.9	25.2	24.1	25.1	24.7	22.2	20.3	..	..
I-ta-li-a	25.8	22.2	18.1	20.6	19.5	16.9	17.2	18.2	17.1	17.5	..	..	..
Luých-xăm-bua	24.5	25.0	21.7	23.2	20.1	19.9	22.6	21.9	22.2	..	..	..	..
Na Uy	31.8	27.5	23.3	21.4	20.7	21.6	22.3	23.7	23.4	25.2	28.0	..	..
Nhật Bản	33.8	29.6	29.8	32.2	30.8	29.7	28.7	28.6	29.9	28.6	..	..	..
Niu-di-lân	26.6	23.5	20.1	16.1	17.5	20.4	22.0	22.3	21.7	20.8	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	25.6	25.7	22.5	20.7	20.9	22.0	23.5	23.2	22.5	22.5	24.3	..	..
Pháp	25.2	20.7	18.8	21.5	19.7	17.1	18.0	19.2	18.3	18.1	18.8	..	..
Phần Lan	28.9	25.5	16.5	20.5	17.2	14.3	15.7	15.6	15.1	17.3	..	..	..
Xin-ga-po	40.8	41.2	35.3	34.1	35.9	37.9	32.8	33.7	35.3	37.4	..	..	..
Tây Ban Nha	25.6	22.0	4.8	12.7	6.1	-1.1	-9.2	7.4	13.0	3.0	6.2	..	..
Thụy Điển	25.4	20.5	21.4	24.6	22.6	19.9	20.1	21.1	20.6	20.7	21.6	..	..
Thụy Sĩ	26.5	25.8	21.7	25.4	22.0	20.7	21.1	21.4	20.3	20.2	22.1	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	46.0	33.4	28.9	29.2	25.8	25.1	31.8	32.4	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	20.4	16.6	17.4	14.6	14.6	14.3	18.5	23.5	17.9	18.4	..	..	..
Bốt-soa-na	42.2	27.9	27.4	29.6	29.4	27.9	25.6	28.0	24.9	26.0	28.1	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	23.3	23.2	24.2	22.6	22.0	19.7	20.2	23.5	27.2	29.8	28.9	..	..
Bu-run-đi	9.2	16.3	11.1	16.7	15.2	14.3	9.8	9.5	13.8	3.6	5.5	..	..
Ca-mo-run	20.9	23.5	16.3	20.9	13.5	16.7	15.6	14.4	16.0	17.0	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	31.5	29.9	27.2	20.5	21.6	19.1	46.2	41.9	29.4	22.7	16.0	_	_
Cốt-đi-voa	24.5	14.8	11.0	6.3	5.6	8.3	12.1	15.0	13.8	16.1	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	27.2	11.7	5.6	5.6	6.9	1.8	4.1	9.4	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	28.9	15.7	24.5	11.0	11.9	15.0	19.8	30.2	44.9	38.8	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	10.1	14.6	15.5	10.4	9.2	14.2	15.2	16.4	19.1	19.1	20.2	_	_
Ga-bông	46.7	32.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	9.5	8.5	15.8	13.5	13.8	15.8	15.0	13.9	14.2	24.6	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	1.6	7.8	5.0	10.6	_	_	_	_	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	20.4	16.6	21.4	19.1	20.3	22.8	23.7	19.5	23.2	_	_	_	_
Kê-ni-a	26.7	26.8	19.5	21.3	16.9	17.6	19.3	21.8	20.4	19.1	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	16.2	13.4	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-la-uy	28.5	19.2	16.9	20.1	18.8	12.3	29.1	16.3	12.1	12.2	13.9	_	_
Ma-li	_	19.5	21.3	19.1	21.7	17.4	24.4	24.0	20.8	22.0	_	_	_
Ma-rốc	22.5	24.4	21.6	22.6	23.2	22.5	21.2	20.7	19.8	20.6	21.9	_	_
Mô-ăm-bích	19.2	33.8	65.2	60.8	64.5	65.5	69.5	69.5	61.3	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	35.5	43.4	20.5	19.4	25.1	18.6	19.1	20.4	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	26.7	24.7	28.2	28.7	29.3	30.6	32.2	25.8	24.8	29.2	24.8	_	_
Nam-mi-bi-a	_	16.8	19.9	18.5	21.2	16.0	23.2	20.5	19.8	_	_	_	_
Nam Phi	28.2	22.7	17.0	16.9	15.6	15.7	17.4	19.0	18.2	16.6	16.3	_	_
Ni-giê	21.9	14.5	9.7	9.2	5.4	5.7	12.2	13.4	10.8	11.3	_	_	_
Ni-giê-ri-a	21.9	11.4	8.3	10.9	9.5	8.4	6.9	5.8	6.1	9.1	10.0	_	_
Ru-an-đa	27.6	15.2	14.4	12.9	16.8	17.4	8.4	14.4	15.6	15.0	_	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	17.5	15.5	15.1	15.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	13.6	11.5	7.5	8.5	10.3	4.9	8.2	5.6	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	29.5	25.8	29.1	20.6	26.1	26.6	32.1	34.1	30.1	33.9	_	_	_
Su-đăng	11.2	4.8	10.2	10.2	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	23.6	20.2	22.2	26.3	27.2	25.1	24.6	19.8	16.6	16.0	_	_	_
Tô-gô	30.8	24.5	16.4	21.7	23.8	9.1	14.8	17.2	14.0	13.9	_	_	_
Trung Phi	_	12.6	12.3	12.6	12.4	10.6	11.7	14.1	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	26.6	26.6	26.6	26.0	29.2	29.2	24.6	24.7	25.1	26.7	27.6	_	_
U-gan-đa	8.5	10.4	15.4	16.4	14.7	16.2	13.8	16.4	15.1	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
·-độ	20.1	23.4	23.2	22.7	24.0	20.8	22.9	25.6	23.1	23.4	_	_	_
:ng-la-đét	21.8	11.8	14.4	11.5	12.1	14.3	13.8	16.6	17.2	15.3	14.5	_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	31.0	37.7	43.4	31.1	46.4	44.4	48.2	45.9	44.4	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	19.2	30.3	30.5	35.5	35.8	29.5	31.1	31.9	30.7	31.3	18.5	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	25.4	30.6	39.7	37.2	35.1	37.8	40.4	43.5	41.6	42.5	..	..	..
Man-đi-vơ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mi-an-ma	15.7	17.4	16.7	18.6	18.1	18.0	16.2	18.2	16.0	14.9	13.2	..	..
Nê-pan	16.3	19.4	23.5	20.8	21.2	23.1	22.4	24.9	27.3	25.1	..	..	..
Pa-ki-xtan	16.5	18.7	18.9	19.0	20.1	20.7	19.4	18.4	18.6	17.8	17.3	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	24.2	24.4	22.6	27.4	23.3	17.1	..	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	26.5	24.5	22.6	27.4	23.3	17.1	..	..	..	..	..	..	..
Sri-lan-ca	19.0	25.0	24.9	22.9	24.3	25.6	27.0	25.7	24.2	24.4	..	..	..
Thái Lan	26.2	30.7	39.4	42.8	40.0	39.9	40.4	42.3	41.0	29.2	..	..	..
Tông-ga	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	35.6	35.5	39.0	35.3	36.6	43.5	40.9	40.2	38.7	37.5	..	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	25.9	15.0	17.6	24.3	25.5	29.7	29.2	30.9	29.3	28.4	29.5
Các nước chuyển đổi													
A-đéc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	47.2	18.4	39.7	1.6	9.8	23.5	18.4	18.2	17.8	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	33.0	28.0	18.2	19.9	15.2	15.6	15.9	18.0	20.2	22.4	..	..	..
Bê-la-rút	..	26.9	29.7	29.2	32.0	41.0	32.9	25.1	24.5	26.6	26.1	..	..
Bun-ga-ri	33.1	33.4	14.7	22.6	19.9	15.3	9.4	15.7	8.4	11.8	..	..	..
CHLB Nga	..	..	25.1	..	36.4	27.0	25.5	22.5	22.5	23.1	18.5	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	24.3	24.4	26.7	14.6	22.4	23.4	34.5	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	36.3	26.6	21.6	20.4	16.1	20.0	22.2	24.1	26.8	..	..	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Lít-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	18.7	17.0	17.7	15.5	16.0	18.6	..	..	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	35.3	29.0	59.8	55.8	28.8	24.9	24.4	24.4	..	..	..
Mông Cổ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ru-ma-ni	39.8	32.3	24.1	28.0	21.4	28.9	24.8	24.3	26.0	21.9	17.7	..	..
Séc	..	28.2	30.7	28.2	26.6	26.8	30.1	34.1	35.5	33.9	30.1	..	..
Síp	30.1	29.6	25.8	25.8	28.7	24.1	25.5	25.3	25.1	..	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	32.2	33.1	28.3	27.4	23.1	28.4	39.4	38.7	39.4	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	22.1	..	..	19.3	20.9	23.4	23.4	23.7	..	..	..
Tát-đích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	..	25.1	23.8	22.4	23.1	26.5	20.6	23.4	25.3	25.2	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	29.3	–	34.4	36.3	35.3	26.7	22.7	20.1	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	22.9	30.1	20.5	24.0	19.8	19.7	20.3	19.2	19.1	19.4	22.2	–	–
Ả-rập xê-út	19.8	23.2	20.9	21.2	22.2	24.2	20.1	19.9	19.0	19.5	–	–	–
Ả-rập thống nhất	30.3	26.4	26.6	21.9	24.2	29.3	29.4	28.5	26.4	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-oét	13.5	24.2	26.6	21.9	24.2	29.3	29.4	28.5	26.4	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	25.5	29.2	32.3	25.9	34.6	37.4	34.4	33.7	31.8	28.4	–	–	–
I-ran	26.7	22.6	26.2	33.2	35.4	29.0	24.2	19.6	20.9	21.4	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	25.4	29.0	28.5	31.6	27.5	29.8	30.7	32.1	28.6	25.6	22.4	–	–
Ô-man	29.5	23.0	17.3	15.0	16.4	17.5	15.7	15.0	17.6	23.9	–	–	–
Qua-ta	17.0	18.4	21.8	19.1	20.6	19.8	24.5	25.2	–	–	–	–	–
Sy-ri	24.9	24.8	26.6	21.9	24.2	29.3	29.4	28.5	26.4	–	–	–	–
Y-ê-men	27.8	21.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	23.0	18.8	18.2	14.6	16.7	19.1	19.9	17.9	18.1	19.4	19.9	–	–
Ba-ha-ma	–	23.5	22.0	22.6	23.2	19.6	21.2	23.2	–	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	20.1	13.1	17.2	15.6	16.7	15.6	14.4	15.2	16.2	19.8	22.8	–	–
Bra-xin	25.8	21.1	20.8	19.8	18.9	20.8	22.1	22.3	20.7	21.3	–	–	–
Chi-lê	15.3	18.9	25.4	22.6	23.8	26.5	24.1	25.8	26.9	26.8	26.5	–	–
Cô-lôm-bi-a	18.7	19.8	19.8	16.0	17.2	21.2	23.3	21.9	19.4	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	43.2	25.7	26.6	25.0	29.2	29.8	26.4	23.4	25.2	27.3	–	–	–
Đô-mi-ních	30.2	32.0	31.4	32.7	30.7	28.1	28.3	34.1	31.2	34.5	–	–	–
Đô-mi-ni-can	22.6	22.2	23.2	21.7	22.6	26.5	23.8	21.7	21.1	22.0	25.8	–	–
En San-va-đo	19.1	13.0	17.4	15.4	18.5	18.6	19.7	20.0	15.2	14.9	16.6	–	–
Ê-cu-a-đo	24.2	20.5	20.0	22.2	21.2	21.1	19.0	18.7	17.3	20.2	–	–	–
Gia-mai-ca	22.1	23.4	32.6	26.7	33.0	34.6	33.1	34.4	34.7	35.0	29.0	–	–
Grê-na-đa	14.5	36.8	35.9	41.1	31.2	33.1	37.8	33.7	36.8	37.8	–	–	–
Goa-tê-ma-la	17.3	13.0	15.3	14.3	18.3	17.2	15.7	15.1	12.7	13.8	15.5	–	–
Guy-a-na	39.7	41.2	44.5	35.3	53.7	–	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	14.2	15.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	21.5	17.8	29.9	24.7	26.0	33.6	37.6	31.6	30.4	30.2	25.3	–	–
Mê-hi-cô	23.3	21.7	22.9	23.3	23.3	21.0	21.7	19.8	23.3	26.0	24.4	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	21.6	23.4	20.3	19.3	18.5	22.1	24.4	26.7	32.2	–	–	–
Pa-na-ma	29.8	16.9	27.1	19.2	23.7	24.7	26.9	30.3	30.2	34.9	–	–	–
Pa-ra-goay	22.8	24.2	23.5	24.8	22.9	22.9	23.4	23.9	23.4	23.6	23.2	–	–
Pe-ru	18.1	23.3	20.6	16.6	16.6	18.6	21.9	24.4	23.3	24.5	–	–	–
U-ru-guay	14.3	12.9	13.7	13.5	13.3	14.6	13.8	12.9	12.6	12.8	15.8	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	32.0	19.5	18.7	18.7	23.7	18.8	14.2	18.1	16.6	19.6	19.6	–	–

2.2.3. ĐẦU TƯ (hình thành tài sản cố định và thay đổi hàng tồn kho)

Phần trăm thay đổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	21.4	9.2	8.7	-5.4	-10.7	0.5	14.3	26.1	17.0	19.3	..	..	..
Ai-xo-len	46.4	33.5	9.3	14.4	-8.3	-6.0	1.1	3.8	25.9	14.2	29.0	..	..
Anh	14.9	10.8	2.5	-12.4	-1.1	3.3	9.6	9.3	3.4	5.3	..	..	..
Áo	..	4.3	5.6	11.5	0.0	-1.3	9.8	4.7	3.3	11.4	5.5	..	..
Bỉ	9.5	7.5	3.5	-0.8	4.2	-2.8	3.7	9.6	0.1	7.0	7.1	..	..
Bồ-đào-nha	26.7	21.8	8.1	7.0	9.3	-3.0	10.6	9.8	6.0	14.2	11.3	..	..
Ca-na-đa	14.4	7.3	3.5	-7.3	-3.9	3.3	8.3	0.9	1.7	20.1	5.1	..	..
Đài loan - TQ	26.5	7.7	9.1	12.7	18.6	11.2	3.0	7.1	-2.6	13.7	..	..	..
Đan-mạch	9.0	9.8	5.3	-2.2	-1.9	-7.4	13.8	13.7	5.7	12.9	8.1	..	..
Đức	7.5	5.1	2.8	12.2	5.5	-4.6	11.6	2.8	3.2	3.0	-11.2	..	..
Hà Lan	8.1	4.9	3.4	1.2	0.5	-6.2	11.2	4.8	0.6	11.8	..	..	..
Hàn Quốc	34.6	18.7	6.4	26.7	4.8	6.6	17.8	17.9	14.9	-1.6	-36.2	..	..
Hi Lạp	20.2	21.5	12.9	27.3	3.3	6.7	7.2	12.1	15.2	14.6	17.1	..	..
Hoa Kỳ	12.0	6.1	15.9	-6.5	8.4	11.8	13.7	2.9	6.9	-50.7	140.5	..	..
Hồng Công - TQ	27.4	13.2	12.8	13.9	22.0	11.5	30.3	16.2	2.1	23.4	-16.8	..	..
I-xra-en	51.9	122.0	14.2	28.8	17.0	16.4	15.4	21.9	14.5	-0.1	-0.7	..	..
I-ta-li-a	20.3	10.3	3.3	6.3	-0.4	-10.6	7.6	14.4	-0.7	6.6	..	..	..
Luých-xăm-bua	9.8	10.2	5.8	12.1	-5.3	7.4	11.8	3.3	5.3	..	..	..	..
Na Uy	14.2	7.0	8.0	-3.2	-0.3	9.5	8.7	13.8	8.4	14.5	12.7	..	..
Nhật Bản	10.8	6.1	0.7	6.2	-1.7	-2.7	-2.6	0.5	8.1	-2.9	..	..	..
Niu-di-lân	14.1	12.2	6.8	-14.8	12.2	26.3	15.6	7.4	1.6	-0.5	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	13.6	92.8	5.2	-12.9	5.1	10.9	13.8	5.3	2.8	5.0	11.6	..	..
Pháp	12.6	8.1	1.5	-0.5	-5.4	-12.2	9.9	10.6	-2.1	2.2	9.8	..	..
Phần Lan	16.2	10.2	-2.2	-29.3	-16.5	-15.9	16.1	7.1	1.0	24.2	..	..	..
Xin-ga-po	18.8	8.3	16.1	5.3	13.2	22.9	-0.3	14.7	14.7	42.0	..	..	..
Tây Ban Nha	17.7	13.9	2.9	6.1	-1.1	-9.2	7.4	13.0	3.0	6.2	-1.9	..	..
Thụy Điển	10.2	12.5	1.8	3.1	-8.5	-11.7	6.9	13.1	-0.1	3.5	8.0	..	..
Thụy Sĩ	7.0	5.9	-0.5	-5.6	-11.1	-3.9	4.2	3.1	-4.8	1.0	13.3	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	26.3	9.4	35.1	43.8	18.2	14.7	61.6	37.4	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	19.2	6.3	21.9	8.4	7.5	2.6	80.3	53.3	-14.2	15.5	..	..	..
Bốt-soa-na	30.3	60.6	14.8	13.6	11.2	3.4	11.8	23.3	3.8	28.6	22.6	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	24.6	11.0	11.9	4.9	-1.9	-5.7	11.9	33.0	27.8	17.1	8.0	..	..
Bu-run-đi	38.5	10.9	6.0	10.2	0.3	10.2	-34.8	16.2	33.1	-67.7	80.5	..	..
Ca-mo-run	20.0	9.8	8.7	16.2	-38.2	20.9	3.1	11.4	22.2	25.0	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	_	7.8	20.5	30.0	6.3	-13.3	212.6	-3.3	-17.3	-16.5	-34.3	_	_
Côt-di-voa	21.4	-5.9	27.9	-25.6	-12.8	50.4	104.6	49.5	1.1	• 27.8	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	40.8	68.7	2000.7	1197.5	4506.7	297.9	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	11.8	56.0	137.4	22.5	33.6	593.0	99.6	104.1	96.8	12.2	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	5.8	13.3	24.6	-5.1	-4.2	98.0	13.7	29.1	30.4	9.3	25.7	_	_
Ga-bông	39.6	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ga-na	25.3	157.7	31.5	-90.7	18.0	50.1	27.9	38.9	46.4	129.9	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	14.7	-50.3	79.7	_	_	_	_	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	15.4	21.8	36.6	51.1	23.0	39.1	36.5	-9.4	79.4	_	_	_	_
Kê-ni-a	26.1	10.5	14.4	-0.8	-5.0	31.1	31.7	31.3	6.1	6.7	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	19.0	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-la-uy	19.9	17.8	36.4	26.7	2.5	-13.3	173.5	22.6	15.3	20.6	43.1	_	_
Ma-li	_	_	17.3	-5.1	18.2	-20.5	103.9	13.1	-3.0	14.4	_	_	_
Ma-rôc	22.6	12.2	4.7	2.9	2.9	-0.5	5.6	-1.5	8.5	3.9	15.5	_	_
Mô-dăm-bích	_	92.4	59.6	58.0	61.3	77.5	68.0	56.4	36.6	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	20.9	_	14.1	_	39.2	-12.1	11.3	18.1	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	33.1	22.7	9.7	4.8	14.3	19.0	17.3	-12.2	7.6	30.9	-4.2	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	14.2	-17.7	34.2	-19.3	79.8	-1.4	9.4	_	_	_	_
Nam Phi	_	_	10.8	_	1.7	12.5	25.0	22.8	7.3	0.0	6.5	_	_
Ni-giê	30.0	14.1	16.3	-44.6	-44.5	7.0	195.4	4.3	-15.8	12.1	_	_	_
Ni-giê-ri-a	40.7	17.5	19.2	13.9	47.9	12.8	7.1	49.0	44.7	-46.5	24.4	_	_
Ru-an-đa	-6.7	91.5	43.9	2.5	47.9	8.4	-72.0	261.0	33.0	26.5	_	_	_
Sát	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	11.6	9.2	16.0	16.0	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	16.3	57.6	47.0	77.2	106.1	-32.1	94.8	-10.8	_	_	_	_	_
Soa-di-lan	33.8	13.6	25.0	12.6	51.0	42.7	17.9	14.5	9.0	27.2	_	_	_
Su-đăng	3.2	_	151.7	151.7	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	17.5	42.4	20.0	31.8	30.4	16.2	30.6	5.8	4.6	20.3	_	_	_
Tô-gô	26.2	4.6	19.3	-5.2	17.4	-69.6	151.6	39.1	-7.4	9.3	_	_	_
Trung Phi	_	_	12.5	-4.3	-5.0	-18.3	50.2	39.8	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	22.1	12.3	10.1	6.7	28.0	7.0	-9.2	8.1	13.5	17.6	9.5	_	_
U-gan-đa	_	_	29.7	60.2	48.7	20.3	9.5	37.4	2.2	_	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
[illegible]	14.8	17.4	16.0	3.7	21.0	-0.6	29.7	31.2	3.0	24.0	_	_	_
[illegible]a-đét	_	6.2	12.0	1.6	14.3	23.6	4.9	36.6	15.2	-4.1	4.1	_	_
[illegible]-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	_	18.5	22.7	1.6	72.3	6.8	30.1	11.7	13.7	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	35.8	25.0	12.1	16.6	13.9	-3.8	22.2	22.0	12.8	19.7	-6.5	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	22.2	9.6	18.8	36.4	5.3	20.4	23.1	23.8	9.2	13.3	..	..	..
Man-đi-vơ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mi-an-ma	23.0	13.0	26.1	41.8	28.5	43.7	18.1	43.7	15.0	25.7	-7.8	..	..
Nê-pan	..	16.7	20.9	31.6	26.6	25.0	12.7	22.3	24.5	3.6	..	..	..
Pa-ki-xtan	20.2	14.1	14.6	19.9	25.6	13.9	10.1	13.3	16.6	10.3	7.3	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	13.7	8.7	5.6	31.6	-0.4	-14.5	..	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	24.2	15.9	0.8	30.1	-7.9	-19.9	..	..	..	..	..	..	..
Sri-lan-ca	27.0	12.7	17.4	19.4	21.2	23.8	22.3	9.8	8.3	16.9	..	..	..
Thái Lan	19.0	17.7	7.7	18.7	5.5	11.7	16.0	20.8	6.4	-25.2	..	..	..
Tông-ga	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	..	15.5	24.6	16.5	26.0	58.5	28.4	23.9	12.4	6.3	..	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	38.8	91.0	69.5	74.5	33.7	49.6	16.6	22.1	9.3	4.4	17.6
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	3348.8	..	-82.3	20060.5	-47.4	118.6	25.1	18.3	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	99.6	57.4	12.2	56.2	88.3	57.2	57.3	64.3	66.3	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	605.2	..	957.9	1273.2	1349.8	413.1	50.0	106.9	85.1	..	..
Bun-ga-ri	..	..	233.8	124.7	30.1	14.4	8.1	179.4	6.3	1273.7	..	..	..
CHLB Nga	..	..	163.1	..	..	571.5	235.5	128.9	38.8	21.4	-17.4	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	183.7	..	685.9	-8.3	110.5	40.5	90.0	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	331.3	..	548.7	615.7	191.5	45.8	54.8	..	..	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Lít-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	239.5	..	..	311.5	167.5	..	..	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	382.4	..	1427.8	785.5	34.2	18.3	15.8	13.0	..	..	..
Mông Cổ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ru-ma-ni	..	1.0	114.5	138.2	109.1	348.8	113.2	42.0	60.8	94.1	9.6	..	..
Séc	..	..	20.9	..	..	47.0	28.7	33.0	18.3	2.8	-4.4	..	..
Síp	..	..	9.4	..	29.0	-11.4	17.9	8.1	3.2	..	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	22.9	..	..	14.7	0.6	44.2	54.5	11.6	11.7	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	26.1	..	..	..	39.8	34.2	14.9	15.3	..	..	..
Tác-dích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	..	..	87.2	48.0	82.5	109.5	51.7	122.7	96.6	99.4	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

3.1. TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	**9.0**	**5.6**	**2.6**	**4.7**	**3.5**	**3.1**	**2.6**	**2.5**	**2.4**	**2.1**	**1.6**	**1.4**	**1.8**
Ai-len	13.8	7.8	2.2	3.2	3.1	1.4	2.3	2.5	1.7	1.4	2.4	2.0	2.0
Ai-xa-len	34.1	34.9	3.1	6.8	4.0	4.1	1.6	1.7	2.3	1.7	1.7	3.5	3.2
Anh	13.8	6.1	3.3	6.8	4.7	3.0	2.4	2.8	2.9	2.8	2.7	2.3	2.2
Áo	6.3	3.5	2.2	3.3	4.0	3.6	3.0	2.3	1.8	1.3	0.9	0.7	0.9
Bỉ	7.4	4.6	1.9	3.2	2.4	2.8	2.4	1.5	2.1	1.6	1.0	1.1	1.2
Bồ-đào-nha	18.3	17.3	4.8	11.4	8.9	6.5	4.9	4.1	3.1	2.2	2.8	2.3	2.2
Ca-na-đa	8.1	5.9	2.0	5.6	1.5	1.8	2.0	2.2	1.6	1.4	1.0	1.5	1.7
Đài loan - TQ	11.1	3.1	2.7	3.6	4.5	2.9	4.1	3.7	3.1	0.9	1.7	1.0	1.2
Đan-mạch	9.9	5.9	2.1	2.4	2.1	1.3	2.0	2.1	2.1	2.2	1.8	2.5	2.5
Đức	5.1	2.6	2.3	3.5	5.1	4.4	2.7	1.8	1.5	1.8	0.9	0.4	0.8
Hà Lan	7.4	2.5	2.5	3.9	3.7	2.1	2.8	1.9	2.1	2.2	2.0	2.3	2.1
Hàn Quốc	16.5	6.4	5.1	9.3	6.2	4.8	6.2	4.5	4.9	4.4	7.5	0.7	2.8
Hi Lạp	14.5	19.0	9.2	19.5	15.9	14.4	10.9	8.9	8.2	5.5	4.5	2.3	2.2
Hoa Kỳ	7.9	4.7	2.6	4.2	3.0	3.0	2.6	2.8	2.9	2.3	1.6	1.4	1.7
Hồng Công - TQ	_	_	5.9	11.0	9.6	8.7	7.8	9.0	6.3	5.7	2.6	-3.1	1.0
I-xra-en	45.0	118.3	10.0	19.0	11.9	10.9	12.3	10.0	11.3	9.1	5.4	5.5	4.6
I-ta-li-a	14.0	9.8	3.6	6.3	5.3	4.6	4.1	5.2	3.9	1.7	1.8	1.5	1.6
Luých-xăm-bua	6.7	4.5	2.0	3.1	3.2	3.6	2.2	1.9	1.4	1.4	1.0	0.7	1.4
Na Uy	8.4	7.7	2.3	3.4	2.3	2.3	1.4	2.5	1.3	2.6	2.3	2.3	2.3
Nhật Bản	9.1	2.1	0.9	3.3	1.7	1.3	0.7	-0.1	0.1	1.7	0.6	-0.4	0.0
Niu-di-lân	12.5	10.8	1.9	2.6	1.0	1.3	1.7	3.8	2.3	1.7	1.5	1.3	1.9
Ô-xtrây-li-a	10.5	2.8	2.4	3.2	1.0	1.8	1.9	4.6	2.6	1.7	1.6	1.8	3.8
Pháp	9.7	6.3	1.7	3.2	2.4	2.1	1.7	1.8	2.0	1.2	0.7	0.5	1.1
Phần Lan	11.3	6.8	1.8	4.1	2.6	2.1	1.1	1.0	0.6	1.2	1.4	1.3	2.3
Xin-ga-po	6.7	2.3	1.7	3.4	2.3	2.4	3.1	1.7	1.4	2.0	-0.3	0.2	0.6
Tây Ban Nha	15.4	9.4	3.7	5.9	5.9	4.6	4.7	4.7	3.6	2.0	1.8	2.1	2.1
Thụy Điển	9.2	7.6	2.4	9.3	2.3	4.6	2.2	2.5	0.5	0.5	0.1	0.8	1.0
Thụy Sĩ	5.0	3.4	1.8	5.8	4.1	3.3	0.8	1.8	0.8	0.5	-0.1	0.2	1.0
Các nước đang PT	**16.7**	**39.0**	**24.7**	**36.5**	**38.9**	**47.2**	**51.8**	**22.2**	**14.3**	**9.4**	**10.4**	**8.8**	**7.5**
Châu Phi	**13.8**	**15.1**	**21.9**	**24.6**	**32.5**	**30.6**	**37.2**	**33.2**	**25.9**	**11.1**	**8.6**	**8.6**	**6.6**
An-giê-ri	8.5	9.7	17.9	25.9	31.7	20.5	29.0	29.8	18.7	6.8	6.2	5.3	5.0
Ăng-gô-la	_	1.8	1,214.9	83.6	299.1	1,379.5	949.8	2,671.6	4,147.0	111.2	77.7	_	_
Bê-nanh	_	1.3	9.5	2.1	5.9	0.5	38.6	14.9	4.7	3.8	5.8	_	_
Bốt-soa-na	_	13.5	11.1	11.8	16.2	14.3	10.5	10.5	10.1	8.8	6.5	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	9.1	3.7	5.6	2.2	-2.0	1.0	24.7	7.8	6.2	2.3	2.4	_	_
Bu-run-đi	12.2	7.6	16.5	9.0	4.5	9.7	14.7	19.4	26.4	31.1	17.0	_	_
Ca-mo-run	10.7	7.0	5.5	-0.6	1.9	-3.7	12.7	25.8	6.6	5.2	2.8	2.0	2.0
Cáp-ve	_	12.0	5.5	8.0	7.0	5.9	4.3	7.7	4.8	3.0	3.0	_	_
Cô-mô-rô	_	3.2	4.8	1.7	-1.4	2.0	25.3	7.1	1.4	1.0	1.0	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	8.7	6.6	9.1	-1.6	-3.9	4.9	42.9	8.6	10.2	8.3	4.8	7.4	_
Cốt-đi-voa	12.4	4.9	6.6	1.6	4.2	2.1	26.0	14.3	2.7	5.6	4.5	2.5	2.5
CH dân chủ Công-gô	44.1	60.9	3,706.6	2,154.4	4,129.2	1,893.1	23,760.5	541.8	616.8	198.5	25.0	40.0	_
Dăm-bi-a	_	45.5	78.5	97.7	165.7	183.3	54.6	34.9	43.1	24.4	24.5	_	_
Ê-ti-ô-pi	9.9	4.3	7.5	20.9	21.0	10.0	1.2	13.4	0.9	-6.4	2.5	3.6	_
Ga-bông	11.9	5.5	5.6	3.3	-10.8	0.6	36.1	10.0	4.5	2.5	2.0	2.0	_
Gam-bi-a	10.5	17.1	5.7	9.1	12.0	5.9	4.0	4.0	4.8	2.1	3.8	_	_
Ga-na	43.6	43.0	24.6	18.0	10.1	24.9	24.9	59.5	45.6	28.8	17.7	10.0	6.4
Ghi-nê	_	31.2	7.9	19.6	16.6	6.7	4.5	5.6	2.9	1.9	5.1	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	54.3	42.3	57.6	69.4	48.2	15.2	45.4	50.7	49.1	3.1	_	_
Gim-ba-bu-ê	7.6	13.9	26.2	23.3	42.1	27.6	22.3	22.6	21.4	19.0	31.5	_	_
Kê-ni-a	12.1	11.2	16.0	19.6	27.3	45.9	28.8	1.5	9.0	11.2	6.6	5.0	5.0
Lê-sô-tô	_	14.0	11.3	17.9	17.0	13.8	7.2	9.9	9.1	8.5	7.3	_	_
Ma-đa-ga-xca	9.4	17.6	19.0	8.5	15.3	9.2	39.1	49.0	19.8	4.5	6.2	_	_
Ma-la-uy	_	16.1	30.8	8.2	23.2	22.8	34.7	83.1	37.7	9.1	27.4	_	_
Ma-li	_	2.1	5.0	1.5	-5.9	-0.6	24.8	12.4	6.4	-0.6	4.2	2.5	_
Ma-rốc	8.6	7.2	4.2	9.0	5.7	5.2	5.1	6.1	3.0	1.0	2.7	2.0	2.5
Mô-dăm-bích	_	41.5	36.2	33.3	45.1	42.3	63.1	54.4	44.6	6.4	0.6	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	8.4	6.4	4.1	10.2	9.3	4.1	6.0	5.2	4.5	8.0	_	_
Mô-ri-xơ	_	9.2	7.4	12.8	2.9	8.9	9.4	6.1	5.8	7.9	5.3	_	_
Nam-mi-bi-a	_	12.9	10.4	11.9	17.7	8.5	10.8	10.0	8.0	8.8	7.4	_	_
Nam Phi	10.7	14.7	9.1	15.2	13.9	9.7	9.0	8.6	7.4	8.6	7.0	6.5	5.5
Ni-giê	_	2.8	6.5	-1.9	-1.7	-0.4	35.6	10.9	5.3	2.9	4.5	3.0	_
Ni-giê-ri-a	15.3	19.5	31.8	13.0	44.6	57.2	57.0	72.8	29.3	8.5	10.2	12.5	12.5
Ru-an-đa	_	4.3	17.2	19.6	9.5	12.5	64.0	22.0	8.9	11.7	6.8	-0.5	_
Sát	_	3.8	8.2	4.2	-3.8	-7.0	41.3	9.5	11.3	5.6	4.5	_	_
Sê-nê-gan	_	5.8	5.1	-1.7	-0.1	-0.6	32.1	8.5	2.8	1.8	1.5	2.0	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	67.9	38.7	102.7	65.5	17.6	18.4	29.8	23.1	14.9	37.4	_	_
Soa-di-lân	11.9	13.0	9.8	11.0	8.1	11.2	13.9	12.3	6.4	7.2	8.0	_	_
Su-đăng	_	13.6	74.9	123.6	117.6	101.3	115.5	68.4	132.8	46.7	17.0	16.9	9.0
Tan-da-ni-a	13.7	30.5	20.0	28.0	21.9	23.6	37.1	26.5	21.0	16.1	12.6	7.8	5.1
Tô-gô	_	3.7	8.0	0.2	1.6	-0.1	35.3	13.9	4.6	7.1	1.0	_	_
Trung Phi	_	4.5	5.2	-2.8	-0.8	-2.9	24.5	19.2	4.4	0.6	1.8	2.4	_
Tuy-ni-di	_	8.3	4.7	8.2	5.8	4.0	4.6	6.3	3.8	3.7	3.6	3.6	3.5
U-gan-đa	_	109.2	13.7	20.8	42.2	30.0	6.5	6.1	7.5	7.8	5.8	5.0	5.0
Châu á	_	**7.1**	**8.6**	**8.3**	**7.6**	**10.7**	**15.9**	**12.8**	**8.3**	**4.8**	**8.0**	**4.7**	**4.5**
Áp-ga-ni-xtan	_	32.1	41.8	166.0	58.2	34.0	20.0	14.0	14.0	14.0	14.0	_	_
-độ	_	8.9	9.5	13.9	11.8	6.4	10.2	10.2	9.0	7.2	13.0	6.5	7.2
g-la-đét	20.6	10.3	5.9	6.3	3.5	3.1	6.3	7.7	4.5	4.8	7.9	7.9	7.0
Bru-nêy	_	_	2.5	1.6	1.3	4.3	2.4	6.0	2.0	1.7	_	1.0	_
Bu-tan	_	9.1	9.8	13.3	16.0	8.9	8.1	10.7	7.0	7.0	7.0	_	_
Căm-pu-chia	_	_	53.0	197.0	75.0	114.5	-0.5	7.7	7.2	8.0	14.8	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	17.5	8.6	14.8	9.4	7.5	9.7	8.5	9.4	7.9	6.6	60.7	22.7	5.7
Lào	_	43.1	21.1	13.4	9.8	6.3	6.8	19.4	13.0	19.3	81.0	_	_
Ma-lay-si-a	6.0	3.2	3.9	4.4	4.8	3.4	3.7	5.3	3.5	2.7	5.3	3.0	2.4
Man-đi-vơ	_	4.8	9.0	14.7	16.8	20.1	3.4	5.5	6.2	7.2	5.0	2.3	_
Mi-an-ma	11.3	12.3	20.8	29.1	22.3	33.6	22.4	18.9	20.0	10.0	10.0	_	_
Nê-pan	7.8	8.4	9.8	21.0	8.9	8.9	7.6	8.1	9.0	7.5	7.0	_	_
Pa-ki-xtan	12.4	6.9	9.2	11.6	3.6	9.8	11.3	12.4	10.3	12.5	7.8	6.1	6.5
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	5.8	8.2	7.0	4.3	5.0	2.9	17.3	11.6	3.9	13.5	_	_
Phi-lip-pin	14.9	-9.2	9.1	18.7	9.0	7.6	9.1	8.1	8.4	6.0	9.7	8.5	6.0
Sri-lan-ca	8.9	12.2	10.3	12.2	11.4	11.7	8.4	7.7	15.9	9.6	9.4	9.0	8.0
Thái Lan	10.0	4.4	4.6	5.7	4.1	3.4	5.1	5.8	5.9	5.6	8.1	0.5	2.0
Tông-ga	_	10.4	4.4	13.5	8.7	3.1	2.4	0.3	2.8	1.8	2.9	_	_
Trung Quốc	_	6.9	7.6	3.6	6.4	14.7	24.3	16.7	8.4	2.8	-0.8	-1.5	1.5
Va-nu-a-tu	_	8.2	3.4	6.5	4.1	3.6	2.3	2.2	0.9	2.8	5.0	_	_
Việt Nam	_	_	14.3	67.5	17.5	5.2	14.4	12.7	4.5	3.6	9.2	1.0	7.2
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	424.9	105.6	912.6	1,129.7	1,664.4	411.7	19.8	3.7	-0.8	-5.5	8.0
Ác-mê-ni-a	_	_	1,016.6	100.3	824.5	3,731.8	5,273.4	176.7	18.7	14.0	8.7	2.7	15.0
An-ba-ni	_	_	45.6	35.8	225.2	85.0	22.6	7.8	12.7	33.2	20.7	7.0	6.0
Ba-lan	4.7	71.8	26.7	70.3	43.0	35.3	32.2	27.9	19.9	15.1	11.7	7.0	5.0
Bê-la-rút	_	_	591.0	83.5	969.0	1,188.0	2,200.0	709.0	53.0	64.0	73.2	320.0	250.0
Bun-ga-ri	_	4.8	187.6	333.5	82.0	72.8	96.0	62.1	123.0	1,082.2	22.3	-1.5	4.0
CHLB Nga	_	_	303.5	92.7	1,353.0	895.9	302.0	190.1	47.8	14.7	27.7	87.8	23.0
Crô-va-ti-a	_	_	204.6	_	_	1,517.5	97.6	2.0	3.5	3.6	5.7	4.0	3.0
Ê-xtô-ni-a	_	_	149.5	210.6	1,069.0	89.0	47.7	28.9	23.1	11.2	8.2	4.0	3.0
Gru-di-a	_	_	1,991.0	78.5	887.4	3,125.4	15,606.5	162.7	39.4	7.1	3.6	-5.0	4.0
Hung-ga-ri	_	10.7	20.0	34.8	22.8	22.4	18.8	28.3	23.5	18.3	14.2	9.0	8.0
Ka-dắc-xtan	_	_	540.7	91.0	1,515.7	1,662.3	1,879.9	176.3	39.1	17.4	7.3	7.0	11.0
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	210.9	85.0	854.6	772.4	228.7	52.5	30.4	25.5	12.0	32.0	16.0
Lát-vi	_	_	128.1	124.4	951.3	109.1	35.8	25.1	17.6	8.4	4.7	2.0	3.0
Lít-va	_	_	181.1	224.7	1,021.0	410.4	72.1	39.5	24.7	8.8	5.1	2.0	3.0
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	61.2	_	_	338.6	126.4	16.2	2.1	1.5	0.6	2.0	2.0
Môn-đô-va	_	_	266.3	162.0	1,276.0	788.5	329.6	30.2	23.5	11.8	6.9	28.0	6.0
Mông Cổ	_	0.2	74.4	20.2	202.6	268.4	87.6	56.8	46.7	36.8	9.4	9.0	6.0
Ru-ma-ni	_	11.6	110.6	161.1	210.4	256.1	136.7	32.2	38.8	154.8	59.2	40.0	17.0
Séc	_	_	9.5	_	_	20.8	10.0	9.1	8.8	8.4	10.7	3.0	5.0
Síp	7.9	4.9	4.2	5.0	6.5	4.9	4.7	2.6	3.0	3.6	3.3	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	10.1	_	_	23.0	13.4	9.9	5.8	6.1	6.7	9.0	7.0
Slô-ven-ni-a	_	_	12.7	_	_	32.3	19.8	12.6	9.7	9.1	7.9	5.0	5.0
Tác-dích-ki-xtan	_	_	499.5	111.6	1,156.7	2,194.9	350.4	610.0	418.0	88.0	43.2	15.0	7.0
Thổ Nhĩ Kỳ	33.7	45.6	74.6	66.0	70.1	66.1	106.3	88.1	80.4	85.7	84.6	60.4	38.2
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	762.5	102.5	492.9	3,102.4	1,748.3	1,005.3	992.4	83.7	16.8	27.0	54.0

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	334.8	109.7	626.9	534.2	1,568.3	304.6	54.0	70.9	29.0	28.0	22.0
U-crai-na	_	_	745.1	91.2	1,210.0	4,734.9	891.2	376.4	80.2	15.9	10.6	26.0	15.0
Trung Đông													
Ai-cập	9.5	17.4	9.5	19.5	21.1	11.2	9.0	9.4	7.0	6.2	3.8	3.7	4.0
Ả-rập xê-út	12.8	-0.2	1.4	4.6	-0.4	0.8	0.6	5.0	0.9	-0.4	-0.2	1.5	1.1
ả-rập thống nhất	_	4.2	4.6	5.5	6.9	5.0	3.9	4.4	3.6	4.4	3.1	_	_
Ba-ranh	12.8	1.9	1.0	1.0	-0.2	2.1	0.4	3.1	-0.2	1.0	1.0	1.0	_
Cô-oét	_	3.8	2.2	9.1	-0.5	0.4	2.5	2.7	3.6	0.7	0.5	0.9	1.7
Giooc-đa-ni	11.3	7.3	4.1	8.2	4.0	3.3	3.5	2.4	6.5	3.0	5.0	1.9	2.8
I-ran	12.9	18.4	24.0	20.7	24.4	22.9	35.2	49.4	23.1	17.3	22.0	15.0	10.0
Li-băng	_	76.1	27.3	50.1	99.8	24.7	8.0	10.6	8.9	8.5	8.0	_	_
Man-ta	_	2.2	3.1	2.6	1.8	4.0	4.1	4.0	2.4	3.1	2.5	_	_
Ô-man	_	1.8	0.7	4.6	1.0	1.1	-0.7	-1.1	0.3	-0.2	1.5	-0.3	_
Qua-ta	_	3.6	2.4	4.4	3.1	-0.9	1.3	3.0	2.5	2.6	2.6	2.6	_
Sy-ri	10.7	21.7	7.8	9.0	11.0	13.2	15.3	7.7	8.9	1.9	1.0	2.5	_
Y-ê-men	_	_	41.8	44.9	50.6	62.3	71.8	62.5	27.3	6.3	9.0	_	_
Nước Tây Bán Cầu	_	**145.4**	**79.6**	**128.6**	**151.0**	**209.0**	**208.9**	**35.9**	**20.8**	**13.9**	**10.5**	**9.8**	**7.6**
Ác-hen-ti-na	122.6	437.2	21.7	171.7	24.9	10.6	4.2	3.4	0.2	0.8	0.9	-0.8	0.6
Ba-ha-ma	7.0	5.5	2.9	7.1	5.7	2.7	1.3	2.1	1.4	1.2	1.8	_	_
Bô-li-vi-a	20.2	222.7	10.5	21.4	12.1	8.5	7.9	10.2	12.4	4.7	6.5	_	_
Bra-xin		339.9	572.3	413.3	991.4	2,103.3	2,123.7	59.6	11.1	7.9	3.5	4.6	4.8
Chi-lê	174.8	20.3	9.5	21.8	15.4	12.7	11.4	8.2	7.4	6.1	5.1	4.0	3.3
Cô-lôm-bi-a	21.3	23.6	20.4	30.3	27.1	22.5	22.8	20.9	20.8	18.5	18.7	11.7	10.8
Cốt-xta-ri-ca	11.1	25.6	17.4	28.7	21.8	9.8	13.5	23.2	17.5	13.2	11.6	_	_
Đô-mi-ních	_	4.7	2.7	5.6	5.3	1.6	_	1.3	1.7	2.4	0.9	_	_
Đô-mi-ni-can	_	24.8	10.8	47.1	4.3	5.3	8.3	12.5	5.4	8.3	4.8	7.8	4.2
En San-va-đo	_	19.0	10.2	14.4	11.2	18.5	10.6	10.1	9.8	4.6	2.5	_	_
Ê-cu-a-đo	12.7	36.1	38.1	48.8	54.6	45.0	27.3	22.7	24.4	30.6	36.1	55.1	36.2
Gia-mai-ca	18.5	17.5	30.4	68.6	57.5	24.3	33.2	21.7	21.5	8.8	7.3	_	_
Grê-na-đa	_	5.1	2.6	2.6	3.8	2.8	2.6	2.2	2.8	1.1	2.5	_	_
Goa-tê-ma-la	_	12.7	12.0	35.1	10.2	13.4	12.5	8.4	11.0	9.2	7.5	6.5	6.0
Guy-a-na	_	30.9	22.7	101.5	28.2	12.0	12.4	12.2	7.1	3.6	4.6	_	_
Hai-i-ti	_	7.8	21.9	19.0	21.3	18.8	37.4	30.2	21.9	16.2	10.0	_	_
Hôn-đu-rát	8.1	8.0	20.2	34.0	8.8	10.7	21.7	29.5	23.8	20.2	13.0	_	_
Mê-hi-cô	16.8	65.1	19.0	22.7	15.5	9.8	7.0	35.0	34.4	20.6	16.7	17.1	11.2
Ni-ca-ra-goa	_	559.3	981.6	7,755.3	40.5	20.4	7.7	11.2	6.8	5.7	5.0	_	_
Pa-na-ma	_	1.8	1.1	1.4	1.8	0.5	1.3	0.9	1.3	1.3	0.6	_	_
Pa-ra-goay	13.4	21.7	14.6	24.2	15.2	18.2	20.5	13.4	9.8	8.3	7.0	_	_
Pê-ru		332.1	60.3	409.5	73.5	48.6	23.7	11.1	11.5	8.5	7.3	4.4	5.3
U-ru-guay	64.0	60.6	37.9	101.8	68.5	54.2	44.7	42.2	28.3	19.8	10.8	6.0	3.0
Vê-nê-xu-ê-la	8.5	23.3	45.2	34.2	31.4	38.1	60.8	59.9	99.9	50.0	35.8	24.4	17.3

3.2. CHỈ SỐ GIẢM PHÁT GDP

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	14.1	7.2	2.3	1.7	2.5	4.4	1.2	0.4	1.7	2.3	4.1	2.8	2.1
Ai-xơ-len	34.6	34.6	3.7	7.8	3.6	2.5	2.0	2.7	1.9	3.5	5.2	4.0	3.4
Anh	14.1	6.2	3.0	6.0	4.0	3.0	1.6	2.4	2.8	4.2	2.5	1.6	2.1
Áo	6.5	3.6	2.3	3.7	4.3	2.8	2.8	2.3	1.7	1.6	1.0	1.4	1.1
Bỉ	7.1	4.5	2.1	2.8	3.6	3.7	1.8	1.8	1.6	1.5	0.9	1.5	1.4
Bồ-đào-nha	16.0	19.8	5.6	12.2	10.6	7.0	6.1	5.0	3.0	2.8	4.1	3.1	2.2
Ca-na-đa	8.4	5.0	1.4	2.9	2.5	1.5	1.1	2.3	1.6	0.8	-0.6	0.5	1.4
Đài loan - TQ	10.3	3.0	2.4	3.8	3.9	3.5	1.9	1.9	1.7	1.9	1.9	2.1	1.0
Đan-mạch	9.7	6.1	2.1	2.5	3.3	-0.1	2.9	1.8	3.1	1.0	1.4	2.5	2.3
Đức	5.2	2.8	3.3	3.7	5.5	3.8	2.3	2.2	1.0	1.0	11.9	0.8	1.1
Hà Lan	7.7	2.2	2.3	2.7	2.3	1.9	2.4	2.8	0.3	2.5	2.9	2.7	2.5
Hàn Quốc	20.4	7.0	5.4	10.0	5.7	5.3	5.8	5.6	3.7	2.8	13.4	0.3	1.7
Hi Lạp	13.8	21.0	9.4	19.4	15.1	13.7	11.8	9.8	7.9	6.9	5.0	2.4	2.3
Hoa Kỳ	7.1	4.5	2.2	4.0	2.7	2.6	2.4	2.2	1.9	1.9	1.0	1.1	2.0
Hồng Công - TQ	9.9	8.1	4.9	9.2	9.7	8.5	6.9	2.6	5.9	7.1	1.1	-2.0	-0.1
I-xra-en	44.9	117.2	10.4	19.9	12.5	11.8	12.9	8.7	11.3	8.7	6.9	8.2	2.6
I-ta-li-a	15.1	10.6	4.0	7.7	4.7	4.4	3.5	5.1	5.0	2.6	2.9	2.0	1.7
Luých-xăm-bua	8.9	4.9	2.6	5.4	5.2	0.9	5.5	1.0	-0.4	2.4	2.3	2.3	1.8
Na Uy	9.5	6.2	1.9	2.4	-0.4	2.1	-0.2	3.1	4.1	2.8	-0.5	3.0	3.0
Nhật Bản	7.8	1.8	0.4	2.7	1.7	0.6	0.2	-0.6	-0.5	0.5	0.3	-0.5	-0.3
Niu-di-lân	12.2	10.4	1.5	1.2	2.4	2.0	1.7	2.7	1.5	0.1	1.3	0.7	1.5
Ô-xtrây-li-a	10.9	6.1	1.7	2.8	1.7	1.6	0.6	2.1	2.1	1.4	0.7	1.7	1.8
Pháp	9.9	6.3	1.8	3.3	2.1	2.5	1.5	2.8	1.4	1.4	0.9	1.0	0.8
Phần Lan	11.6	7.2	1.9	2.9	1.4	2.4	1.1	2.5	1.1	1.2	2.3	2.4	1.3
Xin-ga-po	6.3	3.0	1.8	3.7	0.9	5.5	3.8	2.6	8.5	-6.4	-1.5	0.3	0.5
Tây Ban Nha	15.2	9.5	3.9	7.1	6.9	4.3	4.0	4.8	3.2	2.0	2.2	2.4	2.3
Thụy Điển	9.7	7.7	2.3	8.2	1.0	2.6	2.5	3.7	1.0	1.2	0.7	0.8	1.1
Thụy Sĩ	5.1	3.7	1.8	6.0	2.7	2.7	1.6	1.1	0.4	-0.1	1.1	0.9	1.2
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	14.3	8.1	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	5.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	9.6	4.5	9.4	0.7	3.4	1.2	33.5	15.4	6.7	4.7	–	–	–
Bốt-soa-na	11.6	12.0	10.0	5.2	5.3	9.1	17.0	9.3	9.2	15.1	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	–	8.5	3.4	-4.8	-1.8	4.1	10.4	9.9	4.5	0.8	4.4	–	–
Bu-run-đi	12.8	4.6	12.3	-1.1	8.2	26.0	-1.8	28.9	-3.8	29.9	11.8	–	–
Ca-mo-run	10.7	6.0	6.2	3.6	-1.4	1.7	12.3	17.6	4.5	4.9	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	0.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-di-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	55.9	68.4	3,116.8	2,202.3	4,078.5	1,662.4	3,820.4	3,820.4	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	8.9	45.6	77.9	92.7	165.5	143.6	56.7	36.9	24.3	25.5	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	4.1	5.0	12.4	21.4	0.9	14.8	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	–	1.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	23.0	9.3	2.0	5.4	11.6	-19.8	10.6	–	–	–	–	–	–
Ga-na	34.6	45.7	26.4	13.5	11.1	24.9	29.8	43.4	33.1	29.3	–	–	–
Ghi-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	57.4	-4.4	-1.2	-20.7	8.7	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	7.2	15.3	23.8	31.2	27.3	22.2	22.9	10.8	28.3	–	–	–	–
Kê-ni-a	8.5	11.0	11.7	10.8	19.2	25.6	16.6	10.9	8.4	11.3	-9.0	–	–
Lê-sô-tô	–	13.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	9.8	15.6	11.7	10.8	19.2	25.6	16.6	10.9	8.4	11.3	-9.0	–	–
Ma-la-uy	7.2	14.8	33.8	11.7	19.1	19.6	31.7	102.7	42.2	9.9	–	–	–
Ma-li	15.9	3.1	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	8.5	7.3	3.4	4.0	4.4	3.6	1.6	8.0	1.2	2.0	2.2	–	–
Mô-dăm-bích	–	38.3	51.1	50.5	54.9	49.2	49.9	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	8.4	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	18.4	9.6	6.6	7.4	6.0	8.0	7.1	5.0	6.1	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	13.9	9.2	4.4	9.1	9.1	16.3	6.2	10.0	–	–	–	–
Nam Phi	13.4	14.7	10.0	13.5	12.7	10.4	9.8	8.8	8.5	7.8	8.4	–	–
Ni-giê	13.6	1.9	3.9	-8.8	-6.2	2.3	42.3	-7.5	1.1	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	14.0	17.7	40.8	20.2	83.6	52.6	28.7	55.8	34.2	10.2	–	–	–
Ru-an-đa	8.1	4.7	16.2	10.6	13.7	24.4	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	2.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	–	6.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	12.2	60.6	61.1	106.0	96.9	52.1	16.2	34.4	–	–	–	–	–
Soa-di-lân	–	10.5	12.1	6.5	12.5	13.0	13.0	18.3	10.1	11.2	–	–	–
Su-đăng	–	41.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	–	–	25.1	28.1	25.4	24.5	31.2	26.9	19.3	20.6	–	–	–
Tô-gô	9.5	5.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	7.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	8.4	7.6	4.6	5.7	4.7	4.5	4.5	5.4	4.4	4.0	3.6	–	–
U-gan-da	34.9	93.4	19.8	31.5	58.6	1.9	16.2	5.4	4.9	–	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	9.1	8.4	10.5	14.7	8.6	18.4	9.7	8.6	7.9	5.6	–	–	–
[illegible]a-đét	–	9.7	4.8	9.4	4.2	0.1	4.3	8.7	5.6	1.8	4.0	–	–
[illegible]ey	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bu-tan	–	8.1	9.4	6.5	10.7	6.9	9.3	9.7	11.4	14.7	5.9	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	20.9	10.6	18.5	10.8	6.1	9.7	7.8	9.5	8.7	12.0	83.3	_	_
Lào	_	32.8	22.1	13.3	9.3	7.7	6.4	20.6	12.7	20.3	86.2	_	_
Ma-lay-si-a	7.3	2.1	4.3	5.4	4.1	2.7	5.4	5.1	5.1	2.5	_	_	_
Man-đi-vơ	_	6.0	8.0	11.3	13.2	10.5	10.0	6.7	5.1	6.2	0.7	_	_
Mi-an-ma	_	3.7	8.0	11.3	13.2	10.5	10.0	6.7	5.1	6.2	0.7	_	_
Nê-pan	8.5	10.8	9.6	9.4	19.3	10.9	8.5	9.6	7.4	8.4	3.0	_	_
Pa-ki-xtan	12.1	7.3	11.1	13.1	10.1	8.7	12.9	13.8	9.9	11.4	8.9	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	5.6	11.1	13.1	10.1	8.7	12.9	13.8	9.9	11.4	8.9	_	_
Phi-lip-pin	12.8	14.8	9.1	16.5	7.9	6.8	10.0	7.6	7.7	6.1	10.4	_	_
Sri-lan-ca	12.8	12.5	9.8	10.6	9.5	9.8	9.7	9.4	10.9	8.9	_	_	_
Thái Lan	9.1	4.5	5.1	5.7	4.5	3.3	5.3	6.0	6.0	0.1	9.6	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	5.2	10.4	6.4	6.4	17.5	21.2	14.1	6.6	0.8	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	4.2	2.9	6.7	5.6	2.4	3.4	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	19.1	72.5	32.7	17.2	17.2	17.0	8.7	6.6	8.9	2.7	7.3
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	103.3	41.4	55.2	38.5	30.6	_	_	_	_	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bun-ga-ri	_	1.8	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
CHLB Nga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	26.7	_	_	_	40.0	31.7	24.0	10.9	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	2.9	9.5	24.7	35.7	21.5	21.3	19.5	25.6	_	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	267.3	_	830.2	754.9	180.9	42.0	30.0	24.3	8.5	_	_
Lát-vi	_	_	26.7	_	_	71.5	38.3	16.0	16.5	6.6	11.3	_	_
Lít-va	_	_	129.0	_	_	306.2	61.6	38.0	358.0	4.3	6.1	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mông Cổ	_	-1.6	100.2	99.1	176.4	262.3	66.6	42.5	33.5	20.6	_	_	_
Ru-ma-ni	_	2.5	128.4	195.0	199.9	227.3	139.0	35.3	44.6	139.8	46.3	_	_
Séc	_	_	12.4	_	_	26.0	11.0	10.4	9.4	6.6	10.7	_	_
Síp	9.0	6.3	3.7	3.9	6.1	4.8	5.3	3.0	0.8	3.1	2.2	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	9.3	_	_	16.2	13.8	9.7	4.5	6.6	5.1	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	14.7	_	_	_	22.6	15.2	11.3	9.7	_	_	_
Tát-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	45.2	77.5	61.1	67.0	69.0	106.5	82.9	69.9	86.2	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	13.7	9.9	14.4	19.7	9.9	7.0	11.9	6.1	6.4	3.6	_	_
Ả-rập xê-út	28.6	-2.9	0.7	4.0	1.5	-3.2	0.9	5.9	9.1	1.0	-13.4	_	_
Ả-rập thống nhất	23.5	1.0	1.6	_	1.6	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	1.8	1.3	-0.8	-3.1	4.0	4.9	-0.3	2.9	1.8	_	_	_
Cô-oét	30.4	-0.4	-0.7	1.9	1.9	-7.5	-5.9	6.3	_	_	_	_	_
Giooc-đa-ni	11.0	7.2	3.5	5.1	5.4	3.1	2.3	3.4	2.3	2.8	_	_	_
I-ran	22.2	17.2	27.9	22.7	25.5	38.6	36.1	33.7	23.2	15.6	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	4.4	2.5	3.1	3.4	3.6	2.9	5.8	3.8	0.8	2.3	1.8	_	_
Ô-man	28.1	-1.0	0.8	1.5	1.2	-5.5	-0.4	1.6	4.1	3.1	_	_	_
Qua-ta	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	11.7	14.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	8.4	7.6	5.1	5.9	13.6	6.7	13.4	6.4	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	145.5	761.0	19.1	137.3	14.4	-1.4	0.8	4.4	0.7	-0.9	-2.3	_	_
Ba-ha-ma	_	0.4	1.9	-2.1	5.0	2.0	4.9	-0.5	_	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	21.5	1,595.2	10.4	17.7	13.2	6.6	8.0	11.4	11.6	6.8	7.7	_	_
Bra-xin	40.8	578.1	716.5	417.5	972.4	1,974.2	2,261.9	78.1	17.0	7.4	3.8	_	_
Chi-lê	205.5	20.6	9.2	21.2	11.8	10.6	12.6	9.3	1.7	4.5	2.2	_	_
Cô-lôm-bi-a	22.8	25.2	22.3	23.4	24.3	24.8	19.8	19.3	_	_	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	14.1	27.2	19.0	29.1	21.9	10.9	16.9	21.2	18.2	14.9	_	_	_
Đô-mi-ních	_	5.2	3.8	7.8	4.1	2.8	6.0	1.6	3.3	0.7	_	_	_
Đô-mi-ni-can	8.8	22.6	13.9	58.2	8.3	4.9	8.2	12.6	5.4	8.4	4.9	_	_
En San-va-đo	9.9	15.4	8.6	12.7	8.8	12.8	10.5	10.4	6.8	4.3	2.6	_	_
Ê-cu-a-đo	14.0	37.7	35.4	42.7	52.4	33.6	27.3	23.2	28.2	_	_	_	_
Gia-mai-ca	16.3	17.8	30.8	47.1	59.6	34.3	31.4	27.5	21.1	10.9	14.7	_	_
Grê-na-đa	12.3	6.7	4.7	6.1	3.3	_	_	_	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	9.3	15.6	12.7	33.0	8.8	14.5	11.7	8.7	8.9	8.4	7.5	_	_
Guy-a-na	11.0	37.0	54.3	134.6	11.3	16.9	_	_	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	8.5	8.6	21.9	18.5	20.5	18.7	35.7	31.1	21.1	16.2	13.3	_	_
Hôn-đu-rát	8.5	6.9	20.1	26.0	9.1	13.6	28.9	24.9	22.9	21.7	13.5	_	_
Mê-hi-cô	18.5	67.3	19.5	23.3	14.4	9.5	8.3	37.9	29.6	19.0	13.8	_	_
Ni-ca-ra-goa	14.3	6.865.1	65.6	375.3	23.7	20.4	7.8	10.9	11.6	9.2	_	_	_
Pa-na-ma	8.6	2.0	2.2	0.5	5.1	3.6	3.7	0.5	1.4	0.8	_	_	_
goay	12.6	24.2	14.7	24.8	14.7	19.1	21.0	13.0	10.5	3.0	11.6	_	_
	35.6	1,012.8	79.4	399.1	59.5	48.1	19.0	12.3	9.6	8.2	_	_	_
U-ru-guay	62.1	53.5	43.8	100.7	64.0	47.6	41.6	42.0	26.4	17.7	10.7	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	13.2	25.5	46.4	21.4	28.2	31.6	62.9	51.8	115.5	38.6	21.2	_	_

4. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

---------&---------

4.1. Hoạt động xuất, nhập khẩu

4.2. Cán cân xuất, nhập khẩu

4.3. Cán cân thanh toán vãng lai

4.4. Cán cân vốn và tài chính

4.5. Cán cân thanh toán

4.1.1.1. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Tỷ đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	**702.52**	**1749.39**	**3584.43**	**2827.65**	**3012.36**	**2981.36**	**3371.87**	**4017.65**	**4132.49**	**4234.61**	**4097.45**	–	–
Ai-len	3.98	13.62	40.71	24.20	28.30	28.60	34.37	44.25	48.67	53.34	63.96	–	–
Ai-xơ-len	.45	1.07	1.71	1.55	1.53	1.40	1.62	1.80	1.90	1.85	2.05	–	–
Anh	52.29	120.70	227.06	185.00	190.00	180.20	204.90	242.04	260.75	281.74	271.87	–	–
Áo	9.05	23.37	51.33	41.10	47.30	40.20	45.20	57.64	57.82	58.59	62.77	–	–
Bỉ	34.41	72.73	151.03	118.20	123.10	123.50	143.66	175.85	175.36	171.88	176.67	–	–
Bồ-đào-nha	2.27	8.06	20.26	16.30	18.40	15.40	17.90	22.62	23.82	23.40	24.22	–	–
Ca-na-đa	39.31	95.70	174.36	127.20	134.40	145.20	165.38	192.20	201.63	214.52	214.33	–	–
Đài loan - TQ	8.61	41.77	99.26	76.11	81.40	84.68	92.85	111.59	115.73	121.29	110.45	–	–
Đan-mạch	9.34	21.85	43.70	36.00	41.05	37.17	41.42	49.04	50.11	47.72	47.07	–	–
Đức	106.02	248.99	467.28	402.80	422.30	382.47	429.70	523.80	524.20	512.43	540.55	–	–
Hà Lan	45.22	90.08	169.55	133.60	139.90	139.13	155.55	196.28	197.42	194.91	199.62	–	–
Hàn Quốc	7.84	39.72	106.25	71.87	76.63	82.24	96.01	125.06	129.72	136.16	132.31	–	–
Hi Lạp	2.51	5.56	9.21	8.67	9.51	8.44	9.38	10.96	9.48	8.63	8.63	–	–
Hoa Kỳ	116.96	266.46	553.54	421.70	448.20	464.80	512.63	584.74	625.07	688.70	682.50	–	–
Hồng Công - TQ	8.78	36.84	152.66	98.57	119.51	135.25	151.40	173.75	180.75	188.06	173.99	–	–
I-xra-en	2.68	7.45	17.78	11.90	13.10	14.80	16.88	19.05	20.61	22.59	23.29	–	–
I-ta-li-a	41.04	102.79	209.62	169.50	178.20	169.15	191.40	234.00	252.00	240.40	242.33	–	–
Luých-xăm-bua	1.36	4.04	7.28	6.85	6.65	6.51	7.01	7.30	7.04	7.89	8.99	–	–
Na Uy	8.37	21.59	39.46	34.10	35.20	31.90	34.69	41.99	49.65	48.54	39.65	–	–
Nhật Bản	68.08	205.21	384.60	314.80	339.90	362.20	397.00	443.12	410.90	420.96	387.93	–	–
Niu-di-lân	3.02	6.81	12.06	9.60	9.80	10.50	12.18	13.74	14.42	14.08	12.07	–	–
Ô-xtrây-li-a	12.57	26.82	50.86	41.90	42.80	42.70	47.54	52.69	60.48	62.90	55.90	–	–
Pháp	60.19	133.44	258.61	217.10	235.90	209.30	235.90	286.74	288.47	290.09	305.38	–	–
Phần Lan	6.80	17.47	32.45	23.10	24.00	23.40	29.66	39.57	38.43	39.32	42.10	–	–
Xin-ga-po	7.77	29.84	96.44	59.03	63.48	74.02	96.83	118.27	125.01	124.99	109.90	–	–
Tây Ban Nha	9.77	31.01	83.09	60.20	64.30	59.60	73.30	91.72	101.99	104.36	109.23	–	–
Thụy Điển	17.91	38.32	69.33	55.20	56.10	49.90	61.29	79.80	84.85	82.80	84.73	–	–
Thụy Sĩ	15.93	38.08	68.75	61.50	61.40	58.70	66.23	78.04	76.20	72.49	75.43	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	5.44	10.99	11.77	12.60	11.10	10.20	8.88	10.24	12.62	14.78	13.77	–	–
Ăng-gô-la	.98	2.26	6.74	5.04	16.95	–	–	–	3.17	5.22	3.30	–	–
Bê-nanh	.04	.09	.37	.02	.34	.38	.39	.41	.42	.40	.60	–	–
Bốt-soa-na	.20	1.05	1.95	1.80	1.70	1.72	1.85	2.14	2.45	2.85	1.12	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	.05	.10	.17	.11	.06	.07	.11	.16	.31	.19	.36	–	–
Bu-run-đi	.05	.10	.08	.09	.07	.07	.11	.11	.04	.09	.07	–	–
Ca-mơ-run	.62	1.10	1.87	1.90	1.80	1.88	1.36	1.65	1.77	1.86	2.77	–	–
Cáp-ve	.00	.00	.01	.01	.01	.00	.01	.01	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	.01	.02	.02	.03	.02	.02	.01	.01	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	.26	.96	1.23	1.00	1.18	1.07	.96	1.17	1.56	1.67	_	_	_
Cốt-di-voa	.26	.96	3.91	2.69	6.20	2.52	2.74	3.65	4.26	4.13	5.07	_	_
CH dân chủ Công-gô	.35	.81	.51	.83	.43	.37	.42	.44	.59	_	_	_	_
Dăm-bi-a	1.08	.93	.86	.75	.76	.99	.93	1.04	1.04	.92	.50	_	_
Ê-ti-ô-pi	.28	.39	.40	.19	.17	.20	.37	.42	.42	.55	.91	_	_
Ga-bông	1.00	1.82	2.44	2.30	2.08	2.30	2.35	2.71	2.92	_	_	_	_
Gam-bi-a	.04	.04	.03	.04	.06	.05	.03	.02	.02	.01	.02	_	_
Ga-na	.81	1.06	1.46	.62	1.25	_	1.43	1.72	1.67	1.64	1.89	_	_
Ghi-nê	_	_	.78	_	_	_	_	_	.76	_	.80	_	_
Ghi-nê-bít-sao	.01	.01	.03	.02	.01	.03	.08	.04	.03	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	.85	1.36	2.12	1.53	1.44	1.57	1.89	2.12	2.42	3.06	2.94	_	_
Kê-ni-a	.77	1.03	1.67	1.11	1.34	1.34	1.59	1.88	2.07	2.05	1.99	_	_
Lê-sô-tô	_	_	.24	_	_	_	_	_	.18	_	.30	_	_
Ma-đa-ga-xca	.29	.31	.30	.31	.28	.26	.41	.37	.30	.22	.24	_	_
Ma-la-uy	.16	.28	.43	.47	.38	.32	.33	.41	.48	.67	.39	_	_
Ma-li	.09	.19	.42	.31	.34	.35	.28	.44	.44	.56	.66	_	_
Ma-rốc	1.37	2.72	5.54	4.31	3.98	3.99	4.01	6.88	6.88	7.03	7.22	_	_
Mô-dăm-bích	.21	.13	.24	.16	.14	.13	.15	.17	.41	.50	.29	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	.15	.35	.44	_	_	_	.49	_	.50	.41	.36	_	_
Mô-ri-xơ	.26	.66	1.48	1.20	1.30	1.30	1.35	1.54	1.75	1.63	1.73	_	_
Nam-mi-bi-a	_	1.09	1.47	1.22	1.32	1.30	1.32	_	1.59	1.73	1.81	_	_
Nam Phi	10.53	19.75	26.40	23.31	23.41	24.61	25.32	27.86	29.33	31.02	26.32	_	_
Ni-giê	.19	.30	.28	.29	.23	.29	.28	.27	.32	.30	.30	_	_
Ni-giê-ri-a	10.00	10.57	20.81	12.26	11.89	9.92	9.37	10.64	18.61	56.73	37.03	_	_
Ru-an-đa	.06	.12	.09	.09	.07	.07	_	_	.09	.15	.10	_	_
Sát	.06	.11	.20	.19	.18	.13	.15	.25	.19	.27	.21	_	_
Sê-nê-gan	.39	.61	.91	.67	.64	.71	.79	.97	.99	.93	1.62	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	.14	.13	.11	.15	.15	.12	.12	.03	.05	.09	.16	_	_
Soa-di-lân	.18	.37	.76	.60	.64	.69	.78	.96	.89	_	_	_	_
Su-đăng	.47	.52	.42	.31	.32	.42	.52	.56	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	.42	.36	.56	.34	.42	.45	.52	.64	.76	.72	.67	_	_
Tô-gô	.16	.21	.25	.25	.28	.14	.16	.21	.20	.24	.49	_	_
Trung Phi	.06	.10	.14	.05	.11	.11	.15	.17	.18	.17	.18	_	_
Tuy-ni-di	.95	2.26	4.79	3.71	4.04	3.80	4.66	5.48	5.52	5.56	5.56	_	_
U-gan-da	.14	.32	.39	.20	.14	.18	.42	.46	.60	.56	.51	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	.29	.53	.11	.24	.09	.18	.02	.03	_	_	_	_	_
Ấn-độ	5.07	11.37	26.85	17.66	19.56	21.55	25.08	30.76	33.05	34.25	32.88	_	_
Băng-la-đét	.47	1.04	2.85	1.69	2.10	2.27	2.66	3.17	3.30	3.78	3.83	_	_
/	1.47	2.70	2.33	2.48	2.37	2.28	2.26	2.27	_	_	_	_	_
. .	.02	.04	.07	.07	.07	.07	.07	.10	_	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	.90	_	_	_	_	_	_	.90	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	8.96	20.81	42.22	29.54	33.86	36.82	40.05	45.42	49.81	53.44	48.85	_	_
Lào	.03	.05	.26	.10	.13	.21	.30	.31	.32	.36	.37	_	_
Ma-lay-si-a	5.73	18.81	60.67	34.35	40.71	47.12	58.76	74.04	78.33	78.74	73.30	_	_
Man-đi-vơ	.00	.03	.05	.05	.04	.04	.05	.05	.06	.07	.08	_	_
Mi-an-ma	.23	.30	.73	.42	.54	.59	.77	.85	.73	.87	1.08	_	_
Nê-pan	.08	.14	.37	.26	.37	.38	.36	.35	.39	.40	.47	_	_
Pa-ki-xtan	1.28	3.60	7.81	6.53	7.32	6.69	7.38	8.00	9.34	8.73	8.50	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	.58	1.04	2.16	1.34	1.81	2.49	2.64	2.64	2.51	2.14	1.68	_	_
Phi-lip-pin	2.85	5.87	16.71	8.77	9.75	11.09	13.30	17.50	20.42	25.09	27.78	_	_
Sri-lan-ca	.62	1.35	3.48	2.04	2.46	2.86	3.21	3.80	4.10	4.63	4.73	_	_
Thái Lan	3.05	11.45	45.88	28.43	32.47	36.74	45.26	56.44	55.72	57.54	54.46	_	_
Tông-ga	.01	.01	.01	.01	.01	.02	.01	.01	.01	_	_	_	_
Trung Quốc	8.33	35.26	129.42	71.91	84.94	90.97	121.05	148.80	151.20	182.88	183.59	_	_
Va-nu-a-tu	.03	.03	.03	.02	.02	.02	.03	.03	.03	.04	_	_	_
Việt Nam	_	_	6.68	2.09	2.58	2.99	4.05	5.45	7.26	9.19	9.36	11.30	12.50
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	.81	_	_	_	.64	.54	.63	.78	1.44	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	.27	_	_	_	.22	.27	.29	.23	.35	_	_
An-ba-ni	_	_	.19	_	.08	.13	.14	.20	.21	.22	.35	_	_
Ba-lan	9.61	12.20	21.53	14.90	13.30	14.10	17.04	22.90	24.44	25.75	39.79	_	_
Bê-la-rút	_	_	4.67		3.56	1.97	2.51	4.71	5.65	7.30	7.02	_	_
Bun-ga-ri	2.98	13.57	4.28	3.23	3.92	3.73	3.99	5.35	4.83	4.90	_	_	_
CHLB Nga	_	_	69.96	_	42.04	44.30	67.54	81.10	88.60	88.33	74.16	73.600	_
Crô-va-ti-a	_	_	4.24	3.29	4.60	3.90	4.26	4.63	4.51	4.17	4.55	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	2.01	_	_	.81	1.30	1.84	2.08	2.93	3.12	_	_
Gru-di-a	_	_	.48	_	_	_	_	_	.48	_	_	_	_
Hung-ga-ri	4.97	9.14	13.17	10.23	10.68	8.92	10.73	12.54	12.69	18.73	20.87	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	4.92	_	_	3.28	3.23	5.25	5.91	6.50	5.34	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	.50	_	_	_	_	.41	.51	.68	.40	_	_
Lát-vi	_	_	1.35	_	_	.96	.96	1.28	1.42	1.66	1.80	_	_
Lít-va	_	_	2.94	_	_	2.03	2.03	2.71	3.34	3.86	3.69	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	1.25	_	_	1.06	1.09	1.20	1.30	1.33	1.52	_	_
Môn-đô-va	_	_	.67	_	.47	.48	.62	.74	.81	1.02	.56	_	_
Mông Cổ	.40	.66	.43	.35	.39	.38	.36	.47	.42	.42	.62	_	_
Ru-ma-ni	6.08	10.84	6.56	4.27	4.40	4.90	6.15	7.91	8.08	8.43	8.30	_	_
Séc	_	_	20.56	_	_	14.46	16.20	21.65	21.91	22.79	26.34	_	_
Slp	.26	.61	1.07	.96	.99	.87	.97	1.23	1.40	1.10	1.06	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	8.08	_	_	5.46	6.69	8.59	8.83	8.25	10.67	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	7.66	_	6.68	6.08	6.83	8.32	8.31	8.37	9.05	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	.77	_	_	_	_	_	.77	.77	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	1.70	17.70	19.85	13.60	14.70	15.35	18.11	21.64	23.22	26.24	25.94	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	1.69	_	_	_	_	_	1.69	1.69	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	4.07	–	–	–	–	–	4.16	3.98	–	–	–
U-crai-na	–	–	13.33	8.05	7.82	10.31	13.32	14.44	20.35	20.36	12.03	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	1.55	2.61	6.20	3.66	3.05	2.20	3.46	3.44	3.54	16.17	14.06	–	–
Ả-rập xê-út	37.66	45.04	53.19	47.80	50.28	42.40	42.61	50.04	60.73	62.38	69.30	–	–
Ả-rập thống nhất	8.01	16.26	24.60	24.44	24.76	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	1.46	3.10	3.93	3.51	3.46	3.72	3.62	4.11	4.70	4.38	–	–	–
Cô-oét	9.68	10.24	10.12	.87	6.70	10.50	11.61	12.93	14.86	13.95	9.53	–	–
Gioóc-đa-ni	.22	.85	1.78	1.13	1.22	1.23	1.42	1.77	1.82	1.84	3.77	–	–
I-ran	10.07	12.64	20.01	18.66	19.87	18.08	19.43	18.36	22.39	23.25	–	–	–
Li-băng	.84	.66	.81	.54	.56	.45	.54	.83	1.02	1.56	95	–	–
Man-ta	.23	.58	1.59	1.23	1.54	1.36	1.52	1.86	1.74	1.64	1.82	–	–
Ô-man	1.01	3.73	6.04	4.87	5.55	5.37	5.55	5.96	7.34	7.63	–	–	–
Qua-ta	2.12	4.46	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	.95	2.33	5.51	3.43	3.10	3.15	3.05	3.56	4.00	3.92	19.83	–	–
Y-ê-men	–	–	1.35	.63	.62	.61	.93	1.95	2.68	2.05	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	4.56	8.54	18.67	11.98	12.24	13.12	15.66	20.97	23.81	26.37	25.23	–	–
Ba-ha-ma	2.32	3.15	.20	.22	.19	.16	.17	.18	.18	.18	.30	–	–
Bô-li-vi-a	.52	.74	.98	.85	.71	.73	1.03	1.10	1.14	1.17	1.10	–	–
Bra-xin	10.00	26.59	43.52	31.60	35.80	38.80	43.56	46.51	47.75	52.99	51.12	–	–
Chi-lê	2.25	5.18	12.87	8.94	10.01	9.20	11.60	16.02	15.41	16.92	14.90	–	–
Cô-lôm-bi-a	2.03	4.32	9.57	7.20	6.92	7.12	8.42	10.13	10.59	11.52	14.67	–	–
Cốt-xta-ri-ca	.60	1.11	3.16	1.60	1.84	2.00	2.87	3.45	3.73	4.27	5.51	–	–
Đô-mi-ních	.01	.04	.05	.05	.05	.05	.05	.05	.05	.05	–	–	–
Đô-mi-ni-can	.66	.83	.70	.66	.56	.51	.64	.77	.82	.88	.80	–	–
En San-va-đo	.66	.67	1.12	.59	.60	.73	.84	1.00	1.02	1.36	2.85	–	–
Ê-cu-a-đo	1.20	2.40	3.90	2.85	3.01	2.91	3.82	4.31	4.90	5.26	4.14	–	–
Gia-mai-ca	.67	.80	1.23	1.05	1.10	1.07	1.19	1.41	1.38	1.35	1.30	–	–
Grê-na-đa	.01	.02	.02	.02	.02	.02	.03	.02	.02	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	.80	1.10	1.81	1.20	1.30	1.34	1.52	2.16	2.03	2.34	2.58	–	–
Guy-a-na	.25	.24	.44	.25	.30	.42	.44	.47	.55	.60	.49	–	–
Hai-i-ti	.11	.17	.11	.17	.07	.08	.08	.11	.09	.12	.18	–	–
Hôn-đu-rát	.43	.78	1.10	.79	.80	.81	.84	1.22	1.32	1.44	1.53	–	–
Mê-hi-cô	4.94	21.74	68.70	27.32	27.72	30.24	60.88	79.54	96.00	110.43	117.50	–	–
Ni-ca-ra-goa	.43	.34	.45	.27	.22	.27	.35	.53	.67	.70	.57	–	–
Pa-na-ma	.23	.33	.59	.36	.50	.55	.58	.63	–	.72	.79	–	–
[illegible]-goay	.19	.46	.86	.74	.66	.73	.82	.92	1.04	1.09	–	–	–
[illegible]	1.82	3.03	4.86	3.33	3.48	3.50	4.56	5.58	5.90	6.81	5.72	–	–
[illegible]-ru-guay	.52	1.21	2.11	1.59	1.70	1.65	1.91	2.11	2.40	2.73	2.77	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	9.12	14.22	17.65	15.16	14.19	14.07	16.10	18.46	23.06	23.19	16.99	–	–

4.1.1.2. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Tỷ trọng phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	40.5	49.1	65.9	49.0	57.7	62.5	63.1	70.1	67.4	77.3	79.9	–	–
Ai-xơ-len	29.5	26.9	24.8	21.7	24.6	24.7	25.5	26.1	26.2	25.4	24.3	–	–
Anh	19.3	18.9	20.1	17.2	21.0	19.3	19.6	22.2	20.7	21.7	19.5	–	–
Áo	20.1	23.1	25.3	22.6	26.1	23.0	22.1	24.9	26.2	29.4	28.1	–	–
Bỉ	47.9	58.7	62.7	53.8	56.6	60.2	58.9	64.2	67.6	73.2	67.4	–	–
Bồ-đào-nha	15.6	22.7	21.4	19.8	21.7	20.2	19.6	21.7	22.5	24.0	21.6	–	–
Ca-na-đa	22.4	23.6	30.4	21.7	24.8	27.0	31.0	33.3	33.7	35.8	35.9	–	–
Đài loan - TQ	44.4	21.1	41.9	40.7	38.7	38.4	38.2	44.1	42.5	48.7	44.0	–	–
Đan-mạch	22.4	25.5	27.2	24.8	28.9	27.8	26.2	26.8	28.0	29.1	25.8	–	–
Đức	21.5	25.9	22.4	21.4	22.2	20.9	20.0	21.7	23.0	25.2	24.5	–	–
Hà Lan	44.7	47.2	48.3	42.1	44.8	46.6	44.4	49.6	52.0	55.9	50.5	–	–
Hàn Quốc	25.4	30.1	30.7	25.3	25.1	24.9	24.7	27.5	28.1	54.8	35.4	–	–
Hi Lạp	10.7	11.9	8.9	9.4	10.9	10.0	9.4	9.7	7.8	7.4	6.8	–	–
Hoa Kỳ	6.4	6.2	7.7	7.1	7.2	7.1	7.4	8.0	8.2	8.5	8.0	–	–
Hồng Công - TQ	65.0	82.9	115.1	114.6	118.8	116.5	115.9	124.7	117.3	109.2	103.9	–	–
I-xra-en	21.2	26.3	23.0	20.2	22.5	23.9	22.8	22.9	22.1	23.6	26.4	–	–
I-ta-li-a	17.4	15.9	19.0	13.7	17.4	18.6	19.0	20.9	20.6	21.7	19.7	–	–
Luých-xăm-bua	49.1	74.8	47.4	52.1	49.1	48.2	46.5	42.0	42.4	49.6	49.3	–	–
Na Uy	25.3	27.1	29.2	26.8	31.1	29.1	27.0	28.6	31.4	32.7	27.4	–	–
Nhật Bản	10.6	10.1	9.1	8.6	9.0	8.5	8.3	9.4	9.5	10.8	9.0	–	–
Niu-di-lân	20.9	22.2	23.3	24.5	25.6	23.3	21.9	22.9	21.3	24.3	22.8	–	–
Ô-xtrây-li-a	13.5	14.2	15.4	14.4	15.6	15.0	13.7	14.8	15.0	18.2	16.6	–	–
Pháp	16.1	17.3	18.6	16.6	18.6	17.4	17.1	18.3	19.2	21.3	20.0	–	–
Phần Lan	23.4	22.2	28.8	19.4	26.4	28.1	27.6	31.4	31.1	34.3	32.2	–	–
Xin-ga-po	123.9	135.3	129.2	127.9	129.0	126.3	130.4	138.1	131.9	117.8	132.3	–	–
Tây Ban Nha	8.6	11.6	16.0	10.6	12.5	13.9	14.9	16.0	18.2	20.4	21.3	–	–
Thụy Điển	23.8	27.1	31.1	21.1	27.4	28.7	29.9	32.2	34.5	37.5	37.9	–	–
Thụy Sĩ	25.1	25.8	26.1	25.0	26.1	24.8	24.3	24.7	28.1	28.5	27.1	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	28.9	21.3	27.7	31.9	24.2	21.2	25.9	27.2	29.3	33.1	29.0	–	–
Ăng-gô-la	–	–	60.4	–	–	–	–	–	63.7	60.6	57.0	–	–
Bê-nanh	6.4	6.7	18.0	1.0	16.2	19.0	25.2	20.2	19.7	18.9	24.0	–	–
Bốt-soa-na	50.2	64.1	47.9	49.9	45.8	48.3	45.2	48.2	61.0	60.2	24.5	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	6.2	5.2	7.1	3.3	2.1	2.3	6.0	7.2	13.3	8.7	14.0	–	–
Bu-run-đi	10.8	9.2	8.3	8.4	7.5	6.8	10.6	9.8	4.7	10.3	8.1	–	–
Ca-mo-run	19.9	10.9	19.7	14.8	15.6	17.9	21.3	19.6	20.4	20.8	27.0	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	29.3	12.3	8.1	9.5	8.8	8.6	7.3	6.4	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	34.2	42.1	52.1	33.7	41.9	41.5	52.2	54.8	66.0	74.8	–	–	–
Cốt-đi-voa	5.1	10.9	38.0	23.5	58.8	25.2	35.4	35.9	40.7	41.2	43.0	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	27.2	37.3	16.0	47.8	22.0	16.2	–	–	24.0	–	–
Dăm-bi-a	824.8	413.3	163.1	255.5	237.6	374.8	307.7	25.5	33.5	40.8	29.0	–	–
Ê-ti-ô-pi	9.5	6.2	7.2	2.0	4.1	3.7	7.8	7.9	7.1	9.1	16.0	–	–
Ga-bông	48.0	44.8	46.8	39.1	38.7	44.3	54.0	52.1	52.7	–	–	–	–
Gam-bi-a	1.3	1.6	1.3	1.7	4.0	1.8	1.0	.5	.6	.3	.5	–	–
Ga-na	12.7	10.6	25.2	9.9	23.2	–	30.4	33.7	27.5	26.3	25.3	–	–
Ghi-nê	–	–	16.1	–	–	–	–	–	10.2	–	22.0	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	.4	8.2	2.1	1.4	7.5	15.8	12.0	10.4	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	24.3	21.3	30.6	26.1	23.0	25.6	28.4	32.2	28.3	36.5	45.0	–	–
Kê-ni-a	19.7	15.1	20.7	14.1	18.3	27.4	17.8	22.6	21.6	21.4	22.2	–	–
Lê-sô-tô	–	–	28.0	–	–	–	–	–	22.9	–	33.0	–	–
Ma-đa-ga-xca	15.2	11.5	9.5	11.4	9.5	7.9	17.2	9.3	8.0	6.5	6.4	–	–
Ma-la-uy	22.0	18.0	28.3	20.6	25.2	16.2	48.5	27.6	21.1	34.2	33.0	–	–
Ma-li	12.3	11.3	17.2	11.8	13.2	14.5	14.7	18.3	17.4	23.4	24.0	–	–
Ma-rốc	13.7	15.2	17.2	14.5	14.8	15.5	12.9	20.7	18.9	21.4	19.3	–	–
Mô-dăm-bích	1.5	7.2	15.4	14.5	13.1	12.9	11.5	13.5	22.3	23.3	12.0	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	32.9	41.3	44.8	–	–	–	50.4	–	47.5	41.5	40.0	–	–
Mô-ri-xơ	40.0	42.1	41.3	40.1	44.5	42.9	38.3	39.4	40.6	41.6	42.9	–	–
Nam-mi-bi-a	–	100.0	51.4	47.3	48.6	49.9	42.6	–	53.7	54.6	63.0	–	–
Nam Phi	27.4	25.8	22.5	20.6	20.9	21.9	20.8	21.0	25.3	25.4	23.9	–	–
Ni-giê	16.4	15.0	15.4	11.3	10.0	13.5	17.3	16.0	19.5	19.5	16.0	–	–
Ni-giê-ri-a	23.5	20.4	30.5	37.3	42.5	30.9	22.5	14.4	18.3	49.4	28.6	–	–
Ru-an-đa	8.3	6.4	5.2	4.7	3.6	3.4	–	–	6.1	8.2	5.0	–	–
Sát	11.0	15.0	17.9	13.5	14.3	13.3	17.2	24.5	17.5	26.0	17.0	–	–
Sê-nê-gan	21.2	16.4	19.0	11.2	10.9	13.2	21.1	21.4	21.0	21.1	32.0	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	21.8	15.2	16.1	32.8	24.0	14.6	13.0	3.3	4.7	14.4	22.0	–	–
Soa-di-lân	68.0	66.6	69.9	66.6	66.8	57.0	69.5	81.1	78.6	–	–	–	–
Su-đăng	8.0	5.0	8.5	2.4	10.6	10.9	12.5	6.1	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	14.2	7.6	10.4	7.4	10.2	12.5	11.8	11.6	12.0	9.5	8.4	–	–
Tô-gô	25.2	19.5	17.6	15.8	17.1	11.4	15.9	15.6	13.8	17.4	34.0	–	–
Trung Phi	14.7	9.2	13.0	3.2	8.1	9.3	17.0	15.2	17.2	17.8	16.0	–	–
Tuy-ni-di	20.5	24.7	28.6	26.7	28.0	27.1	29.2	30.6	29.0	30.4	27.5	–	–
U-gan-da	.2	1.0	7.4	8.2	4.7	5.0	7.6	7.8	9.4	8.4	8.4	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	4.9	5.0	8.3	7.4	7.3	8.4	8.3	9.7	9.3	8.6	7.5	–	–
Băng-la-đét	6.6	6.8	10.4	7.8	9.0	9.5	10.4	11.0	10.8	12.2	12.1	–	–
nêy	–	121.3	53.8	61.1	59.2	55.7	49.3	43.7	–	–	–	–	–
an	121.1	18.4	29.5	30.5	27.6	28.8	24.4	36.4	–	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	32.7	–	–	–	–	–	–	35.3	30.0	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	4.0	15.5	27.4	23.5	24.7	23.6	23.1	23.1	22.3	39.7	39.6	_	_
Lào	11.1	8.3	18.5	9.6	11.3	15.8	19.5	20.4	17.7	16.5	37.1	_	_
Ma-lay-si-a	46.7	58.6	83.2	70.7	72.0	77.1	79.1	86.0	79.3	110.6	90.7	_	_
Man-đi-vơ	37.8	29.4	21.2	33.0	20.8	16.3	19.4	18.5	19.5	21.4	20.7	_	_
Mi-an-ma	5.8	2.8	.9	1.4	1.4	1.0	1.0	.8	.6	.5	.6	_	_
Nê-pan	5.8	5.6	9.6	9.2	10.6	11.0	9.1	8.8	8.8	9.1	10.2	_	_
Pa-ki-xtan	9.7	11.6	15.3	15.8	15.5	15.0	14.4	14.6	17.3	15.4	14.2	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	3.7	1.8	49.0	35.4	42.3	49.6	58.8	58.5	48.6	54.8	43.6	_	_
Phi-lip-pin	15.8	17.7	25.9	18.7	18.1	20.8	19.2	24.1	24.4	40.9	40.8	_	_
Sri-lan-ca	20.6	22.9	28.8	23.3	26.6	28.4	27.7	30.7	30.2	31.9	31.6	_	_
Thái Lan	17.4	22.8	35.2	28.7	29.3	29.6	31.3	33.9	31.0	56.3	41.6	_	_
Tông-ga	22.0	8.2	8.6	9.0	8.4	11.0	8.2	7.9	7.4	_	_	_	_
Trung Quốc	14.6	11.4	19.0	18.4	18.9	15.3	21.7	20.8	18.1	19.9	18.7	_	_
Va-nu-a-tu	20.1	25.1	12.1	9.8	13.3	11.7	11.2	12.0	11.9	14.8	_	_	_
Việt Nam	_	_	30.0	25.2	26.0	22.7	24.9	26.1	29.6	32.7	33.6	38.7	40.3
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	29.5	_	_	_	78.0	15.7	13.8	14.8	25.0	_	_
Âc-mê-ni-a	_	_	24.2	_	_	_	46.8	20.9	19.1	14.4	20.0	_	_
An-ba-ni	_	_	9.9	_	12.1	9.4	7.5	9.2	8.4	10.5	12.0	_	_
Ba-lan	_	_	19.4	20.2	18.2	16.4	18.4	19.4	18.2	19.0	25.0	_	_
Bê-la-rút	_	_	80.5	_	58.0	139.7	149.3	45.2	47.6	63.9	60.0	_	_
Bun-ga-ri	_	71.6	60.0	51.7	47.8	40.8	50.1	43.0	134.6	50.9	61.0	_	_
CHLB Nga	_	_	40.9	_	91.8	32.1	39.2	23.7	22.4	20.2	57.0	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	42.0	_	_	_	_	_	_	_	42.0	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	54.5	_	_	50.6	53.4	51.7	49.3	64.5	57.2	_	_
Gru-di-a	_	_	12.0	_	_	_	_	_	_	_	12.0	_	_
Hung-ga-ri	38.3	37.5	33.2	31.0	30.5	25.3	27.2	31.4	30.6	45.0	45.0	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	354.0	_	_	_	_	_	_	_	354.0	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	34.9	_	_	_	_	28.4	37.5	38.6	35.0	_	_
Lát-vi	_	_	30.8	_	_	44.3	26.4	28.8	27.7	30.1	27.2	_	_
Lít-va	_	_	46.4	_	_	68.1	48.0	44.9	42.3	40.4	34.5	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	44.0	_	_	79.4	32.4	29.3	33.5	44.5	45.0	_	_
Môn-đô-va	_	_	66.0	_	101.5	96.5	55.8	51.3	48.9	55.1	53.0	_	_
Mông Cổ	_	_	65.5	72.5	86.4	91.4	52.0	52.2	55.2	46.1	68.0	_	_
Ru-ma-ni	13.3	22.3	29.4	36.6	33.6	31.2	21.8	28.3	30.1	27.1	26.8	_	_
Séc	_	_	42.8	_	_	43.2	39.6	42.7	39.1	47.9	44.5	_	_
Síp	23.6	18.6	14.0	15.8	15.4	13.8	12.6	14.1	15.8	12.7	11.4	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	48.9	_	_	49.2	47.5	49.1	48.9	43.9	54.9	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	50.2	_	62.5	55.9	46.6	47.2	46.1	48.7	44.8	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	..	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	47.7	14.7	10.8	11.1	10.8	17.4	16.4	17.4	18.8	15.0	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	22.0	_	_	_	_	_	_	_	22.0	_	_
U-crai-na	_	_	68.6	_	99.5	87.7	115.3	47.5	47.1	41.8	41.0	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	10.4	4.9	9.9	11.0	7.3	4.7	6.7	5.7	5.3	21.4	17.0	_	_
Ả-rập xê-út	62.8	46.2	40.4	40.5	40.8	35.8	35.5	39.9	43.9	42.2	45.0	_	_
Ả-rập thống nhất	68.1	58.9	71.0	72.1	69.9	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	115.5	86.7	80.0	82.8	77.1	80.1	74.4	81.4	87.7	76.5	_	_	_
Cô-oét	71.0	46.5	38.2	7.9	34.8	43.3	47.2	48.7	48.0	45.4	29.9	_	_
Gioóc-đa-ni	12.7	17.0	28.1	26.7	24.1	22.8	23.7	27.0	25.1	25.8	50.0	_	_
I-ran	18.2	5.0	16.3	2.4	2.0	34.0	26.3	17.9	16.8	14.5	_	_	_
Li-băng	5.1	2.4	7.7	1.6	1.8	5.1	5.9	7.4	8.3	20.3	11.0	_	_
Man-ta	41.6	39.4	54.3	46.7	65.9	57.0	55.3	57.3	51.6	50.1	50.3	_	_
Ô-man	43.9	44.5	44.8	43.0	44.6	43.0	42.9	43.3	49.8	47.2	_	_	_
Qua-ta	68.8	67.4	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	1.5	1.1	10.7	12.4	9.4	8.5	6.8	7.0	6.6	6.0	29.0	_	_
Y-ê-men	_	_	20.1	5.2	4.1	3.3	4.2	21.7	51.8	36.1	34.0	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	4.2	8.7	7.2	6.6	5.4	5.5	6.1	8.1	8.7	9.0	8.5	_	_
Ba-ha-ma	749.9	183.0	7.7	9.2	8.2	7.0	6.7	7.0	6.8	6.6	10.4	_	_
Bô-li-vi-a	18.6	30.7	15.4	16.6	13.2	13.3	17.5	16.9	16.1	15.2	14.0	_	_
Bra-xin	6.6	15.4	_	20.4	25.2	_	_	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	25.2	23.2	23.6	27.7	25.2	22.1	21.9	25.2	22.9	23.0	21.0	_	_
Cô-lôm-bi-a	12.4	12.9	14.9	19.5	16.8	14.9	12.1	13.6	11.9	13.6	17.0	_	_
Cốt-xta-ri-ca	23.8	30.2	39.2	31.4	27.9	28.3	36.3	41.5	43.8	47.1	57.0	_	_
Đô-mi-ních	13.0	26.1	24.0	30.5	27.6	24.5	21.8	20.2	21.6	21.8	_	_	_
Đô-mi-ni-can	17.3	12.1	6.3	8.6	6.3	5.4	6.2	6.4	6.3	6.0	5.2	_	_
En San-va-đo	29.8	14.2	12.5	11.2	11.0	10.5	10.4	10.5	9.9	12.1	24.0	_	_
Ê-cu-a-đo	21.9	23.5	27.0	29.5	28.6	21.7	23.8	27.4	29.3	29.5	26.2	_	_
Gia-mai-ca	27.8	27.6	29.4	50.1	31.8	32.4	27.7	30.4	21.8	22.3	19.3	_	_
Grê-na-đa	28.8	17.9	18.7	9.5	8.8	8.8	9.5	8.3	7.1	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	18.1	13.5	13.1	12.8	12.7	12.1	11.5	15.3	12.7	13.4	14.5	_	_
Guy-a-na	60.8	55.4	80.1	77.6	81.4	93.6	83.0	74.3	77.9	81.1	72.2	_	_
Hai-i-ti	13.9	8.9	4.9	8.6	5.3	5.1	3.4	5.1	3.1	4.0	4.4	_	_
Hôn-đu-rát	29.9	21.7	29.3	26.2	24.9	26.0	27.4	33.6	35.6	30.9	29.6	_	_
Mê-hi-cô	5.1	12.3	21.1	8.8	7.7	7.5	22.8	33.1	30.1	28.2	30.6	_	_
Ni-ca-ra-goa	28.0	13.3	24.9	18.3	12.1	15.3	20.3	29.4	36.0	36.9	30.5	_	_
Pa-na-ma	11.3	6.7	7.6	6.1	7.6	7.6	7.5	7.9	_	8.2	8.5	_	_
ra-goay	10.0	9.3	11.4	12.3	11.1	11.4	10.6	10.4	11.3	12.7	_	_	_
u	14.5	24.4	9.9	9.7	10.9	9.2	9.0	9.7	10.3	10.7	9.8	_	_
U-ru-guay	32.5	22.1	14.7	19.5	16.5	13.4	13.1	13.1	13.7	14.5	13.7	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	29.1	26.5	29.9	30.7	27.3	27.3	31.5	39.2	37.5	27.4	18.4	_	_

4.1.1.3. TỐC ĐỘ TĂNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Phần trăm thay đổi so với kỳ trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	**19.7**	**7.6**	**5.7**	**3.3**	**6.6**	**-1.0**	**13.1**	**19.2**	**2.9**	**2.6**	**-0.6**	–	–
Ai-len	22.6	11.3	13.6	2.1	16.9	1.1	20.2	28.7	10.0	9.6	19.9	–	–
Ai-xơ-len	21.1	6.8	3.5	-2.6	-1.4	-8.4	16.0	11.2	5.2	-2.4	10.7	–	–
Anh	19.2	5.8	5.2	-0.1	2.7	-5.2	13.7	18.1	7.7	8.0	-3.5	–	–
Áo	20.1	9.7	6.0	-0.5	15.1	-15.0	12.4	27.5	0.3	1.3	7.1	–	–
Bỉ	19.3	6.9	5.5	0.4	4.1	0.3	16.3	22.4	-0.3	-2.0	2.8	–	–
Bồ-đào-nha	18.7	14.1	5.7	-0.6	12.9	-16.3	16.2	26.4	5.3	-1.8	3.5	–	–
Ca-na-đa	15.3	6.8	6.8	-0.3	5.7	8.0	13.9	16.2	4.9	6.4	-0.1	–	–
Đài loan - TQ	31.2	13.6	9.0	13.4	7.0	4.0	9.6	20.2	3.7	4.8	–	–	–
Đan-mạch	17.8	8.2	4.1	2.5	14.0	-9.5	11.4	18.4	2.2	-4.8	-1.4	–	–
Đức	19.4	8.5	3.9	-1.8	4.8	-9.4	12.3	21.9	0.1	-2.2	5.5	–	–
Hà Lan	20.8	4.8	5.7	1.4	4.7	-0.6	11.8	26.2	0.6	-1.3	2.4	–	–
Hàn Quốc	37.5	14.6	9.7	10.5	6.6	7.3	16.7	30.3	3.7	5.0	-2.8	–	–
Hi Lạp	24.4	5.9	1.4	6.9	9.7	-11.3	11.1	16.8	-13.5	-9.0	0.0	–	–
Hoa Kỳ	18.9	6.2	7.2	7.1	6.3	3.7	10.3	14.1	6.9	10.2	-0.9	–	–
Hồng Công - TQ	23.6	47.0	10.2	20.0	21.2	13.2	11.9	14.8	4.0	4.0	-7.5	–	–
I-xra-en	21.8	8.4	9.0	0.8	10.1	13.0	14.1	12.9	8.2	9.6	3.1	–	–
I-ta-li-a	19.8	8.6	4.8	-0.6	5.1	-5.1	13.2	22.3	7.7	-4.6	0.8	–	–
Luých-xăm-bua	10.3	11.3	6.8	25.0	-2.9	-2.1	7.6	4.2	-3.6	12.0	14.0	–	–
Na Uy	23.0	6.8	2.7	0.0	3.2	-9.4	8.8	21.0	18.2	-2.2	-18.3	–	–
Nhật Bản	21.7	8.5	4.1	9.5	8.0	6.6	9.6	11.6	-7.3	2.4	-7.8	–	–
Niu-di-lân	17.3	6.1	3.4	1.1	2.1	7.1	16.0	12.8	5.0	-2.4	-14.3	–	–
Ô-xtrây-li-a	17.1	6.6	4.6	5.3	2.1	-0.2	11.3	10.8	14.8	4.0	-11.1	–	–
Pháp	20.9	7.0	4.8	0.2	8.7	-11.3	12.7	21.6	0.6	0.6	5.3	–	–
Phần Lan	20.6	6.9	6.9	-13.2	3.9	-2.5	26.8	33.4	-2.9	2.3	7.1	–	–
Xin-ga-po	30.4	11.2	10.3	11.9	7.5	16.6	30.8	22.1	5.7	0.0	-12.1	–	–
Tây Ban Nha	24.5	10.9	9.3	8.3	6.8	-7.3	23.0	25.1	11.2	2.3	4.7	–	–
Thụy Điển	16.9	6.8	5.7	-4.0	1.6	-11.1	22.8	30.2	6.3	-2.4	2.3	–	–
Thụy Sĩ	19.6	8.8	2.4	-3.6	-0.2	-4.4	12.8	17.8	-2.4	-4.9	4.1	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	35.9	–	2.9	-2.3	-11.9	-8.1	-12.9	15.3	23.2	17.1	–	–	–
Ăng-gô-la	–	10.9	132.1	27.9	236.3	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	10.2	25.1	204.5	-82.8	1,495.2	14.6	1.8	5.9	2.4	-5.7	–	–	–
Bốt-soa-na	34.5	16.7	-1.4	0.0	-5.6	1.2	7.5	15.7	14.4	16.2	-60.6	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	20.6	11.0	13.4	-30.3	-39.6	7.8	55.1	49.5	90.6	-39.0	–	–	–
Bu-run-đi	16.6	5.9	10.0	20.0	-20.0	-5.6	58.8	-1.9	-62.3	115.0	-24.4	–	–
Ca-mơ-run	21.7	6.4	0.0	-5.0	-5.3	4.4	-27.4	21.0	7.1	5.1	–	–	–
Cáp-ve	–	27.3	13.7	0.0	-16.7	-20.0	25.0	80.0	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	14.3	17.7	-4.6	38.9	-12.0	0.0	-50.0	0.0	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	46.0	5.6	8.6	0.0	17.9	-9.2	-10.3	21.9	32.9	7.3	_	_	_
Cốt-đi-voa	46.0	5.6	42.3	169.0	130.5	-59.4	8.7	33.2	16.7	-2.9	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	11.0	26.0	-4.3	-16.9	-48.7	-13.6	13.9	4.5	35.2	_	_	_	_
Dăm-bi-a	8.2	34.0	-2.5	-42.7	1.3	30.3	-6.4	12.2	-0.3	-11.8	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	14.6	-1.3	14.6	-36.6	-10.6	17.8	86.9	13.7	-1.4	32.1	_	_	_
Ga-bông	43.3	3.8	2.1	-8.0	-9.6	10.6	2.2	15.4	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	12.8	8.4	-0.6	5.0	50.0	-17.5	-38.5	-50.0	12.5	-38.9	72.7	_	_
Ga-na	12.4	_	26.6	_	102.6	_	_	20.5	-3.2	-2.0	15.3	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	19.6	_	69.3	5.3	-70.0	366.7	200.0	-47.6	-38.6	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	15.2	2.5	9.2	-11.6	-5.9	9.0	20.4	12.2	14.2	26.4	_	_	_
Kê-ni-a	16.5	-0.8	9.0	7.8	20.7	0.0	18.4	18.4	10.2	-1.0	-2.8	_	_
Lê-sô-tô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	11.2	-1.0	-1.2	-4.4	-9.2	-5.8	55.6	-9.4	-18.8	-25.1	7.6	_	_
Ma-la-uy	17.7	5.7	8.9	13.2	-18.9	-16.4	1.6	24.6	18.8	39.7	_	_	_
Ma-li	24.2	9.2	9.0	-13.1	9.9	1.7	-18.9	56.2	-0.7	27.6	_	_	_
Ma-rốc	20.9	6.4	8.8	0.9	-7.7	0.3	0.5	71.6	0.0	2.2	2.7	_	_
Mô-dăm-bích	9.1	-5.4	7.0	28.6	-14.2	-5.0	13.6	12.0	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	10.2	10.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	25.1	12.3	5.0	0.8	8.3	0.0	3.8	14.1	13.4	-6.7	6.4	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	4.8	10.9	8.2	-1.5	1.5	_	_	_	_	_	_
Nam Phi	24.1	-0.2	1.7	-1.0	0.4	5.1	2.9	10.0	5.3	5.8	-15.1	_	_
Ni-giê	36.0	-5.6	0.2	1.4	-21.6	27.6	-2.1	-4.3	_	_	_	_	_
Ni-giê-ri-a	43.1	0.8	27.9	-10.3	-3.0	-16.6	-5.5	13.5	75.0	204.8	-34.7	_	_
Ru-an-đa	18.1	7.4	-14.8	-15.5	-29.0	0.0	_	_	_	_	_	_	_
Sát	12.1	17.1	10.4	3.2	-6.2	-27.5	12.1	70.3	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	17.1	5.1	3.5	-11.7	-5.3	11.8	11.1	22.5	1.8	-5.4	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	9.6	-3.0	12.5	5.1	2.8	-20.8	-2.5	-78.3	88.0	93.6	_	_	_
Soa-di-lân	20.2	7.2	8.5	6.8	7.4	7.2	14.3	22.2	-6.7	_	_	_	_
Su-đăng	7.5	1.1	9.7	-18.4	4.6	30.7	25.7	6.1	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	7.6	0.5	7.2	-17.6	21.6	8.2	15.3	23.1	18.9	-5.4	-6.3	_	_
Tô-gô	35.7	-0.8	2.2	-5.6	8.7	-50.5	19.1	28.4	-5.8	20.9	_	_	_
Trung Phi	15.5	10.5	24.0	-60.8	127.7	2.8	37.3	13.2	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	32.9	5.8	6.2	5.1	8.9	-5.9	22.6	17.6	0.7	0.7	0.0	_	_
U-gan-đa	58.3	-5.0	24.2	36.1	-29.0	26.1	136.9	8.7	31.0	-7.6	-8.2	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	24.4	-8.7	-8.5	0.0	-62.1	97.8	-86.7	8.3	_	_	_	_	_
Ấn-đô	15.9	8.1	8.2	-1.8	10.8	10.2	16.4	22.6	7.4	3.6	-4.0	_	_
Băng-la-đét	_	8.6	11.2	1.2	24.3	8.1	17.2	19.2	4.0	14.6	1.4	_	_
[illegible]-nêy	54.4	-5.8	0.5	11.2	-4.4	-3.8	-0.9	_	_	_	_	_	_
[illegible]n	_	17.7	10.7	-4.4	3.1	-3.0	1.5	56.1	_	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	39.2	2.5	8.6	15.1	14.6	8.7	8.8	13.4	9.7	7.3	-8.6	..	..
Lào	46.0	13.0	22.8	22.8	37.1	57.1	43.5	4.3	3.2	11.1	3.1	..	..
Ma-lay-si-a	25.0	9.7	12.6	16.8	18.5	15.7	24.7	26.0	5.8	0.5	-6.9	..	..
Man-đi-vơ	10.2	21.0	6.4	3.8	-25.9	-12.5	31.4	8.7	18.0	23.7	4.1	..	..
Mi-an-ma	17.4	-0.3	16.8	27.3	28.6	9.3	30.5	10.4	-14.1	19.2	23.6	..	..
Nê-pan	8.6	14.4	12.1	26.5	42.6	4.3	-5.7	-4.7	11.6	4.4	17.9	..	..
Pa-ki-xtan	21.8	9.0	5.8	16.8	12.1	-8.6	10.3	8.4	16.7	-6.5	-2.6	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	32.1	1.9	6.7	16.5	35.1	37.6	6.0	0.0	-4.9	-14.7	-21.6	..	..
Phi-lip-pin	20.8	4.1	16.9	8.7	11.2	13.7	19.9	31.6	16.7	22.9	10.7	..	..
Sri-lan-ca	17.3	7.2	11.7	3.0	20.6	16.3	12.2	18.4	7.8	13.1	2.2	..	..
Thái Lan	26.0	14.5	11.9	23.2	14.2	13.2	23.2	24.7	-1.3	3.3	-5.4	..	..
Tông-ga	16.2	11.2	5.2	18.2	-7.7	33.3	-12.5	0.0	0.0	..	..	..	..
Trung Quốc	24.2	13.5	15.0	15.8	18.1	7.1	33.1	22.9	1.6	21.0	0.4	..	..
Va-nu-a-tu	19.4	-2.3	9.8	-5.3	33.3	-4.2	8.7	12.0	7.1	16.7	..	..	..
Việt Nam	..	..	18.5	-13.2	23.7	15.7	35.8	34.4	33.2	26.6	1.9	14.4	12.9
Các nước chuyển đổi													
A-đéc-bai-dăng	..	..	8.3	..	..	..	..	-14.7	16.0	23.8	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	4.3	..	..	..	..	25.5	7.0	-19.7	..	..	..
An-ba-ni	..	..	26.2	..	..	64.5	10.4	46.4	2.5	7.2	..	..	..
Ba-lan	15.4	0.1	10.3	9.6	-10.7	6.0	20.9	34.4	6.7	6.4	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	19.3	..	..	-44.6	27.4	87.5	20.1	29.2	-3.9	..	..
Bun-ga-ri	..	..	2.4	-32.8	21.6	-4.8	7.0	34.1	-9.7	1.4	..	..	..
CHLB Nga	..	..	..	..	..	5.4	52.5	20.1	9.3	-0.3	-16.0	73.6	..
Crô-va-ti-a	..	..	..	..	39.7	-15.1	9.1	8.8	-2.6	-7.6	9.0	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	32.7	..	..	..	62.0	40.7	13.3	40.9	6.6	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	17.9	1.1	11.6	7.1	4.4	-16.5	20.3	16.9	1.2	47.6	..	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	13.2	..	..	..	-1.4	62.5	12.6	9.9	-17.8	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	28.7	..	..	..	..	..	23.5	33.9	..	..	..
Lát-vi	..	..	13.9	..	..	..	-0.1	33.4	11.0	16.9	8.2	..	..
Lít va	..	..	13.6	..	..	..	0.2	33.3	23.3	15.7	-4.3	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	6.9	..	..	..	2.9	10.9	..	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	17.3	..	..	2.8	28.2	19.4	8.9	27.2	..	..	..
Mông Cổ	..	5.5	-3.3	-47.4	11.8	-1.5	-7.0	32.9	-10.4	-1.4	..	..	..
Ru-ma-ni	20.1	-4.7	5.9	-26.1	3.0	11.4	25.5	28.6	2.1	4.3	-1.5	..	..
Séc	..	..	13.3	..	..	..	12.0	33.6	1.2	4.0	15.5	..	..
Síp	19.2	7.0	2.3	0.7	2.4	-12.2	11.5	27.1	13.5	-21.1	-3.6	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	15.3	..	..	..	22.4	28.3	2.8	-6.5	29.3	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	5.6	..	..	-9.0	12.2	21.8	0.0	0.7	8.1	..	..
Tát-dích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	18.9	130.4	9.2	4.6	8.1	4.4	18.0	19.5	7.3	13.0	-1.2	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	16.6	_	-2.9	31.8	29.2	8.4	_	_	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	16.6	0.0	9.5	41.9	-16.7	-27.9	57.3	-0.6	2.9	_	_	_	_
Ả-rập xê-út	65.3	-4.5	5.6	7.7	5.2	-15.7	0.5	17.4	21.4	2.7	_	_	_
Ả-rập thống nhất	55.2	2.6	2.5	3.8	1.3	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	38.1	1.9	2.6	-6.6	-1.3	7.5	-2.8	13.7	14.3	-6.7	_	_	_
Cô-oét	36.7	-6.7	79.8	-87.6	670.1	56.7	10.6	11.3	14.9	-6.2	-31.7	_	_
Gioóc-đa-ni	36.0	7.6	_	6.6	8.0	0.8	15.4	24.6	2.8	1.3	_	_	_
I-ran	31.9	18.5	_	-3.3	6.5	-9.0	7.5	-5.5	21.9	3.8	_	_	_
Li-băng	36.5	-4.9	_	-9.1	3.9	-19.3	20.4	51.7	23.3	53.1	_	_	_
Man-ta	29.1	9.9	6.9	8.9	24.8	-12.0	12.0	22.6	-6.7	-5.4	10.8	_	_
Ô-man	52.6	13.6	5.3	-11.5	13.9	-3.3	3.3	7.5	23.1	4.0	_	_	_
Qua-ta	46.7	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	30.5	24.7	-0.4	-18.5	-9.6	1.6	-3.2	16.7	12.4	-2.1	_	_	_
Y-ê-men	_	_	28.7	_	-1.6	-1.3	52.9	108.2	37.5	-23.4	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	18.8	5.9	9.9	-3.0	2.2	7.2	19.4	33.9	13.6	10.7	-4.3	_	_
Ba-ha-ma	60.4	-13.2	5.0	-9.5	-11.9	-15.6	3.1	5.4	2.3	0.6	65.7	_	_
Bô-li-vi-a	21.3	0.7	3.3	-8.3	-16.4	2.5	41.8	6.7	3.3	2.6	-5.5	_	_
Bra-xin	23.0	5.5	6.4	0.6	13.3	8.4	12.3	6.8	2.7	11.0	-3.5	_	_
Chi-lê	20.4	6.9	8.6	6.8	12.0	-8.1	26.1	38.1	-3.8	9.8	-12.0	_	_
Cô-lôm-bi-a	19.2	7.1	8.1	5.9	-3.9	2.9	16.3	20.3	4.5	8.8	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	16.4	4.1	18.7	10.4	15.2	8.4	43.8	20.4	8.0	14.4	29.1	_	_
Đô-mi-ních	7.6	21.6	-0.3	-1.8	-1.9	-7.5	-4.1	-4.3	13.3	3.9	_	_	_
Đô-mi-ni-can	16.7	-0.9	1.9	-10.5	-14.5	-9.1	26.0	19.1	6.5	8.0	-9.9	_	_
En San-va-đo	17.6	-4.1	13.4	1.0	1.7	22.4	15.3	18.2	2.6	32.7	_	_	_
Ê-cu-a-đo	33.4	1.7	6.4	5.0	5.6	-3.3	31.3	12.8	13.7	7.4	-21.3	_	_
Gia-mai-ca	15.1	2.9	2.1	-7.2	4.7	-3.0	11.5	18.6	-2.5	-2.0	-3.6	_	_
Grê-na-đa	12.7	5.7	-3.7	-14.8	-4.3	0.0	13.6	-8.0	-8.7	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	19.1	-2.3	11.2	3.4	7.7	3.5	13.6	41.7	-5.8	15.4	10.2	_	_
Guy-a-na	15.2	-3.4	9.8	-1.2	21.8	40.1	3.8	6.4	16.9	9.2	-18.6	_	_
Hai-i-ti	19.9	-2.0	6.9	4.4	-56.3	9.6	2.5	34.1	-18.2	33.3	45.8	_	_
Hôn-đu-rát	17.0	0.3	8.8	-4.7	1.3	1.5	3.4	44.9	8.3	9.2	6.2	_	_
Mê-hi-cô	28.9	6.9	23.2	0.7	1.5	9.1	101.3	30.6	20.7	15.0	6.4	_	_
Ni-ca-ra-goa	11.6	-1.6	9.9	-17.8	-18.0	19.7	31.8	49.4	27.6	4.9	-18.6	_	_
Pa-na-ma	13.8	0.2	12.8	5.3	40.2	10.2	5.4	7.2	_	_	8.7	_	_
Pa-ra-goay	19.0	16.9	2.8	-23.1	-10.9	10.4	12.7	12.5	13.5	4.4	_	_	_
Pê-ru	16.6	-1.2	8.3	3.1	4.5	0.6	30.3	22.4	5.7	15.5	-16.0	_	_
U-ru-guay	17.8	5.4	6.7	-5.9	6.9	-2.9	15.8	10.5	13.7	13.8	1.4	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	31.7	1.8	0.9	-13.4	-6.4	-0.8	14.4	14.7	24.9	0.6	-26.7	_	_

4.1.2.1. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU

Tỷ đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	**763.84**	**1824.34**	**3131.69**	**2591.20**	**2703.70**	**2527.50**	**2898.70**	**3426.20**	**3550.00**	**3636.80**	**3719.40**	–	–
Ai-len	5.21	12.83	30.30	20.80	22.50	21.40	25.51	32.64	35.87	39.30	44.36	–	–
Ai-xơ-len	0.54	1.19	1.82	1.76	1.68	1.35	1.47	1.76	2.03	1.99	2.49	–	–
Anh	60.75	140.69	254.89	209.90	221.60	205.40	227.00	263.72	286.00	311.42	314.11	–	–
Áo	12.14	28.45	59.45	50.80	54.10	48.58	55.34	66.39	67.33	64.78	68.28	–	–
Bỉ	36.74	71.00	141.55	120.20	125.05	113.90	130.07	159.68	163.60	157.26	162.65	–	–
Bồ-đào-nha	4.54	12.88	30.54	26.11	29.58	24.34	26.94	32.34	34.10	33.82	37.05	–	–
Ca-na-đa	38.94	88.52	162.32	124.78	129.26	138.68	155.07	168.43	175.16	200.93	206.23	–	–
Đài loan - TQ	8.28	31.85	90.22	63.10	72.20	77.10	85.51	103.70	101.29	113.92	104.95	–	–
Đan-mạch	11.61	21.86	38.53	32.40	33.70	30.50	34.88	43.22	44.49	44.04	44.99	–	–
Đức	93.34	197.73	419.95	389.90	402.40	346.00	385.35	464.27	458.78	445.62	467.32	–	–
Hà Lan	47.09	85.90	155.62	125.90	133.80	124.70	139.80	176.87	180.64	178.13	185.10	–	–
Hàn Quốc	10.05	39.41	109.10	81.53	81.80	83.80	102.35	135.12	150.34	144.62	93.28	–	–
Hi Lạp	5.86	12.07	24.78	21.58	23.22	22.00	21.47	25.94	27.39	27.80	28.80	–	–
Hoa Kỳ	135.53	377.31	723.89	508.36	553.92	603.40	689.22	770.85	822.03	899.02	944.35	–	–
Hồng Công - TQ	9.87	43.31	163.57	100.24	123.40	138.70	161.84	192.75	198.55	208.61	184.50	–	–
I-xra-en	5.78	12.05	26.05	18.90	20.30	22.60	25.24	29.58	31.69	30.78	29.34	–	–
I-ta-li-a	46.99	113.28	191.12	182.70	188.50	148.30	169.17	206,04	208.11	210.27	215.89	–	–
Luých-xăm-bua	–	–	9.45	–	–	–	8.42	9.94	9.52	9.32	10.08	–	–
Na Uy	9.90	19.11	30.41	25.60	25.90	24.00	27.31	32.97	35.62	35.71	36.19	–	–
Nhật Bản	66.91	157.84	286.41	237.00	233.20	241.60	275.24	335.88	349.15	338.75	280.48	–	–
Niu-di-lân	3.20	6.80	11.85	8.38	9.20	9.60	11.91	13.96	14.73	14.52	12.50	–	–
Ô-xtrây-li-a	12.22	30.46	103.32	237.00	233.25	45.60	53.43	61.28	65.43	65.88	64.67	–	–
Pháp	65.13	144.94	478.24	231.78	239.64	2014.00	230.19	275.28	277.67	269.64	287.69	–	–
Phần Lan	7.46	17.36	25.34	21.80	21.20	18.00	23.21	28.11	29.26	29.78	31.36	–	–
Xin-ga-po	10.21	35.13	102.42	66.30	72.20	85.20	102.67	124.51	131.34	132.44	104.72	–	–
Tây Ban Nha	16.68	45.46	107.11	93.30	99.80	78.60	92.51	115.02	121.78	122.72	133.15	–	–
Thụy Điển	21.17	34.43	57.42	50.00	50.00	42.70	51.73	64.65	66.85	65.02	68.41	–	–
Thụy Sĩ	17.73	42.48	68.17	66.50	61.70	56.70	64.07	76.99	74.46	71.06	73.88	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	5.43	9.51	8.63	7.54	8.57	7.80	9.37	10.25	8.33	8.57	–	–	–
Ăng-gô-la	.72	1.05	4.20	–	–	–	–	–	3.02	5.39	–	–	–
Bê-nanh	.21	.35	.55	.24	.58	.57	.43	.69	.67	.64	–	–	–
Bốt-soa-na	.29	.98	1.79	1.95	1.86	1.80	1.64	1.91	1.74	2.26	1.12	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	.17	.37	.51	.53	.47	.51	.35	.46	.70	.53	–	–	–
Bu-run-đi	.07	.20	.19	.25	.22	.20	.22	.23	.13	.12	.16	–	–
Ca-mơ-run	.72	1.35	1.17	1.40	1.20	1.10	.72	1.20	1.23	1.36	–	–	–
Cáp-ve	.04	.10	.19	.15	.18	.15	.21	.25	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	.02	.04	.06	.06	.07	.06	.05	.06	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	.21	.74	.82	.50	.45	.60	.63	.67	1.55	1.37	_	_	_
Cốt-đi-voa	1.45	2.04	2.85	2.10	5.30	2.10	1.92	2.95	2.82	2.74	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	.24	.62	.45	.71	.42	.37	.38	.40	.42	_	_	_	_
Dăm-bi-a	.72	.81	.92	.90	.80	1.20	.59	.70	1.41	.82	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	.36	.96	1.08	.47	.80	.79	1.03	1.15	1.65	1.68	_	_	_
Ga-bông	.40	.80	.98	.90	.70	.80	.76	.88	1.85	_	_	_	_
Gam-bi-a	.08	.13	.22	.22	.23	.24	.21	.14	.24	.25	.25	_	_
Ga-na	.78	1.09	2.23	1.06	2.17	3.94	2.11	1.91	2.11	2.33	_	_	_
Ghi-nê	_	_	.89	_	_	_	_	_	.95	.83	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	.04	.06	.10	.07	.08	.06	.16	.13	.09	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	.78	1.31	2.46	2.10	2.20	1.80	2.24	2.66	2.52	3.69	_	_	_
Kê-ni-a	1.14	1.75	2.47	1.80	1.70	1.70	2.16	2.95	2.91	3.27	3.28	_	_
Lê-sô-tô	_	_	.98	_	_	_	_	_	.87	1.08	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	.36	.41	.47	.45	.45	.47	.43	.50	.51	.48	.51	_	_
Ma-la-uy	.24	.36	.69	.70	.72	.55	.49	.48	.62	1.27	_	_	_
Ma-li	.19	.39	.70	.46	_	_	_	_	.75	.90	_	_	_
Ma-rốc	2.37	4.52	8.46	6.90	7.30	6.80	7.19	10.02	9.70	9.53	10.26	_	_
Mô-dăm-bích	.45	.68	.94	.90	.86	.96	1.02	.78	1.06	1.01	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	.16	.23	.44	_	_	_	.40	_	.51	.41	_	_	_
Mô-ri-xo	.35	.83	1.93	1.50	1.60	1.70	1.93	1.98	2.28	2.24	2.18	_	_
Nam-mi-bi-a	_	1.16	1.43	1.15	1.28	1.19	1.20	_	1.87	1.91	_	_	_
Nam Phi	7.93	16.84	25.61	18.80	19.80	20.00	23.39	30.56	30.13	32.94	29.27	_	_
Ni-giê	.21	.38	.38	.36	.48	.38	.33	.37	.34	.43	_	_	_
Ni-giê-ri-a	7.27	8.99	16.47	9.00	8.10	7.50	7.40	9.33	8.00	38.64	43.80	_	_
Ru-an-đa	.11	.31	.29	.31	.29	.33	_	.24	.26	.30	_	_	_
Sát	.11	.19	.30	.25	.24	.20	.18	.22	.41	.56	_	_	_
Sê-nê-gan	.60	1.04	1.18	1.17	1.03	1.17	1.10	1.30	1.27	1.20	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	.22	.19	.14	.16	.15	.15	.15	.14	.21	.09	.10	_	_
Soa-di-lân	.23	.50	.98	.72	.87	.87	.93	1.11	1.17	1.19	_	_	_
Su-đăng	.86	1.07	1.00	.89	.82	.95	1.16	1.19	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	.77	.99	1.48	1.53	1.51	1.50	1.51	1.62	1.39	1.34	1.45	_	_
Tô-gô	.25	.39	.34	.44	.40	.18	.22	.39	.40	.37	_	_	_
Trung Phi	.06	.13	.17	.09	.15	.13	.14	.17	.24	.24	_	_	_
Tuy-ni-di	1.59	3.58	7.04	5.20	6.40	6.20	6.58	7.90	7.75	7.91	8.34	_	_
U-gan-da	.21	.43	.92	.20	.44	_	.87	1.06	1.19	1.31	1.41	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	.33	1.05	.40	.63	.43	.74	.14	.05	_	_	_	_	_
Ấn-độ	6.43	17.09	31.10	20.40	23.60	22.80	26.85	34.52	37.38	41.02	42.20	_	_
Băng-la-đét	1.36	2.82	5.36	3.40	3.90	4.00	4.70	6.50	6.62	6.71	7.04	_	_
Bru-nêy	.26	.72	1.52	1.11	1.18	1.25	1.63	1.80	1.90	1.80	_	_	_
Bu-tan	.05	.08	.11	.10	.13	.09	.09	.11	.13	.14	_	_	_
Căm-pu-chia	.14	_	1.27	_	_	_	_	_	1.29	1.25	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	5.06	14.51	33.26	25.90	27.30	28.30	31.98	40.63	42.93	41.69	27.34	_	_
Lào	.05	.17	.49	.21	.24	.38	.56	.59	.69	.71	.55	_	_
Ma-lay-si-a	4.61	14.96	59.41	36.60	39.90	45.70	59.58	77.75	78.42	79.03	58.33	_	_
Man-đi-vơ	.01	.07	.25	.16	.19	.19	.22	.27	.30	.35	.35	_	_
Mi-an-ma	.22	.29	1.29	.60	.60	.80	.89	1.34	1.36	2.05	2.67	_	_
Nê-pan	.17	.53	1.17	.80	.80	.90	1.16	1.33	1.44	1.72	1.24	_	_
Pa-ki-xtan	2.37	6.05	10.10	8.40	9.40	9.50	8.90	11.48	12.15	11.62	9.32	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	.61	1.20	1.50	1.65	1.49	1.30	1.52	1.45	1.74	1.70	1.19	_	_
Phi-lip-pin	4.00	8.21	25.12	12.80	15.40	18.80	22.55	28.34	34.12	38.28	30.71	_	_
Sri-lan-ca	.85	2.03	4.70	3.05	3.45	4.00	4.78	5.19	5.42	5.84	5.92	_	_
Thái Lan	4.12	15.01	53.46	37.60	40.70	46.00	54.46	70.78	72.33	62.85	42.97	_	_
Tông-ga	.02	.05	.07	.06	.06	.06	.07	.08	.08	_	_	_	_
Trung Quốc	8.64	39.21	108.04	53.35	63.79	80.90	115.68	129.13	138.94	142.19	140.31	_	_
Va-nu-a-tu	.04	.07	.09	.08	.08	.08	.09	.10	.10	.09	_	_	_
Việt Nam	_	_	8.34	2.34	2.54	3.92	5.83	8.16	11.14	11.59	11.50	12.40	14.00
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	1.77	_	_	_	_	_	1.44	2.10	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	.66	_	_	.25	.39	.67	.86	.89	.90	_	_
An-ba-ni	_	_	.62		.18	.56	.60	.71	.84	.81	_	_	_
Ba-lan	14.18	11.17	28.55	15.80	15.70	18.80	21.38	29.05	37.14	42.31	48.19	_	_
Bê-la-rút	_	_	5.54	_	3.49	2.50	3.07	5.56	6.94	8.69	8.51	_	_
Bun-ga-ri	4.39	15.44	4.19	2.54	4.11	4.39	3.87	5.24	4.65	4.50	_	_	_
CHLB Nga	_	_	53.50	_	36.98	32.81	50.52	60.95	68.83	73.61	59.00	45.30	_
Crô-va-ti-a	_	_	6.38	3.80	4.50	4.67	5.23	7.58	7.79	9.10	8.38	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	2.90	_	_	.90	1.66	2.54	3.23	4.44	4.61	_	_
Gru-di-a	_	_	1.00	_	_	_	_	_	.80	1.19	_	_	_
Hung-ga-ri	5.54	8.91	15.89	11.40	11.10	12.60	14.44	15.07	15.90	20.76	25.86	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	4.01	_	_	3.89	3.56	3.81	4.24	4.30	4.24	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	.73	_	_	_	_	.52	.84	.82	_	_	_
Lát-vi	_	_	2.03	_	_	.87	1.25	1.81	2.31	2.72	3.19	_	_
Lít-va	_	_	4.03	_	_	2.28	2.35	3.65	4.47	5.64	5.77	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	1,61	_	_	1.20	1.48	1.72	1.77	1.86	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	.89	_	.64	.63	.70	.84	1.08	1.43	_	_	_
Mông Cổ	.55	1.04	.38	36	.42	36	.22	.42	.45	.44	_	_	_
Ru-ma-ni	6.96	10.44	8.82	5.80	6.30	6.50	7.11	10.28	11.44	11.28	11.82	_	_
Séc	_	_	24.68	_	_	15.35	18.30	26.52	29.10	28.55	30.24	_	_
Síp	.58	1.57	3.33	2.62	3.31	2.59	3.02	3.69	3.98	3.70	3.69	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	9.30	_	_	6.66	6.82	9.22	11.45	12.37	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	8.33	_	6.14	6.50	7.30	9.49	9.42	9.36	10.10	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	.81	_	_	_	_	_	.81	.81	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	4.13	11.88	108.04	53.35	63.79	80.90	115.68	129.13	138.94	142.19	140.31	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	1.53	_	_	_	_	_	1.53	1.53	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	1.30	–	–	–	–	–	1.18	1.42	–	–	–
U-crai-na	–	–	13.99	–	7.10	9.50	10.75	16.05	18.64	21.89	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	2.99	8.60	11.08	7.90	8.20	8.20	10.19	11.74	13.02	18.30	–	–	–
Ả-rập xê-út	10.93	27.87	28.36	29.10	33.27	28.20	23.34	28.09	27.77	28.74	–	–	–
Ả-rập thống nhất	3.55	8.42	20.75	13.75	17.41	19.52	21.02	20.98	22.64	29.95	–	–	–
Ba-ranh	1.52	3.21	3.93	4.12	4.26	3.86	3.75	3.72	4.27	4.03	3.46	–	–
Cô-oét	3.09	6.32	7.07	4.80	7.50	7.00	6.70	7.78	8.37	8.25	6.13	–	–
Gioóc-đa-ni	1.03	2.76	3.80	2.50	3.30	3.50	3.38	3.70	4.43	4.58	5.03	–	–
I-ran	8.59	13.66	19.60	27.93	25.86	21.40	13.77	13.88	16.27	18.07	–	–	–
Li-băng	1.80	2.70	5.94	3.74	4.20	4.82	5.93	7.28	7.58	8.05	–	–	–
Man-ta	.45	1.07	2.50	2.13	2.33	2.17	2.45	2.89	2.80	2.56	2.69	–	–
Ô-man	.69	2.47	4.32	3.19	3.77	4.11	3.92	4.25	4.58	5.03	5.68	–	–
Qua-ta	.72	1.38	6.42	1.72	20.15	1.89	1.93	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	1.85	3.44	4.27	2.70	3.49	4.10	5.47	4.71	5.38	4.03	–	–	–
Y-ê-men	–	–	2.16	2.03	2.59	2.82	2.09	1.58	2.04	2.01	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	4.19	5.18	20.91	8.30	14.90	16.80	21.53	20.12	23.76	30.45	31.40	–	–
Ba-ha-ma	2.73	3.83	1.11	1.09	1.04	.95	1.06	1.24	1.26	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	.51	.65	1.42	.97	1.09	1.21	1.21	1.42	1.64	1.85	1.98	–	–
Bra-xin	13.01	18.28	40.78	23.00	23.00	27.70	36.00	53.78	56.95	65.01	–	–	–
Chi-lê	2.56	4.90	14.19	8.21	10.18	11.10	11.82	15.91	17.83	19.66	18.83	–	–
Cô-lôm-bi-a	2.06	4.81	10.86	4.90	6.50	9.80	11.88	13.85	13.68	15.38	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	.85	1.29	3.81	1.88	2.44	2.89	3.79	4.04	4.30	4.92	6.23	–	–
Đô-mi-ních	.02	.07	.11	.11	.11	.09	.10	.12	.13	.13	.14	–	–
Đô-mi-ni-can	.86	1.69	3.28	1.99	2.50	2.44	3.44	3.64	4.12	4.82	–	–	–
En San-va-đo	.68	1.00	2.40	1.41	1.70	1.91	2.57	2.85	2.67	2.97	3.11	–	–
Ê-cu-a-đo	1.02	1.88	3.70	2.40	2.43	2.60	3.62	4.15	3.94	5.00	5.50	–	–
Gia-mai-ca	.87	1.40	2.43	1.49	1.67	2.10	2.16	2.76	2.93	3.03	3.27	–	–
Grê-na-đa	.03	.08	.13	.12	.11	.14	.12	.13	.15	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	.88	1.39	3.09	1.85	2.53	2.60	2.78	3.29	3.15	3.85	4.65	–	–
Guy-a-na	.27	.27	.41	.31	.44	.48	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	.18	.39	.51	.40	.28	.36	.25	.65	.67	.65	.80	–	–
Hôn-đu-rát	.50	.88	1.54	.96	1.04	1.13	1.06	1.64	1.84	2.15	2.50	–	–
Mê-hi-cô	7.28	17.17	54.60	38.12	48.20	50.10	60.98	46.89	61.16	76.75	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	.50	.82	1.04	.75	.86	.74	.88	.96	1.14	1.53	1.49	–	–
Pa-na-ma	.83	1.31	2.45	1.70	2.02	2.19	2.40	2.51	3.00	3.35	–	–	–
Pa-ra-goay	.27	.68	2.38	1.46	1.42	1.69	2.37	3.14	3.20	3.40	–	–	–
-ru	1.61	2.97	7.09	4.20	4.90	4.90	6.69	9.22	9.47	10.26	–	–	–
-u-guay	.67	1.07	2.80	1.60	2.00	2.30	2.79	2.88	3.32	3.72	3.81	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	7.04	9.43	12.00	11.10	14.10	12.50	9.19	12.65	9.88	14.61	–	–	–

4.1.2.2. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU

Tỷ trong phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	52.9	46.3	49.4	42.1	45.8	46.8	46.8	51.7	49.7	57.0	55.4	–	–
Ai-xơ-len	35.0	29.9	26.1	24.7	27.1	23.8	23.1	25.4	28.0	27.3	29.5	–	–
Ann	22.4	22.1	22.6	19.5	24.5	22.0	21.7	24.2	22.7	23.9	22.5	–	–
Áo	27.0	28.1	29.4	27.9	29.9	27.8	27.1	28.7	30.5	32.5	30.6	–	–
Bỉ	51.2	57.3	58.9	54.7	57.5	55.5	53.4	58.3	63.0	66.9	62.0	–	–
Bồ-đào-nha	31.1	36.3	32.4	31.8	34.9	32.0	29.6	31.0	32.3	34.6	33.1	–	–
Ca-na-đa	22.2	21.9	28.3	21.3	23.8	25.8	29.1	29.2	29.2	33.5	34.5	–	–
Đài loan - TQ	42.8	16.1	38.0	33.8	34.4	34.9	35.2	41.0	37.2	45.7	41.8	–	–
Đan-mạch	27.8	25.5	23.9	22.3	23.7	22.8	22.0	23.7	24.8	26.8	24.6	–	–
Đức	19.0	20.6	20.1	20.7	21.1	18.9	18.0	19.2	20.2	21.9	21.2	–	–
Hà Lan	46.6	45.0	44.3	39.7	42.9	41.8	39.9	44.7	47.6	51.1	46.9	–	–
Hàn Quốc	32.5	29.9	31.6	28.8	26.8	25.3	26.4	29.7	32.6	58.2	25.0	–	–
Hi Lạp	25.1	25.8	23.7	23.3	26.6	25.9	21.5	22.9	22.7	23.8	22.8	–	–
Hoa Kỳ	7.4	8.7	10.0	8.6	8.9	9.2	9.9	10.6	10.8	11.1	11.1	–	–
Hồng Công - TQ	73.1	97.4	122.6	116.6	122.7	119.5	123.9	138.4	128.9	121.1	110.2	–	–
I-xra-en	45.7	42.5	34.1	32.0	34.9	36.5	34.1	35.5	33.9	32.2	33.3	–	–
I-ta-li-a	19.9	17.5	17.3	14.7	18.5	16.3	16.8	18.4	17.0	19.0	17.5	–	–
Luých-xăm-bua	–	–	56.8	–	–	–	55.9	57.2	57.3	58.6	55.2	–	–
Na Uy	29.9	24.0	22.5	20.1	22.8	21.9	21.3	22.4	22.5	24.1	25.0	–	–
Nhật Bản	10.5	7.8	6.8	6.5	6.2	5.7	5.7	7.1	8.1	8.7	6.5	–	–
Niu-di-lân	22.2	22.2	22.7	21.4	24.0	21.3	21.4	23.3	21.8	25.1	23.6	–	–
Ô-xtrây-li-a	13.1	16.1	33.7	81.6	85.1	16.1	15.4	17.3	16.3	19.0	19.2	–	–
Pháp	17.4	18.8	37.0	17.7	18.9	167.8	16.7	17.6	18.5	19.8	18.8	–	–
Phần Lan	25.7	22.0	22.6	18.4	23.3	21.6	21.6	22.3	23.7	26.0	24.0	–	–
Xin-ga-po	162.9	159.3	138.6	143.6	146.7	145.4	138.2	145.4	138.6	124.8	126.0	–	–
Tây Ban Nha	14.7	17.1	20.6	16.4	19.4	18.3	18.8	20.0	21.7	23.9	26.0	–	–
Thụy Điển	28.1	24.4	25.8	19.1	24.4	24.5	25.2	26.1	27.2	29.5	30.6	–	–
Thụy Sĩ	28.0	28.8	25.9	27.0	26.2	24.0	23.5	24.4	27.5	27.9	26.5	–	–
												–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	28.8	18.5	21.0	19.1	18.7	16.2	27.3	27.3	19.4	19.2	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	61.6	–	–	–	–	–	60.6	62.5	–	–	–
Bê-nanh	34.6	25.2	27.2	11.8	27.9	28.2	27.7	33.8	30.8	30.2	–	–	–
Bốt-soa-na	71.6	59.9	44.2	54.1	50.1	50.6	40.2	43.1	43.3	47.8	24.4	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	23.6	19.8	20.7	16.8	15.5	17.2	19.6	20.5	30.5	24.7	–	–	–
Bu-run-đi	15.4	18.3	19.9	23.1	23.1	20.4	22.0	21.6	14.8	14.4	19.7	–	–
Ca-mo-run	23.0	13.4	12.4	10.9	10.4	10.4	11.2	14.2	14.1	15.2	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	59.9	30.7	28.9	22.0	27.5	23.0	35.2	36.7	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	27.6	32.5	35.6	16.8	16.0	23.3	34.3	31.4	65.8	61.4	–	–	–
Cốt-đi-voa	27.9	23.1	28.2	18.4	50.3	21.0	24.8	28.9	27.0	27.3	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	26.2	31.9	15.8	48.4	20.0	14.7	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	547.7	363.4	186.5	306.6	248.6	454.3	197.1	17.2	45.5	36.5	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	12.2	15.1	19.7	5.1	19.2	14.8	21.7	21.4	27.9	27.9	–	–	–
Ga-bông	19.4	19.7	18.6	15.3	13.0	15.4	17.4	16.9	33.4	–	–	–	–
Gam-bi-a	2.8	4.9	8.0	9.0	14.8	8.2	6.3	4.7	7.7	7.1	6.4	–	–
Ga-na	12.1	10.9	42.8	17.1	40.3	87.9	44.8	37.3	34.8	37.5	–	–	–
Ghi-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	12.7	11.2	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	#######	#######	23.9	7.1	19.1	16.6	30.8	36.2	33.6	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	22.3	20.4	35.4	35.8	35.2	29.4	33.7	40.3	29.4	44.0	–	–	–
Kê-ni-a	29.4	25.5	30.2	22.8	23.2	34.7	24.1	35.4	30.3	34.1	36.5	–	–
Lê-sô-tô	–	–	–	–	–	–	–	–	110.6	99.0	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	19.0	15.3	14.8	16.8	15.3	14.2	18.1	12.7	13.5	13.9	13.6	–	–
Ma-la-uy	33.7	22.9	–	30.7	47.2	27.7	73.3	32.4	27.4	64.6	–	–	–
Ma-li	26.2	22.8	28.1	17.4	–	–	–	–	29.5	37.5	–	–	–
Ma-rốc	23.7	25.3	26.6	23.2	27.2	26.3	23.1	30.1	26.7	29.0	27.4	–	–
Mô-săm-bích	3.3	37.3	71.5	80.7	80.7	93.4	78.3	63.1	57.3	46.8	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	35.8	27.9	44.0	–	–	–	41.7	–	48.1	42.2	–	–	–
Mô-ri-xơ	53.4	53.1	53.8	50.1	54.8	56.1	54.7	50.5	53.0	57.2	54.0	–	–
Nam-mi-bi-a	–	106.5	49.9	44.6	47.3	45.6	38.6	–	63.0	60.4	–	–	–
Nam Phi	20.6	22.0	21.7	16.6	17.7	17.8	19.2	23.0	26.0	27.0	26.6	–	–
Ni-giê	18.1	18.6	20.5	14.0	21.3	17.6	20.2	22.2	20.9	27.6	–	–	–
Ni-giê-ri-a	17.1	17.4	23.2	27.4	28.9	23.4	17.8	12.6	7.8	33.6	33.8	–	–
Ru-an-đa	15.8	16.9	17.2	15.3	15.5	17.1	–	20.4	18.4	16.3	–	–	–
Sát	19.9	25.2	27.2	17.4	19.1	20.3	20.5	21.3	37.9	54.0	–	–	–
Sê-nê-gan	32.5	27.8	24.5	19.6	17.7	21.8	29.4	28.8	27.0	27.0	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	32.6	21.7	20.2	36.8	23.5	18.2	16.9	17.9	20.9	14.7	12.9	–	–
Soa-di-lân	87.4	90.5	88.5	80.4	90.6	72.7	82.4	93.6	103.4	96.6	–	–	–
Su-đăng	14.5	10.4	19.9	7.0	27.2	24.6	27.7	12.9	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	25.6	20.7	29.2	33.0	36.9	41.6	34.3	29.5	22.0	17.8	18.1	–	–
Tô-gô	39.0	36.0	24.8	27.7	24.5	15.0	21.8	29.0	28.5	27.4	–	–	–
Trung Phi	13.4	12.5	15.4	6.4	10.9	10.6	15.6	15.5	23.4	25.0	–	–	–
Tuy-ni-di	34.2	39.1	42.1	37.4	44.4	44.3	41.3	44.2	40.7	43.3	41.3	–	–
U-gan-đa	0.4	1.3	16.8	8.1	14.5	–	15.6	17.9	18.4	19.9	23.1	–	–
Châu á													–
													–
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	6.2	7.5	9.5	8.5	8.8	8.8	8.8	10.9	10.5	10.3	9.6	–	–
Băng-la-đét	19.3	18.4	19.5	15.7	16.8	16.8	18.4	22.6	21.6	21.7	22.2	–	–
Bru-nây	–	32.4	29.7	27.3	29.5	30.6	35.6	34.6	27.5	22.8	–	–	–
Ấ-tan	356.3	39.7	41.4	45.5	52.8	39.8	34.0	39.5	39.3	38.7	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	46.5	–	–	–	–	–	43.7	49.3	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	2.3	10.8	21.3	20.6	19.9	18.1	18.4	20.6	19.2	31.0	22.2	_	_
Lào	18.4	27.3	33.8	20.7	20.7	28.3	36.6	38.3	37.7	32.4	55.5	_	_
Ma-lay-si-a	37.6	46.6	81.7	75.3	70.5	74.7	80.2	90.4	79.4	111.0	72.2	_	_
Man-đi-vơ	101.5	78.1	96.7	98.5	98.1	86.3	93.7	98.9	99.8	102.3	96.4	_	_
Mi-an-ma	5.6	2.7	1.4	1.9	1.5	1.4	1.1	1.3	1.0	1.2	1.5	_	_
Nê-pan	12.7	20.4	29.8	28.4	23.1	25.8	28.9	34.0	33.0	38.7	26.7	_	_
Pa-ki-xtan	18.0	19.4	19.8	20.3	19.9	21.3	17.4	20.9	22.5	20.4	15.5	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	3.9	2.0	34.8	43.6	34.8	25.9	33.9	32.1	33.7	43.5	30.9	_	_
Phi-lip-pin	22.1	24.8	38.9	27.3	28.6	35.3	32.5	39.0	40.8	62.4	45.0	_	_
Sri-lan-ca	28.2	34.3	39.3	34.9	37.3	39.7	41.2	42.0	40.0	40.2	39.5	_	_
Thái Lan	23.5	29.9	40.8	37.9	36.7	37.1	37.6	42.6	40.3	61.5	32.8	_	_
Tông-ga	77.9	54.0	41.7	40.7	44.2	41.9	40.4	43.3	39.7	_	_	_	_
Trung Quốc	15.2	12.7	15.8	13.6	14.2	13.6	20.7	18.1	16.6	15.5	14.3	_	_
Va-nu-a-tu	34.1	67.2	41.4	45.2	45.3	40.1	40.0	40.6	38.6	39.8	_	_	_
Việt Nam	_	_	37.8	28.3	25.6	29.8	35.7	39.1	45.5	41.3	41.3	44.9	46.7
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	35.7	_	_	_	_	_	31.6	39.8	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	50.4	_	_	2.2	85.4	51.9	56.4	55.3	51.1	_	_
An-ba-ni	_	_	34.6	_	27.8	41.9	32.6	32.6	34.2	38.3	_	_	_
Ba-lan	_	_	25.2	21.4	21.5	21.9	23.1	24.6	27.6	31.2	30.3	_	_
Bê-la-rút	_	_	126.7	_	56.9	177.2	182.4	53.4	58.4	76.1	282.6	_	_
Bun-ga-ri	_	81.4	58.0	40.7	50.1	48.0	48.6	42.1	129.6	46.7	_	_	_
CHLB Nga	_	_	34.6	_	80.8	23.8	29.4	17.8	17.4	16.9	45.4	45.3	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	75.8	_	_	56.4	67.8	71.5	76.6	97.8	84.5	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	42.6	36.5	40.0	34.5	31.7	35.8	36.6	37.8	38.3	49.9	55.8	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	48.4	_	_	_	_	36.2	62.3	46.6	_	_	_
Lát-vi	_	_	42.9	_	_	40.1	34.3	40.7	45.0	49.2	48.1	_	_
Lít-va	_	_	60.4	_	_	76.7	55.7	60.6	56.6	59.1	53.9	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	56.9	_	_	90.2	44.3	41.8	45.7	62.3	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	88.0	_	138.2	125.5	63.4	58.4	65.5	77.1	_	_	_
Mông Cổ	_	_	62.9	75.2	92.9	86.4	32.6	45.8	58.7	48.9	_	_	_
Ru-ma-ni	15.2	21.5	39.8	49.7	48.1	41.4	25.2	36.7	42.6	36.2	38.2	_	_
Sec	_	_	51.0	_	_	45.9	44.7	52.3	51.9	59.9	51.1	_	_
Síp	51.8	47.5	43.1	43.0	51.6	41.1	39.4	42.4	45.2	42.7	39.6	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	58.0	_	_	59.9	48.4	52.7	63.4	65.8	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	53.9	_	57.5	59.7	49.8	53.8	52.2	54.5	50.0	_	_
Tác-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	32.0	80.5	42.5	48.4	56.8	111.3	97.6	104.4	101.8	81.0	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	67.5	–	90.3	80.8	93.0	52.8	43.2	44.9	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	20.1	16.2	20.5	23.7	19.7	17.6	19.7	19.4	19.3	24.2	–	–	–
Ả-rập xê-út	18.2	28.6	22.4	24.7	27.0	23.8	19.4	22.4	20.1	19.4	–	–	–
Ả-rập thống nhất	30.1	30.5	52.6	40.5	49.2	55.0	57.3	52.4	50.7	63.0	–	–	–
Ba-ranh	120.1	89.9	79.3	97.0	94.9	83.0	77.1	73.5	79.7	70.2	58.6	–	–
Cô-oét	22.7	28.7	30.1	43.6	39.0	28.9	27.2	29.3	27.1	26.9	19.2	–	–
Gioóc-đa-ni	59.7	55.4	61.7	59.1	65.3	64.8	56.4	56.3	61.0	64.1	66.7	–	–
I-ran	15.6	5.4	14.6	3.6	2.6	40.2	18.6	13.6	12.2	11.3	–	–	–
Li-băng	11.1	9.8	53.7	11.4	13.9	54.7	63.9	65.3	62.1	104.9	–	–	–
Man-ta	82.6	72.5	85.7	80.7	99.7	91.4	89.1	88.9	83.3	77.9	74.2	–	–
Ô-man	30.0	29.5	31.0	28.2	30.3	32.9	30.3	30.9	31.1	31.1	33.5	–	–
Qua-ta	23.4	20.8	85.3	25.0	263.5	26.4	26.1	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	3.0	1.7	9.7	9.7	10.5	11.1	12.1	9.3	8.9	6.2	–	–	–
Y-ê-men	–	–	21.6	16.7	17.0	15.4	9.3	17.7	39.5	35.5	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	3.8	5.3	8.0	4.6	6.6	7.1	8.4	7.8	8.7	10.4	10.5	–	–
Ba-ha-ma	881.5	222.7	45.2	46.3	44.5	41.0	42.4	49.6	47.7	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	18.2	27.1	22.0	19.0	20.3	22.1	20.5	21.8	23.2	24.2	25.2	–	–
Bra-xin	8.6	11.2	–	14.8	16.2	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	28.7	22.0	25.6	25.4	25.6	26.6	22.3	25.0	26.6	26.8	26.6	–	–
Cô-lôm-bi-a	12.6	14.3	17.0	13.3	15.7	20.5	17.0	18.6	15.4	18.2	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	33.6	35.1	47.6	36.8	37.0	40.9	47.9	48.5	50.5	54.3	64.4	–	–
Đô-mi-ních	29.5	48.8	52.7	62.1	54.8	46.9	44.6	52.5	55.0	51.5	54.2	–	–
Đô-mi-ni-can	22.7	24.6	29.7	26.1	27.9	25.5	33.0	30.5	31.9	32.6	–	–	–
En San-va-đo	30.5	21.3	28.2	26.7	31.3	27.5	31.8	30.0	25.9	26.5	26.2	–	–
Ê-cu-a-đo	18.7	18.4	25.3	24.8	23.1	19.4	22.5	26.4	23.6	28.0	34.8	–	–
Gia-mai-ca	36.1	48.2	54.6	70.9	48.1	63.5	50.3	59.2	46.4	49.8	48.4	–	–
Grê-na-đa	71.1	54.8	49.0	50.1	42.6	57.5	45.4	47.1	51.5	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	19.8	17.0	22.5	19.7	24.7	23.5	21.0	23.4	19.7	22.0	26.2	–	–
Guy-a-na	64.0	62.6	107.5	96.1	119.4	107.1	–	–	–	–	–	–	–
Hai-i-ti	21.9	20.3	21.2	20.7	20.3	22.8	10.5	30.0	23.1	21.7	20.2	–	–
Hôn-đu-rát	34.6	24.5	40.4	31.6	32.2	36.2	34.4	45.3	49.6	46.1	48.3	–	–
Mê-hi-cô	7.5	9.7	17.0	12.3	13.3	12.4	22.9	19.5	19.2	19.6	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	32.3	31.6	58.1	50.6	46.4	42.7	50.5	53.8	61.3	80.3	79.4	–	–
Pa-na-ma	41.3	26.8	32.5	29.0	30.5	30.2	31.1	31.8	37.0	38.2	–	–	–
Pa-ra-goay	14.1	13.6	30.8	24.3	24.0	26.5	30.7	35.4	34.7	39.8	–	–	–
Pê-r...	12.8	24.0	14.6	12.2	15.4	12.9	13.2	16.0	16.5	16.1	–	–	–
U-ru-guay	42.1	19.6	19.0	19.7	19.4	18.6	19.1	17.9	19.0	19.8	18.9	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	22.5	17.6	21.7	22.5	27.1	24.2	18.0	26.9	16.0	17.2	–	–	–

4.1.2.3. TỐC ĐỘ TĂNG KIM NGẠCH NHẬP KHẨU

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Dự báo 1999	Dự báo 2000
Các nước phát triển	**20.6**	**7.0**	**3.7**	**-9.3**	**4.3**	**-6.5**	**14.7**	**18.2**	**3.6**	**2.4**	**2.3**	_	_
Ai-len	22.0	6.8	10.4	0.5	8.2	-4.9	19.2	28.0	9.9	9.6	12.9	_	_
Ai-xơ-len	22.1	6.7	6.0	4.8	-4.3	-19.9	9.1	19.3	15.7	-2.0	24.9	_	_
Anh	18.9	7.3	4.7	-5.9	5.6	-7.3	10.5	16.2	8.4	8.9	0.9	_	_
Áo	21.6	8.1	4.6	3.4	6.5	-10.2	13.9	20.0	1.4	-3.8	5.4	_	_
Bỉ	20.8	24.9	4.3	0.4	4.0	-8.9	14.2	22.8	2.5	-3.9	3.4	_	_
Bồ-đào-nha	20.9	11.9	5.5	3.4	13.3	-17.7	10.7	20.0	5.4	-0.8	9.5	_	_
Ca-na-đa	16.3	7.5	6.7	1.2	3.6	7.3	11.8	8.6	4.0	14.7	2.6	_	_
Đài loan - TQ	31.4	12.1	8.8	15.0	14.4	6.8	10.9	21.3	-2.3	12.5	-7.9	_	_
Đan-mạch	16.8	5.7	4.7	0.5	4.0	-9.5	14.4	23.9	2.9	-1.0	2.2	_	_
Đức	20.4	7.1	4.3	12.6	3.2	-14.0	11.4	20.5	-1.2	-2.9	4.9	_	_
Hà Lan	19.4	4.1	5.3	-0.2	6.3	-6.8	12.1	26.5	2.1	-1.4	3.9	_	_
Hàn Quốc	28.9	12.7	5.7	16.7	0.3	2.4	22.1	32.0	11.3	-3.8	-35.5	_	_
Hi Lạp	18.8	7.4	5.1	9.1	7.6	-5.3	-2.4	20.9	5.6	1.5	3.6	_	_
Hoa Kỳ	20.4	7.6	7.9	-1.7	9.0	8.9	14.2	11.8	6.6	9.4	5.0	_	_
Hồng Công - TQ	23.3	14.6	11.2	21.5	23.1	12.4	16.7	19.1	3.0	5.1	-11.6	_	_
I-xra-en	18.3	6.1	7.5	12.5	7.4	11.3	11.7	17.2	7.1	-2.8	-4.7	_	_
I-ta-li-a	22.1	6.7	2.9	0.4	3.2	-21.3	14.1	21.8	1.0	1.0	2.7	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	5.0	_	_	_	_	18.1	-4.3	-2.0	8.1	_	_
Na Uy	17.3	5.5	4.0	-5.9	1.2	-7.3	13.8	20.7	8.0	0.3	1.4	_	_
Nhật Bản	24.1	5.7	2.8	0.7	-1.6	3.6	13.9	22.0	4.0	-3.0	-17.2	_	_
Niu-di-lân	17.9	6.0	4.2	-11.8	9.8	4.3	24.1	17.2	5.5	-1.4	-13.9	_	_
Ô-xtrây-li-a	17.8	7.4	52.5	464.6	-1.6	-80.5	17.2	14.7	6.8	0.7	-1.8	_	_
Pháp	22.1	6.3	84.8	-1.1	3.4	740.4	-88.6	19.6	0.9	-2.9	6.7	_	_
Phần Lan	21.0	6.2	3.0	-19.3	-2.8	-15.1	29.0	21.1	4.1	1.8	5.3	_	_
Xin-ga-po	26.9	10.6	7.9	8.9	8.9	18.0	20.5	21.3	5.5	0.8	-20.9	_	_
Tây Ban Nha	23.3	10.9	6.2	6.4	7.0	-21.2	17.7	24.3	5.9	0.8	8.5	_	_
Thụy Điển	32.2	7.2	3.7	-7.9	0.0	-14.6	21.1	25.0	3.4	-2.7	5.2	_	_
Thụy Sĩ	19.6	7.6	1.2	-4.6	-7.2	-8.1	13.0	20.2	-3.3	-4.6	4.0	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	26.2	-0.1	-0.6	-22.4	13.7	-9.0	20.1	9.4	-18.8	2.9	_	_	_
Ăng-gô-la	7.5	11.4	78.6	_	_	_	_	_	_	78.6	_	_	_
Bê-nanh	18.2	1.6	22.6	-9.1	139.8	-1.2	-24.5	60.6	-3.9	-3.6	_	_	_
Bốt-soa-na	29.4	12.4	-4.2	_	-4.6	-3.2	-8.7	16.5	-9.1	30.1	-50.5	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	24.2	8.2	3.5	-0.6	-12.6	9.2	-31.4	30.4	53.8	-24.3	_	_	_
Bu-run-đi	24.2	4.1	-2.1	7.4	-10.9	-7.7	9.8	4.5	-45.7	-4.7	30.6	_	_
Ca-mo-run	21.4	0.3	3.8	_	-14.3	-8.3	-34.8	67.2	2.3	10.8	_	_	_
Cáp-ve	17.4	7.7	14.5	8.1	22.4	-14.4	35.7	20.6	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	16.9	7.4	4.9	11.5	19.0	-14.5	-10.2	18.9	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Dự báo 1999	Dự báo 2000
Công-gô	27.9	5.6	19.3	-19.4	-10.0	33.3	5.2	6.2	131.5	-11.8	_	_	_
Cốt-đi-voa	23.4	-2.4	18.6	0.0	152.4	-60.4	-8.7	53.6	-4.2	-2.9	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	6.5	31.6	-9.8	-19.9	-40.9	-11.4	2.7	3.9	6.8	_	_	_	_
Dăm-bi-a	11.3	2.6	5.9	-25.0	-11.7	50.9	-50.5	17.8	101.3	-41.9	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	15.8	4.6	14.2	-56.3	69.3	-1.5	31.3	10.8	43.8	2.2	_	_	_
Ga-bông	32.6	3.9	18.8	0.0	-22.2	14.3	-5.5	16.7	109.5	_	_	_	_
Gam-bi-a	27.1	3.3	5.9	11.6	5.4	3.8	-14.0	-33.0	70.7	5.4	-2.8	_	_
Ga-na	15.4	20.7	25.2	_	104.7	81.6	-46.5	-9.6	10.5	10.3	_	_	_
Ghi-nê	_	_	-12.0	_	_	_	_	_	_	-12.0	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	8.6	0.4	18.1	-1.5	25.4	-26.2	164.5	-18.9	-34.6	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	16.7	3.8	12.5	16.7	4.8	-18.2	24.5	18.7	-5.5	46.8	_	_	_
Kê-ni-a	19.0	0.5	6.9	-14.3	-5.6	0.0	26.8	36.8	-1.3	12.4	0.2	_	_
Lê-sô-tô	_	_	23.6	_	_	_	_	_	_	23.6	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	15.5	1.4	-0.7	-21.2	-0.4	4.5	-8.5	16.6	1.6	-5.9	7.8	_	_
Ma-la-uy	17.3	4.3	17.2	21.0	2.1	-24.0	-10.1	-3.3	31.4	103.4	_	_	_
Ma-li	28.2	7.9	-1.7	-23.6	_	_	_	_	_	20.1	_	_	_
Ma-rốc	21.5	5.6	6.0	1.5	5.8	-6.8	5.7	39.4	-3.2	-1.8	7.7	_	_
Mô-dăm-bích	12.1	2.3	3.2	2.4	-4.9	11.7	6.7	-23.1	34.6	-4.7	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	20.4	-2.2	-18.8	_	_	_	_	_	_	-18.8	_	_	_
Mô-ri-xơ	25.2	11.7	4.2	-6.3	6.7	6.2	13.5	2.4	15.3	-1.6	-2.6	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	1.2	-1.2	11.7	-7.4	0.7	_	_	2.1	_	_	_
Nam Phi	22.4	0.8	6.6	2.2	5.3	1.0	16.9	30.6	-1.4	9.3	-11.1	_	_
Ni-giê	27.9	-2.7	3.1	-8.7	34.9	-21.7	-12.5	14.0	-8.3	23.9	_	_	_
Ni-giê-ri-a	36.2	-6.5	56.3	60.7	-10.0	-7.4	-1.3	26.1	-14.3	383.3	13.3	_	_
Ru-an-đa	26.4	2.1	8.2	6.3	-5.9	15.3	_	_	9.3	15.8	_	_	_
Sát	8.1	15.8	14.8	-12.6	-2.8	-17.3	-11.9	24.3	86.8	37.0	_	_	_
Sê-nê-gan	19.2	1.9	0.2	-3.9	-11.8	13.5	-6.2	18.3	-2.6	-5.7	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	16.3	-8.1	-0.7	9.4	-10.4	0.7	2.0	-10.0	56.3	-55.9	2.2	_	_
Soa-di-lân	28.4	2.0	9.0	8.3	20.6	0.9	6.2	19.1	6.2	1.5	_	_	_
Su-đăng	20.0	-2.4	15.2	43.8	-7.8	15.1	23.0	2.0	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	16.6	2.6	5.7	49.3	-1.5	-0.9	0.5	7.6	-13.9	-4.1	8.8	_	_
Tô-gô	25.1	2.3	0.8	-23.6	-11.0	-54.7	24.0	73.9	4.7	-7.4	_	_	_
Trung Phi	11.5	10.3	11.1	-39.6	55.9	-13.1	10.3	25.2	40.2	-1.2	_	_	_
Tuy-ni-di	29.0	5.3	5.8	-5.5	23.1	-3.1	6.1	20.1	-2.0	2.2	5.4	_	_
U-gan-đa	9.4	9.7	28.0	-8.0	124.0	_	_	21.6	12.3	10.5	7.3	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	25.6	2.5	-27.4	-32.3	-32.8	73.7	-80.8	-64.8	_	_	_	_	_
Ấn-độ	23.6	4.9	8.2	-13.6	15.7	-3.4	17.7	28.6	8.3	9.7	2.9	_	_
Băng-la-đét	16.3	4.1	9.5	-5.6	14.7	2.6	17.5	38.3	1.8	1.4	4.9	_	_
Bru-nêy	25.1	6.3	9.2	11.0	6.3	5.9	30.4	10.4	5.6	-5.3	_	_	_
-tan	_	9.0	6.8	0.0	32.0	-29.7	2.2	21.7	14.3	7.0	_	_	_
Căm-pu-chia	0.6	_	-3.2	_	_	_	_	_	_	-3.2	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Dự báo 1999	Dự báo 2000
In-đô-nê-si-a	28.6	8.9	4.5	18.8	5.4	3.7	13.0	27.0	5.7	-2.9	-34.4	_	_
Lào	23.7	8.3	16.3	8.2	16.2	53.7	50.4	4.4	17.1	2.3	-21.7	_	_
Ma-lay-si-a	24.8	12.8	10.6	24.9	9.0	14.5	30.4	30.5	0.9	0.8	-26.2	_	_
Man-đi-vơ	34.5	19.5	12.8	16.7	17.4	-2.1	20.0	20.7	12.7	15.6	1.4	_	_
Mi-an-ma	11.3	0.7	29.6	_	_	33.3	10.8	50.7	1.7	51.2	30.0	_	_
Nê-pan	17.2	8.1	10.0	14.3	_	12.5	28.3	15.2	8.4	19.0	-27.8	_	_
Pa-ki-xtan	24.5	3.2	3.8	13.5	11.9	1.1	-6.3	29.0	5.8	-4.4	-19.8	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	15.9	0.8	2.0	38.7	-9.7	-12.8	16.9	-4.6	20.0	-2.5	-29.9	_	_
Phi-lip-pin	23.0	5.9	12.4	-1.5	20.3	22.1	19.9	25.7	20.4	12.2	-19.8	_	_
Sri-lan-ca	21.4	3.1	10.6	13.8	13.1	15.9	19.4	8.6	4.5	7.8	1.3	_	_
Thái Lan	22.7	15.8	5.0	12.6	8.2	13.0	18.4	30.0	2.2	-13.1	-31.6	_	_
Tông-ga	22.0	5.3	3.5	-4.8	6.8	-3.2	13.1	11.6	-2.6	_	_	_	_
Trung Quốc	27.6	12.8	12.5	-9.8	19.6	26.8	43.0	11.6	7.6	2.3	-1.3	_	_
Va-nu-a-tu	21.3	3.9	0.0	-13.5	-1.2	-3.7	12.7	6.7	2.1	-3.1	_	_	_
Việt Nam	_	_	19.7	-15.1	8.7	54.4	48.5	40.0	36.6	4.0	-0.8	7.87	12.90
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	45.6	_	_	_	_	_	_	45.6	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	31.6	_	_	_	55.1	71.1	27.0	4.2	0.4	_	_
An-ba-ni	_	_	51.8	_	_	218.3	7.7	19.0	17.9	-3.9	_	_	_
Ba-lan	4.2	-5.9	26.6	88.1	-0.6	19.7	13.7	35.9	27.8	13.9	13.9	_	_
Bê-la-rút	_	_	20.6	_	_	-28.4	22.6	81.4	24.7	25.2	-2.1	_	_
Bun-ga-ri	14.1	-7.9	12.9	_	61.8	6.8	-11.8	35.4	-11.3	-3.2	_	_	_
CHLB Nga	_	_	5.7	_	_	-11.3	54.0	20.6	12.9	7.0	-19.9	-23.2	_
Crô-va-ti-a	_	_	13.0	_	18.6	3.7	12.1	44.9	2.7	16.9	-7.9	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	41.3	_	_	_	84.9	53.2	27.3	37.4	3.9	_	_
Gru-di-a	_	_	49.4	_	_	_	_	_	_	49.4	_	_	_
Hung-ga-ri	17.9	-0.4	15.2	31.0	-2.6	13.5	14.6	4.4	5.5	30.6	24.6	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	2.0	_	_	_	-8.4	6.9	11.4	1.4	-1.4	_	_
Kí-rơ-gi-xtan	_	_	29.0	_	_	_	_	_	60.5	-2.5	_	_	_
Lát-vi	_	_	30.2	_	_	_	43.5	44.7	27.7	17.6	17.3	_	_
Lít-va	_	_	21.8	_	_	_	3.2	55.1	22.4	26.3	2.1	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	11.9	_	_	_	23.8	15.8	3.1	5.0	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	18.1	_	_	-1.9	11.9	19.6	28.3	32.6	_	_	_
Mông Cổ	_	8.7	-0.6	-60.9	15.8	-13.4	-38.4	86.1	8.7	-1.8	_	_	_
Ru-ma-ni	21.2	-2.8	5.0	-40.8	8.6	3.2	9.4	44.6	11.3	-1.4	4.8	_	_
Séc	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Síp	19.9	8.4	5.7	2.1	26.4	-21.8	16.5	22.4	7.8	-7.2	-0.4	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	17.5	_	_	_	2.5	35.1	24.2	8.1	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	9.1	_	_	5.8	12.4	30.0	-0.7	-0.7	7.9	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	27.0	86.7	31.1	139.2	19.6	26.8	43.0	11.6	7.6	2.3	-1.3	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Dự báo 1999	Dự báo 2000
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	20.6	_	_	_	_	_	_	20.6	_	_	_
U-crai-na	_	_	26.0	_	_	33.8	13.1	49.3	16.1	17.4	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	56.3	12.3	11.5	-14.1	3.8	0.0	24.2	15.3	10.9	40.5	_	_	_
Ả-rập xê-út	48.1	-1.0	3.6	20.7	14.3	-15.2	-17.2	20.4	-1.2	3.5	_	_	_
Ả-rập thống nhất	44.4	3.2	15.6	22.7	26.7	12.1	7.7	-0.2	7.9	32.3	_	_	_
Ba-ranh	33.3	1.7	-0.4	10.9	3.6	-9.5	-2.9	-0.9	15.0	-5.8	-14.0	_	_
Cô-oét	27.9	-3.6	7.7	20.0	56.3	-6.7	-4.3	16.2	7.6	-1.5	-25.7	_	_
Gioóc-đa-ni	29.9	1.8	9.1	-3.8	32.0	6.1	-3.4	9.3	19.7	3.4	9.8	_	_
I-ran	26.1	8.8	0.9	37.5	-7.4	-17.2	-35.6	0.8	17.2	11.0	_	_	_
Li-băng	32.2	-2.4	18.8	48.2	12.3	14.7	23.1	22.7	4.2	6.2	_	_	_
Man-ta	20.2	8.6	4.4	8.5	9.4	-6.7	12.6	18.1	-3.1	-8.7	5.1	_	_
Ô-man	69.6	6.1	10.1	19.1	18.0	9.2	-4.8	8.5	7.8	9.8	13.1	_	_
Qua-ta	39.4	3.1	3.6	1.5	17.2	-6.2	1.9	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	73.5	7.2	9.7	12.5	29.3	17.5	33.3	-13.9	14.2	-25.1	_	_	_
Y-ê-men	_	_	2.4	_	27.8	9.0	-26.0	-24.2	28.8	-1.2	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	23.9	-6.9	33.2	102.4	79.5	12.8	28.1	-6.5	18.1	28.1	3.1	_	_
Ba-ha-ma	44.0	-13.2	2.5	-1.9	-4.9	-8.1	10.7	17.7	1.5	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	17.9	3.2	14.7	41.2	12.4	10.6	0.2	17.8	14.8	13.2	7.1	_	_
Bra-xin	27.3	-0.2	17.4	2.2	0.0	20.4	30.0	49.4	5.9	14.2	_	_	_
Chi-lê	21.3	6.3	12.3	6.1	24.0	9.0	6.5	34.6	12.0	10.3	-4.2	_	_
Cô-lôm-bi-a	20.7	2.1	17.2	-12.3	32.7	50.8	21.3	16.6	-1.2	12.4	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	18.1	3.9	16.0	-5.7	30.0	18.2	31.3	6.5	6.5	14.5	26.5	_	_
Đô-mi-ních	16.0	10.3	2.3	-6.8	-4.5	-10.5	2.1	21.9	11.1	-3.8	8.8	_	_
Đô-mi-ni-can	19.7	3.0	13.8	-3.6	25.8	-2.6	41.2	5.8	13.2	17.1	_	_	_
En San-va-đo	17.3	3.0	12.5	11.3	20.8	12.5	34.6	10.8	-6.4	11.3	4.7	_	_
Ê-cu-a-đo	25.3	-0.5	15.3	28.3	1.3	7.0	39.3	14.7	-5.2	26.9	10.2	_	_
Gia-mai-ca	8.7	7.0	8.3	-19.8	11.9	25.7	3.2	27.4	6.2	3.4	8.2	_	_
Grê-na-đa	9.6	8.0	7.8	15.2	-11.6	34.6	-17.4	9.2	16.9	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	19.9	2.0	14.5	12.2	36.8	2.6	7.0	18.4	-4.5	22.4	20.7	_	_
Guy-a-na	12.3	0.3	17.4	-1.3	44.3	9.3	_	_	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	22.0	-0.2	21.3	20.5	-30.5	27.7	-29.0	159.1	1.8	-2.6	23.0	_	_
Hôn-đu-rát	17.5	-0.1	14.2	2.1	8.6	9.0	-6.5	55.6	12.0	16.8	16.3	_	_
Mê-hi-cô	25.9	9.8	16.0	27.2	26.4	3.9	21.7	-23.1	30.4	25.5	_	_	_
Ni-ca-ra-goa	25.4	-2.4	12.0	17.7	13.8	-13.0	17.6	9.9	18.7	34.2	-2.6	_	_
Pa-na-ma	16.2	3.6	11.9	10.1	19.4	8.1	9.9	4.5	19.6	11.6	_	_	_
Pa-ra-goay	24.8	10.9	15.0	8.0	-2.6	18.8	40.3	32.7	1.9	6.2	_	_	_
·u	19.9	6.8	17.4	20.0	16.7	0.0	36.6	37.9	2.7	8.3	_	_	_
-guay	24.5	-0.3	14.2	19.4	25.0	15.0	21.1	3.2	15.5	11.8	2.5	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	21.6	-1.1	15.0	52.1	27.0	-11.3	-26.5	37.7	-21.9	47.8	_	_	_

4.2. CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU

Tỷ đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển	**-61.31**	**-74.95**	**452.74**	**236.45**	**308.66**	**453.86**	**473.17**	**591.45**	**582.49**	**597.81**	**378.05**	_	_
Ai-len	-1.22	.79	10.42	3.40	5.80	7.20	8.86	11.61	12.80	14.04	19.60	_	_
Ai-xơ-len	-.08	-.12	-.10	-.21	-.16	.05	.15	.05	-.13	-.14	-.44	_	_
Anh	-8.46	-19.99	-27.83	-24.90	-31.60	-25.20	-22.10	-21.68	-25.25	-29.69	-42.24	_	_
áo	-3.09	-5.08	-8.12	-9.70	-6.80	-8.38	-10.14	-8.75	-9.51	-6.19	-5.51	_	_
Bỉ	-2.33	1.73	9.47	-2.00	-1.95	9.60	13.59	16.17	11.75	14.62	14.02	_	_
Bồ-đào-nha	-2.27	-4.82	-10.28	-9.81	-11.18	-8.94	-9.04	-9.72	-10.28	-10.42	-12.83	_	_
Ca-na-đa	.37	7.18	12.04	2.42	5.14	6.52	10.30	23.77	26.48	13.59	8.09	_	_
Đài loan - TQ	33	9.91	9.04	13.01	9.20	7.58	7.34	7.89	14.44	7.37	5.51	_	_
Đan-mạch	-2.27	-.02	5.17	3.60	7.35	6.67	6.54	5.82	5.62	3.68	2.08	_	_
Đức	12.68	51.26	47.33	12.90	19.90	36.47	44.35	59.53	65.42	66.81	73.24	_	_
Hà Lan	-1.87	4.18	13.93	7.70	6.10	14.43	15.75	19.41	16.78	16.78	14.52	_	_
Hàn Quốc	-2.21	.32	-2.85	-9.66	-5.17	-1.56	-6.34	-10.06	-20.62	-8.45	39.03	_	_
Hi Lạp	-3.35	-6.51	-15.56	-12.91	-13.71	-13.56	-12.09	-14.98	-17.91	-19.17	-20.17	_	_
Hoa Kỳ	-18.57	-110.85	-170.35	-86.66	-105.72	-138.60	-176.59	-186.11	-196.95	-210.32	-261.86	_	_
Hồng Công - TQ	-1.09	-6.47	-10.92	-1.67	-3.89	-3.45	-10.44	-19.00	-17.80	-20.56	-10.51	_	_
I-xra-en	-3.09	-4.61	-8.28	-7.00	-7.20	-7.80	-8.36	-10.53	-11.08	-8.19	-6.06	_	_
I-ta-li-a	-5.95	-10.49	18.50	-13.20	-10.30	20.85	22.23	27.96	43.89	30.14	26.45	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	-2.17	_	_	_	-1.41	-2.63	-2.47	-1.44	-1.09	_	_
Na Uy	-1.53	2.48	9.05	8.50	9.30	7.90	7.38	9.02	14.04	12.83	3.45	_	_
Nhật Bản	1.18	47.37	98.19	77.80	106.70	120.60	121.77	107.23	61.75	82.20	107.44	_	_
Niu-di-lân	-.18	.01	.20	1.22	.60	.90	.27	-.22	-.30	-.44	-.43	_	_
Ô-xtrây-li-a	.35	-3.64	-52.45	-195.10	-190.45	-2.90	-5.89	-8.59	-4.95	-2.98	-8.77	_	_
Pháp	-4.94	-11.50	-219.63	-14.68	-3.74	_	5.71	11.47	10.80	20.45	17.70	_	_
Phần Lan	-.66	.11	7.11	1.30	2.80	5.40	6.45	11.46	9.17	9.53	10.74	_	_
Xin-ga-po	-2.45	-5.30	-5.98	-7.27	-8.72	-11.18	-5.84	-6.24	-6.32	-7.45	5.18	_	_
Tây Ban Nha	-6.92	-14.45	-24.02	-33.10	-35.50	-19.00	-19.21	-23.30	-19.79	-18.36	-23.92	_	_
Thụy Điển	-3.26	3.89	11.92	5.20	6.10	7.20	9.57	15.16	18.00	17.78	16.32	_	_
Thụy Sĩ	-1.80	-4.39	.58	-5.00	-.30	2.00	2.16	1.06	1.73	1.43	1.55	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	.01	1.48	3.14	5.06	2.53	2.40	-.49	-.01	4.29	6.21	_	_	_
ăng-gô-la	.26	1.21	2.53	_	_	_	_	_	.15	-.17	_	_	_
Bê-nanh	-.17	-.25	-.17	-.22	-.24	-.19	-.04	-.28	-.24	-.24	_	_	_
Bốt-soa-na	-.09	.07	.17	-.15	-.16	-.08	.21	.23	.71	.58	.00	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	-.13	-.27	-.34	-.43	-.40	-.44	-.24	-.30	-.40	-.34	_	_	_
Bu-run-đi	-.02	-.10	-.11	-.16	-.15	-.14	-.12	-.13	-.09	-.04	-.09	_	_
Ca-mo-run	-.10	-.25	.70	.50	.60	.78	.65	.45	.54	.50	_	_	_
Cáp-ve	-.04	-.09	-.18	-.14	-.18	-.15	-.20	-.24	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	-.01	-.02	-.04	-.03	-.05	-.04	-.04	-.05	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước
Công-gô	.05	.22	.40	.50	.73	.47	.33	.50	.00	.30	_	_
Cốt-đi-voa	-1.19	-1.08	1.06	.59	90	.42	.82	.71	1.44	1.39	_	_
CH dân chủ Công-gô	.11	.20	.06	.12	.01	.00	.04	.04	.17	_	_	_
Dăm-bi-a	.36	.11	-.05	-.15	-.04	-.21	.33	.34	-.37	.10	_	_
Ê-ti-ô-pi	-.08	-.57	-.68	-.28	-.63	-.59	-.66	-.72	-1.23	-1.13	_	_
Ga-bông	.60	1.02	1.46	1.40	1.38	1.50	1.59	1.83	1.07	_	_	_
Gam-bi-a	-.04	-.09	-.19	-.18	-.17	-.19	-.18	-.12	-.22	-.24	-.23	_
Ga-na	.04	-.03	-.77	-.44	-.92	_	-.68	-.18	-.44	-.69	_	_
Ghi-nê	_	_	-.11	_	_	_	_	_	-.19	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	-.04	-.05	-.06	-.05	-.08	-.03	-.08	-.09	-.06	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	.07	.05	-.34	-.57	-.76	-.23	-.35	-.54	-.10	-.63	_	_
Kê-ni-a	-.38	-.71	-.80	-.69	-.36	-.36	-.57	-1.07	-.84	-1.22	-1.29	_
Lê-sô-tô	_	_	-.74	_	_	_	_	_	-.69	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	-.07	-.10	-.18	-.15	-.17	-.21	-.02	-.13	-.21	-.25	-.27	_
Ma-la-uy	-.08	-.08	-.26	-.23	-.34	-.23	-.17	-.07	-.14	-.60	_	_
Ma-li	-.10	-.20	-.28	-.15	_	_	_	_	-.31	-.34	_	_
Ma-rốc	-1.00	-1.80	-2.93	-2.59	-3.32	-2.81	-3.18	-3.14	-2.82	-2.50	-3.04	_
Mô-săm-bích	-.25	-.55	-.69	-.74	-.72	-.82	-.87	-.62	-.64	-.51	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	-.01	.11	.00	_	_	_	.08	_	-.01	-.01	_	_
Mô-ri-xơ	-.09	-.17	-.45	-.30	-.30	-.40	-.58	-.44	-.53	-.61	-.45	_
Nam-mi-bi-a	_	-.07	.04	.07	.04	.11	12	_	-.28	-.18	_	_
Nam Phi	2.60	2.91	.79	4.51	3.61	4.61	1.93	-2.70	-.80	-1.92	-2.95	_
Ni-giê	-.02	-.07	-.10	-.07	-.25	-.09	-.05	-.11	-.02	-.13	_	_
Ni-giê-ri-a	2.74	1.58	4.34	3.26	3.79	2.42	1.97	1.30	10.62	18.09	-6.77	_
Ru-an-đa	-.05	-.19	-.19	-.21	-.22	-.27	_	_	-.17	-.15	_	_
Sát	-.05	-.08	-.10	-.06	-.06	-.07	-.03	.03	-.22	-.29	_	_
Sê-nê-gan	-.21	-.43	-.26	-.50	-.40	-.46	-.31	-.33	-.28	-.26	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	-.07	-.06	-.04	-.02	.00	-.03	-.04	-.11	-.16	.00	.07	_
Soa-di-lân	-.05	-.13	-.22	-.12	-.23	-.19	-.15	-.15	-.28	_	_	_
Su-đăng	-.38	-.55	-.58	-.59	-.50	-.53	-.64	-.63	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	-.34	-.63	-.92	-1.19	-1.09	-1.05	-.99	-.98	-.63	-.62	-.78	_
Tô-gô	-.09	-.18	-.10	-.19	-.12	-.04	-.06	-.18	-.21	-.14	_	_
Trung Phi	.01	-.03	-.03	-.05	-.04	-.02	.01	.00	-.07	-.07	_	_
Tuy-ni-di	-.64	-1.31	-2.24	-1.49	-2.36	-2.40	-1.92	-2.42	-2.23	-2.35	-2.78	_
U-gan-da	-.08	-.11	-.54	.00	-.30	_	-.45	-.60	-.58	-.76	-.90	_
Châu á												
áp-ga-ni-xtan	-.04	-.53	-.29	-.39	-.34	-.56	-.12	-.02	_	_	_	_
ấn-đô	-1.36	-5.72	-4.25	-2.74	-4.04	-1.25	-1.77	-3.76	-4.33	-6.77	-9.32	_
Băng-la-đét	-.89	-1.78	-2.51	-1.71	-1.80	-1.73	-2.04	-3.33	-3.32	-2.93	-3.21	_
Bru-nêy	1.21	1.98	.81	1.37	1.19	1.03	.63	.47	_	_	_	_
Bu-tan	-.03	-.05	-.04	-.03	-.06	-.03	-.03	-.01	_	_	_	_
Cam-pu-chia	_	_	-.38	_	_	_	_	_	_	-.36	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	3.90	6.30	8.96	3.64	6.56	8.52	8.07	4.79	6.89	11.75	21.51	_	_
Lào	-.02	-.12	-.23	-.11	-.11	-.17	-.26	-.28	-.37	-.35	-.18	_	_
Ma-lay-si-a	1.12	3.85	1.26	-2.25	.81	1.42	-.82	-3.71	-.09	-.29	14.98	_	_
Man-đi-vơ	-.01	-.04	-.20	-.11	-.15	-.15	-.18	-.22	-.24	-.28	-.28	_	_
Mi-an-ma	.01	.02	-.56	-.18	-.06	-.21	-.12	-.49	-.63	-1.18	-1.59	_	_
Nê-pan	-.09	-.39	-.80	-.54	-.43	-.52	-.79	-.99	-1.06	-1.31	-.77	_	_
Pa-ki-xtan	-1.09	-2.45	-2.28	-1.87	-2.08	-2.81	-1.52	-3.48	-2.82	-2.88	-.81	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	-.03	-.17	.65	-.31	.32	1.19	1.12	1.19	.77	.44	.49	_	_
Phi-lip-pin	-1.15	-2.34	-8.41	-4.03	-5.65	-7.71	-9.25	-10.84	-13.71	-13.19	-2.92	_	_
Sri-lan-ca	-.23	-.67	-1.23	-1.01	-.99	-1.14	-1.57	-1.39	-1.32	-1.21	-1.19	_	_
Thái Lan	-1.07	-3.56	-7.58	-9.17	-8.23	-9.26	-9.20	-14.34	-16.61	-5.32	11.49	_	_
Tông-ga	-.01	-.04	-.05	-.05	-.05	-.05	-.06	-.06	-.06	_	_	_	_
Trung Quốc	-.31	-3.96	21.38	18.56	21.15	10.07	5.37	19.67	12.26	40.69	43.28	_	_
Va-nu-a-tu	-.02	-.04	-.06	-.07	-.06	-.06	-.06	-.07	-.07	-.06	_	_	_
Việt Nam	_	_	-1.65	-.25	.04	-.94	-1.77	-2.71	-3.89	-2.41	-2.14	-1.100	-1.300
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	-.97	_	_	_	_	_	-.81	-1.32	_	_	_
ác-mê-ni-a	_	_	-.39	_	_	_	-.18	-.40	-.57	-.66	-.55	_	_
An-ba-ni	_	_	-.43	_	-.10	-.43	-.46	-.51	-.64	-.59	_	_	_
Ba-lan	-4.57	1.02	-7.02	-.90	-2.40	-4.70	-4.34	-6.16	-12.70	-16.56	-8.40	_	_
Bê-la-rút	_	_	-.86	_	.07	-.53	-.56	-.86	-1.29	-1.39	-1.49	_	_
Bun-ga-ri	-1.42	-1.86	.09	.69	-.19	-.66	.12	.11	.18	.40	_	_	_
CHLB Nga	_	_	16.46	_	5.06	11.49	17.02	20.15	19.77	14.71	15.16	28.300	_
Crô-va-ti-a	_	_	-2.14	-.50	.10	-.76	-.97	-2.95	-3.28	-4.93	-3.84	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	-.88	_	_	-.09	-.35	-.70	-1.15	-1.51	-1.49	_	_
Gru-di-a	_	_	-.52	_	_	_	_	_	-.32	_	_	_	_
Hung-ga-ri	-.56	.23	-2.72	-1.17	-.42	-3.68	-3.71	-2.53	-3.21	-2.03	-5.00	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	.91	_	_	-.61	-.33	1.44	1.67	2.20	1.10	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	-.23	_	_	_	_	-.11	-.33	-.14	_	_	_
Lát-vi	_	_	-.68	_	_	.09	-.29	-.53	-.89	-1.05	-1.39	_	_
Lít-va	_	_	-1.09	_	_	-.25	-.32	-.94	-1.13	-1.78	-2.07	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	-.36	_	_	-.14	-.40	-.52	-.47	-.53	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	-.22	_	-.17	-.15	-.08	-.10	-.27	-.41	_	_	_
Mông Cổ	-.15	-.38	.04	-.01	-.03	.02	.13	.06	-.03	-.03	_	_	_
Ru-ma-ni	-.88	.40	-2.26	-1.53	-1.90	-1.60	-.96	-2.37	-3.36	-2.85	-3.52	_	_
Séc	_	_	-4.12	_	_	-.88	-2.09	-4.87	-7.20	-5.75	-3.90	_	_
Síp	-.31	-.96	-2.25	-1.66	-2.33	-1.72	-2.05	-2.47	-2.59	-2.60	-2.62	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	-1.22	_	_	-1.19	-.13	-.63	-2.62	-4.11	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	-.67	_	.54	-.42	-.48	-1.18	-1.11	-.98	-1.05	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	-.04	_	_	_	_	_	-.04	-.04	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	-2.43	5.82	-88.19	-39.75	-49.09	-65.55	-97.57	-107.49	-115.72	-115.95	114.37	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	.16	_	_	_	_	_	.16	.16	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	2.77	_	_	_	_	_	2.99	2.56	_	_
U-crai-na	_	_	-.65	_	.72	.81	2.57	-1.61	1.71	-1.54	_	_
Trung Đông												
Ai-cập	-1.43	-6.00	-4.88	-4.24	-5.15	-6.00	-6.73	-8.30	-9.48	-2.13	_	_
Ả-rập xê-út	26.73	17.18	24.83	18.70	17.01	14.20	19.27	21.95	32.96	33.64	_	_
Ả-rập thống nhất	4.47	7.83	3.84	10.69	7.34	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	-.06	-.12	.00	-.60	-.80	-.14	-.13	.40	.43	.36	_	_
Cô-oét	6.59	3.92	3.05	-3.93	-.80	3.50	4.92	5.15	6.49	5.70	3.40	_
Gioóc-đa-ni	-.81	-1.91	-2.03	-1.37	-2.08	-2.27	-1.96	-1.93	-2.61	-2.74	-1.26	_
I-ran	1.47	-1.03	.41	-9.27	-5.99	-3.32	5.66	4.48	6.12	5.18	_	_
Li-băng	-.97	-2.04	-5.14	-3.20	-3.64	-4.37	-5.39	-6.45	-6.57	-6.50	_	_
Man-ta	-.22	-.49	-.91	-.90	-.79	-.82	-.93	-1.03	-1.07	-.91	-.87	_
Ô-man	.32	1.26	1.72	1.68	1.78	1.26	1.63	1.71	2.76	2.60	_	_
Qua-ta	1.40	3.08	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	-.90	-1.11	1.24	.73	-.39	-.95	-2.42	-1.15	-1.38	-.11	_	_
Y-ê-men	_	_	-.81	-1.40	-1.97	-2.21	-1.15	.36	.64	.04	_	_
Nước Tây Bán Cầu												
Ác-hen-ti-na	.38	3.36	-2.24	3.68	-2.66	-3.68	-5.87	.84	.05	-4.08	-6.18	_
Ba-ha-ma	-.41	-.68	-.91	-.87	-.85	-.79	-.89	-1.07	-1.08	_	_	_
Bô-li-vi-a	.01	.09	-.44	-.12	-.38	-.48	-.18	-.32	-.50	-.68	-.88	_
Bra-xin	-3.01	8.31	2.74	8.60	12.80	11.10	7.56	-7.28	-9.20	-12.02	_	_
Chi-lê	-.31	.27	-1.32	.73	-.17	-1.90	-.22	.11	-2.42	-2.74	-3.93	_
Cô-lôm-bi-a	-.03	-.48	-1.29	2.30	.42	-2.68	-3.46	-3.72	-3.09	-3.86	_	_
Cốt-xta-ri-ca	-.25	-.18	-.65	-.28	-.60	-.89	-.92	-.58	-.57	-.66	-.72	_
Đô-mi-ních	-.01	-.03	-.06	-.06	-.05	-.05	-.05	.07	-.08	-.07	_	_
Đô-mi-ni-can	-.21	-.86	-2.57	-1.33	-1.94	-1.93	-2.80	-2.87	-3.30	-3.94	_	_
En San-va-đo	-.02	-.34	-1.28	-.82	-1.10	-1.18	-1.73	-1.86	-1.65	-1.61	-.26	_
Ê-cu-a-đo	.18	.52	.20	.45	.58	.31	.20	.16	.97	.27	-1.36	_
Gia-mai-ca	-.20	-.60	-1.19	-.44	-.57	-1.03	-.97	-1.34	-1.55	-1.67	-1.97	_
Grê-na-đa	-.02	-.05	-.11	-.10	-.09	-.12	-.09	-.11	-.13	_	_	_
Goa-tê-ma-la	-.08	-.29	-1.28	-.65	-1.24	-1.26	-1.26	-1.14	-1.12	-1.51	-2.07	_
Guy-a-na	-.01	-.03	.03	-.06	-.14	-.06	_	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	-.07	-.22	-.39	-.23	-.21	-.28	-.17	-.54	-.58	-.53	-.62	_
Hôn-đu-rát	-.07	-.10	-.44	-.16	-.24	-.32	-.21	-.42	-.52	-.71	-.97	_
Mê-hi-cô	-2.33	4.57	14.11	-10.80	-20.48	-19.86	-.10	32.66	34.84	33.69	_	_
Ni-ca-ra-goa	-.07	-.47	-.60	-.48	-.63	-.48	-.52	-.44	-.47	-.83	-.92	_
Pa-na-ma	-.61	-.98	-1.86	-1.34	-1.52	-1.64	-1.82	-1.89	_	-2.63	_	_
Pa-ra-goay	-.08	-.22	-1.53	-.72	-.77	-.96	-1.55	-2.23	-2.16	-2.31	_	_
ru	.21	.05	-2.23	-.87	-1.42	-1.40	-2.13	-3.64	-3.57	-3.45	_	_
i-guay	-.15	.14	-.69	-.01	-.30	-.65	-.88	-.77	-.92	-.99	-1.04	_
Vê-nê-xu-ê-la	2.08	4.79	5.65	4.06	.09	1.57	6.91	5.81	13.18	8.58	_	_

4.3. CÁN CÂN THANH TOÁN VÃNG LAI

Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	-942	1419	284	607	1765	1577	1721	1909	1984	1503	_	_
Ai-xo-len	_	-133	-69	-269	-157	40	116	51	-132	-133	_	_	_
Anh	_	-8173	-5640	-14972	-18196	-16010	-2038	-5973	-719	10304	2482	_	_
Áo	_	-129	-3057	61	-753	-1013	-2992	-5448	-4890	-4996	-4425	_	_
Bỉ - Luých-xăm-bua	_	1003	11194	4746	6650	11237	12571	14248	14051	13939	12111	_	_
Bồ-đào-nha	_	-931	-2537	-716	-184	233	-2196	-132	-4528	-5523	-7253	_	_
Ca-na-đa	_	-10127	-12609	-22345	-21160	-21822	-13024	-4328	3327	-10304	-11213	_	_
Đài loan - TQ	_	8997	7951	12025	8157	6714	6154	4824	10374	7407	_	_	_
Đan-mạch	_	-1858	2862	1983	4199	4832	3189	1855	3090	883	_	_	_
Đức	_	27612	-12109	-17668	-19145	-13871	-20939	-17741	-4235	-166	-3104	_	_
Hà Lan	_	5947	17232	7842	7418	13556	17862	24225	22035	27684	_	_	_
Hàn Quốc	_	2186	-7831	-8317	-3944	990	-3867	-8507	-23006	-8167	_	_	_
Hi Lạp	_	-2154	-2412	-1574	-2140	-747	-146	-2864	-4554	-4860	_	_	_
Hoa Kỳ	_	-92109	-113187	-4752	-51806	-85944	-123209	-115215	-135436	-155375	-233762	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
I-xra-en	_	-599	-3785	-1547	-1353	-3104	-4051	-6402	-6616	-4911	-2297	_	_
I-ta-li-a	_	-6107	10601	-24463	-29217	7802	13209	25076	39999	32403	19998	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Na Uy	_	231	4717	5032	4471	3522	3760	4854	10240	8017	-2161	_	_
Nhật Bản	_	47532	104331	68203	112574	131637	130255	111044	65884	94354	120696	_	_
Niu-di-lân	_	-1996	-2547	-1159	-1071	-746	-2384	-3069	-4005	-4750	-3192	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	-10521	-14443	-11182	-11190	-9870	-17416	-19654	-16015	-12731	-17484	_	_
Pháp	_	-4420	15602	-6518	3893	8990	7415	10840	20561	39474	40161	_	_
Phần Lan	_	-2123	1588	-6699	-4945	-1123	1273	5202	5004	6664	7324	_	_
Xin-ga-po	_	447	11000	4880	5915	4211	11400	14436	14509	15032	17614	_	_
Tây Ban Nha	_	-3744	-6548	-19798	-21537	-6017	-6927	513	503	2486	-1606	_	_
Thụy Điển	_	-1703	739	-4653	-8827	-4159	743	4940	5892	7407	4567	_	_
Thụy Sĩ	_	5413	18142	10374	14235	17908	17570	21779	21417	23714	_	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	-288	2367	2367	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	-83	108	-580	-735	-669	-340	-295	3266	_	_	_	_
Bê-nanh	_	-74	-6	-7	-39	-14	36	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	90	379	303	198	427	212	300	495	721	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	-35	-43	-91	-23	-71	15	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	-54	-27	-33	-60	-28	-17	-8	-40	-4	_	_	_
Ca-mo-run	_	-464	-253	-339	-397	-565	-56	90	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	-9	-31	-7	-12	-24	-46	-62	-35	-30	_	_	_
Cô-mô-rô	_	-13	-8	-14	10	-7	-19	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
Công-gô	_	-275	-591	-461	-317	-553	-793	-650	-1109	-252	_	_	_
Cốt-đi-voa	_	-806	-502	-1074	-1013	-892	-13	-493	-67	35	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	_	-380	-306	-306	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	_	-185	18	103	-120	-50	125	-10	89	-8	_	_	_
Ga-bông	_	-139	55	75	-168	-49	317	100	_	_	_	_	_
Gam-bi-a	_	-2	-4	13	37	-5	8	-8	-48	-24	_	_	_
Ga-na	_	-144	-351	-252	-377	-560	-255	-145	-324	-541	_	_	_
Ghi-nê	_	-153	-192	-289	-263	-57	-248	-216	-177	-91	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	-71	-68	-79	-104	-65	-51	-41	_	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	-161	-401	-457	-604	-116	-425	_	_	_	_	_	_
Kê-ni-a	_	-331	-189	-213	-180	71	98	-480	-166	-454	_	_	_
Lê-sô-tô	_	6	31	65	-83	38	29	108	_	_	_	_	_
Ma-đa-ga-xca	_	-207	-255	-230	-198	-258	-277	-276	-291	_	_	_	_
Ma-la-uy	_	-93	-282	-228	-285	-166	-450	_	_	_	_	_	_
Ma-li	_	-179	-214	-172	-240	-188	-162	-283	-273	-178	_	_	_
Ma-rốc	_	-699	-475	-413	-433	-521	-723	-1186	35	-87	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	-396	-402	-344	-352	-446	-467	-445	-359	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	-133	-74	-30	-118	-174	-70	22	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	_	-41	-55	-17		-92	-232	-22	34	-91	35	_	_
Nam-mi-bi-a	_	28	112	105	50	110	85	176	116	90	162	_	_
Nam Phi	_	431	-391	2243	1741	1873	-319	-2756	-1715	-1931	-2265	_	_
Ni-giê	_	-162	-142	-176	-159	-97	-126	-152	_	_	_	_	_
Ni-giê-ri-a	_	-944	292	1203	2268	-780	-2128	-2578	3507	552	_	_	_
Ru-an-đa		-90	-50	-34	-83	-129	-60	57	-7	-93	_	_	_
Sát	_	-16	-77	-66	-86	-117	-38	_	_	_	_	_	_
Sê-nê-gan	_	-359	-306	-372	-401	-433	-187	-244	-200	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	-36	-53	15	-5	-58	-89	-127	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	_	-8	0	80	_	-64	34	30	-30	-49	_	_	_
Su-đăng	_	-207	-672	-955	-506	-202	-602	-500	-827	-828	-957	_	_
Tan-da-ni-a	_	-395	-725	-737	-714	-1048	-711	-646	-511	-707	_	_	_
Tô-gô	_	-56	-131	-147	-141	-174	-63	_	_	_	_	_	_
Trung Phi	_	-48	-46	-62	-83	-13	-25	_	_	_	_	_	_
Tuy-ni-di	_	-416	-744	-469	-1104	-1323	-537	-774	-478	-595	-675	_	_
U-gan-da	_	-91	-240	-170	-100	-224	-208	-339	-252	-388	_	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	-214	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-đô	_	-4452	-4316	-4292	-4485	-1876	-1676	-5563	-5956	-3532	-7147	_	_
Băng-la-đét	_	515	-191	65	181	359	200	-824	-991	-327		_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ư-tan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Căm-pu-chia	_	_	-165		-93	-104	-157	-186	-185	-210	-219	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	-2751	-3369	-4260	-2780	-2106	-2792	-6431	-7663	-4889	3972	_	_
Lào	_	-141	-225	-115	-111	-139	-284	-346	-347	-306	-150	_	_
Ma-lay-si-a	_	-801	-4531	-4183	-2167	-2991	-4520	-8469	-4596	-4792	_	_	_
Man-đi-vo	_	-5	-16	-9	-20	-48	-11	-18	10	-16	_	_	_
Mi-an-ma	_	-274	-191	-267	-114								
Nê-pan	_	-151	-277	-304	-181	-223	-352	-356	-327	-418	-58	_	_
Pa-ki-xtan	_	-959	-2497	-1398	-1871	-2891	-1806	-3338	-4422	-1754	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	-266	104	-475	-160	474	402	492	189	-192	_	_	_
Phi-lip-pin	_	-1344	-2125	-1034	-1000	-3016	-2950	-1980	-3953	-4351	1287	_	_
Sri-lan-ca	_	-373	-540	-595	-451	-382	-757	-770	-683	-395	-288	_	_
Thái Lan	_	-2165	-5670	-7571	-6303	-6364	-8085	-13554	-14691	-3024	14230	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	-6	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	-259	7650	13272	6401	-11609	6908	1618	7243	29718	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	-10	-15	-14	-13	-15	-20	-18	-27	-19	5	_	_
Việt Nam	_	_	-1402	-132	-8	-1395	-1872	-2648	-2431	-1664	-1067	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	-401	-931	-916	-1365	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	-231	_	_	-67	-104	-224	-291	-307	-390	_	_
An-ba-ni	_	-31	-102	-168	-51	15	-157	-12	-107	-272	-65	_	_
Ba-lan	_	-951	-2605	-2146	-3104	-5788	954	854	-3264	-5744	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	-598	_	_	-435	-444	-458	-516	-788	-945	_	_
Bun-ga-ri	_	-382	-175	-77	-360	-1099	-32	-26	16	427	-252	_	_
CHLB Nga	_	_	7162	_	_	_	9302	7955	12057	4050	2446	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	-791	_	_	600	786	-1284	-858	-2434	-1554	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	-243	_	36	22	-166	-158	-398	-562	-478	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	-439	-1884	403	352	-4262	-4054	-2535	-1689	-982	-2304	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	-742	_	_	_	_	-213	-751	-803	-1201	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	-194	_	_	-88	-84	-235	-425	-139	_	_	_
Lát-vi	_	_	101	_	191	417	201	-16	280	345	-713	_	_
Lít-va	_	_	-633	_	_	-86	-94	-614	-723	-981	-1298	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	-284	_	_	_	_	_	-288	-275	-288	_	_
Môn-đô-va	_	_	-194	_	_	_	-82	-98	-188	-268	-334	_	_
Mông Cổ	_	-899	-8	-104	-56	31	46	39	-37	28	_	_	_
Ru-ma-ni	_	1109	-1702	-1012	-1506	-1231	-455	-1780	-2579	-2137	-2918	_	_
Séc	_	_	-1860	_	_	466	-820	-1374	-4299	-3271	_	_	_
Síp	_	-157	-217	-420	-638	110	74	-213	_	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	-939	_	_	-580	671	390	-2090	-1961	-2066	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	260	_	978	191	600	-23	39	37	-4	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	-962	-1264	250	-974	-6433	2631	-2338	-2437	-2679	1871	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	-580	_	_	_	_	_	_	-580	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	-1226	_	_	_	-1163	-1152	-1184	-1335	-1296	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	-1270	417	1903	2812	2299	31	-254	-192	-711	-2552	_	_
Ả-rập xê-út	_	-4358	-11289	-27546	-17740	-17268	-10487	-5325	681	257	-12880	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	97	-441	-643	-941	-521	-378	185	166	-304	-1090	_	_
Cô-oét	_	6300	224	-26478	-450	2498	3227	5016	7107	7935	2940	_	_
Giooc-đa-ni	_	-182	-338	-394	-835	-629	-398	-259	-222	29	3	_	_
I-ran	_	-722	-630	-9448	-6504	-4215	4956	3358	5232	2213	_	_	_
Li-băng	_	-858	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	_	10	-162	-7	30	-84	-132	-358	-357	-207	-177	_	_
Ô-man	_	336	-503	-251	-598	-1190	-805	-801	180	-57	_	_	_
Qua-ta	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	-112	47	699	55	-579	-791	367	81	483	59	_	_
Y-ê-men	_	739	-315	-663	-1091	-1248	366	183	106	52	-228	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	-2747	-7907	-647	-5487	-8003	-10949	-4937	-6468	-12035	-14730	_	_
Ba-ha-ma	_	-68	-202	-180	36	49	-42	-146	-263	-472	-594	_	_
Bô-li-vi-a	_	-284	-416	-263	-534	-506	-90	-303	-404	-551	-673	_	_
Bra-xin	_	-4059	-10296	-1450	6089	20	-1153	-18136	-23602	-33840	_	_	_
Chi-lê	_	-1501	-2368	-99	-958	-2554	-1585	-1398	-3744	-4057	-4552	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	-428	-2429	2349	901	-2102	-3160	-4365	-4946	-5682	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	-335	-262	-99	-380	-620	-244	-143	-97	-254	_	_	_
Đô-mi-ních	_	-15	-35	-34	-25	-23	-38	-50	-40		_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	-269	-320	-157	-708	-533	-283	-183	-213	-163	_	_	_
En San-va-đo	_	-174	-126	-212	-195	-123	-18	-262	-169	96	_	_	_
Ê-cu-a-đo	_	-602	-508	-708	-122	-678	-681	-735	111	-743	_	_	_
Gia-mai-ca	_	-231	-169	-240	29	-184	7	-173	-238	-382	_	_	_
Grê-na-đa	_	-20	-40	-47	-32	-44	-22	-35	-58		_	_	_
Goa-tê-ma-la	_	-329	-614	-184	-706	-702	-625	-572	-452	-634	-1039	_	_
Guy-a-na	_	-136	-72		-139	-140	125	-135	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	_	-46	-58	-92	7	-12	-23	-87	-138	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	_	-244	-254	-21	-298	-309	-343	-201	-335	-272	_	_	_
Mê-hi-cô	_	-2406	-14942	-14888	-24442	-23400	-29662	-1576	-2330	-7454	-15786	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	-582	-630	-534	-834	-644	-703	-599	-497	-619	-607	_	_
Pa-na-ma	_	121	-387	-193	-259	-104	9	-389	-326	-592	-1240	_	_
Pa-ra-goay	_	-255	-627	-324	-600	-834	-749	_	_	_	_	_	_
Pê-ru	_	-907	-2674	-1384	-1558	-2116	-2327	-2667	-4314	-3619	-3407	_	_
U-ruguay	_	-27	-223	42	-9	-244	-438	-213	-233	-287	-400	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	_	2165	2021	1736	-3749	-1993	2541	2014	8914	4684		_	_

4.4. TÀI KHOẢN VỐN VÀ TÀI CHÍNH

Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	1080	-877	179	-2773	895	-1753	618	-1961	-3093	876	_	_
Ai-xơ-len	_	158	68	278	236	-99	-266	-47	285	89	_	_	_
Anh	_	9556	5552	19673	11529	21447	3522	5118	69	-14204	-2742	_	_
Áo	_	387	4229	774	3341	3214	3826	6839	5965	1943	7928	_	_
Bỉ - Luých-xăm-bua	_	-860	-11313	-4162	-6081	-13359	-12352	-14005	-13458	-12883	-14206	_	_
Bồ-đào-nha	_	1947	2969	6429	28	-3081	766	-168	5251	6768	7761	_	_
Ca-na-đa	_	10845	13195	20497	16374	22726	12632	7039	2171	7911	16209	_	_
Đài loan - TQ	_	-2495	-6003	-2366	-6790	-5173	-1532	-8755	-9272	-8135	_	_	_
Đan-mạch	_	2349	-1248	-4886	-124	-5399	-5040	643	473	5595	_	_	_
Đức	_	-25436	14739	11483	56321	-328	18903	24965	3040	-3590	7120	_	_
Hà Lan	_	-5326	-16741	-1724	-777	-13056	-19774	-29919	-24742	_	_	_	_
Hàn Quốc	_	-773	7213	7170	7668	2019	8481	15546	24422	-14812	_	_	_
Hi Lạp	_	2288	4020	3778	1766	4186	-6455	2841	8769	345	_	_	_
Hoa Kỳ	_	96026	112833	-1004	47879	87320	117859	124962	128769	156387	240493	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
I-xra-en	_	862	4516	1144	-146	2726	1898	6831	8398	12791	2485	_	_
I-ta-li-a	_	9547	-13836	17745	5225	-10937	-11634	-22272	-28092	-19253	-41470	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Na Uy	_	306	-3573	-7783	-5203	4731	-3507	-4279	-3779	-12070	_	_	_
Nhật Bản	_	-42462	-86941	-76592	_	_	_	-52433	-30745	-87787	_	_	_
Niu-di-lân	_	213	2546	-352	1202	672	3117	3453	5777	3308	_	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	12072	14246	10858	6464	9828	16456	20050	18486	16219	15605	_	_
Pháp	_	4959	-13430	1324	-5469	-13996	-4967	-10128	-20322	-33534	-20346	_	_
Phần Lan	_	2826	-1567	4813	2795	1414	3441	-5574	-8040	-4360	-7028	_	_
Xin-ga-po	_	1300	-4811	-683	185	3367	-6664	-5837	-7113	-7092	-14649	_	_
Tây Ban Nha	_	7115	7435	34105	3728	1209	6977	-6928	23775	9269	-12652	_	_
Thụy Điển	_	466	-702	4590	15780	6689	1638	-6604	-12278	-14119	-1313	_	_
Thụy Sĩ	_	-4474	-16448	-9379	-9875	-17425	-16508	-21726	-18670	-21555	_	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	-139	-1320	-1320	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	-685	-920	-403	-651	-688	-944	-505	_	_	_	_
Bê-nanh	_	38	6	69	-39	-26	20	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	172	1	71	207	-30	-77	-93	16	-86	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	37	48	99	43	73	-22	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	_	42	33	86	44	52	45	5	15	_	_	_
Ca-mơ-run	_	295	-438	-392	-908	-320	-495	-75	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	11	37	-9	35	39	68	30	57	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	14	2	-12	-16	15	24	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự bác
Công-gô	_	41	166	3	-113	133	638	41	759	-296	_	_	.
Cốt-đi-voa	_	31	-184	-254	-404	-345	-7	239	-285	-232	_	_	.
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	.
Dăm-bi-a	_	349	304	351	_	_	_	_	_	_	_	_	.
Ê-ti-ô-pi	_	177	-245	-459	-144	82	_	110	-535	-420	_	_	.
Ga-bông	_	82	-397	-298	-274	-403	-490	-521	_	_	_	_	.
Gam-bi-a	_	-5	15	4	-18	16	-2	9	62	31	_	_	.
Ga-na	_	152	422	389	254	613	427	402	304	568	_	_	.
Ghi-nê	_	_	75	131	89	-40	124	144	117	-40	_	_	.
Ghi-nê-bít-sao	_	46	12	8	52	7	-4	-2	_	_	_	_	.
Gim-ba-bu-ê	_	176	398	502	409	342	339	_	_	_	_	_	.
Kê-ni-a	_	304	216	169	-77	341	-36	199	436	480	_	_	.
Lê-sô-tô	_	0	47	-23	133	64	92	_	_	_	_	_	.
Ma-đa-ga-xca	_	22	-12	-62	-80	-76	1	-54	197	_	_	_	.
Ma-la-uy	_	83	272	244	238	190	415	_	_	_	_	_	.
Ma-li	_	156	171	202	102	91	97	231	302	169	_	_	.
Ma-rốc	_	854	598	1369	1224	957	1206	45	-97	-515	_	_	.
Mô-dăm-bích	_	50	-89	-114	-171	-201	-99	58	-9	_	_	_	.
Mô-ri-ta-ni-a	_	84	2	46	135	-108	-35	-28	_	_	_	_	.
Mô-ri-xơ	_	105	86	208	43	99	189	131	14	56	-104	_	.
Nam-mi-bi-a	_	_	-72	-117	-57	-19	-10	-152	-93	-22	-106	_	.
Nam Phi	_	-573	739	-744	-1621	-4611	1228	5310	742	4065	1546	_	.
Ni-giê	_	109	87	116	64	73	50	134	_	_	_	_	.
Ni-giê-ri-a	_	-1863	-2368	-2726	-7906	-1131	190	-196	-4268	-537	_	_	.
Ru-an-đa	_	73	67	99	79	79	65	-4	27	124	_	_	.
Sát	_	13	51	46	43	69	44	_	_	_	_	_	.
Sê-nê-gan	_	247	226	192	276	292	210	211	173	_	_	_	.
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	-38	34	-30	21	66	30	81	_	_	_	_	.
Soa-di-lăn	_	13	14	-66	92	0	-47	0	45	74	_	_	.
Su-đăng	_	-56	342	-1781	347	244	621	563	865	846	1030	_	.
Tan-da-ni-a	_	132	391	475	510	473	292	287	257	442	_	_	.
Tô-gô	_	8	8	99	-19	-13	-34	_	_	_	_	_	.
Trung Phi	_	33	26	22	46	-1	38	_	_	_	_	_	.
Tuy-ni-di	_	490	939	451	1295	1390	1064	871	920	981	537	_	.
U-gan-da	_	47	199	138	124	99	146	288	243	353	_	_	.
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	207	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	.
Ấn-độ	_	3857	7698	4057	5557	6087	12067	4830	9914	8857	10215	_	.
Băng-la-đét	_	531	390	369	454	339	491	312	577	191	_	_	.
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	.
Bu-tan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	.
Căm-pu-chia	_	_	196	_	106	125	193	212	257	244	236	_	.

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	2922	3341	5788	4850	2700	3576	8004	12166	-2736	-7623	_	_
Lào	_	_	38	-10	-11	2	106	195	189	-63	-104	_	_
Ma-lay-si-a	_	1425	6379	5419	8785	14341	1360	6702	7112	933	_	_	_
Man-đi-vo	_	6	29	8	25	_	17	35	18	38	_	_	_
												_	_
Mi-an-ma	_	286	215	221	208	_	_	_	_	_	_	_	_
Nê-pan	_	145	395	467	336	289	415	371	358	587	338	_	_
Pa-ki-xtan	_	828	2577	1243	2261	3317	3144	2138	3645	2290	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	263	-272	66	-166	-727	-572	-531	13	15	_	_	_
Phi-lip-pin	_	1105	3358	2789	2689	3352	5277	3215	8291	1257	-8	_	_
Sri-lan-ca	_	378	848	919	653	1150	1065	1009	692	702	_	_	_
Thái Lan	_	3429	6117	12189	9332	10271	12254	20713	16858	-15226	-17452	_	_
Tông-ga	_	1	6	_	_	4	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	3017	11597	1265	-8461	13378	23545	20851	24462	6139	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	11	15	11	14	18	14	23	22	17	3	_	_
Việt Nam	_	_	1052	-60	271	442	1476	2326	2079	1662	216	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	459	846	1055	1306	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	238	_	_	80	101	254	246	357	391	_	_
An-ba-ni	_	48	98	-56	15	34	164	33	163	312	117	_	_
Ba-lan	_	-4352	3096	-4928	-1226	2560	52	8981	6901	9332	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	611	_	_	_	_	516	431	927	886	_	_
Bun-ga-ri	_	-110	217	-197	629	777	-184	471	-755	718	276	_	_
CHLB Nga	_	_	-20593	_	_	_	-28271	-16252	-29246	-10604	-18593	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	1192	_	_	-173	-102	1683	1285	2630	1829	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	341	_	22	143	183	242	504	778	515	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	409	3080	1392	418	6807	3579	7934	445	807	3255	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	883	_	_	_	_	512	910	1352	758	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	178	_	_	58	89	154	405	185	_	_	_
Lát-vi	_	_	4	_	-154	-119	-144	-17	-69	-243	776	_	_
Lít-va	_	_	822	_	_	294	207	782	718	1205	1725	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	221	_	_	_	_	_	193	156	313	_	_
Môn-đô-va	_	_	29	_	_	_	95	-77	47	86	-8	_	_
Mông Cổ	_	914	-12	-26	-26	-16	-40	-7	32	-3	_	_	_
Ru-ma-ni	_	-1071	1536	335	1368	792	626	1300	1997	3596	2275	_	_
Séc	_	_	4136	_	_	2575	4294	8827	3474	1512	_	_	_
Síp	_	272	165	354	413	35	173	-150	_	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	1440	_	_	594	534	1401	2460	2060	1588	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	266	_	-345	-66	50	262	551	1251	162	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	1152	2987	-1449	2458	6741	-2428	6998	6981	6022	-1430	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	783	_	_	_	_	_	_	978	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
U-do-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	-291	_	_	_	-37	-472	581	632	-2161	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	157	-1088	-3976	548	-2281	-1195	-1573	-1533	76	1229	_	_
Ả-rập xê-út	_	3176	10780	27595	12076	18763	10341	6542	-2459	395	12984	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	3	375	120	851	408	330	-16	-172	407	1073	_	_
Cô-oét	_	-6256	1	27754	2301	-3977	-3174	-5156	-7131	-7928	-2684	_	_
Gioóc-đa-ni	_	297	356	2419	698	-232	133	88	34	246	-539	_	_
I-ran	_	644	689	7355	6340	4444	-4049	-491	-2869	-5910	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	_	11	171	-72	15	219	515	49	272	194	172	_	_
Ô-man	_	-109	419	794	898	132	144	369	9	588	_	_	_
Qua-ta	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	94	392	-627	21	855	1357	418	798	-29	342	_	_
Y-ê-men	_	_	-324	-31	-157	135	-1019	-658	-474	-181	-208	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	-725	9323	-159	7760	9960	10240	2722	9806	15409	18847	_	_
Ba-ha-ma	_	66	224	193	-64	-30	51	143	255	529	713	_	_
Bô-li-vi-a	_	-42	435	116	402	472	0	395	672	652	774	_	_
Bra-xin	_	-4411	14944	-3974	4550	6870	7751	31105	32339	25966	_	_	_
Chi-lê	_	123	3877	1355	3505	2981	4734	2537	6248	7241	2417	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	792	3210	-586	373	2566	3311	4710	6442	5652	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	-105	292	262	394	362	141	374	43	470	_	_	_
Đô-mi-ních	_	16	38	38	28	24	35	58	42	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	122	225	414	644	-11	-228	329	173	254	_	_	_
En San-va-đo	_	57	204	64	61	182	131	410	335	243	_	_	_
Ê-cu-a-đo	_	-611	-53	-302	-844	54	-85	216	-195	786	_	_	_
Gia-mai-ca	_	183	286	219	219	294	351	200	509	212	_	_	_
Grê-na-đa	_	20	44	49	40	45	27	41	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	_	28	783	815	692	902	631	420	666	864	1274	_	_
Guy-a-na	_	_	36	_	77	104	-131	92	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	_	30	61	105	-13	-11	-27	224	88	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	_	67	147	-139	51	-24	273	160	256	454	_	_	_
Mê-hi-cô	_	941	15504	22861	26187	30632	12463	-14736	6193	21451	18979	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	43	-323	-599	-478	-375	-834	-484	-307	284	206	_	_
Pa-na-ma	_	-412	216	-135	72	-204	-371	58	593	935	778	_	_
Pa-ra-goay	_	192	876	687	650	1023	1143	_	_	_	_	_	_
Pê-ru	_	-1086	2142	-13	259	684	3154	1355	4725	4094	_	_	_
Ru-guay	_	30	430	38	147	437	547	441	385	687	760	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	_	-3215	-759	688	3087	2117	-3513	-3461	-2651	-1578	_	_	_

4.5. CÁN CÂN THANH TOÁN

Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	138	542	463	-2166	2660	-176	2339	-52	-1109	2379	_	_
Ai-xơ-len	_	25	-1	9	79	-59	-150	4	153	-44	_	_	_
Anh	_	1383	-89	4701	-6667	5437	1484	-855	-650	-3900	-260	_	_
Áo	_	258	1172	835	2588	2201	834	1391	1075	-3053	3503	_	_
Bỉ - Luých-xăm-bua	_	143	-119	584	569	-2122	219	243	593	1056	-2095	_	_
Bồ-đào-nha	_	1016	432	5713	-156	-2848	-1430	-300	723	1245	508	_	_
Ca-na-đa	_	718	586	-1848	-4786	904	-392	2711	5498	-2393	4996	_	_
Đài loan - TQ	_	6502	1947	9659	1367	1541	4622	-3931	1102	-728	_	_	_
Đan-mạch	_	491	1613	-2903	4075	-567	-1851	2498	3563	6478	_	_	_
Đức	_	2176	2631	-6185	37176	-14199	-2036	7224	-1195	-3756	4016	_	_
Hà Lan	_	621	491	6118	6641	500	-1912	-5694	-2707	_	_	_	_
Hàn Quốc	_	1413	-618	-1147	3724	3009	4614	7039	1416	-22979	_	_	_
Hi Lạp	_	134	1608	2204	-374	3439	6309	-23	4215	-4515	_	_	_
Hoa Kỳ	_	3917	-354	-5756	-3927	1376	-5350	9747	-6667	1012	6731	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
I-xra-en	_	263	731	-403	-1499	-378	-2153	429	1782	7880	188	_	_
I-ta-li-a	_	3440	-3235	-6718	-23992	-3135	1575	2804	11907	13150	-21472	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Na Uy	_	537	1144	-2751	-732	8253	253	575	6461	-4053	_	_	_
Nhật Bản	_	5070	17390	-8389	620	27473	25265	58611	35139	6567	-6164	_	_
Niu-di-lân	_	-1783	-1	-1511	131	-74	733	384	1772	-1442	_	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	1552	-197	-324	-4726	-42	-960	396	2471	3488	-1879	_	_
Pháp	_	539	2172	-5194	-1576	-5006	2448	712	239	5940	19815	_	_
Phần Lan	_	703	20	-1886	-2150	291	4714	-372	-3036	2304	296	_	_
Xin-ga-po	_	1747	6189	4197	6100	7578	4736	8599	7396	7940	2965	_	_
Tây Ban Nha	_	3372	888	14307	-17809	-4808	50	-6415	24278	11755	-14258	_	_
Thụy Điển	_	-1236	37	-63	6953	2530	2381	-1664	-6386	-6712	3254	_	_
Thụy Sĩ	_	939	1694	995	4360	483	1062	53	2747	2159	_	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	-427	1047	1047	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	-577	-1500	-1138	-1320	-1028	-1239	2761	_	_	_	_
Bê-nanh	_	-36	0	62	-78	-40	56	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	262	381	374	405	397	135	207	511	635	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	2	6	8	20	2	-7	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	_	15		26	16	35	37	-35	11	_	_	_
Ca-mơ-run	_	-169	-691	-731	-1305	-885	-551	15	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	2	6	-16	23	15	22	-32	22	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	2	-6	-26	-6	8	5	-10	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự bá
Công-gô	_	-234	-424	-458	-430	-420	-155	-609	-350	-548	_	_	
Cốt-đi-voa	_	-775	-686	-1328	-1417	-1237	-20	-254	-352	-197	_	_	
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Dăm-bi-a	_	-30	-3	45	-195	226	-86	_	_	_	_	_	
Ê-ti-ô-pi	_	-8	-227	-356	-264	32	_	100	-446	-428	_	_	
Ga-bông	_	-57	-342	-223	-442	-452	-173	-421	_	_	_	_	
Gam-bi-a	_	-7	11	17	19	11	6	1	14	7	_	_	
Ga-na	_	9	72	137	-123	53	172	257	-20	27	_	_	
Ghi-nê	_	_	-117	-158	-174	-97	-124	-72	-60	-131	_	_	
Ghi-nê-bít-sao	_	-25	-56	-71	-52	-58	-55	-43	_	_	_	_	
Gim-ba-bu-ê	_	15	-3	45	-195	226	-86	_	_	_	_	_	
Kê-ni-a	_	-26	27	-44	-257	412	62	-281	270	26	_	_	
Lê-sô-tô	_	7	79	42	50	102	121	_	_	_	_	_	
Ma-đa-ga-xca	_	-185	-267	-292	-278	-334	-276	-330	-94	_	_	_	
Ma-la-uy	_	-10	-11	16	-47	24	-35	_	_	_	_	_	
Ma-li	_	-23	-43	30	-138	-97	-65	-52	29	-9	_	_	
Ma-rốc	_	155	123	956	791	436	483	-1141	-62	-602	_	_	
Mô-dăm-bích	_	-346	-492	-458	-523	-647	-566	-387	-368	_	_	_	
Mô-ri-ta-ni-a	_	-49	-72	16	17	-282	-105	-6	_	_	_	_	
Mô-ri-xo	_	64	31	191	43	7	-43	109	48	-35	-69	_	
Nam-mi-bi-a	_	_	40	-12	-7	91	75	24	23	68	56	_	
Nam Phi	_	-143	348	1499	120	-2738	909	2554	-973	2134	-719	_	
Ni-giê	_	-53	-55	-60	-95	-24	-76	-18	_	_	_	_	
Ni-giê-ri-a	_	-2808	-2076	-1523	-5638	-1911	-1938	-2774	-761	15	_	_	
Ru-an-đa	_	-17	17	65	-4	-50	5	53	20	31	_	_	
Sát	_	-3	-26	-20	-43	-48	6	_	_	_	_	_	
Sê-nê-gan	_	-111	-81	-180	-125	-141	23	-33	-27	_	_	_	
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	-74	-19	-15	16	8	-59	-46	_	_	_	_	
Soa-di-lân	_	5	14	14	92	-64	-13	30	15	25	_	_	
Su-đăng	_	-263	-330	-2736	-159	42	19	63	38	18	73	_	
Tan-da-ni-a	_	-264	-334	-262	-204	-575	-419	-359	-254	-265	_	_	
Tô-gô	_	-48	-123	-48	-160	-187	-97	_	_	_	_	_	
Trung Phi	_	-15	-20	-40	-37	-14	13	_	_	_	_	_	
Tuy-ni-di	_	74	194	-18	191	67	527	97	442	386	-138	_	
U-gan-da	_	-43	-41	-32	24	-125	-62	-51	-9	-35	_	_	
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	-7	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Ấn-độ	_	-595	3382	-235	1072	4211	10391	-733	3958	5325	3068	_	
Băng-la-đét	_	16	199	434	635	698	691	-512	-414	-136	_	_	
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Bu-tan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Căm-pu-chia	_	_	31	_	13	21	36	26	72	34	17	_	

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	171	-28	1528	2070	594	784	1573	4503	-7625	-3651	_	_
Lào	_	_	-187	-125	-122	-137	-178	-151	-158	-369	-254	_	_
Ma-lay-si-a	_	624	1848	1236	6618	11350	-3160	-767	2516	-3859	_	_	_
Man-đi-vơ	_	1	13	-1	5	_	6	17	28	22	_	_	_
Mi-an-ma	_	12	24	-46	94	_	_	_	_	_	_	_	_
Nê-pan	_	-7	118	163	155	66	63	15	31	169	280	_	_
Pa-ki-xtan	_	-131	80	-155	390	426	1338	-1200	-777	536	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	-3	-167	-409	-326	-253	-170	-39	202	-177	_	_	_
Phi-líp-pin	_	-240	1233	1755	1689	336	2327	1235	4338	-3094	1279	_	_
Sri-lan-ca	_	6	308	324	202	768	308	239	9	307	_	_	_
Thái Lan	_	1264	447	4618	3029	3907	4169	7159	2167	-18250	-3222	_	_
Tông-ga	_	2	0	1	1	-2	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	2758	19247	14537	-2060	1769	30453	22469	31705	35857	_	_	_
Va-nu-a-tu	_	1	0	-3	1	3	-6	5	-5	-2	8	_	_
Việt Nam	_	_		-50	268	-1056	-387	-23	-281	-4	-524	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	13	_	_	_	_	58	-85	139	-59	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	8	_	_	13	-3	30	-45	50	1	_	_
An-ba-ni	_	17	-4	-224	-36	49	7	21	56	40	52	_	_
Ba-lan	_	-5303	491	-7074	-4330	-3228	1006	9835	3637	3588	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	13	_	_	_	_	58	-85	139	-59	_	_
Bun-ga-ri	_	-492	42	-274	269	-322	-216	445	-739	1145	24	_	_
CHLB Nga	_	_	-13431	_	_	_	-18969	-8297	-17189	-6554	-16147	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	401	_	_	427	684	399	427	196	275	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	98	_	58	165	17	84	106	216	37	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	-30	1196	1795	770	2545	-475	5399	-1244	-175	951	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	141	_	_	_	_	299	159	549	-443	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	-16	_	_	-30	5	-81	-20	46	_	_	_
Lát-vi	_	_	105	_	37	298	57	-33	211	102	63	_	_
Lít-va	_	_	189	_	_	208	113	168	-5	224	427	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	-63	_	_	_	_	_	-95	-119	25	_	_
Môn-đô-va	_	_	-165	_	_	_	13	-175	-141	-182	-342	_	_
Mông Cổ	_	16	-19	-130	-82	15	6	32	-5	25	-14	_	_
Ru-ma-ni	_	37	-166	-677	-138	-439	171	-480	-582	1459	-643	_	_
Séc	_	_	2277	_	_	3041	3474	7453	-825	-1759	_	_	_
Síp	_	115	-52	-66	-225	145	247	-363	_	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	500	_	_	14	1205	1791	370	99	-478	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	526	_	633	125	650	239	590	1288	158	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	190	1723	-1199	1484	308	203	4660	4544	3343	441	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan		_	_	_	_	_	_	_	8	398	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (Dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	-1517	_	_	_	-1200	-1624	-603	-703	-3457	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	-1113	-671	-2073	3360	18	-1164	-1827	-1725	-635	-1323	_	_
Ả-rập xê-út	_	-1182	-509	49	-5664	1495	-146	1217	-1778	652	104	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	101	-66	-523	-90	-113	-48	169	-6	103	-17	_	_
Cô-oét	_	44	225	1276	1851	-1479	53	-140	-24	7	256	_	_
Gioóc-đa-ni	_	116	18	2025	-137	-861	-265	-171	-188	275	-536	_	_
I-ran	_	-79	59	-2093	-164	229	907	2867	2363	-3697	_	_	_
Li-băng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Man-ta	_	21	9	-79	45	135	383	-309	-85	-13	-5	_	_
Ô-man	_	227	-84	543	300	-1058	-661	-432	-189	531	_	_	_
Qua-ta	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	-18	439	72	76	276	566	785	879	454	401	_	_
Y-ê-men	_	_	-640	-694	-1248	-1113	-653	-475	-368	-129	-436	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	-3472	1416	-806	2273	1957	-709	-2215	3338	3374	4117	_	_
Ba-ha-ma	_	-2	22	13	-28	19	9	-3	-8	57	119	_	_
Bô-li-vi-a	_	-327	20	-147	-132	-34	-90	92	268	101	101	_	_
Bra-xin	_	-8470	4648	-5424	10639	6890	6598	12969	8737	-7874	_	_	_
Chi-lê	_	-1378	1509	1256	2547	427	3149	1139	2504	3184	-2135	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	365	780	1763	1274	464	151	345	1496	-30	_	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	-440	30	163	14	-258	-103	231	-54	216	_	_	_
Đô-mi-ních	_	1	3	4	3	1	-3	8	2	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	-148	-95	257	-64	-544	-511	146	-40	91	_	_	_
En San-va-đo	_	-117	78	-148	-134	59	113	148	166	339	_	_	_
Ê-cu-a-đo	_	-1212	-561	-1010	-966	-624	-766	-519	-84	43	_	_	_
Gia-mai-ca	_	-48	118	-21	248	110	358	27	271	-170	_	_	_
Grê-na-đa	_	0	4	2	8	1	5	6	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	_	-301	169	631	-14	200	6	-152	214	230	235	_	_
Guy-a-na	_	_	-37	_	-62	-36	-6	-43	_	_	_	_	_
Hai-i-ti	_	-16	4	13	-6	-23	-50	137	-50	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	_	-178	-107	-160	-247	-333	-70	-41	-79	182	_	_	_
Mê-hi-cô	_	-1465	562	7973	1745	7232	-17199	-16312	3863	13997	3193	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	-539	-953	-1133	-1312	-1019	-1537	-1083	-804	-335	-401	_	_
Pa-na-ma	_	-291	-171	-328	-187	-308	-362	-331	267	343	-462	_	_
Pa-ra-goay	_	-63	249	363	50	189	394	_	_	_	_	_	_
Pê-ru	_	-1993	-532	-1397	-1299	-1432	827	-1312	411	475	_	_	_
·ru-guay	_	2	208	80	138	193	109	228	152	400	360	_	_
ê-nê-xu-ê-la	_	-1050	1262	2424	-662	124	-972	-1447	6263	3106	_	_	_

IV. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

----------&----------

1. Hoạt động ngân sách Nhà nước

2. Dự trữ quốc gia

3. Tiền tệ - Hoạt động ngân hàng

1. HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

----------&----------

1.1. Thu ngân sách của Chính phủ trung ương

1.2. Chi ngân sách của Chính phủ trung ương

1.3. Thâm hụt ngân sách của Chính phủ trung ương

1.4. Tổng nợ Chính phủ

1.1.1. THU NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm viện trợ)

Quy mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	3217	9295	19553	14325	17171	17716	16473	19220	21550	25399	24568	–	–
Ai-xơ-len	568	1223	2034	1726	2199	1913	1779	1987	2312	2320	–	–	–
Anh	92032	224218	364979	343712	402343	331786	349202	397852	–	–	–	–	–
Áo	13028	32532	71787	58555	69921	68500	67125	77072	89552	–	–	–	–
Bỉ	27082	50912	98437	86548	98961	98354	96273	112052	–	–	–	–	–
Bồ-đào-nha	4037	12051	30685	24978	34243	31513	28389	34299	–	–	–	–	–
Ca-na-đa	33556	79636	115214	103180	124870	116206	116601	–	–	–	–	–	–
Đài loan - TQ	4524	21333	51994	34822	47331	53262	54155	58027	56884	59474	–	–	–
Đan-mạch	14056	31927	59764	57541	58571	58637	57636	66436	–	–	–	–	–
Đức	122338	262772	659388	491569	639650	619641	625180	717946	775494	746237	–	–	–
Hà Lan	29374	60369	106960	98144	106700	112197	102042	117646	117062	110597	91290	–	–
Hàn Quốc	5513	22361	77626	36676	57578	64371	75621	91400	108780	108954	–	–	–
Hi Lạp	4912	11287	24441	14489	26344	23251	23607	28128	30826	–	–	–	–
Hoa Kỳ	334100	789890	1352850	1059800	1101400	1175200	1277500	1367200	1474700	1619300	1747700	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-xra-en	6612	14327	29320	2697	27724	26585	29658	35333	38997	44246	–	–	–
I-ta li-a	48232	175037	340116	276561	433568	319593	279613	320820	346324	405553	338898	–	–
Luých-xăm-bua	1296	2494	6331	4875	5918	6122	6032	6912	8128	–	–	–	–
Na Uy	11551	32356	52795	45924	53265	47152	46401	56656	67372	–	–	–	–
Nhật Bản	61404	238551	857095	922509	820208	828569	–	–	–	–	–	–	–
Niu-di-lân	4729	11300	18321	16384	14402	13753	16896	21113	22196	23499	–	–	–
Ô xtrây-li-a	21483	52953	83180	71543	74998	69421	72526	90624	95405	107743	–	–	–
Pháp	131079	302755	569666	503671	549324	521438	506064	582959	667592	656616	–	–	–
Phần Lan	8119	22665	35110	31319	37773	30550	29096	37651	44270	–	–	–	–
Xin-ga-po	1393	6384	25686	13960	15550	17927	20581	27402	33668	40754	35645	–	–
Tây Ban Nha	15320	46978	110265	83678	127071	110667	91138	106857	120497	126725	115484	–	–
Thụy Điển	25616	55953	81759	83952	110487	77329	50468	61640	88625	93154	88413	–	–
Thụy Sĩ	4843	12580	24590	21707	23869	20302	22813	24553	30664	25769	27045	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bốt-soa-na	126	936	1868	1230	2173	2261	1697	1979	–	–	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	111	270	481	314	494	508	643	421	456	533	–	–	–
Bu-run-đi	67	284	174	129	239	211	184	198	142	132	156	–	–
Ca-mơ-run	–	1838	1410	1184	1925	1629	1309	1004	–	–	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	946	477	2045	0	2783	1833	5943	652	1058	–	–	–	–
Dăm-bi-a	694	480	780	37	1276	741	1006	883	739	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	452	1302	629	493	1067	641	769	980	1079	0	0	–	–
Ga-bông	–	–	954	954	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	26	24	71	57	72	86	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	678	642	787	245	854	1263	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	–	389	333	446	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	31	20	5	34	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	3770	1288	419	1640	1805	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	821	1493	1249	1017	1983	1864	132	–	–	–	–	–	–
Lê-sô-tô	–	163	412	196	366	416	464	475	558	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	307	112	304	332	388	297	411	–	–	–	–
Ma-la-uy	121	283	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	220	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	2322	4381	8343	6853	8578	8692	8439	9154	–	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	246	142	259	255	237	259	326	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	138	351	732	520	769	727	755	806	815	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	867	600	1033	969	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	7921	18935	31977	18399	30428	31349	32941	35408	40504	34807	–	–	–
Ni-giê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	8050	4182	8462	1123	5401	6417	6043	11355	12845	16050	–	–	–
Ru-an-đa	71	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	–	107	70	121	106	108	84	119	138	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	114	39	84	19	81	103	117	101	74	94	–	–	–
Soa-di-lân	87	167	357	188	308	312	349	409	442	409	439	–	–
Su-đăng	788	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	647	566	812	304	882	664	728	745	871	1097	1205	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	1426	3051	4776	3441	4671	4672	4738	5167	5964	–	–	–	–
U-gan-đa	337	150	404	122	203	239	353	573	617	723	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	11918	32648	42741	26133	38887	38615	40892	47444	49818	57398	–	–	–
[illegible]-la-đét	994	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	37	47	29	45	58	51	52	–	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	7248	16605	31610	11282	25424	27312	32924	36558	39124	48645	..	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	2679	8308	18397	11284	14409	15961	18303	19904	22927	25993	..	..	..
Man-đi-vơ	..	28	98	50	66	73	88	103	113	141	151	..	..
Mi-an-ma	642	1258	4578	2999	3437	4452	5197	6806	..	..	..	..	..
Nê-pan	127	294	376	228	305	331	383	471	541	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	1974	5826	9180	5072	8762	9448	9086	10433	10835	9593	10213	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	..	875	1193	849	1173	1327	1424	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	2473	4768	12314	7266	9027	10315	12076	14753	15636	17882	11560	..	..
Sri-lan-ca	688	1406	2413	1518	2015	2138	2220	2726	2706	2907	3075	..	..
Thái Lan	2333	8323	24884	15978	20234	22450	26283	31215	34619	33100	15192	..	..
Tông-ga	..	21	38	38	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	..	58344	82288	42380	64104	75611	89967	73907	89071	104255	119006	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
An-ba-ni	..	..	513	..	..	..	..	513	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	..	52054	..	..	..	41301	48394	58531	59992	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	5445	75	3283	4079	6399	4765	8113	11405	..	..	..
CHLB Nga	..	..	60815	..	..	..	..	63682	60726	58038	..	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	5389	..	..	..	3477	4865	5796	6083	6723	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	13370	18714	8015	18660	20437	20709	21624	20857	19434	19978	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	6215	..	..	..	12585	3287	4800	5530	4873	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	300	..	..	..	236	258	351	302	353	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Lít-va	..	..	1712	..	..	1064	1452	1782	2550	..	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	1013	..	..	..	..	980	1047	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mông Cổ	..	..	227	11	220	432	160	261	276	..	..	..	..
Ru-ma-ni	13144	18619	10191	165	11643	13890	11665	12070	11712	..	..	..	..
Séc	..	..	15996	..	..	..	12729	15701	17908	18323	15319	..	..
Síp	..	..	2311	1470	1990	2045	2194	2660	2894	2923	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	7297	..	..	6195	5829	7327	8268	8223	7939	..	..
Tác-dích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	9345	14265	35236	580	35053	41725	51932	36390	45733	..	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	17587	15831	10495	14908	17805	20116	–	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	33	–	817	442	1120	810	897	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	1181	1421	1259	1234	1469	1267	1400	1637	1684	–	–	–
Cô-oét	9020	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-ran	18514	40274	91967	5538	190416	328431	17674	26021	34832	40861	–	–	–
Li-băng	–	–	1594	–	–	1009	1310	1841	2214	–	–	–	–
Man-ta	228	535	992	819	959	874	874	1093	1097	1226	–	–	–
Ô-man	1028	3134	3656	3281	3480	3531	3607	3870	4169	–	–	–	–
Qua-ta	1836	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	1958	–	8771	6322	7643	8251	9968	11671	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	3260	530	2740	3057	3446	7464	4318	2219	2306	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	19560	20982	8045	12915	15712	15623	38099	35501	–	–	–	–
Ba-ha-ma	139	379	587	490	535	537	618	660	679	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	294	282	1623	–	–	1288	1460	1637	1827	1906	–	–	–
Bra-xin	33200	54311	577043	20	446638	948374	913139	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	4674	5356	12240	6362	9323	10926	11204	14239	16294	17334	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	1700	3275	9505	2976	5819	7041	8346	11454	12157	15202	13049	–	–
Cốt-xta-ri-ca	343	607	1324	503	1053	1208	1263	1537	1552	1652	1820	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	547	705	1814	735	1409	1605	1684	1905	2015	2470	2684	–	–
En San-va-đo	296	545	1082	467	707	787	1099	1307	1399	1394	1497	–	–
Ê-cu-a-đo	564	1331	2844	464	2368	2339	2763	3539	3637	3718	3925	–	–
Gia-mai-ca	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	67	61	61	66	72	76	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	441	730	1283	715	1105	1070	982	1280	1424	1631	2058	–	–
Guy-a-na	144	135	195	94	155	184	215	216	247	255	–	–	–
Hai-i-ti	113	293	183	104	150	117	68	190	213	317	308	–	–
Hôn-đu-rát	195	502	720	306	648	717	663	760	798	837	1030	–	–
Mê-hi-cô	11003	28541	54392	22058	58718	62532	69320	52609	51366	64140	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	214	378	426	178	379	444	398	441	458	522	591	–	–
Pa-na-ma	472	1295	1922	1643	1693	1951	1951	2011	2065	2140	–	–	–
ioay	224	505	834	458	1008	1036	–	–	–	–	–	–	–
	2018	1312	7571	1563	7119	6436	7497	9310	10558	10512	–	–	–
U-ru-guay	–	1472	5019	813	4186	5113	5978	6041	6402	6603	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	8661	10423	13690	2270	12170	11907	14910	13192	19889	21492	–	–	–

1.1.2. THU NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm viện trợ)

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	32.72	33.52	32.36	33.51	32.57	33.51	33.14	31.60	31.26	31.32	31.93	–	–
Ai-xơ-len	37.06	30.68	30.05	29.58	30.75	29.72	29.75	30.06	31.09	29.44	–	–	–
Anh	33.95	35.17	35.81	36.95	35.91	34.78	35.24	36.16	–	–	–	–	–
Áo	28.93	32.08	36.31	35.00	36.33	36.59	36.39	36.22	37.31	–	–	–	–
Bỉ	37.71	41.06	43.78	42.95	42.85	44.04	44.79	44.28	–	–	–	–	–
Bồ-đào-nha	27.68	33.97	35.68	37.42	36.97	34.38	34.62	35.00	–	–	–	–	–
Ca-na-đa	19.12	19.68	20.84	21.06	20.91	20.72	20.66	–	–	–	–	–	–
Đài loan - TQ	22.41	25.74	21.74	20.74	22.83	23.03	22.61	22.09	20.74	20.10	–	–	–
Đan-mạch	33.70	37.19	39.72	38.71	39.01	40.44	40.57	39.87	–	–	–	–	–
Đức	24.85	27.32	31.36	28.45	31.53	31.70	32.50	32.12	31.40	31.82	–	–	–
Hà Lan	29.04	31.63	30.78	33.63	32.24	35.15	32.55	32.16	28.38	27.41	24.68	–	–
Hàn Quốc	17.85	16.94	19.74	17.07	18.22	19.00	19.97	20.48	21.62	21.85	–	–	–
Hi Lạp	21.05	24.12	24.17	22.67	24.61	23.61	24.53	25.11	24.47	–	–	–	–
Hoa Kỳ	18.21	18.24	18.83	17.91	17.64	17.93	18.42	18.82	19.31	20.03	20.54	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-xra-en	52.36	50.52	39.54	34.31	39.37	39.74	39.68	40.83	40.24	42.58	–	–	–
I-ta-li-a	20.41	27.11	30.47	31.20	33.22	30.32	29.08	29.50	29.31	31.82	29.30	–	–
Luých-xăm-bua	46.82	46.15	42.80	40.44	41.20	41.68	45.40	43.04	45.01	–	–	–	–
Na Uy	34.89	40.63	40.97	42.46	40.53	39.64	40.21	41.25	41.74	–	–	–	–
Nhật Bản	9.60	11.79	22.32	23.42	21.80	21.74	–	–	–	–	–	–	–
Niu-di-lân	32.74	36.89	35.40	39.37	35.69	33.10	34.92	35.82	35.46	33.46	–	–	–
Ô-xtrây-li-a	22.99	27.97	25.00	26.88	24.79	24.04	23.98	24.48	25.34	25.50	–	–	–
Pháp	35.07	39.26	41.10	41.58	40.65	40.57	40.37	40.67	41.56	42.26	–	–	–
Phần Lan	27.95	28.75	32.88	32.25	32.74	33.22	33.00	32.48	33.61	–	–	–	–
Xin-ga-po	22.22	28.94	33.34	29.23	31.33	31.30	30.50	33.06	35.90	32.09	43.29	–	–
Tây Ban Nha	13.46	17.64	20.94	20.47	20.79	20.81	20.00	20.18	19.88	21.39	23.96	–	–
Thụy Điển	34.06	39.59	36.11	43.18	42.38	37.66	27.37	27.88	34.95	36.81	38.68	–	–
Thụy Sĩ	7.65	8.52	9.32	9.06	9.45	8.45	9.44	8.86	9.67	9.37	10.27	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bốt-soa-na	31.67	57.24	48.98	53.10	53.79	55.92	39.16	42.92	–	–	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	14.96	14.55	18.57	17.69	15.44	16.02	19.91	20.67	18.57	21.72	–	–	–
Bu-run-đi	13.85	26.39	17.23	20.89	20.20	18.87	19.27	16.24	14.23	12.40	15.71	–	–
Ca-mơ-run	–	18.24	14.18	16.51	15.70	14.45	11.27	12.99	–	–	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	13.63	10.39	4.53	4.98	3.34	4.52	–	5.29	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	14.95	20.03	23.36	19.01	42.10	17.97	22.44	20.02	18.62	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	15.28	20.41	10.74	14.50	10.62	12.02	13.56	17.23	17.97	0.00	0.00	–	–
Ga-bông	–	–	28.98	28.98	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	19.75	10.53	24.90	21.40	21.86	31.44	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	10.58	6.42	14.80	14.60	11.90	17.89	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	–	13.94	14.61	13.28	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	0.55	3.50	2.69	4.31	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	25.73	23.16	22.03	24.16	23.30	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	21.12	21.80	17.04	24.67	21.01	20.23	2.25	–	–	–	–	–	–
Lê-sô-tô	–	43.77	53.61	50.09	53.20	55.52	53.39	54.45	55.00	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	9.00	8.65	9.96	9.82	8.35	8.53	8.67	–	–	–	–
Ma-la-uy	16.75	18.12	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	12.91	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	23.20	24.53	28.87	25.76	28.78	31.56	29.16	29.12	–	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	24.48	22.90	20.86	25.60	23.73	24.18	29.59	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	21.18	22.37	21.57	22.82	22.92	21.85	22.33	20.84	18.62	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	34.48	35.83	34.21	33.39	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	20.60	24.75	25.86	25.06	24.42	25.04	25.96	25.89	27.22	27.40	–	–	–
Ni-giê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	18.85	12.58	17.65	9.51	9.69	17.97	14.46	15.41	12.61	43.92	–	–	–
Ru-an-đa	10.18	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	–	9.32	8.64	8.95	9.98	6.93	8.88	10.29	11.59	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	16.85	6.28	9.61	9.30	10.81	11.62	12.40	8.69	7.59	6.82	–	–	–
Soa-di-lân	33.01	30.36	30.32	32.49	28.91	23.32	29.70	33.64	30.29	31.90	32.29	–	–
Su-đăng	13.35	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	21.69	11.85	13.92	14.73	15.06	12.89	15.19	12.90	12.73	13.89	13.95	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	30.77	33.31	30.07	29.33	29.46	30.29	31.37	30.11	29.85	–	–	–	–
U-gan-đa	5.67	4.69	7.77	6.15	5.03	7.23	7.72	8.89	9.38	9.96	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	11.50	14.38	13.57	14.62	14.23	12.49	13.46	13.31	13.72	13.20	–	–	–
[illegible]-đét	14.12	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	17.39	13.88	18.11	18.19	21.41	18.69	16.38	–	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	20.04	12.37	17.62	16.97	17.93	17.08	18.18	17.70	16.96	18.53	–	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	21.82	25.88	24.84	25.72	26.56	25.24	25.99	23.30	23.33	23.73	–	–	–
Man-đi-va	–	30.49	36.55	33.72	33.72	32.15	35.19	37.93	37.20	41.24	41.23	–	–
Mi-an-ma	16.10	11.77	7.87	9.82	8.29	7.71	6.87	6.64	–	–	–	–	–
Nê-pan	9.35	11.32	9.98	10.45	8.70	8.35	9.47	10.71	12.17	–	–	–	–
Pa-ki-xtan	14.99	18.73	17.12	17.75	17.88	18.13	17.37	17.10	17.09	15.37	16.28	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	–	31.58	28.29	33.64	26.47	26.63	26.43	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	13.68	14.38	18.36	17.69	17.80	17.56	19.76	18.90	18.66	19.17	17.36	–	–
Sri-lan-ca	22.97	23.77	19.75	22.57	20.17	19.68	19.00	20.40	19.04	18.51	18.58	–	–
Thái Lan	13.30	16.60	17.74	19.35	18.07	18.07	18.49	18.70	18.96	17.56	12.71	–	–
Tông-ga	–	24.84	26.75	26.75	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	–	18.90	12.11	14.80	13.47	12.61	11.08	10.51	10.68	11.37	12.39	–	–
Va-nu-a-tu	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	20.25	13.84	19.02	22.99	23.21	23.32	22.91	20.49	18.70	18.69	19.35
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	52.61	56.22	49.00	–	–	–	–	–	–	–	–
An-ba-ni	–	–	23.75	–	–	–	–	23.75	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	–	16.06	–	–	–	18.84	18.14	15.17	12.08	–	–	–
Bê-la-rút	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bun-ga-ri	–	–	35.22	36.69	35.62	33.41	39.79	35.75	32.80	32.50	–	–	–
CHLB Nga	–	–	13.16	–	–	–	–	14.26	12.81	12.40	–	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	30.65	24.46	22.76	28.65	34.91	35.99	33.45	34.36	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	54.81	44.52	50.85	47.95	48.36	47.78	43.04	42.49	35.12	40.59	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	17.28	–	–	18.71	15.78	17.01	17.51	16.55	18.09	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lít-va	–	–	41.82	–	78.92	34.79	33.49	29.58	32.30	–	–	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	25.11	–	–	–	–	25.47	24.74	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mông Cổ	–	–	24.98	32.07	18.33	27.31	22.45	25.21	24.52	–	–	–	–
Ru-ma-ni	30.63	40.83	32.17	37.33	36.50	31.89	29.90	29.56	27.86	–	–	–	–
Séc	–	–	32.00	–	–	34.82	33.20	32.65	31.08	30.36	29.87	–	–
Síp	–	–	30.07	26.95	28.17	30.17	31.26	31.86	31.94	30.13	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	42.07	–	–	42.61	41.47	41.71	40.81	40.03	45.78	–	–
Tác-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	7.34	17.36	15.53	15.77	17.33	18.67	17.86	19.02	–	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	33.21	24.16	31.86	35.71	37.79	38.76	_	_	_	_	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	0.28	_	2.30	1.31	3.16	2.28	2.45	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	33.02	28.90	29.63	27.83	31.17	26.06	27.71	30.53	29.38	_	_	_
Cô-oét	66.17	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gioóc-đa-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
I-ran	33.57	15.96	22.83	16.73	18.51	23.52	24.21	25.25	26.15	25.46	_	_	_
Li-băng	_	_	15.94	_	_	14.33	14.84	17.05	17.54	_	_	_	_
Man-ta	41.71	36.30	34.50	37.53	33.48	34.80	34.17	35.13	31.98	34.40	_	_	_
Ô-man	44.80	37.39	28.25	28.93	27.95	28.26	27.92	28.14	28.30	_	_	_	_
Qua-ta	59.55	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	35.66	_	22.66	22.78	23.08	22.38	22.11	22.94	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	25.42	26.01	18.01	16.67	15.40	20.02	32.98	38.03	36.28	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	20.01	8.44	4.45	5.74	6.59	6.06	14.75	13.06	_	_	_	_
Ba-ha-ma	18.86	22.00	19.53	16.98	18.71	18.82	20.25	21.51	20.93	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	10.54	11.71	23.33	_	_	21.56	23.64	23.85	24.01	23.61	_	_	_
Bra-xin	21.93	33.43	28.39	25.80	27.08	30.30	30.36	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	52.48	24.04	22.78	22.33	23.02	23.24	22.57	22.24	23.25	22.79	_	_	_
Cô-lôm-bi-a	10.44	9.75	12.92	12.34	12.27	13.02	13.20	12.95	13.41	13.87	12.29	_	_
Cốt-xta-ri-ca	13.62	16.47	15.59	14.62	15.74	15.53	14.65	15.64	16.16	16.42	15.97	_	_
Đô-mi-ních	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	14.42	10.24	15.19	10.57	15.83	16.57	15.78	15.51	14.95	16.33	15.94	_	_
En San-va-đo	13.36	11.60	12.35	9.56	11.47	11.95	13.47	13.76	13.57	12.44	12.62	_	_
Ê-cu-a-đo	10.32	13.01	15.81	14.80	15.50	15.72	15.48	17.46	17.51	17.10	12.88	_	_
Gia-mai-ca	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Grê-na-đa	_	_	26.22	25.38	24.44	26.37	27.42	27.48	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	9.99	8.92	9.10	9.09	10.33	8.79	7.65	8.49	9.01	9.02	10.46	_	_
Guy-a-na	34.54	31.53	36.47	34.37	40.47	39.22	37.31	34.92	35.00	34.01	_	_	_
Hai-i-ti	13.80	15.19	7.38	9.24	8.22	6.46	2.83	6.98	7.92	9.24	8.19	_	_
Hôn-đu-rát	13.48	13.99	18.10	18.27	18.62	18.43	16.66	19.04	17.28	17.64	18.88	_	_
Mê-hi-cô	11.37	16.18	15.58	15.54	16.02	15.51	15.16	15.25	15.68	15.90	_	_	_
...ca-ra-goa	13.89	14.65	21.99	19.49	20.54	20.10	20.55	22.01	21.98	24.44	26.78	_	_
Pa-na-ma	23.37	26.39	25.86	28.12	25.49	26.90	25.22	25.43	25.46	24.38	_	_	_
ay	11.49	10.17	13.43	11.83	14.39	14.08	_	_	_	_	_	_	_
	16.07	10.58	14.14	11.11	13.14	12.81	14.67	15.23	16.31	15.74	_	_	_
U-ru-guay	21.84	26.80	30.33	28.45	29.05	32.65	32.16	29.61	29.87	30.52	_	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	27.68	19.42	19.62	23.66	18.13	17.35	18.16	16.41	19.66	23.96	_	_	_

1.1.3. THU NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm viện trợ)

Phần trăm thay đổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	22.9	10.5	9.1	10.1	3.8	10.8	7.4	6.4	8.0	12.6	13.7	..	..
Ai-xơ-len	46.7	39.5	5.4	9.1	4.1	0.0	5.8	4.9	11.1	2.9	..	..	..
Anh	15.9	9.6	4.7	4.8	1.1	2.0	7.4	8.0	..	..	..	..	..
Áo	12.2	6.1	6.2	8.2	9.7	4.1	4.8	3.7	6.9	..	..	..	..
Bỉ	13.0	6.5	4.8	4.6	4.9	5.5	6.5	2.6	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	32.0	24.6	10.3	22.5	11.3	0.7	8.5	8.7	..	..	..	..	..
Ca-na-đa	13.0	9.4	2.7	2.6	1.3	2.4	4.5	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	22.0	13.9	8.3	19.6	18.9	10.7	1.6	9.3	-3.7	2.0	..	..	..
Đan-mạch	12.8	8.8	4.9	4.3	4.3	5.9	6.4	3.5	..	..	..	..	..
Đức	9.9	5.1	7.7	15.7	19.4	3.1	7.9	3.0	0.0	4.4	..	..	..
Hà Lan	13.9	3.8	1.5	10.1	0.1	11.5	-2.7	3.1	-8.0	2.7	-4.5	..	..
Hàn Quốc	32.0	16.8	16.3	14.7	19.0	15.9	20.4	18.0	16.9	9.1	..	..	..
Hi Lạp	20.4	24.2	17.0	27.4	25.5	8.0	17.9	14.8	8.2	..	..	..	..
Hoa Kỳ	11.0	7.2	6.6	0.7	3.9	6.7	8.7	7.0	7.9	9.8	7.9	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
I-xra-en	59.6	214.6	20.4	-6.0	59.2	16.1	20.5	20.4	14.6	17.7	..	..	..
I-ta-li-a	24.5	16.7	5.1	9.6	12.0	-5.8	1.4	9.7	5.0	13.1	-4.0	..	..
Luých-xăm-bua	13.5	8.6	8.0	10.2	11.4	9.8	7.2	1.0	8.6	..	..	..	..
Na Uy	22.5	10.3	5.4	3.4	-1.6	2.6	6.8	9.8	11.1	..	..	..	
Nhật Bản	13.5	8.3	22.9	72.3	-4.3	0.7	..	..	..	..	..	..	..
Niu-di-lân	17.2	4.1	1.3	-7.8	-6.5	0.5	13.1	8.7	3.4	-2.0	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	15.6	12.6	4.5	2.6	-4.0	2.1	6.2	8.9	9.8	5.6	..	..	..
Pháp	22.3	9.1	3.7	5.4	1.0	0.9	3.9	4.5	5.0	5.1	..	..	..
Phần Lan	18.3	12.1	2.8	-3.5	-1.4	2.6	5.0	6.1	8.0	..	..	..	..
Xin-ga-po	16.9	14.2	15.5	15.7	15.2	16.3	12.2	20.9	19.0	19.8	4.7	..	..
Tây Ban Nha	20.9	16.8	7.1	10.2	9.3	3.2	2.2	8.6	3.9	13.7	5.3	..	..
Thụy Điển	14.0	12.4	2.9	3.9	-2.2	-10.9	-23.1	9.8	28.3	8.5	8.8	..	..
Thụy Sĩ	8.6	6.8	3.6	-0.5	7.0	-8.6	14.2	-4.6	9.6	-1.7	13.4	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	38.1	30.7	9.2	10.4	13.5	13.3	-14.7	23.5	..	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	19.6	12.3	14.7	27.2	-12.0	9.2	35.7	18.7	-0.8	25.0	..	..	..
Bu-run-đi	19.4	100.5	135.6	1,033.0	6.5	9.5	-2.8	1.0	-19.7	7.9	49.7	..	..
Ca-mơ-run	..	8.2	2.4	5.9	-9.0	-10.0	-13.9	39.0	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	36.1	72.6	3,433.2	940.3	2,409.6	1,961.0	17,005.3	919.2	640.0	157.3	–	–	–
Dăm-bi-a	8.7	46.6	86.1	77.4	173.5	134.7	88.7	19.4	23.1	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	12.2	7.8	16.8	-12.2	-20.7	45.2	19.8	52.0	16.8	–	–	–	–
Ga-bông	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	20.6	14.9	18.7	–	14.5	22.9	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	23.8	58.8	46.4	48.0	-5.9	97.1	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	–	9.7	–	9.7	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	100.0	31.4	26.8	36.1	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	18.7	24.0	25.7	26.9	19.5	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	21.3	14.0	-9.7	24.8	2.0	21.2	-86.6	–	–	–	–	–	–
Lê-sô-tô	–	21.5	21.8	30.6	22.3	26.5	13.3	16.9	21.0	–	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	27.7	–	31.0	13.7	20.3	50.9	22.4	–	–	–	–
Ma-la-uy	17.7	18.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	15.1	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	17.4	12.6	7.8	10.2	12.0	12.5	3.5	0.7	–	–	–	–	–
Mô-ăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	18.3	–	-2.0	45.5	0.5	12.7	34.7	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	23.7	17.5	8.5	13.8	12.5	8.7	13.9	2.3	0.0	–	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	8.1	–	11.8	4.4	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	19.8	19.0	12.3	7.0	7.4	14.7	16.9	12.1	17.7	10.3	–	–	–
Ni-giê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	44.5	19.6	45.9	-19.2	72.8	136.7	4.9	88.9	12.6	24.9	–	–	–
Ru-an-đa	22.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	–	15.7	–	-2.6	-7.2	9.6	40.3	30.4	23.8	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	15.8	47.7	61.1	225.6	97.7	53.4	24.2	-8.4	12.9	22.6	–	–	–
Soa-di-lân	29.3	18.7	14.2	6.7	6.1	12.9	24.4	22.1	11.3	18.9	11.5	–	–
Su-đăng	17.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	20.8	31.2	25.9	27.4	29.0	7.8	57.0	11.6	23.0	36.3	15.1	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	20.3	11.9	9.0	3.9	14.4	10.0	11.6	3.3	10.7	–	–	–	–
U-gan-da	21.6	172.7	34.9	44.7	35.5	57.0	37.1	33.1	17.2	19.5	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	18.0	16.1	16.3	23.6	11.4	0.7	26.8	16.0	17.7	17.7	–	–	–
[illegible]-đét	30.1	16.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]n	–	20.3	12.0	5.4	16.0	31.4	4.6	2.8	–	–	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	41.3	15.1	16.8	7.2	19.4	11.2	23.4	15.8	12.3	28.4	..	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	19.7	8.2	12.2	15.4	15.3	6.2	18.6	3.0	14.4	12.8	..	..	..
Man-đi-vơ	..	23.0	18.7	23.6	20.3	11.8	28.3	23.2	9.5	25.0	7.6	..	..
Mi-an-ma	23.8	11.7	20.2	13.3	12.7	34.4	16.8	23.8	..	..	..	..	..
Nê-pan	14.3	15.3	19.6	18.7	3.5	10.0	31.8	24.4	29.1	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	18.0	15.8	13.0	6.0	19.5	12.1	12.5	17.6	15.3	3.7	16.9	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	11.6	6.0	9.3	21.4	-7.9	17.3	6.6	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	22.0	18.5	12.8	22.0	9.0	7.6	29.2	7.7	13.8	14.7	-1.7	..	..
Sri-lan-ca	20.7	17.3	12.4	12.6	2.1	14.6	11.9	23.8	7.4	12.7	14.3	..	..
Thái Lan	18.3	15.9	7.8	18.0	5.4	12.0	17.2	16.7	11.3	-2.8	-15.3	..	..
Tông-ga	..	12.9	29.8	29.8	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	8.3	10.7	16.5	7.2	10.6	24.8	20.0	19.6	18.7	16.8	13.9	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	33.1	72.5	98.1	53.2	28.7	28.8	16.8	3.1	5.2	7.7	17.2
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	281.9	..	281.9	..	..	..	..	..	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	..	25.2	..	..	..	..	33.8	22.5	19.4	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	199.0	..	43.5	39.5	109.5	50.3	82.3	869.0	..	..	..
CHLB Nga	..	..	19.6	..	..	..	..	..	24.6	14.5	..	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	16.9	..	..	..	..	20.0	12.5	9.4	25.7	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	138.7	..	568.3	111.0	67.2	38.6	19.8	27.4	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	11.6	17.8	14.9	11.1	21.6	21.5	14.8	21.5	10.2	26.8	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	54.9	..	..	..	..	124.6	72.1	32.1	-9.2	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	51.9	..	..	..	121.4	44.8	43.2	28.1	21.7	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Lít-va	..	..	39.8	..	..	50.0	40.4	25.9	43.1	..	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mông Cổ	..	..	119.5	..	43.0	423.5	40.1	70.1	20.8	..	..	..	..
Ru-ma-ni	9.6	1.6	125.3	176.2	167.4	190.4	133.0	43.3	41.6	..	..	..	..
Séc	..	..	8.8	..	..	..	9.3	15.5	8.2	5.1	6.0	..	..
Síp	15.1	16.0	10.2	2.0	21.2	13.0	15.4	11.1	4.3	3.9	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	17.2	..	..	..	25.7	20.6	12.4	11.7	15.4	..	..
Tác-dích-ki-xtan	..	..	519.6	..	203.9	835.3	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	43.6	58.5	91.2	75.1	79.7	100.7	110.3	87.5	93.6	..	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-do-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	12.7	31.3	51.2	40.2	19.7	14.1	–	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	84.2	-10.0	29.6	-17.5	152.8	-27.6	10.7	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	0.4	4.9	0.8	-1.8	17.4	-12.6	10.6	16.9	2.9	–	–	–
Cô-oét	67.8	-4.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
i-ran	31.5	20.0	41.6	26.7	46.7	79.0	41.2	45.3	34.8	17.4	–	–	–
Li-băng	–	–	24.2	–	–	–	20.8	35.3	16.5	–	–	–	–
Man-ta	20.4	7.6	6.9	7.9	-3.3	11.7	5.6	16.5	-3.9	14.0	–	–	–
Ô-man	56.2	10.0	0.8	-20.2	6.1	1.5	2.1	7.3	7.7	–	–	–	–
Qua-ta	50.4	-43.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	30.0	21.6	17.6	21.0	20.9	8.0	20.8	17.1	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	43.7	–	-13.4	11.6	12.7	116.6	141.0	30.4	6.8	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	1,687.0	68.6	192.9	60.5	20.7	0.2	144.1	-6.7	–	–	–	–
Ba-ha-ma	12.0	7.5	5.5	-1.5	9.0	0.5	15.1	6.8	2.8	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	30.0	4,702.8	-6.3	–	–	–	23.9	17.7	17.3	9.7	-100.0	–	–
Bra-xin	56.2	668.0	1,535.1	328.7	1,016.1	2,361.0	2,434.6	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	246.0	18.6	21.6	40.9	29.3	19.5	15.6	19.1	15.3	11.0	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	29.3	31.2	30.5	55.6	27.7	39.0	34.0	24.4	26.1	27.3	10.5	–	–
Cốt-xta-ri-ca	20.0	31.9	25.2	34.5	41.4	16.4	15.2	32.7	19.2	20.2	22.3	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	14.7	24.3	25.9	48.2	75.3	13.1	6.5	15.8	9.0	28.0	11.0	–	–
En San-va-đo	15.6	15.6	17.3	5.7	40.4	26.2	32.1	20.0	7.1	-0.4	7.4	–	–
Ê-cu-a-đo	–	47.2	38.0	34.3	65.3	43.4	30.9	42.2	32.4	27.1	28.6	–	–
Gia-mai-ca	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	5.5	–	0.0	7.7	9.0	5.5	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	17.1	4.7	22.0	54.8	29.6	1.3	1.2	26.5	19.1	13.1	30.7	–	–
Guy-a-na	17.1	29.7	35.5	137.4	41.2	22.6	21.3	9.5	12.5	3.9	–	–	–
Hai-i-ti	18.1	4.7	31.0	20.3	-16.0	4.0	-31.9	180.7	39.9	39.2	11.5	–	–
Hôn-đu-rát	15.9	11.0	27.0	44.7	17.5	19.5	15.0	48.4	15.6	30.5	25.1	–	–
Mê-hi-cô	40.0	71.1	23.5	25.3	22.3	8.0	10.5	30.1	40.1	28.3	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	28.1	4,425.7	86.1	531.9	30.8	17.4	13.9	24.0	16.5	27.5	26.7	–	–
Pa-na-ma	20.7	4.3	6.9	20.7	3.0	15.2	0.0	3.1	2.7	3.6	–	–	–
[illegible]pay	21.9	30.3	28.8	23.0	42.0	21.3	–	–	–	–	–	–	–
	42.1	1,183.0	98.8	439.7	86.8	53.5	54.4	25.3	20.2	12.1	–	–	–
[illegible]uay	76.8	66.5	58.7	122.0	80.7	70.8	48.4	28.5	34.2	26.4	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	26.6	27.5	58.2	33.2	4.2	26.3	66.5	42.4	157.2	77.6	–	–	–

1.2.1. CHI NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm các khoản cho vay - hoàn trả)

Qui mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	4316	11388	19506	16961	17131	15707	18564	20362	22393	21197	23734	..	..
Ai-xơ-len	569	1352	2162	2382	2088	1864	2090	2251	2339	2120	..	..	..
Anh	98852	215867	420336	428671	389925	395184	434289	453611	..	..	..	..	..
Áo	14257	36951	81362	72051	70914	72140	83612	97264	92194	..	..	..	..
Bỉ	30882	61453	113967	107630	107914	103099	119913	131277	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	5046	14306	39051	35196	37660	34003	38581	44265	44600	..	..	..	..
Ca-na-đa	39384	95305	136578	144548	136937	135121	129705	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	5504	20281	68040	55020	66770	69830	72932	76102	72966	62661	..	..	..
Đan-mạch	14158	32527	63291	57773	57509	57072	67754	76348	..	..	..	..	..
Đức	128819	275410	606153	576636	63380	615516	725375	817635	766710	677818	..	..	..
Hà Lan	30622	69440	120249	117676	111262	114595	125507	158350	112883	101470	..	..	..
Hàn Quốc	5352	20553	62230	46814	51720	55699	68324	80444	85999	46610	..	..	..
Hi Lạp	5756	17384	37695	31903	28800	30950	46822	43730	43966	..	..	..	..
Hoa Kỳ	372620	963870	1503938	1325400	1428300	1401800	1462100	1513400	1585400	1621800	1693300	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	22137	13934	15949	20089	21446	24746	27307	31488	..	..	..
I-xra-en	9892	21277	35226	24256	28279	28892	33913	39519	45475	46247	..	..	..
I-ta-li-a	66832	238421	399439	505456	442885	358134	368921	389601	426362	338250	365900	..	..
Luých-xăm-bua	1223	2325	6034	4906	5350	5339	6459	7192	6959	..	..	..	..
Na Uy	11083	52743	52893	53639	49022	46284	52925	57221	58268	..	..	..	..
Nhật Bản	90761	311517	864175	778578	806749	1007197	..	..	..	..	..	..	..
Niu-di-lân	5013	12268	17915	16278	14708	15892	19058	19569	21599	18303	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	23649	54026	88422	76668	74507	78165	94650	95072	108199	91690	..	..	..
Pháp	133932	320790	630094	560521	572905	566008	646876	727490	704067	632788	..	..	..
Phần Lan	8411	22990	45566	46555	38742	37793	47040	53431	49834	..	..	..	..
Xin-ga-po	1090	4893	12138	8521	9000	8917	10728	12316	14774	17441	15409	..	..
Tây Ban Nha	16634	57338	128721	130433	123539	115785	124781	141899	139496	123175	130660	..	..
Thụy Điển	25324	57053	91885	111316	94556	89980	74072	92934	95838	84499	..	..	..
Thụy Sĩ	5113	12216	26794	23919	23595	23956	28028	32572	29276	26215	..	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	2227	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	136	632	1500	1299	1422	1530	1479	1687	1582	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	110	296	556	707	591	602	442	537	471	540	..	..	..
Bu-run-đi	68	280	175	202	185	176	169	167	146	173	179	..	..
Ca-mơ-run	677	1795	1834	2779	2101	1700	904	1684	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	63	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	491	1942	354	456	461	138	102	222	–	745	–	–	–
Dăm-bi-a	909	689	812	1434	476	782	811	707	662	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	–	–	–	..	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	932	1410	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	34	79	66	63	61	73	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	1127	676	940	871	958	992	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	1427	608	609	607	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	97	65	67	64	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	518	4502	1811	1610	2046	1775	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	953	1900	2497	2277	2069	1748	3181	2572	2942	2693	–	–	–
Lê-sô-tô	43	354	288	354	344	378	281	307	38	316	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	256	733	563	406	550	646	448	685	647	–	–		
Ma-la-uy	189	397	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	189	424	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	3236	5436	9253	8270	8068	8790	10053	11086	–	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	237	382	281	344	224	337	274	251	258	–	–	–	–
Mô-ri-xo	180	386	795	672	678	651	799	878	961	924	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	915	1034	1013	1085	1003	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	9597	21720	37565	33426	35993	36513	42502	40832	37651	39263	34337	–	–
Ni-giê	264	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	5468	6558	9762	6752	4723	8739	7314	11366	13163	16278	–	–	–
Ru-an-đa	159	427	309	398	375	470	160	140	–	–	–	–	–
Sát	83	271	311	311	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	384	713	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	173	78	121	71	108	136	171	114	141	107	–	–	–
Soa-di-lân	72	129	333	212	336	335	399	379	397	198	411	–	–
Su-đăng	1016	431	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	870	703	736	886	482	549	716	723	617	800	1114	–	–
Tô-gô	323	321	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	1472	3356	5204	4733	4621	4635	5146	5873	6218	–	–	–	–
U-gan-đa	546	276	771	292	447	636	919	1007	1030	1066	–	–	–
Châu á													
Ấ-g-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	12531	39067	49200	40663	45393	43458	49095	50117	56315	59356	–	–	–
đét	1010	1308	4364	3254	3555	3810	4521	5122	5206	5079	–	–	–
	–	–	2210	–	1853	2110	2302	2575	–	–	–	–	–
B -tan	–	87	94	68	82	76	92	104	116	118	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	240	198	123	266	257	290	292	252	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	7707	17556	26236	20742	25315	26058	28121	28909	32993	21511	..	..	..
Lào	..	..	305	212	244	237	370	329	436	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	3429	10685	16956	13470	15503	15301	17593	19313	22327	15188	..	..	..
Man-đi-vơ	12	39	136	98	111	119	115	146	144	165	188	..	
Mi-an-ma	651	1500	6828	4593	4475	5715	8135	11224	..	..	..	..	..
Nê-pan	159	497	641	533	582	593	588	685	868	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	2284	6972	11785	9603	11454	10990	11782	12440	12862	12455	12694	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	616	951	1426	1345	1355	1624	1380	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	2393	5121	11893	8986	10585	9834	12693	13036	15255	11675	13085	..	..
Sri-lan-ca	983	1889	2958	2561	2491	2743	1150	3624	3753	3735	3606	..	..
Thái Lan	2870	8637	21756	14399	17243	20340	23086	25499	31983	18535	22964	..	..
Tông-ga	..	33	41	36	37	36	40	44	52	44	..	..	..
Trung Quốc	59240	60500	86917	62322	65061	80040	68584	82045	95657	111520	130111	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước chuyển đổi													
A-đéc-bai-dăng	..	..	1417	..	1417	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
An-ba-ni	..	..	739	..	..	..	..	739	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	3606	48468	..	..	..	38175	50374	53224	52100	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	2213	..	2333	595	598	3507	4033	..	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	3374	2568	3332	4094	3573	5100	1725	3227	..	..	..
CHLB Nga	..	..	57513	..	..	..	..	59859	73704	76302	20188	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	5397	..	..	..	3959	5357	5590	5457	6625	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	13622	19562	18079	19330	19718	21600	19606	18930	17907	21329	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	2106	..	..	..	2021	3293	5206	6	5	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	293	..	..	154	265	412	312	373	244	..	..
Lát-vi	..	..	1653	..	..	..	..	830	1632	1893	2256	..	..
Lít-vu	..	..	1566	..	..	635	1073	1520	1974	2629	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	933	..	..	..	..	961	904	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mông Cổ	..	462	158	227	97	113	148	195	166	..	..	..	..
Ru-ma-ni	12973	16608	6773	4127	5230	4947	9006	8893	8434	..	..	..	..
Séc	..	..	15452	..	..	11748	13302	16311	17584	15048	18718	..	..
Síp	..	..	2523	2024	2085	2027	2504	2861	3113	3050	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	6856	..	..	4597	6117	7408	7358	7142	8510	..	..
Tát-gích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	10855	17561	25034	26053	26303	33865	23294	28927	36799	..	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-cra-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
A-rập	8727	19291	16643	10653	16369	16651	19281	20262	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	1054	4256	4228	4154	4242	4242	4275	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	1547	1337	1480	1578	1658	1580	1546	1649	–	–	–
Cô-oét	3742	10056	14287	23351	19438	14667	12538	12485	10561	10262	10995		
Gioóc-đa-ni	763	1782	2016	1596	1651	1856	1992	2203	2325	2487	–		
I-rắc	21095	53240	68115	147298	197927	12832	18088	24489	35340	40829	–		–
Li-băng	–	–	3504	–	–	1794	3266	3974	4982	–	–		–
Man-ta	206	563	1161	1179	892	931	1093	1270	1390	1370	–		–
Ô-man	1113	3879	4816	4096	4942	4867	4975	5127	4888	–	–	–	–
Qua-ta	1240	3759	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	2889	4147	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	2930	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	40841	–	–	–	–	40575	41107	–	–	–	–
Ba-ha-ma	150	419	624	585	598	584	635	657	714	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	1760	–	–	1438	1583	1699	1906	2175	–		
Bra-xin	28960	61001	65021	37779	41567	44274	136465	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	4210	5265	10983	6712	8244	8915	11092	12618	14078	15223	–		
Cô-lôm-bi-a	–	–	13802	–	–	–	10290	11431	16523	15139	15626	–	–
Cốt-xta-ri-ca	470	687	1542	917	1155	1256	1573	1736	1808	1823	1967		
Đô-mi-nich	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	594	728	1665	724	1120	1559	1679	1721	1891	2276	2328	–	–
En San-va-đo	320	616	1222	651	791	959	1140	1343	1607	1546	1739	–	–
Ê-cu-a-đo	639	1279	2351	1266	1381	1842	2438	2891	3003	3315	2650	–	–
Gia-mai-ca	1115	617	–	–	–	–	–	–	–	–	–		–
Grê-na-đa	21	–	75	74	66	73	85	78	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	524	815	2746	805	980	1154	11789	1243	1404	1847	–	–	–
Guy-a-na	202	258	244	186	218	213	240	251	285	317	–	–	–
Hai-ti	131	369	241	207	168	140	141	256	273	335	409		
Hôn-đu-rát	217	685	808	617	757	811	642	752	760	972	1150	–	–
Mê-hi-cô	14034	39479	51828	48664	52759	61385	42296	38590	51465	67636	–		
Ni-ca-ra-goa	309	898	524	387	519	474	519	533	567	572	618	–	–
Pa-na-ma	623	1460	1831	1390	1658	1769	1959	1953	2255	–	–	–	–
Pa-ra-goay	212	431	783	718	802	829	–	–	–	–	–		
Pê-ru	2391	2154	7557	4413	5125	5845	8277	9900	9461	9881	–		
Xu-ri-nam	–	1242	4398	2229	2920	4098	5114	4975	5498	5950	–		
Vê-nê-xu-ê-la	7208	9644	10924	9868	10380	9597	9802	8764	10418	17639			

1.2.2. CHI NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm các khoản cho vay - hoàn trả)

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	43.9	41.1	32.7	34.3	34.9	34.3	34.1	32.3	31.0	30.7	29.6	..	..
Ai-xơ-len	37.1	33.9	32.4	33.4	33.6	32.9	32.8	32.5	32.2	29.0	..	..	..
Anh	36.5	33.9	41.6	39.8	43.1	42.3	41.5	41.6	..	..	..	..	..
Áo	31.7	36.4	40.8	39.6	39.1	41.2	41.0	42.0	41.7	..	..	..	..
Bỉ	43.0	49.6	49.2	49.0	49.6	50.2	49.2	47.9	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	34.6	40.3	43.2	42.8	44.5	44.7	42.3	42.4	42.2	..	..	..	..
Ca-na-đa	22.4	23.5	24.8	24.7	25.2	25.1	24.3	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	27.3	24.5	29.3	29.4	31.8	31.7	30.0	30.1	26.8	25.1	..	..	..
Đan-mạch	33.9	37.9	41.5	39.8	40.5	42.6	42.8	41.8	..	..	..	..	..
Đức	26.2	28.6	28.9	30.6	3.3	33.7	33.8	33.9	33.7	33.3	..	..	..
Hà Lan	30.3	36.4	35.1	37.1	35.7	38.4	35.8	40.0	29.7	29.1	..	..	..
Hàn Quốc	17.3	15.6	17.6	16.5	17.0	16.8	17.6	17.7	18.6	18.8	..	..	..
Hi Lạp	24.7	37.1	37.6	34.5	32.9	36.5	46.9	38.5	36.4	..	..	..	..
Hoa Kỳ	20.3	22.3	21.2	22.4	22.9	21.4	21.1	20.8	20.8	20.1	19.9	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	17.1	16.2	15.9	17.3	16.4	17.8	17.7	18.3	..	..	..
I-xra-en	78.3	75.0	46.7	41.1	48.6	46.7	45.9	47.4	48.7	48.4	..	..	..
I-ta-li-a	28.3	36.9	36.3	40.8	43.4	39.4	36.7	34.8	34.8	30.5	29.7	..	..
Luých-xăm-bua	44.2	43.0	40.4	37.3	39.5	39.6	42.9	41.4	41.9	..	..	..	..
Na Uy	33.5	66.2	40.8	42.1	43.2	42.2	41.3	38.9	36.8	..	..	..	..
Nhật Bản	14.2	15.4	22.1	21.3	21.4	23.7	..	..	..	..	..	..	..
Niu-di-lân	34.7	40.1	35.1	41.6	38.3	35.2	34.3	32.7	31.9	31.6	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	25.3	28.5	26.9	26.4	27.2	27.5	27.3	26.8	26.9	26.5	..	..	..
Pháp	35.8	41.6	46.0	42.8	45.1	47.2	46.8	46.5	46.8	46.6	..	..	..
Phần Lan	29.0	29.2	42.3	39.2	42.6	45.3	43.7	42.4	40.3	..	..	..	..
Xin-ga-po	17.4	22.2	16.4	18.5	18.3	15.2	14.4	14.4	15.6	16.4	18.5	..	..
Tây Ban Nha	14.6	21.5	24.8	23.0	24.0	27.0	25.4	24.7	24.9	24.0	25.5	..	..
Thụy Điển	33.7	40.4	41.6	42.5	46.2	51.7	36.1	37.5	39.0	38.3	..	..	..
Thụy Sĩ	8.1	8.3	10.2	9.7	10.0	10.1	10.3	10.3	10.8	10.3	..	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	11.8	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	34.1	38.6	38.5	36.0	38.3	43.0	36.1	38.0	39.4	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	14.9	15.9	22.4	22.3	19.6	20.3	24.8	24.2	20.5	25.2	..	..	..
Bu-run-đi	13.9	26.0	18.5	18.8	19.4	17.6	16.6	15.4	17.1	20.7	22.4	..	..
Ca mơ-run	21.5	17.8	18.0	21.7	18.2	16.2	14.1	20.0	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	46.8	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	7.1	42.3	16.0	20.5	17.3	17.9	–	8.2	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	19.6	28.8	36.3	58.5	63.5	26.4	24.6	23.6	21.4	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	44.7	34.8	30.5	30.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	26.4	34.7	22.7	21.4	19.1	27.6	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	17.6	6.8	18.0	14.0	17.8	22.1	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	12.6	21.3	21.9	20.8	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	1.7	10.7	7.2	14.2	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	14.8	30.7	29.7	27.5	32.7	29.0	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	24.5	27.7	31.2	28.9	28.3	35.7	35.6	30.9	30.7	28.1	–	–	–
Lê-sô-tô	23.3	95.3	39.0	59.3	55.7	51.2	36.9	36.2	4.8	28.9	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	13.6	27.6	17.9	15.1	18.8	19.6	19.0	17.4	17.3	–	–	–	–
Ma-la-uy	26.2	25.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	25.8	24.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	32.3	30.4	31.5	27.8	30.1	34.0	32.2	33.3	–	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	51.7	45.4	28.5	29.8	26.6	36.6	28.4	25.0	24.3	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	27.6	24.6	22.6	22.4	23.2	21.5	22.6	22.4	22.4	23.6	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	41.2	39.2	39.3	40.0	38.5	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	25.0	28.4	32.0	29.6	32.2	32.5	34.9	30.7	32.5	32.1	31.2	–	–
Ni-giê	22.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	12.8	19.7	22.2	20.5	16.9	27.3	17.6	15.3	12.9	44.5	–	–	–
Ru-an-đa	22.9	23.2	18.0	19.9	20.2	24.2	13.4	12.1	–	–	–	–	–
Sát	14.7	35.8	21.6	21.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	20.8	19.1	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	25.7	12.4	15.7	16.1	17.4	16.8	19.2	15.1	14.0	11.4	–	–	–
Soa-di-lân	27.4	23.4	30.9	23.8	35.1	27.9	35.5	32.1	35.0	16.0	36.4	–	–
Su-đăng	17.2	4.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	29.2	14.7	13.8	19.1	11.8	15.3	16.3	13.2	9.8	10.6	14.1	–	–
Tô-gô	49.8	29.4	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	31.8	36.6	32.8	34.0	32.1	33.1	32.3	32.8	32.7	–	–	–	–
U-gan-đa	9.2	8.6	15.8	12.0	14.7	17.9	16.5	17.0	16.0	16.3	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	12.1	17.2	16.2	17.0	16.8	16.8	16.2	15.8	15.8	14.9	–	–	–
[illegible]-diệt	14.4	8.8	16.5	15.0	15.3	16.0	17.7	17.8	17.0	16.5	–	–	–
[illegible]-ey	–	–	47.9	41.9	46.3	51.6	50.3	49.4	–	–	–	–	–
Bu-tan	–	40.9	34.1	31.8	33.7	33.8	34.0	36.7	35.5	33.3	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	9.8	7.4	9.4	10.5	11.0	10.5	9.9	9.9	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	21.3	13.1	16.2	16.5	18.5	16.7	16.2	14.7	14.8	16.0	-	-	-
Lào	-	-	21.5	20.9	20.7	17.9	24.0	21.4	23.9	-	-	-	-
Ma-lay-si-a	27.9	33.3	24.3	27.7	27.4	25.0	23.7	22.4	22.6	21.3	-	-	-
Man-đi-vơ	35.4	43.5	52.8	60.1	57.5	55.4	48.7	53.9	47.5	48.2	51.3	-	-
Mi-an-ma	16.3	14.0	11.4	14.8	11.2	9.9	10.2	10.7	-	-	-	-	-
Nê-pan	11.7	19.1	17.5	18.9	16.8	17.0	14.7	17.5	19.9	-	-	-	-
Pa-ki-xtan	17.3	22.4	23.1	23.3	24.3	24.7	23.1	22.6	23.8	21.9	21.2	-	-
Pa-pua Niu Ghi-nê	39.0	34.3	32.6	35.5	31.7	32.4	30.8	-	-	-	-	-	-
Phi-lip-pin	13.2	15.4	18.8	19.2	19.7	18.5	18.3	17.9	18.3	19.0	19.2	-	-
Sri-lan-ca	32.8	32.0	25.0	29.3	26.9	27.2	9.9	29.3	27.7	25.7	24.1	-	-
Thái Lan	16.4	17.2	16.1	14.5	15.5	16.4	16.0	15.3	17.8	18.1	14.9	-	-
Tông-ga	-	38.2	25.4	24.6	25.8	24.8	23.4	24.6	27.4	27.2	-	-	-
Trung Quốc	29.6	19.6	13.1	15.9	14.5	13.5	12.3	11.5	11.4	12.1	13.5	-	-
Va-nu-a-tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Việt Nam	-	-	24.0	15.9	22.0	29.4	27.9	27.4	26.0	24.5	21.9	22.9	22.1
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ác-mê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An-ba-ni	-	-	33.7	-	-	-	-	33.7	-	-	-	-	-
Ba-lan	-	-	17.0	-	-	-	19.9	19.1	16.1	12.8	-	-	-
Bê-la-rút	-	-	36.7	-	38.0	42.2	35.6	33.7	33.9	-	-	-	-
Bun-ga-ri	-	-	42.0	41.2	40.6	44.8	44.8	41.0	48.1	33.5	-	-	-
CHLB Nga	-	-	17.3	-	-	-	-	17.5	18.6	17.5	15.5	-	-
Crô-va-ti-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ê-xtô-ni-a	-	-	29.3	22.1	23.0	27.6	31.7	35.7	33.8	31.6	-	-	-
Gru-di-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hung-ga-ri	-	55.8	50.2	54.7	55.2	56.0	54.8	49.2	45.6	39.9	46.6	-	-
Ka-dắc-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ki-rơ-gi-xtan	-	-	24.1	-	-	27.0	23.4	28.6	23.2	21.3	21.1	-	-
Lát-vi	-	-	29.7	-	-	-	-	18.7	31.8	34.2	34.0	-	-
Lít-va	-	-	25.9	31.1	-	21.4	25.4	25.2	25.0	27.5	-	-	-
Mác-xây-đô-ni-a	-	-	23.3	-	-	-	-	23.4	23.3	-	-	-	-
Môn-đô-va	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mông Cổ	-	22.8	26.7	47.2	21.5	26.9	21.6	21.5	21.6	-	-	-	-
Ru-ma-ni	30.2	36.4	33.7	35.4	39.9	31.5	32.0	31.8	31.4	-	-	-	-
Séc	-	-	32.4	-	-	35.1	32.5	32.2	31.4	31.6	31.6	-	-
Síp	-	-	33.4	33.2	32.5	32.2	32.7	32.8	35.4	35.2	-	-	-
Slô-va-ki-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Slô-ven-ni-a	-	-	42.5	-	-	42.2	41.7	42.0	40.8	41.6	46.8	-	-
Tác-dích-ki-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ Nhĩ Kỳ	-	9.0	22.7	20.7	19.9	23.8	22.4	21.9	27.6	-	-	-	-
Tuốc-mê-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	58.6	36.4	35.6	31.9	39.3	35.7	37.4	33.5	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	9.0	15.4	12.0	12.2	12.0	11.9	11.7	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	31.6	31.5	32.9	34.0	34.1	31.3	28.8	28.8	–	–	–
Cô-oét	27.4	45.7	71.9	212.0	101.0	60.5	51.0	47.0	34.1	33.4	36.2	–	–
Gioóc-đa-ni	44.3	35.8	34.1	37.7	32.7	34.4	33.2	33.6	32.0	34.8	–	–	–
I-ran	38.2	21.1	23.4	19.0	20.0	24.1	24.5	23.9	26.6	25.5	–	–	–
Li-băng	–	–	33.3	–	–	23.7	35.6	35.7	38.4	–	–	–	–
Man-ta	37.7	38.2	40.6	44.7	38.2	39.1	39.8	39.1	41.4	41.8	–	–	–
Ô-man	48.5	46.3	37.3	36.1	39.7	39.0	38.5	37.3	33.2	–	–	–	–
Qua-ta	40.2	56.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	52.6	21.3	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	15.4	–	–	–	–	15.7	15.1	–	–	–	–
Ba-ha-ma	20.2	24.3	20.8	20.2	20.9	20.5	19.8	21.4	22.0	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	26.7	–	–	26.3	26.9	26.0	26.3	27.9	–	–	–
Bra-xin	19.1	37.5	31.0	24.4	29.2	37.2	33.1	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	47.3	23.6	20.8	20.8	20.8	21.4	20.9	19.9	21.0	20.7	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	16.7	–	–	–	14.8	15.4	18.6	17.8	17.2	–	–
Cốt-xta-ri-ca	18.6	18.6	19.5	18.0	17.5	17.8	21.2	20.9	21.3	20.1	19.2	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	15.7	10.6	14.3	9.5	12.5	16.3	16.3	14.4	14.7	15.4	15.2	–	–
En San-va-đo	14.5	13.1	14.1	12.3	14.6	13.8	14.1	14.1	15.6	13.8	14.7	–	–
Ê-cu-a-đo	11.7	12.5	15.5	13.3	13.1	13.7	15.2	18.4	18.0	18.6	13.4	–	–
Gia-mai-ca	46.5	21.3	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	38.1	–	29.3	30.7	26.4	29.0	32.3	28.1	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	11.9	10.0	20.8	8.6	9.6	10.4	89.2	8.8	8.8	10.6	–	–	–
Guy-a-na	48.5	60.1	47.6	58.3	58.8	47.2	45.4	40.0	40.7	43.2	–	–	–
Hai-i-ti	16.1	19.1	10.1	10.7	12.2	9.0	5.9	11.8	9.5	11.2	10.4	–	–
Hôn-đu-rát	15.0	19.1	21.9	20.4	23.5	26.0	20.9	20.7	20.5	20.8	22.2	–	–
Mê-hi-cô	14.5	22.4	15.8	15.7	14.6	15.2	15.9	16.1	16.1	17.3	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	20.1	34.8	29.1	26.1	28.2	27.2	30.0	29.8	30.4	30.0	31.4	–	–
Pa-na-ma	30.9	29.7	25.2	23.8	25.0	24.4	25.3	24.7	27.8	–	–	–	–
Pa-ra-guay	10.9	8.7	12.8	12.0	13.5	13.0	–	–	–	–	–	–	–
Pê-ru	19.0	17.4	15.7	12.9	16.1	15.4	16.3	17.2	16.5	15.5	–	–	–
U-ru-guay	21.9	22.6	31.1	27.4	28.3	33.2	35.0	30.9	31.4	31.7	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	23.0	18.0	19.2	20.0	20.0	18.6	19.2	18.6	16.9	20.8	–	–	–

1.2.3. CHI NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG (không gồm các khoản cho vay - hoàn trả)

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
At-ien	26.7	7.6	7.3	7.0	8.5	5.9	7.8	5.7	5.0	11.3	7.6	–	–
Ai-xo-len	47.2	41.7	3.9	12.7	0.7	1.6	5.3	2.9	6.6	-2.2	–	–	–
Anh	18.7	20.9	7.2	10.5	12.5	3.5	4.2	5.3	–	–	–	–	–
Áo	13.1	6.5	6.1	8.4	4.5	8.8	4.7	7.0	2.9	–	–	–	–
Bỉ	14.4	6.0	4.0	5.7	6.4	4.0	2.5	1.1	–	–	–	–	–
Bồ-đào-nha	35.7	23.5	10.7	23.3	17.0	8.8	2.1	7.8	5.5	–	–	–	–
Ca-na-đa	14.2	9.0	3.3	4.6	4.2	2.8	1.7	–	–	–	–	–	–
Đài loan - TQ	113.2	14.3	8.7	21.4	19.7	9.6	2.9	8.4	-3.3	2.0	–	–	–
Đan-mạch	14.4	8.2	5.5	5.5	5.3	7.4	6.6	2.7	–	–	–	–	–
Đức	11.1	5.1	126.0	18.0	-88.3	938.5	5.7	4.4	1.7	1.9	–	–	–
Hà Lan	15.2	4.1	2.0	7.5	0.3	10.2	-2.1	16.7	-22.5	4.0	–	–	–
Hàn Quốc	32.0	16.2	15.5	22.8	14.5	10.4	19.7	15.6	16.5	8.8	–	–	–
Hi Lạp	21.0	28.6	15.7	16.4	10.5	24.8	45.7	-7.8	4.8	–	–	–	–
Hoa Kỳ	11.6	8.0	3.5	2.9	7.8	-1.9	4.3	3.5	4.8	2.3	4.4	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	-1.8	–	13.9	25.7	6.9	15.3	10.4	15.5	-100.0	–	–
I-xra-en	58.8	116.5	17.4	0.9	41.1	10.4	18.6	21.0	19.3	10.6	–	–	–
I-ta-li-a	25.8	16.5	2.0	10.6	12.0	-6.3	-1.5	2.7	5.7	-8.8	1.7	–	–
Luých-xăm-bua	14.7	8.0	8.2	10.3	15.7	8.6	6.7	2.9	5.3	–	–	–	–
Na Uy	20.8	99.6	3.9	7.2	6.0	2.5	2.8	1.0	3.8	–	–	–	–
Nhật Bản	18.7	4.4	19.8	44.3	3.2	11.9	–	–	–	–	–	–	–
Niu-di-lân	18.9	16.1	-0.1	-5.3	-4.9	-0.6	4.3	1.0	2.1	2.9	–	–	–
Ô-xtrây-li-a	16.2	11.0	6.2	9.2	7.2	6.7	5.5	4.7	6.4	3.4	–	–	–
Pháp	22.3	9.7	4.4	3.3	8.7	5.8	3.6	3.1	3.4	2.8	–	–	–
Phần Lan	19.7	11.1	6.2	17.9	5.6	7.6	2.1	4.2	-0.6	–	–	–	–
Xin-ga-po	17.3	11.9	9.5	4.8	6.6	-3.1	9.3	11.2	18.7	41.3	-12.4	–	–
Tây Ban Nha	23.1	16.3	6.5	10.9	12.3	16.3	-0.2	4.8	6.3	2.0	-0.3	–	–
Thụy Điển	16.9	10.4	3.5	10.9	8.2	12.2	-26.0	12.0	6.4	1.1	–	–	–
Thụy Sĩ	8.9	5.8	4.2	12.7	6.0	3.2	3.7	1.9	5.2	-3.2	–	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	20.3	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bốt-soa-na	31.3	24.9	16.2	13.6	19.2	22.3	2.4	18.5	21.1	–	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	19.5	14.2	17.8	57.5	-11.2	9.1	33.3	11.3	-6.2	31.1	–	–	–
Bu-run-đi	21.2	99.8	192.6	1440.5	13.5	6.1	-10.1	11.0	1.8	49.8	27.8	–	–
Ca-mo-run	16.8	27.6	7.1	1.4	-19.6	-13.4	-3.5	70.7	–	–	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	1856.3	124.0	2070.3	1241.9	3067.0	1478.8	6751.6	893.7	925.1	134.2	–	–	–
Dăm-bi-a	13.3	45.3	94.1	312.9	34.2	128.4	41.1	28.1	19.9	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	67.8	10.7	42.5	42.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	23.1	13.9	1.9	-17.7	0.0	23.3	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	27.2	50.2	47.8	33.7	46.6	63.1	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	30.6	14.5	14.6	14.4	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	78.5	54.3	40.6	67.9	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	22.5	17.7	28.7	38.5	37.9	9.8	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	20.7	15.1	18.9	19.0	17.2	59.0	19.7	0.8	12.5	4.3	–	–	–
Lê-sô-tô	30.9	16.9	101.4	17.8	8.3	11.3	-15.0	12.5	-84.0	759.0	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	7.0	20.4	25.7	0.8	41.2	20.8	36.8	35.2	19.4	–	–	–	–
Ma-la-uy	17.9	14.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	29.7	12.0	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	20.1	10.0	9.0	9.9	8.3	16.2	6.2	4.2	–	–	–	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	13.4	–	8.3	2.1	-3.9	62.8	-16.0	-2.3	6.9	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	26.7	15.7	12.6	12.0	15.8	5.5	17.5	8.6	11.5	17.2	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	9.7	19.7	37.1	19.2	2.9	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	19.1	19.4	11.9	10.4	19.8	12.9	21.4	-1.1	18.4	8.4	5.3	–	–
Ni-giê	29.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	26.9	44.5	33.4	10.5	39.4	106.1	-15.9	54.6	15.8	23.7	–	–	–
Ru-an-đa	138.5	7.2	16.1	17.9	15.1	25.3	-67.7	89.7	–	–	–	–	–
Sát	10.4	10.8	-21.9	-21.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sê-nê-gan	14.1	19.7	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	22.8	74.4	66.6	277.3	84.4	38.1	33.0	2.5	19.4	11.8	–	–	–
Soa-di-lân	4.7	16.4	35.3	36.2	76.2	11.0	24.3	-2.4	34.7	-48.3	150.7	–	–
Su-đăng	20.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	22.9	27.3	27.1	47.2	-22.1	63.1	42.3	6.2	-7.6	35.8	52.0	–	–
Tô-gô	1.8	7.4	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	21.4	13.2	8.8	9.3	7.4	10.4	5.2	9.5	11.2	–	–	–	–
U-gan-đa	19.0	122.5	34.7	50.8	103.4	32.1	18.5	19.4	4.3	14.6	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	16.7	17.8	14.1	13.6	13.2	14.7	13.0	14.4	14.8	15.2	–	–	–
[illegible]-đét	26.4	22.4	10.8	–	10.4	9.5	19.8	14.7	5.9	4.5	–	–	–
	–	–	7.4	–	10.8	11.1	-0.4	8.1	–	–	–	–	–
	–	17.3	15.0	-1.3	22.1	12.1	20.6	26.4	13.6	11.5	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	54.1	–	138.6	149.7	8.1	10.5	8.3	9.7	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	38.1	14.1	14.8	6.7	26.3	5.3	12.5	7.9	17.8	27.2	..	..	..
Lào	..	..	23.5	..	15.6	-2.4	55.9	14.1	34.5	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	20.6	7.2	8.8	11.3	10.4	2.1	9.0	9.0	15.0	4.7	..	..	..
Man-đi-vơ	111.7	23.2	16.2	45.0	15.0	12.9	3.0	26.5	-1.5	14.4	14.4	..	..
Mi-an-ma	14.7	16.7	22.4	13.4	1.1	27.8	34.5	35.1	..	..	..	..	..
Nê-pan	17.3	21.4	19.1	27.7	10.5	16.1	0.4	30.9	29.0	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	18.3	17.1	15.1	23.6	24.0	12.3	9.8	17.2	21.1	6.3	6.6	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	9.3	6.4	10.4	15.8	4.4	19.1	2.0	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	22.6	20.8	11.8	13.4	10.9	2.5	13.8	10.3	17.4	16.4	9.5	..	..
Sri-lan-ca	24.9	13.1	31.2	19.5	5.1	18.6	-57.7	240.8	8.6	7.6	6.8	..	..
Thái Lan	18.0	9.6	13.8	18.4	20.9	18.1	11.5	10.9	27.5	6.9	-3.8	..	..
Tông-ga	..	14.0	-0.7	-31.1	7.7	-2.3	0.9	10.2	13.1	-3.4	..	..	..
Trung Quốc	13.9	10.1	17.0	9.8	10.5	24.1	24.8	17.8	16.3	16.3	16.7	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	30.4	41.5	99.9	69.0	21.1	25.9	12.6	8.9	3.0	12.6	9.4
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	13.7	410.3	73.4	747.2	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	33.3	25.5	..	..	..	..	33.6	23.1	19.8	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	775.9	..	..	1088.6	1423.8	536.1	55.0	..	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	159.0	..	45.7	64.1	76.2	52.9	133.1	582.0	..	..	..
CHLB Nga	..	..	16.7	..	..	..	..	..	47.5	11.0	-8.3	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	17.0	..	..	..	..	27.8	8.8	11.1	20.3	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	149.3	..	647.2	101.3	57.5	51.4	22.0	16.0	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	10.8	20.1	25.6	18.7	22.3	20.4	14.4	14.2	16.7	28.2	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	16.9	..	..	..	..	92.0	81.2	-99.9	-5.9	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	48.0	..	..	..	128.3	63.6	12.8	24.6	10.5	..	..
Lát-vi	..	..	47.2	..	..	..	..	..	103.6	23.1	14.9	..	..
Lít-va	..	..	44.5	..	..	..	73.4	41.6	29.9	33.2	..	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	2.5	..	..	..	..	..	2.5	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mông Cổ	..	3.7	82.7	31.1	14.1	338.6	37.1	50.7	24.9	..	..	..	..
Ru-ma-ni	9.7	1.5	130.7	169.1	208.5	162.3	152.1	44.1	48.4	..	..	..	..
Séc	..	..	9.9	..	..	..	6.0	16.3	10.8	8.4	7.8	..	..
Síp	19.4	14.4	9.8	6.3	13.3	4.6	13.1	9.5	12.0	9.6	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	17.9	..	..	..	27.6	20.7	11.5	16.1	13.5	..	..
Tác-dích-ki-xtan	..	..	713.0	..	..	638.9	787.1	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	44.5	56.3	97.8	93.7	70.2	117.6	84.0	91.3	129.8	..	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	667.1	..	1432.2	-98.0	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	714.3	–	507.7	920.9	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ai-cập	18.5	15.3	22.2	32.8	53.9	2.7	16.5	5.1	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	77.9	4.8	2.1	5.6	2.1	0.0	0.8	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	–	3.7	–	9.1	8.1	5.1	-4.7	-2.2	6.7	–	–	–
Cô-oét	28.5	3.5	8.0	126.3	-11.4	-25.6	-14.0	-0.8	-15.1	-1.2	5.9	–	–
Gioóc-đa-ni	22.7	7.0	8.5	7.6	5.9	14.5	6.9	11.8	5.5	7.0	–	–	–
Iran	30.9	13.0	39.4	30.7	39.5	70.1	39.2	36.3	44.4	15.9	–	–	–
Li-băng	–	–	38.4	–	–	–	75.3	17.9	21.9	–	–	–	–
Man-ta	11.4	9.8	7.5	10.1	-7.4	10.2	9.4	11.2	11.7	7.1	–	–	
Ô-man	49.7	8.0	3.0	-1.6	20.6	-1.5	2.2	3.1	-4.7	–	–	–	–
Qua-ta	42.0	10.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	34.6	2.7	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	1.2	–	–	–	–	–	1.2	–	–	–	–
Ba-ha-ma	10.0	8.6	4.4	5.5	2.3	-2.3	3.5	8.7	8.6	–	–	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	16.1	–	–	–	15.5	12.8	17.9	18.1	–	–	–
Bra-xin	55.6	606.0	1572.4	264.6	1175.2	2703.9	2145.8	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	220.9	19.9	20.5	36.5	25.3	21.9	16.6	14.6	16.5	11.9	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	29.3	–	–	–	–	32.0	47.1	17.9	20.3	–	–
Cốt-xta-ri-ca	25.7	28.8	24.9	34.3	27.8	19.8	45.4	22.3	17.6	11.9	19.9	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	16.1	21.4	25.1	39.9	53.6	41.3	11.5	4.4	14.8	22.9	12.4	–	–
En San-va-đo	18.1	11.0	19.3	35.5	38.0	14.6	19.9	17.9	19.7	-3.8	12.5	–	–
Ê-cu-a-đo	8761.5	41.4	40.7	35.3	55.9	47.7	47.0	52.7	29.2	34.5	23.2	–	–
Gia-mai-ca	20.6	18.5	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	29.5	–	1.8	–	-11.0	9.8	16.6	-8.3	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	20.6	2.9	133.7	27.5	27.3	29.8	892.4	-88.7	11.5	36.2	–	–	–
Guy-a-na	20.6	33.0	26.2	107.7	20.9	1.6	22.7	3.2	14.1	13.4	–	–	–
Hai-ti	21.5	4.1	23.2	-5.4	8.0	-2.5	1.8	126.9	-0.5	40.7	16.5	–	–
Hôn-đu-rát	15.6	11.5	26.5	34.1	32.5	33.4	2.4	29.0	25.7	30.2	24.7	–	–
Mê-hi-cô	40.3	71.6	22.3	9.0	10.0	16.0	18.1	30.9	37.0	35.3	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	30.7	7588.4	49.5	255.2	34.1	15.9	22.6	15.1	19.1	13.1	20.9	–	–
Pa-na-ma	19.6	1.7	10.4	10.4	19.3	6.7	10.7	-0.3	15.5	–	–	–	–
Pa-ra-goay	20.9	27.8	38.0	62.9	31.9	19.3	–	–	–	–	–	–	–
Pê-ru	41.4	1153.6	73.7	280.9	97.2	51.2	42.9	26.7	7.6	9.7	–	–	–
U-ru-goay	72.5	117.4	60.3	118.6	83.2	78.1	58.6	23.2	35.4	24.7	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	20.0	26.3	54.1	28.6	35.8	22.9	64.4	52.5	95.3	79.2	–	–	–

1.3.1. THÂM HỤT NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG

Qui mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	-1099	-2093	-53	-412	-1141	-367	-499	-417	171	414	1825	_	_
Ai-xơ-len	-49	-128	-202	-312	-195	-232	-322	-311	-66	26	_	_	_
Anh	-12749	-7673	-37970	-10642	-45352	-60152	-53841	-57576	-55443	-26018	5268	_	_
Áo	-1229	-4418	-9422	-8332	-6648	-8823	-11743	-11883	-9103	_	_	_	_
Bỉ	-3800	-10541	-11888	-13310	-14650	-12467	-10205	-8808	_	_	_	_	_
Bồ-đào-nha	-1310	-2830	-4071	-4969	-1975	-5275	-4451	-5326	-2429	_	_	_	_
Ca-na-đa	-5828	-15669	-21967	-21244	-23413	-23557	-19654	_	_	_	_	_	_
Đài loan - TQ	54	-1634	-15375	-14242	-17144	-16636	-15663	-18907	-14613	-10423	_	_	_
Đan-mạch	-102	-601	-2749	-1635	-2140	-2911	-3580	-3479	_	_	_	_	_
Đức	-6481	-12639	-40150	-41088	-45471	-45649	-28973	-43481	-48694	-27695	_	_	_
Hà Lan	-2502	-8987	-6706	-11251	-10848	-4238	458	-14342	-5166	-5305	-2956	_	_
Hàn Quốc	-584	-547	-201	-4593	-1507	2109	1248	1336	1	-3	_	_	_
Hi Lạp	-820	-5854	-12121	-10127	-6331	-9757	-21034	-13720	-11757	_	_	_	_
Hoa Kỳ	-38510	-173980	-151050	-265500	-326600	-226700	-184600	-146200	-110800	-2400	54400	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	1016	807	1526	1475	1169	-1461	-374	3966	_		
I-xra-en	-2059	-1801	-2594	-4012	-2514	-1566	-2280	-4181	-4007	401	_	_	_
I-ta-li-a	-24668	-73474	-79761	-127278	-110667	-92600	-93944	-77365	-88900	-17696	-29641	_	_
Luých-xăm-bua	46	196	32	-1189	_	_	83	427	808	_	_	_	_
Na Uy	-1252	888	-1512	-3710	-7497	-6060	-2185	2293	8087	_	_	_	_
Nhật Bản	-30934	-78022	-105219	61973	11808	-65427	-110517	-169172	-180984	-132722	-256707	_	_
Niu-di-lân	-856	-610	879	768	-862	47	436	259	3482	2276	627	_	_
Ô-xtrây-li-a	-2166	-1073	-5243	1452	-6551	-9802	-10622	-8673	-3828	1324	_	_	_
Pháp	-2853	-18036	-62932	-16525	-49759	-68188	-77067	-102571	-78919	-47494	_	_	_
Phần Lan	-292	-325	-10898	-8250	-13412	-11160	-12393	-12297	-7875	_	_	_	_
Xin-ga-po	48	707	9284	4656	5798	8083	8959	11221	13479	8124	13949	_	_
Tây Ban Nha	-2855	-12031	-21208	-15246	-18326	-26285	-31483	-27858	-30096	-13024	-7345	_	_
Thụy Điển	-2882	-4636	-11114	-3973	-8435	-25914	-17909	-23006	-8444	-2115	889	_	_
Thụy Sĩ	-398	167	-2999	-2432	-1674	-5644	-3388	-4470	-3271	-3379	264	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	-8	244	283	367	398	356	78	126	376	_	_	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	-26	-98	-145	-126	-127	-88	-77	-45	-74	_	_	_
Bu-run-đi	_	4	-2	22	8	13	27	9	-24	-41	-30	_	_
Ca-mơ-run	8	-233	-265	-675	-295	-186	-185	17	_	_	_	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	714.3	_	507.7	920.9	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ai-cập	18.5	15.3	22.2	32.8	53.9	2.7	16.5	5.1	_	_	_	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	77.9	4.8	2.1	5.6	2.1	0.0	0.8	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	3.7	_	9.1	8.1	5.1	-4.7	-2.2	6.7	_	_	_
Cô-oét	28.5	3.5	8.0	126.3	-11.4	-25.6	-14.0	-0.8	-15.1	-1.2	5.9	_	_
Giooc-đa-ni	22.7	7.0	8.5	7.6	5.9	14.5	6.9	11.8	5.5	7.0	_	_	_
I-ran	30.9	13.0	39.4	30.7	39.5	70.1	39.2	36.3	44.4	15.9	_	_	_
Li-băng	_	_	38.4	_	_	_	75.3	17.9	21.9	_	_	_	_
Man-ta	11.4	9.8	7.5	10.1	-7.4	10.2	9.4	11.2	11.7	7.1	_	_	_
Ô-man	49.7	8.0	3.0	-1.6	20.6	-1.5	2.2	3.1	-4.7	_	_	_	_
Qua-ta	42.0	10.2	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	34.6	2.7	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	_	1.2	_	_	_	_	_	1.2	_	_	_	_
Ba-ha-ma	10.0	8.6	4.4	5.5	2.3	-2.3	3.5	8.7	8.6	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	_	_	16.1	_	_	_	15.5	12.8	17.9	18.1	_	_	_
Bra-xin	55.6	606.0	1572.4	264.6	1175.2	2703.9	2145.8	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	220.9	19.9	20.5	36.5	25.3	21.9	16.6	14.6	16.5	11.9	_	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	_	29.3	_	_	_	_	32.0	47.1	17.9	20.3	_	_
Cốt-xta-ri-ca	25.7	28.8	24.9	34.3	27.8	19.8	45.4	22.3	17.6	11.9	19.9	_	_
Đô-mi-nich	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	16.1	21.4	25.1	39.9	53.6	41.3	11.5	4.4	14.8	22.9	12.4	_	_
En San-va-đo	18.1	11.0	19.3	35.5	38.0	14.6	19.9	17.9	19.7	-3.8	12.5	_	_
Ê-cu-a-đo	8761.5	41.4	40.7	35.3	55.9	47.7	47.0	52.7	29.2	34.5	23.2	_	_
Gia-mai-ca	20.6	18.5	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Grê-na-đa	29.5	_	1.8	_	-11.0	9.8	16.6	-8.3	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	20.6	2.9	133.7	27.5	27.3	29.8	892.4	-88.7	11.5	36.2	_	_	_
Guy-a-na	20.6	33.0	26.2	107.7	20.9	1.6	22.7	3.2	14.1	13.4	_	_	_
Hai-i-ti	21.5	4.1	23.2	-5.4	8.0	-2.5	1.8	126.9	-0.5	40.7	16.5	_	_
Hôn-đu-rát	15.6	11.5	26.5	34.1	32.5	33.4	2.4	29.0	25.7	30.2	24.7	_	_
Mê-hi-cô	40.3	71.6	22.3	9.0	10.0	16.0	18.1	30.9	37.0	35.3	_	_	_
Ni-ca-ra-goa	30.7	7588.4	49.5	255.2	34.1	15.9	22.6	15.1	19.1	13.1	20.9	_	_
Pa-na-ma	19.6	1.7	10.4	10.4	19.3	6.7	10.7	-0.3	15.5	_	_	_	_
Pa-ra-guay	20.9	27.8	38.0	62.9	31.9	19.3	_	_	_	_	_	_	_
Pê-ru	41.4	1153.6	73.7	280.9	97.2	51.2	42.9	26.7	7.6	9.7	_	_	_
U-ru-guay	72.5	117.4	60.3	118.6	83.2	78.1	58.6	23.2	35.4	24.7	_	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	20.0	26.3	54.1	28.6	35.8	22.9	64.4	52.5	95.3	79.2	_	_	_

1.3.1. THÂM HỤT NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG

Qui mô - Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	-1099	-2093	-53	-412	-1141	-367	-499	-417	171	414	1825	..	..
Ai-xơ-len	-49	-128	-202	-312	-195	-232	-322	-311	-66	26	..	..	..
Anh	-12749	-7673	-37970	-10642	-45352	-60152	-53841	-57576	-55443	-26018	5268	..	..
Áo	-1229	-4418	-9422	-8332	-6648	-8823	-11743	-11883	-9103	..	..	..	..
Bỉ	-3800	-10541	-11888	-13310	-14650	-12467	-10205	-8808	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	-1310	-2830	-4071	-4969	-1975	-5275	-4451	-5326	-2429	..	..	..	..
Ca-na-đa	-5828	-15669	-21967	-21244	-23413	-23557	-19654	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	54	-1634	-15375	-14242	-17144	-16636	-15663	-18907	-14613	-10423	..	..	..
Đan-mạch	-102	-601	-2749	-1635	-2140	-2911	-3580	-3479	..	..	..	..	..
Đức	-6481	-12639	-40150	-41088	-45471	-45649	-28973	-43481	-48694	-27695	..	..	..
Hà Lan	-2502	-8987	-6706	-11251	-10848	-4238	458	-14342	-5166	-5305	-2956	..	..
Hàn Quốc	-584	-547	-201	-4593	-1507	2109	1248	1336	1	-3	..	..	..
Hi Lạp	-820	-5854	-12121	-10127	-6331	-9757	-21034	-13720	-11757	..	..	..	..
Hoa Kỳ	-38510	-173980	-151050	-265500	-326600	-226700	-184600	-146200	-110800	-2400	54400	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	1016	807	1526	1475	1169	-1461	-374	3966	..		
I-xra-en	-2059	-1801	-2594	-4012	-2514	-1566	-2280	-4181	-4007	401	..	..	..
I-ta-li-a	-24668	-73474	-79761	-127278	-110667	-92600	-93944	-77365	-88900	-17696	-29641	..	..
Luých-xăm-bua	46	196	32	-1189	..	..	83	427	808	..	..	..	..
Na Uy	-1252	888	-1512	-3710	-7497	-6060	-2185	2293	8087	..	..	..	..
Nhật Bản	-30934	-78022	-105219	61973	11808	-65427	-110517	-169172	-180984	-132722	-256707	..	..
Niu-di-lân	-856	-610	879	768	-862	47	436	259	3482	2276	627	..	..
Ô-xtrây-li-a	-2166	-1073	-5243	1452	-6551	-9802	-10622	-8673	-3828	1324	..	..	..
Pháp	-2853	-18036	-62932	-16525	-49759	-68188	-77067	-102571	-78919	-47494	..	..	..
Phần Lan	-292	-325	-10898	-8250	-13412	-11160	-12393	-12297	-7875	..	..	..	..
Xin-ga-po	48	707	9284	4656	5798	8083	8959	11221	13479	8124	13949	..	..
Tây Ban Nha	-2855	-12031	-21208	-15246	-18326	-26285	-31483	-27858	-30096	-13024	-7345	..	..
Thụy Điển	-2882	-4636	-11114	-3973	-8435	-25914	-17909	-23006	-8444	-2115	889	..	..
Thụy Sĩ	-398	167	-2999	-2432	-1674	-5644	-3388	-4470	-3271	-3379	264	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
Ar-giê-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	-8	244	283	367	398	356	78	126	376	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	..	-26	-98	-145	-126	-127	-88	-77	-45	-74	..	..	..
Bu-run-đi	..	4	-2	22	8	13	27	9	-24	-41	-30	..	..
Ca-mo-run	8	-233	-265	-675	-295	-186	-185	17	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	_	_	_	..	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cốt-đi-voa	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	-332	_	-155	-320	-400	-113	-38	1	_	-59	_	_	_
Dăm-bi-a	-355	-258	-352	-1106	_	_	-123	-203	23	_	_		
Ê-ti-ô-pi	-97	-421	-367	-814	-291	-293	-472	-218	-117	_	_	_	..
Ga-bông	_	_	-97	-97	_	_	..	_	_	..	_	..	_
Gam-bi-a	-7	_	8	-5	15	13	_	_	_	_	_	_	..
Ga-na	-487	-4	-99	100	-277	-119	_	_	_	_	_	..	_
Ghi-nê	_	_	-93	-96	-91	..	_	_	_	_	_	_	
Ghi-nê-bit-sao	_	-26	-25	-23	-27	_	_	_	_	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	-1005	-560	-417	-704	-559	_	_	_	_	_	_	_
Kê-ni-a	-197	-375	-164	-205	-85	-393	-374	48	-13	-126	_	_	_
Lê-sô-tô	_	_	27	-4	27	48	42	30	29	18	_	_	..
Ma-đa-ga-xca	_	_	-114	-137	-181	-157	-95	-62	-50	_	_	_	_
Ma-la-uy	-64	-78	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-li	_	-99	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-rốc	-944	-1065	-825	-624	-372	-674	-995	-1460	_	_	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	_	-15	-60	-25	-71	-25	12	79	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	-58	-43	-58	0	-21	1	-9	-46	-172	-156	_	_	
Nam-mi-bi-a	_	_	-110	-69	-142	-119	_	_	_	_	_		
Nam Phi	-1676	-2785	-6831	-5099	-8655	-8342	-10919	-6433	-6100	-5779	-3322	_	_
Ni-giê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Ni-giê-ri-a	2583	-2375	-1749	-3626	-2012	-4923	-3195	46	1693	-228	_	_	_
Ru-an-đa	-11	_	-100	-63	-103	-134	_	_	_	_	_	_	_
Sát	_	_	-138	-164	-193	-84	-106	-88	-201	-133	_	_	_
Sê-nê-gan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	-57	-33	-37	-24	-31	-30	-43	-42	-55	-36	_	_	_
Soa-di-lân	-3	8	-19	44	-14	-50	-56	19	-46	_	-33	_	_
Su-đăng	-195	_	-246	_	-355	-313	-233	-256	-239	-78	_	_	_
Tan-da-ni-a	-223	-137	-81	-202	29	-150	-200	-117	-23	138	-125		
Tô-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	..	_
Trung Phi	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	
Tuy-ni-di	-172	-479	-517	-815	-441	-454	-221	-572	-600	_	_	_	_
U-gan-đa	-205	-90	-130	-66	-217	-100	-183	-130	-110	-105	_	_	_
Châu á													
[illegible]-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	..
Ấn-độ	-4740	-18430	-17068	-13865	-15229	-19289	-18085	-17013	-18464	-17528	_	_	
[illegible] đét	146	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	_	244	_	-199	12	636	529	_	_	_	_	_
	_	-11	-1	-2	-9	10	-1	0	7	-8	_	_	_
[illegible]	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	-985	-1175	1715	493	-532	956	1628	4370	3209	1681	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-lay-si-a	-750	-2377	509	-969	-476	131	1722	732	718	1703	-	-	-
Man-đi-vơ	-	-5	-22	-23	-34	-37	-18	-25	-11	-7	-19	-	-
Mi-an-ma	-11	-228	-2606	-1495	-1130	-1243	-2669	-4311	-4176	-3214	-	-	-
Nê-pan	-33	-184	-204	-232	-233	-210	-150	-179	-220	-	-		
Pa-ki-xtan	-1013	-2175	-3752	-3119	-3713	-3957	-3684	-3619	-4231	-4315	-3375	-	-
Pa-pua Niu Ghi-nê	-	-77	-194	-71	-223	-289	-194	-	-	-	-	-	-
Phi-lip-pin	-197	-996	-282	-989	-636	-790	742	422	238	39	-1280	-	-
Sri-lan-ca	-314	-593	-809	-833	-498	-688	-990	-1021	-1057	-653	-732	-	-
Thái Lan	-597	-467	2116	4684	2813	2178	4035	5358	1691	-319	-3515	-	-
Tông-ga	-	-1	-8	-8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Quốc	-	-2156	-6527	-4363	-4499	-5057	-6802	-6992	-6382	-7035	-11089	-	-
Va-nu-a-tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ác-mê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An-ba-ni	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ba-lan	-	-	-2196	-	-	-	-1974	-2335	-2722	-1752	-	-	-
Bê-la-rút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bun-ga-ri	-	-	-452	-280	-404	-1104	-371	-653	-553	199	-	-	-
CHLB Nga	-	-	-18228	-	-	-	-	-14980	-26548	-25237	-6148	-	-
Crô-va-ti-a	-	-	-9	-	-	-	97	-135	-24	-184	201	-	-
Ê-xtô-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gru-di-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hung-ga-ri	-	-247	-2156	-1259	-2556	-2015	-2808	-2549	-1292	-1885	-2883	-	-
Ka-dắc-xtan	-	-	-593	-	-	-	-	-475	-344	-788	-764	-	-
Ki-rơ-gi-xtan	-	-	-82	-	-	-47	-86	-166	-76	-83	-35	-	-
Lát-vi	-	-	-10	-	-	-	-	-	-79	40	9	-	-
Lít-va	-	-	-227	-	-	-178	-199	-288	-286	-184	-	-	-
Mác-xây-đô-ni-a	-	-	29	-	-	-	-	-	55	3	-	-	-
Môn-đô-va	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mông Cổ	-	-	-38	-45	-27	-9	-63	-32	-51	-	-	-	-
Ru-ma-ni	171	2011	-513	226	-614	-74	-707	-827	-1085	-	-	-	-
Séc	-	-	-137	-	-	37	371	271	-66	-459	-973	-	-
Síp	-	-	-232	-	-305	-150	-109	-87	-302	-440	-	-	-
Slô-va-ki-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Slô-ven-ni-a	-	-	-76	-	-	41	-40	-51	11	-255	-163	-	-
Tác-dích-ki-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ Nhĩ Kỳ	-1753	-2983	-6996	-6558	-5526	-9197	-3895	-5314	-11487	-	-	-	-
Tuốc-mê-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	-6818	-52	-320	-1447	795	174	539	_	_	_	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	86	_	27	-170	286	-88	79	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	-82	-209	-180	-311	-5	-155	-337	-146	-333	_	_	_
Cô-oét	4689	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gioóc-đa-ni	-159	-308	73	18	262	99	150	21	107	-145	_	_	_
I-ran	-2581	-12966	-3833	-17479	-14379	-252	-151	1509	179	-87	0	_	_
Li-băng	_	_	-1743	_	_	-594	-1597	-2073	-2705	_	_	_	_
Man-ta	9	-17	-149	-133	-73	-70	-102	-88	-258	-322	_	_	_
Ô-man	-40	-729	-974	-739	-1520	-1329	-1264	-1217	-675	-74	_	_	_
Qua-ta	597	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	-448	_	-296	373	559	10	-1680	-896	-140	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	-1204	-593	-1951	-2439	-3729	-498	-137	-148	-135	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	-4503	-338	-1861	-965	-74	-1577	-1888	-1426	-5239	_	_	_	_
Ba-ha-ma	-15	-56	-69	-133	-88	-85	-20	-23	-65	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	-136	-119	-219	_	_	-259	-192	-141	-168	-332	_	_	_
Bra-xin	-2228	-12349	-10446	-661	-5414	-11090	-24618	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	417	91	1104	496	906	827	896	1640	1548	1417	_	_	_
Cô-lôm-bi-a	1	-564	-2090	36	-1376	-359	-1236	-1964	-3760	-3482	-4576	_	_
Cốt-xta-ri-ca	-127	-80	-312	-172	-117	-159	-517	-434	-434	-335	-330	_	_
Đô-mi-ních	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	-52	-9	99	80	299	23	-53	128	38	142	134	_	_
En San-va-đo	-24	-71	-145	-147	-201	-148	-60	-52	-210	-126	-219	_	_
Ê-cu-a-đo	-74	52	16	146	250	269	51	-144	-78	-263	-104	_	_
Gia-mai-ca	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Grê-na-đa	_	_	0	-5	0	-1	-3	6	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	-83	-158	-133	48	77	-183	-166	-36	-45	-363	-396	_	_
Guy-a-na	0	-20	-33	-14	-63	-31	-36	-21	-22	-46	_	_	_
Hai-i-ti	-19	-76	-42	-28	-54	-40	-73	-61	-22	-19	_	_	_
Hôn-đu-rát	-22	-184	-131	-85	-148	-199	-155	-128	-118	-96	-120	_	_
Mê-hi-cô	-3030	-10938	-684	-648	5123	1338	-1864	-1934	-1462	-5341	_	_	_
[illegible]-ca-ra-goa	-94	-683	-24	61	-64	-1	-90	-9	-28	-24	-34	_	_
Pa-na-ma	-155	-211	205	308	321	285	146	231	-61	_	_	_	_
[illegible]y	6	55	-3	-9	_	_	_	_	_	_	_	_	_
[illegible]	_	-842	-136	-600	-968	-1009	931	-776	1296	175	_	_	_
U-ru-guay	0	-62	-152	74	64	-69	-411	-206	-273	-243	_	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	-126	-410	-911	980	-1614	-1184	-2858	-1703	1	2	_	_	_

1.3.2. THÂM HỤT NGÂN SÁCH THỰC TẾ CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG ƯƠNG

Phần trăm thay đổi so với GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	-11.18	-7.55	-0.30	-0.83	-2.33	-0.80	-0.92	-0.66	0.24	0.60	2.28	–	–
Ai-xơ-len	-3.22	-3.21	-3.10	-4.37	-3.14	-4.09	-5.05	-4.49	-0.90	0.35	–	–	–
Anh	-4.70	-1.20	-3.61	-0.99	-5.01	-6.44	-5.15	-5.28	-4.40	-2.00	0.38	–	–
Áo	-2.73	-4.36	-4.72	-4.58	-3.67	-5.04	-5.75	-5.14	-4.12	–	–	–	–
Bỉ	-5.29	-8.50	-5.25	-6.06	-6.73	-6.08	-4.19	-3.22	–	–	–	–	–
Bồ-đào-nha	-8.98	-7.98	-4.60	-6.04	-2.33	-6.93	-4.88	-5.10	-2.30	–	–	–	–
Ca-na-đa	-3.32	-3.87	-4.00	-3.63	-4.31	-4.38	-3.69	–	–	–	–	–	–
Đài loan - TQ	0.27	-1.97	-6.69	-7.62	-8.16	-7.54	-6.45	-7.48	-5.37	-4.18	–	–	–
Đan-mạch	-0.24	-0.70	-1.80	-1.13	-1.51	-2.17	-2.26	-1.90	–	–	–	–	–
Đức	-1.32	-1.31	-1.96	-2.18	-2.39	-2.50	-1.35	-1.80	-2.14	-1.36	–	–	–
Hà Lan	-2.47	-4.71	-1.95	-3.55	-3.48	-1.42	0.13	-3.63	-1.36	-1.52	-0.75	–	–
Hàn Quốc	-1.89	-0.41	-0.12	-1.62	-0.49	0.64	0.32	0.29	.0001	-.001	–	–	–
Hi Lạp	-3.51	-12.51	-12.09	-10.94	-7.24	-11.51	-21.06	-12.09	-9.73	–	–	–	–
Hoa Kỳ	-2.10	-4.02	-2.34	-4.49	-5.23	-3.46	-2.66	-2.01	-1.45	-0.03	0.64	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	0.80	0.94	1.52	1.27	0.89	-1.05	-0.24	2.30	–	–	–
I-xra-en	-16.31	-6.35	-3.66	-6.80	-4.32	-2.53	-3.08	-5.02	-4.29	0.42	–	–	–
I-ta-li-a	-10.44	-11.38	-7.35	-10.26	-10.83	-10.18	-9.34	-6.92	-7.27	-1.60	-2.41	–	–
Luých-xăm-bua	1.67	3.62	-0.29	-9.05	–	–	0.55	2.46	4.87	–	–	–	–
Na Uy	-3.78	1.12	-1.68	-2.91	-6.61	-5.53	-1.70	1.56	5.11	–	–	–	–
Nhật Bản	-4.84	-3.86	-2.38	1.69	0.31	-1.54	-2.30	-3.60	-4.20	-3.40	-5.97	–	–
Niu-di-lân	-5.92	-1.99	1.41	1.96	-2.25	0.10	0.78	0.43	5.15	3.93	1.18	–	–
Ô-xtrây-li-a	-2.32	-0.57	-1.63	0.50	-2.39	-3.45	-3.06	-2.44	-0.95	0.38	–	–	–
Pháp	-0.76	-2.34	-4.53	-1.26	-3.91	-5.68	-5.58	-6.56	-5.25	-3.50	–	–	–
Phần Lan	-1.01	-0.41	-10.45	-6.95	-14.75	-13.38	-11.53	-9.75	-6.37	–	–	–	–
Xin-ga-po	0.76	3.20	12.44	10.09	11.78	13.79	12.06	13.11	14.23	7.66	16.79	–	–
Tây Ban Nha	-2.51	-4.52	-4.12	-2.68	-3.55	-6.13	-6.40	-4.85	-5.37	-2.54	-1.43	–	–
Thụy Điển	-3.83	-3.28	-5.32	-1.52	-4.12	-14.88	-8.73	-9.28	-3.44	-0.96	0.40	–	–
Thụy Sĩ	-0.63	0.11	-1.15	-0.99	-0.71	-2.39	-1.24	-1.41	-1.21	-1.33	0.09	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bốt-soa-na	-2.01	14.92	7.50	10.17	10.72	10.00	1.91	2.84	9.35	–	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	0.05	-1.40	-3.84	-4.58	-4.18	-4.30	-4.91	-3.49	-1.96	-3.46	–	–	–
Bu-run-đi	-0.10	0.37	-0.47	2.06	0.80	1.30	2.68	0.87	-2.85	-4.90	-3.73	–	–
Ca-mo-run	0.26	-2.31	-2.46	-5.27	-2.56	-1.76	-2.89	0.20	–	–	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	-4.79	–	-11.02	-14.37	-16.01	-14.72	–	0.02	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	-7.64	-10.77	-13.71	-45.08	–	–	-3.74	-6.78	0.74	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	-3.27	-6.59	-6.21	-8.78	-6.99	-5.49	-9.94	-4.07	-1.97	–	–	–	–
Ga-bông	–	–	–	-1.65	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	-5.59	–	2.65	-1.62	4.78	4.79	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	-7.60	-0.04	-2.06	1.61	-5.15	-2.65	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	–	-3.27	-3.45	-3.10	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	-0.45	-4.28	-2.48	-6.08	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	-6.86	-9.16	-7.11	-11.26	-9.12	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	-5.06	-5.48	-2.41	-2.60	-1.16	-8.04	-4.18	0.58	-0.13	-1.32	–	–	–
Lê-sô-tô	–	–	3.51	-0.60	4.32	6.44	5.54	3.52	3.71	1.67	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	-3.84	-5.11	-6.19	-4.77	-4.03	-1.58	-1.34	–	–	–	–
Ma-la-uy	-8.82	-5.00	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	-5.80	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	-9.43	-5.96	-1.71	-2.10	-1.39	-2.61	-3.19	-4.39	0.00	0.00	0.00	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	-1.64	-5.21	-2.95	-7.74	-2.57	1.15	7.45	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	-8.84	-2.76	-1.44	0.00	-0.72	0.03	-0.26	-1.18	-3.99	-3.99	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	-4.16	-2.67	-5.25	-4.55	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	-4.36	-3.64	-5.81	-4.51	-7.73	-7.42	-8.97	-4.84	-5.26	-4.73	-3.02	–	–
Ni-giê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	6.05	-7.14	-5.74	-11.04	-7.19	-15.36	-7.69	0.06	1.66	-0.63	–	–	–
Ru-an-đa	-1.63	–	-5.19	-3.16	-5.53	-6.89	–	–	–	–	–	–	–
Sát	–	–	-12.45	-11.37	-15.13	-8.47	-12.34	-8.52	-18.58	-12.73	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	-8.41	-5.29	-4.84	-5.44	-5.04	-3.66	-4.80	-5.61	-5.44	-3.85	–	–	–
Soa-di-lân	-1.14	1.51	-1.58	4.95	-1.45	-4.19	-4.95	1.59	-4.08	–	-2.90	–	–
Su-đăng	-3.30	–	-5.41	–	-11.76	-8.14	-5.54	-2.79	-3.39	-0.84	–	–	–
Tan-da-ni-a	-7.48	-2.86	-1.83	-4.36	0.70	-4.18	-4.55	-2.14	-0.37	1.83	-1.58	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	-3.71	-5.23	-3.32	-5.86	-3.06	-3.24	-1.39	-3.20	-3.15	–	–	–	–
U-gan-đa	-3.45	-2.82	-3.07	-2.71	-7.15	-2.82	-3.28	-2.20	-1.70	-1.61	–	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	-4.57	-8.12	-5.69	-5.81	-5.65	-7.47	-5.95	-5.35	-5.20	-4.41	–	–	–
Băng-la-đét	2.07	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấy	–	–	3.65	-1.13	-4.96	0.28	13.88	10.15	–	–	–	–	–
	–	-5.05	-0.13	-0.85	-3.89	4.40	-0.53	0.08	2.04	-2.17	–	–	–
Căm-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	-2.72	-0.87	0.94	0.39	-0.39	0.61	0.94	2.22	1.44	1.40	_	_	_
Lào	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-lay-si-a	-6.10	-7.41	0.52	-1.99	-0.84	0.21	2.32	0.85	0.73	2.39	_	_	_
Man-đi-vơ	_	-5.92	-9.62	-14.14	-17.59	-17.34	-7.41	-9.41	-3.76	-2.02	-5.27	_	_
Mi-an-ma	-0.27	-2.14	-3.19	-4.81	-2.83	-2.15	-3.33	-4.12	-3.16	-1.92	_	_	_
Nê-pan	-2.40	-7.09	-5.73	-8.24	-6.73	-6.04	-3.75	-4.56	-5.05	_	_	_	_
Pa-ki-xtan	-7.69	-6.99	-7.39	-7.55	-7.88	-8.88	-7.21	-6.58	-7.82	-7.59	-5.63	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	-2.77	-4.30	-1.89	-5.22	-5.76	-4.33	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	-1.09	-3.00	-0.58	-2.11	-1.18	-1.48	1.07	0.58	0.28	0.06	-1.88	_	_
Sri-lan-ca	-10.49	-10.03	-6.97	-9.53	-5.39	-6.83	-8.54	-8.27	-7.80	-4.49	-4.90	_	_
Thái Lan	-3.40	-0.93	1.67	4.72	2.54	1.75	2.79	3.22	0.94	-0.31	-2.28	_	_
Tông-ga	_	-1.59	-5.20	-5.20	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	-0.70	-0.98	-1.11	-1.00	-0.85	-1.22	-0.98	-0.76	-0.77	-1.15	_	_
Va-nu-a-tu	_	-0.41	-0.14	0.08	-0.27	-0.24	_	_	_	_	_	_	_
Việt Nam	_	_	-4.04	-2.03	-2.99	-6.37	-4.68	-4.07	-3.04	-4.01	-3.20	-5.00	-5.00
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-lan	_	_	-0.79	_	_	_	-1.03	-0.89	-0.82	-0.43	_	_	_
Bê-la-rút	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bun-ga-ri	_	_	-6.39	-4.49	-4.93	-12.07	-4.66	-5.25	-15.41	2.07	_	_	_
CHLB Nga	_	_	-5.40	_	_	_	_	-4.39	-6.71	-5.78	-4.73	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	0.38	0.39	1.24	-2.08	1.39	0.04	-0.71	2.39	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	-1.01	-5.49	-3.81	-7.29	-5.72	-7.12	-6.39	-3.11	-4.20	-6.31	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	-5.11	_	_	-8.26	-7.66	-11.55	-5.65	-4.75	-3.05	_	_
Lát-vi	_	_	-0.23	_	_	_	_	_	-1.55	0.72	0.14	_	_
Lít-va	_	_	-3.26	1.50	_	-5.99	-4.71	-4.78	-3.63	-1.93	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	0.52	_	_	_	_	_	1.41	0.15	_	_	_
Môn-đô-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mông Cổ	_	_	-6.13	-9.38	-6.00	-2.12	-9.19	-3.48	-6.64	_	_	_	_
Ru-ma-ni	0.40	4.41	-2.12	1.94	-4.68	-0.47	-2.51	-2.96	-4.04	_	_	_	_
Séc	_	_	-0.20	_	_	0.11	0.91	0.53	-0.12	-0.96	-1.64	_	_
Sip	_	_	-3.01	_	-4.76	-2.38	-1.42	-1.00	-3.43	-5.07	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	-0.42	_	_	0.37	-0.27	-0.29	0.06	-1.49	-0.90	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	-0.03	-1.54	-5.38	-5.22	-4.19	-6.45	-3.75	-4.02	-8.63	_	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	-12.87	-0.30	-0.96	-3.47	1.70	0.34	0.89	_	_	_	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	0.73	_	0.07	-0.50	0.81	-0.25	0.22	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	-2.28	-4.24	-4.24	-6.91	-0.11	-3.19	-6.66	-2.73	-5.81	_	_	_
Cô-oét	34.40	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gioóc-đa-ni	-9.22	-6.18	1.39	0.44	5.18	1.83	2.50	0.33	1.47	-2.03	_	_	_
I-ran	-4.68	-5.14	-0.35	-2.25	-1.45	-0.47	-0.20	1.47	0.13	-0.05	0.00	_	_
Li-băng	_	_	-16.18	_	_	-7.86	-17.43	-18.61	-20.84	_	_	_	_
Man-ta	1.65	-1.14	-5.00	-5.05	-3.11	-2.93	-3.72	-2.70	-7.12	-9.83	_	_	_
Ô-man	-1.72	-8.69	-7.58	-6.52	-12.21	-10.64	-9.78	-8.85	-4.59	-0.46	_	_	_
Qua-ta	19.35	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	-8.16	_	-0.44	1.34	1.69	0.03	-3.73	-1.76	-0.23	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	-7.60	-4.88	-12.82	-13.30	-16.66	-5.56	-2.66	-2.60	-2.31	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	-4.11	-0.35	-0.74	-0.53	-0.03	-0.67	-0.73	-0.55	-1.92	_	_	_	_
Ba-ha-ma	-2.06	-3.27	-2.34	-4.59	-3.08	-2.98	-0.66	-0.76	-2.00	_	_	_	_
Bô-li-vi-a	-4.87	-4.92	-3.35	_	_	-4.75	-3.26	-2.16	-2.32	-4.26	_	_	_
Bra-xin	-1.47	-7.60	-4.88	-0.43	-3.81	-9.33	-5.96	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	4.69	0.41	2.04	1.54	2.28	1.98	1.69	2.58	2.31	1.93	_	_	_
Cô-lôm-bi-a	0.01	-1.68	-2.72	0.10	-3.33	-0.75	-1.77	-2.64	-4.22	-4.09	-5.02	_	_
Cốt-xta-ri-ca	-5.02	-2.17	-3.90	-3.38	-1.77	-2.26	-6.54	-5.22	-5.10	-3.69	-3.21	_	_
Đô-mi-ních	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	-1.38	-0.14	0.92	1.05	3.34	0.24	-0.51	1.07	0.30	0.96	0.87	_	_
En San-va-đo	-1.09	-1.50	-1.86	-2.78	-3.69	-2.13	-0.74	-0.55	-2.04	-1.12	-1.85	_	_
Ê-cu-a-đo	-1.36	0.51	0.35	1.51	2.37	2.01	0.32	-0.91	-0.47	-1.47	-0.52	_	_
Gia-mai-ca	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Grê-na-đa	_	_	-0.15	-1.88	0.17	-0.21	-1.11	2.25	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	-1.87	-1.93	-0.81	0.51	0.75	-1.66	-1.26	-0.26	-0.28	-2.08	-2.23	_	_
Guy-a-na	_	-4.59	-6.83	-4.51	-17.11	-6.77	-6.75	-3.27	-3.15	-6.25	_	_	_
Hai-i-ti	-2.28	-3.96	-2.17	-1.47	-3.93	-2.55	-3.06	-2.80	-0.76	-0.62	_	_	_
Hôn-đu-rát	-1.51	-5.12	-3.74	-2.81	-4.58	-6.38	-5.05	-3.54	-3.17	-2.06	-2.32	_	_
Mê-hi-cô	-3.13	-6.20	-0.26	-0.21	1.42	0.33	-0.70	-0.80	-0.46	-1.36	_	_	_
...ca-ra-goa	-6.12	-26.46	-1.21	4.11	-3.49	-0.05	-5.17	-0.48	-1.53	-1.27	-1.75	_	_
Pa-na-ma	-7.67	-4.31	3.01	5.27	4.84	3.93	1.89	2.92	-0.75	_	_	_	_
...oay	0.32	1.12	-0.06	0.16	0.00	0.00	_	_	_	_	_	_	_
	_	-6.79	-0.63	-1.75	-3.03	-2.66	1.84	-1.35	2.25	0.28	_	_	_
...ru guay	-0.61	-1.13	-0.85	0.91	0.62	-0.56	-2.81	-1.28	-1.56	-1.29	_	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	-0.40	-0.76	-1.80	1.99	-3.10	-2.29	-5.60	-3.62	0.00	0.00	_	_	_

1.4.1. TỔNG NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Qui mô - Triệu đô la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ai-xơ-len	399	1259	2836	2295	2400	2489	2886	3274	3374	3133	..	..	..
Anh	132931	261331	331235	354771	307700	..	..	..	..	..	..	..	..
Áo	7518	38278	107607	88466	88149	91610	112699	134632	130084	..	..	..	..
Bỉ	30485	117735	291947	267189	268541	265738	313248	345018	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ca-na-đa	37682	143071	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đan-mạch	3108	13217	16169	15614	16725	..	..	..	..	..	..	..	..
Đức	41636	193677	670656	449123	496815	523007	648676	899763	882744	794464	..	..	..
Hà Lan	22643	93340	215339	197927	197347	191256	215921	249205	235713	206954	228390	..	..
Hàn Quốc	4329	15897	35815	32646	35181	35884	38628	40709	39904	27755	..	..	..
Hi Lạp	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hoa Kỳ	486130	1661590	3510013	2845000	3142400	3391600	3542100	3685900	3822100	3845300	3805700	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
I-xra-en	28914	65520	92342	83442	80677	84668	93703	100611	110953	..	..	..	..
I-ta-li-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Luých-xăm-bua	171	327	378	296	394	443	..	..	..	..	..	..	..
Na Uy	9965	19217	33236	24596	26236	25277	40804	43723	38782	..	..	..	..
Nhật Bản	129478	1000145	1656924	1498442	1572697	1899633	..	..	..	..	..	..	..
Niu-di-lân	7125	16919	23772	23772	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	..	40577	64586	37612	41229	53762	73089	80088	91895	74423	..	..	..
Pháp	38398	168406	551057	360019	383547	419812	546539	667918	680523	633690	716405	..	..
Phần Lan	1911	9610	55943	21271	32780	47157	66260	82763	85428	..	..	..	..
Xin-ga-po	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Tây Ban Nha	15108	90684	218729	219159	208611	219652	260103	317431	333243	299389	329704	0	0
Thụy Điển	15124	63427	108226	95954	86080	99719	147279	175645	173123	153404	151053	0	0
Thụy Sĩ	6538	20541	45714	32398	37979	45632	57731	71405	65670	66687	79637	0	0
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	..	294	492	466	486	489	507	510	493	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bu-run-đi	76	712	1103	985	995	1032	1129	1166	1180	1137	1198	..	..
Ca-mơ-run	..	921	8454	6302	6806	7554	9847	11763	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	25	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cốt-đi-voa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CH dân chủ Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dăm-bi-a	928	4601	4738	6809	2608	4796	-	-	-	-	-	-	-
Ê-ti-ô-pi	581	3239	3785	6851	2610	1895	-	-	-	-	-	-	-
Ga-bông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gam-bi-a	67	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ga-na	2218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê-bít-sao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gim-ba-bu-ê	-	329	-	3220	3721	3613	-	-	-	-	-	-	-
Kê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lê-sô-tô	-	244	514	406	452	531	528	638	515	528	-	-	-
Ma-đa-ga-xca	-	-	3498	3718	3882	4129	4332	4718	207	-	-	-	-
Ma-la-uy	301	623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-li	-	771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-rốc	2861	12860	23703	21407	22563	22608	25535	26403	-	-	-	-	-
Mô-dăm-bích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-ta-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-xơ	246	807	1218	1207	943	933	1115	1307	1579	1440	-	-	-
Nam-mi-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Phi	14971	27004	60867	45541	48256	54610	67649	75528	64625	69057	61673	-	-
Ni-giê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ni-giê-ri-a	6369	36260	42374	45047	35944	40866	43105	44115	43909	43633	-	-	-
Ru-an-đa	50	-	1163	956	1001	1095	1876	1177	1015	1019	-	-	-
Sát	-	-	28	28	26	35	27	23	30	26	-	-	-
Sê-nê-gan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	269	546	643	396	730	739	765	723	1109	39	-	-	-
Soa-di-lân	20950	18950	19426	16010	18112	19871	21367	22523	18883	19938	18707	-	-
Su-đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tan-da-ni-a	223	131	81	202	-29	150	200	117	23	-138	125	-	-
Tô-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Phi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuy-ni-di	1582	4601	9174	8442	8001	8309	9418	10315	10559	-	-	-	-
U-gan-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ấn-độ	40586	118861	156276	128203	144340	144493	162403	162749	175285	176461	-	-	-
Băng-la-đét	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	49	101	104	113	90	108	76	113	104	-	-	-
Căm-pu-chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
n-đô-nê-si-a	8453	35534	61990	45987	53829	58606	63536	60663	53465	97847	-	-	-
Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-lay-si-a	5383	27075	33364	36270	37138	35498	36359	35944	35461	23104	27138	-	-
Man-đi-vơ	2	61	165	86	119	143	155	189	194	202	232	-	-
Mi-an-ma	9	242	2606	1495	1130	1243	2669	4311	4176	3214	-	-	-
Nê-pan	93	858	2385	1882	2180	2272	2658	2590	2730	-	-	-	-
Pa-ki-xtan	7823	21569	33916	31415	35129	35204	-	-	-	-	-	-	-
Pa-pua Niu Ghi-nê	290	1183	1960	1764	1919	2198	-	-	-	-	-	-	-
Phi-lip-pin	2754	14270	31636	23273	28421	35735	39114	-	-	-	-	-	-
Sri-lan-ca	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Lan	3399	13425	10411	12883	11766	10627	8762	7687	6856	6340	18370	-	-
Tông-ga	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Quốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Va-nu-a-tu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ác-mê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An-ba-ni	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ba-lan	-	-	63864	-	-	-	62459	67752	64527	60720	-	-	-
Bê-la-rút	-	-	1265	-	1580	73	1275	1782	1426	1452	-	-	-
Bun-ga-ri	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CHLB Nga	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Crô-va-ti-a	-	-	6543	-	21577	3165	3071	5218	5382	5198	2192	-	-
Ê-xtô-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gru-di-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hung-ga-ri	-	-	29621	24464	27519	31595	34339	34286	30068	26564	28131	-	-
Ka-dắc-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ki-rơ-gi-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lát-vi	-	-	-	-	-	-	-	-	79	-40	-9	-	-
Lít-va	-	-	-	-	-	-	-	826	1782	2019	2403	-	-
Mác-xây-đô-ni-a	-	-	-	-	-	182290	413102	425200	21622	-	-	-	-
Môn-đô-va	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mông Cổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ru-ma-ni	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Séc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Síp	257	1652	3939	3396	3526	3563	3951	4351	5007	3780	-	-	-
Slô-va-ki-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Slô-ven-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tác-đích-ki-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thổ Nhĩ Kỳ	9774	27357	47806	39854	43430	46145	43970	46642	51979	62625	-	-	-
Tuốc-mê-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	83	580	974	756	1026	1006	995	994	965	1076	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	1150	5020	7157	7926	7118	6721	7158	6863	–	–	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	103	225	1036	661	629	750	923	1166	1431	1693	–	–	–
Ô-man	361	1874	3654	3082	3762	3412	3804	3783	3970	3763	–	–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ha-ma	146	505	1146	872	902	1065	1133	1166	1236	1372	1425	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	–	6380	12555	13363	13571	13279	13502	12457	11126	10447	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	1828	1075	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	903	882	3367	1987	2463	2629	3070	3445	4192	4425	4728	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
En San-va-đo	387	2206	2741	2933	2742	2917	2435	2520	2738	2828	2817	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gia-mai-ca	346	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Guy-a-na	507	1883	2045	1965	2110	2165	2220	2295	1763	1794	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	111	763	408	588	526	477	380	359	301	338	295	–	–
Mê-hi-cô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nicaragoa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Pa-na-ma	952	3247	5017	3284	3624	4410	4619	4683	6336	6397	6780	–	–
Paraguay	133	538	764	726	754	814	–	–	–	–	–	–	–
Pê-ru	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-ru-guay	–	1267	2161	1530	1851	2432	3038	1953	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	3405	2495	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

1.4.2. TỔNG NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

tỷ lệ phần trăm trên GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ai-xơ-len	26.0	31.6	42.4	32.2	38.6	44.0	45.3	47.3	46.5	42.9	–	–	–
Anh	49.0	41.0	33.5	32.9	34.0	–	–	–	–	–	–	–	–
Áo	16.7	37.8	53.6	48.6	48.6	52.3	55.2	58.2	58.8	–	–	–	–
Bỉ	42.5	94.9	125.8	121.7	123.4	129.5	128.5	126.0	–	–	–	–	–
Bồ-đào-nha	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ca-na-đa	21.5	35.4	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đài loan - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đan-mạch	7.5	15.4	11.3	10.8	11.8	–	–	–	–	–	–	–	–
Đức	8.5	20.1	32.0	23.9	26.1	28.6	30.2	37.3	38.8	39.0	–	–	–
Hà Lan	22.4	48.9	61.7	62.4	63.2	64.1	61.6	63.0	62.1	59.3	57.8	–	–
Hàn Quốc	14.0	12.0	10.4	11.5	11.5	10.9	10.0	9.0	8.6	11.2	–	–	–
Hi Lạp	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hoa Kỳ	26.5	38.4	49.3	48.1	50.3	51.8	51.1	50.7	50.1	47.6	44.7	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
I-xra-en	229.0	231.0	130.5	141.4	138.7	136.7	126.7	120.8	118.7	–	–	–	–
I-ta-li-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Luých-xăm-bua	6.2	6.1	2.8	2.3	2.9	3.3	–	–	–	–	–	–	–
Na Uy	30.1	24.1	25.3	19.3	23.1	23.1	31.8	29.7	24.5	–	–	–	–
Nhật Bản	20.2	49.4	42.4	40.9	41.6	44.7	–	–	–	–	–	–	–
Niu-di-lân	49.3	55.2	–	60.8	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ô-xtrây-li-a	–	21.4	19.3	12.9	15.0	18.9	21.1	22.6	22.8	21.5	–	–	–
Pháp	10.3	21.8	39.2	27.5	30.2	35.0	39.5	42.7	45.3	46.6	46.8	–	–
Phần Lan	6.6	12.2	51.1	17.9	36.1	56.5	61.6	65.6	69.1	–	–	–	–
Xin-ga-po	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tây Ban Nha	13.3	34.0	52.6	38.6	40.5	51.2	52.9	55.2	59.5	58.4	64.3	–	–
Thụy Điển	20.1	44.9	60.8	36.7	42.1	57.3	71.8	70.9	70.5	69.5	67.6	–	–
Thụy Sĩ	10.3	13.9	21.4	13.2	16.1	19.3	21.2	22.6	24.2	26.2	28.6	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bốt-soa-na	–	18.0	12.7	12.9	13.1	13.7	12.4	11.5	12.3	–	–	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bu-run-đi	15.6	66.1	117.5	91.9	104.2	103.1	110.7	107.4	137.6	135.6	149.7	–	–
Ca-mơ-run	–	9.1	94.6	49.2	59.0	71.8	153.7	139.5	–	–	–	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	18.3	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-đi-voa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Dăm-bi-a	706.0	2054.5	1650.2	2319.3	815.5	1815.7	–	–	–	–	–	–	–
Ê-ti-ô-pi	19.6	50.8	57.4	73.9	62.8	35.5	–	–	–	–	–	–	–
Ga-bông	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gam-bi-a	2.5	0.3	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ga-na	34.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	5.1	57.8	54.9	59.5	59.0	–	–	–	–	–	–	–
Kê-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lê-sô-tô	–	65.7	67.4	68.0	73.2	71.9	69.4	75.4	65.2	48.4	–	–	–
Ma-đa-ga-xca	–	–	117.6	138.7	132.6	125.6	183.7	119.8	5.5	–	–	–	–
Ma-la-uy	41.7	39.9	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-li	–	45.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	28.6	72.0	81.0	72.0	84.1	87.5	81.9	79.4	–	–	–	–	–
Mô-đăm-bích	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mô-ri-xơ	37.7	51.5	34.5	40.3	32.3	30.8	31.6	33.4	36.7	36.7	–	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nam Phi	38.9	35.3	51.6	40.3	43.1	48.5	55.6	56.8	55.8	56.5	56.0	–	–
Ni-giê	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-giê-ri-a	15.0	70.0	91.1	137.1	128.4	127.5	103.7	59.6	43.1	38.0	–	–	–
Ru-an-đa	7.2	–	77.8	47.9	53.9	56.4	157.2	101.5	72.3	55.3	–	–	–
Sát	–	–	2.6	1.9	2.0	3.5	3.2	2.2	2.7	2.5	–	–	–
Sê-nê-gan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	40.8	64.1	85.2	89.5	117.4	91.4	86.3	96.0	109.8	6.2	–	–	–
Soa-di-lân	7961.1	3435.6	1760.1	1793.3	1894.3	1652.1	1896.5	1908.7	1662.9	1616.0	1657.0	–	–
Su-đăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tan-da-ni-a	7.5	2.7	1.8	4.4	-0.7	4.2	4.5	2.1	0.4	-1.8	1.6	–	–
Tô-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Phi	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tuy-ni-di	34.1	50.2	57.9	60.7	55.5	59.3	59.1	57.7	55.5	–	–	–	–
U-gan-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Châu á													
ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-độ	39.2	52.3	51.6	53.7	53.6	56.0	53.4	51.2	49.3	44.4	–	–	–
-la-đét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	–	23.2	38.0	49.0	46.5	39.8	39.8	26.7	34.7	29.4	–	–	–
Cam-pu-chia	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	3.8	26.5	39.6	36.6	39.3	37.5	36.6	30.8	23.9	72.7	–	–	–
Lào	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-lay-si-a	43.8	84.4	48.9	74.6	65.6	58.0	48.9	41.8	35.9	32.5	33.6	–	–
Man-đi-vơ	16.9	67.4	62.9	52.8	61.8	66.8	65.4	69.7	64.0	59.1	63.3	–	–
Mi-an-ma	0.2	2.3	3.2	4.8	2.8	2.2	3.3	4.1	3.2	1.9	–	–	–
Nê-pan	6.8	33.1	65.0	66.8	63.0	65.2	66.5	66.2	62.5	–	–	–	–
Pa-ki-xtan	59.4	69.3	76.6	76.1	74.5	79.0	–	–	–	–	–	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	1.8	2.0	45.1	46.6	44.9	43.8	–	–	–	–	–	–	–
Phi-lip-pin	15.2	43.0	56.5	49.7	52.8	67.1	56.4	–	–	–	–	–	–
Sri-lan-ca	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thái Lan	19.4	26.8	8.4	13.0	10.6	8.6	6.1	4.6	3.8	6.2	14.0	–	–
Tông-ga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Quốc	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Va-nu-a-tu	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Việt Nam	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-lan	–	–	54.4	–	–	–	67.5	57.4	48.0	44.8	–	–	–
Bê-la-rút	–	–	24.8	–	25.8	5.2	75.9	17.1	12.0	12.7	–	–	–
Bun-ga-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
CHLB Nga	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	–	76.5	74.1	78.5	89.7	87.1	86.0	72.4	63.8	60.7	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	–	–	–	1.5	-0.7	-0.1	–	–
Lít-va	–	–	–	–	–	–	–	13.7	22.6	21.1	22.5	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	557.1	–	–	–	–
Môn-đô-va	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mông Cổ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ru-ma-ni	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Séc	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Síp	23.1	50.1	52.7	55.8	54.9	56.6	51.6	50.0	56.9	43.6	–	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Tát-dích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	73.7	36.9	31.7	32.9	32.4	42.3	35.3	39.1	44.8	–	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	6.5	16.2	19.9	17.8	22.8	21.6	20.5	19.7	18.0	18.8	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	66.8	100.8	135.3	187.4	140.8	124.5	119.4	104.5	–	–	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	18.8	15.2	35.3	25.0	26.9	31.5	33.6	35.9	42.5	51.6	–	–	–
Ô-man	15.7	22.4	27.4	27.2	30.2	27.3	29.4	27.5	27.0	23.3	–	–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ha-ma	47.1	29.3	44.9	37.0	38.7	45.7	45.5	46.5	46.7	49.7	49.6	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	–	28.6	26.2	41.4	34.2	31.8	25.5	19.6	16.6	14.2	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	11.2	3.2	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	35.8	23.9	42.6	39.0	37.3	37.2	38.8	41.4	49.3	48.8	48.9	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
En San-va-đo	17.4	46.9	35.0	55.6	50.4	41.9	30.1	26.5	26.6	25.2	23.7	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gia-mai-ca	14.4	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Guy-a-na	121.9	439.3	420.5	615.2	569.0	479.0	419.6	365.3	251.6	244.0	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	7.7	21.3	11.8	19.5	16.3	15.3	12.4	9.9	8.1	7.2	5.7	–	–
Mê-hi-cô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]a-ra-goa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Pa-na-ma	47.2	66.1	64.4	56.2	54.6	60.8	59.7	59.2	78.1	72.9	73.5	–	–
[illegible]y	6.8	10.8	12.5	12.1	12.7	12.8	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-ru-guay	–	23.1	17.9	18.8	18.0	19.7	20.8	12.1	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	10.9	4.6	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

1.4.3. TỔNG NỢ CHÍNH PHỦ

Tỷ trọng nợ nước ngoài trong tổng nợ Chính phủ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ai-xo-len	64.41	62.52	56.92	53.23	56.89	56.51	57.65	59.59	58.59	56.00	..	..	..
Anh	12.17	10.72	16.07	15.00	17.15	..	..	..	..	..	..	..	..
Áo	25.64	22.88	19.30	15.70	17.20	19.13	21.11	21.84	20.81	..	..	..	..
Bỉ	2.31	18.04	12.93	13.25	11.34	15.84	13.53	10.69	..	..	..	..	..
Bồ-đào-nha	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ca-na-đa	5.28	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đài loan - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đan-mạch	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đức	8.86	28.57	40.97	35.72	37.14	44.95	39.20	40.90	42.39	46.48	..	..	..
Hà Lan	0.06	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hàn Quốc	72.51	51.58	20.65	22.95	19.90	18.95	18.60	16.62	14.99	32.57	..	..	..
Hi Lạp	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hoa Kỳ	17.11	15.92	23.66	17.28	17.49	18.37	18.84	22.66	28.83	32.29	33.54	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
I-xra-en	39.35	32.31	24.07	22.38	24.55	25.36	25.13	23.80	23.20	..	..	..	..
I-ta-li-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Luých-xăm-bua	4.77	9.85	7.16	11.39	6.89	3.20	..	..	..	..	..	..	..
Na Uy	17.65	12.93	21.87	21.20	29.90	0.04	26.88	28.20	25.01	..	..	..	..
Nhật Bản	1.15	0.54	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Niu-di-lân	26.09	44.26	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ô-xtrây-li-a	17.41	23.73	29.96	35.14	28.05	26.92	24.31	25.99	32.36	36.97	..	..	..
Pháp	5.96	2.92	1.91	2.03	2.62	2.34	2.14	1.79	1.60	1.49	1.24	..	..
Phần Lan	48.74	53.11	60.46	65.63	69.78	64.33	60.73	51.93	50.38	..	..	..	..
Xin-ga-po	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Tây Ban Nha	7.20	5.95	21.21	14.19	14.80	30.36	20.07	22.17	20.54	23.11	24.43	..	..
Thụy Điển	7.90	23.00	40.19	22.72	23.81	37.37	46.68	45.38	47.22	48.80	49.53	..	..
Thụy Sĩ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bê-nanh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bốt-soa-na	87.06	99.80	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bu-run-đi	44.71	72.23	93.04	90.40	93.37	94.95	95.11	94.51	92.80	91.39	91.80	..	..
Ca-mo-run	..	..	78.83	78.16	79.83	83.20	77.60	75.37	..	..	..	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	53.10	48.99	64.93	17.27	33.36	13.30	98.52	96.19	95.85	100.00	-	-	-
Cốt-đi-voa	89.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CH dân chủ Công-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dăm-bi-a	12.95	60.75	99.91	99.87	99.91	99.93	-	-	-	-	-	-	-
Ê-ti-ô-pi	53.22	46.01	40.13	46.86	33.40	-	-	-	-	-	-	-	-
Ga-bông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gam-bi-a	73.41	62.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ga-na	20.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi-nê-bít-sao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gim-ba-bu-ê	18.37	37.47	58.78	51.74	60.82	63.79	-	-	-	-	-	-	-
Kê-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lê-sô-tô	-	-	93.56	100.00	87.08	89.93	91.15	93.30	93.46	100.00	-	-	-
Ma-đa-ga-xca	65.13	-	91.75	94.53	89.14	88.46	93.30	93.33	-	-	-	-	-
Ma-la-uy	82.79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-li	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ma-rốc	57.05	75.28	63.02	66.23	67.08	64.78	58.98	58.03	-	-	-	-	-
Mô-dăm-bích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-ta-ni-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mô-ri-xơ	26.76	42.34	31.03	33.41	34.15	32.81	28.95	25.03	32.28	30.60	-	-	-
Nam-mi-bi-a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Phi	7.01	4.39	3.30	1.68	1.61	2.69	3.36	3.49	4.71	4.51	4.38	-	-
Ni-giê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ni-giê-ri-a	17.41	50.99	70.15	73.84	77.07	70.80	68.43	74.23	64.24	62.40	-	-	-
Ru-an-đa	45.60	-	82.14	77.73	66.66	67.83	78.41	84.33	100.00	100.00	-	-	-
Sát	-	-	54.71	53.66	56.25	58.35	55.24	50.66	54.92	53.89	-	-	-
Sê-nê-gan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	54.80	62.34	94.83	90.63	95.70	95.74	94.82	96.19	95.87	-	-	-	-
Soa-di-lân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Su-đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tan-da-ni-a	38.22	19.74	-31.85	37.44	-236.18	38.81	61.20	4.68	-307.70	51.41	96.69	-	-
Tô-gô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung Phi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tuy-ni-di	70.57	76.80	66.10	66.72	65.18	65.66	66.09	66.85	66.10	-	-	-	-
U-gan-đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Châu á													
[illegible]ga-ni-xtan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ấn-độ	25.63	14.16	9.76	11.16	11.18	10.44	9.99	8.95	8.51	8.08	-	-	-
[illegible]ng-la-đét	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	73.12	94.98	96.12	92.35	99.32	80.81	98.93	97.36	100.00	-	-	-
Căm-pu-chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	95.94	96.95	97.52	95.45	95.09	96.07	99.33	97.69	99.93	99.10	..	..	..
Lào	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ma-lay-si-a	19.87	31.79	17.28	25.45	21.57	20.19	15.92	14.59	11.68	14.40	14.48	..	..
Man-đi-vo		58.29	56.43	62.81	58.01	47.99	47.31	52.20	58.02	63.04	62.05	..	..
Mi-an-ma	-73.01	49.15	-0.39	-0.09	0.23	0.30	0.05	-1.11	-0.71	-1.36	..	..	..
Nê-pan	20.40	64.74	76.72	74.05	75.32	78.14	76.90	77.90	78.00	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	61.32	49.21	42.28	43.14	41.56	42.13	..	..	..	..	..	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	72.93	77.22	60.89	66.42	64.30	51.95	..	..	..	..	..	..	..
Phi-lip-pin	34.40	49.70	38.55	46.73	39.00	35.25	33.20	..	..	..	..	..	..
Sri-lan-ca	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thái Lan	13.49	26.75	52.36	29.35	32.49	40.65	53.05	62.46	74.80	89.40	36.66	..	..
Tông-ga	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Trung Quốc	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Va-nu-a-tu	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Việt Nam	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	..	60.49	..	..	..	63.48	62.31	58.57	57.60	..	..	..
Bê-la-rút	..	..	73.48	..	52.32	..	96.24	85.19	66.41	67.23	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
CHLB Nga	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	47.05	..	..	..	..	40.86	44.54	55.73	..	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	..	6.07	6.42	5.79	6.37	6.22	6.69	5.85	6.48	4.77		
Ka-dắc-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	..	..	..	27.92	-75.92	-245.49	..	..
Lít-va	..	..	..	..	..	..	..	..	64.94	69.42	70.08	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	91.75	94.53	89.14	88.46	93.30	93.33	..	..	..	..	..
Môn-đô-va	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Mông Cổ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ru-ma-ni	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Séc	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Síp	38.74	58.05	29.86	44.60	36.86	30.06	25.47	20.29	21.90	..	..	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Tác-dích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	32.26	48.06	49.33	51.77	47.78	46.61	53.06	51.08	43.79	51.20	..	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	76.31	50.96	16.58	17.90	13.67	14.46	14.83	15.95	18.14	21.10	–	–	–
Cô-oét	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gioóc-đa-ni	66.14	68.81	77.32	79.71	78.07	75.18	75.58	78.06	–	–	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Man-ta	35.36	46.78	15.29	22.13	20.57	17.04	16.57	13.01	10.07	7.63	–	–	–
Ô-man	60.43	99.61	77.51	78.66	71.64	77.82	78.54	78.92	78.69	78.28	–	–	–
Qua-ta	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ha-ma	22.80	21.57	9.38	15.32	13.88	10.39	8.86	7.80	6.24	6.62	5.97	–	–
Bô-li-vi-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	–	–	35.44	42.60	42.04	39.39	39.81	32.03	28.07	24.18	–	–	–
Cô-lôm-bi-a	68.93	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cốt-xta-ri-ca	24.93	33.78	36.81	53.53	47.80	42.56	36.80	30.90	24.40	34.65	23.86	–	–
Đô-mi-ních	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
En San-va-đo	67.82	54.53	64.45	61.81	62.24	60.48	60.28	62.72	67.11	69.87	71.13	–	–
Ê-cu-a-đo	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gia-mai-ca	–	50.78	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Grê-na-đa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Goa-tê-ma-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Guy-a-na	54.61	55.19	89.89	95.01	93.21	90.19	90.05	89.69	84.96	86.11	–	–	–
Hai-i-ti	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hôn-đu-rát	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Mê-hi-cô	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Pa-na-ma	64.03	69.69	68.67	74.07	72.42	58.96	60.91	64.09	71.68	72.84	74.37	–	–
Pa-ra-guay	79.72	90.28	94.82	94.68	96.30	93.46	–	–	–	–	–	–	–
Pê-ru	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-ru-guay	49.44	48.53	64.57	69.13	68.05	66.42	54.69	–	–	–	–	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	71.08	66.40	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

2. DỰ TRỮ QUỐC GIA

----------&----------

2.1. Tổng dự trữ

2.2. Dự trữ ngoại tệ

2.1. TỔNG DỰ TRỮ

Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	1858	3584	6766	5759	3457	5942	6133	8648	8224	6543	9420	_	_
Ai-xơ-len	104	255	407	452	501	429	295	311	456	386	429	_	_
Anh	12091	23782	38790	42839	37538	37663	41955	42974	40824	33186	33345	_	_
Áo	4331	7261	19089	11335	13342	15505	17759	19354	23406	20108	31907	_	_
Bỉ	5910	8423	15887	13694	15007	12619	15156	17245	17724	16913	18741	_	_
Bồ-đào-nha	2036	4321	17615	21424	19902	16612	16334	16686	16726	16419	16815	_	_
Ca-na-đa	5483	7980	16409	16902	11910	12773	12485	15226	20577	17968	23430	_	_
Đài loan - TQ	1427	39368	87288	83082	82958	84225	93147	91016	88721	84142	91009	_	_
Đan-mạch	1761	5913	12254	7487	11124	10380	9139	11101	14224	19204	15370	_	_
Đức	38989	58053	83456	67767	95547	82216	82226	89958	87969	82082	79887	_	_
Hà Lan	7827	14708	27364	19997	19223	24026	35104	36972	34363	26143	23085	_	_
Hàn Quốc	1691	6069	26985	13718	17137	20244	25655	32695	34054	20383	51996	_	_
Hi Lạp	1185	2011	11997	5360	4958	7956	14664	14960	17675	12767	17637	_	_
Hoa Kỳ	18502	47748	78089	79774	72868	74939	76657	88397	77210	71263	83607	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	57244	28807	35174	42986	49251	55399	63808	92921	89606	_	_
I-xra-en	1881	4478	10850	6300	5127	6383	6793	8119	11415	19985	22675	_	_
I-ta-li-a	11406	31112	41231	52018	30852	30750	35671	38374	49303	58887	33995	_	_
Luých-xăm-bua	_	_	89	97	91	82	92	91	89	78	_	_	_
Na Uy	2669	11393	19416	13292	11997	19679	19086	22580	26576	23457	18665	_	_
Nhật Bản	20009	50924	151585	73272	72788	99689	127097	184511	217867	220793	216665	_	_
Niu-di-lân	599	1333	4012	2950	3079	3338	3708	4410	5953	4451	4204	_	_
Ô-xtrây-li-a	3695	5828	13923	16932	11590	11482	11689	12307	14883	16967	15533	_	_
Pháp	13895	29686	33694	35382	30968	26584	30439	31112	30916	34794	49357	_	_
Phần Lan	921	3966	8087	7709	5310	5507	10765	10122	6997	8492	9793	_	_
Xin-ga-po	3721	14158	59039	34133	39885	48360	58176	68695	76847	71289	74928	_	_
Tây Ban Nha	7886	22233	52046	66604	46255	41796	42344	35298	58713	69137	56221	_	_
Thụy Điển	2900	7281	19184	18636	22917	19341	23563	24295	19343	11048	14331	_	_
Thụy Sĩ	13459	24331	39710	33173	37263	36638	38984	40746	42624	42960	45295	_	_
Các nước đang PT	103990	225386	688891	394840	451463	534991	628032	751963	853379	918101	978360	_	_
Châu Phi	10520	10796	27158	21186	17936	19271	24359	26219	31228	38926	38138	_	_
An-giê-ri	1869	2167	3804	1765	1726	1743	2959	2295	4517	8310	7120	_	_
Ăng-gô-la	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bê-nanh	23	16	236	192	246	244	258	199	262	254	_	_	_
Bốt-soa-na	_	1326	4733	3772	3845	4154	4463	4764	5098	5741	6025	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	139	187	335	346	342	383	238	348	339	345	_	_	_
Bu-run-đi	53	56	152	142	175	163	206	211	141	113	66	_	_
Ca-mo-run	76	96	14	44	22	4	4	4	3	_	_	_	_
Cáp-ve	_	57	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	21	39	29	28	38	44	45	50	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	13	35	24	6	4	1	51	59	_	_	_	_	_
Cốt-đi-voa	135	13	285	16	10	4	206	531	608	621	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	161	186	132	185	158	47	123	149	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	148	108	_	186	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	197	143	474	62	238	462	550	777	732	501	_	_	_
Ga-bông	66	173	179	328	72	1	175	149	249	283	_	_	_
Gam-bi-a	18	14	96	67	94	_	98	106	102	96	107	_	_
Ga-na	161	294	579	564	333	423	599	712	843	_	_	_	_
Ghi-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	16	14	18	14	19	21	12	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	135	145	366	170	249	456	429	635	631	197	162	_	_
Kê-ni-a	335	323	479	122	56	409	562	358	751	792	783	_	_
Lê-sô-tô	_	57	370	114	158	253	372	456	460	572	574	_	_
Ma-đa-ga-xca	46	101	161	89	_	_	72	109	242	282	172	_	_
Ma-la-uy	63	64	133	154	41	58	44	110	226	163	270	_	_
Ma-li	7	47	337	320	309	334	222	324	433	416	_	_	_
Ma-rốc	430	444	3849	3136	3618	3689	4388	3637	3829	4026	4469	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	70	91	106	69	62	45	41	86	142	201	203	_	_
Mô-ri-xơ	77	212	785	897	824	760	750	867	899	706	579	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	134	_	50	133	203	221	194	_	0	_	_
Nam Phi	1100	884	2425	1223	1312	1249	1899	3041	1132	4988	4554	_	_
Ni-giê	81	150	137	203	226	192	111	95	79	54	_	_	_
Ni-giê-ri-a	4047	1889	2314	4470	1000	1405	1420	1479	4110	_	_	_	_
Ru-an-đa	64	124	83	110	78	48	0	0	106	154	169	_	_
Sát	12	49	109	120	81	40	76	143	165	136	_	_	_
Sê-nê-gan	24	12	167	14	14	5	181	274	290	387	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	41	10	30	10	19	29	41	34	26	39	44	_	_
Soa-di-lân	_	119	281	172	309	264	296	299	255	295	359	_	_
Su-đăng	50	20	74	7	28	37	79	164	106	81	90	_	_
Tan-da-ni-a	108	48	375	205	327	203	331	271	440	622	600	_	_
Tô-gô	56	260	176	366	274	157	95	131	89	119	_	_	_
Trung Phi	20	77	168	103	100	113	210	235	233	179	_	_	_
Tuy-ni-di	397	597	1421	801	862	864	1473	1616	1908	1989	1852	_	_
U-gan-đa	33	54	371	59	95	147	321	459	528	634	725	_	_
Châu á	21064	103524	404470	254223	261749	305480	384995	433353	494990	518648	582323	_	_
Áp-ga-ni-xtan	222	308	_	480	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-đô	3697	5605	15177	4191	6303	10749	20302	18587	20813	25290	_	_	_
Bangla-đét	231	501	2063	1283	1829	2415	3143	2344	1839	1587	_	_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	62	130	99	78	_	115	125	184	181	_	_	_
	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	2009	5151	14449	9414	10599	11412	12290	13869	18407	16733	22866	..	..
Lào	..	..	85	29	40	63	61	92	170	143	..	..	..
Ma-lay-si-a	2402	5874	22357	11003	17343	27364	25544	23898	27130	20899	25675	..	..
Man-đi-vơ	..	11	48	23	29	26	32	49	76	98	..	..	..
Mi-an-ma	143	134	339	270	293	315	435	574	240	260	327	..	..
Nê-pan	140	173	567	406	474	647	701	595	579	..	..	..	..
Pa-ki-xtan	441	950	1384	625	947	1295	3034	1840	651	1293	..	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	229	442	278	326	242	144	99	262	587	366	196	..	..
Phi-lip-pin	1549	1203	6596	3414	4538	4831	6165	6558	10264	7502	9493	..	..
Sri-lan-ca	190	368	1627	691	934	1632	2050	2091	1964	2027	..	..	..
Thái Lan	1710	4394	27673	17641	20478	24592	29458	36111	37856	26297	28948	..	..
Tông-ga	..	25	32	33	32	37	35	28	30	27	..	..	..
Trung Quốc	..	16321	77374	44310	21231	22998	53563	76037	107679	143362	149814	..	..
Va-nu-a-tu	..	20	43	40	43	45	44	48	45	38	..	..	..
Việt Nam	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước chuyển đổi													
A-đéc-bai-dăng	..	..	..	..	..	1	1	120	..	..	..	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	122	..	1	14	32	101	157	231	317	..	..
An-ba-ni	..	..	..	..	..	150	207	244	..	..	..	..	..
Ba-lan	..	1450	12184	3656	4122	4115	5866	14798	17868	20449	26595	..	..
Bê-la-rút	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Bun-ga-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
CHLB Nga	..	..	9980	..	..	6325	4410	14872	11955	13788	8527	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	1739	..	166	617	1410	2035	2440	2686	2816	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	541	..	175	386	444	580	637	758	811	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	1706	7705	3949	4433	6777	6816	12058	9800	8480	9324	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	1216	..	..	488	888	1206	1385	1782	1547	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	168	..	..
Lát-vi	..	..	..	..	..	444	558	519	..	..	..	..	..
Lít-va	..	..	705	..	54	360	534	767	782	1019	1418	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	222	..	..	107	152	260	243	260	311	..	..
Môn-đô-va	..	..	275	..	..	..	180	239	313	366	..	..	..
Mông Cổ	..	..	96	..	18	60	83	122	115	179	..	..	..
Ru-ma-ni	522	853	2001	807	936	1110	2220	1720	2245	3947	3026	..	..
Séc	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Síp	330	796	1324	1413	1051	1119	1488	1140	1565	1414	1402	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	2562	..	..	478	1758	3431	3484	3291	2933	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	2043	..	715	788	1499	1821	2298	3315	3866	..	..
Tắc-đích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	1274	2309	11663	5353	6354	6465	7365	12637	16624	18836	19673	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	1107	–	469	162	653	1052	1961	2344	–	–	–
Trung Đông	43382	64358	74541	59756	60705	65015	67668	75466	80744	92376	94600	–	–
Ai-cập	468	1231	14232	5447	10927	13021	13604	16308	17520	18780	18244	–	–
Ả-rập xê-út	17031	24439	8065	11904	6156	7649	7612	8861	7024	7571	7747	–	–
Ả-rập thống nhất	1103	3500	7141	5406	5750	6143	6699	7513	8096	8410	9116	–	–
Ba-ranh	381	1436	1301	1522	1405	1309	1177	1287	1326	1298	1087	–	–
Cô-oét	1915	4575	3969	3536	5269	4336	3631	3692	3642	3571	4072	–	–
Giooc-đa-ni	630	676	1606	865	806	1676	1733	2014	1799	2164	1791	–	–
I-ran	–	–	387	526	363	373	385	386	345	330	–	–	–
Li-băng	1568	1602	4446	1737	1940	2703	4355	5012	6396	6412	7011	–	–
Man-ta	619	1239	1511	1339	1275	1367	1855	1607	1622	–	–	–	–
Ô-man	219	1107	1349	1678	1998	922	994	1154	1403	1562	1079	–	–
Qua-ta	158	514	–	709	725	735	699	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	427	229	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	657	682	323	148	257	621	1020	1205	998	–	–
Nước Tây Bán Cầu	24465	37537	123466	66246	89064	109326	105331	130251	156535	169907	161065	–	–
Ác-hen-ti-na	3040	2746	15614	6211	10200	14001	14550	14516	18324	22337	24770	–	–
Ba-ha-ma	58	160	201	182	155	172	177	180	171	227	346	–	–
Bê-li-dê	154	209	614	152	224	266	496	706	1002	1131	931	–	–
Bra-xin	6416	7543	37625	8135	22628	30744	37260	49946	58509	50969	42806	–	–
Chi-lê	807	3245	12698	7135	9258	9730	13182	14236	14927	17393	15723	–	–
Cô-lôm-bi-a	1245	3148	8049	6072	7413	7567	7765	8116	9610	9523	8312	–	–
Cốt-xta-ri-ca	100	459	1033	921	1020	1026	895	1048	1001	1286	1063	–	–
Đô-mi-nich	–	8	21	17	21	19	16	22	23	24	28	–	–
Đô-mi-ni-can	137	289	433	443	501	652	253	367	351	391	503	–	–
En Xan-va đo	148	210	637	310	444	559	673	783	961	1330	1636	–	–
Ê-cu-a-đo	467	623	1548	947	890	1400	1866	1649	1879	2113	1640	–	–
Gia-mai-ca	117	123	567	106	325	418	736	681	880	683	710	–	–
Grê-na-đa	8	17	23	17	26	27	31	37	0	–	–	–	–
Goa-te-ma-la	420	277	925	818	771	878	874	714	880	1121	1346	–	–
Guy-a-na	40	10	246	124	188	247	247	269	329	316	–	–	–
Hai-ti	26	4	90	59	–	–	32	107	109	78	0	–	–
Hôn-đu-rat	112	96	311	106	198	98	172	263	250	582	819	–	–
Mê-hi-cô	1544	6159	20644	17772	18975	25133	6301	16873	19446	28806	31810	–	–
Ni-ca-ra-goa	110	–	–	–	–	55	142	137	198	379	–	–	–
Pa-na-ma	74	59	774	499	505	597	704	782	867	1148	955	–	–
Pa-ra-goay	257	512	824	564	564	633	1018	1029	871	711	776	–	–
[illegible]	789	1341	6945	2535	2937	3471	7050	8280	10634	11036	9620	–	–
	351	473	1165	449	606	641	1055	1240	1339	1639	2161	–	–
	6147	7656	10792	11240	10115	9767	8653	6879	12365	14919	12401	–	–

2.2. DỰ TRỮ NGOẠI TỆ

Triệu đô-la Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển	**147525**	**341924**	**804818**	**627115**	**648656**	**683132**	**762722**	**874071**	**959007**	**948899**	**934916**	–	–
Ai-len	1713	3289	6298	5320	3080	5579	5745	8177	7715	6020	8748	–	–
Ai-xo-len	94	247	391	443	484	412	277	293	439	370	411	–	–
Anh	10164	19995	34814	38727	34088	34627	38528	39179	37122	28878	27364	–	–
Áo	3009	6962	16286	9655	11506	13866	16009	17868	21861	18605	20918	–	–
Bỉ	2723	5918	13449	11069	12825	10473	12885	14681	15380	14519	15763	–	–
Bồ-đào-nha	888	3398	16311	20261	18769	15481	15107	15315	15359	15130	15067	–	–
Ca-na-đa	3381	6056	13730	14078	9382	10471	10219	12629	18028	15122	19911	–	–
Đài loan - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đan-mạch	1463	5403	11382	6807	10476	9791	8444	10263	13366	18157	13752	–	–
Đức	30063	48562	71992	57518	85887	72727	72219	77794	75803	69853	64133	–	–
Hà Lan	4116	11233	24182	16240	20237	29669	32717	31060	24119	21881	17537	–	–
Hàn Quốc	1657	4703	26440	13306	16640	19704	25032	31928	33237	19710	51963	–	–
Hi Lạp	980	1761	11656	5081	4632	7634	14321	14611	17337	12441	17188	–	–
Hoa Kỳ	1903	18456	40361	45934	40006	41532	41216	49096	38294	30809	36001	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	57229	28807	35174	42986	49251	55399	63808	92804	89606	–	–
I-xra-en	1800	4429	10846	6278	5127	6382	6793	8119	11413	19985	22674	–	–
I-ta-li-a	7300	26255	35199	45495	24966	25140	30106	32942	44063	53432	25447	–	–
Luých-xăm-bua	–	–	29	33	29	25	31	30	29	24	–	–	–
Na Uy	2315	10475	18161	12209	11100	18642	17993	21110	25236	22074	16927	–	–
Nhật Bản	17039	44666	139796	61757	61887	88720	115146	172443	207335	207865	203215	–	–
Niu-di-lân	541	1316	3836	2872	2929	3195	3561	4245	5771	4273	3845	–	–
Ô-xtrây-li-a	3010	5347	12893	15895	10535	10471	10707	11339	13967	16099	14132	–	–
Pháp	30063	48562	71992	57518	85887	72727	72219	77794	75803	69853	64133	–	–
Phần Lan	742	3554	7307	7108	4774	4993	10047	9294	6205	7532	8509	–	–
Xin-ga-po	3699	13986	58711	33931	39662	48066	57889	68349	76491	70883	74417	–	–
Tây Ban Nha	6974	20591	49417	64295	44176	39798	40182	32490	55879	66023	52490	–	–
Thụy Điển	2306	6455	17940	17476	21959	18371	22527	22940	18172	9657	12419	–	–
Thụy Sĩ	9586	20304	34169	29002	32440	31650	33555	34684	36774	36899	38346	–	–
Các nước đang PT	**91479**	**202990**	**672790**	**408341**	**435215**	**517159**	**609248**	**729348**	**831903**	**896191**	**954916**	–	–
Châu Phi	**8638**	**9463**	**26070**	**19989**	**16782**	**18255**	**23307**	**25119**	**30222**	**37972**	**36913**	–	–
An-giê-ri	1514	1695	3523	1483	1456	1468	2651	2004	4230	8046	6844	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bê-nanh	15	–	236	189	242	240	255	195	259	250	258	–	–
Bốt-soa-na	–	1294	4669	3719	3794	4097	4401	4696	5027	5675	5940	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	53	170	323	328	323	365	219	329	325	333	362	–	–
Bu-run-đi	46	44	142	127	165	154	196	201	131	105	58	–	–
Ca-mo-run	61	88	11	37	19	1	1	3	1	–	–	–	–
Cáp-ve	–	59	54	64	76	58	42	58	52	42	37	–	–
Cô-mô-rô	–	17	38	29	26	38	44	43	50	39	38	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	20	21	38	4	3	_	50	58	91	59	0	_	_
Cốt-đi-voa	112	6	354	11	7	1	204	528	604	618	855	_	_
CH dân chủ Công-gô	20	21	44	4	3	_	50	58	91	59	_	_	_
Dăm-bi-a	126	101	198	185	_	192	269	211	220	237	69	_	_
Ê-ti-ô-pi	178	131	467	54	223	446	534	761	722	491	501	_	_
Ga-bông	57	166	180	320	72	_	175	149	249	282	15	_	_
Gam-bi-a	16	13	94	67	91	_	95	104	99	94	104	_	_
Ga-na	140	274	441	538	292	385	555	669	801	0	293	_	_
Ghi-nê	_	_	90	67	76	121	82	79	86	119	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	14	14	18	14	19	21	12	0	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	117	115	335	149	221	431	404	595	590	159	130	_	_
Kê-ni-a	306	298	457	99	36	387	539	334	728	770	765	_	_
Lê-sô-tô	_	54	365	113	153	247	366	452	454	565	569	_	_
Ma-đa-ga-xca	39	100	160	89	_	_	72	109	240	282	172	_	_
Ma-la-uy	57	59	127	150	37	54	34	106	221	159	259	_	_
Ma-li	3	34	331	306	296	320	209	309	418	403	390	_	_
Ma-rốc	374	411	3188	2952	3465	3578	4282	3530	3743	3951	0	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	323	_	234	187	178	195	344	517	608	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	75	88	105	67	61	44	39	85	139	201	203	_	_
Mô-ri-xơ	79	210	743	865	788	718	705	821	854	662	534	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	188	_	50	133	203	221	194	251	260	_	_
Nam Phi	389	571	2162	897	991	1008	1683	2815	940	4790	4172	_	_
Ni-giê	72	136	114	190	213	180	98	82	65	42	41	_	_
Ni-giê-ri-a	3728	1764	1954	4434	967	1372	1385	1443	4075	0	_	_	_
Ru-an-đa	58	104	82	92	61	32	35	79	89	127	144	_	_
Sát	11	44	109	119	80	38	76	143	164	135	120	_	_
Sê-nê-gan	16	7	195	11	11	1	177	266	285	385	428	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	36	10	23	10	18	25	32	18	19	27	34	_	_
Soa-di-lân	117	139	285	309	253	268	280	250	302	332	_	_	_
Su-đăng	42	20	74	7	28	37	79	164	106	81	90	_	_
Tan-da-ni-a	100	47	362	205	314	190	317	256	426	609	584	_	_
Tô-gô	47	257	167	365	272	155	93	129	88	119	117	_	_
Trung Phi	_	73	164	102	100	111	210	233	232	178	145	_	_
Tuy-ni-di	366	558	1400	757	840	852	1458	1598	1882	1962	1847	_	_
U-gan-da	23	49	367	49	85	147	318	458	528	629	721	_	_
Châu á	**19027**	**96856**	**396927**	**248876**	**255702**	**299137**	**378132**	**424935**	**486348**	**509632**	**572650**	_	_
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Băng-la-đét	249	461	1979	1207	1783	2387	3102	2181	1726	1552	1892	_	_
Bru-nây	_	_		_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	61	154	_	77	_	114	123	183	179	248	_	_
												_	_
	_	_	186	_	_	8	102	177	252	286	290	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	1881	4817	13970	9150	10182	10988	11820	13306	17821	16087	22402	_	_
Lào	_	_	82	29	40	60	50	77	160	131	110	_	_
Ma-lay-si-a	2173	5440	21594	10421	16785	26815	24888	22945	26156	20013	24728	_	_
Man-đi-vơ	_	11	55	23	28	25	29	46	75	97	117	_	_
Mi-an-ma	124	118	327	259	281	302	422	560	229	250	314	_	_
Nê-pan	129	159	584	389	459	632	685	578	564	618	748	_	_
Pa-ki-xtan	336	815	1245	519	850	1196	2928	1718	535	1185	1026	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	284	421	275	323	238	141	96	260	584	363	193	_	_
Phi-lip-pin	1464	1083	6283	3186	4283	4546	5866	6234	9902	7147	9102	_	_
Sri-lan-ca	172	356	1642	685	899	1602	2016	2057	1931	1997	1950	_	_
Thái Lan	1542	4229	27131	17287	20012	24079	28885	35463	37191	25696	28434	_	_
Tông-ga	_	24	30	30	30	34	34	27	29	26	27	_	_
Trung Quốc	_	15027	74798	42664	19443	21200	51620	73578	105029	139890	144960	_	_
Va-nu-a-tu	_	19	40	37	40	43	39	45	40	34	41	_	_
Việt Nam													
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	203	_	_	1	1	119	190	460	448	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	99	_	1	14	32	55	114	192	287	_	_
An-ba-ni	_	_	_	_	_	147	204	241	280	308	287	_	_
Ba-lan	_	1430	12041	3625	3992	3985	5727	14657	17729	20298	26316	_	_
Bê-la-rút	_	_	_	_	_	_	101	373	469	394	338	_	_
Bun-ga-ri	_	_	1275	_	848	610	939	1158	424	2193	2754	_	_
CHLB Nga	_	_	9339	_	_	5828	3977	14264	11271	12895	7800	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	1586	_	166	615	1400	1756	2189	2392	2584	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	531	_	160	330	442	580	637	758	811	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	1620	7628	3935	4348	6691	6727	11968	9713	8400	9239	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	893	_	_	437	736	905	949	1256	1074	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	91	_	_	36	25	67	88	169	163	_	_
Lát-vi	_	_	577	_	_	334	545	504	651	702	728	_	_
Lít-va	_	_	675	_	44	275	511	739	762	1000	1393	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	219	_	_	104	149	257	240	256	306	_	_
Môn-đô-va	_	_	177	_	3	43	159	227	303	364	142	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	717	1833	637	815	993	2031	1522	2098	3700	2867	_	_
Séc	_	_	9733	_	_	3781	6145	13842	12352	9733	12543	_	_
Síp	296	767	1267	1365	993	1062	1428	1079	1506	1357	1343	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	2467	_	_	415	1606	3306	3402	3204	2867	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	1988	_	715	771	1480	1802	2279	3298	3572	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	1082	2110	18430	5098	6115	62268	7121	12391	16388	18614	19442	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-do-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	964	–	469	162	470	907	1892	2269	579	–	–
Trung Đông	**38891**	**51930**	**68985**	**54033**	**55693**	**59595**	**62249**	**69856**	**74951**	**86746**	**88759**	–	–
Ai-cập	342	1119	13955	5324	10677	12760	13315	15998	17198	18479	17888	–	–
Ả-rập xê-ut	15340	15564	6278	9737	4561	5682	5888	7101	5295	5943	6014	–	–
Ả-rập thống nhất	–	3166	6765	5048	5422	5806	6361	7111	7679	8027	8665	–	–
Ba-ranh	366	1385	1217	1446	1330	1231	1092	1198	1237	1212	994	–	–
Cô-oét	1304	3807	3516	3067	4835	3916	3212	3263	3221	3126	3486	–	–
Giooc-da-ni	575	614	1563	825	751	1632	1692	1971	1759	2125	1750	–	–
I-ran	7202	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	1156	1179	3946	1237	1458	2220	3839	4488	5886	5931	6508	–	–
Man-ta	584	1139	1209	1212	1188	1279	1761	1507	1518	0	–	–	–
Ô-man	197	1048	1275	1609	1925	849	918	1076	1327	1494	1004	–	–
Qua-ta	134	429	602	592	609	622	584	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	379	185	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	0	450	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu	**21087**	**34191**	**119951**	**63425**	**86107**	**106106**	**101919**	**125289**	**153010**	**166431**	**157322**	–	–
Ác-hen-ti-na	2650	2447	15078	5812	9614	13339	13763	13749	17706	22153	24488	–	–
Ba-ha-mu	52	147	192	170	146	163	168	169	162	219	338	–	–
Bô-li-vi-a	123	170	534	106	169	198	413	606	903	1039	835	–	–
Bra-xin	5926	7335	37455	8020	22520	30602	37069	49707	58322	50826	42577	–	–
Chi lê	698	2938	12487	7041	9167	9640	13088	14137	14781	16991	15049	–	–
Cô-lôm-bi-a	1482	2861	7675	5866	7237	7284	7454	7724	9183	8979	–	–	–
Cốt-xta ri-ca	37	297	1016	920	1007	1012	880	1033	975	1249	1050	–	–
Đô-mi-nich	–	8	21	17	21	19	16	22	23	24	28	–	–
Đô-mi-ni-can	125	222	429	442	499	637	248	366	349	391	501	–	–
En San va-đo	117	189	796	288	422	536	650	721	902	1274	1578	–	–
Ê-cu a-đo	429	586	1499	883	844	1352	1815	1599	1831	2070	1595	–	–
Gia mai-ca	108	122	564	106	312	405	736	681	880	681	708	–	–
Grê-na-đa	8	17	33	17	26	27	31	37	36	43	46	–	–
Goa-tê-ma-la	151	388	902	807	749	852	847	687	856	1098	1324	–	–
Guy-a-na	35	9	249	123	188	247	247	269	329	316	276	–	–
Hai-ti	21	11	56	17	–	–	31	106	108	77	0	–	–
Hôn-đu-rát	104	94	310	104	197	98	171	262	249	580	818	–	–
Mê-hi-cô	1383	5840	20068	17139	18393	24886	6101	15250	19175	28136	31461	–	–
Ni-ca-ra-goa	104	96	190	134	131	55	142	137	197	378	351	–	–
Pa-na-ma	65	153	740	488	484	581	688	763	850	1131	938	–	–
Pa-ra-guay	239	534	699	863	452	519	896	901	743	572	642	–	–
	694	1259	6879	2443	2849	3406	6993	8220	10578	10982	9563	–	–
	171	332	1055	330	488	736	946	1124	1225	1535	2051	–	–
	4850	6378	9754	10396	9288	8531	7393	5687	11124	14000	11612	–	–

3. TIỀN TỆ - HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

----------&----------

3.1. Tốc độ tăng tiền cung ứng - M1

3.2. Tỷ trọng M1 trên GDP

3.3. Tốc độ tăng tiền cung ứng - M2

3.4. Tỷ trọng M2 trên GDP

3.5. Độ sâu thị trường tiền tệ (M2/M1)

3.6. Tiền gửi không kỳ hạn (tại các NH thương mại)

3.7. Tiền dự trữ của các NH nhận tiền gửi

3.8. Lãi suất

3.1. TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN CUNG ỨNG M1

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	22.9	8.9	13.1	-1.7	0.5	12.9	12.5	64.1	8.8	-17.4	25.2	_	_
Ai-xo-len	36.6	40.4	11.5	19.9	1.3	5.4	10.7	9.6	8.5	16.4	20.3	_	_
Anh	12.0	15.4	10.4	6.6	4.3	9.9	0.8	16.7	9.3	25.7	9.8	_	_
Áo	8.8	5.7	8.0	7.7	6.1	9.2	8.6	14.8	4.7	4.7	_	_	_
Bỉ	8.0	4.2	3.1	1.6	-1.1	7.5	1.5	4.9	4.2	3.1	_	_	_
Bồ-đào-nha	17.4	17.5	13.0	15.3	18.5	10.7	6.6	10.9	12.1	12.9	17.0	_	_
Ca-na-đa	8.7	10.5	8.2	4.4	7.1	8.3	6.6	10.2	13.6	9.6	6.0	_	_
Đài loan - TQ	28.1	18.1	9.9	12.1	12.4	15.3	12.2	0.8	8.3	8.4	_	_	_
Đan-mạch	11.1	15.2	5.5	9.2	-0.9	10.5	-1.4	4.6	11.5	5.7	4.8	_	_
Đức	9.0	8.7	7.5	4.3	11.7	8.5	4.5	7.0	12.2	2.0	10.0	_	_
Hà Lan	9.8	6.7	7.7	4.2	4.3	10.5	1.7	13.5	12.1	7.8	_	_	_
Hàn Quốc	29.0	15.9	11.4	36.8	13.0	18.1	11.9	19.6	1.7	-11.4	1.6	_	_
Hi Lạp	18.9	19.3	15.5	13.5	13.3	11.3	28.0	13.4	12.9	16.1	_	_	_
Hoa Kỳ	6.9	7.0	4.7	8.6	11.7	9.7	0.1	-0.9	1.4	3.5	3.5	_	_
Hồng Công - TQ	_	16.5	8.5	19.5	21.1	20.6	-1.2	2.8	14.2	-4.3	-4.6	_	_
I-xra-en	36.7	118.8	18.5	13.7	33.7	27.9	7.7	15.1	20.4	11.3	_	_	_
I-ta-li-a	18.5	11.1	5.7	11.1	1.4	6.3	3.9	0.4	4.9	6.5	11.1	_	_
Luých-xăm-bua	8.4	6.8	6.1	10.4	1.7	_	_	_	_	_	_	_	_
Na Uy	12.0	18.5	8.3	7.6	26.4	5.2	4.4	1.1	9.5	6.2	6.3	_	_
Nhật Bản	12.9	5.6	7.6	9.5	3.9	7.0	4.2	13.1	9.7	8.6	4.6	_	_
Niu-di-lân	11.8	19.0	6.3	-0.1	6.8	1.3	8.9	15.9	1.9	0.3	15.4	_	_
Ô-xtrây-li-a	12.4	10.8	12.0	7.6	20.0	17.8	10.9	6.5	14.0	13.3	5.9	_	_
Pháp	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Phần Lan	16.3	11.6	31.3	192.1	3.2	5.1	8.9	14.0	16.4	5.5	4.8	_	_
Xin-ga-po	15.0	9.7	7.8	7.7	12.7	23.6	2.3	8.3	6.7	1.7	-1.0	_	_
Tây Ban Nha	18.7	14.4	7.6	12.3	-2.0	3.5	7.1	2.9	7.1	14.0	15.8	_	_
Thụy Điển	11.4	7.1	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thụy Sĩ	6.8	2.9	7.7	-1.7	4.0	5.8	4.0	6.1	27.4	9.0	6.8	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	22.2	12.7	14.9	20.0	16.2	19.4	7.8	7.1	13.4	14.6	20.9	_	_
Ăng-gô-la	_	_	1180.0	_	_	_	_	_	3392.6	107.8	39.6	_	_
Bê-nanh	18.2	10.5	9.7	11.6	9.9	-13.2	67.3	-13.2	17.2	2.1	-4.1	_	_
Bốt-soa-na	20.9	20.8	13.3	4.7	-1.1	14.7	11.1	7.2	14.7	9.1	45.8	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	17.0	9.7	13.0	5.5	0.5	11.6	38.9	25.5	7.0	17.4	-2.2	_	_
Bu-run-đi	18.4	9.6	12.5	11.3	10.3	12.0	18.2	_	_	10.5		_	_
Ca-mo-run	18.6	11.0	-0.6	-7.3	9.4	4.6	9.8	-5.3	8.1	-18.6	-5.5	_	_
Cáp-ve	23.7	11.9	12.8	8.8	31.4	7.0	8.2	16.6	10.6	21.6	-2.0	_	_
Cô-mô-rô	_	10.7	-0.6	-7.3	9.4	4.6	9.8	-5.3	8.1	-18.6	-5.5	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	32.8	187.1	3000.9	2386.7	4114.5	2460.6	5635.4	407.2				_	_
Cốt-đi-voa	19.5	2.1	12.8	-3.1	-4.0	0.9	61.7	18.2	2.3	11.7	14.4	_	_
CH dân chủ Công-gô	16.0	9.4	3.6	-7.3	6.4	-19.7	40.4	0.3	13.6	8.7	-13.6	_	_
Dăm-bi-a	11.5	39.9	41.8	77.5			44.8	61.1	19.4	31.0	16.8	_	_
Ê-ti-ô-pi	13.9	13.2	7.8	17.6	15.2	4.3	21.2	2.8	-0.1	8.8	-7.8	_	_
Ga-bông	25.0	6.3	7.6	8.0	-27.2	-3.4	41.9	12.3	26.0	8.1	-5.1	_	_
Gam-bi-a	18.0	18.7	11.0	32.9	10.6	6.0	-11.7	15.7	-3.8	38.8	-0.5	_	_
Ga-na	36.4	43.1	33.3	7.7	53.0	27.9	50.3	33.4	31.4	45.4	17.3	_	_
Ghi-nê	_	_	10.9	_	19.7	19.4	-3.2	8.5	-0.2	21.3	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	67.3	50.1	33.8	83.2	27.3	58.1	47.0	51.2	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	14.8	15.1	36.8	23.0	5.8	94.9	18.2	52.4	23.1	53.7	23.5	_	_
Kê-ni-a	15.0	13.0	17.3	15.0	47.1	27.4	12.6	3.8	13.9	15.2	3.4	_	_
Lê-sô-tô	_	19.0	17.8	18.4	12.3	23.4	12.3	7.0	21.5	20.5	27.0	_	_
Ma-đa-ga-xca	14.1	15.2	25.2	31.0	21.6	11.9	56.5	15.2	17.3	22.9	_	_	_
Ma-la-uy	12.7	18.3	34.6	31.5	19.4	34.8	50.5	44.0	24.0	16.7	56.2	_	_
Ma-li	16.7	5.8	14.1	9.0	0.9	8.8	47.9	13.8	21.3	6.6	4.3	_	_
Ma-rốc	16.6	12.5	7.9	14.4	6.1	4.9	11.1	6.0	5.8	7.3	7.8	_	_
Mô-ăm-bích	_	34.2	38.0	33.2	52.8	61.2	56.6	51.8	16.2	18.9	13.5	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	18.9	11.4	0.9	10.0	4.3	3.6	-5.4	-8.1	-10.9	8.3	5.3	_	_
Mô-ri-xo	23.6	13.2	9.7	19.7	8.0	3.0	19.4	8.0	2.7	7.9	9.2	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	26.2	33.8	22.0	46.3	14.7	8.3	53.6	3.5	27.0	_	_
Nam Phi	14.4	20.4	20.5	_	_	6.7	25.1	18.3	32.0	17.4	23.2	_	_
Ni-giê	22.4	2.4	-2.5	2.6	-10.5	11.1	15.4	9.2	-9.5	-19.4	-18.8	_	_
Ni-giê-ri-a	35.9	14.9	35.2	41.0	73.2	55.1	45.9	16.3	14.5	18.2	17.2	_	_
Ru-an-đa	19.3	4.3	16.7	7.8	24.9	10.7	15.6	41.1	11.7	22.7	-0.8	_	_
Sát	13.0	11.5	7.7	3.8	-8.7	-27.7	31.5	42.7	33.5	-4.7	-8.7	_	_
Sê-nê-gan	15.9	4.4	10.0	4.4	2.0	-9.0	54.4	3.7	8.5	-0.4	16.0	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	18.2	60.2	28.0	76.3	25.1	11.7	10.0	29.5	6.6	57.1	7.3	_	_
Soa-di-lân	20.1	15.1	12.8	9.8	20.2	14.2	7.3	16.6	16.5	16.2	1.9	_	_
Su-đăng	22.5	40.2	63.4	60.2	101.3	76.1	54.6	66.7	86.2	32.5	29.3	_	_
Tan-da-ni-a	23.5	24.4	22.3	22.8	34.1	32.9	33.3	29.9	4.9	9.9	10.5	_	_
Tô-gô	22.9	4.8	12.8	4.3	-27.3	-18.5	104.6	37.7	-7.8	1.6	7.5	_	_
Trung Phi	17.1	5.6	8.8	-2.8	-3.7	16.4	74.0	7.6	4.9	-8.1	-18.3	_	_
Tuy-ni-di	17.4	11.2	8.2	0.7	7.3	3.6	10.7	9.6	13.0	13.0	7.5	_	_
U-gan-đa	29.7	96.4	20.5	_	_	25.9	34.6	15.4	9.9	15.7	21.3	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	16.6	28.0	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	12.1	15.4	15.5	22.6	7.1	18.7	27.4	11.1	14.1	12.6	10.2	_	_
Băng-la-đét	16.1	13.7	12.3	7.7	13.6	16.0	24.3	16.7	4.7	7.7	7.4	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	17.8	24.9	39.0	12.2	12.1	27.1	26.6	56.8	4.5	21.2	_	_
Cam-pu-chia	_	_	22.7	_	_	_	-1.1	38.1	18.1	17.0	41.2	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	35.7	17.3	19.9	12.1	17.9	22.8	22.9	13.7	9.6	33.2	26.9	_	_
Lào	_	-0.2	30.3	12.5	24.5	48.6	17.4	9.5	12.5	5.8	111.4	_	_
Ma-lay-si-a	17.1	10.2	13.6	9.9	27.3	35.3	16.8	13.2	23.7	11.7	-29.4	_	_
Man-đi-vơ	15.2	15.1	21.0	28.5	15.4	49.7	22.5	5.7	17.8	12.9	15.8	_	_
Mi-an-ma	15.4	18.6	32.1	42.2	34.9	25.2	33.8	28.2	33.4	31.0	28.3	_	_
Nê-pan	15.4	17.5	15.6	24.0	16.0	23.9	20.6	9.9	5.9	8.6		_	_
Pa-ki-xtan	17.1	14.4	14.5	20.2	21.5	1.7	15.1	12.8	7.5	32.5	4.6	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	11.7	5.8	17.0	21.3	4.9	35.9	3.4	14.0	52.0	-6.5	10.3	_	_
Phi-lip-pin	18.1	17.3	15.2	15.9	9.1	22.3	11.3	21.7	19.8	14.2	7.4	_	_
Sri-lan-ca	17.4	15.7	11.9	17.7	7.4	18.6	18.7	6.7	4.0	9.8	12.1	_	_
Thái Lan	13.8	11.0	11.2	13.8	12.3	18.6	17.0	12.1	9.1	1.5	4.9	_	_
Tông-ga	19.0	24.2	2.2	15.2	-12.7	20.5	1.8	-10.5	-5.7	2.5	6.6	_	_
Trung Quốc	27.9	19.3	23.1	28.2	30.3	21.8	28.5	18.8	19.8	25.0	12.7	_	_
Va-nu-a-tu	4.1	10.1	8.9	12.4	15.5	12.3	0.9	10.1	3.5	1.8	14.4	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	270.0	_	_	980.1	468.3	130.5	30.5	36.1	-25.6	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	351.3	_	_	1062.1	869.1	117.8	29.5	11.2	18.0	_	_
An-ba-ni	_	_	24.5	_	_	_	_	52.8	52.6	1.4	-8.7	_	_
Ba-lan	12.7	86.1	31.0	28.1	38.8	31.3	39.7	36.4	39.8	17.9	16.2	_	_
Bê-la-rút	_	_	146.1	_	_	_	_	273.2	56.7	115.5	139.1	_	_
Bun-ga-ri	_	_	169.9	_	53.2	32.2	51.3	41.9	119.3	867.9	23.4	_	_
CHLB Nga	_	_	81.0	_	_	_	187.0	120.7	27.2	55.0	14.9	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	38.8	_	_	_	111.9	24.6	37.9	20.9	-1.5	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	66.6	_	291.5	75.2	20.6	29.1	30.9	22.6	-3.6	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	14.1	15.2	18.2	32.1	11.7	8.0	5.8	_	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	138.4	_	_	_	576.0	108.2	20.9	8.2	-21.3	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	9.1	_	_	_	_	_	16.6	7.8	2.9	_	_
Lát-vi	_	_	18.3	_	_	_	31.1	0.8	18.8	34.5	6.1	_	_
Lít-va	_	_	27.3	_	_	_	41.8	40.9	3.5	41.5	9.0	_	_
Mắc-xây-đô-ni-a	_	_	24.5	_	_	_	78.3	22.7	-3.6	16.2	9.1	_	_
Môn-đô-va	_	_	153.8	_	561.3	304.9	116.5	68.8	12.4	30.6	-18.0	_	_
Mông Cổ	_	_	47.3	_	4.5	142.8	78.2	29.0	42.7	25.1	8.5	_	_
Ru-ma-ni	14.7	8.4	82.5	214.3	41.6	95.0	107.8	57.7	58.7	66.9	17.7	_	_
Séc	_	_	13.6	_	_	_	50.2	6.7	4.7	-7.3	_	_	_
Síp	14.2	11.0	6.9	7.8	9.5	8.5	4.9	6.2	6.8	7.8	3.7	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	9.6	_	_	_	6.2	20.9	15.8	-4.4	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	42.4	_	133.7	41.5	35.1	24.8	18.4	18.1	25.2	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	36.4	46.5	74.4	46.4	72.5	64.8	81.5	68.3	129.5	69.1	63.1	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	373.4	_	_	1552.5	444.0	151.7	34.9	43.3	14.1	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	20.2	14.6	10.6	8.1	8.8	12.1	10.7	8.5	7.2	9.4	20.3	_	_
Ả-rập xê-út	40.1	5.9	4.7	17.7	6.4	-1.6	3.4	-0.2	6.1	6.1	-0.6	_	_
Ả-rập thống nhất	36.6	4.2	12.7	20.9	15.1	21.3	5.6	8.6	6.9	13.9	9.5	_	_
Ba-ranh	18.7	3.7	2.7	1.7	15.4	3.7	-5.5	-3.6	0.8	3.7	5.1	_	_
Cô-oét	22.7	5.9	-0.6	_	-7.7	0.5	1.1	5.2	4.9	0.4	-8.3	_	_
Giooc-đa-ni	18.9	9.6	2.7	15.5	4.2	7.1	1.3	-0.2	-11.8	6.1	-0.8	_	_
Iran	33.6	16.8	27.7	26.1	14.8	30.0	41.6	32.5	33.6	19.9	22.7	_	_
Li-băng	28.8	5.7	6.9	-3.6	16.2	4.5	13.0	6.2	1.2	10.9	_	_	_
Man-ta	16.3	4.1	4.6	5.7	0.5	4.0	9.1	7.3	-1.9	_	7.2	_	_
Ô-man	32.7	10.4	3.4	3.8	6.7	4.3	4.7	-0.3	6.8	9.2	-8.0	_	
Qua-ta	29.9	7.7	0.4	-10.5	10.0	4.2	-8.1	-4.9	4.4	6.3	2.1	_	_
Sy-ri	25.4	18.5	12.9	14.2	19.1	20.5	8.1	8.4	7.0	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	16.3	11.5	24.3	31.9	35.1	17.5	-4.5	6.3	8.1	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	126.7	750.5	39.3	148.6	49.0	33.0	15.7	1.6	14.6	12.8	_	_	_
Ba-ha-ma	6.1	9.8	7.3	7.0	3.8	0.4	9.1	6.8	0.5	15.7	14.7	_	_
Bô-li-vi-a	25.9	823.8	25.8	45.1	32.9	30.0	29.3	21.1	21.7	19.0	7.1	_	_
Bra-xin	45.5	543.5	713.6	429.4	981.8	2017.8	2195.4	25.7	29.9	22.3	6.8	_	_
Chi-lê	255.1	22.6	19.2	44.7	26.3	21.2	16.2	22.2	16.2	20.2	-13.3	_	_
Cô-lôm-bi-a	25.6	21.7	23.4	31.9	45.1	28.1	29.0	20.2	23.4	17.4	-7.8	_	_
Cốt-xta-ri-ca	22.1	27.0	23.0	20.0	37.2	7.0	37.9	-6.0	16.9	54.3	16.9	_	_
Đô-mi-ních	29.3	12.8	5.6	5.1	17.3	-12.1	-1.8	24.1	5.1	-0.3	7.7	_	_
Đô-mi-ni-can	15.2	29.9	15.8	22.9	17.1	13.9	7.5	17.3	22.3	19.3	6.2	_	_
En San-va-đo	17.5	10.7	12.4	18.1	29.1	17.2	5.2	15.8	12.9	-2.1	2.8	_	_
Ê-cu-a-đo	24.0	33.4	35.7	46.7	48.4	63.7	32.5	2.7	28.9	30.0	32.8	_	_
Gia-mai-ca	19.3	20.0	34.9	94.7	71.3	26.2	25.7	38.0	14.4	2.8	6.4	_	_
Grê-na-đa	16.7	7.0	9.1	-1.7	23.0	12.7	12.7	4.7	2.0	5.5	13.9	_	_
Goa-tê-ma-la	16.3	16.7	19.4	18.6	9.1	20.4	40.1	9.9	13.5	29.9	13.5	_	_
Guy-a-na	18.7	30.6	21.7	65.5	31.5	26.6	10.4	16.7	14.5	10.0	-1.6	_	_
Hai-i-ti	17.7	11.3	15.5	7.0	27.8	22.7	31.8	31.6	-13.1	18.7	-2.8	_	_
Hôn-đu-rát	14.8	12.1	23.3	11.1	22.5	11.9	36.1	21.7	29.4	41.0	12.7	_	_
Mê-hi-cô	23.9	60.0	30.7	123.9	15.1	17.7	1.1	3.5	36.9	32.0	15.4	_	_
Ni-ca-ra-goa	24.7	2158.4	183.5	1336.9	11.4	-4.6	36.2	13.2	25.9	32.0	16.7	_	_
Pa-na-ma	13.7	4.0	13.0	28.7	14.8	10.8	13.5	1.3	3.3	18.3	13.0	_	_
[illegible]ay	24.2	25.5	18.1	32.4	22.5	16.5	30.0	28.2	-2.3	10.8	6.3	_	_
Pê-ru	33.9	966.8	53.9	127.2	76.9	52.6	28.9	34.2	19.7	69.1	22.8	_	_
	63.5	56.9	44.2	96.5	71.2	57.9	40.4	32.3	24.8	16.7	14.1	_	_
	25.4	20.9	53.9	28.4	7.6	11.2	140.1	39.4	145.0	66.9	-7.3	_	_

3.2. TỶ TRỌNG M1 TRÊN GDP

Phần trăm trên GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	20.0	15.6	17.8	15.3	14.4	15.1	15.6	23.0	22.9	16.8	18.9	..	..
Ai-xơ-len	7.8	6.3	8.4	7.4	7.5	7.7	8.0	8.5	8.6	9.2	9.9	..	..
Anh	1.8	2.0	2.9	2.6	2.6	2.7	2.6	2.9	3.0	3.5	3.6	..	..
Áo	15.2	13.3	16.4	14.7	14.7	15.5	16.0	17.6	17.8	17.9	17.2	..	..
Bỉ	28.7	22.0	20.0	20.8	19.6	20.5	19.9	20.1	20.3	20.0	19.2	..	..
Bồ-đào-nha	49.9	28.4	28.1	25.0	26.3	26.9	26.6	27.4	29.0	30.2	32.9	..	..
Ca-na-đa	14.8	13.6	17.6	15.0	15.7	16.5	16.8	17.5	19.1	20.1	19.9	..	..
Đài loan - TQ	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Đan-mạch	15.9	21.3	30.0	30.1	28.9	31.2	29.0	28.8	30.5	30.7	30.9	..	..
Đức	15.8	17.5	23.8	20.9	21.7	23.0	22.8	23.4	25.7	25.4	27.6	..	..
Hà Lan	19.3	21.1	27.1	24.4	24.4	26.3	25.5	27.7	29.8	30.2	28.5	..	..
Hàn Quốc	11.8	9.1	9.9	10.1	10.2	10.9	10.6	11.0	10.1	8.3	7.9	..	..
Hi Lạp	20.5	16.2	13.8	12.9	12.7	12.5	14.1	14.3	14.5	15.2	14.1	..	..
Hoa Kỳ	19.3	16.8	17.0	17.0	18.0	18.8	17.8	16.8	16.2	15.8	15.6	..	..
Hồng Công - TQ	146.0	30.1	14.5	14.9	16.0	16.8	14.9	14.0	14.6	12.6	12.3	..	..
I-xra-en	8.8	7.3	6.5	5.9	6.6	7.3	6.5	6.4	6.6	6.6	6.1	..	..
I-ta-li-a	48.0	35.1	34.8	36.5	35.1	36.2	35.6	33.0	32.8	33.5	35.7	..	..
Luých-xăm-bua	30.0	23.3	16.9	20.4	19.0	17.5	17.8	16.7	16.0	14.5	13.5	..	..
Na Uy	16.9	22.5	39.1	33.6	41.2	41.3	40.9	38.6	38.5	38.4	40.3	..	..
Nhật Bản	30.6	26.0	34.5	28.6	28.9	30.6	31.6	35.5	37.6	40.3	43.0	..	..
Niu-di-lân	24.7	21.8	34.6	33.4	34.6	32.4	32.9	36.0	35.1	33.9	38.7	..	..
Ô-xtrây-li-a	13.6	12.5	17.6	13.1	15.1	16.9	17.6	17.6	18.9	20.4	20.9	..	..
Pháp	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Phần Lan	8.4	7.9	31.9	27.0	28.7	29.8	30.7	32.5	36.2	35.3	34.5	..	..
Xin-ga-po	25.2	23.1	20.9	21.8	22.9	24.3	21.6	20.9	20.4	15.5	19.7	..	..
Tây Ban Nha	28.0	23.2	27.9	29.1	26.5	26.6	26.8	25.6	26.0	28.0	34.5	..	..
Thụy Điển	7.5	5.9	4.5	4.9	4.9	4.9	4.6	4.3	4.2	4.1	3.9	..	..
Thụy Sĩ	32.5	29.6	30.3	24.8	25.2	26.1	26.5	27.7	35.1	37.8	38.9	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	52.9	62.9	31.5	38.5	36.1	38.8	33.0	26.5	24.4	25.9	28.5	..	..
Ăng-gô-la									9.3	8.6	6.7	..	..
Bê-nanh	17.6	17.4	18.4	22.0	22.5	18.7	22.4	16.1	16.8	15.2	13.2	..	..
Bốt-soa-na	17.7	10.7	7.0	8.2	7.2	7.6	7.0	6.6	6.5	5.8	7.4	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	14.1	12.7	17.0	13.3	13.3	14.0	17.9	19.6	19.0	20.9	18.4	..	..
Bu-run-đi	14.1	14.7	14.6	14.6	14.6	14.0	17.3	14.5	15.8	14.1	11.9	..	..
Ca-mo-run	6.9	5.6	7.1	7.4	8.4	9.0	9.0	7.0	6.9	4.8	4.2	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	65.6	15.9	14.2	13.8	14.9	14.3	14.8	13.4	14.3	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	0.0	0.0	91.6	0.0	0.0	0.9	37.9	180.4	175.9	162.8	174.7	_	_
Cốt-di-voa	21.0	18.5	17.9	17.2	16.9	16.8	19.3	18.9	17.6	18.0	18.6	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	59.7	_	_	355.6	2.2	0.3	0.1	0.0	0.0	_	_
Dăm-bi-a	_	642.8	79.2	372.6	84.6	73.7	68.8	5.6	6.8	10.9	10.5	_	_
Ê-ti-ô-pi	15.6	23.2	28.1	32.3	34.4	27.9	31.9	27.4	24.4	24.3	21.8	_	_
Ga-bông	14.5	12.1	9.5	12.8	9.6	9.0	8.4	8.6	9.5	9.6	8.8	_	_
Gam-bi-a	0.7	1.2	1.7	1.8	3.0	1.6	1.3	1.6	1.5	1.7	1.5	_	_
Ga-na	21.0	6.2	12.2	9.7	12.9	12.6	14.0	12.5	11.4	12.5	11.9	_	_
Ghi-nê	7.9	5.8	4.0	4.2	4.2	4.5	4.0	3.9	3.6	4.1	3.7	_	_
Ghi-nê-bít-sao	0.6	0.8	5.4	1.9	4.2	4.7	3.9	5.8	7.8	6.9	8.4	_	_
Gim-ba-bu-ê	17.3	1.2	15.3	10.2	9.4	14.7	13.3	18.4	16.4	21.4	18.8	_	_
Kê-ni-a	18.6	14.3	16.0	14.3	17.6	17.8	16.7	14.9	15.0	15.1	16.9	_	_
Lê-sô-tô	33.1	20.8	17.6	19.1	18.6	19.0	18.1	16.9	17.1	14.4	18.0	_	_
Ma-đa-ga-xca	18.4	14.1	15.0	15.3	16.4	15.9	17.6	13.7	13.4	14.7	13.1	_	_
Ma-la-uy	12.1	10.1	10.4	10.4	11.3	11.5	15.0	9.9	7.9	7.7	9.5	_	_
Ma-li	20.5	17.2	16.8	15.6	15.2	16.6	16.9	16.8	18.2	17.9	17.1	_	_
Ma-rốc	38.0	39.0	46.2	42.8	45.3	46.3	45.9	48.3	45.0	48.3	48.0	_	_
Mô-dăm-bích	27.7	41.4	34.4	40.8	41.0	37.8	37.4	36.3	27.2	27.3	27.6	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	16.9	22.3	15.2	21.6	20.9	18.3	16.0	13.3	10.7	10.6	10.0	_	_
Mô-ri-xơ	23.7	13.9	13.5	15.1	14.5	13.1	14.1	13.9	12.7	12.3	11.9	_	_
Nam-mi-bi-a	32.6	29.0	16.4	11.6	12.1	16.6	15.3	14.9	20.2	18.8	21.9	_	_
Nam Phi	21.3	26.3	24.7	22.8	20.7	19.8	21.9	23.1	27.2	29.1	33.1	_	_
Ni-giê	11.2	11.5	10.4	12.2	11.5	12.6	10.6	12.2	10.5	7.9	5.7	_	_
Ni-giê-ri-a	12.4	8.9	13.7	13.8	14.1	17.2	19.2	12.6	10.5	11.0	11.4	_	_
Ru-an-đa	9.5	8.8	10.4	7.5	8.3	8.8	17.5	11.7	10.6	9.9	8.7	_	_
Sát	13.6	22.0	16.7	18.5	17.9	15.6	13.0	16.9	20.0	17.4	14.2	_	_
Sê-nê-gan	19.5	16.2	13.8	13.7	13.5	12.5	15.2	14.3	14.0	12.9	14.0	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	12.2	11.1	8.5	13.0	9.6	7.5	7.1	7.0	5.8	9.9	7.7	_	_
Soa-di-lân	13.5	9.9	8.0	8.6	8.7	7.1	7.8	8.4	8.0	8.2	7.6	_	_
Su-đăng	18.3	29.2	13.4	23.3	21.9	18.8	14.5	8.4	7.4	6.2	6.6	_	_
Tan-da-ni-a	25.0	13.0	12.7	12.8	13.6	14.3	14.3	14.2	11.9	10.5	10.0	_	_
Tô-gô	20.3	22.2	16.3	19.0	12.9	13.2	17.5	20.1	16.3	15.0	16.2	_	_
Trung Phi	16.1	13.7	17.6	14.0	14.0	17.0	21.8	20.2	21.4	18.6	14.2	_	_
Tuy-ni-di	26.3	28.4	21.6	22.4	21.1	20.4	21.0	21.4	21.6	22.1	22.4	_	_
U-gan-da	41.7	3.3	7.2	9.6	5.8	6.7	7.0	7.0	6.9	7.1	7.7	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan													
Ấn-độ	16.2	16.4	16.3	17.0	15.9	16.4	17.8	16.8	16.8	15.5	14.3	_	_
Băng-la-đét	12.7	10.1	10.3	8.5	8.9	9.8	11.3	11.6	10.9	10.9	10.6	_	_
[illegible]	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	_	9.8	13.7	11.9	11.5	11.6	12.3	13.3	17.7	15.6	16.0	_	_
	_	5.8	6.0	14.6	7.8	3.5	3.3	4.0	4.1	4.4	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	1.5	6.0	10.3	9.3	9.7	10.2	10.8	10.4	9.7	11.0	8.8	_	_
Lào	23.4	15.5	4.2	3.9	4.2	5.5	5.5	4.7	4.4	1.4	4.0	_	_
Ma-lay-si-a	16.8	19.0	25.5	19.9	22.7	27.5	27.8	27.4	29.7	29.9	19.0	_	_
Man-đi-vơ	82.3	24.3	28.3	23.8	22.9	29.2	30.5	28.2	29.7	29.8	32.0	_	_
Mi-an-ma	20.5	19.1	22.0	23.3	23.5	20.4	20.8	20.8	21.2	20.6	25.4	_	_
Nê-pan	10.6	13.5	14.3	14.6	13.7	14.8	15.3	15.3	14.3	13.8	12.3	_	_
Pa-ki-xtan	28.2	28.8	27.7	30.0	30.7	28.2	27.7	26.1	24.4	28.0	26.5	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	1.3	0.5	12.6	11.6	10.4	12.1	11.6	11.6	15.3	14.7	13.8	_	_
Phi-lip-pin	9.8	8.0	9.9	8.6	8.7	9.7	9.4	10.2	10.6	10.9	10.7	_	_
Sri-lan-ca	14.2	13.0	11.1	12.5	11.8	11.9	12.2	11.3	10.2	9.6	9.5	_	_
Thái Lan	11.8	9.2	9.2	8.9	8.8	9.3	9.5	9.3	9.2	8.9	9.4	_	_
Tông-ga	9.2	11.9	11.7	13.3	11.3	13.4	12.8	10.9	10.1	10.7	11.2	_	_
Trung Quốc	79.4	43.4	48.5	49.6	53.2	48.6	45.7	43.1	44.2	50.4	53.1	_	_
Va-nu-a-tu	18.3	28.4	23.2	21.5	23.5	23.9	22.9	23.7	23.5	22.6	24.2	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	0.2	34.0	186.0	23.8	27.1	10.9	5.6	6.0	7.4	5.1	_	_
Ác-mê-ni-a	_	0.2	4.2	2.1	0.5	0.2	7.6	5.9	6.1	5.6	5.7	_	_
An-ba-ni	_	22.2	50.8	180.8	59.9	29.6	22.0	28.7	35.6	29.1	20.4	_	_
Ba-lan	_	_	12.7	13.3	13.0	10.7	12.2	12.9	13.5	13.0	12.9	_	_
Bê-la-rút	_	1.3	3928.6	28183.0	2919.6	272.4	15.1	8.4	8.5	9.6	12.2	_	_
Bun-ga-ri	191.2	178.7	15.1	18.2	18.9	16.8	14.5	12.3	13.5	13.4	13.0	_	_
CHLB Nga	_	4.3	219.3	1561.4	125.7	13.9	11.2	9.5	8.7	11.5	12.8	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	33.3	23.4	20.1	24.5	27.4	25.4	22.3	18.5	17.3	14.0	11.7	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	33.2	475.9	3284.8	399.6	54.2	20.6	15.4	12.9	10.2	9.5	_	_
Lát-vi	_	23.4	35.6	160.0	23.5	20.7	17.6	14.8	14.7	17.3	15.9	_	_
Lít-va	_	18.3	73.2	452.3	51.3	15.1	14.6	14.5	11.4	13.4	13.0	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	6.6	12.4	_	37.7	9.5	7.3	7.8	7.3	8.3	8.5	_	_
Môn-đô-va	_	0.5	18.0	34.9	31.2	13.3	11.1	13.7	13.0	15.0	12.1	_	_
Mông Cổ	2.7	2.6	14.9	38.7	16.1	11.2	11.7	9.9	11.4	10.3	10.1	_	_
Ru-ma-ni	9.3	21.2	12.9	34.0	17.6	10.3	8.6	9.4	9.9	7.2	6.2	_	_
Séc	_	22.3	30.2	_	39.2	26.8	35.2	32.0	29.5	25.4	23.6	_	_
Síp	20.3	18.0	16.1	17.3	16.3	16.8	15.8	15.4	15.8	15.5	15.8	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	29.2	_	37.4	31.6	28.1	29.0	30.1	25.3	23.1	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	7.4	_	6.5	6.8	7.1	7.4	7.6	7.9	8.8	_	_
Tắc-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	21.5	5.8	6.9	6.8	6.1	5.7	4.9	6.1	5.2	4.5	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	70.4	447.3	41.1	23.1	15.5	8.6	7.7	9.8	10.3	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	49.0	34.5	21.4	25.5	22.2	22.0	21.9	20.3	19.5	19.0	20.9	_	_
Ả-rập xê-út	11.6	23.8	26.3	26.3	26.8	27.4	27.9	26.7	25.7	25.5	24.3	_	_
Ả-rập thống nhất	7.7	9.7	13.6	10.4	11.5	13.9	14.2	14.2	13.6	14.5	16.3	_	_
Ba-ranh	25.9	19.2	18.3	19.1	21.1	20.9	18.9	17.5	16.6	16.1	16.4	_	_
Cô-oét	11.9	23.5	17.7	38.3	19.0	15.4	15.3	14.9	13.4	13.3	11.9	_	_
Gioóc-đa-ni	46.8	43.1	39.5	54.0	46.0	45.2	41.4	37.3	29.8	32.1	30.2	_	_
Iran	29.7	31.8	20.4	24.5	21.2	19.5	20.2	19.2	19.7	19.6	19.4	_	_
Li-băng	25.0	41.6	128.0	48.7	54.6	181.8	176.1	158.8	141.9	139.4	123.0	_	_
Man-ta	69.7	60.1	43.7	50.6	46.9	45.4	46.0	43.6	40.5	38.2	38.5	_	_
Ô-man	9.8	10.1	9.0	9.3	9.0	9.4	9.5	8.9	8.9	8.9	7.7	_	_
Qua-ta	11.1	16.6	13.5	14.8	14.7	16.3	14.6	13.6	12.6	11.3	10.1	_	_
Sy-ri	3.6	4.9	39.6	43.5	43.5	47.0	41.6	39.9	36.1	33.5	31.8	_	_
Y-ê-men	_	_	36.2	43.1	42.8	46.9	51.9	36.6	23.9	22.5	21.7	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	10.4	4.3	6.1	4.0	4.7	6.0	6.4	6.4	7.0	7.3	7.2	_	_
Ba-ha-ma	29.9	13.6	17.4	15.5	16.3	16.4	16.7	17.7	16.9	18.7	20.7	_	_
Bô-li-vi-a	7.5	6.4	7.3	4.9	5.6	6.6	7.5	7.8	8.4	8.9	8.8	_	_
Bra-xin	11.3	8.6	_	8.1	8.2	_	_	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	10.8	8.1	9.0	8.8	8.8	9.1	8.8	8.9	9.4	10.0	8.3	_	_
Cô-lôm-bi-a	34.0	16.3	10.9	10.7	12.1	11.9	11.6	11.0	11.1	10.7	8.3	_	_
Cốt-xta-ri-ca	18.2	17.5	11.3	11.6	12.1	11.0	12.4	9.4	9.5	12.4	12.2	_	_
Đô-mi-ních	7.5	11.0	14.9	15.4	16.6	14.0	12.8	15.4	15.2	14.8	15.4	_	_
Đô-mi-ni-can	12.0	11.9	12.2	11.7	11.7	12.4	11.9	11.8	12.8	13.0	12.2	_	_
En San-va-đo	15.6	12.8	10.9	11.2	12.3	11.9	10.7	10.5	11.0	9.9	9.6	_	_
Ê-cu-a-đo	17.6	10.0	9.6	10.2	9.6	11.1	11.1	9.0	8.8	8.8	8.6	_	_
Gia-mai-ca	14.1	14.7	15.8	17.3	17.4	15.8	14.9	15.9	15.2	15.6	14.6	_	_
Grê-na-đa	26.5	18.1	17.9	13.6	16.2	18.2	19.6	19.5	18.6	18.2	19.5	_	_
Goa-tê-ma-la	10.3	9.1	9.1	8.1	7.8	7.9	9.5	9.1	9.2	10.6	10.7	_	_
Guy-a-na	20.0	27.4	18.3	18.3	20.1	20.1	17.4	17.3	17.7	18.2	17.4	_	_
Hai-i-ti	12.8	17.6	16.1	15.5	21.0	19.4	16.5	19.0	13.4	13.4	10.3	_	_
Hôn-đu-rát	12.3	12.5	13.1	12.6	13.4	12.4	13.3	12.5	12.7	14.0	13.5	_	_
Mê-hi-cô	11.5	6.0	9.6	11.2	10.9	11.5	10.2	8.2	8.2	8.6	8.3	_	_
Ni-ca-ra-goa	16.0	3.6	10.1	10.8	9.7	7.7	9.4	9.2	10.0	11.5	12.1	_	_
Pa-na-ma	10.3	7.8	10.4	9.5	9.6	9.8	10.4	10.3	10.4	11.3	12.2	_	_
Pa-ra-goay	10.8	8.6	9.1	8.9	9.4	8.8	9.2	9.9	8.7	9.1	8.7	_	_
Pê-ru	14.8	11.1	6.4	4.9	5.5	5.3	5.1	5.6	6.0	8.7	10.1	_	_
U-ru-guay	0.0	8.1	6.2	6.9	6.7	7.0	6.5	6.2	5.8	5.5	5.4	_	_
[illegible]ê-la	15.8	12.5	10.4	11.2	8.9	7.5	11.3	10.0	11.4	13.1	10.0	_	_

3.3. TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN CUNG ỨNG M2

Phần trăm thay đổi so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	17.3	10.2	18.8	4.2	5.4	24.8	10.1	52.8	15.6	19.5	17.8	–	–
Ai-xơ-len	37.7	42.9	7.6	14.3	3.8	6.5	2.3	2.2	6.2	9.4	15.7	–	–
Anh	15.5	16.6	6.8	1.7	6.4	4.5	6.9	13.2	10.7	3.8	7.4	–	–
Áo	13.6	7.8	5.0	7.4	6.9	5.5	5.3	5.0	2.8	2.2	–	–	–
Bỉ	10.6	7.1	6.0	5.2	3.3	12.2	2.8	4.9	6.3	7.1	–	–	–
Bồ-đào-nha	20.9	18.8	10.9	23.5	17.6	10.7	9.1	8.3	5.6	6.8	5.9	–	–
Ca-na-đa	15.7	8.6	7.0	4.8	9.4	11.6	8.0	6.2	5.0	8.6	2.3	–	–
Đài loan - TQ	26.5	20.9	13.6	19.4	19.1	15.4	15.1	9.4	9.1	8.0		–	–
Đan-mạch	12.1	11.2	4.9	6.1	-0.7	19.7	-10.0	6.2	8.1	6.8	3.3	–	–
Đức	9.3	6.9	6.7	6.4	7.9	11.6	2.5	4.6	7.5	2.2	11.1	–	–
Hà Lan	12.7	6.3	4.8	4.7	4.9	5.7	0.3	5.9	5.6	6.7	–	–	–
Hàn Quốc	30.3	18.7	18.1	21.9	14.9	16.6	18.7	15.6	15.8	14.1	27.0	–	–
Hi Lạp	21.7	22.4	12.1	9.0	7.9	6.9	24.8	12.0	13.3	10.9		–	–
Hoa Kỳ	10.0	8.3	4.4	3.3	1.7	1.5	0.1	5.7	6.1	6.6	10.1	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	11.5	–	8.5	14.5	11.7	10.6	12.5	8.8	13.6	–	–
I-xra-en	47.1	196.8	21.6	17.7	25.5	22.0	24.6	21.7	25.0	15.0	–	–	–
I-ta-li-a	19.2	11.4	4.0	9.4	5.4	7.5	1.8	2.3	2.2	-5.8	9.1	–	–
Luých-xăm-bua	–	11.6	7.5	11.4	6.6	–	–	–	–	4.5	–	–	–
Na Uy	13.5	11.0	4.1	2.9	8.5	-0.7	5.0	3.8	6.9	1.4	5.4	–	–
Nhật Bản	14.5	9.1	2.4	2.5	-0.1	2.2	3.1	2.8	2.3	3.1	3.7	–	–
Niu-di-lân	18.9	27.1	8.4	16.3	4.0	10.6	3.3	4.9	17.6	4.5	5.8	–	–
Ô-xtrây-li-a	13.4	7.1	7.4	1.2	7.4	5.7	10.0	8.5	10.6	7.3	8.4	–	–
Pháp	14.8	7.2	4.5	-0.8	1.3	4.0	6.6	10.8	4.0	7.3	3.1	–	–
Phần Lan	15.4	13.4	2.2	6.4	-1.0	1.5	1.4	6.0	-2.9	2.5	3.7	–	–
Xin-ga-po	16.2	14.6	12.9	12.4	8.9	8.5	14.4	8.5	9.8	10.3	30.2	–	–
Tây Ban Nha	20.2	10.9	6.7	12.8	6.8	9.4	7.1	6.6	2.6	1.4	7.1	–	–
Thụy Điển	11.9	7.8	3.1	4.5	3.0	4.4	0.9	2.6	8.3	0.5	0.7	–	–
Thụy Sĩ	8.0	6.2	5.5	2.3	2.6	8.9	4.2	4.6	9.6	6.6	5.1	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	22.0	14.1	18.1	20.8	26.1	20.6	16.1	9.0	14.4	18.6	18.9	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	4105.6	72.1	57.5	–	–
Bê-nanh	21.5	9.1	10.9	10.7	18.7	-3.1	47.9	-1.8	13.0	4.7	-3.1	–	–
Bốt-soa-na	–	23.0	19.1	41.6	13.3	-14.4	12.8	12.3	18.8	28.6	39.4	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	19.5	11.4	11.5	4.5	4.0	8.0	29.4	22.3	5.2	17.6	1.4	–	–
Bu-run-đi	20.7	10.2	13.0	4.5	4.0	8.0	29.4	22.3	5.2	17.6	–	–	–
Ca-mo-run	21.5	9.6	0.9	1.8	-21.9	-9.2	26.5	-6.2	-10.1	18.6	7.8	–	–
Cáp-ve	–	17.5	12.4	16.2	12.9	18.0	12.2	18.2	10.0	8.7	2.8	–	–
Cô-mô-rô	–	12.7	4.1	3.0	5.3	3.4	7.3	-6.1	9.8	-4.2	14.2	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	16.6	11.7	1.9	-4.2	5.2	-26.6	28.2	-0.1	15.7	9.5	-12.8	–	–
Cốt-đi-voa	20.8	4.1	10.2	0.1	-1.2	-1.4	46.8	18.1	3.9	8.2	7.0	–	–
CH dân chủ Công-gô	32.9	173.7	2787.2	2388.6	3797.3	2853.1	6968.9	357.6	–	357.6	–	–	–
Dăm-bi-a	12.1	42.6	49.3	100.6	–	–	55.2	55.5	35.0	23.8	25.6	–	–
Ê-ti-ô-pi	13.4	12.2	12.3	17.0	16.2	9.8	25.3	9.0	9.4	14.6	-2.8	–	–
Ga-bông	30.4	13.0	12.0	17.0	16.2	9.8	25.3	9.0	9.4	11.3	-1.8	–	–
Gam-bi-a	18.8	19.6	12.7	25.7	13.8	12.8	-3.8	14.2	5.8	23.0	10.2	–	–
Ga-na	35.1	43.0	35.1	16.7	52.2	26.4	45.7	40.4	32.6	40.9	26.1	–	–
Ghi-nê	–	–	12.6	–	23.3	22.8	-3.4	11.3	3.6	18.2	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	–	53.7	36.2	110.9	40.5	48.5	43.1	48.4	48.4	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	15.5	29.0	1.4	12.6	71.3	35.1	25.5	33.3	41.2	11.3	–	–
Kê-ni-a	17.1	13.9	22.5	19.6	39.0	28.0	31.5	16.4	26.2	16.8	2.3	–	–
Lê-sô-tô	–	18.0	13.8	9.2	9.8	29.4	10.9	8.2	18.1	9.4	15.5	–	–
Ma-đa-ga-xca	14.6	16.6	26.2	31.1	22.3	24.2	52.6	15.9	16.2	20.8	–	–	–
Ma-la-uy	15.8	18.1	34.4	25.4	15.8	39.9	36.5	56.2	39.6	2.1	60.0	–	–
Ma-li	17.1	8.5	13.6	13.1	3.0	8.4	39.2	7.3	24.5	9.0	4.0	–	–
Ma-rốc	17.7	15.0	9.0	16.8	9.3	7.9	10.2	7.0	6.6	8.1	6.0	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	42.1	40.9	70.7	67.1	50.4	47.4	19.0	23.7	17.7	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	20.4	12.3	2.3	9.3	7.2	0.7	-0.5	-5.1	-5.1	8.0	4.1	–	–
Mô-ri-xơ	24.9	20.7	15.1	21.9	15.9	17.0	12.3	18.7	7.6	16.4	11.2	–	–
Nam-mi-bi-a	–	–	22.1	30.3	23.5	25.7	25.9	24.2	29.0	6.7	11.3	–	–
Nam Phi	15.9	16.6	14.4	–	–	6.3	18.3	16.0	14.3	17.8	13.7	–	–
Ni-giê	23.7	6.1	-5.7	-8.9	-1.0	0.1	6.7	3.8	-6.6	-21.3	-18.7	–	–
Ni-giê-ri-a	32.5	15.3	32.4	37.4	59.1	52.6	35.9	19.4	16.8	16.9	21.2	–	–
Ru-an-đa	20.1	8.3	16.3	5.5	12.4	2.5	-3.7	72.8	10.9	26.6	3.5	–	–
Sát	12.8	11.3	8.0	5.6	-8.9	-28.3	31.4	48.7	27.9	-4.1	-8.4	–	–
Sê-nê-gan	17.8	27.4	8.4	5.8	3.6	-12.6	38.7	7.4	11.7	3.5	8.7	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	19.9	54.8	31.0	76.2	33.2	21.9	8.8	19.6	29.7	47.1	11.3	–	–
Soa-di-lân	–	17.5	14.8	20.1	21.2	13.6	10.9	3.9	16.3	19.4	12.9	–	–
Su-đăng	25.9	37.8	71.1	67.5	139.8	104.0	51.2	73.3	65.3	37.7	29.9	–	–
Tan-da-ni-a	23.2	25.6	27.5	40.1	40.6	39.2	35.3	33.0	8.4	12.9	10.8	–	–
Tô-gô	22.9	9.0	4.3	3.1	-18.0	-16.2	44.3	22.3	-6.3	5.1	0.4	–	–
Trung Phi	16.6	6.3	8.6	-4.0	-3.8	12.8	78.5	4.3	4.9	-7.7	-16.1	–	–
Tuy-ni-di	19.2	14.6	8.8	5.8	8.3	6.1	8.1	6.6	13.3	16.5	5.4	–	–
U-gan-đa	27.8	–	24.1	–	–	35.7	33.4	15.0	17.3	20.8	22.6	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	16.3	27.7	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	17.7	17.0	16.4	18.3	16.9	17.0	20.3	11.0	18.7	13.7	15.7	–	–
Băng-la-đét	–	19.8	12.4	13.4	12.2	10.5	19.3	12.2	10.8	9.7	11.4	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Bu-tan	–	–	25.5	29.6	13.5	30.0	23.3	35..6	9.0	58.9	14.0	–	–
[illegible]	–	–	30.4	–	–	–	35.6	43.6	40.4	16.6	15.7	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	37.8	27.4	27.6	17.5	19.8	20.2	20.0	27.2	27.2	25.2	63.5	–	–
Lào	–	–	47.1	15.7	49.0	64.6	31.9	16.4	26.7	59.1	113.3	–	–
Ma-lay-si-a	21.0	10.9	18.3	16.9	29.2	26.6	12.7	20.0	25.3	17.5	-1.4	–	–
Man-đi-va	–	7.1	54.2	16.9	292.0	26.6	12.7	20.0	25.3	17.5	22.8	–	–
Mi-an-ma	15.0	17.2	32.9	33.8	34.8	23.7	32.4	36.6	38.9	28.6	34.1	–	–
Nê-pan	19.6	19.7	18.6	22.7	20.7	24.8	18.1	15.6	12.2	15.8	–	–	–
Pa-ki-xtan	17.0	13.3	18.1	18.9	29.3	18.1	17.4	13.8	20.1	19.9	7.3	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	–	7.1	12.7	17.6	12.5	17.8	-1.3	13.7	30.7	7.7	2.7	–	–
Phi-lip-pin	19.7	17.5	20.6	17.3	13.6	27.1	24.4	24.2	23.2	26.1	8.5	–	–
Sri-lan-ca	22.0	15.9	16.8	22.4	16.4	23.1	19.2	19.4	10.5	13.8	9.6	–	–
Thái Lan	19.7	19.9	15.3	19.8	15.6	18.4	12.9	17.0	12.6	16.5	9.7	–	–
Tông-ga	–	16.4	8.8	12.0	-4.8	17.4	17.2	-1.5	9.3	6.9	13.9	–	–
Trung Quốc	–	22.9	25.8	26.7	30.8	23.7	35.1	29.5	25.3	20.7	14.9	–	–
Va-nu-a-tu	–	17.8	5.0	-0.7	-2.6	5.0	2.9	13.4	10.1	-0.4	12.6	–	–
Việt Nam	–	–	30.2	78.8	33.7	19.0	33.2	22.6	22.7	26.1	23.9	18.19	23.40
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	334.8	–	–	825.8	1116.5	25.4	17.1	41.4	-17.4	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	328.1	–	–	1077.0	729.3	62.5	32.8	29.6	37.1	–	–
An-ba-ni	–	–	36.3	–	–	–	–	51.8	43.8	28.9	20.6	–	–
Ba-lan	–	92.5	37.4	47.4	57.5	36.0	38.2	35.0	30.8	29.2	25.2	–	–
Bê-la-rút	–	–	149.6	–	–	–	–	158.4	52.4	111.4	276.1	–	–
Bun-ga-ri	–	–	102.1	–	53.8	54.6	76.8	39.3	117.8	362.1	10.1	–	–
CHLB Nga	–	–	85.1	–	–	–	216.5	112.6	29.3	29.5	37.5	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	42.7	–	–	–	72.6	41.3	49.4	37.7	12.4	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	37.0	–	71.1	47.1	30.0	30.0	36.4	37.8	6.6	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	10.6	20.6	29.4	27.3	16.8	13.0	18.4	–	18.4	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	139.9	–	–	–	576.0	108.2	20.9	8.2	-14.0	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	24.4	–	–	–	–	–	24.2	31.6	17.5	–	–
Lát-vi	–	–	18.4	–	–	–	50.3	-21.4	18.6	37.8	6.8	–	–
Lít-va	–	–	27.3	–	–	–	62.9	27.9	-3.0	34.1	14.6	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	-2.8	–	–	–	-57.1	11.7	-1.0	23.5	9.1	–	–
Môn-đô-va	–	–	128.4	–	358.0	318.8	115.7	65.3	14.8	34.5	-8.3	–	–
Mông Cổ	–	–	61.4	–	31.6	227.6	80.0	32.6	17.2	42.2	-1.7	–	–
Ru-ma-ni	–	8.8	93.8	102.2	75.4	143.3	138.1	70.1	67.4	105.0	48.9	–	–
Séc	–	–	14.5	–	–	–	20.4	29.3	6.4	1.7	–	–	–
Síp	15.5	14.7	12.4	14.9	13.9	16.3	12.5	11.4	10.5	11.0	8.3	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	15.2	–	–	–	17.4	18.4	16.2	8.7	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	46.5	–	123.0	62.2	44.7	29.8	23.3	23.2	19.5	–	–
Tác-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	36.6	56.5	97.4	82.7	78.7	64.4	145.3	103.6	117.3	97.5	89.7	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	449.1	–	–	–	–	–	–	449.1	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai na	_	..	437.6	_	_	1809.2	567.9	115.0	35.4	33.9	63.9	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	24.3	23.2	13.2	19.3	19.4	13.2	11.2	9.9	10.8	10.8	10.8	_	_
Ả-rập xê-út	39.4	9.6	5.4	14.6	2.6	3.4	3.0	3.0	7.6	5.2	3.6	_	_
Ả-rập thống nhất	_	9.9	7.0	14.5	4.6	-1.6	7.9	10.2	6.9	9.0	4.2	_	_
Ba-ranh	26.1	6.6	8.9	20.5	4.1	5.5	6.2	6.9	2.9	8.2	16.8	_	_
Cô-oét	23.1	8.0	3.4		0.7	5.6	5.4	9.4	-0.6	3.9	-0.8	_	_
Gioóc-đa-ni	22.8	13.7	6.3	15.8	3.3	9.3	3.3	5.7	-0.9	7.6	6.3	_	_
I-ran	32.2	18.2	27.5	25.6	24.4	30.3	33.3	30.1	32.5	23.7	20.4	_	_
Li-băng	21.3	81.0	36.9	43.9	114.1	33.1	25.3	16.4	26.4	19.6	16.1	_	_
Man-ta	13.1	8.3	10.0	10.0	9.4	10.5	14.9	11.0	8.6	8.0	7.9	_	_
Ô-man	30.1	14.4	8.0	5.5	3.1	3.2	6.7	7.7	8.1	24.5	4.8	_	_
Qua-ta	31.1	10.7	6.2	2.4	8.0	5.8	9.1	1.1	5.6	9.9	8.0	_	_
Sy-ri	25.7	19.7	3.9	19.6	19.7	9.8	8.5	9.0	9.0	-48.3	_	_	_
Y-ê-men	_	15.5	11.8	_	_	_	_	_	_	_	11.8	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	143.3	577.7	40.0	141.3	62.5	46.5	17.6	-2.8	18.8	25.5	10.5	_	_
Ba-ha-ma	8.9	11.4	58.4	6.6	5.5	16.1	8.7	8.5	5.6	23.5	392.5	_	_
Bô-li-vi-a	28.8	918.0	25.5	50.5	34.5	33.7	24.2	7.7	24.3	16.5	12.9	_	_
Bra-xin	45.0	493.9	807.5	633.6	1606.6	2936.6	1211.9	31.9	12.2	18.4	8.6	_	_
Chi-lê	182.5	29.7	19.7	28.1	23.3	23.4	11.3	25.8	19.6	16.3	9.6	_	_
Cô-lôm-bi-a	28.9	_	31.6	20.8	45.0	37.5	38.9	23.4	24.4	41.9	21.0	_	_
Cốt-xta-ri-ca	30.0	30.6	24.0	33.7	24.5	15.2	22.0	4.8	47.6	16.4	27.6	_	_
Đô-mi-ních	_	12.7	8.7	15.3	12.1	-2.2	4.4	23.0	6.9	3.6	6.2	_	_
Đô-mi-ni-can	16.4	29.0	22.6	37.6	27.9	26.3	9.6	17.5	21.2	24.3	16.6	_	_
En San-va-đo	15.9	16.5	20.2	23.5	30.6	27.4	25.0	10.9	15.5	18.8	10.2	_	_
Ê-cu-a-đo	25.2	35.4	47.2	54.1	52.2	63.0	51.6	36.8	43.7	32.8	43.3	_	_
Gia-mai-ca	16.4	22.6	33.4	51.4	75.8	35.9	40.6	31.8	10.9	13.3	7.7	_	_
Grê-na-đa	12.1	10.8	10.9	5.2	7.5	21.9	12.2	9.6	8.7	10.4	11.8	_	_
Goa-tê-ma-la	17.5	16.1	21.8	48.9	31.1	15.1	12.0	15.8	13.8	18.4	19.4	_	_
Guy-a-na	17.6	30.8	28.6	73.4	62.3	19.7	12.5	24.4	19.4	10.1	6.7	_	_
Hai-i-ti	23.0	9.8	19.8	11.9	30.5	29.2	31.4	27.1	1.1	18.3	8.9	_	_
Hôn-đu-rát	14.9	13.6	28.1	17.5	22.4	10.4	30.3	29.2	41.2	50.5	23.2	_	_
Mê-hi-cô	26.8	69.2	27.3	48.7	24.0	15.2	19.3	31.7	25.3	35.0	18.9	_	_
Ni-ca-ra-goa	23.1	2400.0	223.9	1519.6	20.1	25.2	65.9	35.1	40.6	54.5	30.5	_	_
Pa-na-ma	18.1	6.6	16.3	31.0	25.0	17.2	15.5	7.9	6.1	15.0	13.0	_	_
Pa-ra-goay	25.7	27.5	24.3	48.0	36.2	27.7	24.3	21.6	18.2	9.1	9.0	_	_
P	38.9	961.1	67.9	230.6	88.2	71.8	37.2	29.3	37.2	31.6	17.4	_	_
U-ru-guay	79.1	74.0	41.2	79.1	52.9	35.2	40.9	42.3	33.6	26.5	19.3	_	_
	23.9	25.1	40.2	39.2	16.5	25.3	69.2	37.1	69.1	58.5	6.5	_	_

3.4. TỶ TRỌNG M2 TRÊN GDP

Phần trăm trên GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	70.2	56.3	77.0	65.7	69.4	76.8	73.9	76.5	79.6	84.6	89.4	–	–
Ai-xa-len	32.6	37.1	38.4	37.4	38.8	39.9	38.6	38.0	37.6	37.8	39.4	–	–
Anh	54.6	73.5	101.0	94.1	96.2	95.4	96.2	103.5	108.7	106.4	107.3	–	–
Áo	61.7	78.5	92.1	90.1	91.1	93.1	93.0	93.7	92.7	91.1	–	–	–
Bỉ	72.4	71.9	83.2	78.7	77.3	84.5	82.9	83.8	86.4	88.6	–	–	–
Bồ-đào-nha	122.9	92.9	94.8	85.7	92.3	94.8	96.3	98.1	98.4	97.0	95.5	–	–
Ca-na-đa	44.7	45.5	59.0	50.7	54.4	58.7	60.5	60.9	61.5	64.0	61.3	–	–
Đài loan - TQ	59.7	48.0	176.0	153.8	165.1	173.2	183.6	185.8	186.9	185.5	173.9	–	–
Đan-mạch	43.7	52.3	58.9	59.0	56.6	66.3	56.3	56.7	58.3	59.2	58.8	–	–
Đức	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hà Lan	21.1	25.2	29.6	29.3	29.4	30.4	29.0	29.4	29.8	29.9	–	–	–
Hàn Quốc	34.6	35.7	45.0	38.8	40.0	42.0	43.5	43.7	45.7	48.3	57.5	–	–
Hi Lạp	56.6	62.6	45.8	47.5	44.3	42.1	46.3	46.2	47.2	47.3	–	–	–
Hoa Kỳ	63.6	66.2	60.9	65.7	63.3	61.2	57.9	58.4	59.0	59.4	62.1	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	175.8	181.6	169.2	168.3	166.8	173.2	176.0	171.1	200.0	–	–
I-xra-en	25.9	97.7	76.0	65.4	68.8	72.9	75.3	78.3	84.1	87.0	–	–	–
I-ta-li-a	86.8	63.3	62.5	65.6	65.7	68.5	66.0	62.4	60.3	54.6	57.1	–	–
Luých-xăm-bua	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Na Uy	2.1	33.2	56.8	58.5	61.6	58.3	58.1	56.3	54.8	52.3	54.3	–	–
Nhật Bản	79.7	91.9	112.3	110.6	107.5	108.9	111.3	113.5	112.3	114.0	120.6	–	–
Niu-di-lân	20.5	31.6	80.4	76.6	77.2	78.9	76.0	75.3	84.7	85.3	89.2	–	–
Ô-xtrây-li-a	117.2	105.0	63.2	57.9	59.7	59.9	61.9	62.9	65.6	67.1	70.4	–	–
Pháp	75.0	65.5	65.8	61.8	60.6	62.3	63.6	68.0	68.8	71.4	69.7	–	–
Phần Lan	41.0	47.4	57.5	60.9	62.1	62.3	59.8	58.8	54.7	51.7	50.1	–	–
Xin-ga-po	59.0	77.3	89.3	92.4	93.5	87.2	86.6	84.2	84.4	69.4	116.6	–	–
Tây Ban Nha	90.4	69.3	78.1	75.4	74.8	79.4	80.0	79.2	77.3	74.1	84.4	–	–
Thụy Điển	56.3	50.2	46.8	46.1	47.6	49.6	47.2	45.0	47.6	46.4	45.1	–	–
Thụy Sĩ	95.3	111.7	128.0	112.8	112.8	120.3	122.6	126.1	137.8	144.7	146.9	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	57.5	72.7	46.2	49.3	50.2	54.4	49.9	40.8	37.9	41.6	45.1	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	22925.7	17524.8	15470.8	–	–
Bê-nanh	21.5	22.4	26.3	28.0	30.9	28.6	30.4	24.7	24.8	23.1	20.3	–	–
Bốt-soa-na	75.8	30.5	24.7	29.2	29.6	23.2	21.5	21.4	21.8	22.8	28.0	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	16.6	17.7	23.5	19.5	20.1	20.6	24.4	26.1	24.9	27.4	24.9	–	–
Bu-run-đi	13.0	16.7	18.1	16.0	15.1	14.0	19.0	19.4	22.2	21.1	–	–	–
Ca-mo-run	21.5	21.1	16.8	23.2	19.0	17.6	20.2	15.7	12.8	12.9	12.9	–	–
Cáp-ve	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Cô-mô-rô	–	22.9	22.8	23.3	24.3	23.0	23.1	20.8	22.6	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	299.5	291.2	282.7	351.5	366.5	274.4	272.3	255.2	250.4	253.6	237.3	–	–
Cốt-đi-voa	27.1	28.2	27.9	28.6	28.8	28.0	29.3	28.7	27.1	26.8	26.0	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	0.1	0.1	–	–	–
Dăm-bi-a	–	–	–	–	–	162.0	162.0	12.7	17.6	26.5	27.3	–	–
Ê-ti-ô-pi	23.1	33.1	43.6	43.6	46.8	40.1	47.3	43.1	42.1	44.1	41.7	–	–
Ga-bông	6.3	8.5	15.6	14.5	17.3	18.4	15.2	15.1	14.5	15.1	14.3	–	–
Gam-bi-a	1.1	2.1	3.3	3.0	5.1	2.9	2.5	3.2	3.2	3.2	3.1	–	–
Ga-na	28.1	8.2	17.8	14.2	18.8	18.1	19.6	18.3	17.0	18.0	18.5	–	–
Ghi-nê	–	–	4.9	4.8	4.9	5.4	4.8	4.8	4.6	5.1	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	–	8.8	2.6	6.6	8.3	6.4	9.4	12.4	16.1	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	3.0	23.6	17.0	16.6	22.9	23.6	26.9	26.0	31.2	24.7	–	–
Kê-ni-a	32.0	29.9	41.1	31.4	36.4	37.0	40.5	40.6	45.2	46.4	51.2	–	–
Lê-sô-tô	–	48.5	36.1	40.2	38.3	40.9	38.5	36.3	35.8	27.3	31.2	–	–
Ma-đa-ga-xca	20.2	16.7	21.1	19.8	21.3	23.0	24.7	19.4	18.8	20.3	–	–	–
Ma-la-uy	20.6	20.9	19.5	19.7	20.8	21.9	25.9	18.5	16.6	14.2	18.1	–	–
Ma-li	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ma-rốc	36.9	47.7	62.9	55.3	60.3	63.5	62.4	66.2	62.2	67.3	65.7	–	–
Mô-ăm-bích	–	–	40.6	43.3	48.7	46.5	44.2	41.6	32.0	33.4	35.0	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	19.6	26.3	21.2	28.4	28.3	24.1	22.1	19.0	16.3	16.2	15.0	–	–
Mô-ri-xơ	48.1	55.6	74.0	67.6	69.9	71.8	72.3	78.3	75.3	78.9	77.8	–	–
Nam-mi-bi-a	78.3	69.8	36.2	27.2	28.7	33.7	34.3	38.1	43.4	41.8	42.6	–	–
Nam Phi	–	–	57.6	–	55.0	52.3	54.8	56.6	57.7	62.0	65.0	–	–
Ni-giê	13.0	16.4	15.2	18.6	19.5	19.2	14.9	16.2	14.5	10.7	7.7	–	–
Ni-giê-ri-a	22.9	16.9	22.0	24.7	23.2	27.7	28.9	19.5	16.5	17.1	18.4	–	–
Ru-an-đa	11.5	13.8	15.6	13.5	13.3	13.0	21.6	17.8	16.0	15.4	14.1	–	–
Sát	14.5	23.1	17.7	19.6	19.0	16.3	13.6	18.5	21.0	18.3	15.0	–	–
Sê-nê-gan	9.1	24.6	22.7	24.0	23.9	21.2	23.3	22.6	22.8	21.9	22.2	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	19.6	13.9	12.0	16.3	12.8	10.9	10.2	9.3	9.4	15.0	12.1	–	–
Soa-di-lân	–	11597.2	10218.5	11122.7	11308.4	9176.8	10417.5	10039.4	9451.6	9991.5	10240.0	–	–
Su-đăng	24.2	36.6	20.2	28.5	31.8	31.7	23.8	14.4	11.2	9.9	10.4	–	–
Tan-da-ni-a	30.6	17.2	22.1	19.8	22.1	24.4	24.8	25.1	21.8	19.7	18.8	–	–
Tô-gô	24.7	38.2	29.6	39.7	30.5	32.1	30.0	30.6	25.2	24.1	24.2	–	–
Trung Phi	17.7	15.3	19.4	15.7	15.7	18.5	24.3	21.8	23.1	20.2	15.9	–	–
Tuy-ni-di	38.5	48.9	47.3	49.0	46.6	46.2	46.3	45.9	46.6	49.1	48.8	–	–
U-gan-đa	–	–	9.7	–	7.4	9.2	9.5	9.5	10.0	10.7	11.8	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	31.6	45.5	47.2	46.6	47.6	48.6	49.6	46.9	48.8	45.4	44.0	–	–
Băng-la-đét	–	29.6	36.2	31.9	32.9	34.8	38.2	37.7	37.6	38.2	38.8	–	–
Bu-tan	–	–	–	–	–	–	–	32.6	30.2	40.5	39.1	–	–
	–	–	–	–	–	5.7	7.5	9.3	11.4	12.1	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	2.6	18.2	47.9	39.7	42.1	43.4	44.9	48.0	52.2	55.6	57.5	–	–
Lào	–	–	12.3	7.1	9.1	13.2	15.0	13.6	14.3	6.8	19.5	–	–
Ma-lay-si-a	41.0	61.5	83.8	63.9	73.9	83.7	81.9	85.5	93.8	99.4	88.3	–	–
Man-đi-vơ	–	–	45.5	13.2	43.0	46.4	44.6	46.8	52.5	54.8	62.5	–	–
Mi-an-ma	25.8	29.7	31.5	32.2	32.5	27.8	28.1	30.0	31.8	30.3	39.1	–	–
Nê-pan	18.4	30.8	36.4	33.9	33.0	35.9	36.5	38.3	37.9	38.9	–	–	–
Pa-ki-xtan	41.1	42.2	44.1	39.0	42.5	45.4	45.4	43.3	45.0	46.8	45.5	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	–	1.6	34.4	35.3	33.9	34.3	31.5	31.5	35.6	39.0	34.0	–	–
Phi-lip-pin	28.8	30.7	48.0	34.5	36.2	42.1	45.7	50.4	53.9	60.8	60.8	–	–
Sri-lan-ca	286.3	53.0	32.2	30.2	30.8	32.3	33.2	34.4	33.0	32.4	31.2	–	–
Thái Lan	36.0	59.0	81.7	73.0	74.8	79.0	77.9	79.0	81.0	89.9	99.2	–	–
Tông-ga	–	–	33.1	28.6	26.5	30.7	33.7	31.6	34.0	37.4	42.0	–	–
Trung Quốc	–	76.1	109.0	100.8	108.5	100.6	99.5	102.2	109.7	120.7	129.7	–	–
Va-nu-a-tu	–	–	108.5	117.5	108.1	102.8	100.8	107.1	112.9	106.5	111.9	–	–
Việt Nam	–	–	24.9	26.5	24.6	23.1	24.1	23.0	23.8	26.0	28.0	–	–
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	19.7	–	36.5	35.7	30.6	8.5	8.2	10.6	8.0	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	7.2	–	1.0	0.4	13.5	7.9	8.3	8.9	10.6	–	–
An-ba-ni	–	–	–	–	–	–	40.2	52.0	60.8	63.3	58.6	–	–
Ba-lan	–	–	35.1	32.3	35.8	30.5	34.3	35.9	35.3	37.0	39.6	–	–
Bê-la-rút	–	–	–	–	–	–	39.0	15.0	14.8	16.5	32.8	–	–
Bun-ga-ri	–	–	62.6	71.8	74.7	77.6	78.0	64.9	71.2	33.6	29.1	–	–
CHLB Nga	–	–	20.1	–	–	23.9	21.3	17.4	16.2	17.8	23.7	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	–	45.0	47.4	51.2	49.6	45.6	42.3	40.4	38.7	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	–	–	–	–	–	15.8	14.1	13.7	14.5	–	–
Lát-vi	–	–	–	–	–	35.9	34.9	23.0	22.8	27.5	25.4	–	–
Lít-va	–	–	–	–	–	23.2	25.9	23.2	17.2	19.0	19.5	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	–	–	–	72.9	13.6	13.2	12.7	15.2	15.7	–	–
Môn-đô-va	–	–	28.6	70.3	43.5	19.2	15.9	19.2	18.7	22.2	20.1	–	–
Mông Cổ	–	–	27.8	52.4	27.6	25.7	27.2	23.8	22.4	23.1	20.4	–	–
Ru-ma-ni	–	42.8	28.4	47.5	30.5	22.3	21.4	25.1	28.0	24.9	27.3	–	–
Séc	–	–	–	–	–	69.6	73.1	80.5	75.4	71.2	–	–	–
Síp	69.0	69.6	94.4	84.6	83.0	91.5	92.4	94.4	100.3	101.0	107.7	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	–	–	–	68.8	67.7	68.3	71.2	68.2	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	36.1	–	25.3	30.1	33.8	36.6	39.2	42.4	45.2	–	–
Tác-dích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	1.3	65.3	31.8	26.8	27.1	24.4	30.7	31.9	38.1	37.6	37.5	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	23.9	–	50.1	32.5	26.7	12.7	11.5	13.6	20.4	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	60.7	85.4	82.3	88.6	84.6	84.7	84.7	79.4	79.0	78.1	79.0	–	–
Ả-rập xê-út	14.7	43.0	49.8	48.4	47.5	51.1	51.9	51.3	50.0	49.2	48.9	–	–
Ả-rập thống nhất	–	47.6	54.4	53.4	53.5	52.5	54.8	55.3	53.1	54.3	58.1	–	–
Ba-ranh	52.1	67.6	73.9	71.5	71.2	71.6	72.7	74.8	72.5	73.4	83.2	–	–
Cô-oét	33.2	92.4	101.0	192.1	104.0	88.5	91.3	92.9	79.0	81.4	78.6	–	–
Gioóc-đa-ni	72.0	97.8	109.0	136.1	114.9	115.4	107.8	102.9	92.2	100.8	101.6	–	–
I-ran	40.9	56.2	43.8	51.1	47.9	44.3	43.1	40.2	40.9	42.0	40.7	–	–
Li-băng	0.1	4.3	158.5	20.1	41.5	175.8	188.8	186.6	208.2	220.7	226.0	–	–
Man-ta	138.5	128.8	152.3	140.8	142.1	146.1	156.1	153.0	157.4	160.3	162.5	–	–
Ô-man	–	27.8	29.2	28.3	26.6	27.4	28.3	28.6	28.9	32.8	32.6	–	–
Qua-ta	21.5	49.7	62.0	58.9	57.3	64.8	68.6	68.0	63.7	59.1	55.8	–	–
Sy-ri	5.0	6.7	53.5	63.7	64.0	63.1	56.0	54.1	49.8	23.9	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	40.5	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	28.6	11.9	20.3	10.6	13.8	19.3	20.8	20.1	22.7	26.5	28.7	–	–
Ba-ha-ma	87.2	46.1	114.7	55.6	59.3	68.9	70.0	75.5	75.5	89.4	423.3	–	–
Bô-li-vi-a	23.5	32.2	42.8	30.0	35.0	42.2	46.3	42.8	46.9	48.6	50.8	–	–
Bra-xin	25.9	28.1	46.3	35.5	57.0	–	–	–	–	–	–	–	–
Chi-lê	32.5	38.9	40.7	39.2	38.5	40.1	37.5	39.0	42.3	43.4	45.8	–	–
Cô-lôm-bi-a	72.6	37.5	22.4	18.0	20.4	21.4	22.5	21.9	22.4	26.0	26.4	–	–
Cốt-xta-ri-ca	36.4	44.7	41.1	43.2	40.9	40.0	39.9	33.7	43.1	42.4	45.6	–	–
Đô-mi-ních	–	39.7	64.9	61.1	63.3	59.2	57.5	68.4	68.9	69.5	71.4	–	–
Đô-mi-ni-can	22.4	19.4	26.1	20.7	22.6	26.4	25.9	25.8	27.7	29.4	30.1	–	–
En San-va-đo	28.0	30.6	39.7	32.4	36.2	38.1	40.6	38.3	40.8	44.5	46.4	–	–
Ê-cu-a-đo	30.1	21.1	28.9	22.4	21.6	24.9	28.4	30.8	33.5	34.2	35.9	–	–
Gia-mai-ca	34.2	46.9	45.4	43.2	44.5	43.4	45.9	46.8	43.5	49.2	46.6	–	–
Grê-na-đa	80.6	59.1	75.1	57.2	59.2	72.3	77.4	80.5	81.9	83.9	88.3	–	–
Goa-tê-ma-la	22.3	22.0	25.6	23.0	26.4	25.5	24.6	25.0	25.3	26.6	28.2	–	–
Guy-a-na	46.1	70.9	61.5	49.6	67.1	63.5	56.0	59.5	63.3	65.2	67.6	–	–
Hai-i-ti	23.7	33.2	37.5	32.9	45.4	44.3	37.5	41.8	34.3	34.0	29.5	–	–
Hôn-đu-rát	23.2	27.3	31.4	28.6	30.4	27.8	28.5	28.3	31.4	36.9	38.9	–	–
Mê-hi-cô	27.0	18.5	27.5	25.1	26.3	27.1	28.6	29.1	26.8	28.6	28.4	–	–
Ni-ca-ra-goa	29.0	6.3	38.6	21.2	20.5	21.4	31.9	37.2	44.8	60.4	71.4	–	–
Pa-na-ma	32.9	38.5	63.6	49.0	53.9	57.8	62.6	66.1	68.4	72.6	78.2	–	–
Pa-ra-goay	20.3	17.3	27.9	22.9	26.7	27.5	27.4	28.2	29.9	30.7	30.1	–	–
	21.8	20.6	20.0	13.2	15.7	17.2	17.5	18.7	22.9	25.9	28.8	–	–
	0.0	63.9	44.7	56.3	48.6	43.2	40.5	41.3	41.1	42.4	43.6	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	32.1	29.1	25.7	33.7	28.9	27.4	29.2	25.4	20.0	21.7	19.0	–	–

3.5. ĐỘ SÂU THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Phần trăm M2/M1

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	359.7	356.4	443.4	429.6	481.8	508.6	472.5	332.5	347.2	502.3	472.6	–	–
Ai-xơ-len	401.1	586.3	464.1	502.3	514.7	520.0	480.6	448.1	438.6	412.3	396.5	–	–
Anh	304.9	370.0	346.6	361.1	368.3	350.2	371.4	360.3	364.9	301.3	294.8	–	–
Áo	394.1	586.3	567.8	615.3	619.9	598.9	580.7	531.1	520.5	508.0	–	–	–
Bỉ	249.4	323.5	412.4	377.9	394.7	412.0	417.3	417.3	425.7	442.2	–	–	–
Bồ-đào-nha	239.4	335.2	339.4	342.6	351.0	352.2	361.8	357.6	339.1	320.8	290.3	–	–
Ca-na-đa	287.7	353.7	337.0	338.4	345.6	356.1	360.8	347.7	321.4	318.5	307.3	–	–
Đài loan - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đan-mạch	273.2	263.1	196.2	195.8	196.2	212.6	194.0	197.0	191.0	193.0	190.3	–	–
Đức	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hà Lan	107.0	120.4	110.7	119.9	120.6	115.4	113.8	106.2	100.0	99.0	–	–	–
Hàn Quốc	284.8	383.9	465.7	384.8	391.2	386.3	409.7	396.0	450.9	580.7	726.1	–	–
Hi Lạp	268.0	376.1	334.3	367.5	350.0	336.2	327.8	323.7	324.9	310.2	–	–	–
Hoa Kỳ	326.0	394.2	359.8	387.3	352.6	326.3	326.3	348.0	364.1	375.0	398.9	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	1226.7	1218.0	1058.1	1002.1	1118.2	1233.0	1203.1	1360.7	1620.8	–	–
I-xra-en	256.6	1875.2	1161.1	1116.9	1048.4	1000.1	1157.0	1223.3	1269.9	1311.6	–	–	–
I-ta-li-a	178.7	180.2	179.6	179.9	187.0	189.1	185.3	188.8	183.9	162.7	159.8	–	–
Luých-xăm-bua	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Na Uy	10.3	127.6	145.8	174.4	149.7	141.3	142.1	145.9	142.5	136.0	134.8	–	–
Nhật Bản	256.7	348.2	331.1	387.2	372.3	355.6	351.9	319.8	298.2	283.1	280.6	–	–
Niu-di-lân	79.1	135.8	232.5	229.2	223.2	243.6	231.1	209.2	241.4	251.5	230.6	–	–
Ô-xtrây-li-a	854.7	897.3	363.6	440.6	394.3	353.8	351.0	357.5	346.9	328.5	336.2	–	–
Pháp	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Phần Lan	490.3	591.2	183.4	225.3	216.2	208.8	194.4	180.7	150.8	146.5	144.9	–	–
Xin-ga-po	233.0	326.8	431.2	423.4	409.1	359.1	401.6	402.3	414.0	449.0	590.8	–	–
Tây Ban Nha	317.5	311.3	281.9	259.3	282.6	298.7	298.7	309.5	297.3	264.5	244.6	–	–
Thụy Điển	753.9	840.1	1053.4	942.6	970.9	1013.6	1022.7	1049.3	1136.4	1142.1	1149.6	–	–
Thụy Sĩ	291.2	375.6	429.3	454.4	448.2	461.4	462.3	455.7	392.1	383.4	377.3	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	108.0	114.4	148.3	128.1	139.0	140.4	151.2	153.9	155.2	160.6	158.0	–	–
Ăng-gô-la	–	–	–	–	–	–	–	–	245.3	203.2	229.2	–	–
Bê-nanh	119.4	129.4	144.9	127.1	137.3	153.2	135.5	153.2	147.8	151.5	153.1	–	–
Bốt-soa-na	460.8	265.2	351.3	356.2	408.0	304.5	309.2	323.9	335.4	395.4	378.0	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	114.7	138.0	139.1	146.5	151.6	146.7	136.6	133.2	130.9	131.1	135.9	–	–
Bu-run-đi	90.5	113.0	121.2	110.0	103.8	100.0	109.5	134.0	140.9	150.0	–	–	–
Ca-mơ-run	302.3	389.3	243.7	315.6	225.3	195.6	225.3	223.2	185.6	270.4	308.4	–	–
Cáp-ve	–	150.3	199.8	210.6	180.9	199.5	206.9	209.7	208.6	186.5	195.6	–	–
Cô-mô-rô	–	–	171.6	168.8	162.4	160.6	156.9	155.6	158.0	186.0	224.8	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	141.5	142.3	155.8	135.9	–	–
Cốt-di-voa	126.6	152.1	156.1	166.0	170.8	166.9	151.5	151.4	153.8	148.9	139.4	–	–
CH dân chủ Công-gô	–	–	–	–	–	–	–	–	120.2	506.1	–	–	–
Dăm-bi-a	–	–	–	–	–	219.8	235.5	227.4	257.1	242.9	261.2	–	–
Ê-ti-ô-pi	151.3	143.9	158.2	135.1	136.3	143.5	148.3	157.3	172.2	181.4	191.3	–	–
Ga-bông	41.3	69.6	165.8	112.9	180.2	204.9	180.9	175.6	152.5	157.0	162.4	–	–
Gam-bi-a	143.7	168.3	189.7	164.8	169.6	180.4	196.6	194.0	213.4	189.1	209.5	–	–
Ga-na	139.6	129.9	146.2	146.5	145.7	144.0	139.6	146.9	148.3	143.7	154.5	–	–
Ghi-nê	–	–	121.5	114.1	117.5	120.8	120.6	123.7	128.4	125.1	–	–	–
Ghi-nê-bít-sao	–	–	170.3	138.5	159.4	176.0	165.3	160.9	157.9	234.3	–	–	–
Gim-ba-bu-ê	–	243.9	157.4	166.4	177.1	155.6	177.9	146.5	158.6	145.7	131.3	–	–
Kê-ni-a	167.0	206.4	257.8	219.3	207.2	208.2	243.2	272.7	302.1	306.3	303.1	–	–
Lê-sô-tô	–	237.4	204.1	210.4	205.7	215.7	213.1	215.4	209.4	190.1	172.9	–	–
Ma-da-ga-xca	109.4	116.5	137.9	129.4	130.2	144.5	140.9	141.7	140.4	138.0	–	–	–
Ma-la-uy	167.5	215.6	188.7	189.4	183.7	190.6	172.9	187.5	211.1	184.7	189.2	–	–
Ma-li	0.6	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	–	–
Ma-rốc	95.8	120.5	135.9	129.3	133.2	137.0	135.9	137.2	138.2	139.2	137.0	–	–
Mô-dăm-bích	–	–	118.4	106.3	118.7	123.1	118.2	114.8	117.5	122.3	126.8	–	–
Mô-ri-ta-ni-a	114.3	116.7	141.8	131.7	135.4	131.6	138.4	142.9	152.2	151.8	150.1	–	–
Mô-ri-xo	199.3	374.3	555.0	448.7	481.6	547.0	514.5	565.5	592.4	639.1	650.8	–	–
Nam-mi-bi-a	240.5	240.5	223.4	234.2	237.1	203.7	223.6	256.4	215.4	222.0	194.6	–	–
Nam Phi	–	–	235.1	–	265.2	264.2	249.9	245.0	212.2	212.9	196.4	–	–
Ni-giê	115.2	142.2	144.3	152.5	168.6	151.9	140.5	133.5	137.8	134.6	134.7	–	–
Ni-giê-ri-a	197.7	190.3	160.5	178.7	164.2	161.5	150.5	154.5	157.6	155.9	161.2	–	–
Ru-an-da	119.7	154.3	154.1	178.6	160.7	148.8	124.0	151.8	150.7	155.5	162.3	–	–
Sát	106.1	104.9	105.8	106.1	105.8	105.0	104.9	109.3	104.7	105.4	105.7	–	–
Sê-nê-gan	45.4	151.3	165.5	174.4	177.2	170.2	152.9	158.3	163.0	169.4	158.7	–	–
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	157.4	140.3	143.9	125.2	133.4	145.5	143.9	132.9	161.8	151.5	157.1	–	–
Soa-di-lân	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Su-đăng	126.5	136.7	155.2	122.1	145.5	168.5	164.8	171.4	152.1	158.1	158.8	–	–
Tan-da-ni-a	122.1	131.4	174.6	155.1	162.6	170.3	172.8	177.0	182.9	187.9	188.4	–	–
Tô-gô	119.1	175.0	184.6	209.6	236.4	243.0	171.4	152.2	154.7	160.0	149.5	–	–
Trung Phi	110.7	111.1	110.1	112.3	112.2	108.7	111.5	108.1	108.1	108.6	111.5	–	–
Tuy-ni-di	142.6	168.1	219.5	218.7	220.7	226.0	220.7	214.7	215.3	221.9	217.6	–	–
U-gan-da	–	–	140.4	–	127.1	137.0	135.8	135.3	144.4	150.8	152.4	–	–
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ấn-đô	186.9	272.8	289.8	274.7	299.8	295.6	279.1	278.8	290.1	292.9	307.4	–	–
Bu[illegible]ết	–	278.6	353.2	375.5	370.9	353.3	339.1	326.0	345.0	351.4	364.5	–	–
Bru-nêy	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
[illegible]	–	–	–	–	–	–	–	245.5	170.7	259.5	244.1	–	–
	–	–	233.4	–	–	163.5	224.2	233.1	277.1	276.2	226.4	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	175.2	271.9	482.0	426.5	433.3	424.2	414.2	463.3	537.7	505.6	651.3	_	_
Lào	_	_	312.8	181.8	217.6	241.0	270.8	287.8	324.2	487.5	491.8	_	_
Ma-lay-si-a	234.2	325.0	333.7	321.0	325.8	304.9	294.2	311.8	315.9	332.3	463.8	_	_
Man-đi-vơ	_	_	158.8	55.4	188.1	159.0	146.3	166.1	176.7	183.9	195.0	_	_
Mi-an-ma	126.3	157.0	142.8	138.3	138.2	136.5	135.1	143.9	149.9	147.1	153.8	_	_
Nê-pan	167.3	224.5	250.4	231.9	241.3	243.1	238.0	250.4	265.3	282.9	_	_	_
Pa-ki-xtan	144.9	149.4	160.3	130.1	138.5	160.8	164.0	165.5	184.9	167.3	171.6	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	316.2	275.3	305.5	327.6	284.0	271.1	270.4	232.5	265.0	246.6	_	_
Phi-lip-pin	284.1	388.4	482.5	399.8	416.3	432.6	483.5	493.5	507.5	560.3	566.2	_	_
Sri-lan-ca	2521.0	496.7	292.6	241.4	261.6	271.5	272.7	305.1	324.2	336.0	328.4	_	_
Thái Lan	291.3	609.6	891.4	823.4	847.6	846.2	816.5	852.2	879.6	1009.5	1055.9	_	_
Tông-ga	_	_	286.3	215.1	234.6	228.5	263.1	289.6	335.6	350.1	374.0	_	_
Trung Quốc	_	167.9	225.1	203.1	203.9	207.0	217.7	237.3	248.2	239.6	244.3	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	468.0	546.1	460.5	430.6	439.1	452.3	481.1	470.7	463.3	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	165.4	_	153.4	131.5	281.5	153.1	137.4	142.7	158.5	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	172.1	_	205.5	208.2	178.2	132.9	136.3	158.9	184.6	_	_
An-ba-ni	_	_	207.9	_	_	_	182.6	181.4	170.9	217.3	287.0	_	_
Ba-lan	_	218.4	277.1	242.3	274.9	284.8	281.7	278.8	260.9	285.9	307.9	_	_
Bê-la-rút	_	_	_	_	_	_	258.4	178.9	174.0	170.7	268.5	_	_
Bun-ga-ri	_	_	415.0	393.3	394.8	461.7	539.5	529.7	526.0	251.1	224.0	_	_
CHLB Nga	_	_	178.5	_	_	172.0	189.7	182.7	185.7	155.2	185.7	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	328.9	_	_	319.4	260.1	295.0	319.6	364.0	415.3	_	
Ê-xtô-ni-a	_	_	157.9	316.2	138.2	116.0	125.1	126.0	131.2	147.5	163.1	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	216.9	193.7	186.6	195.1	204.2	228.5	233.5	276.4	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	116.2	_	_	114.5	114.5	114.5	114.5	114.5	125.1	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	125.0	_	_	_	_	103.1	109.8	134.1	153.1	_	_
Lát-vi	_	_	166.8	_	_	173.5	198.9	155.1	154.8	158.6	159.7	_	_
Lít-va	_	_	155.5	_	_	153.7	176.6	160.3	150.2	142.4	149.7	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	277.9	_	_	770.8	185.5	168.8	173.4	184.3	184.3	_	_
Môn-đô-va	_	_	153.4	201.4	139.5	144.3	143.8	140.8	143.8	148.1	165.6	_	_
Mông Cổ	_	_	204.0	135.7	170.9	230.5	232.9	239.4	196.6	223.5	202.4	_	_
Ru-ma-ni	_	201.2	264.0	140.0	173.4	216.3	247.9	267.4	282.0	346.4	438.2	_	_
Séc	_	_	251.1	_	_	259.2	207.8	251.8	255.9	280.8	_	_	_
Síp	339.4	375.3	589.2	489.2	508.9	545.5	585.0	613.6	634.9	653.8	682.8	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	240.0	_	_	217.8	240.7	235.8	236.6	269.0	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	471.9	406.2	387.6	444.3	475.8	494.9	515.4	537.6	513.2	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	167.5	277.3	570.8	387.1	401.0	400.0	540.6	654.0	619.3	723.3	841.2	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	152.7	–	121.9	140.8	172.9	147.7	148.2	138.5	199.0	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	116.5	232.5	385.9	347.7	381.6	385.3	387.1	392.0	405.2	410.4	377.9	–	–
Ả-rập xê-út	130.2	179.5	189.3	184.1	177.6	186.6	185.9	191.8	194.5	192.9	201.1	–	–
Ả-rập thống nhất	–	487.9	405.8	510.8	464.2	376.6	384.8	390.5	390.5	373.7	355.6	–	–
Ba-ranh	189.0	354.9	407.9	373.6	337.0	342.9	385.3	427.3	436.2	455.1	505.8	–	–
Cô-oét	279.7	400.7	588.0	501.0	546.5	574.3	598.7	622.6	590.0	610.5	660.6	–	–
Gioóc-da-ni	145.1	221.5	281.7	252.2	250.0	255.2	260.2	275.6	309.6	314.0	336.6	–	–
I-ran	141.6	169.3	214.6	208.7	226.1	226.6	213.4	209.5	207.8	214.3	210.3	–	–
Li-băng	0.4	9.4	115.9	41.2	75.9	96.7	107.2	117.5	146.8	158.3	183.8	–	–
Man-ta	204.6	211.9	353.1	278.6	303.2	322.2	339.3	351.0	389.6	419.7	422.4	–	–
Ô-man	–	270.5	328.0	304.7	294.4	291.3	296.9	320.7	324.6	370.0	421.5	–	–
Qua-ta	193.7	300.6	467.2	397.6	390.4	396.4	470.5	500.2	506.0	523.1	553.3	–	–
Sy-ri	126.4	135.2	129.6	146.4	147.2	134.1	134.6	135.3	137.9	71.3	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	169.4	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	203.1	333.6	325.6	267.8	292.1	321.7	327.0	312.8	324.3	360.8	398.6	–	–
Ba-ha-ma	290.6	337.2	620.0	357.7	363.6	420.4	418.9	425.5	447.1	477.3	2049.3	–	–
Bô-li-vi-a	296.4	405.7	593.0	618.0	625.4	643.2	617.8	549.5	561.2	549.4	579.1	–	–
Bra-xin	224.9	348.3	603.6	441.0	695.7	997.6	570.1	598.3	516.8	500.3	508.9	–	–
Chi-lê	821.2	461.3	452.1	445.4	434.8	442.7	424.0	436.5	449.3	434.7	549.5	–	–
Cô-lôm-bi-a	205.6	241.0	209.0	168.0	167.9	180.2	194.1	199.2	200.8	242.8	318.6	–	–
Cốt-xta-ri-ca	181.8	249.6	366.3	373.3	338.8	364.7	322.7	359.8	454.2	342.7	374.0	–	–
Đô-mi-ních	–	366.7	435.5	397.7	380.0	422.9	449.5	445.6	453.2	470.9	464.4	–	–
Đô-mi-ni-can	186.4	166.5	213.6	176.5	192.8	213.8	217.9	218.3	216.3	225.4	247.5	–	–
En San-va-đo	183.0	230.7	369.0	290.3	293.7	319.2	379.3	363.3	371.6	451.0	483.4	–	–
Ê-cu-a-đo	167.8	202.8	306.4	219.0	224.6	223.7	255.9	340.9	380.0	388.2	418.9	–	–
Gia-mai-ca	254.9	318.3	287.9	249.5	256.0	275.7	308.4	294.5	285.5	314.7	318.5	–	–
Grê-na-đa	323.2	318.8	417.5	419.0	366.2	396.1	394.3	412.8	439.9	460.3	451.8	–	–
Goa-tê-ma-la	217.8	248.7	283.6	282.8	339.8	324.9	259.7	273.7	274.4	250.1	263.1	–	–
Guy-a-na	237.1	263.7	336.2	270.7	334.1	315.9	321.9	343.1	357.8	358.1	388.3	–	–
Hai-i-ti	175.5	189.8	237.5	212.2	216.7	228.2	227.5	219.7	255.6	254.8	285.5	–	–
Hôn-đu-rát	188.8	217.5	239.8	226.6	226.4	223.4	213.8	227.0	247.7	264.4	289.0	–	–
Mê-hi-cô	224.5	318.3	292.1	224.3	241.7	236.6	279.1	355.2	325.1	332.5	342.5	–	–
Ni-ca-ra-goa	185.0	151.3	373.9	196.0	211.3	277.2	337.7	403.0	450.1	526.8	589.1	–	–
Pa-na-ma	310.0	493.3	606.3	514.0	559.7	592.0	602.4	641.7	659.1	640.7	640.7	–	–
Pa-ra-goay	186.2	209.9	308.3	256.8	285.5	313.0	299.2	283.8	343.4	338.1	346.7	–	–
Pê-ru	132.6	202.5	315.5	271.0	288.3	324.5	345.4	332.8	381.5	296.9	283.7	–	–
	176.8	648.0	718.5	810.3	723.7	619.7	621.9	668.9	716.0	776.2	811.2	–	–
	203.3	222.3	254.4	300.0	324.9	366.0	258.0	253.7	175.1	166.3	191.1	–	–

3.6.1. TIỀN GỬI KHÔNG KÌ HẠN (tại các ngân hàng thương mại)

Quy mô - Triệu đôla Mỹ

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	2364	2966	7528	4651	4535	4378	5475	10930	12696	7437	10122	..	..
Ai-xơ-len	85	186	512	473	412	380	444	508	539	590	748	..	..
Anh	81943	405739	1109678	964159	843998	863554	973563	1095943	1331826	1346144	1458233	..	..
Áo	3690	7667	18704	14267	14268	14922	18333	24187	23297	21650	..	..	..
Bỉ	10531	15750	32831	26226	29126	29371	34905	39187	37494	33505	..	..	..
Bồ-đào-nha	4586	7065	21621	15448	17421	16185	19101	22990	25033	25298	31494	..	..
Ca-na-đa	17588	42801	80615	68380	66659	69388	69746	80494	93414	99083	97752	..	..
Đài loan - TQ	7513	56016	215174	144198	174994	191633	225146	241339	266228	262678	..	..	..
Đan-mạch	5525	17315	43093	39413	36728	37714	40820	46855	48283	44604	50327	..	..
Đức	53086	119915	342688	265369	272367	280881	326421	380467	406355	362723	446922	..	..
Hà Lan	13951	29392	69844	53789	54021	57664	65725	83963	89229	84518	..	..	..
Hàn Quốc	1840	7056	21726	18414	20525	21463	24842	30556	28691	11405	17914	..	..
Hi Lạp	995	1857	4771	3469	3397	3615	5600	6618	7608	7861	0	..	..
Hoa Kỳ	269940	484500	693550	621600	714300	788400	756700	710800	676300	656400	623900	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	10441	7398	9408	11353	10775	10388	12711	11288	10209	..	..
I-xra-en	857	882	3060	2050	2288	2855	2970	3148	3761	3818	3590	..	..
I-ta-li-a	88695	200351	313663	374251	289755	266972	289243	297255	325931	302251	363650	..	..
Luých-xăm-bua	571	1468	2639	3137	3068	..	2466	2472	2484	2207	..	..	..
Na Uy	3225	14889	46636	37194	41706	39961	46554	50054	54280	50844	52491	..	..
Nhật Bản	160358	421425	1065402	743371	785892	936701	1095949	1218613	1198793	1166218	1377682	..	..
Niu-di-lân	1440	4763	17244	12466	12660	13925	17401	20572	22668	18668	19594	..	..
Ô-xtrây-li-a	8997	15558	45239	26480	30250	36373	46993	48254	60375	56762	56428	..	..
Pháp	75754	175549	270745	260811	244983	231363	264684	317755	296735	278886	..	..	..
Phần Lan	1707	4975	32970	29478	23913	22710	30264	37517	41170	37183	41529	..	..
Xin-ga-po	839	2624	9145	5479	6223	8669	9578	10919	11964	10031	10294	..	..
Tây Ban Nha	23604	45552	88794	106216	83615	67907	77114	84762	84887	88273	117579	..	..
Thụy Điển	37929	65831	93287	107122	86781	76697	85683	98534	106660	93251	91572	..	..
Thụy Sĩ	14742	29616	55891	38075	37679	40460	47442	58783	69496	72459	82732	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	4598	15810	5366	6222	6182	7832	4580	4040	4165	4362	5543	..	..
Ăng-gô-la	..	..	245	..	..	..	..	216	256	356	153	..	..
Bê-nanh	206	149	220	260	265	287	199	220	219	180	193	..	..
Bốt-soa-na	46	129	212	220	197	201	213	215	193	200	260	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	51	109	154	177	150	142	131	166	153	151	159	..	..
Bu-run-đi	25	57	60	65	57	56	77	67	56	54	44	..	..
Ca-mơ-run	283	750	529	998	581	509	417	437	408	397	482	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	10	10	13	14	13	7	9	9	8	10	..	..

Tên nước	1971-1980	1981-1990	1991-2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	65	157	143	227	208	142	113	100	117	115	122	_	_
Cốt-đi-voa	17255	4872	886	966	852	744	754	1001	934	840	1000	_	_
CH dân chủ Công-gô	437	258	74	93	190	46	28	13	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	325	292	125	152	92	114	123	140	127	150	106	_	_
Ê-ti-ô-pi	160	667	664	1059	487	535	612	564	603	746	710	_	_
Ga-bông	179	317	306	512	308	295	221	241	304	291	279	_	_
Gam-bi-a	7	15	24	24	25	25	21	23	20	26	25	_	_
Ga-na	487	436	320	338	336	287	305	256	275	342	422	_	_
Ghi-nê	_	56	94	66	83	89	96	104	108	114	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	11	7	6	6	6	8	9	8	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	210	1553	715	415	418	656	690	1004	1042	918	574	_	_
Kê-ni-a	498	623	721	682	735	494	876	697	783	738	764	_	_
Lê-sô-tô	24	59	121	101	102	126	122	122	117	138	140	_	_
Ma-đa-ga-xca	192	249	299	254	313	329	255	318	309	311	_	_	_
Ma-la-uy	52	75	81	130	10	125	59	80	99	86	63	_	_
Ma-li	53	128	193	183	172	179	155	185	228	211	231	_	_
Ma-rốc	1803	3344	9577	7578	7364	7257	8828	9990	9957	11947	13697	_	_
Mô-dăm-bích	_	395	340	340	346	298	37	347	376	447	526	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	38	102	90	150	104	93	87	78	77	69	61	_	_
Mô-ri-xo	75	103	231	221	199	171	249	265	266	237	239	_	_
Nam-mi-bi-a	_	236	437	295	328	392	414	434	537	526	566	_	_
Nam Phi	4389	11402	25837	_	19318	18809	23066	26607	27946	31857	33255	_	_
Ni-giê	67	123	82	134	111	98	75	78	58	48	57	_	_
Ni-giê-ri-a	2923	4465	3927	2046	1861	2541	3382	3909	4753	6026	6898	_	_
Ru-an-đa	30	75	91	72	79	88	117	75	82	113	98	_	_
Sát	27	57	47	75	57	31	35	42	44	45	45	_	_
Sê-nê-gan	222	334	363	434	387	344	290	327	379	328	416	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	31	64	21	21	25	22	24	21	17	18	16	_	_
Soa-di-lân	26	40	69	58	65	63	68	77	71	79	67	_	_
Su-đăng	483	1143	382	1248	340	285	238	296	213	240	197	_	_
Tan-da-ni-a	430	584	310	322	271	261	293	334	322	330	349	_	_
Tô-gô	75	124	117	159	124	119	92	115	114	101	113	_	_
Trung Phi	26	37	27	42	28	25	28	25	24	24	22	_	_
Tuy-ni-di	772	1579	2092	1662	1636	1601	1974	2200	2375	2481	2807	_	_
U-gan-đa	349	119	172	86	88	112	192	202	223	239	238	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn Độ	7203	14779	20501	17256	17802	16909	22651	19505	22502	23755	23630	_	_
Băng-la-đét	526	868	1456	1023	1089	1212	1459	1738	1731	1684	1716	_	_
Brunây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	17	29	20	19	16	22	25	46	37	44	_	_
	_	_	9	_	_	5	8	11	11	8	9	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	4459	5261	9081	8586	6889	9032	10323	11353	12120	8652	5697	_	_
Lào	_	9	23	12	17	26	32	27	35	10	25	_	_
Ma-lay-si-a	1130	3355	10836	5785	7248	10782	12392	14237	15977	10784	9482	_	_
Man-đi-va	1	5	34	11	11	25	30	33	47	53	62	_	_
Mi-an-ma	63	149	2483	786	795	933	1556	1944	2499	4023	7331	_	_
Nê-pan	39	90	141	100	123	134	169	159	154	144	_	_	_
Pa-ki-xtan	1914	4430	7647	6334	7924	6372	7638	7404	6739	9568	9198	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	126	185	389	289	297	440	368	375	514	430	396	_	_
Phi-lip-pin	889	916	2548	2326	1383	1773	2256	2748	3667	2800	3433	_	_
Sri-lan-ca	205	335	588	508	494	548	629	592	626	654	656	_	_
Thái Lan	735	1385	3088	2769	2590	3226	3842	3744	4143	1833	2559	_	_
Tông-ga	2	7	13	14	11	14	15	14	13	13	11	_	_
Trung Quốc	_	66622	192451	93047	116336	167119	146695	182777	226138	287571	319926	_	_
Va-nu-a-tu	17	20	38	29	35	37	39	41	44	40	41	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	76	_	68	186	22	57	61	83	52	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	17	_	32	8	17	16	12	14	21	_	_
An-ba-ni	_	_	211	_	_	_	117	290	413	127	110	_	_
Ba-lan	13450	7350	7341	4666	4501	4523	6226	7219	9982	9785	11825	_	_
Bê-la-rút	_	_	446	_	_	_	177	533	596	685	239	_	_
Bun-ga-ri	_	_	603	688	800	709	554	651	226	545	647	_	_
CHLB Nga	_	_	14062	_	_	10039	9180	14942	15702	27270	7238	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	_	_	_	268	704	914	1263	1333	1246	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	1733	4882	4491	5665	5088	5004	4159	_	_	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	886	606	1000	981	768	591	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	29	_	_	_	_	49	29	25	13	_	_
Lát-vi	_	_	308	_	_	193	252	269	281	395	457	_	_
Lít-va	_	_	445	_	_	245	284	392	424	636	689	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	_	_	_	64	125	147	117	113	142	_	_
Môn-đô-va	_	_	580	4241	121	33	41	54	57	70	25	_	_
Mông Cổ	_	_	48	142	55	25	34	36	30	32	29	_	_
Ru-ma-ni	1401	2870	1336	2937	1304	798	1185	1166	1330	1090	876	_	_
Séc	_	_	9795	_	_	6742	10968	11687	11615	8582	9173	_	_
Síp	_	_	724	605	599	610	685	775	823	813	882	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	3402	_	_	2733	3035	3828	4061	3354	_	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	293	357	451	488	665	83	90	89	119	_	_
Tác-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	5431	5079	4521	5337	5323	5072	3250	3243	5215	4314	4411	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	1422	_	2469	1694	1019	1138	1193	1520	918	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	2040	7463	4855	3812	4189	4431	4694	5098	5321	5584	5707	_	_
Ả-rập xê-út	4269	13974	22602	20128	21279	21065	21557	21768	24053	25493	25471	_	_
Ả-rập thống nhất	806	1771	3792	2271	2689	3407	3583	3928	4222	4902	5334	_	_
Ba-ranh	206	378	644	547	679	694	636	610	618	647	724	_	_
Cô-oét	903	2673	2711	2658	2410	2543	2581	2922	2976	2959	2636	_	_
Gioóc-đa-ni	337	818	926	949	993	951	950	937	815	897	915	_	_
I-ran	4998	42969	45530	121551	140722	7119	10438	13947	19225	23408	27832	_	_
Li-băng	699	537	328	230	214	247	299	318	366	449	503	_	_
Man-ta	53	100	227	174	153	150	196	230	243	285	387	_	_
Ô-man	110	396	624	494	537	569	591	612	708	800	680	_	_
Qua-ta	251	749	706	646	733	798	704	635	682	707	746	_	_
Sy-ri	812	3918	6555	3739	4752	5694	6433	7226	7544	8344	8707	_	_
Y-ê-men	_	1052	964	1174	1518	1789	2114	459	216	221	222	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	5831	1665	5655	2409	3715	5062	5138	5458	7312	8159	7990	_	_
Ba-ha-ma	68	166	332	267	274	280	309	336	334	398	460	_	_
Bô-li-vi-a	99	83	270	185	253	328	389	450	167	193	199	_	_
Bra-xin	10650	9196	13624	6641	5344	4191	16179	14423	13777	24733	23705	_	_
Chi-lê	453	1140	3321	1856	2257	2427	3031	3754	4298	5099	3846	_	_
Cô-lôm-bi-a	1483	2279	3808	2126	2666	3144	4362	4325	5245	4833	3763	_	_
Cốt-xta-ri-ca	298	408	556	333	445	412	525	344	386	992	1009	_	_
Đô-mi-ních	5	10	22	16	20	18	18	23	25	25	27	_	_
Đô-mi-ni-can	276	504	784	522	574	635	648	747	963	1119	1063	_	_
En San-va-đo	170	305	449	265	334	404	404	449	571	562	602	_	_
Ê-cu-a-đo	505	807	760	546	556	805	977	766	819	883	729	_	_
Gia-mai-ca	205	264	481	241	435	360	426	500	654	606	625	_	_
Grê-na-đa	4	13	31	18	23	29	32	34	35	36	42	_	_
Goa-tê-ma-la	205	355	650	348	280	332	591	617	774	1110	1149	_	_
Guy-a-na	34	61	41	26	31	37	35	45	54	56	47	_	_
Hai-i-ti	25	109	133	129	110	112	122	147	146	141	154	_	_
Hôn-đu-rát	92	241	243	211	219	181	187	229	239	327	351	_	_
Mê-hi-cô	5392	5068	20866	23697	26515	31786	17109	11224	16380	20949	19264	_	_
Ni-ca-ra-goa	123	1437	76	65	75	46	57	59	88	108	107	_	_
Pa-na-ma	178	338	733	499	577	645	729	738	758	890	1028	_	_
Pa-ra-goay	100	203	253	209	188	195	257	325	320	286	238	_	_
	1199	935	1744	683	796	992	1465	1886	2167	2912	3051	_	_
	87	184	344	223	280	332	358	374	399	372	417	_	_
Vê-nê-xu-ê-la	4803	7182	4301	3925	3087	2428	3919	3112	4131	7223	6581	_	_

3.6.2. TIỀN GỬI KHÔNG KÌ HẠN (tại các ngân hàng thương mại)

Phần trăm GDP

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	23.7	11.4	12.1	9.4	9.2	9.6	10.0	17.3	17.6	10.8	12.6	_	_
Ai-xơ-len	5.9	4.5	7.3	6.6	6.6	6.7	7.0	7.3	7.4	8.1	8.8	_	_
Anh	31.4	55.9	97.8	89.5	93.2	92.4	93.1	100.4	105.7	103.5	104.5	_	_
Áo	8.6	7.4	9.3	7.8	7.9	8.5	9.0	10.5	10.5	10.9	_	_	_
Bỉ	15.1	12.7	13.9	11.9	13.4	14.3	14.3	14.3	14.4	14.3	_	_	_
Bồ-đào-nha	32.5	20.0	22.7	18.8	20.6	21.3	21.0	22.0	23.7	25.9	28.1	_	_
Ca-na-đa	10.6	10.3	14.0	11.7	12.3	12.9	13.1	13.9	15.6	16.5	16.4	_	_
Đài loan - TQ	35.6	56.2	91.2	77.2	83.3	86.9	92.6	95.5	97.9	105.4	_	_	_
Đan-mạch	13.5	18.4	26.8	27.2	25.9	28.2	25.8	25.6	26.9	27.2	27.6	_	_
Đức	10.6	11.9	16.3	14.1	14.3	15.4	15.2	15.8	17.8	17.8	20.2	_	_
Hà Lan	13.9	15.0	20.2	17.0	17.3	19.3	18.7	21.2	23.5	24.2	_	_	_
Hàn Quốc	6.5	5.3	6.1	6.5	6.7	6.5	6.4	6.7	6.2	4.6	4.8	_	_
Hi Lạp	4.3	4.1	4.5	3.7	3.9	4.3	5.6	5.8	6.3	6.7	0.0	_	_
Hoa Kỳ	15.3	11.2	9.9	10.5	11.4	12.0	10.9	9.8	8.9	8.1	7.3	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	8.0	8.6	9.4	9.8	8.2	7.5	8.2	6.6	6.1	_	_
I-xra-en	8.8	2.9	4.0	3.5	3.9	4.6	4.0	3.8	4.0	4.0	4.1	_	_
I-ta-li-a	37.6	31.5	28.3	30.2	28.4	29.3	28.8	26.6	26.6	27.3	29.5	_	_
Luých-xăm-bua	20.6	24.7	17.7	23.9	22.7	_	16.4	14.2	15.0	13.9	_	_	_
Na Uy	10.1	16.7	34.7	29.2	36.8	36.5	36.3	34.1	34.3	34.3	36.2	_	_
Nhật Bản	25.8	21.1	25.2	20.3	20.8	22.0	22.8	25.9	27.8	29.9	32.0	_	_
Niu-di-lân	10.3	13.3	33.0	31.9	33.0	30.8	31.3	34.3	33.5	32.3	36.9	_	_
Ô-xtrây-li-a	10.0	14.9	13.5	9.1	11.0	12.8	13.5	13.6	15.0	16.4	16.8	_	_
Pháp	19.1	22.9	19.7	19.9	19.3	19.3	19.1	20.3	19.7	20.5	_	_	_
Phần Lan	5.9	6.2	29.2	24.8	26.3	27.2	28.1	29.7	33.3	32.4	31.8	_	_
Xin-ga-po	13.8	11.9	12.4	11.9	12.6	14.8	12.9	12.8	12.6	9.5	12.4	_	_
Tây Ban Nha	21.5	16.7	17.1	18.7	16.2	15.8	15.7	14.8	15.1	17.2	22.9	_	_
Thụy Điển	50.8	47.4	41.9	40.9	42.4	44.0	41.8	39.8	43.4	42.2	41.0	_	_
Thụy Sĩ	23.1	20.5	21.1	15.5	16.0	17.1	17.4	18.6	25.6	28.5	29.7	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	25.4	30.2	12.7	17.9	14.1	16.1	13.1	10.4	9.4	9.5	11.2	_	_
Ăng-gô-la	_	_	5.0	_	_	_	_	6.8	6.0	4.8	2.3	_	_
Bê-nanh	28.6	11.1	11.2	12.7	12.8	14.2	12.8	10.7	10.2	8.5	7.7	_	_
Bốt-soa-na	11.1	8.4	5.2	6.1	5.3	5.7	5.2	4.8	4.8	4.2	5.7	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	6.4	5.9	6.3	5.6	5.0	4.8	7.3	7.5	6.7	7.1	6.3	_	_
Bu-run-đi	5.1	5.2	6.2	6.1	6.0	5.6	7.6	6.2	6.5	6.5	5.5	_	_
Ca-mơ-run	8.5	7.8	5.5	7.8	5.0	4.8	6.5	5.2	4.7	4.4	5.5	_	_
Cáp-ve	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-mô-rô	_	5.9	5.1	5.1	5.6	4.9	4.9	5.0	5.3	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	8.4	6.9	5.9	7.6	7.4	5.5	6.2	4.7	4.9	5.2	5.5	_	_
Cốt-đi-voa	11.8	9.6	8.7	8.4	8.1	7.4	9.8	9.8	8.9	8.4	9.1	_	_
CH dân chủ Công-gô	10.5	3.5	4.4	4.2	7.1	6.0	_	0.5	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	12.2	11.4	5.4	6.2	12.2	3.8	3.7	4.7	4.1	4.2	3.9	_	_
Ê-ti-ô-pi	5.1	10.1	11.2	11.4	11.7	10.0	12.9	10.5	10.2	12.4	10.8	_	_
Ga-bông	8.7	7.8	5.7	8.7	5.7	5.7	5.1	4.6	5.5	5.6	4.9	_	_
Gam-bi-a	5.7	6.6	7.7	8.0	7.7	9.4	6.9	7.7	6.2	8.2	7.6	_	_
Ga-na	2.0	1.1	5.7	5.4	6.2	6.4	6.5	5.0	4.5	5.5	5.6	_	_
Ghi-nê	_	_	2.8	2.4	2.8	2.9	2.9	2.9	2.9	3.1	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	0.2	1.8	0.7	1.4	1.6	1.4	2.2	3.5	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	13.0	8.5	10.3	7.1	6.7	10.7	10.4	15.2	12.2	10.9	8.8	_	_
Kê-ni-a	12.9	9.2	8.9	8.7	10.0	10.1	9.8	8.4	8.2	7.7	8.5	_	_
Lê-sô-tô	10.1	16.4	15.8	16.8	16.5	17.0	16.1	14.4	14.8	12.7	17.7	_	_
Ma-đa-ga-xca	9.7	9.4	9.5	9.5	10.7	10.0	10.8	8.1	8.2	9.1	_	_	_
Ma-la-uy	7.4	5.8	5.1	5.7	0.7	6.3	8.7	5.4	4.4	4.4	5.3	_	_
Ma-li	7.3	7.4	7.9	6.9	6.6	7.4	8.1	7.7	9.0	8.8	8.6	_	_
Ma-rốc	17.9	18.3	30.0	25.5	27.4	28.1	28.3	30.0	27.4	36.3	36.5	_	_
Mô-dăm-bích	_	18.4	22.5	30.5	32.6	29.1	2.9	27.9	20.4	23.0	13.3	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	7.7	12.2	9.0	13.0	12.4	10.0	9.0	7.8	7.3	6.5	6.2	_	_
Mô-ri-xơ	12.2	6.6	6.5	7.4	6.8	5.6	7.0	6.8	6.2	6.0	5.9	_	_
Nam-mi-bi-a	_	9.4	14.6	11.4	12.1	15.0	13.3	12.9	18.1	15.2	18.2	_	_
Nam Phi	_	_	21.9	_	17.3	16.7	19.0	20.0	24.1	26.1	30.2	_	_
Ni-giê	5.2	6.1	4.2	5.3	4.9	4.6	4.6	4.7	3.5	3.1	2.8	_	_
Ni-giê-ri-a	5.8	7.9	9.0	6.2	6.7	7.9	8.1	5.3	4.7	16.5	16.7	_	_
Ru-an-đa	8.1	4.0	5.7	3.6	4.3	4.5	9.8	6.5	5.8	6.1	5.0	_	_
Sát	3.9	7.1	4.0	5.2	4.5	3.1	4.1	4.1	4.0	4.3	2.8	_	_
Sê-nê-gan	11.2	9.6	7.4	7.2	6.6	6.4	7.7	7.2	8.1	7.4	8.6	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	4.5	7.8	2.9	4.9	4.0	2.7	2.7	2.7	1.7	2.0	2.5	_	_
Soa-di-lân	10.4	7.4	6.2	6.5	6.8	5.3	6.1	6.6	6.2	6.4	6.0	_	_
Su-đăng	7.6	11.5	5.7	9.8	11.3	7.4	5.7	3.2	3.0	2.6	2.4	_	_
Tan-da-ni-a	13.4	11.4	5.9	6.9	6.6	7.3	6.7	6.1	5.1	4.4	4.4	_	_
Tô-gô	10.6	11.8	8.5	9.9	7.7	10.0	9.0	8.6	8.1	7.4	7.5	_	_
Trung Phi	6.3	3.6	2.4	2.8	2.1	2.1	3.1	2.2	2.3	2.5	2.1	_	_
Tuy-ni-di	16.6	17.5	12.4	11.9	11.3	11.4	12.4	12.3	12.5	13.6	13.9	_	_
U-gan-đa	7.3	3.9	3.4	3.5	2.9	3.1	3.4	3.4	3.5	3.6	3.6	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-đô	7.1	6.5	6.6	7.2	6.6	6.6	7.5	6.1	6.3	6.0	6.2	_	_
Băng-la-đét	_	5.8	5.3	4.7	4.7	5.1	5.7	6.1	5.6	5.5	5.4	_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	7.3	9.6	9.2	7.8	6.9	8.2	8.9	14.1	10.4	11.3	_	_
	_	_	0.3	_	_	0.2	0.3	0.4	0.4	0.3	0.3	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	6.2	6.0	5.7	6.8	5.0	5.8	5.9	5.8	5.4	6.4	4.6	–	–
Lào	–	1.2	1.7	1.2	1.4	2.0	2.1	1.8	1.9	0.5	2.5	–	–
Ma-lay-si-a	9.2	10.4	15.0	11.9	12.8	17.6	16.7	16.5	16.2	15.1	13.3	–	–
Man-đi-vơ	5.0	4.7	12.1	6.7	5.8	11.8	12.8	12.3	15.5	15.4	16.8	–	–
Mi-an-ma	1.7	1.6	2.3	2.5	2.0	1.6	1.9	1.9	1.9	2.4	4.0	–	–
Nê-pan	2.8	3.4	3.7	3.6	3.6	3.9	4.2	4.1	3.5	3.2	–	–	–
Pa-ki-xtan	14.6	14.2	14.9	15.3	16.8	14.3	15.0	13.5	12.5	16.8	15.3	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	6.8	6.7	8.3	7.6	6.9	8.8	8.2	8.3	10.0	8.3	8.5	–	–
Phi-lip-pin	5.0	2.8	4.0	5.0	2.6	3.3	3.3	3.8	4.4	4.6	5.0	–	–
Sri-lan-ca	6.9	5.7	5.0	5.8	5.3	5.4	5.4	4.8	4.6	4.5	4.4	–	–
Thái Lan	4.3	2.7	2.3	2.8	2.3	2.6	2.7	2.3	2.3	1.8	1.7	–	–
Tông-ga	6.5	8.0	8.2	9.6	7.7	9.4	8.7	7.7	7.0	7.8	7.7	–	–
Trung Quốc	–	20.5	27.7	23.8	25.9	28.1	26.3	25.6	27.1	31.3	33.3	–	–
Va-nu-a-tu	–	18.8	17.5	15.8	19.1	18.7	17.4	17.6	17.5	16.8	17.1	–	–
Việt Nam	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	4.4	–	12.9	9.1	2.7	1.6	1.3	1.9	1.3	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	1.2	–	0.3	0.1	3.7	1.2	0.8	0.9	1.3	–	–
An-ba-ni	–	–	9.3	–	–	–	6.3	13.2	16.8	5.6	4.5	–	–
Ba-lan	–	13.1	4.1	6.3	4.3	3.2	3.2	2.7	3.0	2.4	7.9	–	–
Bê-la-rút	–	–	6.9	–	–	–	10.5	5.1	5.0	6.0	7.9	–	–
Bun-ga-ri	–	–	7.4	11.0	9.8	7.8	7.0	5.2	6.3	5.7	6.4	–	–
CHLB Nga	–	–	5.5	–	–	7.3	5.3	4.4	4.0	6.2	5.6	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	13.7	24.6	13.8	12.9	10.7	10.8	12.4	13.2	11.2	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	6.2	13.5	13.6	16.2	14.4	12.7	10.4	–	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	2.0	–	–	–	–	3.4	2.1	1.5	1.1	–	–
Lát-vi	–	–	6.9	–	–	8.9	6.9	6.0	5.5	7.1	6.9	–	–
Lít-va	–	–	6.7	–	–	8.2	6.7	6.5	5.4	6.7	6.4	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	4.5	–	–	4.8	3.7	3.6	3.0	5.5	6.4	–	–
Môn-đô-va	–	–	9.6	27.8	26.0	6.7	3.7	3.8	3.4	3.8	1.3	–	–
Mông Cổ	–	–	8.4	29.6	12.2	5.9	5.0	4.0	3.9	3.6	3.2	–	–
Ru-ma-ni	–	6.5	7.5	25.2	10.0	5.1	4.2	4.2	5.0	3.5	2.8	–	–
Séc	–	–	20.7	–	–	20.1	26.8	23.1	20.7	18.0	15.5	–	–
Síp	–	–	9.4	9.9	9.3	9.7	8.9	8.9	9.3	9.4	9.5	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	21.7	–	–	24.6	21.6	21.9	22.5	17.8	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	2.2	–	4.2	4.5	4.5	0.5	0.5	0.5	0.7	–	–
Tát-đích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	–	6.1	3.4	4.2	4.0	3.6	3.1	2.5	3.9	3.1	2.5	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	9.4	_	31.4	14.4	8.8	3.7	2.8	3.1	1.8	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	13.0	14.4	8.8	11.4	10.1	9.5	9.1	8.4	7.9	7.4	6.9	_	_
Ả-rập xê-út	5.9	15.1	17.8	17.1	17.3	17.8	17.9	17.4	17.4	17.2	20.2	_	_
Ả-rập thống nhất	5.6	6.5	9.3	6.7	7.6	9.6	9.8	9.8	9.5	10.3	11.5	_	_
Ba-ranh	13.6	10.6	12.9	12.9	15.1	14.9	13.1	12.1	11.5	11.3	12.3	_	_
Cô-oét	6.3	12.3	12.1	24.1	12.5	10.5	10.5	11.0	9.6	9.6	8.7	_	_
Gioóc-đa-ni	18.3	16.6	15.8	22.4	19.6	17.6	15.9	14.3	11.2	12.6	13.0	_	_
I-ran	8.6	16.1	14.3	15.7	14.2	13.4	14.1	13.6	14.4	14.6	14.0	_	_
Li-băng	5.1	1.8	2.4	0.7	0.7	3.3	3.3	2.9	2.8	3.0	2.9	_	_
Man-ta	10.0	6.8	7.5	6.6	6.6	6.3	7.1	7.1	7.2	8.7	10.7	_	_
Ô-man	4.7	4.7	4.5	4.4	4.3	4.6	4.6	4.5	4.8	5.0	4.0	_	_
Qua-ta	9.1	11.7	8.7	9.4	9.6	11.1	9.5	8.5	8.0	7.0	6.5	_	_
Sy-ri	11.9	18.4	13.7	13.5	14.4	15.4	14.3	14.2	12.5	12.9	12.7	_	_
Y-ê-men	_	10.2	7.0	9.7	10.0	9.8	9.4	5.1	4.2	3.9	3.8	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	9.2	2.5	2.2	1.3	1.6	2.1	2.0	2.1	2.7	2.8	2.7	_	_
Ba-ha-ma	7.3	7.5	10.6	9.2	9.6	9.8	10.1	10.9	10.3	11.8	13.1	_	_
Bô-li-vi-a	3.6	2.3	4.4	3.6	4.7	6.0	6.6	6.9	2.3	2.5	2.4	_	_
Bra-xin	9.5	5.7	3.2	4.3	3.8	3.5	3.9	2.2	1.8	3.2	3.2	_	_
Chi-lê	6.6	5.1	6.0	5.7	5.7	5.8	5.7	5.9	6.4	6.9	5.4	_	_
Cô-lôm-bi-a	9.6	6.8	5.8	5.8	6.5	6.6	6.3	5.8	5.9	5.7	4.1	_	_
Cốt-xta-ri-ca	11.7	11.5	6.9	6.5	6.7	5.8	6.6	4.1	4.5	10.9	9.8	_	_
Đô-mi-ních	4.9	7.2	9.9	9.0	10.6	8.8	8.6	10.4	10.6	10.3	10.9	_	_
Đô-mi-ni-can	7.4	7.6	6.8	6.9	6.4	6.7	6.2	6.3	7.5	7.6	6.9	_	_
En San-va-đo	7.7	6.7	5.3	5.0	6.1	5.8	5.0	4.7	5.5	5.0	5.1	_	_
Ê-cu-a-đo	9.1	7.7	5.2	5.6	5.3	6.0	6.1	4.9	4.9	4.9	3.7	_	_
Gia-mai-ca	8.5	9.2	10.6	11.5	12.5	10.9	9.9	10.7	10.4	10.0	9.2	_	_
Grê-na-đa	8.6	9.1	11.1	7.5	9.4	11.5	12.1	12.3	12.0	11.4	12.5	_	_
Goa-tê-ma-la	4.6	4.3	4.5	3.7	2.7	3.0	4.5	4.4	4.8	6.4	6.5	_	_
Guy-a-na	7.9	14.4	7.6	8.0	8.3	8.3	6.6	7.2	7.6	7.6	7.0	_	_
Hai-i-ti	2.9	5.5	5.9	6.7	8.0	7.2	5.1	6.7	5.1	4.7	3.9	_	_
Hôn-đu-rát	6.3	6.7	6.5	7.0	6.8	5.8	6.1	6.3	6.4	7.0	6.8	_	_
Mê-hi-cô	6.2	3.3	6.2	7.7	7.3	7.9	6.4	4.7	5.1	5.3	5.0	_	_
Ni-ca-ra-goa	8.0	17.3	4.2	4.4	4.0	2.7	3.3	3.3	4.7	5.7	5.4	_	_
Pa-na-ma	8.8	6.9	9.4	8.5	8.7	8.9	9.4	9.3	9.4	10.1	11.1	_	_
Pa-ra-goay	4.9	4.1	3.3	3.5	3.2	3.1	3.3	3.7	3.5	3.4	2.9	_	_
	11.6	5.6	3.4	2.0	2.5	2.6	2.9	3.3	3.8	4.6	5.2	_	_
	4.5	3.4	2.4	2.7	2.7	2.7	2.5	2.3	2.3	2.0	2.1	_	_
	14.4	13.0	6.9	8.0	5.9	4.7	7.7	6.6	6.7	8.5	7.1	_	_

3.6.3. TIỀN GỬI KHÔNG KỈ HẠN (tại các ngân hàng thương mại)

Phần trăm thay đổi danh nghĩa so với kì trước

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	27.3	4.6	16.6	-0.6	4.7	11.5	14.1	92.4	10.9	-31.2	30.8	_	_
Ai-xơ-len	38.3	40.7	11.8	21.9	0.1	5.0	9.6	9.3	8.9	18.1	21.7	_	_
Anh	16.3	24.6	7.1	1.6	8.3	4.4	6.9	13.5	10.9	3.8	7.5	_	_
Áo	10.1	6.9	10.1	8.5	6.2	11.9	11.0	21.3	4.6	7.2	_	_	_
Bỉ	8.5	6.1	6.3	0.8	17.8	9.7	4.8	3.7	4.1	3.1	_	_	_
Bồ-đào-nha	20.5	19.0	15.1	17.3	23.3	11.9	6.2	13.0	14.0	18.5	16.7	_	_
Ca-na-đa	7.7	12.6	8.9	4.1	7.2	8.4	6.5	12.3	16.4	10.7	5.7	_	_
Đài loan - TQ	24.8	19.3	15.0	15.1	19.7	14.8	15.8	11.4	11.2	17.1	_	_	_
Đan-mạch	10.8	16.5	5.9	13.2	-1.4	11.2	-2.8	4.7	10.5	6.1	5.6	_	_
Đức	9.3	9.9	8.5	2.6	9.3	10.3	4.2	7.9	15.8	2.9	15.0	_	_
Hà Lan	10.9	7.2	10.3	6.2	6.5	14.2	1.9	18.1	15.5	9.6	_	_	_
Hàn Quốc	26.9	18.2	12.8	52.0	15.5	7.2	13.0	20.8	2.3	-20.2	11.6	_	_
Hi Lạp	21.3	21.0	9.1	25.5	19.9	23.6	49.2	16.7	19.8	18.2	-100.0	_	_
Hoa Kỳ	6.1	5.5	1.1	6.4	14.9	10.4	-4.0	-6.1	-4.9	-2.9	-5.0	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	5.7	_	26.6	20.4	-4.9	-3.7	22.4	-11.1	-9.6	_	_
I-xra-en	38.7	112.3	17.9	13.2	35.1	34.8	5.1	10.1	23.9	10.4	10.6	_	_
I-ta-li-a	20.3	10.7	5.8	11.7	-1.1	6.7	3.6	-0.1	5.9	6.6	13.1	_	_
Luých-xăm-bua	11.0	16.1	0.0	-8.2	3.8	_	_	-7.4	9.4	2.5	_	_	_
Na Uy	12.4	24.3	8.8	7.1	30.0	4.0	4.8	0.5	10.6	6.4	7.3	_	_
Nhật Bản	12.8	4.8	8.7	13.0	5.3	6.9	4.3	14.6	11.0	9.0	5.1	_	_
Niu-di-lân	11.5	32.8	6.3	-0.6	6.8	1.2	8.7	16.3	2.0	0.0	15.9	_	_
Ô-xtrây-li-a	11.9	10.7	14.1	7.8	26.0	22.3	12.6	7.1	17.0	14.7	5.6	_	_
Pháp	19.3	8.2	2.4	-5.5	-0.1	1.1	3.7	10.0	-0.2	7.5	_	_	_
Phần Lan	18.2	12.8	38.5	249.7	2.9	4.7	9.3	13.9	16.9	5.4	5.0	_	_
Xin-ga-po	13.3	11.0	10.2	9.6	14.6	36.2	0.4	10.4	8.4	0.4	1.7	_	_
Tây Ban Nha	19.2	13.5	7.7	7.0	-6.7	0.8	5.2	1.3	8.3	20.2	25.2	_	_
Thụy Điển	12.0	7.8	3.4	4.4	3.2	4.2	0.4	2.6	11.7	0.2	0.5	_	_
Thụy Sĩ	7.2	3.2	10.6	-2.2	6.3	9.1	3.9	8.7	38.4	12.7	8.0	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	20.0	13.5	16.1	26.1	5.8	34.1	4.0	7.3	11.0	8.9	31.3	_	_
Ăng-gô-la	_	_	1,400.6	_	_	_	_	_	4,107.4	80.3	14.2	_	_
Bê-nanh	185.9	11.6	8.4	15.2	8.2	16.0	25.7	1.4	6.5	-6.4	0.8	_	_
Bốt-soa-na	24.1	21.2	13.8	3.2	-2.6	16.2	12.2	4.8	16.0	8.2	52.2	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	22.8	92.0	11.7	8.8	-9.6	1.4	66.2	16.8	-1.6	13.1	-1.3	_	_
Bu-run-đi	18.2	11.6	10.5	19.8	8.5	8.8	29.7	-1.9	-3.7	23.3	-0.2	_	_
Ca-mơ-run	22.0	8.3	3.1	-0.3	-38.1	-6.2	48.7	-4.1	-0.2	11.4	14.0	_	_
Cáp-ve	_	_	9.2	_	_	_	7.0	-4.1	19.0	29.0	-4.8	_	_
Cô-mô-rô	_	14.9	0.4	-18.4	11.6	-4.0	6.6	5.5	7.6	0.7	-5.9	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	17.8	7.1	5.2	8.6	-2.3	-26.9	44.4	-18.8	24.2	12.7	-0.7	_	_
Cốt-đi-voa	20.9	1.3	13.2	-1.7	-6.2	-6.5	84.0	21.7	-0.3	2.8	11.8	_	_
CH dân chủ Công-gô	31.6	68.1	3,180.0	2,701.4	6,325.3	1,184.1	5,586.0	103.3	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	10.7	39.1	57.5	66.7	144.4	72.1	47.5	67.3	16.3	33.2	12.2	_	_
Ê-ti-ô-pi	16.3	15.4	12.5	0.0	11.0	9.9	36.4	-2.3	8.7	32.3	4.0	_	_
Ga-bông	27.0	8.6	6.0	11.3	-36.1	2.6	35.7	-0.1	35.0	9.6	-10.0	_	_
Gam-bi-a	24.1	22.0	11.2	53.2	7.9	3.9	-15.5	11.7	-11.2	35.5	3.8	_	_
Ga-na	31.9	53.8	32.0	19.2	32.4	34.6	36.4	15.6	29.9	61.1	26.5	_	_
Ghi-nê	_	42.1	17.8	23.5	44.6	13.2	8.8	10.2	8.2	15.8	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	50.0	10.7	74.8	25.9	76.7	55.3	56.5	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	14.0	14.1	40.1	26.8	9.6	98.3	27.3	61.5	20.7	51.5	25.3	_	_
Kê-ni-a	15.4	11.5	14.5	14.2	39.0	26.5	16.7	-0.8	12.5	7.3	2.2	_	_
Lê-sô-tô	38.0	18.1	19.4	34.9	12.9	25.1	11.5	2.7	22.9	22.7	22.4	_	_
Ma-đa-ga-xca	15.8	17.1	25.0	29.7	28.5	8.0	53.2	10.1	22.9	22.8	_	_	_
Ma-la-uy	13.1	17.6	159.4	21.7	-87.0	1,147.6	59.9	36.0	24.6	20.2	51.9	_	_
Ma-li	19.0	12.0	15.0	0.2	0.0	11.2	57.5	9.0	32.0	5.6	4.4	_	_
Ma-rốc	17.4	16.2	11.5	14.0	7.9	5.1	12.9	7.0	3.6	32.4	9.2	_	_
Mô-dăm-bích	_	20.3	617.1	3,423.6	62.6	56.1	-84.5	1,428.9	13.2	20.8	15.8	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	19.3	15.9	1.5	4.2	2.9	-4.0	-3.2	-4.2	3.2	5.6	7.2	_	_
Mô-ri-xơ	24.7	13.0	10.5	20.1	3.7	-5.8	39.4	5.4	1.9	8.8	10.3	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	24.8	33.7	23.8	33.0	9.9	8.0	59.1	1.8	29.4	_	_
Nam Phi	14.5	21.6	22.3	_	_	8.4	27.9	18.7	34.8	18.5	25.7	_	_
Ni-giê	25.7	2.9	-0.9	-9.6	-12.1	-5.6	39.9	-4.7	-21.4	-4.6	11.1	_	_
Ni-giê-ri-a	37.1	14.1	34.9	34.5	81.2	52.0	33.8	15.0	21.6	26.8	14.5	_	_
Ru-an-đa	21.5	4.5	21.0	16.9	34.8	11.3	25.5	39.7	10.6	38.2	-8.7	_	_
Sát	14.3	10.4	9.5	-0.7	-18.3	-41.8	103.8	10.4	11.1	18.0	-6.4	_	_
Sê-nê-gan	18.0	2.9	12.0	7.3	-5.1	-4.9	53.2	3.2	23.9	-1.1	19.2	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	21.2	61.0	23.5	60.4	39.3	-1.9	15.4	32.2	-19.8	56.9	5.6	_	_
Soa-di-lân	20.9	15.1	13.5	9.8	24.8	8.7	12.4	16.9	17.5	15.3	2.8	_	_
Su-đăng	29.3	36.6	63.4	63.5	145.8	34.8	53.2	64.2	98.1	34.0	13.3	_	_
Tan-da-ni-a	26.2	22.4	20.6	36.5	20.6	38.1	22.5	20.0	4.1	7.5	15.4	_	_
Tô-gô	29.1	5.8	6.3	-2.4	-17.2	2.9	40.5	14.4	6.2	1.2	4.8	_	_
Trung Phi	17.5	3.4	5.0	-15.3	-28.7	-5.5	104.7	-17.4	3.0	12.5	-13.3	_	_
Tuy-ni-di	18.3	10.2	9.2	-8.2	8.2	7.8	16.8	6.9	13.3	20.1	8.6	_	_
U-gan-đa	30.7	102.1	28.2	65.0	36.9	17.7	40.0	15.0	12.5	18.4	20.3	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	13.3	16.2	15.2	32.1	4.6	13.8	34.0	-3.5	17.8	15.4	7.6	_	_
Băng-la-đét	19.0	12.5	11.3	10.3	7.5	13.8	21.6	20.6	3.8	4.2	8.7	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	12.9	26.9	46.1	-1.6	-1.8	43.1	27.7	85.6	-12.4	28.5	_	_
	_	_	26.5	_	_	_	77.9	30.3	6.6	-1.3	19.2	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	..	18.8	16.6	17.7	-16.9	34.1	19.2	15.4	10.2	39.3	13.6	..	..
Lào	..	..	60.1	43.7	40.7	57.6	19.7	11.0	29.2	-18.3	297.5	..	..
Ma-lay-si-a	17.7	11.6	13.8	11.7	20.1	53.9	8.9	14.1	11.6	3.9	-14.1	..	..
Man-đi-vo	2.6	30.1	39.5	65.6	3.6	140.2	26.7	10.6	40.4	12.0	17.2	..	..
Mi-an-ma	14.1	9.2	65.6	243.4	5.0	17.4	57.6	22.4	33.1	71.1	74.9	..	..
Nê-pan	20.6	17.0	13.6	11.4	24.4	24.2	27.2	6.0	-1.9	3.8	..	..	..
Pa-ki-xtan	19.9	14.5	17.6	22.9	30.1	-5.9	22.8	7.6	6.6	55.9	0.5	..	..
Pa-pua Niu Ghi-nê	18.7	5.2	20.3	35.4	6.6	47.3	0.4	15.6	38.1	8.7	10.2	..	..
Phi-lip-pin	132.6	9.0	30.2	131.6	-44.0	41.4	12.2	30.8	33.8	16.1	19.8	..	..
Sri-lan-ca	18.5	13.2	12.8	25.4	5.1	19.5	15.6	1.8	11.1	12.9	10.9	..	..
Thái Lan	14.4	9.8	8.0	27.3	-5.6	24.7	17.0	-2.2	12.5	-18.4	8.4	..	..
Tông-ga	19.0	17.9	2.2	19.2	-17.4	24.1	-1.9	-7.1	-6.9	7.7	-0.1	..	..
Trung Quốc	..	17.7	28.0	34.9	32.3	44.9	27.8	22.7	23.4	26.9	11.2	..	..
Va-nu-a-tu	0.7	14.0	8.2	10.0	28.4	8.0	-2.5	8.1	4.1	1.3	8.6	..	..
Việt Nam	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	..	..	175.7	..	..	568.7	325.9	168.2	-0.5	29.5	-37.3	..	..
Ác-mê-ni-a	..	..	325.4	..	..	772.7	1,111.5	-9.3	-18.0	33.9	61.4	..	..
An-ba-ni	..	..	31.8	..	..	..	..	145.5	55.7	-55.5	-18.6	..	..
Ba-lan	..	91.0	30.7	-5.5	38.8	36.0	57.2	17.4	61.1	19.9	20.4	..	..
Bê-la-rút	..	..	138.6	..	..	..	..	226.7	50.7	127.8	149.3	..	..
Bun-ga-ri	..	..	152.0	..	30.7	18.4	57.8	25.7	139.1	780.2	12.0	..	..
CHLB Nga	..	..	75.4	..	..	..	160.3	112.7	25.9	86.2	-8.0	..	..
Crô-va-ti-a	..	..	40.9	..	..	..	125.2	22.7	43.9	20.1	-7.4	..	..
Ê-xtô-ni-a	..	..	69.1	..	301.8	57.0	14.1	35.4	48.1	31.8	-4.4	..	..
Gru-di-a	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Hung-ga-ri	..	74.4	14.8	13.4	40.1	7.7	8.1	4.7	..	..	..	..	..
Ka-dắc-xtan	..	..	112.2	..	..	..	488.1	94.4	12.5	-19.4	-14.6	..	..
Ki-rơ-gi-xtan	..	..	-11.4	..	..	..	..	..	-12.3	-7.5	-14.3	..	..
Lát-vi	..	..	18.7	..	..	..	20.0	4.5	8.4	48.9	11.6	..	..
Lít-va	..	..	24.7	..	..	..	18.9	38.0	8.2	50.1	8.4	..	..
Mác-xây-đô-ni-a	..	..	24.2	..	..	..	78.1	9.6	-12.8	29.4	16.8	..	..
Môn-đô-va	..	..	116.5	..	592.7	142.8	43.3	40.8	7.6	24.1	-35.7	..	..
Mông Cổ	..	..	26.5	..	3.5	68.5	44.6	20.9	21.5	27.2	-0.8	..	..
Ru-ma-ni	..	19.3	84.0	293.6	8.1	69.7	105.7	43.6	78.5	62.9	9.7	..	..
Séc	..	..	8.3	..	..	..	52.3	1.1	2.1	-6.4	-7.4	..	..
Síp	13.3	12.6	7.6	8.3	8.9	9.6	2.8	8.5	9.2	10.5	2.8	..	..
Slô-va-ki-a	..	..	7.1	..	..	..	4.6	19.2	14.4	-9.9	..	..	..
Slô-ven-ni-a	..	..	25.1	..	120.1	44.7	30.7	-87.6	22.4	18.8	26.8	..	..
Tác-đích-ki-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Thổ Nhĩ Kỳ	37.0	44.1	75.5	45.2	68.1	61.0	71.5	53.7	190.5	57.8	56.4	..	..
Tuốc-mê-ni-xtan	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	298.1	–	–	1,251.9	397.1	92.3	10.4	28.1	8.9	–	–
Trung Đông													
Ai-cập	26.0	15.9	7.6	17.1	10.1	6.8	6.6	8.6	4.3	5.0	2.2	–	–
Ả-rập xê-út	49.9	6.0	7.0	31.9	5.7	-1.0	2.3	1.0	10.5	6.0	-0.1	–	–
Ả-rập thống nhất	36.9	2.5	15.4	30.9	18.4	26.7	5.2	9.6	7.5	16.1	8.8	–	–
Ba-ranh	23.3	2.5	8.2	34.2	22.4	3.6	-8.4	-4.2	1.4	4.6	12.0	–	–
Cô-oét	25.7	8.1	1.0	–	-3.5	4.0	2.1	12.8	2.2	1.1	-11.9	–	–
Gioóc-đa-ni	26.3	6.7	7.2	54.7	7.1	-2.4	-0.5	-0.2	-13.0	10.0	2.0	–	–
I-ran	31.8	22.1	30.1	30.2	20.2	32.7	44.7	34.5	38.0	22.1	18.7	–	–
Li-băng	16.4	45.3	30.0	75.2	94.8	7.3	16.6	3.1	11.9	20.5	10.6	–	–
Man-ta	12.6	4.6	14.8	7.0	7.9	3.5	21.4	12.2	7.9	27.6	30.9	–	–
Ô-man	36.5	13.3	5.4	7.5	8.7	6.0	4.0	3.5	15.6	13.0	-14.9	–	–
Qua-ta	29.4	9.1	0.5	-13.0	13.4	8.8	-11.8	-9.7	7.3	3.8	5.5	–	–
Sy-ri	34.3	17.4	13.6	17.0	27.1	19.8	13.0	12.3	4.4	10.6	4.3	–	–
Y-ê-men	–	–	12.6	11.5	29.4	17.8	18.2	-9.5	19.0	5.6	9.1	–	–
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	125.7	737.1	42.4	197.2	53.0	37.4	1.6	6.3	33.8	11.6	-2.0	–	–
Ba-ha-ma	5.8	9.4	8.6	10.6	2.9	2.0	10.2	8.8	-0.4	19.2	15.5	–	–
Bô-li-vi-a	31.7	700.5	25.3	98.0	49.6	41.4	24.6	21.5	-60.9	19.5	8.5	–	–
Bra-xin	44.9	540.1	747.3	369.3	832.7	1,964.6	2,712.7	0.4	2.0	92.8	3.8	–	–
Chi-lê	175.3	22.5	20.7	54.7	24.1	21.2	17.0	24.8	19.5	22.8	-18.8	–	–
Cô-lôm-bi-a	24.5	23.4	23.2	31.7	44.0	33.3	25.7	17.8	23.4	18.6	-9.3	–	–
Cốt-xta-ri-ca	23.2	25.8	36.9	16.1	35.7	2.2	38.7	-22.6	26.6	185.6	13.0	–	–
Đô-mi-ních	34.2	9.6	7.2	-4.8	28.4	-12.9	4.2	24.8	8.3	0.3	9.6	–	–
Đô-mi-ni-can	16.9	29.2	16.3	28.1	9.2	12.2	4.5	18.8	34.5	18.8	4.4	–	–
En San-va-đo	16.5	12.5	13.4	4.6	43.0	14.6	0.9	11.2	27.0	-1.5	7.1	–	–
Ê-cu-a-đo	25.6	33.4	35.6	49.2	47.9	60.2	34.9	1.0	33.0	31.4	27.2	–	–
Gia-mai-ca	20.0	19.7	37.9	118.2	86.1	21.0	21.1	40.1	15.1	-3.4	5.2	–	–
Grê-na-đa	14.9	15.3	10.6	-7.3	29.0	22.2	10.9	6.5	4.1	3.2	16.3	–	–
Goa-tê-ma-la	16.2	16.4	27.2	30.7	-15.8	30.7	73.0	11.8	23.8	48.5	14.7	–	–
Guy-a-na	22.8	32.1	20.4	63.0	24.7	25.8	0.8	28.2	19.4	6.6	-5.3	–	–
Hai-i-ti	24.2	15.6	14.5	15.5	12.9	19.1	10.4	50.4	-6.8	10.1	4.5	–	–
Hôn-đu-rát	15.2	11.2	24.0	26.0	12.1	2.9	34.1	34.5	29.8	39.5	12.9	–	–
Mê-hi-cô	24.4	57.7	43.3	233.1	13.5	19.5	-7.7	-5.8	49.9	31.7	12.2	–	–
Ni-ca-ra-goa	23.5	2,177.5	200.7	1,442.9	15.1	-20.9	38.3	15.4	67.1	37.1	10.8	–	–
Pa-na-ma	14.0	4.0	13.6	31.3	15.7	11.8	12.9	1.2	2.8	17.3	15.5	–	–
Pa-ra-goay	25.9	24.2	16.4	34.2	6.1	19.9	35.9	29.9	5.0	3.0	-2.8	–	–
	30.9	853.8	59.8	136.5	97.9	65.0	49.1	36.5	29.3	41.1	21.3	–	–
	78.8	57.1	42.9	88.8	75.7	50.4	37.2	32.2	30.7	7.6	20.6	–	–
Vê-nê-xu-ê-la	24.0	15.4	58.3	60.1	1.5	4.6	159.7	35.5	118.1	85.0	2.0	–	–

3.6. TIỀN DỰ TRỮ CÁC NGÂN HÀNG NHẬN TIỀN GỬI (nội tệ tại két và tiền gửi tại NHTW)

Phần trăm tiền gửi không kì hạn

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Các nước phát triển													
Ai-len	36.6	42.6	26.3	32.2	23.1	25.0	19.1	21.1	17.8	32.4	39.8	–	–
Ai-xơ-len	103.2	134.7	40.9	63.5	54.9	42.5	38.1	31.2	37.2	33.1	26.8	–	–
Anh	7.3	1.9	1.1	1.1	1.1	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	–	–
Áo	50.0	54.3	36.4	39.0	43.1	42.7	40.0	30.3	31.4	28.3	–	–	–
Bỉ	5.6	3.3	7.8	2.1	3.7	3.2	3.2	3.3	20.5	18.5	–	–	–
Bồ-đào-nha	27.2	114.5	63.8	97.4	91.0	76.5	71.0	60.9	48.3	35.5	29.9	–	–
Ca-na-đa	227.0	144.7	53.2	90.5	69.4	64.4	51.5	42.5	41.0	33.8	32.7	–	–
Đài loan - TQ	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Đan-mạch	6.7	6.3	14.5	8.3	7.1	13.8	13.2	15.2	18.0	23.2	16.9	–	–
Đức	52.8	36.7	18.6	28.0	26.2	21.0	17.1	16.0	14.0	13.8	12.3	–	–
Hà Lan	2.4	3.1	2.5	3.1	2.9	2.5	2.5	2.3	2.2	2.0	–	–	–
Hàn Quốc	76.4	44.6	51.0	59.3	58.1	62.5	61.0	59.5	42.0	35.2	30.6	–	–
Hi Lạp	86.3	310.8	250.4	269.7	271.5	259.0	191.5	295.8	244.2	221.3	–	–	–
Hoa Kỳ	15.1	11.2	9.6	9.7	8.5	8.1	8.7	9.5	10.0	11.3	10.7	–	–
Hồng Công - TQ	–	–	13.9	12.3	14.4	11.3	15.1	15.1	11.3	14.1	17.5	–	–
I-xra-en	418.0	1,296.0	268.2	364.4	282.3	272.4	231.4	125.9	147.9	356.3	365.4	–	–
I-ta-li-a	25.8	31.1	20.0	31.1	31.3	24.1	19.8	16.8	16.4	16.5	3.9	–	–
Luých-xăm-bua	6.4	3.7	9.5	3.5	3.9	–	3.8	5.1	24.0	16.7	–	–	–
Na Uy	11.3	4.6	2.9	1.5	1.6	1.0	1.4	1.6	8.0	4.6	3.2	–	–
Nhật Bản	8.1	9.6	6.9	9.9	7.4	6.9	6.5	5.7	6.3	6.2	6.3	–	–
Niu-di-lân	13.6	4.5	5.8	7.3	6.3	6.6	6.1	5.8	5.5	4.9	4.0	–	–
Ô-xtrây-li-a	34.6	23.0	10.7	11.7	9.7	8.7	9.1	9.0	17.6	10.1	9.9	–	–
Pháp	10.5	8.1	3.1	5.9	2.5	2.0	1.8	3.0	3.3	2.9	–	–	–
Phần Lan	9.2	58.1	20.2	22.3	23.9	21.0	32.5	28.1	13.4	10.8	9.8	–	–
Xin-ga-po	31.6	46.8	46.5	53.2	51.8	41.4	44.0	46.3	47.2	50.6	37.6	–	–
Tây Ban Nha	14.5	72.3	38.0	57.6	52.6	45.0	42.6	36.2	29.3	23.1	17.8	–	–
Thụy Điển	2.3	2.8	2.4	2.6	5.8	3.3	1.4	1.4	1.5	1.4	1.8	–	–
Thụy Sĩ	43.5	29.9	12.1	15.3	14.3	13.4	12.3	12.2	10.3	9.3	9.6	–	–
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	3.5	2.8	6.5	3.7	4.2	20.1	3.7	2.6	5.5	7.4	4.7	–	–
Ăng-gô-la	–	–	89.4	–	–	–	–	90.3	92.2	88.2	86.7	–	–
Bê-nanh	5.2	11.7	52.3	78.0	97.4	110.2	29.1	30.1	14.9	29.7	29.1	–	–
Bốt-soa-na	35.7	16.9	32.2	48.2	27.9	37.6	27.6	27.3	25.1	35.6	28.5	–	–
Buốc-ki-na Pha-sô	7.6	61.9	45.6	79.5	91.1	97.6	29.9	21.7	11.3	17.3	16.1	–	–
Bu-run-đi	13.4	10.6	13.0	20.3	18.3	12.0	11.4	6.9	9.5	12.8	12.8	–	–
Ca-mo-run	6.7	12.0	20.0	10.7	10.8	8.3	19.1	17.5	38.6	29.7	25.3	–	–
Cáp-ve	–	–	77.8	–	–	150.4	63.7	82.7	63.6	51.3	55.0	–	–
Cô-mô-rô	–	47.1	73.9	36.4	41.4	80.1	77.9	39.1	105.2	89.1	122.2	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
Công-gô	7.2	5.3	16.1	6.5	7.7	23.1	19.9	15.1	14.7	21.9	20.3	_	_
Cốt-đi-voa	11.6	17.6	12.4	15.6	9.4	9.4	16.5	11.8	15.3	9.0	12.0	_	_
CH dân chủ Công-gô	42.7	73.3	77.5	89.7	104.0	131.1	28.3	34.2	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	71.8	567.3	666.4	1,088.9	630.3	876.8	1,146.8	246.8	385.0	404.2	552.7	_	_
Ê-ti-ô-pi	51.0	60.6	49.5	51.6	58.1	61.1	45.7	61.7	31.7	42.4	43.4	_	_
Ga-bông	9.5	7.7	22.5	19.2	7.0	9.0	48.2	23.0	30.4	25.3	17.5	_	_
Gam-bi-a	38.1	55.7	50.3	46.5	36.5	41.4	48.5	52.7	64.6	48.3	63.8	_	_
Ga-na	70.0	77.9	33.2	44.9	45.0	17.7	27.6	28.8	40.3	28.2	33.2	_	_
Ghi-nê	_	14.6	25.7	26.4	22.9	23.6	16.3	27.2	28.4	35.4	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	53.4	146.3	199.0	177.9	195.4	130.5	116.7	58.0	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	17.6	28.3	31.0	36.6	45.6	26.1	34.9	19.5	31.9	25.0	28.2	_	_
Kê-ni-a	17.1	25.3	70.0	34.3	33.6	62.0	80.9	90.6	98.5	85.9	74.0	_	_
Lê-sô-tô	28.3	76.0	47.1	68.8	43.7	46.1	41.6	37.1	44.8	36.3	58.2	_	_
Ma-đa-ga-xca	5.4	22.2	39.2	37.2	40.0	21.9	28.2	36.7	66.8	43.9	_	_	_
Ma-la-uy	31.1	98.2	131.9	50.4	466.5	67.9	66.0	107.7	119.5	98.9	78.5	_	_
Ma-li	3.8	38.1	70.4	151.5	148.7	150.7	30.5	18.9	24.7	25.4	12.5	_	_
Ma-rốc	6.2	7.2	12.0	20.5	10.7	12.4	10.5	10.7	10.7	10.3	10.6	_	_
Mô-dăm-bích	_	126.4	58.7	16.2	27.3	27.2	301.6	22.2	26.0	26.9	21.9	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	108.8	17.1	62.2	34.6	43.3	93.8	114.6	117.0	48.6	26.5	19.2	_	_
Mô-ri-xo	32.6	65.0	134.6	240.5	188.6	165.5	99.4	111.7	132.1	71.2	68.1	_	_
Nam-mi-bi-a	_	13.4	9.5	10.5	8.3	7.5	10.7	11.1	9.0	10.8	8.0	_	_
Nam Phi	28.8	18.2	8.8	_	10.4	7.5	8.1	10.7	8.9	8.7	7.6	_	_
Ni-giê	10.6	58.2	60.1	117.0	142.6	103.8	24.1	21.6	19.5	28.1	24.1	_	_
Ni-giê-ri-a	40.3	26.0	66.6	68.1	87.9	80.0	71.8	70.5	61.9	49.2	43.6	_	_
Ru-an-đa	28.7	16.1	43.7	59.4	26.9	44.9	40.9	38.0	55.3	46.4	37.6	_	_
Sát	15.3	14.4	29.1	4.8	5.4	21.5	32.9	48.7	32.2	47.1	39.9	_	_
Sê-nê-gan	9.2	30.1	30.9	63.5	69.5	33.6	20.5	19.4	12.5	16.5	11.6	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	54.4	129.6	45.8	48.2	43.9	22.4	51.1	24.2	37.9	107.1	31.3	_	_
Soa-di-lân	73.3	136.5	75.2	79.5	110.1	86.3	94.1	82.3	60.0	50.6	38.5	_	_
Su-đăng	34.4	77.0	62.3	53.9	80.4	74.2	58.9	51.3	46.3	67.9	65.2	_	_
Tan-da-ni-a	5.6	10.4	29.6	13.7	15.9	24.1	32.6	35.9	38.0	29.0	47.6	_	_
Tô-gô	13.1	129.9	81.8	178.9	202.3	154.1	30.6	22.2	24,9	29.2	12.4	_	_
Trung Phi	3.9	6.0	18.9	8.2	5.7	4.1	54.6	16.9	38.1	16.7	7.0	_	_
Tuy-ni-di	11.5	5.4	14.1	9.0	8.3	10.8	15.0	13.1	32.1	12.9	11.1	_	_
U-gan-đa	35.1	31.2	38.0	34.8	32.2	29.2	44.0	39.0	47.7	38.3	38.8	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan												_	_
[illegible]	29.7	73.0	80.8	79.0	81.5	91.2	88.5	94.3	70.3	64.8	77.3	_	_
Băng-la-đét	26.0	55.4	77,1	74.9	84.3	97.1	95.7	61.2	62.4	63.6	77.7	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	103.0	197.8	248.6	166.9	205.5	203.2	267.6	126.2	207.9	156.0	_	_
Cam-pu-chia	_	_	530.3	_	_	114.6	423.8	323.0	613.4	695.5	1,011.4	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
In-đô-nê-si-a	45.2	47.1	38.7	71.9	24.2	17.7	16.7	19.6	41.1	43.2	74.9	–	–
Lào	–	33.0	169.4	69.6	114.1	161.4	160.4	175.1	181.8	291.9	200.7	–	–
Ma-lay-si-a	34.5	34.8	63.5	49.5	45.4	31.7	49.8	56.5	81.5	107.7	85.5	–	–
Man-đi-vơ	143.1	216.9	192.4	223.7	327.3	161.5	140.0	155.6	155.5	189.6	185.6	–	–
Mi-an-ma	341.3	446.4	108.2	152.0	44.3	90.9	85.0	126.8	154.4	97.8	114.1	–	–
Nê-pan	58.5	60.0	88.0	70.0	74.0	88.1	86.9	95.1	95.0	107.1	–	–	–
Pa-ki-xtan	19.4	22.4	32.2	32.3	25.1	35.5	39.6	43.3	29.7	23.9	28.3	–	–
Pa-pua Niu Ghi-nê	124.2	18.0	12.2	14.8	19.2	27.0	15.5	21.2	0.0	0.0	0.0	–	–
Phi-lip-pin	42.0	117.5	135.2	96.8	203.2	178.5	157.5	141.4	124.8	109.7	69.9	–	–
Sri-lan-ca	45.5	62.7	88.3	71.3	71.6	75.7	80.8	110.9	116.0	91.0	89.2	–	–
Thái Lan	41.1	68.6	127.7	86.3	92.1	89.2	82.7	124.9	156.3	235.1	155.2	–	–
Tông-ga	338.4	330.6	233.2	222.9	274.8	256.1	250.8	202.5	244.0	219.3	195.6	–	–
Trung Quốc	–	53.7	64.5	71.1	55.0	61.3	62.0	66.2	73.9	69.1	57.1	–	–
Va-nu-a-tu	5.2	11.4	33.6	30.3	26.0	40.9	32.2	43.3	37.5	35.3	23.1	–	–
Việt Nam	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	–	–	74.0	–	29.8	30.2	46.8	120.6	97.1	93.2	100.5	–	–
Ác-mê-ni-a	–	–	93.5	–	33.3	91.8	45.3	63.0	117.2	196.8	107.3	–	–
An-ba-ni	–	–	83.0	–	–	–	107.1	37.7	30.3	86.8	153.1	–	–
Ba-lan	173.0	124.4	59.1	92.9	82.0	62.6	48.4	49.4	37.0	43.7	56.4	–	–
Bê-la-rút	–	–	56.6	–	–	–	50.7	46.3	61.6	56.5	68.0	–	–
Bun-ga-ri	–	–	130.8	136.0	136.2	106.0	118.9	201.7	202.9	84.5	60.1	–	–
CHLB Nga	–	–	56.4	–	–	63.2	74.1	53.0	54.0	44.9	49.3	–	–
Crô-va-ti-a	–	–	61.7	–	–	49.0	51.3	71.2	64.6	59.2	74.8	–	–
Ê-xtô-ni-a	–	–	53.2	132.5	46.0	50.5	37.2	29.4	29.5	45.3	54.9	–	–
Gru-di-a	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Hung-ga-ri	–	597.8	142.8	155.2	116.8	122.9	135.2	183.8	–	–	–	–	–
Ka-dắc-xtan	–	–	28.4	–	–	34.2	26.3	23.1	23.5	38.6	24.5	–	–
Ki-rơ-gi-xtan	–	–	78.2	–	–	–	–	20.7	23.0	122.6	146.4	–	–
Lát-vi	–	–	48.0	–	–	60.3	41.5	44.5	45.8	46.1	50.0	–	–
Lít-va	–	–	39.9	–	–	49.1	40.9	33.4	34.4	29.2	52.5	–	–
Mác-xây-đô-ni-a	–	–	29.3	–	–	23.8	28.9	33.0	23.2	34.4	32.4	–	–
Môn-đô-va	–	–	32.5	20.5	21.2	40.3	30.2	22.2	13.9	15.9	95.6	–	–
Mông Cổ	–	–	58.7	6.2	52.2	58.3	73.2	73.5	86.2	51.1	68.6	–	–
Ru-ma-ni	107.4	103.1	92.4	31.9	73.8	143.6	115.4	109.5	67.7	61.2	136.1	–	–
Séc	–	–	56.8	–	–	35.4	26.3	51.8	49.9	72.3	104.9	–	–
Síp	121.6	155.0	153.2	189.8	187.3	169.6	187.8	156.9	124.1	106.0	103.7	–	–
Slô-va-ki-a	–	–	27.1	–	–	15.4	20.7	25.7	30.6	43.0	–	–	–
Slô-ven-ni-a	–	–	207.0	33.5	17.4	19.7	36.9	366.3	377.6	416.8	387.7	–	–
Tác-dích-ki-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Thổ Nhĩ Kỳ	48.0	82.6	128.8	95.3	98.4	101.7	137.0	162.6	114.1	146.3	175.4	–	–
Tuốc-mê-ni-xtan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 ước	2000 dự báo
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	60.7	_	104.4	85.4	71.8	47.0	37.7	32.1	46.2	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	51.6	126.4	157.1	152.2	139.7	154.6	159.6	162.6	156.1	159.8	172.0	_	_
Ả-rập xê-út	51.1	23.3	14.0	16.8	13.4	14.6	14.4	13.7	12.4	13.1	13.2	_	_
Ả-rập thống nhất	52.2	73.1	76.1	78.3	85.7	59.6	79.6	85.0	86.6	71.8	61.9	_	_
Ba-ranh	21.2	43.9	44.1	68.8	46.2	28.1	27.7	54.4	42.6	52.1	32.8	_	_
Cô-oét	36.4	41.6	16.2	16.0	22.0	19.2	19.6	18.1	13.8	8.8	12.3	_	_
Gioóc-đa-ni	51.3	64.1	267.1	205.9	231.1	220.6	236.8	270.7	320.9	340.2	310.7	_	_
I-ran	69.7	103.3	88.6	98.9	96.8	84.6	78.3	92.4	85.8	89.0	82.9	_	_
Li-băng	61.1	92.5	556.1	139.9	170.1	339.7	565.5	697.1	769.8	908.0	858.9	_	_
Man-ta	268.2	268.2	142.3	118.0	163.4	140.1	269.6	125.0	111.9	113.2	97.0	_	_
Ô-man	39.6	69.6	34.3	44.8	35.0	22.6	22.7	28.8	31.9	37.7	50.5	_	_
Qua-ta	9.2	12.7	31.6	28.1	28.8	28.6	26.6	31.9	34.3	35.7	39.2	_	_
Sy-ri	29.2	67.3	38.7	48.0	44.6	38.8	43.6	36.1	45.7	27.6	25.2	_	_
Y-ê-men	_	162.4	143.3	142.6	132.3	120.9	129.5	191.7	219.0	97.1	113.4	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	127.9	247.2	71.9	120.6	94.6	108.6	101.4	48.3	32.3	32.8	36.4	_	_
Ba-ha-ma	32.4	33.7	38.3	42.2	37.0	37.5	39.9	38.2	35.3	36.6	39.8	_	_
Bô-li-vi-a	84.4	198.1	158.4	140.5	99.3	105.0	62.0	65.3	321.6	346.3	126.9	_	_
Bra-xin	20.6	56.5	142.7	90.1	127.9	181.3	164.2	157.7	153.9	153.9	112.8	_	_
Chi-lê	149.0	51.6	48.2	48.4	61.2	55.0	58.1	47.2	40.9	25.2	49.3	_	_
Cô-lôm-bi-a	53.3	81.8	69.5	88.0	82.8	85.3	81.0	64.1	54.8	56.7	43.3	_	_
Cốt-xta-ri-ca	46.3	112.3	236.4	287.0	232.6	249.4	226.6	346.6	341.5	102.6	104.6	_	_
Đô-mi-ních	56.8	84.2	76.8	97.3	75.8	89.4	67.1	73.7	69.0	66.4	75.8	_	_
Đô-mi-ni-can	101.5	90.9	100.0	110.5	103.0	111.0	108.8	105.9	79.5	80.6	101.1	_	_
En San-va-đo	90.4	93.2	462.4	148.4	139.0	180.9	2,368.9	215.3	185.7	232.2	228.9	_	_
Ê-cu-a-đo	55.9	44.4	58.8	58.6	66.7	53.2	40.6	55.5	62.5	60.8	72.6	_	_
Gia-mai-ca	45.4	125.3	120.1	97.6	115.2	117.2	133.0	129.4	103.4	132.4	133.0	_	_
Grê-na-đa	56.5	99.1	71.9	87.8	87.6	68.6	65.3	62.1	62.3	74.7	66.6	_	_
Goa-tê-ma-la	93.3	98.5	107.4	131.6	160.3	146.0	65.2	107.8	103.8	83.6	61.3	_	_
Guy-a-na	54.7	222.5	180.2	212.1	270.7	112.3	165.4	163.0	142.5	165.1	210.4	_	_
Hai-i-ti	107.8	123.0	177.2	163.5	201.8	214.0	235.6	152.1	180.0	136.5	134.1	_	_
Hôn-đu-rát	36.1	28.9	64.3	40.7	50.8	32.2	37.9	47.2	64.0	117.1	124.3	_	_
Mê-hi-cô	99.4	206.8	52.1	10.2	9.5	6.4	10.2	133.0	179.2	30.7	37.6	_	_
Ni-ca-ra-goa	43.3	60.9	191.1	153.1	124.1	166.4	189.7	236.1	213.6	215.4	230.2	_	_
Pa-na-ma	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-ra-goay	142.8	163.6	195.4	142.3	191.9	204.8	190.0	185.2	205.4	207.3	236.3	_	_
[illegible]	34.6	116.0	153.1	129.9	157.2	164.3	166.8	157.1	181.8	152.6	115.4	_	_
	86.2	495.6	437.2	645.6	499.8	439.2	380.3	354.3	372.3	422.2	384.3	_	_
	38.0	38.4	76.8	103.7	114.1	113.7	60.1	53.6	53.6	51.5	64.4	_	_

3.8.1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI

Phần trăm năm - trung bình năm

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	7.53	1.86	5.21	5.42	2.27	0.33	0.44	0.29	0.46	0.43	_	_
Ai-xo-len	_	24.85	5.47	12.73	5.94	6.63	3.03	3.40	3.27	3.26	_	_	_
Anh	_	10.40	5.05	10.06	7.46	3.97	3.66	4.11	3.05	3.63	4.48	_	_
Áo	_	3.79	2.60	3.75	3.69	2.98	2.31	2.19	1.71	1.50	2.65	_	_
Bỉ	_	6.19	4.53	6.25	6.25	6.25	4.86	4.04	2.66	2.88	3.01	_	_
												_	_
Bồ-đào-nha	_	19.08	8.91	14.63	14.59	11.06	8.37	8.38	6.32	4.56	3.37	_	_
Ca-na-đa	_	10.86	5.74	8.62	6.67	4.92	5.59	7.15	4.33	3.59	5.03	_	_
Đài loan - TQ	_	6.55	6.00	6.78	6.50	6.35	6.10	5.75	5.20	5.35		_	_
Đan-mạch	_	9.07	4.64	7.15	7.50	6.50	3.50	3.90	2.80	2.70	3.10	_	_
Đức	_	5.39	4.83	7.62	8.01	6.27	4.47	3.85	2.83	2.69	2.88	_	_
												_	_
Hà Lan	_	4.19	3.55	3.18	3.20	3.11	4.70	4.40	3.54	3.18	3.10	_	_
Hàn Quốc	_	10.14	9.69	10.00	10.00	8.58	8.50	8.83	7.50	10.81	13.29	_	_
Hi Lạp	_	15.92	16.11	20.67	19.92	19.33	18.92	15.75	13.51	10.11	10.70	_	_
Hoa Kỳ	_	9.41	4.96	5.84	3.68	3.17	4.63	5.92	5.39	5.62	5.43	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	4.65	5.46	3.07	2.25	3.54	5.63	4.64	5.98	6.62	_	_
												_	_
I-xra-en	_	103.88	12.56	13.89	11.30	10.40	12.20	14.10	14.50	13.10	11.00	_	_
I-ta-li-a	_	10.16	5.88	6.64	7.11	6.12	6.21	6.45	6.49	4.83	3.16	_	_
Luých-xăm-bua	_	6.09	4.70	6.00	6.00	5.30	5.00	5.00	3.54	3.46	3.31	_	_
Na Uy	_	8.47	6.37	9.60	10.69	5.51	5.21	4.95	4.15	3.63	7.24	_	_
Nhật Bản	_	3.03	1.53	3.83	2.76	2.14	1.70	0.90	0.30	0.30	0.27	_	_
												_	_
Niu-di-lân	_	23.11	7.27	8.93	6.58	6.24	6.38	7.49	8.49	7.26	6.78	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	12.24	6.32	10.44	6.32	4.76	5.05	7.33	6.86	5.12	4.67	_	_
Pháp	_	6.48	4.12	4.50	4.50	4.50	4.56	4.50	3.67	3.50	3.21	_	_
Phần Lan	_	7.96	4.37	7.50	7.50	4.75	3.27	3.19	2.35	2.00		_	_
Xin-ga-po	_	5.36	3.47	4.63	2.86	2.30	3.00	3.50	3.41	3.47	4.60	_	_
												_	_
Tây Ban Nha	_	10.61	7.20	10.47	10.43	9.33	6.70	7.68	6.12	3.96	2.92	_	_
Thụy Điển	_	10.18	4.85	7.96	7.80	5.10	4.91	6.16	2.47	2.50	1.91	_	_
Thụy Sĩ	_	5.20	3.07	7.63	5.50	3.50	3.63	1.28	1.34	1.00	0.69	_	_
												_	_
Các nước đang phát triển												_	_
												_	_
Châu Phi												_	_
												_	_
An-giê-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	84.80	_	_	_	_	125.92	147.13	29.25	36.88	_	_
Bê-nanh	_	6.60	6.08	7.00	7.75	_	_	_	_	_	3.50	_	_
Bốt-soa-na	_	8.32	10.77	11.40	12.50	13.49	10.39	9.98	10.43	9.25	8.72	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	6.60	6.08	7.00	7.75	_	_	_	_	_	3.50	_	_
												_	_
Bu-run-đi	_	4.79	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ca-mơ-run	_	7.42	6.47	7.50	7.50	7.75	8.08	5.50	5.38	5.04	5.00	_	_
Cáp-ve	_	_	4.54	4.00	4.00	4.00	4.00	5.00	5.00	5.00	5.30	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	_	7.55	6.47	7.50	7.50	7.75	8.08	5.50	5.46	5.00	5.00	_	_
Cốt-đi-voa	_	6.60	6.08	7.00	7.75	_	_	_	_	_	3.50	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	_	12.17	41.61	31.50	48.50	86.88	46.14	30.14	42.13	34.48	13.08	_	_
Ê-ti-ô-pi	_	_	8.19	5.00	3.63	11.50	11.50	11.46	9.42	7.00	6.00	_	_
Ga-bông	_	7.80	6.47	7.50	7.50	7.75	8.08	5.50	5.46	5.00	5.00	_	_
Gam-bi-a	_	11.54	12.77	12.71	13.83	13.00	12.58	12.50	12.50	12.50	12.50	_	_
Ga-na	_	14.54	26.93	21.32	16.32	23.63	23.15	28.73	34.50	35.76	32.05	_	_
Ghi-nê	_	_	20.05	22.00	23.00	19.75	18.00	17.50	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	33.76	36.00	39.33	53.92	28.67	26.50	47.30	4.60	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	10.23	24.26	14.10	28.63	29.45	26.75	25.92	21.58	18.60	29.06	_	_
Kê-ni-a	_	11.49	16.58	_	_	_	_	13.60	17.59	16.72	18.48	_	_
Lê-sô-tô	_	10.35	11.09	13.00	10.63	8.06	8.43	13.34	12.73	11.81	10.73	_	_
Ma-đa-ga-xca	_	_	18.84	20.50	20.50	19.50	19.50	18.50	19.00	14.38	_	_	_
Ma-la-uy	_	11.90	21.08	12.50	16.50	21.75	25.00	37.27	26.33	10.21	19.06	_	_
Ma-li	_	6.60	7.38	7.00	7.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-rốc	_	7.59	8.50	8.50	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	5.78	5.00	5.00	5.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	_	10.47	10.40	12.31	10.07	8.40	11.04	12.23	10.77	9.08	9.28	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	11.50	12.77	11.36	9.61	9.18	10.84	12.56	12.70	12.94	_	_
Nam Phi	_	14.04	14.25	17.30	13.78	11.50	11.11	13.54	14.91	15.38	16.50	_	_
Ni-giê	_	6.60	7.38	7.00	7.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Ni-giê-ri-a	_	10.78	14.74	14.92	18.04	23.24	13.09	13.53	13.04	7.31	_	_	_
Ru-an-đa	_	6.32	8.39	8.75	7.73	5.00	_	_	10.92	9.46	8.50	_	_
Sát	_	5.44	6.47	7.50	7.50	7.75	8.08	5.50	5.46	5.00	5.00	_	_
Sê-nê-gan	_	6.60	7.38	7.00	7.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	15.80	22.39	47.80	54.67	27.00	11.63	7.03	13.96	9.91	7.12	_	_
Soa-di-lân	_	9.78	10.30	10.85	9.00	7.38	8.00	10.25	12.25	11.25	13.43	_	_
Su-đăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	_	8.80	13.45	_	_	_	_	24.63	13.59	7.83	7.75	_	_
Tô-gô	_	6.60	7.38	7.00	7.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Phi	_	7.45	6.47	7.50	7.50	7.75	8.08	5.50	5.46	5.00	5.00	_	_
Tuy-ni-di	_	4.42	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-gan-đa	_	19.12	16.84	31.17	35.83	16.26	9.99	7.61	10.62	11.84	11.36	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Băng-la-đét	_	12.00	8.37	12.05	10.47	8.18	6.40	6.04	7.28	8.11	8.42	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	6.20	7.70	6.50	8.00	8.00	8.00	8.00	_	_	_	_	_
	_	_	8.33	_	_	_	_	8.70	8.80	8.00	7.80	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	13.78	20.38	23.27	19.60	14.55	12.53	16.72	17.26	20.01	39.07	_	_
Lào	_	_	15.95	23.50	15.00	13.33	12.00	14.00	16.00	_	17.79	_	_
Ma-lay-si-a	_	6.97	7.06	7.18	7.97	7.04	4.94	5.93	7.09	7.78	8.51	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Mi-an-ma	_	1.94	10.41	9.00	9.00	9.00	9.00	9.75	12.50	12.50	12.50	_	_
Nê-pan	_	12.41	9.27	_	_	_	8.75	_	9.63	9.79	8.92	_	_
Pa-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	9.24	9.06	9.06	7.85	5.03	5.09	12.18	12.19	7.31	13.73	_	_
Phi-lip-pin	_	14.52	11.70	18.80	14.27	9.61	10.54	8.39	9.68	10.19	12.11	_	_
												_	_
Sri-lan-ca	_	16.35	16.24	18.54	18.33	18.42	15.33	16.13	16.03	14.17	13.00	_	_
Thái Lan	_	11.50	10.34	13.67	8.88	8.63	8.46	11.58	10.33	10.52	10.65	_	_
Tông-ga	_	6.45	5.22	7.25	4.25	4.25	4.67	4.75	5.58	5.50	5.50	_	_
Trung Quốc	_	7.29	8.12	7.56	7.56	10.98	10.98	10.98	7.47	5.67	3.78	_	_
Va-nu-a-tu	_	7.95	4.53	7.00	4.69	5.00	5.06	3.00	4.50	3.73	3.29	_	_
												_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Các nước chuyển đổi												_	_
												_	_
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	36.60	_	_	_	_	63.18	32.19	26.08	24.94	_	_
An-ba-ni	_	_	19.55	_	18.50	27.33	19.83	15.30	16.78	_	_	_	_
Ba-lan	_	_	30.38	53.50	37.75	34.00	33.40	26.78	20.02	19.36	18.19	_	_
Bê-la-rút	_	_	52.97	_	_	65.08	89.60	100.82	32.36	15.64	14.33	_	_
												_	_
Bun-ga-ri	_	_	42.33	39.49	45.01	42.56	51.14	35.94	74.68	46.83	3.00	_	_
CHLB Nga	_	_	47.71	_	_	_	_	101.96	55.05	16.77	17.05	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	152.05	_	658.51	379.31	6.52	5.53	5.59	4.30	4.62	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	8.11	_	_	_	11.51	8.74	6.05	6.19	8.07	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Hung-ga-ri	_	6.94	22.38	30.41	24.41	15.65	20.31	26.10	21.21	18.54	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	37.37	_	_	_	_	_	36.70	39.60	35.80	_	_
Lát-vi	_	_	17.37	_	_	34.78	31.68	14.79	11.71	5.90	5.33	_	_
Lít-va	_	_	30.77	_	_	88.29	48.43	20.05	13.95	7.89	5.98	_	_
												_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	35.54	_	_	_	117.56	24.07	12.75	11.64	11.68	_	_
Môn-đô-va	_	_	23.53	_	_	_	_	_	25.43	23.47	21.68	_	_
Mông Cổ	_	_	126.43	_	500.00	125.20	101.10	60.10	36.40	37.90	24.29	_	_
Ru-ma-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Séc	_	_	7.27	_	_	7.03	7.07	6.96	6.79	7.71	8.08	_	_
												_	_
Síp	_	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	10.89	_	_	8.02	9.32	9.01	9.30	13.44	16.25	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	117.74	673.60	153.02	33.04	28.10	15.38	15.08	13.19	10.54	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	44.32	75.05	62.93	68.74	64.58	87.79	76.02	80.74	79.49	80.11	_	_
												_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
U-crai-na	–	–	83.61	–	–	148.63	208.63	70.29	33.63	18.21	22.25	–	–
Trung Đông												–	–
												–	–
Ai-cập	–	11.07	11.05	12.00	12.00	12.00	11.80	10.90	10.50	9.80	9.40	–	–
Ả-rập xê-út	–	–	6.00	–	–	–	–	–	–	5.79	6.21	–	–
Ả-rập thống nhất	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Ba-ranh	–	6.92	4.51	–	3.63	3.03	4.00	5.70	5.18	5.28	4.74	–	–
Cô-oét	–	7.31	6.46	–	7.59	7.07	5.70	6.53	6.05	5.93	6.32	–	–
												–	–
Gioóc-da-ni	–	–	7.80	8.13	7.20	6.88	7.09	7.68	8.50	9.10	–	–	–
I-ran	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Li-băng	–	15.74	15.38	16.76	17.09	15.56	14.80	16.30	15.54	13.37	13.61	–	–
Man-ta	–	4.75	4.53	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.60	4.60	–	–
Ô-man	–	–	6.38	7.06	6.29	4.17	4.34	6.53	6.85	7.30	8.46	–	–
												–	–
Qua-ta	–	6.00	4.94	6.00	4.75	4.08	–	–	–	–	–	–	–
Sy-ri	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Y-ê-men	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
Nước Tây Bán Cầu												–	–
												–	–
Ác-hen-ti-na	–	–	16.46	61.68	16.78	11.34	8.08	11.90	7.36	6.97	7.56	–	–
Ba-ha-ma	–	6.64	5.31	6.92	6.13	5.19	4.30	4.20	5.14	5.23	5.36	–	–
Bô-li-vi-a	–	41.46	19.15	23.78	23.22	22.18	18.43	18.87	19.16	14.73	12.82	–	–
Bra-xin	–	–	–	–	–	–	–	52.25	26.45	24.35	28.00	–	–
Chi-lê	–	30.45	16.00	22.32	18.26	18.24	15.08	13.73	13.46	12.02	14.91	–	–
												–	–
Cô-lôm-bi-a	–	–	29.92	37.23	26.67	25.84	29.42	32.34	31.15	24.13	32.58	–	–
Cốt-xta-ri-ca	–	16.83	18.09	27.32	15.80	16.90	17.72	23.88	17.29	13.03	12.76	–	–
Đô-mi-ních	–	4.87	4.05	4.38	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	–	–
Đô-mi-ni-can	–	–	14.88	–	16.70	14.04	13.70	14.94	13.71	13.40	17.65	–	–
En San-va-đo	–	14.59	13.36	16.11	11.51	15.27	13.57	14.37	13.98	11.77	10.32	–	–
												–	–
Ê-cu-a-đo	–	27.46	38.28	41.54	46.81	31.97	33.65	43.31	41.50	28.09	39.39	–	–
Gia-mai-ca	–	16.03	25.03	24.67	33.63	27.59	36.41	23.21	25.16	13.95	15.61	–	–
Grê-na-đa	–	5.85	4.75	6.17	5.46	5.00	4.17	4.00	4.13	4.50	4.58	–	–
Goa-tê-ma-la	–	11.36	10.12	24.41	10.44	12.63	6.69	7.87	7.65	5.83	5.44	–	–
Guy-a-na	–	13.87	14.47	29.53	22.51	12.26	11.42	12.90	10.49	8.56	8.10	–	–
												–	–
Hai-i-ti	–	–	11.90	–	–	–	–	–	–	10.74	13.06	–	–
Hôn-đu-rát	–	9.62	14.44	11.45	12.34	11.60	11.56	11.97	16.70	21.28	18.58	–	–
Mê-hi-cô	–	54.88	18.90	17.10	14.48	15.06	13.32	38.12	24.70	14.66	13.75	–	–
Ni-ca-ra-goa	–	–	11.70	11.63	12.01	11.61	11.70	11.15	12.35	12.41	10.77	–	–
Pa-na-ma	–	–	6.70	7.73	5.67	5.90	6.11	7.18	7.20	7.03	6.76	–	–
												–	–
Pa-ra-goay	–	–	19.40	22.53	20.15	22.10	23.12	21.16	17.16	13.00	15.95	–	–
Pê-ru	–	–	44.68	170.54	59.65	44.14	22.35	15.70	14.90	15.01	15.11	–	–
	–	69.21	38.39	75.23	54.47	39.38	36.98	38.24	28.13	19.61	15.09	–	–
	–	13.33	32.64	31.10	35.42	53.75	39.02	24.71	27.58	14.70	34.84	–	–

3.8.2. LÃI SUẤT CHO VAY

Phần trăm năm - trung bình năm

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	12.44	8.07	10.63	12.66	9.93	6.13	6.56	5.85	6.57	6.22	_	_
Ai-xơ-len	_	30.40	13.13	17.52	13.10	14.10	10.60	11.60	12.40	12.90	12.80	_	_
Anh	_	11.65	7.35	11.54	9.41	5.92	5.48	6.68	5.96	6.58	7.21	_	_
Áo	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bỉ	_	12.66	9.63	12.88	13.00	11.81	9.42	8.42	7.17	7.06	7.25	_	_
Bồ-đào-nha	_	22.51	14.86	25.02	20.43	16.48	15.01	13.80	11.73	9.15	7.24	_	_
Ca-na-đa	_	12.72	7.06	9.94	7.48	5.94	6.88	8.65	6.06	4.96	6.60	_	_
Đài loan - TQ	_	10.31	7.99	8.62	8.30	8.00	8.00	7.80	7.53	7.65	_	_	_
Đan-mạch	_	14.55	9.79	11.38	11.80	10.50	10.00	10.30	8.70	7.70	7.90	_	_
Đức	_	10.46	11.19	12.46	13.59	12.85	11.48	10.94	10.02	9.13	9.02	_	_
Hà Lan	_	9.91	8.70	12.40	12.75	10.40	8.29	7.21	5.90	6.13	6.50	_	_
Hàn Quốc	_	11.06	10.25	10.00	10.00	8.60	8.50	9.00	8.80	11.90	15.20	_	_
Hi Lạp	_	21.94	24.46	29.45	28.71	28.56	27.44	23.05	20.96	18.92	18.56	_	_
Hoa Kỳ	_	11.33	7.72	8.46	6.25	6.00	7.14	8.83	8.27	8.44	8.35	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	17.78	85.00	6.50	6.50	8.50	8.75	8.50	9.50	9.00	_	_
I-xra-en	_	204.50	18.24	26.43	19.90	16.40	17.40	20.20	10.70	18.70	16.20	_	_
I-ta-li-a	_	16.94	12.12	13.89	15.77	13.86	11.22	12.48	12.06	9.75	7.89	_	_
Luých-xăm-bua	_	8.41	6.75	8.25	8.75	7.65	6.58	6.50	5.50	5.50	5.27	_	_
Na Uy	_	14.54	9.35	14.19	14.27	9.17	8.40	7.78	7.10	5.95	7.91	_	_
Nhật Bản	_	5.92	4.13	7.53	6.15	4.41	4.13	3.40	2.66	2.45	2.32	_	_
Niu-di-lân	_	15.42	11.55	14.01	11.39	10.34	9.69	12.16	12.27	11.35	11.22	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	15.72	10.51	14.28	11.06	9.72	9.55	11.12	11.00	9.31	8.04	_	_
Pháp	_	12.51	8.32	10.22	10.00	8.90	7.89	8.12	6.77	6.34	_	_	_
Phần Lan	_	9.93	8.71	11.80	12.14	9.92	7.91	7.75	6.16	5.29	_	_	_
Xin-ga-po	_	8.30	6.40	7.58	5.95	5.39	5.88	6.37	6.26	6.32	7.44	_	_
Tây Ban Nha	_	14.82	10.00	14.38	14.23	12.78	8.95	10.05	8.50	6.08	5.01	_	_
Thụy Điển	_	15.11	10.59	16.05	15.20	11.40	10.64	11.11	7.38	7.01	5.94	_	_
Thụy Sĩ	_	5.70	5.82	7.83	7.80	6.40	5.51	5.48	4.97	4.47	4.07	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	127.35	_	_	_	_	206.25	217.88	37.75	47.50	_	_
Bê-nanh	_	13.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	11.49	13.88	11.83	14.00	14.92	13.88	14.29	14.50	14.08	13.53	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	14.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	12.03	13.93	12.78	13.66	13.77	14.20	15.26	_	_	_	_	_
Ca-mơ-run	_	14.30	19.11	18.15	17.77	17.46	17.50	16.00	22.00	22.00	22.00	_	_
Cáp-ve	_	8.95	11.16	10.00	10.00	10.00	10.70	12.00	12.00	12.10	12.50	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	_	12.34	19.11	18.15	17.77	17.46	17.50	16.00	22.00	22.00	22.00	_	_
Cốt-di-voa	_	14.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	_	18.56	57.53	44.00	54.57	113.31	70.56	45.53	53.78	46.69	31.80	_	_
Ê-ti-ô-pi	_	_	11.54	6.00	8.00	14.00	14.33	15.08	13.92	10.50	10.50	_	_
Ga-bông	_	12.91	19.11	18.15	17.77	17.46	17.50	16.00	22.00	22.00	22.00	_	_
Gam-bi-a	_	22.53	25.72	26.50	26.75	26.08	25.00	25.04	25.50	25.50	25.38	_	_
Ga-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê	_	_	21.90	14.50	27.00	24.50	22.00	21.50	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	46.98	47.00	50.30	63.60	36.30	32.90	51.80	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	17.02	31.25	15.50	19.77	36.33	34.86	34.73	34.23	32.55	42.06	_	_
Kê-ni-a	_	15.02	28.58	19.00	21.07	29.99	36.24	28.80	33.79	30.25	29.49	_	_
Lê-sô-tô	_	16.21	17.56	20.00	18.25	15.83	14.25	16.38	17.71	18.03	20.06	_	_
Ma-đa-ga-xca	_	_	29.46	24.50	25.00	26.00	30.50	37.50	32.75	30.00	_	_	_
Ma-la-uy	_	19.50	32.64	20.00	22.00	29.50	31.00	47.33	45.33	28.25	37.67	_	_
Ma-li	_	14.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-rốc	_	8.05	9.50	9.00	_	_	10.00	_	_	_	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	11.60	10.00	10.00	10.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	_	14.53	18.86	17.75	17.13	16.58	18.92	20.81	20.81	18.92	19.92	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	19.12	_	20.21	18.02	17.05	18.51	19.16	20.18	20.72	_	_
Nam Phi	_	17.68	18.77	20.31	18.91	16.16	15.58	17.90	19.52	20.00	21.79	_	_
Ni-giê	_	14.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Ni-giê-ri-a	_	13.44	22.56	20.04	24.76	31.65	20.48	20.23	20.32	20.41	_	_	_
Ru-an-đa	_	13.21	16.89	19.00	16.67	15.00	_	_	_	_	_	_	_
Sát	_	11.88	19.11	18.15	17.77	17.46	17.50	16.00	22.00	22.00	22.00	_	_
Sê-nê-gan	_	14.57	16.38	16.00	16.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	23.82	38.19	56.25	62.83	50.46	27.33	28.83	32.12	23.87	23.83	_	_
Soa-di-lân	_	15.69	17.22	16.25	15.00	14.00	15.00	18.00	19.75	18.75	21.00	_	_
Su-đăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	_	18.77	34.32	_	_	31.00	39.00	42.83	37.21	29.23	26.67	_	_
Tô-gô	_	14.75	16.75	16.00	17.50	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Phi	_	12.87	19.11	18.15	17.77	17.46	17.50	16.00	22.00	22.00	22.00	_	_
Tuy-ni-di	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-gan-đa	_	27.08	23.42	34.42	_	_	_	20.16	20.29	21.37	20.86	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	_	16.50	15.82	17.88	18.92	16.25	14.75	15.46	15.96	13.83	13.54	_	_
[illegible] đét	_	13.80	14.55	15.92	15.00	15.00	14.50	14.00	14.00	14.00	14.00	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-tan	_	15.00	16.32	15.00	17.00	17.00	16.60	16.00	_	_	_	_	_
	_	_	18.55	_	_	_	_	18.70	18.80	18.40	18.30	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	11.06	10.25	10.00	10.00	8.60	8.50	9.00	8.80	11.90	15.20	_	_
Lào	_	_	26.18	26.00	26.00	25.33	24.00	25.67	27.00	_	29.28	_	_
Ma-lay-si-a	_	9.16	8.22	3.13	9.31	9.05	7.61	7.63	8.89	9.53	10.61	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Mi-an-ma	_	8.00	15.08	_	8.00	_	16.50	16.50	16.50	16.50	16.50	_	_
Nê-pan	_	15.56	13.81	_	_	_	_	_	12.88	14.54	14.00	_	_
Pa-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	12.75	12.97	14.17	14.53	11.29	9.16	13.14	13.30	10.45	17.70	_	_
Phi-lip-pin	_	19.97	16.73	23.07	18.48	14.68	15.06	14.68	14.84	16.28	16.78	_	_
												_	_
Sri-lan-ca	_	13.65	13.15	13.82	13.00	16.43	12.96	14.68	16.27	12.00	6.00	_	_
Thái Lan	_	15.29	13.50	19.00	12.17	11.17	10.90	13.25	13.40	13.65	14.42	_	_
Tông-ga	_	10.70	10.89	13.50	13.50	9.94	9.39	9.71	10.49	10.10	10.46	_	_
Trung Quốc	_	8.01	9.55	8.64	8.64	10.98	10.98	12.06	10.08	8.64	6.39	_	_
Va-nu-a-tu	_	16.70	13.59	18.00	16.25	16.00	16.00	10.50	10.50	10.50	10.96	_	
												_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Các nước chuyển đổi												_	_
												_	_
A-déc-bai-dăng	_	_	155.00	_	_	_	147.50	162.50	_	_	_	_	_
Âc-mê-ni-a	_	_	70.24	_	_	_	_	111.86	66.36	54.23	48.49	_	_
An-ba-ni	_	_	21.52	_	20.60	19.60	23.70	19.70	24.00	_	_	_	_
Ba-lan	_	65.58	33.85	54.58	39.00	35.30	32.80	33.50	26.10	25.00	24.50	_	_
Bê-la-rút	_	_	86.03	_	_	71.60	148.50	175.00	62.30	31.80	27.00	_	_
												_	_
Bun-ga-ri	_	_	64.60	48.37	56.67	59.47	72.58	58.98	123.48	83.96	13.30	_	_
CHLB Nga	_	_	135.23	_	_	_	_	320.30	146.80	32.00	41.80	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	385.36	_	1157.0	1443.6	22.91	20.24	22.52	16.47	15.75	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	21.00	_	30.50	27.30	23.08	15.95	13.67	19.82	16.67	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Hung-ga-ri	_	_	27.53	35.09	33.10	25.40	17.40	32.60	27.30	21.80	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	62.60	_	_	_	_	_	65.00	49.40	73.40	_	_
Lát-vi	_	_	38.68	_	_	86.36	55.86	34.56	25.78	15.25	14.29	_	_
Lít-va	_	_	38.23	_	_	91.84	62.30	27.08	21.56	14.39	12.21	_	_
												_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	53.96	_	_	_	159.82	45.95	21.58	21.42	21.03	_	_
Môn-đô-va	_	_	33.60	_	_	_	_	_	36.70	33.30	30.80	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Séc	_	_	13.09	_	_	14.07	13.12	12.80	12.54	13.20	12.81	_	_
												_	_
Síp	_	9.00	8.81	9.00	9.00	9.00	8.83	8.50	8.50	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	16.59	_	_	14.41	14.56	16.85	13.92	18.65	21.17	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	148.65	824.56	195.11	48.61	38.87	23.36	22.60	20.02	16.08	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Tuốc-mê-ni-xtan		_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	123.46	_	_	184.25	250.28	122.70	79.88	49.12	54.50	_	_
												_	_
Trung Đông												_	_
												_	_
Ai-cập	_	16.07	16.29	_	20.30	18.30	16.50	16.50	15.60	13.80	13.00	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	11.72	_	11.90	11.00	10.80	11.80	12.50	12.30	_	_	_
Cô-oét	_	8.44	8.35	_	8.00	7.95	7.61	8.37	8.77	8.80	8.93	_	_
												_	_
Gioóc-đa-ni	_	_	10.91	10.00	10.16	10.23	10.45	10.66	11.25	12.25	12.25	_	_
Iran	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Li-băng	_	27.47	28.70	38.10	40.21	28.53	23.88	24.69	25.21	20.29	_	_	_
Man-ta	_	8.15	8.16	8.50	8.50	8.50	8.50	7.40	7.80	8.00	8.10	_	_
Ô-man	_	_	9.23	9.50	9.24	8.49	8.57	9.38	9.23	9.30	10.09	_	_
												_	_
Qua-ta	_	9.50	8.27	9.50	8.10	7.20	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
												_	_
Nước Tây Bán Cầu												_	_
												_	_
Ác-hen-ti-na	_	_	11.66	_	_	_	10.06	17.85	10.51	9.24	10.64	_	_
Ba-ha-ma	_	9.96	7.30	9.00	8.08	7.46	6.88	6.75	6.75	6.75	6.75	_	_
Bô-li-vi-a	_	67.12	42.28	41.15	41.15	53.88	5.57	51.02	55.97	50.05	39.41	_	_
Bra-xin	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	_	40.28	21.06	28.55	23.92	24.30	20.34	18.16	17.37	15.67	20.17	_	_
												_	_
Cô-lôm-bi-a	_	21.29	40.23	47.13	37.28	35.81	40.47	42.72	41.99	34.22	42.20	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	24.80	29.79	38.88	28.46	30.02	33.03	36.70	26.27	22.48	22.47	_	_
Đô-mi-ních	_	10.07	10.17	10.29	10.00	10.00	9.58	10.33	10.50	10.50	_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	_	26.81	_	28.34	29.89	28.68	30.68	23.46	21.01	25.64	_	_
En San-va-đo	_	16.71	17.90	19.67	16.43	19.42	19.03	19.08	18.57	16.05	14.98	_	_
												_	_
Ê-cu-a-đo	_	19.18	50.21	46.67	60.17	47.83	43.99	55.67	54.50	43.02	49.82	_	_
Gia-mai-ca	_	22.66	41.03	31.51	44.81	43.71	49.46	43.58	44.18	36.29	34.70	_	_
Grê-na-đa	_	10.73	10.52	10.63	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	10.50	_	_
Goa-tê-ma-la	_	14.41	22.54	34.08	19.49	24.73	22.93	21.16	22.72	18.64	16.56	_	_
Guy-a-na	_	16.96	21.35	33.55	28.69	19.36	18.36	19.22	17.79	17.04	16.77	_	_
												_	_
Hai-i-ti	_	_	_	_	_	_	_	_	_	21.00	23.62	_	_
Hôn-đu-rát	_	14.46	26.22	21.88	21.68	22.06	24.68	26.95	29.74	32.07	30.70	_	_
Mê-hi-cô	_	_	31.86	_	_	22.04	20.38	58.59	36.89	24.55	28.70	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	_	20.11	17.92	19.32	20.23	20.14	19.89	20.72	21.02	21.63	_	_
Pa-na-ma	_	_	10.72	11.79	10.61	10.06	10.15	11.10	10.62	10.63	10.82	_	_
												_	_
Pa-ra-goay	_	_	30.38	34.94	27.96	30.78	32.46	30.98	28.90	27.05	29.99	_	_
Pê-ru	_	_	148.78	751.52	173.80	97.37	53.56	27.16	26.07	29.96	30.80	_	_
U-ru-guay	_	98.49	97.90	152.88	117.77	97.33	95.08	99.10	91.52	71.55	57.93	_	_
	_	_	36.03	29.78	33.91	48.88	46.55	32.18	31.66	19.14	46.12	_	_

3.8.3. CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT CHO VAY - LÃI SUẤT TIỀN GỬI

Phần trăm năm - trung bình năm

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	_	4.91	6.21	5.42	7.24	7.66	5.80	6.12	5.56	6.11	5.79	_	_
Ai-xơ-len	_	5.55	7.71	4.79	7.16	7.47	7.57	8.20	9.13	9.64	_	_	_
Anh	_	1.25	2.30	1.48	1.95	1.95	1.82	2.57	2.91	2.95	2.73	_	_
Áo	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Bỉ	_	6.47	5.10	6.63	6.75	5.56	4.56	4.38	4.51	4.18	4.24	_	_
Bồ-đào-nha	_	3.43	5.95	10.39	5.84	5.42	6.64	5.42	5.41	4.59	3.87	_	_
Ca-na-đa	_	1.85	1.33	1.32	0.81	1.02	1.29	1.50	1.73	1.37	1.57	_	_
Đài loan - TQ	_	3.76	1.98	1.84	1.80	1.65	1.90	2.05	2.33	2.30	_	_	_
Đan-mạch	_	5.48	5.14	4.23	4.30	4.00	6.50	6.40	5.90	5.00	4.80	_	_
Đức	_	5.07	6.36	4.84	5.58	6.58	7.01	7.09	7.19	6.44	6.14	_	_
Hà Lan	_	5.71	5.15	9.22	9.55	7.29	3.59	2.81	2.36	2.95	3.40	_	_
Hàn Quốc	_	0.92	0.56	0.00	0.00	0.02	0.00	0.17	1.30	1.09	1.91	_	_
Hi Lạp	_	6.02	8.34	8.78	8.79	9.23	8.52	7.30	7.45	8.81	7.86	_	_
Hoa Kỳ	_	1.92	2.76	2.62	2.57	2.83	2.51	2.91	2.88	2.82	2.92	_	_
Hồng Công - TQ	_	_	13.13	79.54	3.43	4.25	4.96	3.12	3.86	3.52	2.38	_	_
I-xra-en	_	100.61	5.68	12.54	8.60	6.00	5.20	6.10	-3.80	5.60	5.20	_	_
I-ta-li-a	_	6.78	6.24	7.25	8.66	7.74	5.01	6.03	5.57	4.92	4.73	_	_
Luých-xăm-bua	_	2.33	2.05	2.25	2.75	2.35	1.58	1.50	1.96	2.04	1.96	_	_
Na Uy	_	6.07	2.97	4.59	3.58	3.66	3.19	2.83	2.95	2.32	0.67	_	_
Nhật Bản	_	2.88	2.61	3.70	3.39	2.27	2.43	2.50	2.36	2.15	2.05	_	_
Niu-di-lân	_	-7.69	4.29	5.08	4.81	4.10	3.31	4.67	3.78	4.09	4.44	_	_
Ô-xtrây-li-a	_	3.48	4.19	3.84	4.74	4.96	4.50	3.79	4.14	4.19	3.37	_	_
Pháp	_	6.03	4.07	5.72	5.50	4.40	3.33	3.62	3.10	2.84	_	_	_
Phần Lan	_	1.96	4.34	4.30	4.64	5.17	4.64	4.56	3.81	3.29	_	_	_
Xin-ga-po	_	2.94	2.93	2.95	3.09	3.09	2.88	2.87	2.85	2.85	2.84	_	_
Tây Ban Nha	_	4.21	2.80	3.91	3.80	3.45	2.25	2.37	2.38	2.12	2.09	_	_
Thụy Điển	_	4.93	5.74	8.09	7.40	6.30	5.73	4.95	4.91	4.51	4.03	_	_
Thụy Sĩ	_	0.50	2.75	0.20	2.30	2.90	1.88	4.20	3.63	3.47	3.38	_	_
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ăng-gô-la	_	_	42.55	_	_	_	_	80.33	70.75	8.50	10.62	_	_
Bê-nanh	_	6.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Bốt-soa-na	_	3.17	3.11	0.43	1.50	1.43	3.49	4.31	4.07	4.83	4.81	_	_
Buốc-ki-na Pha-sô	_	7.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Bu-run-đi	_	7.25	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ca-mơ-run	_	6.88	12.64	10.65	10.27	9.71	9.42	10.50	16.62	16.96	17.00	_	_
Cáp-ve	_	_	6.63	6.00	6.00	6.00	6.70	7.00	7.00	7.10	7.20	_	_
Cô-mô-rô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	_	4.80	12.64	10.65	10.27	9.71	9.42	10.50	16.54	17.00	17.00	_	_
Cốt-đi-voa	_	7.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Dăm-bi-a	_	6.39	15.92	12.50	6.07	26.43	24.42	15.39	11.65	12.21	18.72	_	_
Ê-ti-ô-pi	_	_	3.35	1.00	4.37	2.50	2.83	3.62	4.50	3.50	4.50	_	_
Ga-bông	_	5.10	12.64	10.65	10.27	9.71	9.42	10.50	16.54	17.00	17.00	_	_
Gam-bi-a	_	10.99	12.95	13.79	12.92	13.08	12.42	12.54	13.00	13.00	12.88	_	_
Ga-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ghi-nê	_	_	1.85	-7.50	4.00	4.75	4.00	4.00	_	_	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	8.36	11.00	10.97	9.68	7.63	6.40	4.50	_	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	6.79	6.99	1.40	-8.86	6.88	8.11	8.81	12.65	13.95	13.00	_	_
Kê-ni-a	_	3.53	14.01	_	_	_	_	15.20	16.20	13.53	11.09	_	_
Lê-sô-tô	_	5.85	6.47	7.00	7.62	7.77	5.82	3.04	4.98	6.22	9.33	_	_
Ma-đa-ga-xca	_	_	10.62	4.00	4.50	6.50	11.00	19.00	13.75	15.62	_	_	_
Ma-la-uy	_	7.59	11.56	7.50	5.50	7.75	6.00	10.06	19.00	18.04	18.61	_	_
Ma-li	_	7.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-rốc	_	0.46	0.50	0.50	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	5.83	5.00	5.00	5.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	_	4.06	8.46	5.44	7.06	8.18	7.88	8.58	10.04	9.84	10.64	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	7.81	_	8.85	8.41	7.87	7.67	6.60	7.48	7.78	_	_
Nam Phi	_	3.64	4.52	3.01	5.13	4.66	4.47	4.36	4.61	4.62	5.29	_	_
Ni-giê	_	7.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Ni-giê-ri-a	_	2.66	7.82	5.12	6.72	8.41	7.39	6.70	7.28	13.10	_	_	_
Ru-an-đa	_	6.89	9.73	10.25	8.94	10.00	_	_	_	_	_	_	_
Sát	_	6.44	12.64	10.65	10.27	9.71	9.42	10.50	16.54	17.00	17.00	_	_
Sê-nê-gan	_	7.97	9.00	9.00	9.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	8.02	15.80	8.45	8.16	23.46	15.70	21.80	18.16	13.96	16.71	_	_
Soa-di-lân	_	5.91	6.92	5.40	6.00	6.62	7.00	7.75	7.50	7.50	7.57	_	_
Su-đăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	_	9.97	20.54	_	_	_	_	18.20	23.62	21.40	18.92	_	_
Tô-gô	_	8.15	9.38	9.00	9.75	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Phi	_	5.42	12.64	10.65	10.27	9.71	9.42	10.50	16.54	17.00	17.00	_	_
Tuy-ni-di	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-gan-đa	_	7.96	8.90	3.25	_	_	_	12.55	9.67	9.53	9.50	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-đô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
[illegible]	_	1.80	6.18	3.87	4.53	6.82	8.10	7.96	6.72	5.89	5.58	_	_
Bru-nêy	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
[illegible]	_	8.80	8.62	8.50	9.00	9.00	8.60	8.00	_	_	_	_	_
	_	_	10.23	_	_	_	_	10.00	10.00	10.40	10.50	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	-2.73	-10.13	-13.27	-9.60	-5.95	-4.03	-7.72	-8.46	-8.11	-23.87	_	_
Lào	_	_	10.24	2.50	11.00	12.00	12.00	11.67	11.00	_	11.49	_	_
Ma-lay-si-a	_	2.19	1.17	-4.05	1.34	2.01	2.67	1.70	1.80	1.75	2.10	_	_
Man-đi-vơ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	_	6.06	4.21	_	-1.00	_	7.50	6.75	4.00	4.00	4.00	_	_
Nê-pan	_	3.15	4.36	_	_	_	_	_	3.25	4.75	5.08	_	_
Pa-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	3.51	3.91	5.11	6.68	6.26	4.07	0.96	1.11	3.14	3.97	_	_
Phi-lip-pin	_	5.45	5.04	4.27	4.21	5.07	4.52	6.29	5.16	6.09	4.67	_	_
Sri-lan-ca	_	-2.70	-3.10	-4.72	-5.33	-1.99	-2.37	-1.45	0.24	-2.17	-7.00	_	_
Thái Lan	_	3.79	3.16	5.33	3.29	2.54	2.44	1.67	3.07	3.13	3.77	_	_
Tông-ga	_	4.25	5.67	6.25	9.25	5.69	4.72	4.96	4.91	4.60	4.96	_	_
Trung Quốc	_	0.72	1.43	1.08	1.08	0.00	0.00	1.08	2.61	2.97	2.61	_	_
Va-nu-a-tu	_	8.75	9.06	11.00	11.56	11.00	10.94	7.50	6.00	6.77	7.67	_	_
Việt Nam	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	33.64	_	_	_	_	48.68	34.17	28.15	23.55	_	_
An-ba-ni	_	_	1.97	_	2.10	-7.73	3.87	4.40	7.22	_	_	_	_
Ba-lan	_	_	3.47	1.08	1.25	1.30	-0.60	6.72	6.08	5.64	6.31	_	_
Bê-la-rút	_	_	33.06	_	_	6.52	58.90	74.18	29.94	16.16	12.67	_	_
Bun-ga-ri	_	_	22.27	8.88	11.66	16.91	21.44	23.04	48.80	37.13	10.30	_	_
CHLB Nga	_	_	87.52	_	_	_	_	218.34	91.75	15.23	24.75	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	233.30	_	498.49	1,064.30	16.39	14.71	16.93	11.17	11.13	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	9.73	_	_	_	11.57	7.21	7.62	13.63	8.60	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	5.15	4.68	8.69	9.75	-2.91	6.50	6.09	3.26	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	25.23	_	_	_	_	_	28.30	9.80	37.60	_	_
Lát-vi	_	_	21.32	_	_	51.58	24.18	19.77	14.07	9.35	8.96	_	_
Lít-va	_	_	7.47	_	_	3.56	13.87	7.03	7.61	6.50	6.23	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	18.42	_	_	_	42.26	21.88	8.83	9.78	9.35	_	_
Môn-đô-va	_	_	10.07	_	_	_	_	_	11.27	9.83	9.12	_	_
Mông Cổ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ru-ma-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Séc	_	_	5.82	_	_	7.04	6.05	5.84	5.75	5.49	4.73	_	_
Síp	_	3.25	3.06	3.25	3.25	3.25	3.08	2.75	2.75	_	_	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	5.70	_	_	6.39	5.24	7.84	4.62	5.21	4.92	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	30.91	150.96	42.09	15.57	10.77	7.98	7.52	6.83	5.54	_	_
Tát-dích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	39.85	_	_	35.62	41.65	52.41	46.25	30.91	32.25	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	5.00	5.37	_	8.30	6.30	4.70	5.60	5.10	4.00	3.60	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	7.25	_	8.27	7.97	6.80	6.10	7.32	7.02	_	_	_
Cô-oét	_	1.13	1.89	_	0.41	0.88	1.91	1.84	2.72	2.87	2.61	_	_
Gioóc-đa-ni	_	_	2.92	1.87	2.96	3.35	3.36	2.98	2.75	3.15	_	_	_
I-ran	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Li-băng	_	11.73	13.07	21.34	23.12	12.97	9.08	8.39	9.67	6.92	_	_	_
Man-ta	_	3.40	3.64	4.00	4.00	4.00	4.00	2.90	3.30	3.40	3.50	_	_
Ô-man	_	_	2.85	2.44	2.95	4.32	4.23	2.85	2.38	2.00	1.63	_	_
Qua-ta	_	3.50	3.32	3.50	3.35	3.12	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	_	3.29	_	_	_	1.98	5.95	3.15	2.27	3.08	_	_
Ba-ha-ma	_	3.31	1.99	2.08	1.95	2.27	2.58	2.55	1.61	1.52	1.39	_	_
Bô-li-vi-a	_	25.66	23.13	17.37	17.93	31.70	-12.86	32.15	36.81	35.32	26.59	_	_
Bra-xin	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Chi-lê	_	9.83	5.06	6.23	5.66	6.06	5.26	4.43	3.91	3.65	5.26	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	_	10.31	9.90	10.61	9.97	11.05	10.38	10.84	10.09	9.62	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	7.97	11.70	11.56	12.66	13.12	15.31	12.82	8.98	9.45	9.71	_	_
Đô-mi-ních	_	5.20	6.12	5.91	6.00	6.00	5.58	6.33	6.50	6.50	_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	_	11.94	_	11.64	15.85	14.98	15.74	9.75	7.61	7.99	_	_
En San-va-đo	_	2.12	4.54	3.56	4.92	4.15	5.46	4.71	4.59	4.28	4.66	_	_
Ê-cu-a-đo	_	-8.29	11.93	5.13	13.36	15.86	10.34	12.36	13.00	14.93	10.43	_	_
Gia-mai-ca	_	6.63	16.00	6.84	11.18	16.12	13.05	20.37	19.02	22.34	19.09	_	_
Grê-na-đa	_	4.87	5.77	4.46	5.04	5.50	6.33	6.50	6.37	6.00	5.92	_	_
Goa-tê-ma-la	_	3.06	12.42	9.67	9.05	12.10	16.24	13.29	15.07	12.81	11.12	_	_
Guy-a-na	_	3.10	6.88	4.02	6.18	7.10	6.94	6.32	7.30	8.48	8.67	_	_
Hai-i-ti	_	_	10.41	_	_	_	_	_	_	10.26	10.56	_	_
Hôn-đu-rát	_	4.84	11.79	10.43	9.34	10.46	13.12	14.98	13.04	10.79	12.12	_	_
Mê-hi-cô	_	_	11.92	_	_	6.98	7.06	20.47	12.19	9.89	14.95	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	_	8.41	6.29	7.31	8.62	8.44	8.74	8.37	8.61	10.86	_	_
Pa-na-ma	_	_	4.03	4.06	4.94	4.16	4.04	3.92	3.42	3.60	4.06	_	_
Pa-ra-goay	_	_	10.99	12.41	7.81	8.68	9.34	9.82	11.74	14.05	14.04	_	_
[illegible]	_	_	104.11	580.98	114.15	53.23	31.21	11.46	11.17	14.95	15.69	_	_
U-ru-guay	_	29.28	59.50	77.65	63.30	57.95	58.10	60.86	63.39	51.94	42.84	_	_
[illegible]	_	_	3.39	-1.32	-1.51	-4.87	7.53	7.47	4.08	4.44	11.28	_	_

3.8.4. LÃI SUẤT CHIẾT KHẤU

Phần trăm năm - cuối năm

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Các nước phát triển													
Ai-len	..	12.08	6.79	10.75	..	7.00	6.25	6.50	6.25	6.75	4.06	..	..
Ai-xơ-len	..	27.82	10.09	21.00	16.63	..	4.70	5.93	5.70	6.60	..	..	..
Anh	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Áo	..	4.78	4.53	8.00	8.00	5.25	4.50	3.00	2.50	2.50	2.50	..	..
Bỉ	..	10.03	4.63	8.50	7.75	5.25	4.50	3.00	2.50	2.75	2.75	..	..
Bồ-đào-nha	..	17.90	9.98	14.50	21.96	11.00	8.88	8.50	6.70	5.31	3.00	..	..
Ca-na-đa	..	10.72	5.67	7.67	7.36	4.11	7.43	5.79	3.25	4.50	5.25	..	..
Đài loan - TQ	..	6.78	5.52	6.25	5.63	5.50	5.50	5.50	5.00	5.25	..	..	..
Đan-mạch	..	7.85	5.59	9.50	9.50	6.25	5.00	4.25	3.25	3.50	3.50	..	..
Đức	..	4.65	4.63	8.00	8.25	5.75	4.50	3.00	2.50	2.50	2.50	..	..
Hà Lan	..	5.60	7.08	8.50	7.75	5.00	..	..	..	..	..	..	..
Hàn Quốc	..	6.70	5.25	7.00	7.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	3.00	..	..
Hi Lạp	..	20.05	18.43	19.00	19.00	21.50	20.50	18.00	16.50	14.50	..	..	..
Hoa Kỳ	..	7.60	4.25	3.50	3.00	3.00	4.75	5.25	5.00	5.00	4.50	..	..
Hồng Công - TQ	..	..	5.61	..	4.00	4.00	5.75	6.25	6.00	7.00	6.25	..	..
I-xra-en	..	145.13	13.12	14.23	10.39	9.78	17.01	14.19	..	..	..	..	..
I-ta-li-a	..	14.80	8.06	12.00	12.00	8.00	7.50	9.00	7.50	5.50	3.00	..	..
Luých-xăm-bua	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Na Uy	..	11.12	7.88	10.00	11.00	7.00	6.75	6.75	6.00	5.50	10.00	..	..
Nhật Bản	..	4.43	1.66	4.50	3.25	1.75	1.75	0.50	0.50	0.50	0.50	..	..
Niu-di-lân	..	15.33	8.35	8.30	9.15	5.70	9.75	9.80	8.80	9.70	5.60	..	..
Ô-xtrây-li-a	..	14.70	7.06	10.99	6.96	5.83	5.75	5.75	..	..	..	..	..
Pháp	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Phần Lan	..	8.48	5.64	8.50	9.50	5.50	5.25	4.88	4.00	4.00	3.50	..	..
Xin-ga-po	..	..	..	..	..	..	..	..			..	..	..
Tây Ban Nha	..	14.03	8.14	12.50	13.25	9.00	7.38	9.00	6.25	4.75	3.00	..	..
Thụy Điển	..	9.50	5.63	8.00	10.00	5.00	7.00	7.00	3.50	2.50	2.00	..	..
Thụy Sĩ	..	4.45	3.13	7.00	6.00	4.00	3.50	1.50	1.00	1.00	1.00	..	..
Các nước đang phát triển													
Châu Phi													
An-giê-ri	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Ăng-gô-la	..	..	67.00	..	..	..	..	160.00	2.00	48.00	58.00	..	..
Bê-nanh	..	10.30	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	..	..
Bốt-xoa-na	..	8.80	13.19	12.00	14.25	14.25	13.50	13.00	13.00	12.50	13.00	..	..
Buốc-ki-na Pha-sô	..	10.30	9.67	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	..	..	..	..
Bu-run-đi	..	6.90	9.92	10.70	9.80	9.80	9.40	9.90	..	..	..	..	..
Ca-mơ-run	..	9.05	9.11	10.75	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.00	..	..
Cáp-ve	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Cô-mô-rô	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
Công-gô	_	8.95	9.11	10.75	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.00	_	_
Cốt-di-voa	_	10.30	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	_	_
CH dân chủ Công-gô	_	28.00	118.83	55.00	55.00	95.00	145.00	125.00	238.00	_	_	_	_
Dăm-bi-a	_	13.95	40.70	40.00	47.00	72.50	20.50	40.20	47.00	17.70	_	_	_
Ê-ti-ô-pi	_	_	8.85	3.00	5.25	12.00	12.00	12.00	_	_	_	_	_
Ga-bông	_	8.95	9.11	10.75	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.00	_	_
Gam-bi-a	_	14.45	14.38	15.50	17.50	13.50	13.50	14.00	14.00	14.00	13.00	_	_
Ga-na	_	21.00	36.25	20.00	30.00	35.00	33.00	45.00	45.00	45.00	37.00	_	_
Ghi-nê	_	_	17.57	19.00	19.00	17.00	17.00	18.00	18.00	15.00	_	_	_
Ghi-nê-bít-sao	_	_	36.21	42.00	45.50	41.00	26.00	39.00	54.00	6.00	_	_	_
Gim-ba-bu-ê	_	9.13	29.38	20.00	29.50	28.50	29.50	29.50	27.00	31.50	39.50	_	_
Kê-ni-a	_	14.45	26.06	20.27	20.46	45.50	21.50	24.50	26.88	32.27	17.07	_	_
Lê-sô-tô	_	12.98	15.95	18.00	15.00	13.50	13.50	15.50	17.00	15.60	19.50	_	_
Ma-đa-ga-xca	_	11.56	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ma-la-uy	_	11.20	30.13	13.00	20.00	25.00	40.00	50.00	27.00	23.00	43.00	_	_
Ma-li	_	10.30	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	_	_
Ma-rốc	_	7.63	7.00	_	_	_	7.00	_	_	_	_	_	_
Mô-dăm-bích	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-ta-ni-a	_	6.40	7.00	7.00	7.00	_	_	_	_	_	_	_	_
Mô-ri-xơ	_	11.20	11.57	11.30	8.30	8.30	13.80	11.40	11.82	10.46	17.19	_	_
Nam-mi-bi-a	_	_	17.13	20.50	16.50	14.50	15.50	17.50	17.75	16.00	18.75	_	_
Nam Phi	_	14.99	15.42	17.00	14.00	12.00	13.00	15.00	17.00	16.00	19.32	_	_
Ni-giê	_	9.15	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	_	_
Ni-giê-ri-a	_	11.45	15.81	15.50	17.50	26.00	13.50	13.50	13.50	13.50	13.50	_	_
Ru-an-đa	_	9.50	12.64	14.00	11.00	11.00	11.00	16.00	16.00	10.75	11.38	_	_
Sát	_	9.05	9.11	10.75	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.00	_	_
Sê-nê-gan	_	10.30	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	_	_
Si-ê-ra Lê-ôn-nê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Soa-di-lân	_	12.50	14.19	13.00	12.00	11.00	12.00	15.00	16.75	15.75	18.00	_	_
Su-đăng	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Tan-da-ni-a	_	7.15	28.17	_	14.50	14.50	67.50	47.90	19.00	16.20	17.60	_	_
Tô-gô	_	10.30	8.78	11.00	12.50	10.50	10.00	7.50	6.50	6.00	6.25	_	_
Trung Phi	_	8.95	9.17	10.75	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.50	_	_
Tuy-ni-di	_	8.83	9.63	11.88	11.38	8.88	8.88	8.88	7.88	_	_	_	_
U-gan-đa	_	30.15	22.29	46.00	41.00	24.00	15.00	13.30	15.85	14.08	9.10	_	_
Châu á													
Áp-ga-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ấn-độ	_	10.00	11.25	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	12.00	9.00	9.00	_	_
Băng-la-đét	_	10.60	7.28	9.25	8.50	6.00	5.50	6.00	7.00	8.00	8.00	_	_
Bru-nây	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
In-đô-nê-si-a	_	_	17.31	18.47	13.50	8.82	12.44	13.99	12.80	20.00	38.44	_	_
Lào	_	_	30.13	_	23.67	25.00	30.00	32.08	35.00	_	35.00	_	_
Ma-lay-si-a	_	4.65	6.33	7.38	7.10	5.24	4.51	6.47	7.28	_	_	_	_
Man-đi-vo	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mi-an-ma	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nê-pan	_	12.70	11.00	13.00	13.00	11.00	11.00	11.00	11.00	9.00	9.00	_	_
Pa-ki-xtan	_	10.00	14.56	10.00	10.00	10.00	15.00	17.00	20.00	18.00	16.50	_	_
Pa-pua Niu Ghi-nê	_	7.71	7.60	9.30	7.12	6.39	_	_	_	_	_	_	_
Phi-lip-pin	_	11.89	11.54	10.75	14.30	9.40	8.30	10.83	11.70	14.64	12.40	_	_
Sri-lan-ca	_	12.50	17.00	17.00	17.00	17.00	17.00	17.00	17.00	17.00	17.00	_	_
Thái Lan	_	10.70	11.19	11.00	11.00	9.00	9.50	10.50	10.50	12.50	15.50	_	_
Tông-ga	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Trung Quốc	_	_	8.39	7.20	7.20	10.08	10.08	10.44	9.00	8.55	4.59	_	_
Va-nu-a-tu	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Việt Nam												_	_
Các nước chuyển đổi													
A-déc-bai-dăng	_	_	62.57	_	12.00	100.00	200.00	80.00	20.00	12.00	14.00	_	_
Ác-mê-ni-a	_	_	103.15	_	30.00	210.00	210.00	77.80	26.00	65.10	_	_	_
An-ba-ni	_	_	28.41	_	40.00	34.00	25.00	20.50	24.00	32.00	23.40	_	_
Ba-lan	_	22.13	26.85	36.00	32.00	29.00	28.00	25.00	22.00	24.50	18.30	_	_
Bê-la-rút	_	_	116.11	_	30.00	210.00	480.00	66.00	8.30	8.90	9.60	_	_
Bun-ga-ri	_	_	75.80	54.00	41.00	52.00	78.50	37.31	192.00	_	_	_	_
CHLB Nga	_	_	74.00	_	_	_	_	160.00	48.00	28.00	60.00	_	_
Crô-va-ti-a	_	_	279.88	_	1,889.39	34.49	8.50	8.50	6.50	5.90	5.90	_	_
Ê-xtô-ni-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Gru-di-a	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hung-ga-ri	_	_	23.07	22.00	21.00	22.00	25.00	28.00	23.00	20.50	_	_	_
Ka-dắc-xtan	_	_	101.20	_	_	170.00	230.00	52.50	35.00	18.50	_	_	_
Ki-rơ-gi-xtan	_	_	52.78	_	_	_	89.10	59.10	40.70	35.80	39.20	_	_
Lát-vi	_	_	15.58	_	_	27.00	25.00	24.00	9.50	4.00	4.00	_	_
Lít-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mác-xây-đô-ni-a	_	_	61.67	_	_	295.00	33.00	15.00	9.20	8.90	8.90	_	_
Môn-đô-va	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Mông Cổ	_	_	189.43	_	_	628.80	180.00	150.00	109.00	45.50	23.30	_	_
Ru-ma-ni	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Séc	_	_	9.50	_	_	8.00	8.50	9.50	10.50	13.00	7.50	_	_
Síp	_	6.10	6.75	6.50	6.50	6.50	6.50	6.50	7.50	7.00	7.00	_	_
Slô-va-ki-a	_	_	10.03	_	_	12.00	12.00	9.75	8.80	8.80	8.80	_	_
Slô-ven-ni-a	_	_	15.34	_	25.00	18.00	16.00	14.62	11.42	13.78	8.55	_	_
Tát-đích-ki-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Thổ Nhĩ Kỳ	_	46.15	49.20	45.00	48.00	48.00	55.00	50.00	_	_	_	_	_
Tuốc-mê-ni-xtan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_

Tên nước	1971 1980	1981 1990	1991 2000	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999 (ước)	2000 (dự báo)
U-dơ-bếch-ki-stan	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
U-crai-na	_	_	116.71	_	80.00	240.00	252.00	110.00	40.00	35.00	60.00	_	_
Trung Đông													
Ai-cập	_	13.10	14.96	20.00	18.40	16.50	14.00	13.50	13.00	12.25	12.00	_	_
Ả-rập xê-út	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ả-rập thống nhất	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ranh	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-oét	_	6.45	7.22	7.50	7.50	5.75	7.50	7.50	7.50	7.50	7.00	_	_
Giooc-đa-ni	_	6.70	8.47	8.50	8.50	8.50	8.50	8.50	8.50	7.75	9.00	_	_
I-ran	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Li-băng	_	16.91	21.85	18.04	16.00	20.22	16.49	19.01	25.00	30.00	30.00	_	_
Man-ta	_	5.90	5.50	5.50	5.50	5.50	5.50	5.50	5.50	5.50	5.50	_	_
Ô-man	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Qua-ta	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Sy-ri	_	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	_	_	_	_	_	_
Y-ê-men	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Nước Tây Bán Cầu													
Ác-hen-ti-na	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ba-ha-ma	_	8.80	7.00	9.00	7.50	7.00	6.50	6.50	6.50	6.50	6.50	_	_
Bô-li-vi-a	_	_	14.62	_	_	_	_	_	16.50	13.25	14.10	_	_
Bra-xin	_	_	36.61	_	_	_	_	_	25.34	45.09	39.41	_	_
Chi-lê	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Cô-lôm-bi-a	_	32.43	38.36	44.98	34.40	33.50	44.90	40.40	35.10	31.30	42.30	_	_
Cốt-xta-ri-ca	_	29.93	35.72	42.50	29.00	35.00	37.75	38.50	35.00	31.00	37.00	_	_
Đô-mi-ních	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Đô-mi-ni-can	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
En San-va-đo	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ê-cu-a-đo	_	23.10	47.69	49.00	49.00	33.57	44.88	59.41	46.38	37.46	61.84	_	_
Gia-mai-ca	_	17.50	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Grê-na-đa	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Goa-tê-ma-la	_	10.65	9.83	16.50	12.00	11.50	7.75	8.60	7.75	7.50	7.00	_	_
Guy-a-na	_	17.56	18.19	32.50	24.30	17.00	20.25	17.25	12.00	11.00	11.25	_	_
Hai-i-ti	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Hôn-đu-rát	_	23.62	28.10	30.09	26.10	_	_	_	_	_	_	_	_
Mê-hi-cô	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Ni-ca-ra-goa	_	_	13.08	15.00	15.00	11.80	10.50	_	_	_	_	_	_
Pa-na-ma	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_
Pa-ra-goay	_	_	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	_	_	_	_
Pê-ru	_	222.07	29.02	67.65	48.50	28.63	16.08	18.44	18.16	15.94	18.72	_	_
	_	145.43	154.53	219.00	162.40	164.30	182.30	178.70	160.30	95.50	73.70	_	_
	_	16.90	51.68	43.00	52.20	71.25	48.00	49.00	45.00	45.00	60.00	_	_

PHẦN THỨ BA

* * *

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

----------&----------

CÁC TỔ CHỨC TIỀN TỆ QUỐC TẾ

QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ - *IMF*
NGÂN HÀNG THẾ GIỚI - *WB*
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á - *ADB*

CÁC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ - *WTO*
KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO - *ASEAN*
DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG - *APEC*

HIỆP HỘI VÀ DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ KHU VỰC

HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á - *ASEAN*
DIỄN ĐÀN HỢP TÁC Á - ÂU - *ASEM*

Quĩ Tiền tệ Quốc tế
International Monetary Fund (IMF)

1. Thành lập	-	Tháng 7 năm 1944 tại Bretton Woods, New Hampshire, Hoa Kỳ
	-	Trụ sở: Washington D.C
2. Thành viên sáng lập	-	39 thành viên
3. Số thành viên hiện nay	-	182 thành viên
4. Tổng vốn hiện hành	-	Khoảng 145 tỷ SDR (khoảng 203 tỷ USD)
5. Chức năng, nhiệm vụ	-	Giám sát hệ thống tiền tệ quốc tế.
	-	Thúc đẩy ổn định tỉ giá và các quan hệ ngoại hối có trật tự giữa các nước hội viên.
	-	Hỗ trợ cho tất cả các hội viên đang gặp khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán.
	-	Bổ sung dự trữ ngoại tệ của các hội viên thông qua việc phân bổ SDR.
	-	Thu hút các nguồn tài chính chủ yếu từ các khoản vốn cổ phần đóng góp của các nước hội viên.
6. Quan hệ với Việt nam	-	Năm 1976, CHXHCN Việt nam tiếp nhận tư cách thành viên chính thức của chính quyền Sài Gòn. Năm 1993, IMF mở văn phòng đại diện tại Hà Nội.
7. Đại diện thường trú	-	Phòng 308, Số 12 Phố Tràng Thi, Hà Nội
- Điện thoại	-	8251927, 8243350
- Fax	-	8251885

Ngân hàng Thế giới
World Bank (WB)

1. Thành lập
- Tháng 7 năm 1944 tại Bretton Woods, New Hampshire, Hoa Kỳ. Tên ban đầu: Ngân hàng Tái thiết và phát triển Quốc tế (IBRD).
- Trụ sở: Washington D.C

2. Thành viên sáng lập

3. Số thành viên hiện nay
- 181 thành viên

4. Tổng vốn hiện hành
- Vốn pháp định là 184 tỷ USD, trong đó hội viên đóng góp 10%.

5. Chức năng, nhiệm vụ
- Thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước nghèo trên thế giới.
- Hỗ trợ các nước đang phát triển thông qua hỗ trợ tài chính dài hạn cho các dự án và chương trình phát triển.
- Cung cấp cho các nước đang phát triển nghèo nhất có thu nhập GNP đầu người thấp hơn 865 USD một năm trợ giúp tài chính đặc biệt thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).
- Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tại các nước đang phát triển thông qua một tổ chức chi nhánh là Công ty tài chính Quốc tế (IFC).
- Huy động phần lớn các nguồn tài chính bằng việc đi vay trên thị trường trái phiếu quốc tế.

6. Quan hệ với Việt nam
- Bắt đầu thiết lập quan hệ từ năm 1978 tới năm 1982 thì có gián đoạn.
- Cuối năm 1993, Việt nam và ngân hàng thế giới chính thức nối lại quan hệ.

7. Đại diện thường trú
- Số 53 Phố Trần Phú, Hà Nội

- Điện thoại
- 8432461

- Fax
- 8432471

Ngân hàng Phát triển Châu Á
Asian Development Bank (ADB)

1. Thành lập	-	Tháng 12 năm 1966
	-	Trụ sở: Manila, Philippines
2. Thành viên sáng lập	-	31 thành viên
3. Số thành viên hiện nay	-	56 thành viên: 40 trong khu vực và 16 ngoài khu vực
4. Tổng vốn hiện hành	-	Đến 31/5/1997, tính dồn các khoản cho vay và các hoạt động khác đạt 62.58 tỷ USD.
5. Chức năng, nhiệm vụ	-	Cho vay và đầu tư theo nhu cầu hợp lý vào lĩnh vực kinh tế và xã hội của các nước đang phát triển.
	-	Cung cấp, trợ giúp kỹ thuật nhằm chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án phát triển.
	-	Thúc đẩy hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân và chính phủ cho mục tiêu phát triển.
	-	Trợ giúp theo yêu cầu của các nước đang phát triển trong phối hợp các kế hoạch và chính sách phát triển.
6. Quan hệ với Việt nam	-	Ngày 23 tháng 9 năm 1976, Việt nam chính thức là thành viên của Ngân hàng Phát triển Châu Á.
7. Đại diện thường trú	-	Số 15 Phố Đặng Dung, Hà Nội
- Điện thoại	-	7330923, 7331846
- Fax	-	7330925

Tổ chức Thương mại Quốc tế
World Trade Organization (WTO)

1. Thành lập

- Ngày 1/1/1995 (Tổ chức tiền thân là Hiệp định chung về mậu dịch và thuế quan-GATT, thành lập ngày 30/10/1947).

2. Số thành viên hiện nay

- 134 nước : 25 nước Châu á, 29 nước Châu Âu, 34 nước Châu Mỹ, 41 nước Châu Phi và 5 nước Châu Đại Dương.
- Hiện có 30 nước nộp đơn xin gia nhập : 8 nước Châu á, 14 nước Châu Âu, 2 nước Châu Mỹ, 3 nước Châu Phi và 3 nước Châu Đại Dương.

3. Chức năng, nhiệm vụ

- ***4 chức năng chính:***
  - Hỗ trợ thực hiện và quản lý các Hiệp định pháp lý tự do hoá thương mại thế giới;
  - Đàm phán các vấn đề liên quan tới thương mại;
  - Giải quyết tranh chấp thương mại;
  - Kiểm điểm chính sách thương mại của các thành viên;
- ***4 nguyên tắc cơ bản:***
  - Tự do hoá thương mại;
  - Thương lượng có đi có lại;
  - Không phân biệt đối xử;
  - Công khai;
- ***4 lĩnh vực điều chỉnh:***
  - Thương mại hàng hoá;
  - Thương mại dịch vụ;
  - Mua sắm Chính phủ và thương mại quốc doanh;
  - Quyền sở hữu trí tuệ

4. Mức độ tự do hóa

- Trên cơ sở nhượng bộ và cam kết của mỗi thành viên trong Nghị định thư gia nhập;
- Mức độ cam kết mở rộng thị trường thấp hơn so với APEC và ASEAN/AFTA (Thuế suất hàng công nghiệp sau Vòng đàm phán Uruguay là 3,8% ở các nước phát triển, 6% ở các nước chuyển đổi, 12,3% ở các nước đang phát triển), nhưng có tính ràng buộc pháp lý cao nhất và bao trùm nhất.

5. Lộ trình

- Các nước phát triển: thực hiện ngay (trừ hàng dệt may, nông nghiệp và dịch vụ sẽ thực hiện giảm dần);
- Các nước chuyển đổi: 3-7 năm;
- Các nước đang phát triển: tối đa 10 năm.

Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
Asean Free Trade Area (AFTA)

1. Thành lập

- Năm 1993

2. Số thành viên hiện nay

- 10 nước:

. In-đô-nê-xi-a
. Ma-lai-xi-a
. Phi-lip-pin
. Xin-ga-po
. Thái lan
. Brunei
. Việt nam
. Lào
. Myanma.
. Căm-pu-chia

3. Chức năng, nhiệm vụ

- Giảm thuế còn 0-5% trong vòng 10 năm (1993-2003) chia làm 4 nhóm:

· Giảm ngay còn 0-5% theo 3 nấc 1998-2000-2003,
· Loại trừ tạm thời, nhưng từ năm 1996 - 2000 phải đưa dần mỗi năm 20% vào danh mục giảm ngay,
· Loại trừ hoàn toàn (không giảm vì lý do an ninh, văn hoá),
· Nông sản chưa chế biến nhạy cảm đến năm 2010 sẽ giảm còn 0-5%,

- Xoá bỏ hàng rào phi thuế quan:

· Xoá ngay côta đối với sản phẩm đưa vào danh mục giảm thuế;
· Các hàng rào phi thuế quan khác phải bỏ dần trong 5 năm;
· Hợp tác hải quan.

4. Mức độ tự do hóa

- Trên cơ sở có đi có lại và theo lịch trình đã cam kết.
- Mức độ tự do hoá cao nhất (1-5%) và nhanh nhất (năm 2003).

5. Lộ trình

- Lào, Myanma, Căm-pu-chia 2008
- Việt Nam: 2006
- Các nước khác: 2003

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
Asian Pacific Economic Cooparation (APEC)

1. Thành lập

- Năm 1989, tại Canberra, Úc.

2. Số thành viên hiện nay

- 21 nước: Mỹ, Canada, Mêhicô, Chilê, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, úc, New Zealand, Papua New Guinea, Brunây,Indônêxia, Malaysia, Phi-lip-pin, Singapore, Thái lan, Nga, Pêru và Việt nam,
- Trong 10 năm tới không kết nạp thành viên mới.

3. Chức năng, nhiệm vụ

- 3 chương trình "trụ cột" do Hội nghị Osaka tháng 11/1995 thông qua:

· Tự do hoá thương mại và đầu tư;
· Thuận lợi hoá thương mại và đầu tư;
· Hợp tác kinh tế và kỹ thuật,

- 9 nguyên tắc tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại và đầu tư: (1) Toàn diện; (2) Nhất quán với WTO; (3)Tương hợp; (4) Không phân biệt đối xử; (5) Công khai; (6) Nguyên trạng; (7) Bắt đầu đồng thời, quá trình liên tục và thời biểu khác nhau; (8) Linh hoạt; (9) Hợp tác,
- Lĩnh vực:

· 15 lĩnh vực tự do hoá và thuận lợi hoá;
· 13 lĩnh vực hợp tác kinh tế kỹ thuật.

4. Mức độ tự do hóa

- Trên cơ sở tự nguyện;
- Mức độ cam kết tự do hoá trung bình, thấp hơn AFTA nhưng cao hơn WTO.

5. Lộ trình

- Các nền kinh tế phát triển: năm 2010
- Các nền kinh tế đang phát triển: năm 2020

Hiệp hội Các nước Đông Nam Á
The Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)

1. Thành lập

- Ngày 8/8/1967, tại Băng Cốc - Thái Lan.

2. Số thành viên hiện nay

- 10 nước, gồm: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Sin-ga-po, Thái lan (8/8/1967), Brunei (1/1984), Việt nam (7/1995), lào và Myanma (7/1997), Cam-pu-chia (4/1999).

3. Nội dung hoạt động, chức năng, nhiệm vụ

- ASEAN là một tổ chức liên Chính phủ có tính chất khu vực nhằm các mục đích sau:
  - Xúc tiến tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực;
  - Xúc tiến hoà bình và ổn định khu vực;
  - Xúc tiến hợp tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, kỹ thuật và hành chính;
  - Giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu;
  - Cộng tác có hiệu quả hơn trong sản xuất công nông nghiệp, mở rộng mậu dịch, cải thiện các phương tiện giao thông liên lạc và nâng cao mức sống nhân dân;
- Thúc đẩy nghiên cứu Đông Nam Á
- Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực

Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
Asian European Meeting (ASEM)

1. Thành lập

- Tháng 3/1996, tại Băngkok-Thái Lan.

2. Số thành viên hiện nay

- 25 nước, gồm: 15 nước EU, 7 nước ASEAN (trừ Lào và Myanma), Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc.

3. Nội dung hoạt động, chức năng, nhiệm vụ

- ***Mục tiêu chính***: Tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy hợp tác giữa 2 khu vực; Đẩy nhanh quá trình nhất thể hoá cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.
- ***Nguyên tắc hoạt động***: Tôn trọng, bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền của nhau.
- ***Nguyên tắc hợp tác kinh tế***: Tự do hoá thương mại trên cơ sở không phân biệt đối xử; Thực hiện công khai hoá các luật lệ, chính sách; Tuân thủ các quy tắc quốc tế trong đó có các quy tắc WTO.
- ***Các lĩnh vực hợp tác kinh tế***: Xúc tiến hợp tác tương hỗ giữa các doanh nghiệp; Xúc tiến đầu tư; thuận lợi hoá thương mại; Mở rộng hợp tác phát triển cở cở hạ tầng, năng lượng...